对外汉语本科系列教材

语言技能类

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HÓA BẮC KINH

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ
汉语教程

第三册
下

TẬP III - QUYỂN HẠ

TRẦN THỊ THANH LIÊM
Biên dịch

6



SP NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Ban biên dịch:
TRẦN THỊ THANH LIÊM (Chủ biên)
HOÀNG TRÀ - ĐINH ĐỨC ĐẠM
TRẦN ĐỨC LÂN - VŨ THỊ HỒNG LIÊN
ĐINH THỊ THANH NGA - NGÔ PHƯƠNG
TRẦN ĐỨC THẮNG - TRƯƠNG LỆ THI
HOÀNG VĂN TUẤN

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉 语 教 程

第三册 (下)

TẬP III - QUYỂN HẠ

6

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

（京）新登字 157 号

图书在版编目（CIP）数据

汉语教程　第 3 册（下）/杨寄洲主编.
-北京：北京语言文化大学出版社，2002 重印
ISBN 7-5619-0765-6
Ⅰ. 汉…
Ⅱ. 杨…
Ⅲ. 对外汉语教学-教材
Ⅳ. H195.4
中国版本图书馆 CIP 数据核字（1999）第 33561 号

责任印制：乔学军
出版发行：北京语言文化大学出版社
社　　址：北京海淀区学院路 15 号　邮政编码 100083
网　　址：http://www.blcup.com
　　http://www.blcu.edu.cn/cbs/index.htm
印　　刷：北京北林印刷厂
经　　销：全国新华书店
版　　次：1999 年 11 月第 1 版　2002 年 8 月第 5 次印刷
开　　本：787 毫米×1092 毫米　1/16　印张：19.75　彩插：1
字　　数：450 千字　印数：17001-22000 册
书　　号：ISBN 7-5619-0765-6/H·9969
定　　价：38.00 元
发行部电话：010-82303651　82303591
　　传真：010-82303081
E-mail：fxb@blcu.edu.cn

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉 语 教 程

Được biên dịch và soạn bổ sung từ bộ
HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH
do Dương Ký Châu chủ biên,
Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Bắc Kinh
ấn hành năm 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo học viên học tiếng Hán, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm trân trọng giới thiệu bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại do nhà nghiên cứu, nhà giáo, Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm và các cộng sự của bà biên dịch và soạn bổ sung.

Đây là bộ giáo trình giảng dạy tổng hợp, thông qua giảng dạy trên lớp, giúp học viên nắm vững được toàn bộ kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng, nâng cao kỹ năng nghe nói, đọc, viết và khả năng giao tiếp cơ bản của học viên.

Hy vọng GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại sẽ là tài liệu học tập thiết thực, hữu ích không những đối với học viên học tiếng Hán ở các trường chuyên ngữ mà còn là bộ sách giáo khoa hữu ích đối với các đối tượng là bạn trẻ đang tự học, nghiên cứu và tìm hiểu về tiếng phổ thông Trung Hoa.

Nhà xuất bản
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI GIỚI THIỆU

1. Bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ này được biên dịch và soạn bổ sung dựa trên cơ sở của bộ giáo khoa HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH do Dương Ký Châu chủ biên và các chuyên gia của trường Đại học Ngôn ngữ, Văn hóa Bắc Kinh biên soạn.

2. Giáo trình gồm ba tập (sáu cuốn)

Từ bài 1 đến bài 10 là giai đoạn dạy ngữ âm, tập trung tiến hành giảng dạy và luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán. Từ bài 11 đến bài 60 thông qua những bài hội thoại thông dụng, tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ bài 61 đến bài 100 là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của học viên.

Mục đích chính của việc biên soạn giáo trình này là lấy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, chữ Hán v.v... làm cơ sở, thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học viên, bồi dưỡng khả năng dùng tiếng Hán trong giao tiếp của học viên. Mỗi bài của giáo trình này gồm bài đọc, từ mới, chú thích, ngữ pháp, ngữ âm, bài tập và tập viết chữ Hán.

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ có 3300 từ mới. Phần bài đọc hoặc nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở của bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

3. Giáo trình biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nói rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

4. Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho học viên.

5. Hoàn thành khóa trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào từ điển, có thể đọc hiểu những bài văn thông thường.

6. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại, bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài đọc và dẫn đọc các từ mới.

7. Có được bộ sách HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH và đáp án tham khảo này để biên dịch là nhờ hai vị Võ Anh Hùng và Vũ Thị Ngọc Dung cung cấp. Nhân dịp này chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

8. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên, góp ý bổ sung để bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại này có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hà Nội, 20-9-2003

T/M nhóm biên dịch

Thạc sĩ TRẦN THỊ THANH LIÊM

Giảng viên chính Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

目　录

第八十一课　Lesson 81 …… (1)
一、课文　胡同游
二、生词
三、注释　随着城市的现代化，北京传统的小胡同、四合院，已被越来越多的高楼所代替。
四、词语用法　(一)随 (二)至今 (三)穿 (四)使 (五)引起
(六)之所以……是因为…… (七)加以 (八)简直
五、练习
第八十二课　Lesson 82 …… (11)
一、课文　话说"慢点儿"
二、生词
三、注释　(一)话说"慢点儿"
(二)这儿又不是你一个人，总得有个先来后到吧。
(三)我一看他那慢腾腾的样子
四、词语用法　(一)跟……有关系 (二)幸亏 (三)一口气 (四)不得了
(五)又 (六)好容易 (七)到底 (八)明明
五、练习
第八十三课　Lesson 83 …… (23)
一、课文　再试一次
二、生词
三、注释　(一)我知道这下完了，心中开始打退堂鼓。
(二)与其在讲台上出洋相，还不如趁早给自己找个台阶下去。
四、词语用法　(一)一向 (二)任何 (三)何况 (四)一下子
(五)或……或…… (六)与其……不如…… (七)否则
五、练习
第八十四课　Lesson 84 …… (35)
一、课文　让儿子独立一回
二、生词
三、注释　(一)儿子以高考总分第三名的成绩被上海经贸大学录取了。
(二)想当年
四、词语用法　(一)从 (二)无论如何 (三)也 (四)意外 (五)立即 (六)由
五、练习
第八十五课　Lesson 85 …… (48)
一、课文　一盒生日蛋糕

二、生词
三、注释 (一)我一下子傻眼了。
(二)我只好将错就错地说了一回谎。
(三)……可总也开不了口。
(四)丈夫是一位美籍华人。
四、词语用法 (一)本来 (二)搞 (三)来不及 (四)特意 (五)可惜 (六)不忍 (七)关于 (八)好 (九)所谓
五、练习
第八十六课 Lesson 86 …… (62)
一、课文 无声的泪
二、生词
三、注释 (一)多年前的一场意外,使我由正常人变成了一个残疾人。
(二)其中的人情冷暖常常让我流泪。
(三)说心里话,我对人性是有些失望的。
(四)同事们为了抢新闻忙得团团转,……
四、词语用法 (一)尤其 (二)受 (三)一次又一次 (四)不得不 (五)使得 (六)舍不得 (七)保证 (八)趁
五、练习
第八十七课 Lesson 87 …… (75)
一、课文 什么最重要
二、生词
三、注释 (一)行为治疗
(二)您在书里曾写道:"行为治疗的目的……"
四、词语用法 (一)凭 (二)何必 (三)然而 (四)从而 (五)动词 + 不起 (六)争取 (七)假如 (八)尽情
五、练习
第八十八课 Lesson 88 …… (89)
一、课文 希望工程
二、生词
三、注释 (一)从国家最高领导人到普通老百姓都参加了这项工程的建设。
(二)这封信以《我终于能上初中了》为题发表在《人民日报》上。
四、词语用法 (一)关系 (二)即将 (三)辜负 (四)纷纷 (五)更加 (六)暗暗 (七)决 (八)表达、表示
五、练习
第八十九课 Lesson 89 …… (102)
一、课文 我看见了飞碟
二、生词
三、注释 手抓羊肉

四、词语用法 (一)大约 (二)不约而同 (三)何等 (四)只见 (五)无奈
(六)只是 (七)形容词 + 下去
五、练习
第九十课 Lesson 90 …… (114)
一、课文 不解之谜
二、生词
三、注释 (一)秦始皇
(二)《史记》
四、词语用法 (一)于 (二)首先 (三)居然 (四)先不说 (五)平均
(六)拿……来说 (七)相当 (八)难怪 (九)令
五、练习
第九十一课 Lesson 91 …… (127)
一、课文 妻子的秘密
二、生词
三、注释 (一)白头到老
(二)我翻遍了家里所有的抽屉也没有找到。
(三)我逢年过节都要去看的姨父姨妈,其实是他的父母亲。
四、词语用法 (一)产生 (二)遍 (三)看上去 (四)就是……也…… (五)所
(六)仿佛 (七)是 + 小句 (八)从此
五、练习
第九十二课 Lesson 92 …… (139)
一、课文 情绪智商
二、生词
三、注释 (一)情绪智商
(二)爱迪生
四、语词用法 (一)以及 (二)可见 (三)以……为…… (四)算 (五)尽量
(六)是否 (七)不妨 (八)往往
五、练习
第九十三课 Lesson 93 …… (152)
一、课文 金星人遇到麻烦
二、生词
三、注释 (一)《金星人遇到麻烦》是一篇科幻小说。
(二)我们的飞船如果遇到它们,会被撞个稀巴烂的。
四、词语用法 (一)可能 (二)究竟 (三)充满 (四)其他 (五)不可思议
(六)增加 (七)毫无 (八)意味 (九)沿 (十)某
五、练习
第九十四课 Lesson 94 …… (164)
一、课文 羡慕球迷
二、生词
三、注释 (一)丈夫说我没有时代感。

(二)就是这样,丈夫说他还算不上真正的球迷。
(三)其中还有两个女球迷,她们的疯劲儿,一点儿不亚于那些小伙子。
(四)不料他老先生却不以为然……
四、语词用法 (一)反正 (二)老 (三)惟一 (四)答应 (五)影响 (六)丝毫 (七)绝对 (八)正巧 (九)人家
五、练习
第九十五课 Lesson 95 …… (179)
一、课文 母亲的心
二、生词
三、注释 (一)《海伦·凯勒》
(二)《现代汉语词典》
(三)《辞海》
(四)我这才把事情的经过一五一十地说了出来。
四、词语用法 (一)准备 (二)逐渐 (三)决心 (四)一干二净 (五)体会 (六)鼓励 (七)了不起
五、练习
第九十六课 Lesson 96 …… (194)
一、课文 一次理发的经历
二、生词
三、注释 (一)我头一回营业,……
(二)把提到嗓子眼儿的心一下子放到了肚里。
(三)这下可好,开门头一天就砸了锅,谁还敢来?
(四)他们说,走,找他们算帐去,谁还敢伤害新闻媒体。
四、词语用法 (一)免不了 (二)的确 (三)当(当做) (四)动词+开 (五)准 (六)难得 (七)看来 (八)给 (九)多亏
五、练习
第九十七课 Lesson 97 …… (209)
一、课文 选举
二、生词
三、注释 (一)应该有大专文凭
(二)相比之下,我没有她那么突出。
(三)她写的论文《护理工作与病员心理》登在全国性杂志上。
(四)本来那二百元体现的是按劳分配,你呢,还是弄成了"大锅饭"。
(五)要把这种思想,一下子扭转过来,谈何容易!
(六)不用问,她一定也选了她自己。
四、语词用法 (一)顿时 (二)反复 (三)因而 (四)各自 (五)负责 (六)别看

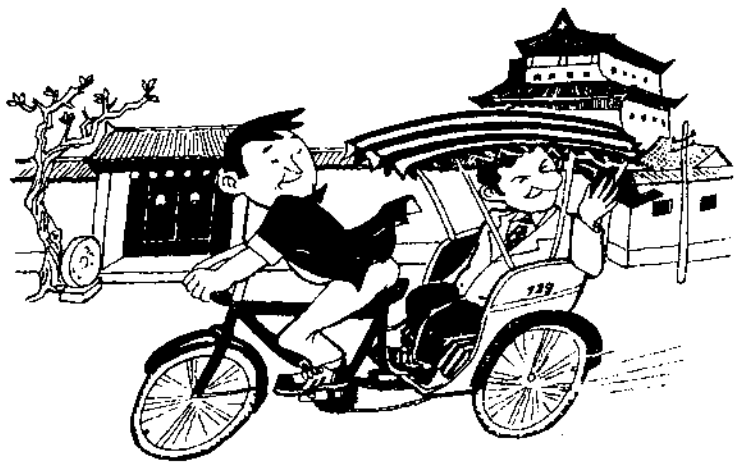
(七)理想 (八)体现 (九)动词+过来
五、练习
第九十八课 Lesson 98 …… (225)
一、课文 人虎情
二、生词
三、注释 (一)谢天谢地,老虎有病了,否则……
(二)如果珊珊不跟它玩,它就闭上眼睛卧着,以示对人是安全的。
四、词语用法 (一)伤害 (二)稍稍 (三)恰巧 (四)一连 (五)不……不……
(六)眼看 (七)毕竟 (八)共同
五、练习
第九十九课 Lesson 99 …… (239)
一、课文 中秋月圆
二、生词
三、注释 (一)父母离婚后,我就再也没有过过中秋节。
(二)妈妈后来下海经商,卖的也是电脑。
(三)爸说:"人各有志,咱们不要再吵下去了,还是分手吧。"
四、词语用法 (一)羡慕 (二)难以 (三)仍旧 (四)久久 (五)进入 (六)依然
(七)一会儿……一会儿…… (八)吓 (九)吵
五、练习
第一百课 Lesson 100 …… (254)
一、课文 你喜欢什么颜色
二、生词
三、注释 (一)英语把忌妒别人叫做"绿眼睛"。
(二)英语则把这类电影说成"蓝色电影"。
(三)很多外国人喜欢喝的"黑茶",汉语偏偏不叫"黑茶",而叫"红茶"。
(四)要是台上出来一个白脸,连孩子都会说"坏蛋出来了"。
(五)如果说哪本书是"黄色的",肯定要不得。
四、词语用法 (一)进一步 (二)证明 (三)比起来 (四)作用 (五)据说
(六)干脆 (七)象征 (八)无疑
五、练习

部分练习参考答案 …… (270)
词汇表 …… (274)

第八十一课　Lesson 81

一、课文　Text

胡　同　游



北京城里有几千条胡同。

随着城市的现代化，北京传统的小胡同、四合院，已被越来越多的高楼大厦所代替，但胡同至今仍是一半北京人居住的地方。

秋天的一天，在北京一条老胡同里，一队骑着崭新人力三轮车的小伙子，带着一些外国游客在胡同里穿来穿去。这些外国朋友睁大了一双双好奇的眼睛，他们完全被那些门楼、四合院和遛鸟的老人吸引住了。北京胡同文化发展公司组织的"胡同游"使他们第一次走进胡同，看到了中国普通老百姓的生活。

"胡同游"的项目包括在胡同漫步，参观四合院，与老百姓交谈，欣赏京剧，品尝北京的风味儿小吃等。

漫步在胡同中，客人们对着胡同里的建筑不停地拍照；对胡同中老人的生活情况好奇地发问；连孩子们玩的游戏也引起了他们极大的兴趣。

参加"胡同游"的外国客人都有一个共同的感受：无论是从历史的，还是从审美的角度看，北京的胡同都是非常珍贵的，应该好好地加以保护。一位意大利客人说，胡同、四合院那种安静祥和的气氛和老百姓之间的亲密感情真让我羡慕。

一位导游小姐说："外国人到北京都知道登长城，看故宫，但那只是北京历史的一部分。而北京更大一部分历史是在胡同中，因为普通老百姓就生活在千百条胡同里。"

"胡同游"之所以能对外国旅游者有这么大的吸引力，就是因为胡同展示了北京的历史和风情，也展示了普通北京人的生活。那像谜一样的胡同，在历史的岁月里经历了多少风风雨雨，演出了多少动人的故事啊！

胡同简直就是北京历史的博物馆。

二、生词 New Words

1. 随	(动)	suí	follow	(tuỳ)	theo, cùng với
2. 现代化	(名)	xiàndàihuà	modernization	(hiện đại hóa)	hiện đại hóa
3. 大厦	(名)	dàshà	large building	(đại hạ)	tòa nhà, lâu đài, nhà cao tầng
4. 至今		zhìjīn	up to now	(chí kim)	(cho) đến nay, mãi đến nay
5. 居住	(动)	jūzhù	live, reside, dwell	(cư trú)	ở, cư trú
6. 崭新	(形)	zhǎnxīn	brand new	(tảm tân)	mới tinh, mới nguyên, mới nhất
7. 人力	(名)	rénlì	manpower	(nhân lực)	nhân lực, sức người
8. 三轮车	(名)	sānlúnchē	tricycle	(tam luân xa)	xe ba bánh, xe xích lô
9. 穿	(动)	chuān	pass through, go through	(xuyên)	đi qua, xuyên qua, luồn qua, ...
10. 睁	(动)	zhēng	open(the eyes)	(tranh)	trừng (mắt), trợn (mắt), mở to (mắt)
11. 好奇	(形)	hàoqí	curious	(hiếu kỳ)	hiếu kỳ, tò mò
12. 门楼	(名)	ménlóu	an arch over a gate	(môn lâu)	tháp trên cổng
13. 遛	(动)	liù	walk, stroll	(lưu)	dạo, dạo chơi
14. 项目	(名)	xiàngmù	program	(hạng mục)	hạng mục, chương trình
15. 漫步	(动)	mànbù	stroll, ramble, roam	(mạn bộ)	dọ chơi, đi dạo quanh quẩn
16. 交谈	(动)	jiāotán	talk	(giao đàm)	trò truyện
17. 欣赏	(动)	xīnshǎng	appreciate, enjoy	(hân thưởng)	thưởng thức
18. 品尝	(动)	pǐncháng	taste	(phẩm thường)	nếm thử, thưởng thức (món ăn)
19. 风味	(名)	fēngwèi	local flavour	(phong vị)	phong vị, hương vị
20. 小吃	(名)	xiǎochī	snacks	(tiểu ngật)	quà vặt, quà bánh
21. 游戏	(名)	yóuxì	game	(du hí)	trò chơi
22. 感受	(名、动)	gǎnshòu	feeling; feel, experience	(cảm thụ)	cảm nghĩ
23. 审美	(动)	shěnměi	appreciate beauty	(thẩm mỹ)	thẩm mỹ
24. 角度	(名)	jiǎodù	angle	(giác độ)	góc độ, góc
25. 加以	(动)	jiāyǐ	be given	(gia dĩ)	hơn, thêm (dùng để nhấn mạnh hành động)
26. 祥和	(形)	xiánghé	auspicious and peaceful	(tường hòa)	tốt lành, hòa thuận

27. 登	(动)	dēng	climb	(đăng)	trèo, lên
28. 部分	(名)	bùfen	part	(bộ phận)	bộ phận, phần
29. 吸引力	(名)	xīyǐnlì	attraction	(hấp dẫn lực)	sức hút, lực hấp dẫn
30. 力	(名)	lì	power	(lực)	lực, sức
31. 展示	(动)	zhǎnshì	exhibit, show, reveal	(triển thị)	biểu hiện rõ ràng, thể hiện
32. 风情	(名)	fēngqíng	customs	(phong tình)	phong tục tập quán
33. 谜	(名)	mí	riddle, mystery	(mê)	câu đố, lời đố
34. 岁月	(名)	suìyuè	years	(tuế nguyệt)	năm tháng, thời gian
35. 风雨	(名)	fēngyǔ	wind and rain, trials and hardships	(phong vũ)	mưa gió
36. 动人	(形)	dòngrén	moving, touching	(động nhân)	cảm động (lòng người)
37. 简直	(副)	jiǎnzhí	simply	(giản trực)	thật là, quả là

三、注释 Note

随着城市的现代化,北京传统的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼所代替。

With the modernization of the city, the traditional small *hutong* and *siheyuan* have been replaced by an increasing number of large buidings.

Cùng với sự hiện đại hóa của thành phố, những con ngõ hẻm, những sân tứ hợp (tứ hợp viện) của Bắc Kinh xưa nay đã ngày càng bị các toà nhà cao tầng thay thế.

"所"常在书面语中与"为"、"被"相呼应。是句子节奏的需要。

"所" is often used in correspondence with "为" or "被" in the written language. (This is required by the rhythm of the sentence.)

"所" trong văn viết thường dùng phối hợp với "为"、"被", là sự cần thiết trong tiết tấu câu.

四、词语用法 Usage

(一)随(动) follow(v.). theo, cùng với

跟。常带"着"。必带名词宾语。

"随"is usually followed by "着" and must take a nominal object.

"随" có nghĩa là cùng với, thường đi kèm với "着". Nhất định phải có danh từ làm tân ngữ.

(1) 五年前,我随父母来过一次中国。

(2) 随着中国的现代化,中国人民的生活水平也在不断提高。

(3) 去年我随旅游团游览了有名的长江三峡。

(二)至今 up to now. cho đến nay, đến nay

(从过去某一时间)到现在。

(from a time in the past) to now

(Từ thời gian nào đó trong quá khứ) cho đến hiện tại.

(1) 离开家已经三年了,至今还没有回去过。

(2) 我早就知道鲁迅的名字,但至今还没读过他的书。
(3) 这件文物至今已有两千年的历史了。

(三)穿(动) pass through, penetrate (v.) xuyên
通过(空地、洞、胡同等)
pass through (an open space, tunnel, *hutong*, etc.)
Thông qua (khoảng trống, chỗ hổng, ngõ v.v...)

(1) 穿过这条胡同,前边就是幸福大街。
(2) 飞机穿过云层,一直飞到万米以上的天空。
(3) 要穿过两条马路才能到那个公园。

(四)使(动)make, cause(v.) khiến cho, làm cho.
致使;让;叫。带兼语。
"使"means "致使". It can be replaced by 让 and 叫 in some contexts and must be followed by a clause.
"使" giống 致使;让;叫。Mang kiêm ngữ.

(1) 这个消息使全世界都感到震惊。
(2) 这张照片使我想起了我的童年。
(3) 因为大量地砍伐森林,使这一带的自然环境被破坏了。

(五)引起(动) arouse (v.) dẫn đến.
一种事情、现象、活动使另一种事情、现象、活动出现。可带名词、动词、形容词宾语。可带"了"、"过"。不带补语。不能重叠。
"引起" means that a thing, a phenomenon, or an activity gives rise to another thing, phenomenon, or activity. It may take nominal, verbal and adjectival objects and may be followed by "了" or "过". It can not take a complement and cannot be reduplicated.
"引起" có nghĩa là một việc, một hiện tượng, một hoạt động làm cho một việc, một hiện tượng, một hoạt động khác xuất hiện. Có thể mang tân ngữ là danh từ, động từ, hình dung từ. Có thể mang "了"、"过". Không mang bổ ngữ. Không được lặp lại.

(1) 地球的气候变暖,引起了世界各国科学家的注意。
(2) 他们的行动引起了警察的注意。
(3) 这次森林大火是雷电引起的。

(六)之所以……是因为…… the reason why...is (because)... Sở dĩ... là bởi vì...
用于书面。表示突出原因或理由。可以换用"因为……所以……"。
This construction is used in the written language to highlight the reason or cause. It may be replaced by "因为(because)...所以(so)...".
Dùng trong văn viết, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do nổi bật. Cũng có thể dùng thay bằng "因为...所以...".

(1) 他之所以要求来这儿工作,是因为他女朋友在这儿留学。
(2) 这个电影之所以这么受欢迎,是因为拍得很美,男女主人公演得都

很好，故事也很感人。

(3) 他之所以这样做，是因为实在没有别的办法。

(七)加以(动) be given(v.) thêm vào, hơn nữa.

表示对前面提到的事物进行某种处理。

"加以"means to do something about the object or matter mentioned.

"加以" biểu thị tiến hành xử lý thế nào đó đối với sự vật được nhắc đến ở phía trước.

(1) 对大家提的建议要好好加以研究。

(2) 对这个古建筑要好好加以保护。

(3) 有些难词要给学生加以解释。

(八)简直(副) simply (adv.) quả, thật là.

强调完全是这样或差不多是这样。含有夸张的语气。

The word indicates incredibility and implies exaggeration.

Từ này dùng để nhấn mạnh hoàn toàn như vậy hoặc gần như vậy. Mang ngữ khí cường điệu.

(1) 这幅画上的马简直像真的一样。

(2) 我简直不相信这是真的。

(3) 我的腿疼得简直像针扎一样。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

项目	xiàngmù	羡慕	xiànmù
品尝	pǐncháng	平常	píngcháng
小吃	xiǎochī	消失	xiāoshī
部分	bùfen	不分	bù fēn
风雨	fēngyǔ	风衣	fēngyī
动人	dòngrén	同仁	tóngrén

2. 朗读 Read out the following

古色古香	gǔ sè gǔ xiāng
古往今来	gǔ wǎng jīn lái
大好河山	dà hǎo hé shān
大吉大利	dà jí dà lì
大智若愚	dà zhì ruò yú
大有作为	dà yǒu zuò wéi

(二)词语 Read out the following phrases

穿来穿去	走来走去	看来看去
引起兴趣	引起注意	引起火灾
共同感受	共同努力	共同开发
普通百姓	普通工人	普通老师
动人的故事	动人的音乐	动人的情景
简直像真的	简直太美了	简直不像话
品尝小吃	好好品尝	品尝北京烤鸭

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 简直　至今　羡慕　好奇　共同
品尝　引起　风味　欣赏　普通

1. 我听说桂林山水甲天下,但_____还没有去过。
2. 开始学汉语的时候完全是因为_____。
3. 北京的_____小吃吸引了很多外地游客。
4. 我很想知道_____的北京人是怎么生活的。
5. 他站在那幅画前认真_____着。
6. 我想请你_____我亲手做的饺子。
7. 电视台的这个节目_____大家极大的兴趣。
8. 不少留学生的_____感受是,刚来时想早点儿回国,到了要回国的时候又有点儿恋恋不舍,不想离去。
9. 这里美丽的风光、优秀的文化、人与人之间亲密的感请真让我_____。
10. 你看,这个熊猫画得_____像真的一样。

B.

1. 他在这个电影里的表演很_____。(一般　普通)
2. 这个电影反映的是两个_____人的生活情况。(一般　普通)
3. 有空儿的话我想请你去_____京剧。(欣赏　喜欢)
4. 我不太_____看古代的故事。(欣赏　喜欢)
5. 这件事情_____了警察的注意。(引起　吸引)
6. 风景美丽的三峡_____了很多中外游客。(引起　吸引)
7. _____每个中国人都知道他。(简直　几乎)
8. 他汉语说得好极了,_____跟中国人一样。(简直　几乎)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 随着城市的现代化,北京传统的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼大厦所代替。
   随着城市的现代化,北京的自行车,将会被越来越多的汽车所代替。
   _____,_____,_____。
2. 这些外国朋友完全被那些门楼、四合院和遛鸟的老人吸引住了。
   这些外国朋友完全被京剧表演吸引住了。
   _____,_____被_____。
3. 连孩子们玩的游戏也引起了他们极大的兴趣。
   连这个最小的公园也引起了我们的兴趣。
   连_____也_____。
4. 无论是从历史的,还是从审美的角度看,北京的胡同都是非常珍贵的。
   无论是以前上学,还是现在工作,他都是非常认真的。
   无论_____,_____都_____。
5. "胡同游"之所以能对外国旅游者有这么大的吸引力,就是因为胡同展示了北京的历史和风情。
   长城之所以能对旅游者有那么大的吸引力,就是因为长城代表着中国的历史和文化。
   _____之所以_____,是因为_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. _____,每年到中国来的外国人越来越多。 (随着)
2. _____,北京对外国人都有极大的吸引力。 (无论)
3. _____,就是因为我对汉语特别有兴趣。 (之所以)
4. 虽然北京的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼所代替,_____。 (但是)
5. 他对北京的一切都很感兴趣,_____。 (连……也……)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A: 北京城里的胡同都要保留吗?
   B: 不是,_____。 (随着)
2. A: 你来北京后逛过胡同没有?
   B: _____。 (至今)
3. A: 你对北京的什么建筑最感兴趣?

B: _____。（吸引）

4. A: 这篇短文你看了吗?

B: 看了。_____。（简直）

5. A: 这些名胜古迹真是太珍贵了。

B: _____。（保护）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 起床以后就到附近公园或广场活动,然后再吃早饭

B. 一般说来,老人们六点钟就起床了

C. 所以,公园的早晨,大概是一天里最热闹的时候了

D. 很多中国人习惯早睡早起

2. A. 老人们一边听小鸟的歌唱,一边聊天

B. 他们常来到树林里或公园里,把鸟笼 (nǐǎolóng, birdcage, lồng chim) 挂在树枝头,笼中的鸟快乐地唱着歌

C. 遛鸟是不少老人喜爱的活动

D. 早晨,很多老人手里提着一个鸟笼,一边慢慢地走着,一边前后晃动着手里的鸟笼

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 现在有多少北京人居住在胡同里?
2. "胡同游"是谁组织的? 它包括那些旅游项目?
3. 参观胡同的外国人都有什么感受?
4. 为什么"胡同游"能吸引人?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他说汉语简直跟中国人差不多那么流利。
2. 不管去中国留学学习不学习汉语,我都要吃中国菜。
3. 黄头发的外国人来中国,难免被中国人好奇地看一看。
4. 我的一辆很新的自行车让丢了。
5. 我先去巴黎玩玩几天,随着就来中国留学。
6. 我兴趣中国是因为我兴趣奇怪的汉字。

(十)综合填空 Fill in the blanks

春节后的一天,我去了离天安门不远____"老舍茶馆"。在这儿可边吃____

欣赏节目。

晚上七点四十五分演出开始。第一个节目是合奏，演奏的是一首中国乐曲，我不由自主_____用手轻轻地拍打起来，而一些来自西方的外国人听着听着竟从座位上站了_____，跳起了他们自己民族的舞蹈，嘴里不停地喊_____："好极了！好极了！"这时我想起一_____有名的音乐家说过的一句话："虽然民族、文化、肤色(fūsè, colour of skin, màu da)不一样，但音乐可以把他们连___一起。"

接下来的节目是京剧。没想到以前只能通过电视和电影才能看到的京剧，今天在这么近的舞台上就可以亲眼看_____。以前在电视上一出现京剧节目，我就马上换频道，今天我竟然大声地叫起好_____。在舞台旁一边还有大型字幕，可以看到唱词的英文翻译，这_____我们外国人理解唱词有很大帮助。

听茶馆总经理介绍说，不少国家的总统、首相来中国访问时，也常到老舍茶馆_____。外国人都知道："不到长城非好汉"，"不吃烤鸭真遗憾"。今天我要说，_____你到中国来，不去一次老舍茶馆也会感到遗憾_____。

(十一)会话 Dialogue

另 一 面

A：今天去了什么地方？

B：今天的项目是"胡同游"，导游小姐带我们看了北京的一条小胡同。

A：怎么样？

B：简直好极了。参观北京的小胡同使我了解了北京的另一面。

A：什么另一面？

B：我的意思是说，来北京当然要游览长城、十三陵、颐和园等名胜古迹，但那毕竟是北京的一个方面。要了解北京，还应该看看北京普通老百姓的生活情况。胡同把北京的历史和现在结合在一起了。

A：你说得对。一个外国人来北京以后如果只逛大商店，住大饭店，那看到的只是北京现代化的一面。只有到胡同里去看看，才能真正了解北京的过去和现在，才能看到北京的发展和变化。

B：这些胡同是北京历史的一部分，我觉得应该好好保护。随着中国的现代化，会有越来越多的北京人住进高楼，但是，如果胡同没有了，北京的历史靠什么来证明呢？

A：实际上，北京已经注意到了这个问题，一些古老的胡同都得到了很好的保护。

(十二)阅读 Reading

胡同与四合院

说到北京,不能不提到"胡同"和"四合院"。在我看来,它们是老北京的象征(xiàngzhēng, symbol , tượng trưng)。

胡同就是北京一条条的小街道。北京的胡同到底有多少条,谁也数不清。一条胡同可能就是由很多大大小小的四合院连接起来形成的。四合院就是东西南北都有房屋,由这些房屋围成的院子。据说,北京的四合院和胡同五六百年以前就有了。在反映北京人民生活的小说或电影里,经常可以看到关于四合院和胡同的描写。可见,四合院和胡同是老北京风貌(fēngmào, style and features , diện mạo)的代表。

那么,现在北京的胡同和四合院怎么样了呢?

百闻不如一见。为了了解这方面的情况,我和一位中国朋友一起去参观了北京的一条胡同。

这位朋友就住在北海附近的一个四合院里。从北海后门沿着前海往北走,一拐弯儿(guǎiwānr, make a turning , rẽ, ngoặt)就是一条清静的小胡同。瓦顶的平房,每隔几米就有个小门。虽然都很旧,但真有老北京的风格。随便走一走,你就会发现这地方保护得很好。砖墙都被重新修过,路两边种着柳树,景色很吸引人。听朋友说,这一带是文物保护区,为了保护这一带的胡同和四合院,即使有钱也不能修建楼房。

我认为,这不仅有利于发展北京的旅游业,为外国人了解北京的风俗提供了方便条件,也会对北京的国际化起到积极作用。

当然,随着人口的增加和社会的发展,古老的北京也在发展,有的胡同和四合院变成了大街,有的盖起了现代化的楼房,它们在数量上减少了,但是重点保护一些胡同和四合院是很有远见的做法。

读后填空

1. 据说北京的四合院和胡同_____以前就有了。
2. 北京的胡同有多少谁也_____。
3. 胡同就是一条条_____。
4. 前海一带是文物保护区,为了保护这一带的胡同和四合院,_____有钱也不能修建楼房。

第八十二课　Lesson 82

一、课文　Text

话说“慢点儿”



刚到中国时我才十八岁，因为年龄小什么也不懂。我有一个毛病，就是一着急心就跳，而且跳得特别厉害。我想这个毛病跟民族性格有关系吧。在我们国家，人们最爱说的话就是：“快点儿，快点儿！”十八年里，听的最多的也是“快点儿！快点儿！”可以说我是在这句话的催促下长大的。“快点儿”简直成了我们的口头禅。

可是，到中国不久我就发现，很少有人说快点儿，经常听到的却是相反的一句话：“慢点儿！”我感到奇怪，也不理解。我认为“慢”就是“懒”。于是我想，这儿的人怎么这么“懒”呢？

后来发生的一件事改变了我的看法。

那是去年冬天，清华大学的一个朋友打电话叫我去玩，放下电话我就急急忙忙骑上自行车出发了。可是，快到他们学校门口时，车子出了毛病。幸亏附近有一家修车铺，我就把车推了过去。里边的师傅正给一位老人修车。我一进去就喊：“师傅，我的自行车坏了，快点儿给我修修。”我一口气说完，修车的师傅只看了我一眼，连话也没说，继续修他的车。我看了看手表，时间不早了，急得

不得了。于是就又对师傅说:"你能不能快点儿啊?"这一次他回头看着我说:"别着急,你没看见我正在给别人修车吗?这儿又不是你一个人,总得有个先来后到吧。你稍等一会儿,我给这位先生修完,马上就给你修。"我只好等着。

好容易才等到他给那位先生修完车。他擦着手走过来问我:"到底哪儿坏了?"我告诉他:"骑不动了。"他看了看车,拿起工具,把车胎扒出来,说:"可能是车胎破了。"打了气就把车胎泡在一盆水里,仔仔细细地检查起来。他的工作又慢又细,还叹了口气,也许很难找到漏气的小孔吧。

我一看他那慢腾腾的样子,就又着急起来:"你怎么这么慢啊,快点儿不行吗?"他忽然停下手中的活儿对我说:"小姐,你已经说了三遍了。我难道不愿意快点儿吗?"我听不明白他说的是什么,只好瞪眼看着他。他看我生气的样子,就面带笑容地对我说:"你是想让我把你的车修好还是想让我马马虎虎地快点儿把你打发走?"我这才明白他的意思,不再催他了,而且也学着北京人的腔调说了句:"好吧,你就慢慢来吧!"

他把车胎修好了以后,又仔细检查了一下其他部件,然后才满意地对我说:"好了!"当我走出他的车铺时,他又说:"外边下雪了,路滑,要慢点儿骑!"看到一地白雪,听了师傅这句话,我心里立刻感到暖暖的。

后来,我还经常听到"慢点儿走!","慢点儿来,别着急!"等亲切的话语。我终于明白了,这哪里有教人偷懒的意思呢?明明是亲人般的嘱咐啊!一句"慢点儿",不仅有做事要认真负责的意思,同时还包含着对别人由衷地关心和爱护。

二、生词 New Words

1. 话说	(动)	huàshuō	speak about	(thoại thuyết)	chuyện kể rằng, lại nói
2. 关系	(名、动)	guānxi	relation, be related to	(quan hệ)	mối liên hệ, quan hệ, liên quan
3. 催促	(动)	cuīcù	urge, hasten	(thôi xúc)	giục, thúc giục
4. 口头禅	(名)	kǒutóuchán	pet phrase	(khẩu đầu thiền)	câu cửa miệng
5. 相反	(形)	xiāngfǎn	opposite	(tương phản)	ngược nhau, trái nhau
6. 懒	(形)	lǎn	lazy	(lãn)	lười, biếng
7. 看法	(名)	kànfǎ	view	(khán pháp)	cách nhìn
8. 幸亏	(副)	xìngkuī	fortunately	(hạnh khuy)	may mà, may sao
9. 修	(动)	xiū	repair, mend	(tu)	sửa, sửa chữa
10. 铺	(名)	pù	shop, shelter	(phố)	hiệu, cửa hàng
11. 手表	(名)	shǒubiǎo	wrist watch	(thủ biểu)	đồng hồ đeo tay
12. 急	(形)	jí	anxious, impatient	(cấp)	nóng ruột, sốt ruột, gấp, vội, nóng nảy
13. 稍	(副)	shāo	a little	(sảo)	chút, ít, hơi

14. 好容易	(副)	hǎoróngyì	at last	(hảo dung dị)	không dễ dàng, khó khăn lắm
15. 到底	(副)	dàodǐ	on earth (used in a question)	(đáo để)	cuối cùng, rốt cuộc
16. 扒	(动)	bā	take off, prize	(bát)	cởi, tháo
17. 泡	(动)	pào	soak, steep	(bào)	ngâm, pha (trà)
18. 细	(形)	xì	thin	(tế)	kỹ càng, tỷ mỉ
19. 叹气		tàn qì	sigh	(thán khí)	than thở, than văn
20. 漏	(动)	lòu	leak	(lậu)	rò, dột, thủng
21. 孔	(名)	kǒng	hole	(khổng)	lỗ
22. 慢腾腾	(形)	màntēngtēng	unhurried, sluggish	(mạn đằng đằng)	chậm chạp, chậm rì rì
23. 活儿	(名)	huór	work	(hoạt nhi)	việc, công việc
24. 笑容	(名)	xiàoróng	smiling expression	(tiếu dung)	vẻ mặt tươi cười
25. 打发	(动)	dǎfa	dismiss, send away	(đả phát)	sai (đi), đưa đi (đi chỗ khác)
26. 催	(动)	cuī	urge, hasten	(thôi)	giục, thúc giục
27. 腔调	(名)	qiāngdiào	voice, tone	(xoang điệu)	giọng nói, tiếng nói
28. 其他	(代)	qítā	other	(kỳ tha)	khác
29. 部件	(名)	bùjiàn	parts	(bộ kiện)	bộ phận
30. 滑	(形)	huá	slippery	(hoạt)	trơn
31. 话语	(名)	huàyǔ	words	(thoại ngữ)	lời nói
32. 偷懒		tōu lǎn	be lazy	(thâu lãn)	ăn bơ làm biếng, làm ăn dối trá
33. 明明	(副)	míngmíng	obviously	(minh minh)	rõ ràng, rành rành
34. 嘱咐	(动)	zhǔfù	exhort	(chúc phó)	dặn dò
35. 负责	(动、形)	fùzé	be responsible	(phụ trách)	gánh vác, đảm nhiệm, (có) trách nhiệm
36. 包含	(动)	bāohán	contain	(bao hàm)	bao hàm, chứa đựng
37. 爱护	(动)	àihù	care	(ái hộ)	quý, yêu quý

三、注释 Notes

(一)话说"慢点儿" speaking of "no hurry" Nói "chậm một chút".

"话说"是"讲述"、"说说"的意思。

话说:talk about, speak about

话说: có nghĩa là: nói, giảng giải.

(二)这儿又不是你一个人,总得有个先来后到吧。

You are not the only one here. You've got to wait for your turn.

Ở đây không phải chỉ có mỗi một mình cháu, người trước kẻ sau phải có thứ tự chứ.

先来后到:按照来的先后确定次序。

先来后到:in the order of arrival

先来后到: Căn cứ vào việc đến trước hay đến sau để xác định thứ tự.

(三)我一看他那慢腾腾的样子

When I saw that sluggish manner of his
Tôi thấy dáng điệu bác ta cứ chậm rì rì.

"慢腾腾"是形容词"慢"的一种生动表达形式。

"慢腾腾" is a lively form for "慢".

"慢腾腾" là hình thức biểu đạt sinh động của hình dung từ "慢".

类似的有:绿油油、冷清清、红通通、亮晶晶等。

Similar expressions are 绿油油, 冷清清, 红通通, 亮晶晶, etc.

Cùng loại với cụm từ này, có: 绿油油, 冷清清, 红通通, 亮晶晶, v.v...

四、词语用法 Usage

(一)跟……有关系 have sth. to do with... có quan hệ với...

(1) 这次流行性感冒跟天气变化有关系。
(2) 学习成绩跟学习方法也有很大关系。
(3) 这件事跟我没有关系。

(二)幸亏(副) fortunately (adv.) may mà, may sao.

也说"幸好"。一般用在主语前。表示由于某种有利条件而侥幸避免不好的后果。

Also "幸好". It is usually used before the subject to indicate that an undesirable consequence is avoided because of an advantage or a good chance.

Cũng có thể nói "幸好". Thường đặt trước chủ ngữ. Biểu thị ý do điều kiện có lợi nào đó mà may mắn tránh khỏi những hậu quả không tốt.

(1) 幸亏我们带了雨伞,不然一定会被淋成"落汤鸡"。
(2) 幸亏司机一下子把车停住了,才没有发生事故。
(3) 今天幸亏遇到你,要不我真不知道怎么办。

(三)一口气 at one go, at a stretch liền một hơi.

表示不间断地做某事。

Doing something without a pause.

气 diễn tả làm một việc nào đó không ngừng, không ngắt quãng.

(1) 昨天晚上我一口气就把这本小说看完了。
(2) 听见孩子在楼上哭,我一口气跑上楼来。
(3) 为了今天晚上能看足球比赛,我一口气就把作业做完了。

(四)不得了(形) extreme, exceeding (adj.) vô cùng, hết sức.

表示程度很高。

Indicating an extreme degree.

不得了 diễn tả mức độ rất cao.

(1) 天黑了,车还没修好,我急得不得了。

(2) 听说女朋友要来看他,他高兴得不得了。

表示情况很严重,没法收拾。

Indicating that a situation is too serious and difficult to cope with.

不得了 còn diễn tả tình hình rất nghiêm trọng, không cách gì giải quyết được.

(3) 不得了了,两辆汽车撞在一起了。

(4) 骑车上街一定要注意安全,出了事故可不得了。

(五)又(副) (adv.)

强调否定。

"又"is used to emphasize negation.

"又" nhấn mạnh sự phủ định.

(1) 我又没告诉你,你是怎么知道的?

(2) 今天又不上课,你起这么早干什么?

(3) 又没下雨,你急什么!

(六)好容易(副) at last, finally(adv.) không dễ dàng, khó khăn lắm.

也说"好不容易"。表示"很不容易"(才做到某件事)。常与"才"连用,用于叙述已经完成的事情。

Also "好不容易". It means "very difficult" (to have had something done). It is usually used in connection with "才" to describe something that is already finished.

Cũng có thể nói "好不容易". Biểu thị "rất không dễ dàng" (mới làm được việc gì đó). Thường đi liền với "才", dùng để tường thuật sự việc đã hoàn thành.

(1) 我好容易才找到他家。

(2) 他好不容易才把车修好,没想到刚开了不久又坏了。

(3) 父亲死后,母亲好容易把她们姐妹俩带大,送她们上了大学。

(七)到底(副) on earth (used in a question), at last (adv.) cuối cùng, rốt cuộc.

表示进一步追究,希望得到最后的结果或结论。用在疑问句中,置于动词、形容词或主语前。

"到底" is used in further questioning in an attempt to obtain a final, definite answer. It is used in questions and is placed before verbs, adjectives or subjects.

"到底" biểu thị truy cứu thêm, hy vọng đạt được kết quả hoặc kết luận cuối cùng, dùng trong câu nghi vấn, đặt trước động từ, hình dung từ hoặc chủ ngữ.

(1) 明天你到底来不来?

(2) 你看他到底是哪国人?

(3) 昨天你还说和我们一起去,今天你又说不去了,你到底去不去?

表示经过较长过程最后出现某种结果。有庆幸的语气。必带"了"或其他表示完成的词语。

It also indicates a result has finally come out, implying a rejoicing tone. The particle "了" or other words indicating accomplishment must be used together with "到底".

"到底" còn biểu thị trải qua quá trình tương đối dài cuối cùng xuất hiện một kết quả nào đó. Ngữ khí vui mừng. Nhất định phải đi kèm với "了" hoặc các từ ngữ khác biểu thị sự hoàn thành.

(4) 我等了一个小时,他到底来了。

(5) 一个月后,她到底找到了那个人。

比较:"到底"与"终于" Compare"到底"and "终于" So sánh "到底" với "终于"

"终于"多用于书面,"到底"书面、口头都常用。

"到底"用在动词或动词词组前,必须带"了","终于"可带可不带。

"终于"is mostly used in the written language; "到底" can be used in both the written and the spoken.

When used before verbs or verb phrases, "到底" must take "了"; with "终于", "了" is optional.

"终于" phần nhiều dùng trong văn viết, "到底" thường dùng cả trong văn viết lẫn văn nói."到底"dùng trước động từ hoặc cụm động từ, nhất thiết phải mang theo "了"; còn "终于" mang hay không mang đều được.

(6) 问题到底解决了。

(7) 问题终于解决(了)。

"到底"可用于问句,"终于"不能。

"到底"can be used in question; "终于" cannot.

"到底" có thể dùng trong câu hỏi, còn "终于"thì không thể.

(8) 她到底(＊终于)来不来?

(9) 我的信你到底(＊终于)收到没有?

(八)明明(副) obviously (adv.) rõ ràng.

表示显然这样。用"明明"的小句前或后常有反问或表示转折的小句。

There is often a rhetorical question or a clause indicating a turn in meaning before or after the clause with"明明".

"明明" biểu thị hiển nhiên là như vậy. Trước hoặc sau phân câu có dùng "明明" thường có phân câu phản vấn hoặc biểu thị sự chuyển hướng.

(1) 她明明不会唱歌,你非让她唱,不是为难她吗?

(2) 这明明是玛丽的,你怎么说是我的?

(3) 他明明知道这件事,可是却说不知道。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

相反	xiāngfǎn	相仿	xiāngfǎng	嘱咐	zhǔfù	祝福	zhùfú
看法	kànfǎ	抗法	kàng fǎ	包含	bāohán	饱含	bǎohán
幸亏	xìngkuī	行贿	xínghuì	笑容	xiàoróng	消融	xiāoróng

2. 朗读 Read out the following poem

题西林壁 （宋）苏轼

横看成岭侧成峰，	Héng kàn chéng lǐng cè chéng fēng,
远近高低各不同。	Yuǎn jìn gāo dī gè bù tóng.
不识庐山真面目，	Bù shí Lúshān zhēn miànmù,
只缘身在此山中。	zhǐ yuán shēn zài cǐ shān zhōng.

（二）词语 Read out the following phrases

慢点儿走	慢点儿吃	慢点儿干	慢点儿来	慢点儿说
急急忙忙	慢慢腾腾	仔仔细细	认认真真	明明白白
急得不得了	忙得不得了	累得不得了	饿得不得了	好得不得了
跟民族性格有关系		跟工作有关系	跟语言有关系	
跟文化背景有关系		跟我有关系	跟她没有关系	

（三）选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 催　慢腾腾　相反　到底　幸亏　明明
负责　关心　着急　滑　嘱咐　关系

1. 别_____，你的病很快就会好的。
2. 这件事跟他没有_____。
3. 她的想法跟你完全_____。
4. _____遇到了你，不然的话，我连买车票的钱也没有。
5. 你_____同意不同意？说话呀。
6. 我一看他办事_____的样子就着急。
7. 别_____他了，你越_____他越着急。
8. _____是你自己错了，为什么就不能说一声“对不起”呢？
9. 爸爸妈妈总_____我要常给他们打电话。
10. 老师不但_____我们的学习，还关心我们的身体健康。
11. 下了一夜雪，路上很_____，开车一定要小心。
12. 无论做什么工作都要认真_____，不能马马虎虎。

B.

1. 这件事跟你一点儿_____都没有。（有关　关系）
2. _____那儿的情况，他已经给我介绍过了。（有关　关系）
3. 他虽然病了一个月，_____这次考试他仍然考得很好。（反而　但是）

4. 人家帮了你那么大的忙，你不但不说谢谢人家，_____说出这样的话，真不应该。（反而　但是）

5. 看到有人来了，我_____喊："来人啊，来人啊，我上不去了，快拉我一把。"（急忙　连忙）

6. 看见一位抱小孩的上来了，我_____站起来把座位让给她。（急忙　连忙）

7. 你不是打算再学一年吗，现在_____决定没决定？（到底　终于）

8. 我跟大使馆谈了好几次，今天他们_____同意我的申请了。（到底　终于）

（四）模仿造句 Make sentences after the models

1. 我有一个毛病，就是一着急心就跳得厉害。
   我有一个毛病，就是一喝咖啡就睡不着觉。
   _____，_____。

2. 因为年龄小，什么都不懂。
   因为感冒了，什么也不想吃。
   因为_____，什么_____。

3. 我一看他那慢腾腾的样子，就又着急起来。
   我一看爸爸生气的样子，就又害怕起来。
   _____，_____。

4. 我想这个毛病跟民族性格有关系吧。
   我想这件事跟他没有关系。
   _____。

5. 快到他们学校门口时车子出了毛病，幸亏附近有一家修车铺，我就把车推了过去。
   刚到山上就下雨了，幸亏附近有个商店，我们就跑到商店里待了一会儿。
   _____，幸亏_____，_____！

（五）完成句子 Complete the following sentences

1. 快到家的时候，汽车没油了，_____。（幸亏）
2. 她昨天让一辆自行车撞了，_____。（幸亏）
3. 大夫看了看我的伤，不但不着急，_____。（反而）
4. 雪不但没停，_____。（反而）
5. _____，你为什么说不知道呢？（明明）
6. 我_____，怎么找不到了呢？（明明）
7. 这个饭馆离车站很远，又是在胡同里，_____。（好容易）
8. 今天的作业太多了，_____。（好不容易）
9. 有人说他回国了，有人说他去旅行了，_____。（到底）

10. 你一会儿说要学习中医，一会儿说要学习西医，_____？（到底）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A：你的腿全好了吗？
   B：差不多全好了，_____。（幸亏）
2. A：着火的时候楼里有人吗？
   B：_____。（幸亏）
3. A：刚来时，中国同学问我："去哪儿了？"我很不理解。
   B：我也是，_____。（奇怪）
4. A：这本书你看完了吗？
   B：_____。（好容易）
5. A：昨天你们找到那个地方了没有？
   B：_____。（好不容易）
6. A：最近忙吗？
   B：_____（不得了）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 它对人类文明有着重大的贡献（gòngxiàn，contribute，cống hiến）
   B. 读书、看报离不开纸，写作、画画儿也离不开纸
   C. 为了学习科学文化知识，我们必须和"纸"交朋友
   D. 总之，纸是重要的文化用品

2. A. 书是使文化代代相传（dàidài xiāng chuán，pass on from generation to generation，đời này kế tiếp đời kia）的重要工具
   B. 世界上每个民族都有自己的文化
   C. 每个民族都希望把自己的文化留给后代
   D. 所以，要了解一个民族的历史和文化，就要读书

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. "我"开始听到别人说"慢点儿"时，是怎么想的？
2. "我"去清华大学做什么？路上遇到了什么麻烦？
3. 修车师傅为什么没有马上给她修车？
4. 修车师傅是怎么给她修车的？
5. 走出车铺，"我"心里为什么感到"暖暖的"？

（九）改错句 Correct the sentences

1. 北京的胡同一点儿老，人很多。
2. 我的汉语水平越来越提高起来。

3. 我写我母亲，怎么写也不能把她的好处写起来。
4. 师傅给我问话的时候，我常常没明白。
5. 他以前对我特别好，现在不知为什么天天爱发了脾气。
6. 他做事很慢腾腾的，我想这就是他的性格吧，没办法。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 请你稍等一会儿。
2. 我难道不愿意快点儿吗？
3. 慢点儿来，别着急！

B. 下列情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 你的自行车坏了，要请师傅修修，下边的句子哪个更合适？
   A. 师傅，快给我把车修修！
   B. 师傅，我的车坏了，快把它给我修好！
   C. 师傅，我的车坏了，请马上给我修一下！
   D. 师傅，我的车有点儿毛病，能不能给我修修？
2. 你朋友来看你，他开车要离开的时候，外边下着雪，下边哪句话是不该说的。
   A. 下雪了，别开快车，小心出车祸。
   B. 下雪了，路滑，开车要小心点儿。
   C. 路滑，小心点儿，别开得太快了。
   D. 下雪了，慢点儿开。

(十一)综合填空 Fill in the blanks

记得我出国前，一位好心____朋友告诉我："到____国外，不要轻易说'对不起'，要是出了交通事故或遇到什么麻烦事，你先说了'对不起'的话，就说明你自己先承认了错误，一定会罚你。"我牢牢记____了她的话。

去年的一天，我起床晚了，可是八点钟有汉语课。为____不迟到，我加快了骑车的速度。在学校附近的十字路口，行人特别多，骑自行车的____很多，大家都争先恐后____赶去上学、上班，路上非常拥挤。由于我骑得____快，一下子撞到前面一辆自行车____。骑车人被我撞____了。我也从自行车上重重地摔了下____，一身是泥，爬不____了。说实在的，是我撞倒了他，可是，他不仅不计较(jìjiào, haggle over, tranh cãi)，还立即爬____扶我，并且连连说了两声"对不起！"可是我呢，是不想说还是不敢说？总之，我撞倒了别人，却没有说一声'对不起'，反而让别 人____我说"对不起"。

我____他扶起来后，他还问我要不要去医院看看。我对他说："你要去上班吗？你快走吧，我休息一下就好了。"但是他不放心，就在一边陪____我，见我能

推着自行车走了，他____放心地跟我分了手。虽然这天我迟到了半个多小时，但是我却非常高兴。我偶然遇到的这个人，让我想了很多很多。他的心是那____善良，又是那样宽广。每当想____这件事，我就会从心里说一声："对不起"。

(十二)会话 Dialogue

误　会

A：在国外工作或生活，常常因为语言不通，会发生很多误会。

B：有时候还会闹出不少笑话，上次我们学过"看车"，今天又学了"慢点儿"的故事，都是因为语言不通造成的。

A：刚来的时候，我也闹过笑话。

B：什么笑话？

A：一次，我想请老师给我辅导，我说："老师，我想请您给我辅导，可以吗？"老师说："没问题！"我说"我有问题"，老师还说"没问题！"我想，明明我有问题才找老师辅导的，老师怎么总说没问题呢？老师给我一解释我才知道，老师说"没问题"就是同意的意思。

B：有时候，可能还有文化背景的问题，文化背景不清楚，有的句子即使没有生词也不懂。

A：对。起初，中国同学见面问我"吃饭了吗？""你去哪儿了？"，我当时不知道她为什么这样问我，觉得有点儿奇怪。时间长了，才清楚这是打招呼。

B：所以，汉语学到这时候，才算学出点门道 (méndao, way to do sth. con đường, bí quyết)来。除了注意语法和词语的意思以外，还要多注意在交际中的用法，注意一个句子到底应该在什么时候说，以免发生不必要的误会。

(十三)阅读 Reading

也说"慢点儿"

我来中国六个多月了，给我印象最深的就是，常常听到人们说"慢点儿"、"慢慢来"、"别着急"。不仅北京人这么说，外地人也这么说。这到底是什么意思呢？

在我们国家，人们常说"快点儿"、"快点儿干，不然就赶不上了。"难道中国人不懂得这个道理吗？要知道，中国还有"只争朝夕"(zhǐzhēng zhāoxī, seize the hour, and seize the day, tranh thủ từng giờ từng phút, tranh thủ sớm chiều)

的说法啊。我看现在的中国人比什么时候都想快点儿发展自己的国家，那么他们为什么又那么喜欢说“慢点儿”呢？

经过观察，我认为，“慢点儿”这句话里包含有耐心细致、水滴石穿（shuǐdī shí chuān，dripping water wears through rock，nước chảy đá mòn）的精神。中国还是个发展中的国家，经济基础比较薄弱（bóruò，weak，yếu，kém），和发达国家比起来还有很大差距。中国要发展，但又不能太急，只能一步一步地慢慢来。我听一个中国朋友这样说，如果没有发展的条件，要想很快地发展是不可能的。中国有一句老话叫“欲速则不达”（yù sù zé bù dá，more haste，less speed，muốn nhanh nhưng không được），讲的就是这个道理。据说，中国过去有一段时间，因为不顾客观（kèguān，objective，khách quan）条件，急于求成（jí yú qiú chéng，overanx-ious for quick results，muốn có thành quả ngay），想快点儿发展，结果不但没有快，反而慢了下来。

当然，一切事情都慢慢来，不讲效率（xiàolǜ，efficiency，hiệu suất，năng suất）也不对。在有条件、有能力的情况下，还是要把事情办得又快又好才对。实际上，中国人正是这么做的。一个以前来过中国的朋友这次来中国以后，吃了一惊，他说，中国的变化太大了。

中国人哪里是在“慢慢来”，而是在“快快干”呀。

所以我认为，“慢点儿”和“快点儿”只是两种不同的说法，什么时候要“快点儿”，什么时候应该“慢点儿”，要看实际情况。该快的时候快，该慢的时候慢。汉语里“慢点儿”和“快点儿”，“只争朝夕”和“欲速则不达”都包含着很深的道理啊！

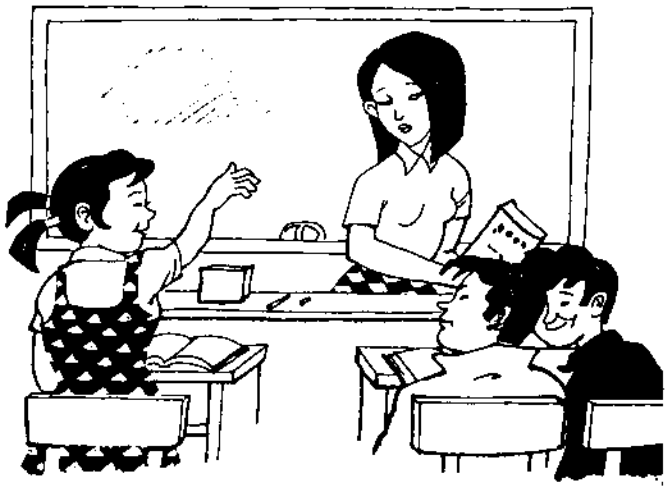
读后选择（对的：√，错的：×）

1. “难道中国人不懂得这个道理吗？”
   这句话的意思是：
   A. 中国人懂得这个道理。（　　）
   B. 中国人不懂这个道理。（　　）
2. “欲速则不达”的意思是：
   A. 想很快地达到目的，结果就达到了目的。（　　）
   B. 想很快地达到目的，结果反而达不到目的。（　　）
3. 作者认为什么时候说“慢点儿”，什么时候说“快点儿”，
   A. 是由实际情况决定的。（　　）
   B. 是由民族性格决定的。（　　）

第八十三课　Lesson 83

一、课文　Text

再试一次



大学毕业前，我是一心一意想考研究生的，可是我却没有得到研究生录取通知书。在学习上一向自信的我，经历了这次沉重的打击后，对自己再也不敢有太多的自信了。

有很长一段时间，我的心情很不好，把自己关在屋子里，任何人也不想见，什么话也不想说。

一天我去学校领毕业证书时，看见校门旁边贴着一张招聘启事。走近一看，是市内一所中学要招一名英语教师。条件是大学毕业以上的学历，英语成绩好，口语好。

我突然想去试试。大学四年，我的英语成绩一直很好。更何况，长大了，大学毕业了，该独立生活了，于是我就去报了名。

那时离试讲的日子已经不远了。回家后我便忙着写教案，跟着录音机练口语。到试讲的前一天，我已对自己有了几分信心。

第二天，校长把我带到教室门口。他对我说："对你，我们是比较满意的，这是最后一关了。记住，要沉着。"

我望了一眼教室，里面坐满了比我只小几岁的学生，见来了新老师，都停下正在干的事，一下子把目光集中到我身上。

我的心直跳。

我不是个大方的女孩儿，但为这次试讲，我确实已经做了充分的准备。我以为有了准备，就不会太紧张。

走上讲台，我感到自己在出汗。坐在第一排的女班长一声“起立”，让我几乎一下子忘了开场白。人对自己演惯了的角色，如果有一天突然发生转变，总会或多或少有点儿不适应。

我慌忙叫他们坐下。这时我听见几个男孩子的笑声。一刹那间，昨天背得很熟的教案一下子全忘了。

好几十秒钟，我仍然找不到话说，试着讲了几句，连自己都不知道讲的是什么。

我知道这下完了，心中已开始打退堂鼓：与其在讲台上出洋相，还不如趁早给自己找个台阶下去。

“同学们，我很想教你们，可我太糟糕，我不能耽误了你们……”说完这句话，我抱歉地望了一眼坐在后排正为我担心的校长，想快快地逃出去。

“老师，您等等！”

坐在第一排的那个女班长把我叫住。

“老师，再试一次，好吗？”

“我……我不行。”

“试一试，老师。您能行的，再来一次，好吗？”

后面几个女孩子也说，：“老师，您再来一次吧！”

这时，教室里很安静，后排那几个笑我的男孩子也坐好了。校长也笑着向我点点头。

四十多个纯洁可爱的学生，四十多颗天真的心，四十多双真诚的眼睛，在这个时候好像一股暖流温暖着我，鼓励着我。突然间，我觉得有好多好多的话要对他们说，有好多好多的故事要讲给他们听。我想我不能离开这个讲台，否则，我也许再也找不着这么理想的机会了。

我在讲桌前站定，接下来的课，我讲得非常好。

面对求知若渴而又善良真诚的学生，并没有什么可怕的呀！

后来，那个女班长成了我最得意的学生和最好的朋友。她对我说：“老师，当初我为竞选班长曾三次登台，第一次一句话都没敢说，第二次脸红心跳，第三次我得到了最热烈的掌声。每次失败后我都要鼓励自己‘再试一次’。”

有些很简单很朴实的话却能让人一生受益。特别是刚刚走向社会时，我们更需要试一次，再试一次。

（根据黄秀梅的文章改写）

二、生词 New Words

1. 一心一意		yì xīn yí yì	wholeheartedly	(nhất tâm nhất ý)	một lòng một dạ
2. 一向	(副)	yíxiàng	all along	(nhất hướng)	trước nay, xưa nay, vốn
3. 沉重	(形)	chénzhòng	heavy	(trầm trọng)	nặng, nặng nề
4. 打击	(动)	dǎjī	attack, blow	(đả kích)	đánh, tấn công
5. 领	(动)	lǐng	get, receive	(lĩnh, lãnh)	lĩnh, nhận
6. 证书	(名)	zhèngshū	certificate, diploma	(chứng thư)	bằng, giấy chứng nhận
7. 招聘	(动)	zhāopìn	advertise for (a vacancy)	(chiêu sính)	tuyển nhân viên, tuyển người
8. 启事	(名)	qǐshì	notice, announcement	(khải sự)	nhắn tin, báo tin
9. 以上	(名)	yǐshàng	above	(dĩ thượng)	trên, phía trên, trở lên
10. 学历	(名)	xuélì	academic credentials, academic qualifications	(học lịch)	quá trình học tập
11. 何况	(连)	hékuàng	let alone	(hà huống)	huống hồ, huống chi (là)
12. 试讲	(动)	shìjiǎng	trial teaching	(thí giảng)	dạy thử
13. 教案	(名)	jiào'àn	teaching plan	(giáo án)	giáo án
14. 沉着	(形)	chénzhuó	calm	(trầm thước)	bình tĩnh, không hoảng hốt
15. 关	(名)	guān	a critical juncture	(quan)	điểm sung yếu, lúc gay go, cửa ải
16. 大方	(形)	dàfang	natural and poised	(đại phương)	hào phóng cởi mở, thoải mái
17. 充分	(形)	chōngfèn	sufficient	(sung phần)	đầy đủ
18. 紧张	(形)	jǐnzhāng	nervous	(khẩn trương)	căng thẳng, hồi hộp
19. 讲台	(名)	jiǎngtái	platform, rostrum	(giảng đài)	bục giảng
20. 起立	(动)	qǐlì	stand up	(khởi lập)	nghiêm (khẩu lệnh), đứng nghiêm
21. 开场白	(名)	kāichǎngbái	opening remarks	(khai trường bạch)	lời giáo đầu, lời mở màn
22. 角色	(名)	juésè	role	(giác sắc)	vai, vai trò, nhân vật
23. 转变	(动)	zhuǎnbiàn	change, transform	(chuyển biến)	chuyển biến, thay đổi
24. 适应	(动)	shìyìng	adjust, adapt	(thích ứng)	thích ứng, thích hợp với
25. 慌忙	(形)	huāngmáng	hurried	(hoang mang)	vội vàng, cuống quýt
26. 打退堂鼓		dǎ tuìtánggǔ	withdraw	(đả thoái đường cổ)	bỏ cuộc, rút lui, đánh trống lảng
27. 与其	(连)	yǔqí	rather than	(dư kỳ)	chẳng thà, chi bằng
28. 出洋相		chū yángxiàng	make a spectacle of oneself	(xuất dương tướng)	làm trò cười, bị xấu mặt
29. 不如	(动、连)	bùrú	not as good as	(bất như)	chẳng thà, không bằng
30. 趁早	(副)	chènzǎo	had better	(sấn tảo)	tranh thủ (thời gian), kịp thời
31. 台阶	(名)	táijiē	steps	(đài giai)	bậc thềm, biện pháp
32. 抱歉	(形)	bàoqiàn	sorry	(bao khiểm)	áy náy, băn khoăn

33. 逃 (动) táo	escape, flee	(đào)	trốn, trốn chạy
34. 纯洁 (形) chúnjié	pure	(thuần khiết)	trong sạch, trong sáng
35. 天真 (形) tiānzhēn	innocent	(thiên chân)	hồn nhiên, ngây thơ
36. 真诚 (形) zhēnchéng	sincere	(chân thành)	chân thành
37. 暖流 (名) nuǎnliú	warm stream	(noãn lưu)	dòng nước ấm
38. 鼓励 (动) gǔlì	encourage	(cổ lệ)	khuyến khích, khích lệ
39. 否则 (连) fǒuzé	otherwise	(phủ tắc)	nếu không (thì)
40. 理想 (形、名) lǐxiǎng	ideal	(lý tưởng)	lý tưởng
41. 求知若渴 qiú zhī ruò kě	have a thirst for knowledge	(cầu tri nhược khát)	học như chết khát, học ngốn học ngấu
42. 可怕 (形) kěpà	terrible, terrifying	(khả phạ)	đáng sợ
43. 竞选 (动) jìngxuǎn	run for	(cánh tuyển)	tranh cử
44. 登台 dēng tái	mount a platform	(đăng đài)	lên diễn đàn, lên bục
45. 热烈 (形) rèliè	warm	(nhiệt liệt)	nhiệt liệt, nồng nhiệt
46. 掌声 (名) zhǎngshēng	applause	(chưởng thanh)	tiếng vỗ tay
47. 失败 (动) shībài	fail	(thất bại)	thất bại
48. 朴实 (形) pǔshí	honest, humble	(phác thực)	chân chất, chất phác
49. 一生 (名) yìshēng	all one's life	(nhất sinh)	một đời (người), cuộc đời
50. 受益 (动) shòuyì	benefit	(thụ ích)	được lợi, thu lợi

三、注释 Notes

(一)我知道这下完了,心中已开始打退堂鼓。

I knew I was done for, and was beginning to consider whether I should give up.

Tôi biết thế là hết rồi, trong lòng đã muốn bỏ cuộc.

完了:失败了,没希望了。

完了: failed, hopeless, finished. thất bại rồi, không còn hy vọng gì nữa.

打退堂鼓:比喻做事中途退缩。

打退堂鼓: an allegory for withdrawal or giving up in the middle of doing something

Ví như làm việc giữa chừng thì bỏ cuộc.

(二)与其在讲台上出洋相,还不如趁早给自己找个台阶下去。

I'd better find an excuse to step down quickly rather than make a fool of myself on the rostrum.

Làm trò cười trên bục giảng thế này, chi bằng sớm tìm cho mình một lối thoát thì hơn.

出洋相:出丑,闹笑话。

出洋相: make a fool of oneself, be a laughing stock bị xấu mặt, làm trò cười

台阶:避免受尴尬的途径或机会。

台阶: a way or a chance to avoid an embarrassment

con đường hoặc cơ hội để tránh khỏi sự bối rối/ lúng túng.

四、词语用法 Usage

(一)一向(副) all along (adv.) trước nay, vốn.

从过去到现在。作状语。

"一向"means from the past to the present. It functions as an adverbial.

"一向" biểu thị từ quá khứ đến hiện tại. Làm trạng ngữ.

(1) 他一向是个认真学习的好学生。

(2) 爸爸一向身体不错,不知道怎么突然病了。

(3) 她一向喜欢体育运动。

(二)任何(代) any, whatever (pron.) bất kỳ, bất cứ.

不论什么。常常与"都"或"也"配合使用。

Often used with "都" or "也" in the sentence.

Có nghĩa là bất cứ cái gì. Thường sử dụng cùng với "都" hoặc "也"

(1) 只要有信心,肯努力,就不应该怕任何困难。

(2) 任何国家,不论大小都有自己的长处和短处,都应该向别的国家学习。

(3) 学习任何外语都应该先把语音学好。

(三)何况(连) let alone (conj.) huống chi.

用反问语气表示比较起来更进一层。有"更不用说……"的意思。用在后一个分句前。

"何况"means "not to mention" and is used at the beginning of the second clause.

"何况" dùng ngữ khí phản vấn biểu thị sự so sánh cao hơn một mức. Có ý nghĩa "càng không phải nói.....". Duùng ở đầu phân câu sau.

(1) 学习母语也不是一件容易的事,何况学习外语。

(2) 很多中国人都听不懂广东话,更何况你们是外国留学生。

(3) 平时这里就很热闹,更何况是星期天。

(四)一下子(副) all of a sudden (adv.) một thoáng, một tý.

表示动作发生或完成得迅速,或现象出现得突然。作状语,修饰动词、形容词。

"一下子"indicates that an act takes place or finishes very quickly, or a phenomenon emerges suddenly. It is used as an adverbial to modify verbs and adjectives.

"一下子" biểu thị động tác phát sinh hoặc hoàn thành một chách nhanh chóng hoặc một hiện tượng xuất hiện một cách đột ngột. Làm trạng ngữ, tu bổ cho động từ, hình dung từ

(1) 以前他学习不太好,这次一下子考了个全班第一。

(2) 老师一讲,我一下子明白了。

(3) 过了五一,天气一下子热起来了。

(五)或……或……(连) ...or...(conj.) hoặc..... hoặc.....

表示在连接的两个成分中选择一个。

This construction means "to a relative degree" or "more or less". It is used to show the two possibilities.

Biểu thị trong hai thành phần nối tiếp nhau, hãy chọn lấy một.

如:或多或少、或大或小、或快或慢、或前或后。

(1) 刚到一个新地方,或多或少会有点儿不习惯。
(2) 外国人说汉语,在声调方面或多或少都有点儿问题。
(3) 几乎每天都有交通事故发生,或大或小。

(六)与其……,不如……(连) rather than...(conj.) chi bằng, chẳng thà.

表示比较以后不选择前者而选择后者。

This pattern means that compared with the first choice, the latter is more preferable.

Biểu thị sau khi so sánh, không chọn vế trước mà chọn vế sau.

(1) 与其在这儿等,不如我们去找她一下。
(2) 与其买不好的便宜东西,不如多花点儿钱买好的。
(3) 做任何事情,开始的时候,与其想得容易些,不如想得难些。

(七)否则(连) otherwise(conj.) nếu không.

如果不是这样(指前一个分句所说的)。连接后一个小句。

"否则"means "if it were not the case (as what is stated in the first clause)". It is used to connect the second clause.

"否则" có nghĩa là nếu không như vậy (chỉ điều mà phân câu trước nói đến). Có tác dụng liên kết với phân câu sau.

(1) 她一定有重要的事,否则不会这么晚来找你。
(2) 她肯定不在,否则不会没人接电话。
(3) 你得努力学习了,否则毕不了业。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

鼓励	gǔlì	孤立	gūlì
打击	dǎjī	大计	dàjì
适应	shìyìng	失迎	shīyíng
纯洁	chúnjié	春节	Chūn Jié
理想	lǐxiǎng	离乡	lí xiāng
竞选	jìngxuǎn	精选	jīngxuǎn

2. 朗读 Read out the following

万事开头难。 Wàn shì kāi tóu nán.

千里之行，　　Qiān lǐ zhī xíng,
始于足下。　　shǐ yú zú xià.

坚持到底，　　Jiānchí dàodǐ,
就是胜利。　　jiù shì shènglì.

(二)词语 Read out the following phrases

看了一眼　吃了一口　踢了一脚　打了一巴掌
或多或少　或大或小　或好或坏　或远或近
再试一次　再来一次　再考一次　再说一次
一向很自信　一向很努力　一向很热情
经历沉重打击　经历生死考验　经历很多事情
什么话也不想说　什么事也不想做　什么东西也不想吃
屋里坐满了人　墙上挂满了画　树上结满了苹果

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 以上　关　打退堂鼓　充分
　一生　否则　学历　何况

1. 现代社会如果没有较高的_____,很难找到理想的工作。
2. 研究生毕业想找到理想的工作都很难,更_____大学生。
3. 要组织一个去欧洲的旅游团,最少要五十人_____才能成行。
4. 对于学习外语的学生来说,首先要过语音_____。
5. 这次考试因为我准备得比较_____,所以一点儿也不紧张。
6. 无论遇到什么困难我都不会_____的。
7. 多亏你的鼓励和帮助,_____我不会有今天这样的成绩。
8. 从小养成一个好的习惯会受益_____的。

B.

1. 她_____就不喜欢看这种电视节目。　(一向　从来)
2. 他对朋友_____很真诚。　(一向　从来)
3. 这次考试他_____做了充分的准备。　(确实　实在)
4. 他这个人对朋友很_____。　(确实　实在)
5. 参加这么大的考试,她显得有点儿_____　(急忙　慌忙　紧张)

6. 放下电话，我_____去车站接他。（急忙　慌忙　紧张）
7. 你不懂的不要_____别人也一定不懂。（认为　以为）
8. 大家都_____这样做比较好。（认为　以为）

（四）模仿造句 Make sentences after the models

1. 在学习上一向自信的我，经历了这次沉重的打击后，再也不敢太自信了。
在工作上一向马虎的我，经历了这次沉重的打击后，再也不敢马虎了。
_____，_____，再也不_____。
2. 有很长一段时间，我的心情很不好，把自己关在屋子里，任何人也不想见，什么话也不想说。
有很长一段时间，我的身体很不好，只能躺在病床上，什么书也看不了，什么事也不能干。
_____，_____，_____，_____。
3. 好几十秒钟，我仍然找不到话说，试着讲了几句，连自己都不知道讲的是什么。
好几分钟，我还是找不到词，试着写了两句，连自己也不知道写的是什么。
_____，_____，_____，连_____也/都_____。
4. 我想我不能离开这个讲台，否则，我也许再也找不着这么理想的机会了。
我想我不能丢掉这个工作，否则，我也许再也找不到这么理想的工作了。
_____，否则，我也许_____。

（五）完成句子 Complete the sentences

1. 大学毕业前，我开始找工作，第一次面试失败以后，_____。（再也）
2. 学习什么都要努力才能学好，_____。（何况）
3. 中国学生学习汉语也要学好几年，_____。（何况）
4. 在一个地方呆久了，习惯了，如果有一天突然要离开，_____。（或多或少）
5. 老师让我回答问题时，我正在想别的事，当时很紧张，想了半天，也不知道说什么，试着说了几句，_____。（连……也……）
6. 那里离这儿不太远，与其骑车去，_____。（不如）
7. 他干什么都慢腾腾的，与其让他帮我，_____。（不如）

8. 我想我不能离开他，_____。（否则）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你不是要洗澡吗？不过水已经不太热了。
   B：没关系，我常洗冷水澡，_____。（何况）
2. A：老师一叫我回答问题，我就有点儿紧张。
   B：我也是，当着那么多同学的面，_____。（或多或少）
3. A：你参加 HSK(汉语水平考试)吗？
   B：我必须参加，而且还得过关，_____。（否则）
4. A：我想回国工作两年，然后再来继续学习。
   B：与其那样，_____。（不如）
5. A：我买这个，这个便宜。
   B：与其买一个便宜的不好的相机，_____。（不如）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 一个朋友来安慰我，无论她说什么，我都听不进去
   B. 那年，我失恋了，心情坏极了
   C. 从此，我才知道，什么是真正的朋友和友谊
   D. 后来我才知道，那天她劝我时，她也正经历着失恋的痛苦

2. A.《走回女儿国》讲述了一个女歌手一生不平凡的经历
   B. 本书最近已由中国青年出版社出版
   C. 书中还有 32 页精美的彩色照片
   D. 同时对女儿国的文化、民俗等进行了较深入的介绍

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. “我”为什么一段时间不想见任何人？
2. “我”为什么想去中学当英语老师？
3. 走上讲台以后，“我”为什么想打退堂鼓？
4. 谁鼓励“我”再试一次？结果怎样？
5. 说出让“我”感到一生受益的一句话。
6. 用班长的话讲述这个故事。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 我不能回国去看你，希望你的病趁早好。

2. 与其什么也不说，不如用汉语说话错被老师改。
3. 没有给你打电话，我很抱歉你。
4. 老师的话很鼓励我。
5. 不管任何困难，我都要学下去。
6. 他不是个能干的人，连开水都不会做好，更何况为五个客人们做菜。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列这些句子可能是在什么情况下说的 In what situations are the following said

1. 我对自己再也不敢有太多的自信了。 (经过……后)
2. 有很长一段时间，把自己关在屋子里，任何人也不想见，什么话也不想说。 (心情)
3. 我的心直跳。

B. 下列情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 有一次，在课堂上，老师问了你一个问题，你不会，随便说了几句，老师就让你坐下了，因为你答得不对。怎么说？ (连自己都不知道说的是什么)
2. 老师知道你因为没答对而感到很不好意思，就说："没关系！学习汉语就要敢说，不怕说错，就怕不说，世界上最可原谅的错误就是说外语时出的错。"听了老师的话，你有什么感觉？怎么说？ (像一股暖流一样)
3. 学习遇到了困难，又特别想家，几次都想不学了。 (打退堂鼓)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

老刘老师是我的初中老师，小刘老师是我儿子的初中老师，两个人没有任何关系。小刘老师肯定____对我说："你儿子考高中毫无希望。"可是老刘老师却指导我儿子进入重点高中，后来又考____了名牌大学。

事情得从一堂地理课说____。

一次上地理课，儿子进教室时顺手把讲桌上的地球仪[dìqiúyí, terrestrial globe, hình (mẫu) quả địa cầu]转____一下，小刘老师很生气，批评了儿子，还把我叫到学校。我见了小刘老师，他对我说："你儿子特别爱动，没有他不动的东西。"这我相信，我们家的闹钟、收音机和照相机，他常拆(chāi, take apart, tháo, mở)了装(zhuāng, assemble, lắp, đóng)，装了拆，搞得我很生气。小刘老师要我好好管教管教他，我____小刘老师保证一定好好管教他。

告别了小刘老师，我想____了老刘老师。

那次我和一位同学在黑板上听写生词，老刘老师念了二十个，我有一半写不____，回到座位后低____头等待挨批评。没想到老刘老师竟然表扬____我，说我虽然不会写，但决不看旁边同学的，不会就是不会，很诚实。老刘老师还说："我的学生不但要学习好，更重要的____还要人品好，这样将来才____社会有用。"

我从小刘老师那里回到家时，儿子非常紧张，看____不敢看我。我拍了拍他的肩膀说："好小子，我一直以为地球是自己转动____，原来是你让它转起来的。这样吧，地球已经转起来了，你就____精力用到学习上吧，怎么样？"儿子听了以后不好意思地笑____，他点点头说："爸爸你放心吧。"妻子却对我说："你就这么管教孩子？"我笑笑说："看看效果(xiàoguǒ, result, hiệu quả)再说____。"没想到儿子还真出息(chūxi, promise, triển vọng)了。其实，儿子根本没有见____老刘老师，因为没有儿子的时候，老刘老师就去世____。那我怎么说是老刘老师指导他上高中、升大学的呢？你读了我的文章不____明白了吗？

(十二)会话 Dialogue

难忘的经历

A：不论什么事，第一次都是让人难忘的。

B：谁说不是呢。我问你，你最难忘的第一次是什么？

A：是一次在国外被警察抓(zhuā, catch, bắt, tóm)了起来。

B：什么？你被警察抓起来过？

A：你喊什么？这有什么值得大惊小怪的？你没有被警察抓起来过吗？

B：没有。我没有干过坏事，警察抓我干什么。你干什么坏事了？

A：没干什么坏事啊。

B：那警察为什么抓你？

A：开始我也觉得奇怪。警察把我带到警察局，问了半天我也没有听懂几句，后来他们只好请来了一个翻译，通过翻译我才明白，警察说我的车停的不是地方。你看外语不好带来多大麻烦呀。

A：是这么回事呀，后来怎么办呢？

B：警察问我带没带信用卡 (xìnyòngkǎ, credit card , Thẻ tín dụng)，我说带着呢。等我交了罚款，警察很客气地把我送出大门。临走，还笑着跟我说"再见"。

A：还"再见"呢？

B：是呀，我才不想跟他"再见"呢。

(十三)阅读 reading

志 愿 者

"我有一个美丽的愿望,长大后要播种太阳,……"

师范大学(shīfàn dàxué, teachers university, Đại học Sư phạm)学生周玉美,站在一所农村小学的讲台上,教孩子们唱她喜欢的这支歌——《种太阳》。

每年暑假,中国各大专院校都组织大学生志愿团,放弃(fàngqì, give up, bỏ vứt bỏ)舒服的假期生活,自愿到山区去,到农村去,为教育事业贡献自己的一点力量。周玉美就是大学生志愿者之一。

他们顶风冒雨(dǐng fēng mào yǔ, brave wind and rain, đội mưa đạp gió, dấn mình trong mưa gió),爬山涉水(pá shān shè shuǐ, travel across mountains and rivers, trèo đèo lội suối),给山区的孩子们上课补课,还给学校增加了英语、舞蹈、卫生知识等课程,大大提高了学生们的学习兴趣。很多年轻的家长也常常站在教室外边听大学生老师讲课,还跟大学生们学唱歌、学跳舞。

一天,校长激动地告诉老师们,一个平时十分调皮(tiáopí, naughty, nghịch ngợm)的学生早晨看见我,很有礼貌地跟我敬了个礼,还说:"校长,早上好!"听了这个孩子的问候,他很激动,也为孩子的进步感到高兴。

学校的老师们对大学生志愿者的工作十分满意,他们说:"欢迎你们每个假期都来!"分别时,孩子们流着眼泪把大学生们送到村外,又送到山下,不愿让他们离去。

周玉美说:"通过这次活动,使我更加热爱教师这个职业,更加热爱孩子们,更坚定了我毕业后到农村去当一名教师的决心。"

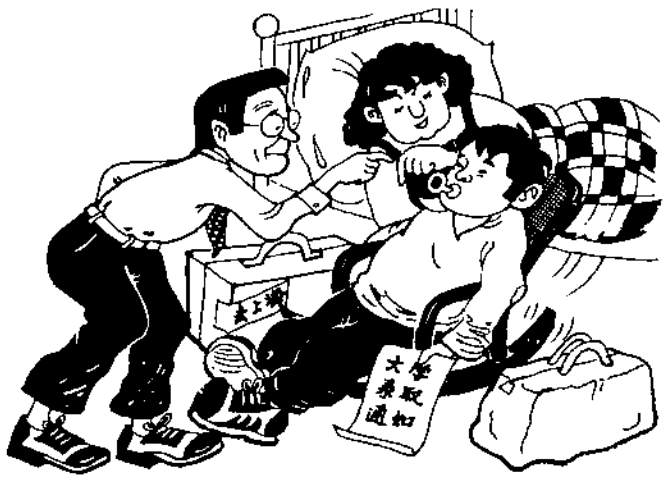
读后判断(对的:✓ 错的:×)

1. 周玉美师范大学毕业后来到一个农村学校教书。 (　　)
2. 大学生们到农村学校给孩子们上课是自愿的。 (　　)
3. 农村的孩子和他们的父母都欢迎这些大学生志愿者。 (　　)
4. 这次活动以后,周玉美更加想当教师了。 (　　)

第八十四课　Lesson 84

一、课文　Text

让儿子独立一回



儿子真争气，以全县高考总分第三名的成绩被上海经贸大学录取了。

史工程师比当年自己考上大学还高兴。

望子成龙，是中国人的传统。这些年来，孩子他妈真是费尽了心血。可以说儿子读一年级，她也读一年级，天天陪着读陪着复习。

现在儿子考上了大学。他妈妈却病倒了。

病床上，她还念念不忘的是儿子快开学了，自己不能亲自送儿子去大学，这叫她怎么放心得下？她坚持叫丈夫无论如何要把儿子送到大学去，安排好了再回来。

史工程师更放心不下妻子，与妻子商量说："让儿子独立一回吧。"

"不行！他还是个孩子。哪能让儿子一个人去大学，再说这孩子你也知道，他能行吗？"

妻子的担心不是没有道理的。儿子长这么大了，没让他买过一回菜，没做过一顿饭，没洗过一件衣服，没拖过一次地，就连床也都是每天妈妈给他铺。从小到现在，从未单独出过一回门。现在，一下子就叫儿子一个人出远门，她怎么

能放心呢?

史工程师对妻子说:"儿子是去上海读大学,又不是去深山探险,沙漠找矿,不会有什么事的。想当年,我十六七岁时就离开了家,你在儿子这个年纪,不是也去了东北,你父母也没有送你到东北呀。让儿子独立一回有好处……"

好说歹说,妻子才十分勉强地同意了。但她还是说:"就是我同意,儿子也不会同意的,人家父母都送,他父母不送,多没面子……"

没想到,儿子很平静地说:"早该让我独立了。"

儿子去大学前一天,史工程师嘱咐了又嘱咐,告诉儿子碰到意外情况要立即找警察。到学校后,先打电话回来,再写封详细的信。

儿子去了三天,没有电话;儿子去了七天,依然没有音信。史工程师夫妇急了。妻子要史工程师无论如何亲自去一趟上海。

史工程师正准备去上海时,儿子来信了。夫妇俩像接到福音书一样,迫不及待地打开,争先恐后地阅读。不料随信寄来的是一沓发票,共有:

出租车发票一张

大三元酒家发票一张

新华书店购书发票一张

另附纸一张,上注明:付搬运费、服务费、冷饮费若干,买饭菜票若干……。不算学费,光这些额外开支就一千多。

看了儿子的信才知道,儿子到上海后,"打的"去的学校,到了学校后,花钱请人搬行李,甚至铺床他都不自己动手。为了搞好关系,他买了一箱冰淇淋、两箱可乐。那天在他宿舍的,不管是同学,还是他们的父母、朋友,都由他请了。第二天,他又请同宿舍的到有名的饭店——大三元酒家吃了一顿……

史工程师看了信与发票,不知说什么才好。他妻子看了,一颗心才算放下,很欣慰地说:"我这儿子,是做大事的!"

史工程师没有说话,他正在为如何给儿子回信伤脑筋呢。

(根据凌鼎年小说改写,原文载《文学港》1995 年 11 ~ 12 期合刊)

二、生词 New Words

1. 争气	zhēng qì	bring credit for	(tranh khí)	phấn đấu vươn lên không chịu thua kém
2. 以(连、介)	yǐ	with, as	(dĩ)	với
3. 高考(名)	gāokǎo	college entrance examination	(cao khảo)	kỳ thi đại học
4. 总(动、形)	zǒng	total	(tổng)	tổng, toàn bộ
5. 名 (量)	míng	place	(danh)	thứ hạng, vị trí (lượng từ chỉ người)

6. 当年	（名）dāngnián	in that year	(đương niên)	khi đó, hồi ấy, cái khi
7. 经贸	（名）jīngmào	economics and trade	(kinh mậu)	mậu dịch kinh tế
8. 望子成龙	（成）wàng zǐ chéng lóng	long to see one's son succeed in life	(vọng tử thành long)	mong cho con cái được công thành danh toại
9. 费	（动、名）fèi	exert; exertion	(phí)	chi phí, trả tiền
10. 病床	（名）bìngchuáng	sickbed	(bệnh sàng)	giường bệnh
11. 念念不忘	（成）niànniàn bú wàng	bear in mind constantly	(niệm niệm bất vong)	nhớ mãi không quên
12. 亲自	（副）qīnzì	personally	(thân tự)	tự mình, đích thân
13. 顿	（量）dùn	(a quantifier for meals)	(đốn)	bữa (cơm)
14. 拖	（动）tuō	mop	(đà)	lau (nhà)
15. 铺	（动）pū	make (the bed)	(phô)	trải ra
16. 从未	（副）cóngwèi	never	(tùng vị)	xưa nay chưa từng
17. 单独	（形）dāndú	alone	(đơn độc)	một mình, riêng lẻ
18. 远门	（名）yuǎnmén	far away from home	(viễn môn)	xa nhà
19. 深山	（名）shēnshān	remote mountains	(thâm sơn)	núi sâu
20. 探险	（动）tànxiǎn	explore	(thám hiểm)	thám hiểm
21. 沙漠	（名）shāmò	desert	(sa mạc)	sa mạc
22. 矿	（名）kuàng	ore, mine	(khoáng)	quặng, khoáng sản
23. 年纪	（名）niánjì	age	(niên kỷ)	tuổi
24. 好处	（名）hǎochu	good, benefit	(hảo xứ)	điều tốt, cái hay cái lợi
25. 好说歹说	hǎo shuō dǎi shuō	try every possible way to persuade	(hảo thuyết đãi thuyết)	nói hết nước hết cái, nói hết điều hơn lẽ thiệt
26. 勉强	（形、动）miǎnqiǎng	reluctant; force sb. to do sth.	(miễn cưỡng)	miễn cưỡng, gắng gượng
27. 平静	（形）píngjìng	calm	(bình tĩnh)	bình tĩnh, yên, lắng dịu
28. 详细	（形）xiángxì	detailed	(tường tế)	cặn kẽ, kỹ càng, tỷ mỷ
29. 依然	（副）yīrán	still	(y nhiên)	vẫn.... như cũ
30. 音信	（名）yīnxìn	mail, message, news	(âm tín)	tin tức, thư từ
31. 夫妇	（名）fūfù	couple	(phu phụ)	vợ chồng
32. 福音书	（名）Fúyīnshū	the Gospel; a heavenly message	(phúc âm thư)	Kinh phúc âm
33. 迫不及待	（成）pò bù jí dài	impatient	(bách bất cập đãi)	gấp gáp không thể chờ được
34. 争先恐后	（成）zhēng xiān kǒng hòu	strive to be the first and fear to lag behind	(tranh tiên khủng hậu)	tranh đua tiến lên, không chịu tụt hậu
35. 沓	（量）dá	pad	(đạp)	tập, xấp, thếp, tệp (giấy)
36. 发票	（名）fāpiào	invoice, receipt	(phát phiếu)	hóa đơn.

37. 酒家 (名) jiǔjiā	restaurant	(tửu gia)	tiệm ăn, nhà hàng
38. 购 (动) gòu	purchase, buy	(cấu)	mua
39. 附 (动) fù	attach	(phụ)	kèm thêm, phụ thêm
40. 注明 (动) zhùmíng	indicate	(chú minh)	chú thích, ghi chú
41. 搬运 (动) bānyùn	carry	(ban vận)	khuân vác, vânh chuyển
42. 动手 dòng shǒu	handle	(động thủ)	mó (tay) vào, động tay
43. 冷饮 (名) lěngyǐn	cold drink	(lãnh ẩm)	đồ giải khát lạnh, đồ uống lạnh
44. 若干 (数) ruògān	several	(nhược can)	bao nhiêu, một số
45. 额外 (形) éwài	extra	(ngạch ngoại)	ngoài hạn định, ngoài định mức
46. 开支 (名) kāizhī	expense	(khai chi)	chi tiêu, chi tiền, tiêu tiền
47. 欣慰 (形) xīnwèi	be gratified	(hân úy)	vui vẻ và yên lòng
48. 伤脑筋 shāng nǎojīn	rack one's brains	(thương não cân)	đau đầu, nhức óc, hao tổn tâm trí

专名 Proper Nouns

1. 东北	Dōngběi	Northeast China	Đông Bắc
2. 大三元酒家	Dàsānyuán Jiǔjiā	Dasanyuan Restaurant	nhà hàng Đại Tam Nguyên
3. 新华书店	Xīnhuá shūdiàn	Xinhua Bookstore	hiệu sách Tân Hoa

三、注释 Notes

(一)儿子以高考总分第三名的成绩被上海经贸大学录取了。

The son won third place in the college entrance exam and was enrolled by the College of Economics and Trade in Shanghai.

Cậu con trai đã được trường Đại học kinh tế Mậu dịch Thượng Hải tiếp nhận với thành tích tổng số điểm cao thứ ba.

"高考"是指高等学校入学考试,每年七月七、八、九日进行,是全国统一的考试。达到一定的分数者可被大学录取。

"高考"refers to the college entrance examination. It is a national examination held on the 7th, 8th, and 9th of July every year. The examinees who reach a certain standard will be admitted to colleges.

"高考" là kỳ thi tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng, tiến hành vào ngày 7, 8, 9 tháng 7 hàng năm, là kỳ thi thống nhất trong cả nước. Những người đạt đến một số điểm nhất định sẽ được các trường đại học tiếp nhận.

(二)想当年 think of that year nhớ, hồi ấy

回忆过去的某一时间。

recalling a time in the past

Hồi tưởng một thời gian nào đó trong quá khứ.

四、词语用法 Usage

(一)以(介) with (prep.) với.

凭借;用、拿。by means of, with, as

Dựa vào, nhờ vào, dùng, bằng, lấy.

(1) 我们队以三比(bǐ, to)二赢了。

(2) 他以总分 560 分考上了北京大学。

(3) 他这次是以教育代表团团长的身份来中国访问的。

(二)无论如何 whatever dù thế nào.

不论怎么样,表示在任何条件下都必须这样做。

whatever happens, under any circumstances

Bất kể như thế nào, biểu thị trong bất kỳ điều kiện nào đều cần phải làm như vậy.

(1) 我明天无论如何得去看看她。

(2) 今年暑假我无论如何得回国。

(3) 这件事你无论如何不要告诉她。

(三)也(副) neither (adv.) cũng.

加强语气,多用于否定句。"也"前隐含着"连"。

"也" is used mostly in negative sentences to emphasize the tone. "连 (even)" is implied before "也".

Ngữ khí nhấn mạnh, thường dùng trong câu phủ định. Phía trước "也" ẩn chứa từ "连".

(1) 教室里一个人也没有了。

(2) 刚到北京时他一句汉语也不会说。

(3) 最近很忙,星期六和星期日也不休息。

(四)意外(名、形) (sth.) unexpected (n. adj.) bất ngờ.

(名)意料之外的不幸事件。

(n.) an unexpected mishap (danh từ) Sự việc không may mắn nằm ngoài dự kiến.

(1) 幸亏有警察,才没有发生意外。

(2) 放心吧,不会有什么意外的。

(形)没想到的。

(adj.) unexpected (hình dung từ) Không ngờ đến, không nghĩ đến.

(3) 发生这样的事情,我们都感到很意外。

(4) 兵马俑是农民打井时意外发现的。

(五)立即(副) immediately (adv.) lập tức.

表示事情、动作马上发生。

"立即" indicates that something or an act will take place very soon.

"立即" diễn tả sự việc, động tác xảy ra ngay.

(1) 下了课我立即去给他打电话。
(2) 刚才他给你来电话,让你回去以后立即给他回电话。
(3) 他说这次出国留学,只要学成立即回国。

(六)由(介) by (prep.) do.

在句中引进动作者。

"由" is used in the sentence to introduce the agent (doer) of an act.

"由" được sử dụng trong câu nêu lên người hành động.

(1) 这次汉语节目表演由两个留学生负责组织。
(2) 由总经理陪着代表团参观了我们公司。
(3) 交通工具问题由你负责解决。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

争气	zhēng qì	正气	zhèngqì
亲自	qīnzì	新词	xīncí
单独	dāndú	贪图	tāntú
道理	dàolǐ	桃李	táolǐ
勉强	miǎnqiǎng	免签	miǎn qiān
详细	xiángxì	信息	xìnxī

2. 朗读 Read out the following poem

杂诗	Záshī
(晋)陶渊明	(Jìn)Táo Yuānmíng
盛年不重来,	Shèngnián bù chóng lái,
一日难再晨;	yí rì nán zài chén;
及时当勉励,	Jí shí dāng miǎnlì,
岁月不待人。	suì yuè bú dài rén.

(二)词语 Read out the following phrases

陪着参观　　陪着学习　　陪着复习

望子成龙	费尽心血	想尽办法
放心得下	放心不下	无论如何
念念不忘	好说歹说	勉强同意
意外情况	迫不及待	争先恐后

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 道理　伤脑筋　争先恐后　望子成龙　迫不及待　费尽
依然　好说歹说　争气　从未　单独　嘱咐

1. 很多父母都有"_____"的想法。
2. 爸爸妈妈为了能让我考上大学,可以说是_____了心血。
3. 他想,自己一定要好好干,为父母_____。
4. 他不愿意和大家一起去旅行,愿意_____去。
5. 我要来中国留学,妈妈怎么也不同意,我_____,她才勉强同意了。
6. 临来时,爸爸妈妈一遍又一遍地_____我,一定要努力学习。
7. 已经过去好多年了,可是当时的情景我_____记得清清楚楚。
8. 我以前_____出过国,这是第一次。
9. 一放寒假同学们都_____地回国了。
10. 一到海边,大家都_____地跳到海里去游泳。
11. 我不怕读课文,也不怕回答问题,最_____的就是写汉字。
12. 你别说了,这个_____连三岁孩子都懂。

B.

1. 我的父母_____来过中国,他们特想来看看。(从未　从不)
2. 他_____愿意参加这样的活动。(从未　从不)
3. 我喜欢_____去西藏,不愿意跟旅游团去。(单独　独立)
4. 我想十八岁以后就应该_____了。(单独　独立)
5. 因为事情发生得太突然,很多人都感到_____。(意外　不料)
6. 他从没想过得奖,_____却得了个一等奖。(意外　不料)
7. 看到儿子这么有出息,父母感到很_____。(欣慰　安慰)
8. 爸爸一住院,妈妈特别着急,姐姐不停地_____她说:"不要紧的,你放心,爸爸很快就会出院的。"可是妈妈还是放心不下。(欣慰　安慰)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 好说歹说,妻子才十分勉强地同意了。
   好说歹说,爸爸才非常勉强地同意了。
   _____,_____。
2. 不算学费,光这些额外开支就一千多。
   不算饭费,光书报费就一千多。
   _____,_____。
3. 为了搞好关系,他买了一箱冰淇淋请大家吃。
   为了祝贺他的生日,我给他买了一件生日礼物送给他。
   为了_____。
4. 不管是同学,还是他们的父母、朋友,都由他请了。
   不管是买票,还是安排接送,都由旅行社负责。
   不管_____,还是_____,_____由_____。
5. 史工程师看了信与发票,不知说什么才好。
   大家看他这么生气,不知道怎么办才好。
   _____,_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. _____,爸爸妈妈什么活都不让他干。(为了)
2. _____,我请了一位老师给我辅导。(为了)
3. 我从小到大_____。(从未)
4. 他离开家已经三年了,_____。(从未)
5. 我们已经好几年没见她了,今天一见面,_____。(依然)
6. 朋友多次请我去他家玩,我都没去,昨天又打电话来,这次_____。(无论如何)
7. 他是我的朋友,明天就要回国了,今天_____。(无论如何)
8. 我家里只有妈妈一个人,今年暑假_____。(无论如何)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A:弟弟上了大学,我妈妈却病倒了。
   B:_____。(费心血)
2. A:你父母身体好吗?
   B:我妈妈的身体不太好,_____。(放心不下)
3. A:你学习太紧张,明天我一个人去机场就可以了,你就别送了。
   B:不行。_____。(无论如何)

4. A：留学生的汉语节目表演是你负责组织吗？
   B：不是。这次_____。（由）
5. A：报名参加暑假旅游的人多吗？
   B：多。因为是学校组织的，_____。（争先恐后）
6. A：你在家做过饭吗？
   B：当然做过。你呢？
   A：没有。我在家时妈妈什么都不让我干，_____。（甚至）
7. A：今年的天气真不正常。
   B：是。已经是十一月了，_____。（依然）
8. A：你爸爸妈妈同意你来中国留学吗？
   B：开始他们不同意，_____。（好说歹说）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 不少中外师生向山区的小学捐了款
   B. 演出结束后，大学的领导向演员们发了义演纪念章(jìniànzhāng, souvenir badge , huy hiệu kỷ niệm)
   C. 几十名演员和歌手为大学生和各国留学生进行了精彩的表演
   D. 由学生会与北京电视台共同举办的为山区小学献爱心义演(yìyǎn, benefit performance , biểu diễn để quyên tiền cho việc từ thiện)活动五月四日晚在礼堂举行
2. A. 在比尔骨头被摔断的情况下，他们仍然没有停下来。比尔三月从山脚出发
   B. 陪他登山的是一只导盲犬(quǎn, dog, chó)，一路上比尔和这只导盲犬共同度过许多艰难的日子
   C. 终于在十一月底登上了山顶，实现了自己的理想
   D. 这本书讲述的是一个叫比尔的盲人(mángrén, blind person, người mù)登山的故事

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 史工程师为什么那么高兴？
2. 妈妈是怎么病倒的？
3. 妈妈为什么对儿子一个人去上学不放心？
4. 史工程师是怎么说服妻子的？
5. 史工程师是怎么嘱咐儿子的？
6. 儿子到上海后是怎么做的？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 中国人都望子成龙,把自己的孩子从普通人变成闻名中外人。
2. 你们不能对我的家乡了解知道,所以我在这儿介绍我的家乡吧。
3. 我还没有吃过北京烤鸭,我要亲自吃。
4. 既然你很努力学习就考了一百分。
5. 我很欣慰你给我打电话。
6. 父母每个年给我开支一点儿钱。

(十)情景表达 Language and context

A. 下面的句子在什么情况下说 In what situations are the following said

1. 这孩子还真争气!
2. 这叫我怎么放心得下?
3. 好说歹说,爸爸妈妈才十分勉强地同意了。
4. 这件事真让我伤脑筋。

B. 怎么说 What will you say in the following situations

1. 你来留学后,只有妈妈一个人在家,妈妈的身体不太好,你怎么表达自己的心情? (放心)
2. 你们班的同学坐车去爬山,车到了山下,同学们都下了车,开始爬山。同学们都想快点儿爬到山上去,谁也不让谁,恐怕落在后边。这种情况怎么说? (争先恐后)
3. 朋友对你说,她晚上九点一定回来,结果现在已经十一点了,她还没有回来。你很担心,这时她突然来了个电话,你怎么说? (才把一颗心放下)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

儿子刚十六岁,学校要带他们到____城市很远的山区去劳动。来去十天,在农村吃住。虽说有老师跟____,但不管怎么说,这是孩子第一次离开父母独立生活。这不仅____儿子是个锻炼,就是对我们当父母____也是一个考验(kǎoyàn, test, thử thách)。

儿子听说要去农村,高兴极了。他从未过____农村生活,把农村想像____了风光美丽的大花园。我们却有一种担心,怕儿子吃不____苦。

谁知道与儿子一谈,他却对我们说:"我都十六岁了,已经是高中二年级的学生了,即使有自己处理不____的事,就当做学游泳喝的第一口水吧。只有走了这一步,____会知道第二步怎么走,你们不用担心。"

看到儿子这么有决心,我们也放心了。

这天晚上，是儿子预定（yùdìng，fix in advance，dự định，dự tính）回来的时间，因为事先不知道回来的车次、时间，也就没有到车站去接他，只好在家里等。六点一过，我实在忍不____了，骑上车到外边去找。刚走一会儿，呼机响了，原来儿子已经平安到家____。几天不见，儿子的脸晒____了，不但没瘦，还____了一点儿。

睡觉前，儿子兴奋地讲起在农村遇到的几件事。他说，他们去____是一个小山村，家家住的新房，户户有大彩电、大沙发，不少人家还有摩托车、汽车，比我们好____了。他们住地不远有不少苹果树，苹果都熟了，没人看管，儿子和几个同学很想上去摘几____尝尝，可是一想到自己是来学农____，不能给学校和同学丢脸，就没摘。

儿子还把自己____家里特意选好的书送给了当地的学校，表达了一个城市中学生对农村学生的心意。在劳动休息时，同学们还一起____足球，足球几次滚____山坡，都被农村的小朋友拣了送____。

儿子从书包里拿出一个大纸包，打____以后，原来是一对小狮子（shīzi，lion，sư tử），是用树根雕（diāo，carve，khắc，chạm）成的，是儿子爬山时在路上买的，说是带_____送给我们作礼物。看着儿子的礼物，我和妻子一下子感到，儿子长____了。

儿子睡了，我却半天没睡____，我在想今天我们做父母的应该怎样给孩子真正的爱。

（十二）会话 Dialogue

家　教

A：我觉得这篇小说很有意思，它反映了现在有些中国家庭对子女教育方面的问题。

B：我觉得这是中国独生子女家庭普遍存在的问题，听说教育专家已经注意到了这个问题。很多学校和家长为了锻炼孩子们的意志，也开始让孩子多参加社会活动、多吃点儿苦。

A：不过，我还是认为，一些中国家长的观念有问题。比如"望子成龙"的思想，就应当好好分析。如果说希望孩子将来有作为（zuòwéi，accomplish，việc làm，hành động），当然是一种很好的愿望，但我想，很多家长是希望自己的孩子成为"人上人"，这就要考虑对孩子有什么影响了。

B：我也有同感。实际上，一个合理的社会，它需要的人才，不仅要有一技之长，更重要的是要有民主思想、平等思想，要有为社会服务的意识。不然，就很难说是一个对社会有用的人，即使他有很高的学历。

A：我同意你的看法。不愿意让下一代成为一个普通劳动者，而希望自己的孩子将来做大官、赚大钱的父母肯定不少，但如果父母这么教育自己的子女，其实

是既害了他们，又害了社会。因为，现代社会决不需要骑在他人头上的上等人。

B：课文中的这位母亲竟然认为他的儿子是“做大事”的，不知道她所说的“大事”是什么。我看将来中国真正能干大事的人，很可能是从山村里经历了很多苦难才上了大学的学生。如果史工程师的儿子不改变自己，像这样下去，一定是一个“败家子（bàijiāzǐ，wastrel，đồ ăn hại, kẻ ăn tàn phá hại）”。

A：但愿他能认识到自己的不足。

B：我想，他会改变的。因为到了大学，老师会教他怎么做人的。

（十三）阅读 Reading

父亲的教育

十年前我中等师范（shīfàn，normal school，sư phạm）毕业，别人都在为找工作着急，我却一点儿也不着急。我家在县城，父亲又是刚上任的县教育局长，父亲曾在县里中学任教二十年，他的很多学生现在都当了领导，只要父亲说一句话，分到一个条件好的学校自然不会有问题。

然而，我等来的结果却是到离县城一百多公里、条件最艰苦的一所山村学校去当老师。父亲确实帮了我的忙：是他主动提出把我分到那儿的。

这所学校在我们县的边上。学校只有八个老师，除了我以外都是本地人。十八岁的我一个人住校，一个人做饭，当一个班的班主任。一周三十多节课。劳累、孤独、艰苦，这就是父亲帮忙的结果。当我吃着自己做的糊（hú，burnt khê cháy）了的饭，听着外边的风声、雨声和狗叫声的时候，我对父亲只有怨恨（yuànhèn，hate，oán hận）。

从此我不再回家了，只在过年时去看看母亲。我发誓（fā shì，vow，thề）：我再也不求父亲了。我要靠自己，走出一条路。

两年后，我以全县第三名的成绩考上了大学。报到前一天，我才离开学校，告别了同事和学生，告别了我住了两年的那间小屋。

到大学的第二天，就收到了父亲的信：

“海儿：

从你收到录取通知书的那天起，我就在给你写这封信。……我有意把你分到那所小学校，我知道那儿是怎样一种环境，你要学会与人相处，学会容忍、理解别人；最重要的是你要学会在艰苦的环境中不放弃自己的理想，并通过自己的努力，实现你的愿望，不靠父母，不靠别人。这一切我都没有和你说过，我只想让你自己去理解生活。现在，你找到了自己的路。再回过头来，你就会发现，两年的艰苦生活对你来说，是一种多么宝贵的财富（cáifù，wealth，của cải）。往

后的生活 也许更难，但你已有了经验和勇气。我很高兴，你让我看到了你的成功，也看到了我的成功，爸爸祝你在今后的人生道路上得到更大的成功……”

两年的艰苦生活，我早已忘了怨恨。考上大学以后，我想到过感激生活，却从没想过感激父亲。现在我终于知道了，我是父亲的“学生”，父亲在以他的人生体验教育着我。他一直在默默地关怀着我，给我勇气，给我一生用不尽的财富。

读后回答

1. 作者师范学校毕业以后想到什么地方去工作？
2. 他为什么去了离家很远的农村？
3. 他在农村的工作和生活怎么样？
4. 他为什么又离开了那个地方？
5. 他为什么说自己是父亲的“学生”？

第八十五课　Lesson 85

一、课文　Text

一盒生日蛋糕



说起来，已经是好几年前的事了。

那一年，我在大学读书。一天傍晚，我刚要锁上宿舍的门出去，姐姐急忙跑来，递给我一盒生日蛋糕。她说本来想给我搞个生日晚会，但刚接到通知，晚上有会，没时间搞了。我因为也有急事，就顺手把那盒蛋糕从窗口放进去，刚好放在靠窗口的一张桌子上，那是刘西西的桌子。

晚自习后，我回到宿舍，屋子里特别热闹。八九个女孩子围着刘西西，个个手中拿着一块蛋糕。我忽然想起姐姐送来的蛋糕，可我还来不及弄清这是怎么回事，刘西西就拉着我的手兴奋地对我说："我真高兴！竟然有人知道我今天生日，特意给我送来一盒蛋糕。蛋糕上面还有漂亮的花和字，可惜你回来晚了没看见……"我一下子傻眼了。刘西西把一块蛋糕递到我手里，问："她们都说不知道是谁送的蛋糕，你是最后一个离开宿舍的，我猜你一定看见了，告诉我，那个人是男的还是女的？"这时候有人开玩笑地说："一定是女的。西西这样，哪里会有男孩子喜欢嘛！"西西脸上显出一点儿失望。她摇着我的肩："你快说嘛！你快说嘛！"那一刻，我几乎要大声喊出来，这蛋糕是我姐姐送给我的！可是，看

到那一张张兴高采烈的脸和西西充满期待的目光，我不忍让大家扫兴，更不忍让西西出丑。于是，我只好将错就错地说了一个谎："是一个很帅的男孩！""好啊！"随着西西的欢呼，众人一齐鼓掌。有人说了一句："一定是哪个人偷偷地喜欢上你了！"西西笑了。

半夜，西西推醒我，悄悄地问我："那个男孩是不是我们年级的？"我摇摇头。她又问："是不是我们学校的？"我只好解释："天太黑，我看不清那人的脸。"

以后的几个星期，宿舍周末的中心话题都是关于送蛋糕给西西的那个男孩，虽然谈不出什么结果，却为我们找到了一个有趣的话题。

渐渐地，我们都忘了这件事。只是偶然有人向西西问上一句："那个神秘的男孩有没有消息？"而西西总是摇头，还故意加上一声叹息。

毕业前的一天，西西一个人靠着窗口坐着，手里拿着一条粉色的绸带，也许除了西西之外，只有我还记得这绸带正是我生日蛋糕盒上的那一条。看到她那副样子，我很想把真相告诉她，好让她死了那份心，可总也开不了口。

后来，西西要跟随家人到国外去了。我下定决心要把真相告诉她。可是，当我看见她系在头上的那条粉色绸带时，我的心立即又软下来。她所表露的那份少女特有的期待，让我深深地感动。我终于什么都没有说，继续将错就错，让她带着这场甜蜜的梦上了飞机，飞向不可预知的未来……

六年后的一天，西西已是两个孩子的母亲了。丈夫是一位美籍华人。当然，她后来终于知道了那个所谓送蛋糕的男孩只是一场美丽的误会，但她并没有责怪我。相反，她感谢我给了她一段美丽的回忆。她还说，当她女儿十八岁时，她会把这段往事当做一个美丽的笑话讲给女儿听……

原来，并不是所有的错误都会留下遗憾，有时候将错就错，也能错出一段美丽的故事来。

（作者：黄文婷。有改动）

二、生词 New Words

1. 傍晚	（名）	bàngwǎn	evening	(bảng vãn)	xế chiều, sắp tối
2. 锁	（动、名）	suǒ	lock	(tỏa)	khóa
3. 本来	（副、形）	běnlái	originally; original	(bản lai)	vốn dĩ, lẽ ra
4. 顺手	（副）	shùnshǒu	conveniently	(thuận thủ)	thuận tay, thuận lợi
5. 刚好	（副）	gānghǎo	just, exactly	(cương hảo)	vừa, vừa vặn
6. 自习	（动）	zìxí	private study	(tự tập)	tự học
7. 来不及		lái bu jí	there is not enough time (to do sth.)	(lai bất cập)	không kịp

8. 兴奋	(形)	xīngfèn	excited	(hưng phấn)	hưng phấn, phấn khởi
9. 特意	(副)	tèyì	specially	(đặc ý)	đặc biệt, chỉ dành cho
10. 可惜	(副、形)	kěxī	it's a pity, unfortunately	(khả tích)	đáng tiếc
11. 傻眼		shǎ yǎn	be dumbfounded	(sỏa nhãn)	ngơ ngác, đờ đẫn
12. 显出	(动)	xiǎnchū	show	(hiển xuất)	hiện ra
13. 肩	(名)	jiān	shoulder	(kiên)	vai
14. 兴高采烈	(成)	xìng gāo cǎi liè	excitedly	(hứng cao thái liệt)	náo nức, phấn khởi
15. 期待	(动)	qīdài	expect	(kỳ đãi)	mong đợi, đợi chờ
16. 不忍	(副)	bùrěn	cannot bear to	(bất nhẫn)	không nỡ, không đang tâm
17. 扫兴		sǎo xìng	disappoint; disappointing	(tảo hứng)	cụt hứng, mất hứng
18. 出丑		chū chǒu	make a fool of sb.	(xuất sửu)	lòi cái xấu ra, mất mặt
19. 将错就错	(成)	jiāng cuò jiù cuò	leave a mistake make uncorrected and the best of it	(tương thố, tựu thố)	đâm lao theo lao, lại theo cái đã sai
20. 帅	(形)	shuài	handsome, charming	(soái, suý)	đẹp trai
21. 欢呼	(动)	huānhū	hail	(hoan hô)	hoan hô, vui vẻ hô lớn
22. 半夜	(名)	bànyè	midnight	(bán dạ)	nửa đêm
23. 醒	(动)	xǐng	wake	(tỉnh)	tỉnh dậy, thức
24. 悄悄	(副)	qiāoqiāo	quietly, on the quiet	(tiêu tiêu)	lặng lẽ, im lặng
25. 关于	(介)	guānyú	about	(quan ư)	về (từ nối, chỉ mối quan hệ, phương diện, đề cập...)
26. 神秘	(形)	shénmì	mysterious	(thần bí)	thần bí, bí ẩn
27. 消息	(名)	xiāoxi	news	(tiêu tức)	tin, tin tức
28. 叹息	(动)	tànxī	sigh	(thán tức)	than thở, thở dài
29. 粉色	(名)	fěnsè	pink	(phấn sắc)	màu hồng phấn
30. 绸带	(名)	chóudài	silk ribbon	(trù đái)	dải lụa
31. 真相	(名)	zhēnxiàng	truth	(chân tướng)	chân tướng, sự thật
32. 软	(形)	ruǎn	soft, softened	(nhuyễn)	mềm, nhũn
33. 表露	(动)	biǎolù	show, exhibit	(biểu lộ)	(biểu) lộ rõ, tỏ rõ
34. 特有	(形)	tèyǒu	characteristic	(đặc hữu)	đặc biệt có, đặc trưng
35. 梦	(名)	mèng	dream	(mộng)	giấc mơ
36. 预知	(动)	yùzhī	know beforehand	(dự tri)	biết trước, dự đoán trước
37. 未来	(名)	wèilái	future	(vị lai)	tương lai
38. 籍	(名)	jí	having the citizenship of	(tịch)	(quốc) tịch
39. 华人	(名)	Huárén	Chinese	(hoa nhân)	người Hoa
40. 所谓	(形)	suǒwèi	so-called	(sở vị)	cái gọi là, điều nói đến
41. 责怪	(动)	zéguài	blame	(trách quái)	trách mắng, oán trách

42. 往事	（名）	wǎngshì	past events	(vãng sự)	chuyện đã qua
43. 笑话	（名）	xiàohua	joke	(tiếu thoại)	truyện cười, lời nói vui

专名 Proper Noun

刘西西	Liú Xīxi	Liu Xixi	Lưu Tây Tây

三、注释 Notes

(一)我一下子傻眼了。

I was totally dumbfounded.

Tôi ngớ người ra trong chốc lát.

傻眼：因出现某种意外情况而目瞪口呆，不知怎么办。

傻眼：stunned by an unexpected occurrence, at a loss what to do

傻眼：Do xuất hiện một tình huống (sự cố) bất ngờ nào đó mà ngớ người ra, không biết làm thế nào.

(二)我只好将错就错地说了一回谎。

I couldn't but followed their mistake and told a lie.

Tôi cũng đành phải đâm lao rồi theo lao mà nói dối.

将错就错：事情既然错了，就顺着错的做下去。

将错就错：leave a mistake uncorrected and make best of it

将错就错：Sự việc đã sai rồi nhưng vẫn làm theo cái sai đó.

(三)……可总也开不了口。

...but never opened my mouth (to tell the truth)

... nhưng vẫn chẳng thể mở mồm.

开不了口：因某种原因不好意思开口说。

开不了口：unwilling to speak out, mention or tell the truth because of some rea sons

开不了口：Vì nguyên nhân nào đó mà ngại không dám mở mồm nói.

(四)丈夫是一位美籍华人。

Her husband was a Chinese American.

Chồng là người Mỹ gốc Hoa.

美籍华人：入了美国国籍的中国人。

美籍华人：a Chinese who is naturalised in the United States and has become an American citizen

美籍华人：Người Trung Quốc nhập quốc tịch Mỹ.

四、词语用法 Usage

(一)本来(副) originally (adv.) vốn dĩ, lẽ ra.

1. 原先、先前。作状语。可用在主语前。

"本来"means "at first" or "before". It is used as an adverbial and is placed before the subject.

"本来" có nghĩa là trước kia, ban đầu. Làm trạng ngữ. Có thể dùng trước chủ ngữ.

(1) 我本来就打算学汉语,所以中学毕业后考了大学的中文系。
(2) 本来我们俩谁也不认识谁,来这儿以后才认识的。

2. 表示按道理应该这样做。

It also means that something should be so according to common sense.

Biểu thị nên làm thế này theo đạo lý.

(3) 在公共场所本来就不应该抽烟,难道还用我说吗?
(4) 今天是星期一,本来就应该上课。
(5) 本来嘛,学习外语,谁能不出错呢?

(二)搞(动) do(v.) làm.

可代替各种不同的动词,随不同的宾语而有不同的意思。

"搞"is used as a substitute for various verbs and its meaning is conditioned by the object it takes.

Có thể thay thế các loại động từ khác nhau, tuỳ theo tân ngữ khác nhau mà có ý nghĩa khác nhau.

(1) 她妈妈也是搞教育工作的。
(2) 我到现在还搞不清楚"把"字句的用法。
(3) 我有点饿了,能不能给我搞点儿东西吃。

(三)来不及 there isn't enough time for/to do sth. không kịp

因时间短,无法顾及或赶上。肯定形式是:"来得及"。

"来不及"means that it is impossible to do something because of the limitedness of time. Its affirmative form is "来得及".

Có nghĩa là vì thời gian ngắn nên không thể làm xuể hoặc không kịp. Hình thức khẳng định là:"来得及"。

(1) 银行已经下班了,现在去来不及了。
(2) 别跑了,车已经开了,来不及了,再等一辆吧。
(3) 每天早上我起得都比较晚,来不及吃早饭。

(四)特意(副) specially (adv.) đặc biệt.

特别地。especially một cách đặc biệt.

(1) 今天是我的生日,妈妈特意给我做了几个我爱吃的菜。
(2) 这是我特意为你买的生日礼物。
(3) 她来北京旅行,今天特意来看看你。

(五)可惜(形、副) it is a pity, unfortunately (adj. adv.) đáng tiếc.

(形)作谓语。主语常是动词或小句。

(adj.) As an adjective, "可惜" is used as the predicate in a sentence and its subject is usually a verb or a clause.

(Hình dung từ) làm vị ngữ. Chủ ngữ thường là động từ hoặc cụm chủ vị.

(1) 你已经学了一年,停下来不学太可惜了。

(2) 这个电影你没看，简直太可惜了。

(副)用在主语前。

(adv.) As an adverb, "可惜"is used before the subject.

(Phó từ) dùng trước chủ ngữ.

(3) 可惜我去晚了，没见到他。

(4) 我也有这样一个包，可惜叫我妹妹弄丢了。

(六)不忍(副) cannot bear to(adv.) không nỡ, không đang tâm.

心里忍受不了，不愿意。unwilling to

不忍 có nghĩa là trong lòng không chịu được, không bằng lòng.

(1) 看她睡得正香，我真不忍叫醒她。

(2) 这样的镜头太不好了，让人不忍看下去。

(3) 他那么忙，我不忍再麻烦他。

(七)关于(介) about(prep.) về.

(1) 李博士最近写了很多关于环境保护的文章。

(2) 关于这件事我们还没有最后决定。

(3) 关于你延长一年的申请，学校已经同意了。

(八)好(助动) may (auxiliary v.) Có thể.

可以、以便。用于后一小句，表示前一小句中动作的目的。

"好" means "may", "can" or "so that". It is used in the second clause of a sentence to indicate the purpose of the verb in the first clause.

"好"có nghĩa là có thể, để, nhằm. Dùng ở vế câu sau, biểu thị mục đích của động tác trong vế câu trước.

(1) 带上把雨伞吧，下雨好用。

(2) 请你把电话号码留下来，有事儿我好通知你。

(3) 派两个人一起去吧，有问题好互相商量。

(九)所谓(形) so-called (adj.) cái gọi là, điều gọi là.

所说的。what has been mentioned

所谓：nói đến, đề cập đến.

(1) 所谓"美籍华人"就是入了美国国籍的中国人。

(2) "桂林山水甲天下"的所谓"天下"实际上是指中国。

(3) 所谓"一国两制"，意思是一个国家两种社会制度。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

自习 zìxí 仔细 zǐxì

众人	zhòngrén	重任	zhòngrèn
关于	guānyú	惯于	guànyú
真相	zhēnxiàng	真香	zhēn xiāng
消息	xiāoxi	小溪	xiǎoxī
不可	bùkě	不喝	bù hē

2. 朗读 Read out the following

将错就错	jiāng cuò jiù cuò
心胸开阔	xīnxiōng kāikuò
成人之美	chéng rén zhī měi
心平气和	xīn píng qì hé

(二)词语 Read out the following phrases

看不清	说不清	数不清
开不了口	说不出口	讲不出口
特有的期待	特意地安排	特别的关系
这段往事	这段旧事	这段旧情
留下遗憾	留下好印象	留下坏影响

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 锁　本来　梦　悄悄　来不及　特意
　责怪　兴奋　不忍　期待　未来　可惜

1. 你出去的时候请把门_____上。
2. 他_____学的是教育，后来才改学法律。
3. 现在去恐怕_____了，明天再说吧。
4. 收下吧，这是我_____为你买的。
5. 我晚上一和朋友聊天，就_____得睡不着觉。
6. 上次开同学会，大家都玩得很高兴，_____你有事没来。
7. 决定了结婚的日子，她就开始做准备，_____着那一天的到来。
8. 我真_____把这个消息告诉他，他知道以后一定会很失望。
9. 这不是她的错，不能_____她。
10. 看见她还在睡，我就_____地离开了。
11. _____虽然不可预知，但是完全可以按照自己的理想去努力。
12. 我昨天做了个好_____，梦见我爸爸妈妈也来北京了。

B.

1. 这件事_____容易，但要真_____，就不那么容易了。
（说起来　做起来）

2. 我忽然_____明天是她的生日，应该给她买一件什么礼物送给她。
（想出　想起）

3. 你现在才想起来，怎么能_____做呢？（来不及　来得及）

4. 这件事已经过去这么多年了，你_____还记得这么清楚。
（竟然　既然　偶然　当然）

5._____你回来晚了，没看见她。（遗憾　可惜）

6. 她是学外语的，可是从没有出过国，简直太_____了。
（遗憾　可惜）

7. 下着大雨，离得又远，我真的_____她长得是什么样子。
（看不见　看不清　看不到）

8. 你想看的话，我这儿有很多_____中医和中药的书。
（关于　对于）

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 我刚锁上宿舍的门，姐姐就急忙跑来，递给我一盒生日蛋糕。
我刚开开宿舍的门，她就急急忙忙跑来，交给我一封信。
_____，_____，_____。

2. 看到那一张张兴高采烈的脸和西西充满期待的目光，我不忍让大家扫兴。
看到他的笑脸，我不忍把这个不好的消息告诉他。
_____，_____。

3. 看到她那副样子，我很想把真相告诉她，好让她死了那份心，可总也开不了口。
看到这种情况，我很想把她的消息告诉他，好让他不要再想了，可是怕伤了他的心。
_____，_____，好_____，_____。

4. 她所表露的那份少女特有的期待，让我深深地感动。
她表现出的那种对朋友的真诚，让我深深地感动。
_____，让_____。

5. 她后来终于知道了那所谓送蛋糕的男孩只是一场美丽的误会，但她并没

有责怪我。

他后来终于知道了事情的真相，但他并没有说我。

_____，_____。

(五)完成句子 Complete the following sentences

1. 一天早晨，我刚要锁上宿舍的门去教室上课，_____。(就)
2. 我本来要参加你的生日宴会，_____。(但)
3. 他看她已经睡着了，_____。(悄悄)
4. 看到她，我真想告诉她，_____。(说不出口)
5. 你还是带上这个手机吧，_____。(好)
6. 我本来想责怪她，_____。(软下来)
7. _____，我没有告诉任何人。(除了……以外)
8. _____，我渐渐觉得我已经不愿离开这儿了。(随着)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：她原来就是学音乐的吗？

   B：不是。_____。(本来)

2. A：这是谁送给你的？

   B：_____。(特意)

3. A：昨天晚上我做了一个梦。

   B：_____。(梦见)

4. A：我不忍把事情的真相告诉她，我怕她听了以后难过。

   B：你呀，_____。(软)

5. A：老师，因为得不到奖学金，下学期我得回国了。

   B：是吗？_____。(可惜)

6. A：小黄，谢谢你让我有了这么一段美好的回忆。

   B：你不责怪我吗？

   A：怎么能呢？_____。(把……当做……)

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 那到底是什么？它深深地吸引了我

   B. 一天，偶然看见爸爸的桌子上放着一张报纸，上边儿是一个个的小方块儿

C. 记得还是上中学的时候

D. 问了爸爸我才知道，那一个个小方块儿叫“汉字”

2. A. 由于我对汉语对中国的兴趣越来越浓

B. 十八岁那年，我考上了大学，我的专业本来是经济学

C. 开始时，我在我们大学学习专业，同时在另一个学校学习汉语

D. 一年后，我决定改变专业，专心学习汉语

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 这盒蛋糕是谁送给谁的？
2. 刘西西为什么把蛋糕分给大家吃了？
3. “我”为什么说谎？
4. 后来“我”说出真相没有？为什么？
5. 这场误会的结果是什么？
6. 生活中，有时候要把真相告诉别人时可能会让别人感到尴尬，为了不让这种不愉快的情况出现，你会怎么做？
7. 讲一个你在生活中和朋友发生“误会”的小故事。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他比本来的老师厉害。
2. 我本来打算去广州到香港坐火车，但是票已经卖光了，只好没办法。
3. 我们一边谈话关于中国和外国的社会，一边听音乐。
4. 他已经悄悄感冒了一个星期。
5. 我昨天晚上睡觉时梦了她。
6. 我起床晚了，来不及早饭就来教室。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子可能在什么情况下说 In what situations are the following said

1. 我一下子傻眼了。
2. 我感到很失望。
3. 你这个人呀，就是心太软。
4. 我真开不了口。
5. 咱们就将错就错吧。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 一个朋友从很远的地方来看你，但是你不在。朋友等了你很长时间没有等到你，只好走了。你知道后怎么说？ （可惜 遗憾）

2. 你想请求别人帮你做一件事，可是又觉得不好意思，这种情况该怎么说？（说不出口）

3. 朋友做错了一件事，你会怎么责怪她/他？ （怪）

（十一）综合填空 Fill in the blanks

那天，小王____李大姐去办事。回来的路上，小王在书报亭买____本杂志。因钱不够，就____李大姐借了两块钱。

第二天，小王见到李大姐却没提还钱的事。李大姐心里想：小王____是没带零钱。

时间长了，小王显然忘____借钱的事。李大姐就有点儿不高兴。以前她看小王是个挺不错____小伙子，现在觉得小王这个人不____样。

小王谈了个朋友叫红红，一个长得很漂亮的姑娘。红红的妈妈是李大姐中学时的同学。一天，她找到李大姐，想了解一下小王这个人怎么样。李大姐很痛快____说了自己对小王的看法，最后还说："你千万别____红红讲是我说的。说实话，我们要不是老同学，我决不会说____。"小王的好事果然没成。

不久前，李大姐家遇____了倒霉的事情。一场火把家里很多东西都烧____。虽然保险（bǎoxiǎn，insurance，bảo hiểm）公司给了赔偿，但是办公室的同事还是由主任带头，每人捐____一 些钱，表示点儿同情的意思。少的一二十，多的也不过三五十。

晚上下班，小王骑车追____了李大姐。

他递____一沓（dá，pile，tệp，xấp）钱，诚恳地说："大姐，这是我的一千块钱，帮你解决点儿困难吧。"李大姐愣了，不知说什么好。

"刚才在办公室里，我不好意思拿。怕大家……他们都有家。我单身一个，应该多____点儿。"

李大姐接____钱，哭了。

（十二）会话 Dialogue

控制自己的情绪

A：最近有一种叫做"EQ"（Emotional Quotient）的理论很流行，你知道吗？

B：知道。

A：汉语把它翻译成什么？

B：汉语把“EQ”翻译成“情绪智商”或“情感智商”，简称“情商”。

A：你对这个有什么看法？

B：我很赞成对这个问题的研究。实际生活中我们也会看到，有的人很聪明，智商很高，但他们并不会处人处事。他们对实际问题的处理往往很糟糕。用汉语说是“聪明反被聪明误”。我想，问题可能出在“情绪智商”方面。因为他们不太会控制自己情绪，所以，人际关系不好，常常使自己和别人都不愉快。

A：所以，要提高生活质量，使自己无论在什么情况下都保持平和、快乐的心情，这的确是我们很多人都要认真学习和研究的。

B：我觉得，课文中的这位小姐，实在不简单。一块蛋糕看来是件小事，可是要是我，可能不会像她处理得这么好。

A：她不忍让同学们扫兴，不忍让朋友出丑，而自己却忍着，而且是在很短的时间内作出“将错就错”的决定，同时还编出了一个美丽的谎话让朋友高兴。

B：我想，一般人很难做到这一点。

A：但是她做到了。结果，产生了这么一个美丽动人的故事，给人留下了一段美好的回忆。所以，使我想起“EQ”这个话题。我认为，她是个情绪智商很高的人。

B：我也正想这么说呢。

（十三）阅读 Reading

女儿的苦恼

作为语文教师的我，对沟通（gōutōng，link up，thông，kết nối）学生与家长的关系一向感到很苦恼（kǔnǎo，vexed，buồn，âu sầu）。于是，就想出了一个办法，出了一个作文题：听妈妈谈苦恼。为了了解学生的想法，我就先把我读小学六年级的女儿作为我的采访对象，和她进行了一次很有意思的谈话。

那是一天早上，女儿正坐在餐桌前吃早点。我问：

“飞飞，告诉妈妈，你有苦恼吗？”

“什么？”大概有些突然，女儿把一口热牛奶“咕咚”一声咽下，烫得直咧嘴，好一会儿，才满脸惊奇地反问，“您问我有没有苦恼？”

我点了点头。她显然来了兴趣，眼睛忽闪了几下，说：“我这个人一向乐观，没什么苦恼。”

这回该我惊奇了：“什么，你没苦恼？”

“是啊，没苦恼。”

"这怎么可能呢?"我心里想,"得让她说实话。"

"你每天有这么多作业,要花你那么多的时间,还有大大小小的考试,难道不苦恼吗?"

"作业得做,考试得考,一万年也不会变的。不会变的事,还自找苦恼干什么呢?"她说着又吃了一大口面包,解气似地吃着,一副看破(kànpò, see through) biết rõ, biết tỏng)一切的样子。是啊,说得有理。看来这个方法不行,再想别的方法。

"老师批评你,你不苦恼吗?比如前天的考试卷子忘了让家长签字,放学后老师让你留下,搞得你半夜说梦话,满床找那张签字……"

"哈……",女儿忍不住笑了,差点儿没把饭喷(pēn, spew, phun, vọt)出来。

"老师的批评也不算苦恼。对付这个我有两个办法:一是空白法,喏,就这样,头一低,满脸痛苦样,脑子则是一片空白,什么也没听见。二是联想法:万一没空白,听进去了几句,刚要生气难受,赶快想想老师也不容易,也就平衡(pínghéng, balance , cân bằng, thăng bằng)点儿了。"女儿说得很得意,不禁摇头晃脑起来。

"那家长平时压制(yāzhì, stifle , áp chế, đè nén)你……"

"不。你们挺民主(mínzhǔ, democracy, dân chủ)的。"

"每天你还得听外语……"

"No,我把听外语看成是工作,不是苦恼。"

我再也想不出别的词了。女儿竟然没有苦恼,这实在让我感到意外。原来以为女儿会说出她好多苦恼呢!看来我并不了解自己的女儿。

我不免有点儿失望,正准备结束谈话,忽然被一声大叫惊住,"妈妈,我想起来了。"女儿放下筷子,很快跑进卧室。一会儿举出一张白纸递给我,"您看,我的苦恼。"

我好奇地往纸上一看,是一幅画得不太好的图画:一棵歪歪扭扭的树下,一个妇女,牵着一条狗在散步。那妇女画得不像妇女,那狗画得也不像狗。

女儿说:"这画特难看,特可笑,是吧?就这水平,今天还要贴在墙上展览,老师要我们每人必须交一张。强迫 (qiǎngpò, force , cưỡng ép, cưỡng bức)别人把自己最不行的、最不好的东西拿出来,展览给大家看,这算不算我的苦恼?"

上学的时间到了。女儿背起大书包,好像一只背着重壳 (ké, tortoiseshell vỏ, mai) 的小乌龟 (wūguī, tortoise , rùa) 消失在人群之中。我则坐在那里,久久想着女儿的话,心中忽然一惊:作为老师,我是不是时常在强迫学生展示他们不好的东西呢?当众念那些可笑的作文,公布可怜 (kělián, poor, thảm hại) 的考试分数……我为什么没从他们不好意思的表情中、从他们的失望中看到他们内心的痛苦呢?

其实,作为一个正常的人,谁都有强项 (qiángxiàng, strong point , sở trường,

thế mạnh）和弱项（ruòxiàng，weak point，sở đoản，điểm yếu）。为了自尊（zìzūn，self-respect，tự tôn），为了自信，我们谁不是尽力把自己的弱项隐藏（yǐncáng，hide，che đậy，giấu diếm）起来，而将自己的强项展示给别人呢！

是我，一个老师，在让学生们苦恼，在让孩子们痛苦！

想到这儿，我不禁感到羞愧（xiūkuì，ashamed xấu hổ）！

我的好女儿，你的苦恼告诉了妈妈多么深刻的道理啊！

读后判断正误（对的：√　错的：×）

1. 文中的妈妈是女儿的老师。（　　）
2. 女儿是个天真可爱的孩子，她的苦恼很多。（　　）
3. 女儿对自己的老师很理解。（　　）
4. 女儿认为老师不应该强迫学生出丑。（　　）
5. 女儿的话让妈妈感到自己经常给学生带来苦恼。（　　）
6. 这篇文章告诉我们，这位老师对她自己的女儿并不特别了解。（　　）

第八十六课　Lesson 86

一、课文　Text

无声的泪



多年前的一场意外，使我由正常人变成了一个残疾人，其中的人情冷暖常常让我流泪。说心里话，我对人性是有些失望的，尤其在工作上受到歧视时，我几乎失去了求职的勇气，但为了生活，又不得不再三地去求职，一次又一次地接受被拒绝的打击。

后来，我终于进入一家报社，负责资料管理。这不仅非常适合我，而且我也能胜任，同事们对我也非常友好，非常关心，使我对人生又充满了信心。

有一次，发生了一个重大事件，同事们为了抢新闻忙得团团转，我的工作一下子变得重要起来。由于大家对资料的要求非常急，而我的聋哑却给工作带来了困难，这不仅延误了宝贵的时间，也出了不少差错。

事后，同事们的不满，使得单位领导不得不重新考虑，我到底适合不适合继续在这儿工作。因此，有人提出把我调离。这不仅是为了单位，也是为我好。但我实在舍不得离开这个我热爱的工作，我跑去向领导保证，我可以认真学，可以加快速度。

从领导的眼神和表情中看得出，我不可能再呆在这儿了。这对我真是个沉

重的打击。由于疑心作怪，我感到同事们不再像以往那样热情了。过去他们有任何活动都会叫我参加，可是最近他们每星期一、三、五晚上都有活动，地点就在办公室，却根本不通知我。我也故意装作不知道。一天，我实在控制不住了，就趁他们活动时，装作要拿东西，进了办公室。

当我打开大门时，他们都吓了一跳，而我更是吃了一惊。原来他们不是在打牌或举行舞会等活动，而是请了一位手语老师在教他们学手语。不仅同事们个个都在，连领导也在。

为了解决在工作中与我沟通的困难，同事们都放弃了下班后的休息时间，认真地学手语，来配合我的工作。为了不把我调走，他们付出了多少心血啊！

第一次，我发现了自己的无知，也发现了人性的崇高和美丽；也是第一次，我流下的不是感伤而是感激的泪水。

（根据郑春妹《无语人生》改写）

二、生词 New Words

1. 正常	（形）zhèngcháng	normal	(chính thường)	bình thường
2. 残疾	（名）cánjí	handicap	(tàn tật)	tàn tật
3. 人情	（名）rénqíng	human feelings	(nhân tình)	tình người
4. 人性	（名）rénxìng	human nature, humanity	(nhân tính)	tính người
5. 歧视	（动）qíshì	discriminate	(kỳ thị)	kỳ thị, phân biệt đối xử
6. 求职	qiú zhí	apply for a job	(cầu chức)	xin việc làm
7. 勇气	（名）yǒngqì	courage	(dũng khí)	dũng khí
8. 不得不	bù dé bù	have to	(bất đắc bất)	không thể không, bắt buộc phải
9. 报社	（名）bàoshè	newspaper office	(báo xã)	toà soạn
10. 管理	(动、名) guǎnlǐ	manage; management	(quản lý)	quản lý, trông coi
11. 不仅	（副）bùjǐn	not only	(bất cẩn)	không chỉ, không những
12. 胜任	（动）shèngrèn	be competent for	(thắng nhiệm)	gánh vác nổi, xứng đáng với (chức vụ)
13. 重大	（形）zhòngdà	important	(trọng đại)	quan trọng, lớn lao
14. 事件	（名）shìjiàn	event	(sự kiện)	sự kiện
15. 抢	（动）qiǎng	race for	(sang)	cướp đoạt, tranh, gấp rút. vội vã
16. 新闻	（名）xīnwén	news	(tân văn)	tin, tin tức
17. 团团转	tuántuánzhuàn	round and round	(đoàn đoàn chuyển)	quay tròn
18. 聋哑	（名）lóngyǎ	deaf and mute	(lung á)	câm điếc
19. 延误	（动）yánwù	delay	(diên ngộ)	lỡ
20. 宝贵	（形）bǎoguì	precious	(bảo quý)	quý báu

21. 差错	(名)	chācuò	error	(sai thố)	sai lệch, sai lầm, nhầm lẫn
22. 不满	(动、形)	bùmǎn	dissatisfy; dissatisfied	(bất mãn)	bất mãn, không hài lòng
23. 使得	(动)	shǐde	make, cause	(sử đắc)	làm cho, khiến cho
24. 重新	(副)	chóngxīn	again	(trùng tân)	lại
25. 调离	(动)	diàolí	be transferred from	(điều ly)	điều đi, chuyển đi (chỗ khác)
26. 舍不得		shě bù de	hate to part with	(xả bất đắc)	tiếc rẻ, không nỡ
27. 加快	(动)	jiākuài	speed up	(gia khoái)	tăng (tốc độ)
28. 速度	(名)	sùdù	speed	(tốc độ)	tốc độ
29. 眼神	(名)	yǎnshén	expression in one's eyes	(nhãn thần)	ánh mắt
30. 表情	(名)	biǎoqíng	facial expression	(biểu tình)	biểu lộ tình cảm
31. 疑心	(动、名)	yíxīn	suspect; suspicion	(nghi tâm)	ngờ vực
32. 作怪	(动)	zuòguài	do mischief	(tác quái)	tác quái
33. 控制	(动)	kòngzhì	control	(khống chế)	khống chế, điều khiển
34. 趁	(介)	chèn	while, as	(sấn)	nhân dịp, nhân tiện, lợi dụng lúc
35. 根本	(形、名)	gēnběn	at all(used for emphasis)	(căn bản)	căn bản, hoàn toàn, nguồn gốc
36. 装作	(动)	zhuāngzuò	pretend	(trang tác)	cố ý làm ra vẻ, giả vờ
37. 吃惊		chī jīng	be surprised	(ngật kinh)	giật mình, hoảng hốt, hết hồn
38. 打牌		dǎ pái	play cards	(đả bài)	đánh bài
39. 手语	(名)	shǒuyǔ	sign language	(thủ ngữ)	ngôn ngữ bàn tay
40. 沟通	(动)	gōutōng	communicate	(câu thông)	khơi thông, thông giao
41. 配合	(动)	pèihé	cooperate	(phối hợp)	phối hợp
42. 无知	(形)	wúzhī	ignorant	(vô tri)	dốt nát, ngu dốt
43. 崇高	(形)	chónggāo	noble	(sùng cao)	cao cả, kính trọng
44. 感伤	(形)	gǎnshāng	sentimental	(cảm thương)	buồn rầu xúc động
45. 泪水	(名)	lèishuǐ	tears	(lệ thủy)	nước mắt

三、注释 Notes

(一)多年前的一场意外,使我由正常人变成了一个残疾人。

An accident years ago turned me into a handicapped person.

Một vụ tai nạn từ mấy năm trước, khiến tôi từ một người bình thường trở thành một người tàn tật.

由:从

由:from ; từ

(二)其中的人情冷暖常常让我流泪。

I often wept because of the ways in which some people treated me.

Tình người ấm lạnh ở trong đó thường khiến tôi rơi lệ.

"冷暖"原来是指寒冷和温暖。"人情冷暖"表示人与人之间的关系亲密或

疏远，对他人热情或冷淡。

"冷暖" basically means coldness and warmth. "人情冷暖" refers to the changes of attitude in the relationships of people (close or distant, warm or cold, etc.).

"冷暖" vốn là để chỉ giá lạnh và ấm áp. "人情冷暖" biểu thị quan hệ giữa người với người thân mật hoặc xa lánh, nhiệt tình hoặc lãnh đạm với người khác.

(三)说心里话，我对人性是有些失望的，……

To tell the truth, I'm rather disappointed with the nature of man...

Nói thật lòng, tôi hơi thất vọng về bản tính con người.

"说心里话"用来作插入语，表示说的话是出自内心的、真诚的。

"说心里话" is used as a parenthesis to indicate that the words are sincere from the bottom of one's heart.

"说心里话" là lời chen vào, biểu thị lời đang nói là lời xuất phát từ đáy lòng, là lời nói chân thành.

(四)同事们为了抢新闻忙得团团转，……

All my colleagues were busy racing for the news, ...

Các đồng nghiệp vì lấy tin nên bận túi bụi,...

"忙得团团转"表示很忙。

"忙得团团转" means very busy. "忙得团团转" biểu thị rất bận.

四、词语用法 Usage

(一)尤其(副) especially (adv.) đặc biệt (là).

表示在全体事物中或跟其他事物比较时特别突出。常用在第二分句中。

"尤其" indicates that something is more prominent when compared with the rest. It is usually used in the second clause.

"尤其" biểu thị đặc biệt nổi bật trong toàn bộ các sự vật hoặc khi so sánh với sự vật khác. Thường dùng trong phân câu thứ hai.

(1) 北京气候干燥，尤其是春天。
(2) 城里交通拥挤，经常堵车，尤其是上下班时间。
(3) 全班同学的汉语水平都提高得很快，尤其是山本，进步更快。

(二)受(动) receive(v.) Nhận, chịu.

用作褒义是"接受"，贬义是"遭受"、"忍受"。

When used as a complimentary word, it means "receive"; as a derogatory word it means "suffer" or "endure".

Dùng với nghĩa tốt thì có nghĩa là "tiếp nhận", Dùng với nghĩa xấu thì có nghĩa là "bị", "chịu".

(1) 这本书很受农民的欢迎。
(2) 他从小就受到了很好的教育。
(3) 这个地方今年受了水灾(shuǐzāi, flood, nạn lụt)。
(4) 这儿的冬天冷得真让人受不了。

(三) 一次又一次 again and again một lần lại một lần

"一 + 量 + 又 + 一 + 量"，表示动量时的意思是反复多次，表示名量时是数

量多。

As a verbal quantifier, "一 + Quantifier + 又 + 一 + Quantifier" indicates repetitions of the same act. As a nominal quantifier, it indicates largeness in quantity.

"一+lượng từ + 又 + 一 + lượng từ" Ý nghĩa khi biểu thị động lượng là lặp đi lặp lại nhiều lần, khi biểu thị danh lượng có nghĩa là số lượng nhiều.

(1) 玛丽住院了,我一次又一次地去医院看她。
(2) 这个词我写了一遍又一遍,好容易才记住。
(3) 这里建起了一座又一座高楼。
(4) 一辆又一辆公共汽车过去了,可还是没有看见她下来。

(四)不得不 have to không thể không.

表示动作行为不是出于情愿,是在没有办法的情况下才做的。意思同"只好",但语气更强。

"不得不" indicates that something is not done out of one's will, rather, it is done in a situation in which one has no other choice. Its meaning is the same as "只好", but its tone is stronger.

"不 得 不" biểu thị hành vi động tác không phải xuất phát từ ý muốn mà là trong tình huống không có cách nào khác mới đành phải làm như vậy. Nghĩa giống với "只好" nhưng ngữ khí mạnh hơn.

(1) 我本来不想去,因为女朋友一定要去,我不得不陪她去。
(2) 因为家里没有钱,所以,他上大学时不得不一边读书,一边打工。
(3) 因为母亲因病住院,我不得不回国。

(五)使得(动) cause(v.) làm cho, khiến cho

(计划、言语、说法)引起一定的结果。必带兼语。

"使得"means that something (a plan, words, an idea) results in a certain consequence. It must be followed by a clause.

"使得" có nghĩa là (kế hoạch, ngôn ngữ, cách nói) dẫn đến kết quả nhất định. Nhất thiết phải mang kiêm ngữ.

(1) 改革开放使得中国发生了很大的变化。
(2) 一场大雨使得河水升高了很多。
(3) 这次事故使得交通中断了两个多小时。

(六)舍不得 hate to part with không nỡ

不忍离开或分离。肯定形式是"舍得","舍得"常用在问句和对比句中。

"舍不得" means to be very unwilling to leave or part with someone. Its affirmative form is "舍得", which is used in questions and comparative constructions.

"舍不得"có nghĩa là không nỡ xa rời hoặc phân cách. Hình thức khẳng định là "舍得","舍得" thường dùng trong câu hỏi và câu so sánh.

(1) 我真舍不得离开你们。
(2) 离开家和父母,我心里真有点儿舍不得。
(3) 同学们在一起学习生活了一年,要分别了,都有点儿舍不得。

很爱惜,不忍使用或丢弃。

It also means to value highly or be very unwilling to use or discard.

Rất quý trọng, không nỡ dùng hoặc vứt bỏ.

(4) 为了准备给儿子上大学的钱，父母舍不得吃，舍不得穿。
(5) 把这些旧书卖掉，我真有点儿舍不得。
(6) 这是朋友送给我的，我一直舍不得用。

(七)保证(名、动) pledge, guarantee (n. v.) bảo đảm.
(1) 因为起得比较晚，所以早饭常常没有保证。
(2) 只有努力学习，毕业才有保证。
(3) 我明天早上七点保证到。
(4) 你去图书馆找吧，保证能找到他。

(八)趁(介) while, as (prep.) nhân, nhân dịp.
利用条件或机会。"趁……"可用在主语前。
"趁" means to make use of the condition or opportunity. It may be used before the subject.
"趁" có nghĩa là lợi dụng điều kiện hoặc cơ hội. "趁……" có thể dùng trước chủ ngữ.
(1) 我想趁星期天给她写封信。
(2) 趁天还没有黑，我们快点儿下山吧。
(3) 烤鸭要趁热吃，凉了就不好吃了。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

辨音辨调 Pronunciation and tones

正常	zhèngcháng	增长	zēngzhǎng
适合	shìhé	吃喝	chīhē
胜任	shèngrèn	生人	shēngrén
不满	bùmǎn	不慢	bú màn
重新	chóngxīn	重心	zhòngxīn
无知	wúzhī	物质	wùzhì

(二)词语 Read out the following phrases

感到失望	有些失望	非常失望	不要失望
为了生活	为了工作	为了家庭	为了别人
资料管理	经济管理	电脑管理	人事管理
充满信心	充满希望	充满理想	充满阳光
重新考虑	重新研究	重新安排	重新学习
装作不知道	装作没看见	装作没听见	装作不会说

舍不得离开　　舍不得家庭　　舍不得这里　　舍不得花钱

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 其中　　团团转　　拒绝　　舍不得　　适合　　胜任
保证　　宝贵　　正常　　勇气　　趁　　延误

1. 最近天气有点儿不_____。
2. 我们班有十五个学生,_____女学生占三分之一。
3. 在人生的道路上,要有_____面对可能遇到的一切困难。
4. 公司要我去广州工作,虽然_____离开北京,也不得不去。
5. 朋友要求我帮忙,我怎么能_____呢?
6. 她的性格很_____当老师。
7. 我相信这项工作你完全能_____。
8. 最近一段时间,我因为写一篇论文忙得_____。
9. 因为天气不好,飞机_____了一个多小时才起飞。
10. 留学的这段时间非常_____,我一定要好好学习。
11. 我想_____年轻多学点儿知识,所以五年内不考虑个人问题。
12. 你放心吧,这件事我_____不告诉他。

B.

1. 我的车_____朋友开去了。
A. 叫　　B. 使　　C. 把　　D. 由
2. 一次重感冒_____她由正常人变成了聋哑人。
A. 叫　　B. 让　　C. 使　　D. 使得
3. 听说经理要把我调离,我很吃惊,我舍不得离开现在的工作,所以心里很不高兴,后来实在控制不_____,就去办公室找经理了。
A. 了　　B. 住　　C. 起　　D. 上
4. 说实在的,我也觉得自己_____她不够关心。
A. 对于　　B. 关于　　C. 对　　D. 给
5. 从她的脸_____,可以看出她非常不满。
A. 中　　B. 里　　C. 上　　D. 前
6. 为了练好汉语的发音,不知道她付_____了多少辛苦。
A. 给　　B. 出　　C. 来　　D. 上

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 说心里话,我对人性是有些失望的。
   说心里话,我对未来是充满信心的。
   _____,_____。
2. 为了生活,她不得不再三地去求职,一次又一次地接受被拒绝的打击。
   为了能读书,他不得不去打工,一次又一次地感到找工作的艰难。
   _____,_____,_____。
3. 由于疑心作怪,我感到同事们不再像以往那样热情了。
   由于疑心作怪,我感到他对我不再像过去那样好了。
   _____,_____。
4. 原来他们不是在举行舞会或打牌等活动,而是请了手语老师在教他们学手语。
   原来他不是在看录像,而是请了一个中国同学教他学习电脑。
   _____,_____。
5. 第一次,我发现了自己的无知,也发现了人性的崇高和美丽。
   第一次,我认识到自己的不对,也认识到朋友对我的真诚。
   _____,_____,_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 我对音乐特别爱好,_____。 (尤其)
2. 北京的公园都很漂亮,_____。 (尤其)
3. 为了给妈妈看病,_____。 (不得不)
4. 马上就要放暑假了,一放暑假同学们有的要回国,有的要去别的大学读专业,说心里话,_____。 (舍不得)
5. 听说他下个星期就要结婚了,_____。 (吃了一惊)
6. 从她的眼神里,_____。 (看得出)
7. 我觉得当教师_____。 (适合)
8. 这种汽车_____。 (适合)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A: 我向使馆再三要求延长一年,但是使馆不同意。
   B: 那你打算怎么办?
   A: _____。 (不得不/只好)
2. A: 公司想让她负责资料管理,你看怎么样?
   B: 没问题,我看_____。 (胜任)

3. A：这个航班怎么现在才到？
B：因为起飞时天气不好，_____。（延误）
4. A：你不是早就想辞职吗？为什么到现在还在这个公司？
B：现在我觉得这个单位还不错，_____。（舍不得）
5. A：你了解那儿的情况吗？
B：一点儿也不了解，因为_____。（根本）
6. A：你们这次去西安都参观了什么地方？
B：参观了历史博物馆、碑林和兵马俑，_____。（其中）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 看着这些照片，爸爸的身影、爸爸的风采、爸爸的音容笑貌那么真切地一一出现在眼前
B. 其中大部分是70年代以后我自己有意为爸爸拍的
C. 我从中挑选了一百多幅，编辑成册，献给大家
D. 打开我的相册，里边有一千多张爸爸和我们全家的照片

2. A. 爸爸爱着他的每一个孙子，少了谁，就要问，就要找
B. 他买了四把铅笔、四块橡皮，分别送给四个孙子
C. 几十年来，他从没有进过商店，一天，他去看商场，突然提出要自己买东西
D. 孙子们说，这是爷爷要我们努力学习，天天进步

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1.“我”为什么对人性有些失望？
2.“我”在报社做什么工作？“我”对自己的工作满意吗？
3. 后来因为什么事引起了同事们的不满？
4.“我”希望领导把自己调离这个单位吗？
5.“我”为什么流下了感激的泪水？
6. 复述课文。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 我来中国后看到中国不是那么落后的，我吃了一大惊。
2. 我不是画家，不能把西双版纳美丽的景色写生。
3. 这次留学对我是难忘并宝贵的经验。
4. 我们坐出租汽车去烤鸭店，在天安门西边。

5. 那天我请她跳舞一次。
6. 我从朋友知道了她的情况。
7. 她是美丽和大方又活泼的姑娘。
8. 我知道王老师和张老师是同学们和朋友们。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 我吃了一惊。
2. 实在控制不住了。
3. 我流下了感激的泪水。
4. 我真有点儿舍不得。

B. 下列情景应该怎么说 What will you say in the following situations

1. 有人提出要和你一起去看电影,你不能去。怎么说出拒绝的理由?
(不得不)
2. 因为上课迟到,受到老师的批评。你怎么向老师保证,以后不再迟到了?
(保证)
3. 要跟同学和朋友分别了,怎么表达这时的心情? (舍不得)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

小丽是个可爱_____小女孩,可是,当她念三年级的时候,得了一种病,必须住院接受三个月的化疗(huàliáo, chemotherapy, hoá liệu [hóa học trị liệu])。

出院后,她显得更瘦小了,也不像以前那样活泼_____。更可怕_____是,原来她有一头美丽_____黑发,现在差不多都快掉光了。虽然她聪明好学,完全能补_____被落下的功课,然而,每天光着头到学校去上课,对她这样一个七八岁的小女孩来说,是一_____非常痛苦的事,所以她不得不戴_____帽子。

老师知道小丽的痛苦。就在她回学校上课前,老师_____班上的孩子们说:"从下星期一开始,我们要学习认识各种各样的帽子。所有的同学都要戴_____自己最喜欢的帽子到学校来,_____新奇_____好!"

星期一到了,离开学校三个月的小丽第一次回到了她所熟悉的教室,但是,她站在教室门口却迟迟不敢进_____。担心同学会笑她,因为她戴了一顶帽子。可是,使她感到意外的是,班上的每一个同学都戴_____帽子,和他们花花绿绿的帽子比起来,她那顶帽子简直显得太普通_____,几乎没有引_____任何人的注意。一下子,她觉得自己_____别人没有什么不一样,没有什么东西可以影响她与同学们自由自在_____交往了。她轻松地笑了,笑得那样甜。

日子就这样一天天过_____了，现在，小丽常常忘了自己还戴着一顶帽子；同学们好像也忘了。

(十二)会话 Dialogue

人 性 美

A：残疾人的问题是任何社会都会遇到的问题。
B：是。因为他们是残疾人，所以应当得到更多的关心。
A：不过还是有歧视残疾人的现象存在。
B：残疾人最受不了的就是歧视。
A：实际上，很多残疾人虽然身体有伤残，但是却有着坚强的意志。当看到残疾人通过自己的努力做出连正常人也难做到的成绩时，我就觉得他们特别了不起。
B：这些人的身体虽然有残疾，但心理却是健康的。
A：所以，当我读到这家报社的人对一个聋哑人的关心和爱护时，我也被感动了。
B：在这一课书中有三个故事，都是讲人性美的。
A：读了这些故事，使我们觉得人生是美好的。

(十三) 阅读 Reading

难忘的一课

两岁那年一场重病使我的左腿瘸（qué，be lame，què）了。我走路时一斜一歪的姿势常常引起小朋友和同学们对我有意无意地歧视。对于一个女孩子来说，有什么比缺乏苗条［miáotiao，slender，(dáng người) mảnh dẻ，thon thả］健全的双腿更痛苦呢？我不敢穿裙子，不敢大步走路，甚至在雨天路滑时，也不肯用拐杖（guǎizhàng，walking stick，gậy，ba tong）。

我是一个勤奋的女孩，学习成绩在班里甚至全年级都是第一名。但这并不能消除我的自卑和别人对我的歧视，我常常感到难过，也常常流泪；但是一节英语课改变了我的心情……

那节课其实是很普通的一课，当时我是班上的学习委员。每次上课前，我都把老师要讲的新课预习预习，每篇课文都要读好几遍。可是那篇课文讲的是一匹骆驼——偏偏是一匹瘸骆驼，那个单词“lame”(thằng què)（瘸子）使我感到心跳。我仿佛感到：自己高高的个子偏偏有一条瘸了的左腿，就像瘸驼骆。我不敢想像：王老师带领全班同学读“瘸子”这个英语单词时，有多少同学会笑话我，一想到这儿，心里就很怕。

这节可怕的英语课终于来了。预备铃刚响，王老师就来到了教室，他站在讲台上，没等班长喊“起立”，王老师就说：“同学们，今天要讲新课，……哎呀，糟了，我忘带备课本了，还有五分钟，来得及，学习委员、课代表，麻烦你们俩到我的办公室拿一下，好吗？”

我和课代表王英走出了教室，去王老师的办公室。王老师的办公室很大，我们找了好半天，才找到了他的备课本。

在回教室的路上，我的心直跳，“瘸子”，等会儿，王老师肯定要读这个词了，那么多同学肯定得嘲笑我。王英拿着备课本，一言不发，我们又回到教室。

王老师正在领读单词，读得很齐，一个个读下去，我闭上双眼在想，到了，到了……。王老师和同学们一遍遍地读生词，除此之外，教室里没有其他声音，没有我事先想像的笑声。我慢慢地抬起头，打量着周围的同学，大家都专心地跟王老师读单词，其他什么也没发生，慢慢地，我也张开口跟王老师朗读起来了。

我发现，王老师没有读“瘸子”这个词，每一次他都跳了过去。

终于下课了，王老师布置了作业，像平时一样，叫我和课代表及时把同学们的作业本送到他的办公室。

第二天上晨读课时，我的心又一次不安起来。晨读课上同学们都要读英语，还会有这个词。可是，那天的晨读课，同学们没有一个人读这个词……

再上英语课的时候，我常常偷看一眼王老师，他那么高大，那样善良。从此，我的英语成绩常常在年级中排在第一名，不仅如此，我每科成绩都更加出色了。

两年后，我考上了北京一所名牌大学。

大学毕业后的一次同学会上，我和丈夫遇到了王英夫妇俩。这时，我已是一个学校的英语老师了，丈夫是一家工厂的工程师。谈笑间，我们回忆往事，不由得谈到了王老师，我又想起了那个单词。

王英说：“你知道吗，那节课是王老师事先安排好的，他对我讲过，你的腿有毛病，决不能让你的心再受到伤害，那个单词肯定会影响你的情绪。在我们去他办公室取备课本时，王老师领着同学们学了那个词，而且共同约定，领读单词时不再读它了，第二天晨读时也不要再读……”

原来如此。

我的泪水不由得流了出来。那节课的情景又出现在眼前，命运曾一度夺走了我活泼、我的健康，还一度夺去了我生活的信心；是王老师那节英语课，使我又有了自信心……

那节课，将永远留在我的记忆里。

读后判断正误（对的：✓ 错的：×）

1.“我”因为一次车祸而成了残疾人。（　　）
2.“我”因为腿瘸，所以害怕别人说“瘸子”这个词。（　　）
3. 这节英语课偏偏有一个单词是“瘸子”，因此给“我”带来了很大的不安，甚至害怕上这节课。（　　）
4. 老师在这节英语课上没有讲“瘸子”这个词。（　　）
5. 老师的备课本忘在办公室里了。（　　）
6. 王老师的这节课让“我”终生难忘。（　　）

第八十七课　Lesson 87

一、课文　Text

什么最重要



彭艺云是在英国留学的中国学生。一天，她去牛津大学面试，穿得很朴素，也没戴任何首饰。朋友劝她说："去考牛津这所世界上最有名的贵族大学，而且还要接受世界著名的阿加尔教授的面试，你这副样子怎么能给人家良好的第一印象呢？"

"我本来也不是什么贵族，何必要装出贵族的样子呢？再说，考上考不上，凭的是知识和才能，不是衣服。"她的自信使朋友觉得很有道理。然而，让人吃惊的是，面试时她竟然跟阿加尔教授争论了起来，教授很生气。

"你以为你可以说服我吗？"教授大声地说。

"当然不一定，因为我还没出生时，您已经是心理医生了。"彭艺云毫不示弱地回答，"但是实验可以。不过要是没有人做这些实验，那就永远也不会有人知道您和我谁对谁错了。"

"这就是你的实验方案吗？我马上可以指出它的好几个错误。"

"这只能说明实验方案还不成熟。要是您收我当您的学生，自然可以把它改得更好。"

“你想让我指导一个反对我的研究生吗?”

“是的,我是这样想的。”她笑了笑,“可是跟您吵过以后,我知道牛津大学是不可能录取我了。”

“您为什么选择‘行为治疗’这门课程?又为什么选择我做你的导师呢?”

“您在书里曾写道:‘行为治疗的目的,是使那些心灵痛苦的人获得回到正常生活中去的机会,从而享受正常人所拥有的幸福和权利。’老实说,您书里的理论我并不都赞成,可我同意这句话。我想我们的分歧只是怎样才能做得更好些,怎样才能更好地治疗病人。”

“谢谢你,彭小姐,你可以走了。”

“谢谢您,阿加尔教授,再见!”

彭艺云非常希望做阿加尔教授的研究生,因为阿加尔不仅是国际著名的心理学教授,而且他的研究生都有奖学金。彭艺云付不起几千英镑的学费,必须争取得到奖学金,不然她就没办法再继续学下去了。不过阿加尔对学生的要求很严格,总是挑了又挑,选了又选,四五年才收一两名。朋友为她担心,批评她不该跟教授争论:“既然奖学金对你那么重要,你又明明知道阿加尔教授对学生要求非常严格,为什么还要跟他争论呢?”

她笑了笑说:“如果你不爱一个姑娘,你能为了钱而说爱她吗?”

“那当然很难!”朋友承认说,“可你……”

“那么在科学上,违心地赞成自己不同意的理论,那就更难。假如你在爱情上欺骗,受骗的只是一个人;可在科学上欺骗,只是为了钱而不坚持正确的观点,受害的将是成千上万的病人。我想,假如我那样做了,我这一生都会受到良心的谴责。”她说,“一个搞科学研究的人,最重要的就是要敢于坚持真理,敢于坚持自己的观点,当然也要敢于修正错误。”

面试结果出来了。

大厅里挤满了人。秘书宣布:“获得阿加尔教授博士研究生资格的是来自中国的伦敦大学学生彭艺云小姐!”

阿加尔教授站起来,他走到彭艺云的跟前,当着众人对她说:“你看,我的孩子,你跟我争论了两个小时,我还是决定要录取你。你知道为什么吗?我要你做我的研究生,是让你在我的支持下,尽情地反对我的理论。如果事实证明你是错的,我当然会高兴;要是我们俩都对,我更高兴;要是你是对的,我是错的,哈!你想像不到我将会多么高兴!不错,你还没有出生时,我就是一个心理学家了,可我希望到我死的时候,你能成为比我更好的、更优秀的心理学家。只有这样,世界才有希望。”

彭艺云被深深地感动了。

她终于实现了自己的愿望,作为阿加尔教授的博士研究生,走进了她向往

已久的牛津大学。

二、生词 New Words

1. 面试	(动、名)	miànshì	interview	(điện thí)	thi vấn đáp
2. 朴素	(形)	pǔsù	plain	(phác tố)	giản dị, mộc mạc
3. 首饰	(名)	shǒushi	jewels, jewelry	(thủ sức)	đồ trang sức trên đầu, đồ nữ trang
4. 贵族	(名)	guìzú	nobility	(quý tộc)	quý tộc
5. 著名	(形)	zhùmíng	famous	(trứ danh)	nổi tiếng
6. 副	(量)	fù	(a quantifier for looks)	(phó)	bộ đôi (lượng từ chỉ đơn vị)
7. 良好	(形)	liánghǎo	nice, good	(lương hảo)	tốt đẹp, hay, tốt
8. 何必	(副)	hébì	why, what's the need of	(hà tất)	việc gì phải? hà tất (phải)?
9. 然而	(连)	rán'ér	however	(nhiên nhi)	vậy mà, nhưng mà
10. 争论	(动)	zhēnglùn	argue	(tranh luận)	tranh luận
11. 心理	(名)	xīnlǐ	psychology	(tâm lý)	tâm lý
12. 医生	(名)	yīshēng	doctor	(y sinh)	bác sỹ, thầy thuốc
13. 示弱	(动)	shìruò	show weakness, take sth. lying down	(thị nhược)	tỏ ra thua kém, kém cỏi
14. 实验	(动、名)	shíyàn	experiment	(thực nghiệm)	thực nghiệm
15. 方案	(名)	fāng'àn	plan, scheme	(phương án)	phương án
16. 指出	(动)	zhǐchū	point out	(chỉ xuất)	chỉ ra
17. 成熟	(形)	chéngshú	mature	(thành thục)	chín, già giặn, chín chắn
18. 指导	(动)	zhǐdǎo	direct, guide	(chỉ đạo)	chỉ đạo
19. 反对	(动)	fǎnduì	oppose	(phản đối)	chống lại, phản đối
20. 行为	(名)	xíngwéi	behaviour	(hành vi)	việc làm, hành vi
21. 课程	(名)	kèchéng	course	(khóa trình)	lịch trình giảng dạy
22. 导师	(名)	dǎoshī	tutor, teacher	(đạo sư)	thầy hướng dẫn, giáo viên hướng dẫn
23. 从而	(连)	cóng'ér	therefore	(tùng nhi)	từ đó, do đó
24. 享受	(动)	xiǎngshòu	enjoy	(hưởng thụ)	hưởng thụ
25. 权利	(名)	quánlì	right	(quyền lợi)	quyền lợi
26. 老实	(形)	lǎoshi	honest	(lão thực)	thật thà
27. 理论	(形)	lǐlùn	theory	(lý luận)	lý luận
28. 赞成	(动)	zànchéng	agree	(tán thành)	tán thành, đồng ý
29. 分歧	(名)	fēnqí	difference, divergence	(phân kỳ)	sự bất đồng, sự trái ngược nhau
30. 奖学金	(名)	jiǎngxuéjīn	scholarship	(tưởng học kim)	học bổng
31. 学费	(名)	xuéfèi	tuition	(học phí)	học phí

32. 批评（动）	pīpíng	criticize	(phê bình)	phê bình
33. 严格（形）	yánggé	strict	(nghiêm cách)	nghiêm chỉnh, nghiêm khắc
34. 承认（动）	chéngrèn	admit	(thừa nhận)	thừa nhận, công nhận
35. 违心（动）	wéixīn	against one's conscience	(vi tâm)	trái với lương tâm
36. 欺骗（动）	qīpiàn	deceive	(khi biển)	đánh lừa, lừa dối
37. 假如（连）	jiǎrú	if	(giả như)	nếu như, giả như
38. 正确（形）	zhèngquè	correct	(chính xác)	chính xác
39. 观点（名）	guāndiǎn	view, point of view	(quan điểm)	quan điểm
40. 受害	shòu hài	suffer	(thụ hại)	bị hại (bị thiệt hại hoặc bị sát hại)
41. 成千上万（成）	chéng qiān shàng wàn	thousands of	(thành thiên thượng vạn)	hàng nghìn hàng vạn
42. 良心（名）	liángxīn	conscience	(lương tâm)	lương tâm, lòng tốt
43. 谴责（动）	qiǎnzé	condemn	(khiển trách)	khiển trách, lên án
44. 敢于（动）	gǎnyú	dare to	(cảm vu)	dám...
45. 真理（名）	zhēnlǐ	truth	(chân lý)	chân lý
46. 修正（动）	xiūzhèng	revise	(tu chính)	sửa, sửa lại cho đúng
47. 宣布（动）	xuānbù	declare, announce	(tuyên bố)	tuyên bố
48. 资格（名）	zīgé	qualification	(tư cách)	tư cách
49. 支持（动）	zhīchí	support	(chi trì)	ủng hộ, giúp đỡ
50. 尽情（动）	jìnqíng	to one's heart's content	(tận tình)	dốc hết tình cảm, thỏa sức, tha hồ
51. 想像（动）	xiǎngxiàng	imagine	(tưởng tượng)	tưởng tượng, hình dung
52. 优秀（形）	yōuxiù	excellent	(ưu tú)	ưu tú

专名 Proper Nouns

1. 彭艺云	Péng Yìyún	Peng Yiyun	Bành Nghệ Văn
2. 阿加尔	Ājiā'ěr	Archer	Archer
3. 牛津大学	Niújīn Dàxué	Oxford University	Đại học Oxford
4. 伦敦大学	Lúndūn Dàxué	University of London	Đại học Luân Đôn

三、注释 Notes

(一)行为治疗：心理学名词。

行为治疗：a term of psychology

行为治疗：Hành vi trị liệu: danh từ trong tâm lý học.

(二)您在书里曾写道："行为治疗的目的……"

You wrote in your book: "The purpose of behavioral therapy is..."

Thầy đã từng viết trong sách: "Mục đích của hành vi trị liệu....."

道:说。用于书面。
"道"means the same as "说(say)", but it is used in the written langauge.
"道" có nghĩa là "说 (nói)". Dùng trong văn viết.

四、词语用法 Usage

(一)凭(动、介) depend on (v.); by (prep.) dựa vào, căn cứ theo.
(动)依靠。可带名词、动词、小句宾语。
(v.) When used as a verb, "依靠" means to rely on. It can take a noun, a verb or a clause as its objcet.
(Động từ) Dựa vào. Có thể mang tân ngữ là danh từ, động từ, cụm từ.

(1) 这次汉语节目表演的成功,全凭大家的努力。
(2) 要想学好外语,全凭刻苦记忆和反复练习,没有别的办法。
(3) 要得第一名,不能凭运气。

(介)根据,凭借。
(prep.) according to, by means of
(Giới từ) căn cứ theo, dựa theo.

(4) 凭着几年的刻苦努力,他终于考上了大学。
(5) 你凭什么让他进去,不让我进去?
(6) 请大家把票拿出来,凭票入场。

(二)何必(副) what's the need of, why (adv.) hà tất phải.
不必,没有必要 。用于反问。
"何必" means not necessary. It is used in rhetorical questions.
"何必" có nghĩa là không cần phải, không cần thiết. Dùng trong câu phản vấn.

(1) 就在这儿买吧,何必跑那么远呢?
(2) 我们都是老朋友了,何必那么客气呢?
(3) 我们两个就可以了,何必要那么多人呢?
(4) 为这点儿小事生气,何必呢?

(三)然而(连) however (conj.) nhưng mà, vậy mà.
意思与"但是"相同,多用于书面。
Its meaning is the same as that of "但是" but it is mostly used in the written language.
"然而" có nghĩa giống "但是", thường dùng trong văn viết.

(1) 我们虽然已经学了快一年了,然而要听懂中国人谈话还有困难。
(2) 虽然病了一个多星期,然而他的精神还不错。
(3) 身体健康当然很重要,然而心理健康可能更重要。

(四)从而(连) therefore, consequently(conj.) từ đó.
用在复句中的后一小句,表示结果或进一步的行动。用于书面。

"从而"is used in the second clause of a complex sentence to indicate the result, consequence or further actions. It is used in the written language.

"从而"dùng ở phân câu sau trong câu phức, biểu thị kết quả hoặc hành động tiến thêm một bước. Dùng trong văn viết.

(1) 由于电脑网络的普及,人们获得信息更加方便了,从而也使人们之间的交往更方便了。
(2) 最近半年来,我每天都按时起床按时上课,从而改变了过去晚睡晚起的习惯。
(3) 在老师的指导下,我通过一年的努力,已经达到了 HSK 中级水平,从而为以后的专业学习打下了基础。

(五)动词 + 不起 (cannot afford) Động từ + 不起

表示价钱贵或没有经济能力。可以说付不起、交不起、吃不起、住不起、坐不起等。

"V + 不起"means unable to afford sth. or to do sth. because of the lack in economic ability.

" Động từ + 不起 " biểu thị giá tiền đắt hoặc không có đủ khả năng kinh tế. Có thể nói 付不起、交不起、吃不起、住不起、坐不起 v.v....

(1) 这个大学一年的学费就是五千多块,我付不起。
(2) 一般的中国家庭还买不起汽车。
(3) 房租每天一百元以下的话还住得起。

(六)争取(动) strive(v.) Tranh thủ, giành.

力求获得或实现。

try hard to get or realize

Mong giành được hoặc thực hiện được.

(1) 这次足球比赛我们队争取得第一名。
(2) 他必须争取拿到奖学金,不然,不可能出国留学。
(3) 我一定努力学习,争取考个好成绩。

(七)假如(连) if(conj.) nếu như, giá như.

意思和"如果"相同。用于书面。

"假如" means the same as "如果" but it is used in the written language.

"假如" có nghĩa giống "如果". Được dùng trong văn viết.

(1) 假如得不到奖学金,我可能就学不下去了。
(2) 假如你有时间就和我们一起去吧。
(3) 假如考不上研究生,你打算怎么办呢?

(八)尽情 to one's heart's content, heartily thoả thích, tha hồ

尽量按照自己的想法或由着自己的情感去做,不受拘束。

do as one wishes, not restrained

Làm với tất cả tình cảm của mình hoặc theo cách nghĩ của mình, không bị gò bó!

(1) 同学们，让我们尽情地唱吧、跳吧！
(2) 要是你喜欢就尽情地吃吧。
(3) 趁这几天放假，我们尽情地玩几天。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

著名	zhùmíng	出名	chū míng
何必	hébì	可比	kěbǐ
心理	xīnlǐ	行李	xíngli
医生	yīshēng	一生	yìshēng
指出	zhǐchū	支出	zhīchū
指导	zhǐdǎo	迟到	chídào

2. 朗读 Read out the following

名师出高徒。 Míngshī chū gāotú.

物以稀为贵。 Wù yǐ xī wéi guì.

人往高处走， Rén wǎng gāo chù zǒu,
水往低处流。 shuǐ wǎng dī chù liú.

(二)词语 Read out the following phrases

博士生资格	教授资格	没有资格
指导学习	指导研究生	接受指导
硕士研究生	博士研究生	博士生导师
毫不示弱	毫不犹豫	毫无表情
严格选择	严格要求	严格管理
工作方案	实验方案	教学方案
坚持真理	坚持原则	坚持实验
正确的理论	错误的观点	成熟的方案

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 赞成 观点 真理 著名 何必
良心 奖学金 然而 心理 老实

1. 他是中国一位_____的科学家。
2. 附近的商店就可以买到，_____要进城去呢？
3. 虽然她需要得到奖学金，_____她不能因此而违心地赞成自己不同意的理论。
4. 到了二十一世纪，_____医生的工作会显得越来越重要。
5. 科学要求科学家要做_____人，不是_____人当不了科学家。
6. 我是靠_____来中国留学的。
7. 做人做事要凭_____，如果只是为了金钱或权力，那肯定会受到社会的批评。
8. 我知道一个人应该坚持_____，可是，要坚持_____并没有你想像得那么容易。
9. 正确的_____一开始不容易被人们接受，坚持真理的人必然是很痛苦的。
10. 我不_____这样的观点，好像为了真理就一定要献出生命。

B.

1. 我还住在_____的地方，有空儿去我那儿玩吧。（本来　原来）
2. _____是你啊，我还以为是小张呢。（本来　原来）
3. 她只是跟你开个玩笑，你_____生气呢？（何必　不必）
4. 我可以帮你的忙，_____去麻烦别人。（何必　不必）
5. 去图书馆借书要_____借书证，你最好也办一张吧。（凭　靠）
6. 我的家乡南边临着一条小河，北边_____着一座山。（凭　靠）
7. 她的表演很_____，发音也很正确。（自然　当然）
8. 你的事就是我的事，我_____要帮你啦。（自然　当然）
9. 拿不到奖学金她就学不_____了。（下去　下来）
10. 这件事_____他才能解决，别人都没有办法。（只是　只有　只好）

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 你这副样子怎么能给人家良好的第一印象呢？
   你这么说，别人怎么会相信我们呢？
   _____？
2. 我本来也不是什么贵族，何必要装出贵族的样子呢？
   你本来就不同意他的观点，何必要说同意呢？
   _____本来_____，何必_____？
3. 老实说，您书里的理论我并不都赞成，可我同意这句话。

老实说，我看不懂京剧，可我还是愿意去看看。

_____，_____，_____。

4. 既然奖学金对你那么重要，你又明明知道阿加尔教授对学生要求非常严格，为什么还要跟他争论呢？

既然你知道他是什么观点，你又明明不同意，为什么还要说你同意呢？

既然_____，_____又明明_____，为什么_____？

5. 我想，假如我那样做了，我这一生都会受到良心的谴责。

我想，假如我要跟他结婚，我这一生都不会幸福。

_____，假如_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 坐火车去不是很好吗？_____？（何必）
2. 买便宜的不是也可以穿吗？_____？（何必）
3. 你们去吧，我不太喜欢看足球比赛。_____。（再说）
4. 老师指出学生发音错误的目的，是让学生改正，_____。（从而）
5. _____，你就应该早点儿告诉她，不然，你不是在欺骗人家吗？（假如）
6. _____，你就给我来个电话，这样我们就不等你了。（假如）
7. _____，你必须要想想以后怎么办。（假如）
8. _____，为什么现在又说不去了呢？（既然）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：我们现在就去银行吧。

   B：银行九点才开门呢，_____？（何必）

2. A：你为什么要选择张教授做你的导师呢？

   B：_____。（因为……不仅……而且……）

3. A：你怎么选择了法律专业呢？

   B：_____。（愿望/向往已久）

4. A：你赞成他书中的观点吗？

   B：_____。（老实说）

5. A：_____？（假如）

   B：我会毫不犹豫地站在真理一边。

6. A: _____? （假如）

B: 他一定会毫不犹豫地回国来代表国家参加奥运会。

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 难道她也会成功吗？当然是不可能的

B. 彭艺云真够自信，真够幸运的

C. 假如这次考试，她遇到的教授不是阿尔加，而是另外一个人，结果又会怎样呢？

D. 可以说，她的成功是与她的自信分不开的

2. A. 当然，自信并不一定就成功，但自信者也不怕失败

B. 所以，要成功，首先要自信，要有不怕失败的积极态度

C. 如果这次她失败了，她可能做不成研究生了，但是我相信，她也会抓住另外的机会获得成功

D. 自信是成功的首要条件

3. A. 我有几位非常好的朋友

B. 这几年不论我生活中遇到什么问题

C. 都是以前在工厂一起工作的同事，交往几十年了

D. 节假日我们常在一起跳舞、钓鱼、打球、野游

E. 我的这些朋友总能想到我，给我出主意想办法

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 彭艺云为什么穿着朴素的衣服去参加面试？
2. 她为什么和阿加尔教授争论？
3. 她为什么希望成为阿加尔教授的研究生？
4. 她的朋友为什么批评她？
5. 阿加尔教授为什么要收她做自己的研究生？
6. 用彭艺云和阿加尔的身份讲述这个故事。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 我写汉字写得很马马虎虎。
2. 我们大家一齐把圣诞树装饰。
3. 到晚上十二点，我把功课还没有预习完。
4. 我看见他们两个人在摩托车上骑。

5. 我们又唱歌又跳舞，玩得很尽情。

6. 我今天一支也没有抽烟。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子会在什么情况下说 In what situations are the following said

1. 我何必要装出懂的样子呢？

2. 凭的是知识和才能，又不是漂亮。

3. 假如我那样做了，我这一生都会受到良心的谴责。

B. 遇到下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 一个朋友来看我，你要请他去大饭店吃饭，他不同意。你怎么说？ (何必)

2. 假如你的好朋友要跟一个人结婚，他结婚的理由是，那人很有钱。他希望听听你的意见，请你说出你的观点。 (欺骗)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

考试是单独面试。我一走_____小会客厅，坐在正中沙发上的一个老外便站了起来，我认_____了，他就是贝克先生，公司招聘广告上有他的照片。

"是你？你就是……？"贝克先生用流利的中文说_____了我的名字，并且快步走到我的面前，紧紧握_____我的手。

"原来是你！我找你找_____很长时间了。"贝克先生一脸的惊喜，激动_____转过身对在座的另几位老外说道："先生们，我给你们介绍_____，这位就是救我女儿的那位年轻人。"

我的心狂跳_____。还没等我说话，贝克先生就把我一把拉_____他旁边的沙发上坐下，说道："我划船的技术太差了，不小心把女儿掉_____了水里，要不是这位年轻人就麻烦了。真抱歉，当时我只顾看女儿了，也没来得_____向你道谢。"我努力抑制住心跳，认真_____说："贝克先生，您是不是搞错了？我以前从未见_____您，更没救过您的女儿。"

贝克先生又一把拉住我："你忘记了？四月二日，颐和园昆明湖上……肯定是你！我记得你脸上这颗痣(zhì, mole, nốt ruồi)。年轻人，你骗不_____我的。"贝克先生一脸的得意。

我站起来："贝克先生，我想您肯定看_____人了，我真的没救过您女儿。"

我说得很坚决，贝克先生一时愣住了。忽然，他又笑了："年轻人，我欣赏你的诚实。好，你_____录取了。"

(十二)会话 Dialogue

佩　服

A：我问你一个问题。

B：什么问题？问吧。

A：要是一边放着真理，一边放着金钱，要你只选一样的话，你选什么？

B：我选金钱。

A：为什么？

B：因为我已经有很多真理了。现在最缺的是金钱。

A：你又开玩笑。可是人家彭艺云小姐就选择了真理。我觉得彭小姐真了不起。在她身上有种东西最重要也最叫人佩服。

B：什么东西？

A：一是坚持真理的态度，为了科学，不违心地赞成别人的观点，即使得不到奖学金她也不在乎。

B：一个追求真理的人不会把金钱看成人生最重要的东西，尽管她也特别需要钱。但是如果需要她在真理和金钱之中选择一样的话，她会毫不犹豫地选择前者。我想，这就是一个科学家的品格。

A：二是她的自信和良好的心理素质(sùzhì, diathesis , tố chất)。

B：自信是成功的首要条件，良好的心理素质对一个心理医生来说简直太重要了。

A：可以肯定，彭小姐将会成为一个优秀的心理学家。

B：名师出高徒嘛！

A：我也很佩服阿加尔教授，佩服他的大度(dàdù, magnanimous rộng lượng)、胸怀开阔(xiōnghuái kāikuò, broad-minded, lòng dạ khoáng đạt, tính khi rộng rãi)。有这样的教授指导真是幸运。

(十三)阅读 Reading

考　试

著名医学权威(quánwēi, authority , quyền uy, uy tín)、六十九岁的省中医学院教授严炎要收研究生了。

这个消息传出以后，无论是医学院的教师、学生，还是省城各大医院的医务人员，都想去试试。

报考的人很多，只录取一名，竞争(jìngzhēng, competition cạnh tranh)是很激烈的。

听到这个消息以后，我的心也动了一下，但是很快就平静了。我知道自己

的情况：部队的一个普通医生，虽然从小随当医生的父亲抓过药，也治过一些病，掌握一定的中医知识，但像我这样的，在省城有的是，要当严老的学生有点儿白日做梦。可是领导要求我去试试，我只好硬着头皮(yìngzhe tóupí, toughen one's scalp, đành miễn cưỡng)去了。

考试开始了。严老的考试很特别，只要考生跟着他一起门诊。考生一个个进去了，又一个个出来。进去时，个个面部严肃，内心兴奋；出来时，个个唉声叹气 (āi shēng tàn qì, moan and groan, thở ngắn than dài)。看到这样，我也很紧张。但我仍然想，该怎么着就怎么着。

叫到我了。我走进严老的门诊室。六十九岁的严老坐在沙发里，红光满面，两眼很有神。他认真地给病人看着病。我给严老敬了个礼。助手把我拉到严老桌前，小声说："考试开始。"

严老接待的是一个脸色很黄的患者（huànzhě, patient , người bệnh)。严老看了以后，写了处方 (chùfāng, prescription , đơn thuốc)。助手把处方递给我。我知道，这就是考题。我接过处方，认真看了严老写出的药名和剂量。我要求给患者把把脉(bǎmài, feel the pulse , bắt mạch)，助手点头同意了。我认真地诊断以后，再看严老的处方，感到药量过重，就向严老建议修改处方。然而，严老对我的建议却好像没有听见，抬手从我手中拿过处方，交给病人："拿药去吧。"

"请等一等。"我叫住患者，又一次向严老提出我的建议，但是我看出严老有点儿不高兴了。

我的故乡得肝病（gānbìng, hepatitis , bệnh gan）的人很多，我从小就随父从医，对于肝病的治疗，虽不敢说药到病除，也能够对症下药(dùi zhèng xià yào, suit the medicine to the illness , bệnh nào thuốc ấy)，药到病轻。面前这个患者的疾病，是我以前治过的近百个肝病中的一例，救治的最好办法，就是……。当我再次向严老说明理由时，没想到严老竟对着我，用手指了指开着的大门。

我生气了。心想，与其在他这儿学，还不如去图书馆自学。我忍着气向他敬了个礼，转身出了门。

"解放军同志，请留步。"我刚下楼，背后有人叫了我一声，回头看去，原来是严老的助手。

"解放军同志，你被录取了。"他笑着对我说："你是二百四十八名考生中惟一被严老看中的。"

"什么?"我惊讶了。

"几天来的考试中，你是惟一对严老开的处方提出不同意见的人，也是惟一敢跟严老争论的人。严老说，中医需要争论，只有这样，才能进步发展。所以，严老很喜欢你。"

听着助手的叙述，我为刚才自己的表现而兴奋，又为刚才对严老的误解而

感到不好意思，竟不知怎么办了。还是助手拉了我一把，使我清醒过来，向严老诊室走去。

我看到，严老正站在诊室门口，向我微笑。

读后判断正误（对的：√ 错的：×）

1.“我”以前没有看过病。（ ）

2.“我”现在是一名医生。（ ）

3. 严老的考试方法是让考生跟他一起看病。（ ）

4. 其他人未被录取是因为他们不能回答问题。（ ）

5. 严老喜欢“我”是因为“我”有经验。（ ）

第八十八课　Lesson 88

一、课文　Text

希望工程



在中国有一项工程叫希望工程。从国家最高领导人到普通老百姓都参加了这项工程的建设。这项工程的目的是救助因家庭贫穷而失学的孩子，使他们能重返校园学习。这项工程关系着成千上万个失学少年的未来，也关系着中国教育的未来。

一个被救助者的故事

就在林晓莲即将退学的时候，中国青少年发展基金会在全国发起实施希望工程，帮助贫困地区失学少年上学。幸运的林晓莲成了千千万万被救助者中的一个。她没有辜负人们对她的厚爱，今年以全县第一的成绩被省邮电学校录取。

最近，林晓莲给曾经无私帮助过她的县领导寄来一封感谢信，并叙述了她的不幸与幸运。

这封信写得情真意切："我出生在一个普通人家。父亲是农民，母亲是家庭妇女，

还有一个比我大两岁的姐姐。十年前，父亲死后，全家的重担就落在母亲身上。

我上小学三年级的时候，母亲做小买卖，收入很低，生活非常艰苦。母亲打算让我退学，给她帮忙。这事被我的老师知道了，她一面劝母亲让我继续上学，一面向希望工程报告了我的困难和学习情况，希望得到资助。后来，我便成了希望工程第一批资助对象。

为了表达自己对希望工程的感激之情，并希望别的失学儿童也得到资助，我给中国青少年发展基金会写了一封信。后来，这封信以《我终于能上初中了》为题发表在《人民日报》上。社会各界看后纷纷写信鼓励我，并寄钱寄物帮助我。在我成长的道路上，我时时刻刻都感受到了社会各界的关怀。没有希望工程，就没有我的今天。这感激之情是无法用文字表达出来的。我要更加努力地学习，将来为祖国和人民好好工作。"

一个救助者的故事

二十五岁的刘红生是一家啤酒厂的普通工人。

十五年前，父亲因病去世，母亲无力负担他的学费，他失学了。告别校园时，他暗暗发誓："如果将来我有能力和机会，决不再让别的孩子像我这样因贫穷而失学。"

有一天，当刘红生知道有个希望工程时，便给中国青少年发展基金会写信，表示愿意每年救助十个失学儿童。他怕母亲不同意，就去跟母亲商量，谁知深明大义的母亲表示非常赞成，母亲说："你做得对，那些孩子比咱家更需要钱。"

当年八月，当知道被他救助的十名学生在江西时，他便自费乘汽车到孩子们的家中去访问。刘红生说："当孩子们听到自己又能读书的消息时，无不高兴得跳啊唱啊。他们的家长简直把我当成了恩人。于是我就暗下决心：叔叔决不会让你们失望的。"

如今，刘红生已资助这些孩子两年了。他和孩子们之间经常保持着联系，他说："为了救助这些失学儿童，我要更加努力地工作。只有这样才能不辜负孩子们的信任，尽到我自己的责任。"

在中国，像刘红生这样的救助者成千上万。他们纷纷伸出救助之手，用爱心和真诚帮助一个又一个失学儿童重新回到了校园。

希望工程是失学少年儿童重返校园的希望！

二、生词 New Words

1. 救助	（动）	jiùzhù	help	(cứu trợ)	cứu trợ
2. 重返	（动）	chóngfǎn	return	(trùng phản)	trở lại, quay lại

3. 校园	(名)	xiàoyuán	school, campus	(hiệu viên)	trường học, khuôn viên nhà trường
4. 即将	(副)	jíjiāng	be about to	(tức tương)	sắp, sắp sửa
5. 青少年	(名)	qīngshàonián	youngsters, teen-agers	(thanh thiếu niên)	thanh thiếu niên
6. 基金会	(名)	jījīnhuì	foundation	(cơ kim hội)	quỹ (do... cấp tiền tài trợ)
7. 发起	(动)	fāqǐ	initiate	(phát khởi)	đề xướng, nêu ra
8. 实施	(动)	shíshī	put into effect, implement	(thực thi)	thực hiện
9. 幸运	(形)	xìngyùn	lucky	(hạn vận)	may mắn, vận may
10. 厚爱	(名)	hòu'ài	kindness	(hậu ái)	lòng tốt, tình yêu thương sâu đậm
11. 省	(名)	shěng	province	(tỉnh)	tỉnh
12. 邮电	(名)	yóudiàn	post and telecommunications	(bưu điện)	bưu điện
13. 无私	(形)	wúsī	selfless	(vô tư)	vô tư
14. 县	(名)	xiàn	county	(huyện)	huyện
15. 叙述	(动)	xùshù	tell, describe	(tự thuật)	tường thuật, thuật
16. 不幸	(形)	búxìng	unfortunate	(bất hạnh)	bất hạnh, không may
17. 情真意切		qíng zhēn yì qiè	very sincerely, with feeling	(tình chân ý thiết)	rất chân thành
18. 重担	(名)	zhòngdàn	heavy burden	(trọng đảm)	gánh nặng, trách nhiệm nặng nề
19. 买卖	(名)	mǎimai	business	(mãi mại)	buôn bán
20. 收入	(名)	shōurù	income	(thu nhập)	thu nhập
21. 艰苦	(形)	jiānkǔ	hard	(gian khổ)	gian khổ, vất vả
22. 退学		tuì xué	leave school	(thoái học)	thôi học
23. 报告	(动、名)	bàogào	report	(báo cáo)	nói chuyện, báo cáo
24. 批	(量)	pī	group	(phê)	đợt, loạt, lô, tốp, lượt...
25. 资助	(动)	zīzhù	aid financially	(tư trợ)	giúp đỡ, tài trợ
26. 对象	(名)	duìxiàng	target, object	(đối tượng)	đối tượng
27. 表达	(动)	biǎodá	express	(biểu đạt)	biểu đạt, tỏ rõ
28. 儿童	(名)	értóng	children	(nhi đồng)	nhi đồng
29. 题	(名)	tí	title	(đề)	đề, đề bài, đề mục
30. 发表	(动)	fābiǎo	publish	(phát biểu)	phát biểu
31. 各界	(名)	gèjiè	all walks of life	(các giới)	các giới
32. 纷纷	(形)	fēnfēn	one after another, in succession	(phân phân)	dồn dập, xôn xao, nhao nhao
33. 成长	(动)	chéngzhǎng	grow up	(thành trưởng)	trưởng thành, lớn lên
34. 道路	(名)	dàolù	road	(đạo lộ)	đường đi, con đường
35. 时刻	(名)	shíkè	moment	(thời khắc)	thường xuyên, từng giờ từng phút, giờ giấc
36. 无法		wú fǎ	unable to	(vô pháp)	hết cách, không còn cách nào
37. 文字	(名)	wénzì	written language	(văn tự)	ngôn ngữ viết, chữ viết

38. 无力	wú lì	be unable to	(vô lực)	không đủ sức
39. 负担（动）	fùdān	bear (a burden)	(phụ đảm)	gánh vác, đảm nhận, gánh chịu
40. 暗暗（副）	àn'àn	inwardly, to oneself	(ám ám)	thầm, kín đáo
41. 发誓	fāshì	be determined to	(phát thệ)	thề, thề nguyền
42. 决（副）	jué	definitely	(quyết)	quyết, nhất định
43. 深明大义	shēn míng dà yì	be deeply conscious of the righteousness of sth.	(thâm minh đại nghĩa)	hiểu rõ đạo lý, thông tình đạt lý
44. 自费（形）	zìfèi	at one's own expense	(tự phí)	tự túc, tự chịu phí tổn
45. 乘（动）	chéng	take	(thừa)	đi, đáp, ngồi
46. 访问（动）	fǎngwèn	visit	(phỏng vấn)	thăm, phỏng vấn
47. 无不（副）	wúbù	without exception	(vô bất)	không... là không
48. 家长（名）	jiāzhǎng	parents	(gia trưởng)	cha mẹ (học sinh)
49. 恩人（名）	ēnrén	saviour, benefactor	(ân nhân)	ân nhân, người làm ơn
50. 如今（名）	rújīn	nowadays, now	(như kim)	ngày nay, đến nay
51. 爱心（名）	àixīn	love, loving heart	(ái tâm)	tình yêu thương

专名 Proper Nouns

1. 希望工程	Xīwàng Gōngchéng	the Project Hope	Công trình Hy Vọng
2. 林晓莲	Lín Xiǎolián	Lin Xiaolian	Lâm Hiểu Liên
3. 中国青少年发展基金会	Zhōngguó Qīngshàonián Fāzhǎn Jījīnhuì	the Foundation for the Development of Chinese Youngsters	Quỹ phát triển thanh thiếu niên Trung Quốc
4.《人民日报》	Rénmín Rìbào	*The People's Daily*	Nhân dân nhật báo
5. 刘红生	Liú Hóngshēng	Liu Hongsheng	Lưu Hồng Sinh
6. 江西省	Jiāngxī Shěng	Jiangxi Province	tỉnh Giang Tây

三、注释 Notes

(一)从国家最高领导人到普通老百姓都参加了这项工程的建设。

A lot of people, from the paramount leaders of the country to ordinary citizens, participated in the construction of the Project.

Từ người lãnh đạo cao nhất nước đến người dân thường đều tham gia xây dựng công trình này.

"老百姓":中国人称普通的人叫"老百姓"。

"老百姓": ordinary people

"老百姓": Người Trung Quốc gọi những người dân thường là"老百姓" (lão bách tính).

(二)这封信以《我终于能上初中了》为题发表在《人民日报》上。

This letter was published in *the People's Daily* with the title *I Have Finally Entered*

Middle School.

Bức thư này đăng trên "Nhân dân nhật báo" với tiêu đề "Cuối cùng tôi đã được lên cấp 2".

"人民日报"是中国共产党的机关报,是中国最权威的报纸。

The People's Daily is the official newspaper of the Chinese Communist Party. It is the most authoritative newspaper in China.

"Nhân dân nhật báo" là báo cơ quan của Đảng cộng sản Trung Quốc, là báo có uy tín nhất Trung Quốc.

四、词语用法 Usage

(一)关系(动、名) be related to (v.); relation (n.) quan hệ.

(动)用来说明某事对有关事情的重要性和直接影响。可带"着"、"到"。

(v.)"关系"is used to illustrate the importance or direct influence of something on another thing. It may be followed by "着" or "到".

(Động từ)"关系"dùng để nói lên tính quan trọng và sự ảnh hưởng trực tiếp của việc nào đó đối với sự việc liên quan. Có thể mang "着"、"到"。

(1) 这次考试关系到你能不能被录取。

(2) 青年一代关系着国家的未来。

(3) 三峡工程关系着二十一世纪中国经济的发展。

(名) (n.) relation, relationship có nghĩa là quan hệ, mối quan hệ.

(1) 我们两国的关系一向很好。

(2) 他和我们既是师生关系也是朋友关系。

(3) 他跟这件事没有关系。

(4) 因为天气的关系,明天的运动会可能举行不了了。

(二)即将(副) be about to (adv.) sắp, sắp sửa.

表示最近的将来。recent future Biểu thị tương lai gần nhất.

(1) 这项工程即将开始。

(2) 他即将离开这儿回国。

(3) 哥哥即将大学毕业。

(三)辜负(动) disappoint (v.) có lỗi, phụ.

对不住(别人的好意、期望或帮助等)。

let sb. down, fail to live up to sb's. kindness, expectations, helps, etc.

Phụ (lòng tốt, kỳ vọng hoặc sự giúp đỡ..... của người khác).

(1) 我感到辜负了他的好意。

(2) 他暗暗下决心,决不辜负父母的期望。

(3) 我一定要努力学习,不辜负老师的教育。

(四)纷纷(形) one after another (adj.) dồn dập, xôn xao, nhao nhao.

指很多人接连进行某种活动,或事情接连发生。

This word is used to mean that a lot of people are engaged in an activity, or some-

thing happens in succession.

Chỉ rất nhiều người liên tiếp tiến hành hoạt động nào đó, hoặc sự việc liên tiếp phát sinh.

(1) 希望工程实施以来,全国各界纷纷向失学的孩子伸出救助之手。
(2) 听说他被撞伤了,大家纷纷到医院要给他献血。
(3) 同学们纷纷举手发言。

(五)更加(副) more (adv.) càng, càng thêm

意思同"更"。常用在双音节形容词、动词前。

"更加" means the same as "更" but is often used before disyllabic adjectives and verbs.

"更加" có nghĩa giống với "更" . Thường dùng trước hình dung từ, động từ song âm tiết.

(1) 我以后要更加努力学习,争取更好的成绩。
(2) 爸爸的身体比以前更加健康了。
(3) 如果不把每课的生词记住,以后学习会更加困难。

(六)暗暗(副) inwardly, to oneself(adv.) thầm, kín đáo.

表示私下或暗中,不显露出来。

secretly, not shown

Biểu thị ngầm hoặc âm thầm, không biểu lộ ra ngoài.

(1) 他暗暗下定决心,一定要让这些孩子重新回到学校来。
(2) 一个月不见,她竟然瘦成这个样子,我暗暗吃了一惊。
(3) 当他知道领导已经答应了他的要求,心里暗暗高兴。

(七)决(副) definitely (adv.) quyết.

一定(用在否定词前)。

by all means (used before a negative particle, meaning "by no means")

决 có nghĩa là nhất định (dùng trước từ phủ định).

(1) 决不能再让孩子像我小时候那样因为没钱而失学。
(2) 他是个很好的人,决不会干出这样的事。
(3) 决不让这种现象再继续下去了。

(八)表达、表示 "表达"(express) and "表示(indicate)" biểu đạt, biểu thị

"表达"是用言语或文字说出或写出。"表示"除了用言语或文字外,还可以用非语言方式,如标志、符号、动作等。

"表达" means to show by words, either spoken or written; "表示" means to show by other non-linguistic forms such as a sign, a symbol or a gesture, apart from words.

"表达" là dùng lời nói hoặc chữ viết nói ra hoặc viết ra; "表示" ngoài dùng ngôn ngữ hoặc chữ viết ra, còn có thể dùng phương thức phi ngôn ngữ, như ký hiệu, dấu, động tác, v.v...

(1) 现在我已经能用简单的汉语表达自己的想法了。
(2) 除了提高口头表达能力以外,还应该注意练习笔头表达能力。
(3) 我向他表示,只要我答应了的事,就一定会办到。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

即将	jíjiāng	急件	jíjiàn
出生	chūshēng	出身	chūshēn
对象	duìxiàng	兑现	duìxiàn
发表	fābiǎo	发票	fāpiào
成长	chéngzhǎng	生长	shēngzhǎng
访问	fǎngwèn	反问	fǎnwèn

2. 朗读 Read out the following poem

悯农	Mǐn Nóng
(唐)李绅	(Táng)Lǐ Shēn
锄禾日当午，	Chú hé rì dāng wǔ，
汗滴禾下土。	hàn dī hé xià tǔ.
谁知盘中餐，	Shuí zhī pán zhōng cān，
粒粒皆辛苦！	lìlì jiē xīnkǔ!

(二)词语 Read out the following phrases

一项工程	三峡工程	希望工程
暗暗流泪	暗暗下决心	暗暗发誓
表示愿意	表示同意	表示赞成
表达思想	表达感情	表达愿望
感激之情	救助之手	希望之星
无私帮助	无私救助	无私资助

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

无私　艰苦　即将　资助　发表
成长　一面　发誓　鼓励

1. 在_____离开生活学习了一年的学校时，心里真有点儿恋恋不舍。
2. 没有希望工程的_____，她不可能上中学。

3. 我记得这篇文章最初_____在《人民日报》上。
4. 虽然中国经济有了很大的发展，但是应该看到，由于中国很大，还有不少地方的人民生活仍然很_____。
5. 老师总是_____我们趁年轻要多读书，多做事。
6. 他暗暗_____：大学毕业以后一定要回到自己家乡办学，让山村的孩子们都能学到文化知识。
7. 因为我是自费留学生，必须一面读书，_____打工，不然我就学不下去。
8. 在她_____的道路上，时时刻刻都会感受到社会的关怀。
9. 我觉得自己能够上大学，多亏了学校和社会的_____帮助，所以，每当想到这些，我就更加珍惜这个机会。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 没有希望工程，就没有我的今天。
没有老师的教育，就没有我的今天。
没有_____，就没有_____。
2. 如果将来我有能力和机会，决不再让别的孩子像我这样因贫穷而失学。
如果将来我有了钱，决不再让母亲过这样贫穷的生活。
_____，_____决不_____。
3. 为了救助这些失学儿童，我要更加努力地工作。
为了通过这次考试，我要更加认真地复习。
为了_____，_____更加_____。
4. 只有这样才能不辜负孩子们的信任，尽到我自己的责任。
只有这样才能不辜负父母的希望，尽到我对家庭的责任。
只有_____才_____，_____。
5. 她一面劝母亲让我继续上学，一面向希望工程报告我的困难和学习情况。
我一面学习汉语，一面学习中国画。
_____一面_____，一面_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 这次考试很重要，它_____。（关系着）
2. 我暗暗发誓：一定要把这项工作做好，_____。（辜负）
3. _____，她决定选择王教授做自己的导师。（为了）
4. _____，无不感动得流下了眼泪。（当……时）
5. 他的情况在报上发表以后，收到了很多人的来信，_____。

（纷纷）

6. 我想给我大学的老师写一封信，_____。（表达）
7. 我以为她不会同意我这样做，_____。（谁知）
8. 当我把自己的想法告诉她时，_____。（表示）

（六）完成会话 Complete the following dialogues

1. A：我想知道中国参加希望工程的有多少人？
   B：_____。（成千上万）
2. A：这个工程有什么意义呢？
   B：_____。（关系着）
3. A：你的收入并不多，为什么还要救助别人呢？
   B：我是这样想的，_____，_____。（决不）
4. A：她回国后给你来过信吗？
   B：来过，我们一直_____。（联系）
5. A：那个孩子救活了吗？
   B：救活了。多亏了大家，一听说手术需要输血，_____。（纷纷）
6. A：他打算出国留学吗？
   B：打算，一考上大学，_____。（暗暗）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 由于他学习成绩好，得到了学校最高的奖学金
   B. 但是他竟然坚持下来了，他说一定要读书，要改变自己的命运
   C. 他是一个农民的儿子，父亲很早就去世了，母亲一个人供他上学，因为家里贫困，曾经几次退学
   D. 他从家乡考到县城，又从县城考到了北京

2. A. 对于来帮助她工作的每个大学生，她每个月都给他们五六百块的工钱
   B. 听了她的话，大学生们都非常感动。决心更加努力地学习，不辜负大姐对他们的厚爱
   C. 连大学生们都觉得她给的工钱太多了，就问她："大姐，你为什么这样做？"
   D. 她是一个善良的姑娘，把自己的商店变成了大学生勤工俭学（qín gōng jiǎn xué，part-work and part-study，chăm làm siêng học）的地方
   E. 她这样回答："我自己没有上过多少学，但是我特别羡慕你们这些有文化的人，当我知道你们都是因为家里穷才来打工的，我感到心疼，我只

是想帮你们一把。”

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 希望工程是一项什么样的工程?
2. 林晓莲有什么不幸?她为什么没有失学?
3. 刘红生为什么会有资助失学孩子的心愿?他是怎么资助他们的?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 冬天太冷了,我们班的同学纷纷生病了。
2. 这家饭店的屋子一间间都布置得很漂漂亮亮。
3. 我一九八十年出生了,在农村。
4. 我们告别以后再没有见面过,我很把她想。
5. 我昨天看见她在操场散散步,就问她:“你是不是又想想家了?”

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子在什么情况下说 In what situations are the following said

1. 我暗暗下决心,一定要做出成绩来。
2. 没有他,就没有我的今天。
3. 我决不会让父母失望的。

B. 下列情景怎么表达 What will you say in the following situations

1. 希望得到别人的帮助时怎么说? (希望)
2. 知道一个孩子因为家里穷,不能上学。你想帮助他时,怎么说? (救助)
3. 得到了别人的帮助后,应该怎么说? (感激 决不)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

县城里来了一_____杂技团,山村希望小学的一位男老师带着十个十二岁以下的学生进城去看表演。孩子们都_____过节一样高兴,穿着干净的衣服。他们中的大多数都是第一次到县城_____,手拉着手跟在老师的身后,等候买票。他们不停地议论_____上演的节目,好像他们就要骑上大象在舞台上表演_____。

终于轮_____他们了,售票员问要多少张票,男老师回答说:“请给我十张小孩的,一张大人的。”

售票员说出_____票价。

男教师的心抖了一_____。他没有想到票价这_____贵。

男教师又问:"你刚才说是多少钱?"

售票员又说了一遍票价。

男教师眼里露_____失望的目光。他实在不忍心告诉他身边这些高高兴兴的孩子们:我们的钱不够。

一个排_____他们身后的男子看到了这一切,他悄悄把手伸进口袋,拿出一张一百元的钱,递_____男教师:"给你,快给孩子们买票吧。"男教师一愣,连忙说:"这,这怎么能行?"

"没什么。我知道,他们也不是你的孩子,就_____我也承担(chéngdān, bear, gánh vác)一份吧。"

男教师眼里一热,紧紧_____握着那个陌生男子的手说:"谢谢你,我代表孩子谢谢你!"

(十二)会话 Dialogue

回报社会

(去年我听说林晓莲已经毕业参加工作了,就去采访了她……)

记　者:林晓莲同学,听说你已经毕业参加工作了。是吗?

林晓莲:是的。

记　者:我想问问,作为希望工程救助的一个学生,在参加工作的时候,你有什么想法?

林晓莲:我很感谢希望工程,可以说,没有希望工程就没有我的今天。

记　者:你们领导说,你把第一个月的工资都捐给了希望工程。

林晓莲:是。我只是想表达一下自己的感激之情,今后,我要定期给希望工程捐款。我觉得自己有一份责任,帮助像我一样因家庭困难不能上学的小弟弟小妹妹们。

记　者:你的收入并不多呀。

林晓莲:是。虽然我捐不了很多钱,但是作为一个受希望工程救助的青年,我一定要加入到希望工程中去。我想,很多受到希望工程救助的朋友们,都是这种心情,都有和我一样的想法,就是要用爱心回报社会。

记　者:我想,你为大家做了一个榜样(bǎngyàng, example, gương, kiểu mẫu)。

林晓莲:不能这么说。首先是希望工程教育了我,使我知道一个人应该怎样生活,使我知道一个人只有为大家、为社会工作才最有意义。

记　者:谢谢你接受我的采访。

林晓莲：不客气。

（十三）阅读 Reading

寻找“寸草心”

沈阳市一位化名（huàmíng，assumed name, tên giả, bí danh）“寸草心”的人，每月都从自己的生活费中拿出10元钱寄给希望工程办公室，资助失学儿童。从前年到今年，一封封信连同10元钱，通过希望工程基金办公室把“寸草心”和贫困山区的失学儿童联系在一起。于是，引来了一个寻找“寸草心”的故事。

希望工程办公室陈明讲述的故事

四月的一天，希望工程办公室收到了一封名叫“寸草心”的来信和10元钱，信中说：“愿所有渴望读书的孩子都能读上书。”写信寄钱的人没有留下地址，只有信封上写了邮政编码（yóuzhèng biānmǎ，zip code số bưu chính）。开始，我们没有在意，因为希望工程办公室收到的许多来信和汇款也都没有留下姓名和地址。一个月后，他的来信和10元钱又寄到了希望工程办公室，还是写着“寸草心”，仍没有留下地址。这才引起了我们的注意。一月又一月，“寸草心”总是按时把钱寄到希望工程办公室，大家被“寸草心”这个包含着对希望工程一片深情的化名和特殊的做法深深打动了。“寸草心”是谁？是一位姑娘还是一个小伙子？是学生还是职工？从信的内容和笔迹看，像是年轻人，而且是一位很有思想的年轻人。于是我们决心寻找“寸草心”。去年5月广播电台的记者知道了这件事后，也被“寸草心”的精神所感动，他们也通过电台寻找“寸草心”。

广播电台节目主持人讲的故事

希望工程办公室的陈明向我们介绍了“寸草心”的情况后，大家都很受感动。为了和他们一起寻找“寸草心”，去年五月我们在电台广播了一篇以《“寸草心”，你在哪里？》为题的文章，介绍了“寸草心”为希望工程捐款的事迹，请读者为我们提供寻找“寸草心”的线索（xiànsuǒ，clue，đầu mối）。我们还告诉“寸草心”：希望工程办公室准备用他（她）的捐款资助一个贫困地区的孩子，结成手拉手的对子。

寻找“寸草心”的节目播出之后，在社会上引起了很大反响。许多工人、学生、干部和一些个体户纷纷给我们来信或者打来电话，谈内心感受。一个工人在信中写道：“听了你们的广播，我被深深的感动了。虽然我的能力很小，但我也有一颗‘寸草心’，我也愿救助一名失学的孩子。”还有很多听众给我们提供寻找“寸草心”的线索。我们在那里采访时，工作人员拿出很多来信给我们看。一个学生在信中这样写道：“我是一名未来的人民教师，更有义务为那些孩子们做

一些事情。我愿做'寸草心'的伙伴,每个月也寄去10元钱。"信中的署名是"寸草心的伙伴"。还有一位捐款者在信中说:"我也失过学,我深知孩子们渴望学习、渴望知识的那种心情。我愿全社会都来关心失学的孩子,我也要像'寸草心'一样,每月寄去10元钱,献上一份爱心。"翻看着这些热情的来信,看着这些感人的话语,我们被深深地感动了。

"寸草心"找到了吗?没有,但好像又找到了。因为他们又遇到了那么多"寸草心"。

读后回答问题

1."寸草心"为什么要给希望工程办公室寄钱?

2."寸草心"是什么人?

3. 希望工程办公室为什么要找"寸草心"?

4. 广播电台在找"寸草心"时遇到了什么事情?

5."寸草心"找到了没有?

第八十九课　Lesson 89

一、课文　Text

我看见了飞碟



八月二十五日，在新疆，我看见了飞碟。

当时我们正在新疆的福海县，这里离乌鲁木齐有六百公里，是个非常美丽的地方。有山有水，有森林和草原，还有味道鲜美的手抓羊肉。我们几个从大城市来的人到了这里，就像进了仙境，大家都很激动。

新疆与北京的时差大约是两个小时。晚上北京时间十点多，在新疆也就是八点多。八月二十五日那天，天气非常好，晚上九点左右太阳才落下去。吃了晚饭我和作家大刘一起来到县政府的办公楼，准备给家里打个电话。忽然，司机冲了进来，急促地叫着："大刘，快出来！"

大刘连忙跑出去了。我不知发生了什么事，和一位朋友仍然在打电话。这时，大刘又马上回来，在门口大叫："池莉，快来！"大家马上意识到一种不同寻常的气氛。于是，房间里的几个人也立即放下电话和报纸，跑了出去。

一出来我们便惊呆了，大家不约而同地叫了一声："飞碟！"，然后就一动不动地望着天空。

这是何等的壮观，何等的辉煌啊！

只见西北面的天空上横着一条巨大的光束，它照亮了西北的天空。一个飞碟快速地自转着，好像悬在了空中。那橙红色的光亮十光耀眼。飞碟自转的时候，带出了两条明显的白色涡流。它那橙红发亮的碟体，那照亮整个西北天空的光束，真是太奇特了！这时有人着急地说："相机呢？相机呢？"又有人无奈地回答："我们全是'傻瓜'呀！"

我们几个人带的全是"傻瓜"照相机，在这手忙脚乱的时候也不知放在什么地方了，大家谁也不愿意离开一会儿，都明白这是个难得的机会。

突然，飞碟朝我们这边儿直冲下来。在这一刹那，我以为它要降落了，可飞碟却停住了，又向高空慢慢飞去。然后一闪，变成了一个星星般的亮点儿。接着又一闪，不见了。从一只唱片大小的碟子只是一闪就变成了一个小亮点儿，这是多么快的速度啊！只是它留下的光束在空中亮了半天才一点点地暗下去。差不多一个小时以后，天空才渐渐恢复到原来的一片蓝色。

这天晚上，我们一个个都兴奋极了。彼此问："相信有飞碟吗？"又彼此回答："从此相信了。"

"如果那一刻飞碟下来要带你走，你去吗？"

"去！"

多么痛快地回答！

已经很晚了，可我还久久不能入睡。我相信飞碟的存在。我相信在宇宙里，不只是地球上才存在高智能生物。我相信这个世界存在着无数的可能性。

因为八月二十五日这一天，我们看见了飞碟，从此我将永远难忘新疆。有意义的日子虽然总是那么短，但对我来说，这一天胜过百年。

（根据池莉的文章改写）

二、生词 New words

1. 飞碟（名）fēidié	UFO(Unidentified Flying Object)	(phi điệp)	đĩa bay
2. 草原（名）cǎoyuán	grasslands, prairie	(thảo nguyên)	thảo nguyên
3. 味道（名）wèidao	taste	(vị đạo)	vị, hứng thú, thích thú
4. 鲜美（形）xiānměi	delicious, tasty	(tiên mỹ)	ngon, tươi đẹp
5. 羊肉（名）yángròu	mutton	(dương nhục)	thịt dê
6. 仙境（名）xiānjìng	fairyland	(tiên cảnh)	nơi tiên cảnh
7. 太阳（名）tàiyáng	sun	(thái dương)	mặt trời
8. 冲 （动）chōng	rush	(xung)	xông, băng lên
9. 寻常（形）xúncháng	usual	(tầm thường)	bình thường, tầm thường
10. 惊呆（动）jīngdāi	be stunned, be stupefied	(kinh ngai).	sửng sốt đến ngây ra

11. 不约而同	(成)	bù yuē ér tóng	(do sth.) simultaneously	(bất ước nhi đồng)	không hẹn mà nên
12. 何等	(副)	héděng	how	(hà đẳng)	biết bao, xiết bao,...
13. 壮观	(形)	zhuàngguān	grand	(tráng quan)	hùng tráng, hùng vĩ
14. 辉煌	(形)	huīhuáng	brilliant, splendid	(huy hoàng)	rực rỡ, chói lọi
15. 只见	(动)	zhǐjiàn	only (see)	(chỉ kiến)	chỉ thấy
16. 天空	(名)	tiānkōng	sky	(thiên không)	bầu trời
17. 横	(动)	héng	stretch across	(hoành)	chắn ngang
18. 巨大	(形)	jùdà	huge	(cự đại)	đồ sộ, lớn lao
19. 光束	(名)	guāngshù	light beam	(quang thúc)	chùm tia sáng
20. 照亮		zhào liàng	light up, illuminate	(chiếu lượng)	chiếu sáng
21. 快速	(形)	kuàisù	speedy	(khoái tốc)	tốc độ nhanh
22. 自转	(动)	zì zhuàn	rotate	tự chuyển)	tự chuyển động, tự quay quanh (mình)
23. 悬	(动)	xuán	hang	(huyền)	treo lơ lửng
24. 橙红	(形)	chénghóng	orange (colour)	(chành hồng)	đỏ da cam
25. 光亮	(名)	guāngliàng	light	(quang lượng)	ánh sáng
26. 耀眼	(形)	yàoyǎn	dazzling	(diệu nhãn)	chói mắt, chói lọi
27. 明显	(形)	míngxiǎn	obvious	(minh hiển)	rõ ràng
28. 涡流	(名)	wōliú	whirl	(oa lưu)	xoáy nước
29. 发亮		fā liàng	shiny	(phát lượng)	bừng sáng
30. 整个	(形)	zhěnggè	whole, entire	(chỉnh cá)	toàn bộ, toàn thể
31. 奇特	(形)	qítè	peculiar, queer	(kỳ đặc)	đặc biệt, kỳ lạ
32. 无奈	(形)	wúnài	cannot help but	(vô nại)	chẳng làm gì nổi, không thể dừng được
33. 傻瓜	(名)	shǎguā	fool, fool-proof	(sỏa qua)	đồ ngốc, thằng ngốc
34. 手忙脚乱	(成)	shǒu máng jiǎo luàn	in a flurry	(thủ mang cước loạn)	tay chân luống cuống, vội vội, vàng vàng
35. 难得	(形)	nándé	rare	(nan đắc)	khó có được, hiếm có
36. 降落	(动)	jiàngluò	land	(giáng lạc)	hạ xuống, đổ bộ xuống
37. 闪	(动)	shǎn	twinkle	(thiểm)	lóe (sáng), chớp, né, tránh
38. 星	(名)	xīng	star	(tinh)	sao, ngôi sao
39. 暗	(形)	àn	dark	(ám)	tối
40. 恢复	(动)	huīfù	resume, restore	(khôi phục)	khôi phục, phục hồi
41. 痛快	(形)	tòngkuai	simple and direct	(thống khoái)	vui sướng, hồ hởi, khoái trá
42. 入睡	(动)	rùshuì	fall asleep	(nhập thụy)	ngủ say
43. 宇宙	(名)	yǔzhòu	universe	(vũ trụ)	vũ trụ, không gian, thời gian
44. 地球	(名)	dìqiú	the earth	(địa cầu)	địa cầu, quả đất
45. 存在	(动)	cúnzài	exist	(tồn tại)	còn, tồn tại
46. 智能	(名)	zhìnéng	intelligence	(trí năng)	trí thông minh, sự hiểu biết
47. 生物	(名)	shēngwù	life	(sinh vật)	sinh vật
48. 可能性	(名)	kěnéngxìng	possibility	(khả năng tính)	khả năng, sự có thể

49. 意义（名）	yìyì	meaning, significance	(ý nghĩa)	ý nghĩa, giá trị, vai trò
50. 胜　（动）	shèng	surpass	(thắng)	hơn hẳn, thắng

专名 Proper Nouns

1. 新疆	Xīnjiāng	Xinjiang Uygur Autonomous Region	Tân Cương
2. 乌鲁木齐	Wūlǔmùqí	Urumqi	Ô Lỗ Mộc Tề
3. 福海县	Fúhǎi Xiàn	Fuhai County	huyện Phúc Hải
4. 池莉	Chí lì	Chi li	Trì Lỵ

三、注释　Note

手抓羊肉：新疆维吾尔族的一种食品。

A kind of mutton eaten with the fingers instead of chopsticks or forks, which is peculiar to the Uygur nationality.

Tay bốc thịt dê: một món ăn của dân tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương

四、词语用法　Usage

(一)大约(副) approximately (adv.) vào khoảng.

表示对数量、时间的不很精确的估计。

Used to make an approximate estimation of quantity or time.

大约 biểu thị sự ước lượng không thật chuẩn xác về số lượng, thời gian.

(1) 我们大约十点到那里。
(2) 这个房间大约有三十平方米。
(3) 参加这次大会的代表大约有两千人。

(二)不约而同 (an idiom) không hẹn mà nên.

没有事先商量而彼此意见和行动一致。常作状语。

"不约而同" means to do or think the same without prior consultation. It is often used as an adverbial.

"不约而同" không thương lượng trước mà ý kiến và hành động của hai bên giống nhau. Thường làm trạng ngữ.

(1) 老师一问，同学们不约而同地举起手来要求回答。
(2) 我们不约而同地说："同意。"
(3) 知道小王家遇到了困难，同学们不约而同地向他伸出友爱之手。

(三)何等(副) how (adv.) biết bao, xiết bao.

多么。用感叹语气表示不同寻常。

"何等"means the same as "多么". It is used to exclaim the unusualness of something.

"何等" nghĩa giống với "多么". Dùng ngữ khí cảm thán biểu thị sự khác thường.

(1) 她能说出这样的话，说明她是何等自信啊。

(2) 一年他就学完了这几本书，他是何等地努力啊！

(3) 眼前的景色是何等漂亮啊！

(四)只见(动) only (see) (v.) thấy (trông).

用在句前。不能有主语。

"只见" is used at the beginning of a sentence. It cannot take an object.

"只见" dùng ở đầu câu. Không thể mang chủ ngữ.

(1) 走进阅览室，只见她正在看杂志呢。

(2) 只见她大大的眼睛，黑黑的头发，真是一个漂亮的姑娘。

(3) 爬上山顶往下一看，只见山那边有一条大河。

(五)无奈(形) cannot help but(adj.) bất đắc dĩ.

没有办法，不得不。也说"无可奈何"。

can do nothing but, have to, also "无可奈何"

"无奈" mang nghĩa không có cách nào, không thể không. Cũng có thể nói"无可奈何"

(1) A: 你不同意，为什么还答应她？

B: 唉，我实在感到很无奈。

用在转折句的句首，表示由于某种原因，不能实现上文所说的意图，有"可惜"的意思。

When used at the beginning of a sentence signifying a turn in meaning, it suggests that for some reasons, the intent mentioned in the first clause may not be realized.

Dùng ở đầu câu chuyển hướng, biểu thị do nguyên nhân nào đó mà không thể thực hiện được ý đồ nói ở phía trên, có nghĩa "đáng tiếc".

(2) 我们本来想把这美丽的风景照下来，无奈照相机里没有胶卷了。

(3) 今天我们打算去爬山，无奈天下起雨来。

(4) 姐姐要结婚，她希望我能回国参加她的婚礼，无奈我们马上要期末考试，回不去。

(六)只是(连) yet (conj.) chỉ là.

表示轻微的转折。相当于"不过"、"但是"。

Indicating a mild turn in meaning, similar to "不过" and "但是".

Biểu thị sự chuyển hướng một cách nhẹ nhàng. Tương đương với "不过" và "但是".

(1) 你说得很流利，只是有的声调不准。

(2) 我真想再去看一次，只是没有时间了。

(3) 这种自行车很漂亮，只是有点儿贵。

(七)形容词 + 下去 Adjective + 下去 Hình dung từ + 下去

表示某种状态已经存在并将继续发展。强调继续发展。形容词一般是消极意义的。

"Adjective + 下去" indicates that an existing condition will further develop, and

its emphasis is on the latter part (further development). Adjectives used in this construction usually have a negative meaning.

Biểu thị một trạng thái nào đó đã tồn tại và sẽ tiếp tục phát triển. Nhấn mạnh sự tiếp tục phát triển. Hình dung từ thường mang ý nghĩa tiêu cực.

(1) 天气要是这么冷下去,我可受不了了。
(2) 你不能再瘦下去了,应该多吃点儿。
(3) 我们两国的关系只能好起来,不能坏下去。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

飞碟	fēidié	蝴蝶	húdié
鲜美	xiānměi	献媚	xiànmèi
仙境	xiānjìng	先进	xiānjìn
寻常	xúncháng	欣赏	xīnshǎng
只见	zhǐjiàn	之间	zhījiān
天空	tiānkōng	填空	tiánkòng

2. 朗读 Read out the following poem

望庐山瀑布 Wàng Lúshān Pùbù

(唐)李白 (Táng) Lǐ Bái

日照香炉生紫烟, Rì zhào Xiānglú shēng zǐ yān,
遥看瀑布挂前川。 yáokàn pùbù guà qián chuān.
飞流直下三千尺, Fēiliú zhí xià sānqiān chǐ,
疑是银河落九天。 yíshì yínhé luò jiǔtiān.

(二)词语 Read out the following phrases

有山有水	有花有草	有车有船
十分耀眼	十分紧张	十分难过
不约而同	一动不动	望着天空
渐渐恢复	渐渐明白	渐渐懂得
兴奋极了	高兴极了	难过极了
何等壮观	何等辉煌	何等珍贵
久久不能入睡	久久不能忘记	久久不能平静

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 难得　味道　朝　痛快　激动
　入睡　不约而同　明显　只见　恢复

1. 这个菜的_____很好,我很喜欢吃。
2. 听到这个消息我们大家都很_____。
3. 老师问我们愿意不愿意去旅行,同学们都_____地回答:"愿意。"
4. 从飞机的窗口向外看,_____一片云海,非常壮观。
5. 经过几个月的学习,他的汉语水平已经有了_____提高。
6. 她的手术做得很成功,手术后身体_____得很快。
7. 看了她的信,我久久不能_____。
8. 踢完足球,洗个澡,再喝杯凉啤酒,真_____。
9. 我的房间窗户_____北,所以见不到太阳。
10. 对我来说,这次来中国留学是个非常_____的机会。

B.

1. 秋天到了,树上的黄叶慢慢地落了_____。
　A. 下来　B. 起来　C. 下去　D. 上来
2. 我们走着走着,天慢慢地黑_____。
　A. 下来　B. 起来　C. 下去　D. 上来
3. 听到外边有人叫,我连忙跑了_____。
　A. 出去　B. 出来　C. 回来　D. 下来
4. 我叫了半天,他也没听见,_____在打着太极拳。
　A. 当然　B. 仍然　C. 既然　D. 忽然
5. _____你看见了,就给我们讲讲飞碟是什么样。
　A. 当然　B. 仍然　C. 既然　D. 忽然
6. 这么好的电影,我_____看啦。
　A. 当然　B. 仍然　C. 既然　D. 忽然

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 我们几个从大城市来的人到了这里,就像进了仙境,大家都很激动。
　我们几个来到这里,就像回到自己的家,大家都很高兴。
　_____,_____,_____。
2. 一出来我们便惊呆了,只见西北面的天空上横着一条巨大的光束,照亮

了西北的天空。

一上来我们就高兴起来，只见山下边就是大海，海上还有很多船，风景美极了。

_____，只见_____，_____。

3. 大家谁也不愿意离开一会儿，都明白这是个难得的机会。

我们谁都不想失去这个机会，都想通过表演提高自己的汉语水平。

_____谁_____，都_____。

4. 这一刹那，我以为它要降落了，可飞碟却停住了。

十点的时候，我以为他在家里，可他家还是没人接电话。

_____，_____以为_____，可_____。

5. 我相信这个世界存在着无数的可能性。

我相信这个世界还有很多我们没认识的事物。

我相信_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 我打开窗户，_____。（只见）
2. 我走进展览大厅，_____。（只见）
3. 我正准备给他打电话，_____。（忽然）
4. 一听说去旅游，_____。（不约而同）
5. _____，可他连我的话也不愿意听完。（以为）
6. _____，可是他欺骗了我。（以为）
7. 已经是春天了，_____。（可……还是）
8. _____，从此忘不了这一段经历。（因为）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你觉得课文中说的飞碟是真的吗？

   B：_____。（不同寻常）

2. A：我觉得要学汉语还是得来中国。

   B：当然，在中国学一年_____。（胜）

3. A：昨晚的足球赛你看了吗？

   B：看了。当看到我们赢了的时候，_____。（激动）

4. A：带照相机来了吗？

   B：_____。（手忙脚乱）

5. A：妈，我爸爸最近身体好吗？

   B：好多了。他出院以后_____。（恢复）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 发现了一条宽约三十多公里的冰川正在以每年八公里的速度迅速融化(rónghuà, melt, hóa lỏng, tan thành nước)
   B. 报道还说,科学家的这一结论是在对近四年的卫星(wèixīng, satellite vệ tinh)数据(shùjù, data, số liệu)进行研究后得出的
   C. 这一发现表明全球气候仍在继续变暖
   D. 最近一期《科学》杂志报道说,科学家对南极的卫星图像进行了研究

2. A. 为了能让孩子们受点儿教育, 她轮流(lúnliú, take turns, luân phiên, thay phiên)送他们去上学。老师发现:三个孩子中每次只有一个来上课,而且都穿那条裤子
   B. 一天,老师给我们讲了这样一个故事:在南方一个贫困的山村有一个母亲,她有三个孩子,但她穷得只能给三个孩子做一条裤子
   C. 后来,三个孩子一个成了大学教授,一个成了著名的医生,一个当了电脑工程师
   D. 这位母亲为了能让孩子读书,吃了不知道多少苦,但她从来不觉得自己苦,看到自己的孩子一个个学习都很努力,她感到很高兴

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 故事发生在什么时间?什么地方?
2. 那儿的风景怎么样?
3. 大刘叫"我"的时候,"我"正在做什么?
4. 大刘为什么叫"我"?
5. 他们看见了什么东西?
6. 课文是怎么描述飞碟的?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 这个东西何等好,还是个中外合资产生的。
2. 因为是个新电影,大家都手忙脚乱地买票。
3. 秋天一来,有各种各样的水果在街路上。
4. 我走路上街的时候,被一辆自行车冲伤了。
5. 我只见天空有很多星星。
6. 太阳已经降落了,我们快下去山吧。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 看到这种情况我很激动。
2. 我感觉有一种不同寻常的气氛。
3. 来中国遇到的这件事令我一生难忘。
4. 那一刻，我惊呆了，不知道该说什么。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 你早就想来中国留学，可是因为没有得到奖学金，一直来不了，去年终于得到了中国政府的奖学金，来到了中国，你感到这个机会得来挺不容易。（难得的机会）
2. 该上课了，可你的书和本子找不到了，你着急地到处找。（手忙脚乱）
3. 好久没有收到朋友的来信了，今天收到了来信，你很兴奋，晚上很长时间没有睡着觉。（久久不能入睡）

（十一）综合填空 Fill in the blanks

我们已进入期末考试_____紧张时刻，每天都忙_____团团转。一天，我们班在电脑教室上课。下课后，我在课桌上发现一_____电脑书，我以为是同桌韩玲_____，可她手里正拿着自己的书。我想，肯定是我们班同学_____，干脆先拿回班里去再_____。在班里我问了个遍，没想到同学们都说没丢电脑书。我便顺手把课本放在了讲台_____。

放学了，我背着书包经过讲台旁，又看了一_____那本电脑书，心想看看书中的字迹，也许能认_____它的主人，于是我就翻了一下。翻_____翻_____，忽然觉得不对劲儿，这笔迹怎么这么熟悉？这不是我的字迹_____？噢！我想起来了，上电脑课_____，我看自己的电脑书皮破了，就顺手把书皮去掉放_____了课桌里，下了课，合_____书就不认识它了，还大声叫_____替它找主人呢。你说我傻不傻？

（十二）会话 Dialogue

你相信吗

A：我看过很多有关飞碟的文章，只是没亲眼见过飞碟。你呢？

B：我见过一次。当时在场的人，无一不被它那壮观的景象所震动。对我来说，那真是一次非同寻常的经历。

A：是真的吗？这么说，你相信飞碟的存在了？

B：从那次以后，我相信了，而且，我还相信在宇宙中肯定还存在着其他生物。

A：见到飞碟以后，你怎么想？

B：我们几个人各有各的想法，我想要是飞碟上下来一个人要带我走怎么办呢？我问一个朋友，他毫不犹豫地回答，跟他走！

A：你们拍照了吗？

B：哪儿来得及啊！

A：那太遗憾了。我觉得，宇宙中，一定还有很多东西没被我们人类认识。我也相信这个世界存在着无数的可能性，人类会一点点地发现，一点点地认识它们。

B：要是将来有一天跟外星人见了面，怎么与他们交流呢？

A：先教他们说汉语呀！

（十三）阅读 Reading

地球的呼喊

今年四月二十二日是"世界地球日"，全球有140多个国家的许多个人和团体参加了地球日活动。世界一些报纸惊呼：全球气候越来越不正常。今年头九个月，美国经历了持续几个月的严重干旱。接着，又遭遇了一百多年来最大的水灾。去年三月，纽约下了一场一米深的大雪，而往常这时已是初春季节了。盛夏还没来到，六月的纽约又突然出现高温天气，气温一下子上升到和非洲一样。今年的第一个月，一股强大的冷空气又使包括纽约在内的美国东部和中西部大部分地区陷入（xiànrù，fall into，rơi vào，sa vào）瘫痪（tānhuàn，be at a standstill，tê liệt），几十座城市的气温降到有史以来的最低点。有人甚至惊呼：新的冰川期可能即将来临！

此外，在欧洲，夏季的气温也比以往的平均数高出几度。在巴西的东北部出现了历年少见的干旱。在亚洲东部，严重的干旱使中国台湾的水源连连告急。显然，这种反常的气候是地球环境恶化造成的。

地球环境恶化不仅表现在气候异常上，也集中地表现在全球生态环境的异化上。

一方面，作为"地球居民"的各种动植物正在急剧减少。比如有"地球之肺"称号的热带雨林，由于人类的无节制（jiézhì，control，tiết chế，khống chế）采伐（cǎifá，cut đẵn gỗ）和自然灾害，40年来已毁坏了一半。现在仍以每分钟20公顷（gōngqǐng，hectare，héc ta）的速度减少，要不及时停止破坏（pòhuài，destroy，phá hoại），人们估计到2010年，地球上将不再有森林，其后果是可想而知的。还有，据不完全统计，近百年来已有1000种动物从地球上消失（xiāoshī，disappear，biến mất），另有700多种动物也快要灭绝了。最使一些生

物学家担心的是，青蛙等一类两栖（qī, stay [luōng] thê）动物的数量急剧减少。一旦造成这一生物链上的某个环节的缺失，其后果是无法想像的。

另一方面，世界人口却在不断地增加。1930 年，全世界人口只有 20 亿，而六十多年后的今天已超过 55 亿，到 2000 年将达到 64 亿。如果这一趋势得不到控制，2050 年世界人口将超过 100 亿，逼近许多专家认为的地球能够容纳的人口极限（jíxiàn, the limit mức tối đa, giới hạn）。

因此当我们纪念又一个地球日到来时，怎能不大声呼吁（hūyù, appeal kêu gọi）：行动起来，爱护地球，保护环境，让地球现有的资源得到更合理的开发，让地球上每一个生命都得到更多的爱和正当的生存权利。

读后回答问题

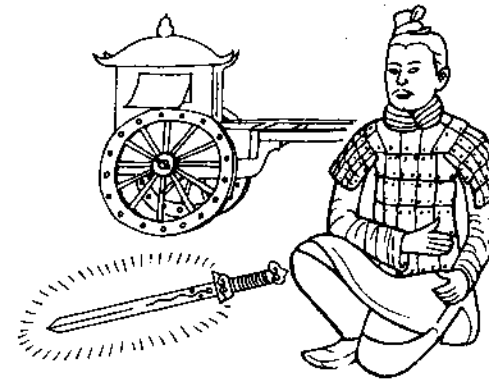
1. 反常的气候表现在哪些方面？
2. “地球居民”是指什么？
3. 全球生态环境的异化表现在哪些方面？
4. 怎样爱护地球、保护地球？

第九十课　Lesson 90

一、课文　Text

不解之谜





秦始皇(公元前259年～前210年)是中国历史上第一个皇帝。他一当上皇帝就开始为自己建造陵墓。秦始皇陵离西安市不太远,这座修建了三十七八年的陵墓,据说是一座非常豪华的地下宫殿。世界闻名的兵马俑博物馆就在陵东一千五百米处,如果你要去参观兵马俑,从西安坐车出发,大约一个小时就到了。

兵马俑实际上是秦始皇的一支地下卫队。有意思的是,这支卫队在地下埋了两千多年,直到一九七四年,才被附近农村的几个农民在打井时无意中发现。后来经过考古专家的艰苦努力,到现在一共发掘出三个坑。一号坑是一九七四年发现的,面积有一万二千平方米,坑里大约有六千人马,是目前已出土的三个坑中人马最多的一个。二号坑发现于一九七六年,面积有六千多平方米,约有一千四百人马。

从二号坑不断发掘出的文物中,人们发现秦人给现代人留下了一个又一个不解之谜。

首先我们看到,秦俑个个身材高大,平均身高在一米八以上,最高的有两

米，这是怎么回事呢？难道说当时的人真的有这么高大吗？

秦俑坑上面有成千上万根木头。这些木头又粗又大，都是生长在终南山里的松木，而终南山离这儿很远，这么多粗大的松木在当时是怎么运来的？

考古专家发现了一把被几百公斤重的秦俑压弯了的宝剑，当他们把秦俑搬开以后，这把宝剑竟慢慢地变直了。这把两千多年后还有弹性的宝剑，不知道秦人是怎么造出来的。

还有一把青铜剑，出土时居然没有锈，非常光亮，也很锋利。科技工作者通过仪器分析发现，剑的表面镀有一层氧化膜，其中含有百分之二的铬。先不说镀铬需要电，就拿"镀"这一工艺来说，一九三七年才在美国发明，这怎能不让现代人感到震惊呢？

更令人惊奇的是二号坑出土的那辆铜马车。它的一个车盖竟是一次浇铸成型的，很大、很薄又很长。浇铸这样的车盖即使采用现代工艺也有相当大的难度，生活在两千多年前的秦人采用的到底是什么技术？难怪有人怀疑，它是外星人留下来的。

更让人不解的是，对于兵马俑这样一个伟大的奇迹，中国的历史书上竟然从来没有记载，连《史记》这样的历史巨著也没有提到过。而《史记》作者司马迁离秦代只有七十年左右。

至于说到秦始皇的陵墓，则是一个更大的谜。考古学家说，秦始皇大概被埋在三十米深的地下。什么时候发掘这座陵墓呢？有关专家说，发掘秦始皇陵是一项更大的工程，恐怕需要几代人的努力，也许我们这一代人就看不到陵内的情况了。

二、生词 New Words

1. 不解	（动）bùjiě	unsolved	(bất giải)	không lý giải được, không tìm ra được
2. 皇帝	（名）huángdì	emperor	(hoàng đế)	hoàng đế
3. 建造	（动）jiànzào	build	(kiến tạo)	xây dựng, tạo nên
4. 陵墓	（名）língmù	tomb	(lăng mộ)	mộ, lăng mộ
5. 据说	（动）jùshuō	it is said	(cứ thuyết)	theo như người ta nói, nghe nói
6. 豪华	（形）háohuá	luxurious	(hào hoa)	xa hoa, xa xỉ
7. 地下	（名）dìxià	underground	(địa hạ)	ngầm (dưới mặt đất)
8. 宫殿	（名）gōngdiàn	palace	(cung điện)	cung điện
9. 兵马俑	（名）bīngmǎyǒng	terracotta soldiers	(binh mã dũng)	tượng binh mã
10. 卫队	（名）wèiduì	guards	(vệ đội)	đội cảnh vệ
11. 井	（名）jǐng	well	(tỉnh)	giếng
12. 发掘	（动）fājué	excavate	(phát quật)	khai quật, khai thác

13. 埋	（动）	mái	bury	(mai)	chôn cất, vùi lấp
14. 坑	（名）	kēng	pit	(khanh)	địa đạo, hầm, vũng, hốc
15. 面积	（名）	miànjī	area	(diện tích)	diện tích
16. 平方	（名）	píngfāng	square	(bình phương)	bình phương, (mét) vuông
17. 人马	（名）	rénmǎ	men and horses, troops	(nhân mã)	người và ngựa
18. 于	（介）	yú	in	(vu)	ở, tại, vào
19. 目前	（名）	mùqián	at present	(mục tiền)	trước mắt, hiện giờ
20. 不断	（副）	búduàn	continuously	(bất đoạn)	không ngừng
21. 身材	（名）	shēncái	build, height	(thân tài)	vóc người, tầm vóc
22. 平均	(动、形)	píngjūn	average	(bình quân)	bình quân, trung bình, chia đều
23. 根	（量）	gēn	(a quantifier for a longish piece of wood, logs, etc.)	(căn)	cây, (lượng từ)
24. 木头	（名）	mùtou	wood	(mộc đầu)	gỗ
25. 生长	（动）	shēngzhǎng	grow	(sinh trưởng)	sinh trưởng, sinh ra và lớn lên
26. 弯	(动、形)	wān	bend; curved	(loan)	cong, uốn cong
27. 宝剑	（名）	bǎojiàn	sword	(bảo kiếm)	gươm báu
28. 弹性	（名）	tánxìng	elasticity, resilience	(đàn tính)	tính đàn hồi, tính co giãn
29. 造	（动）	zào	make	(tạo)	làm, chế tạo
30. 青铜	（名）	qīngtóng	bronze	(thanh đồng)	đồng đen
31. 居然	（副）	jūrán	go as far as to	(cư nhiên)	lại (hư từ, dùng để chỉ việc khác thường)
32. 锈	(动、名)	xiù	rust	(tú)	han gỉ, bị gỉ
33. 仪器	（名）	yíqì	instrument	(nghi khí)	máy móc, thiết bị
34. 分析	（动）	fēnxī	analyze	(phân tích)	phân tích
35. 表面	（名）	biǎomiàn	surface	(biểu diện)	bề ngoài
36. 镀	（动）	dù	be plated with	(độ)	mạ
37. 氧化膜	（名）	yǎnghuàmó	oxidation layer	(dưỡng hóa mạc)	[lớp] màng ô-xy hóa
38. 含	（动）	hán	contain	(hàm)	ngậm, có ở trong, chứa đựng
39. 百分之		bǎi fēn zhī	per cent	(bách phân chi)	phần trăm (%)
40. 铬	（名）	gè	chromium	(các)	crom
41. 工艺	（名）	gōngyì	craft, technology	(công nghệ)	công nghệ, nghề thủ công mỹ nghệ
42. 发明	（动）	fāmíng	invent	(phát minh)	phát minh
43. 震惊	（动）	zhènjīng	shock	(chấn kinh)	kinh ngạc, quá ngạc nhiên
44. 令	（动）	lìng	cause sb. to	(lệnh)	làm (cho), khiến(cho)
45. 惊奇	（形）	jīngqí	surprised	(kinh kỳ)	kinh ngạc, lấy làm lạ
46. 盖	（名）	gài	roof, cover	(cái)	nắp, nắp đậy

47. 浇铸	（动）	jiāozhù	cast	(kiêu chúc)	đúc, đổ khuôn đúc
48. 成型	（动）	chéngxíng	be in finished form	(thành hình)	thành hình
49. 薄	（形）	báo	thin	(bạc)	mỏng
50. 采用	（动）	cǎiyòng	use, adopt	(thái dụng)	dùng, áp dụng
51. 相当	（副、动）	xiāngdāng	quite; match	(tương đương)	tương đối, khá
52. 难度	（名）	nándù	difficulty	(nan độ)	độ khó
53. 难怪	（副）	nánguài	no wonder	(nan quái)	chả trách, chẳng trách
54. 怀疑	（动）	huáiyí	suspect	(hoài nghi)	hoài nghi, nghi ngờ
55. 外星人	（名）	wàixīngrén	extraterrestrials; E.T.	(ngoại tinh nhân)	người ngoài hành tinh
56. 奇迹	（名）	qíjì	wonder	(kỳ tích)	kỳ tích
57. 记载	（动）	jìzǎi	record	(ký tải)	ghi chép
58. 巨著	（名）	jùzhù	magnum opus	(cự trước)	tác phẩm đồ sộ
59. 考古	（动、名）	kǎogǔ	engage in archaeological studies; archaeology	(khảo cổ)	khảo cổ, khảo cổ học
60. 代	（名）	dài	generation	(đại)	thế hệ, đời

专名 Proper Nouns

1. 秦始皇	Qín Shǐhuáng	Qin Shihuang	Tần Thủy Hoàng
2. 终南山	Zhōngnán Shān	the Zhongnan Mountain	núi Chung Nam

三、注释 Notes

(一)秦始皇(公元前 259～前 210 年)

Qin Shihuang(259～210B.C.) Tần Thủy Hoàng (259 trước CN ~ 210 trước CN)

战国时期秦国国君,他建立了中国历史上第一个统一的中央集权的封建国家。

The emperor of Qin in the Warring States Period (475 – 227 B.C.). He was the first emperor who unified China and established the first feudal state with the centralised power.

Tần Thủy Hoàng là vua nước Tần thời kỳ Chiến Quốc. Ông kiến lập nên nhà nước phong kiến trung ương tập quyền thống nhất đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

(二)《史记》

The Book of History "Sử ký"

中国第一部纪传体通史。著者是西汉的司马迁(约公元前 145 或 135 年～?)

The first book of general history in China, presented in a series of biographies. The author is Sima Qian of the West Han Dynasty(c.145 or 135 B.C.—?)

"Sử ký" là bộ thông sử đầu tiên của Trung Quốc viết theo thể truyện ký. Tác giả là Tư Mã Thiên thuộc triều đại Tây Hán (khoảng 145 trước CN hoặc 135 trước CN ~ ?)

四、词语用法 Usage

(一)于(介) in (prep.) vào, ở, tại.

书面语。可用在动词或动词结构后,也可用在动词前。表示时间、处所、来源、范围、对象等。

"于" is a word used in the written language. It may be placed after a verb or a verbal structure as well as before a verb to indicate the time, location, origin, scope, target, etc. of an act.

"于" dùng trong văn viết. Có thể dùng ở sau động từ hoặc kết cấu động từ, hoặc cũng có thể dùng trước động từ. Biểu thị thời gian, nơi chốn, nguồn gốc, phạm vi, đối tượng. v.v...

(1) 鲁迅生于1881年。
(2) 他去年毕业于北京大学。
(3) 茅台酒产于贵州省的茅台镇。
(4) 抽烟不利于身体健康。
(5) 代表团于昨日结束对中国的访问回国。

(二)首先(名、副) the first (n.); first of all(adv.) đầu tiên, trước hết, sớm nhất.

(名)第一。放在句首或主语前。用于几项事情的比较、列举。

(n.) "首先" means first. It is placed at the beginning of a sentence or before the subject to show comparison or enumeration.

(Danh từ)"首先" có nghĩa là: thứ nhất, đầu tiên. Đặt ở đầu câu hoặc trước chủ ngữ. Dùng để so sánh, liệt kê một loạt sự việc.

(1) 今天的大会,首先是代表发言,然后是分组讨论。
(2) 首先要把老师在课堂上讲的弄懂,才能做作业。

(副)最早,最先
(adv.) first of all, before all others
(Phó từ) sớm nhất, trước hết.

(3) 知道这个情况以后,他首先报告了领导。
(4) 大会开始后,主席首先讲话。

(三)居然(副) go so far as to (adv.) lại.

表示意外,没想到。有"怎么会这样?""怎么有这样的事?"的意思。

"居然" indicates surprise and unexpectedness. It implies a sense of "how possibly could..." or "how could it be like this?"

"居然" biểu thị bất ngờ, không ngờ đến. Có nghĩa : "làm sao lại có thể như vậy?", "làm sao lại có chuyện như vậy?".

(1) 我只说了她一句,她居然哭了起来。
(2) 我的声音那么大,你居然没听见。
(3) 这么好的电影,他看着看着居然睡着了。

(四)先不说 not to mention...(even)... trước tiên chưa nói.....

在"先不说A,就B"的句式里,表示先不说A,只要把B的情况说明了,就知

道 A 更是这样。也可以说“不用说”。

The pattern “先不说 A，就 B” means let us not talk about A for the time being and let us talk about B. When the condition with B is explained clearly, there will be no need to explain A as we will know that with B being the case, A will be more so. Also “不用说”.

Trong dạng câu “先不说 A，就 B”, biểu thị trước tiên chưa cần nói đến A, chỉ cần nói rõ tình hình của B, là có thể biết A càng như vậy. Cũng có thể nói: “不用说”.

(1) 先不说孩子，就是让大人去做，也不一定能做好。

(2) 先不说出国以后情况怎么样，就说办出国手续就能够麻烦的了。

(3) 先不说能不能从银行借到钱，就是能借到，以后用什么还呢？

(五)平均(动、形) average (v. adj.) bình quân, trung bình.

(动) 把总数按份均匀计算。

(v.) to calculate the average of

(Động từ) chia tổng số thành các phần đều nhau để tính.

(1) 一共三十本书，我们班十五个同学，每人平均得到两本。

(2) 第三册每课平均四十多个生词。

(形)分配数量相同，没有多少的区别。

(adj.) calculated by making an average of a number of quantities

(Hình dung từ) số lượng phân phối giống nhau, không khác nhau bao nhiêu.

(3) 一个人正好一块巧克力，很平均。

(4) 有的课五十个生词，有的六十多个，不很平均。

(六)拿……来说 take...as an example lấy (đem)..... mà nói.

表示举例，用来证明自己的意见或看法是对的。

Using examples to prove that one's opinion is correct.

Biểu thị lấy ví dụ, để chứng minh ý kiến hoặc cách nhìn của mình là đúng.

(1) 拿这次考试的成绩来说，就可以看出同学们汉语水平有了很大提高。

(2) 现在还不能说中国很发达，就拿住房条件来说，和发达国家比就差得很远。

(3) 拿北京的服务水平来说，还有很多问题应该解决。

(七)相当(副、动) quite (adv.); match(v.) tương đối, khá.

(副)表示程度高，但不到“很”的程度。作状语。

(avd.) “相当” means to a relatively high degree (lower than“很”)or fairly. It is used as an adverbial.

(Phó từ) biểu thị mức độ cao, nhưng chưa đến mức độ "rất" (很). Làm trạng ngữ.

(1) 我刚来时，觉得学习相当困难。

(2) 这儿的夏天相当热，没有我们家乡舒服。

(3) 这次考试的题相当难，有两个题我不会做。

(动)(数量、条件、情形等)两方面差不多；配得上。

(v.) (quantities, conditions, circumstances, etc. of the two sides) are approximately the same, can be matched

(Động từ) (số lượng, điều kiện, tình hình. v.v...) hai mặt đều xấp xỉ nhau, xứng với nhau.

(4) 这两个球队的水平相当。

(5) 他们两个人的年龄相当。

(八)难怪(副) no wonder(adv.) chả trách.

表示明白了原因,不再觉得奇怪。

the reason is clear, no longer surprising

Biểu thị đã rõ nguyên nhân, không còn cảm thấy kỳ lạ nữa.

(1) 难怪他昨天没来上课,原来他病了。

(2) 他已经在中国生活五年了,难怪他对中国的情况这么了解。

(3) 他是你弟弟?难怪你们长得那么像。

注意:"难怪"作谓语时,"怪"的意思是"责怪"。表示不应责怪。有谅解的意思。

Note: When "难怪" is used as the predicate, "怪" means "责怪(blame)", suggesting forgiveness.

Chú ý: Khi "难怪" làm vị ngữ, "怪" có nghĩa "责怪 (trách mắng)". Biểu thị không nên trách mắng. Mang nghĩa thông cảm, hiểu cho.

(4) 这也难怪,谁遇到这种情况也会生气的。

(5) 这件事也难怪他,因为我没有给他说清楚。

(九)令(动) cause(v.) khiến.

使。书面语。

make (used in the written language)

"令" có nghĩa là làm (cho). Sử dụng trong văn viết.

(1) 阿加尔教授这样做实在令人感动。

(2) 他这样做真令人生气。

(3) 能亲眼看到飞碟,当然是令人兴奋的事。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

不解	bùjiě	不接	bù jiē
居然	jūrán	既然	jìrán
仪器	yíqì	一齐	yìqí
惊奇	jīngqí	景气	jǐngqì
奇迹	qíjì	气急	qìjí
记载	jìzǎi	拒载	jùzǎi

2. 朗读 Read out the following

不远万里	bù yuǎn wàn lǐ
不服水土	bù fú shuǐ tǔ
不甘示弱	bù gān shì ruò
不谋而合	bù móu ér hé
不辞而别	bù cí ér bié
不欢而散	bù huān ér sàn

(二)词语 Read out the following phrases

不断发掘	不断发现	不断发明
又粗又大	又高又大	又高又胖
闻名世界	闻名全国	闻名全校
感到震惊	感到惊奇	感到奇怪
有关专家	有关领导	有关方面
让人不解	让人怀疑	让人惊奇
一个又一个	一天又一天	一年又一年
居然没有锈	居然没有坏	居然没有来

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 发明　怀疑　居然　通过　首先
　难怪　震惊　相当　记载　平均

1. _____这次参观,我更加了解了这个国家。
2. 没想到,他_____把这么重要的事忘了。
3. _____她表演得这么自然,听人说她当过演员。
4. 我们能听懂老师的话,可是要听懂别的中国人说话就_____难。
5. 我们班同学的_____年龄是十九岁。
6. 学习外语_____应该多记单词,没有一定的词汇量是不行的。
7. 这个消息使大家都感到_____。
8. 对外星人访问过地球的说法,我表示_____。
9. 你知道电视是谁_____的吗?
10. 让人们感到惊奇的是,连《史记》也没有_____兵马俑的事。

B.

1. _____让我代表学校向你们表示欢迎。　(首先　第一)

2. 这个文物是建筑工人在修建大楼时_____的。(发现　发明)
3. 电的_____,给全世界带来了光明。(发现　发明)
4. 他到现在还不来,很_____出什么事了。(恐怕　可能)
5. 李白是中国历史上很_____的诗人。(有名　闻名)
6. 他要出国了,你没_____呀。(听说　据说)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 有意思的是,兵马俑是被附近农村的几个农民在打井时无意中发现的。
有趣的是,这只熊猫是到附近的农民家里去玩儿时被几个中学生发现的。

_____,_____。

2. 当他们把陶俑搬开以后,这把宝剑竟慢慢地变直了。
当我把这棵花搬在外边以后,它竟慢慢活过来了。

_____,_____。

3. 这把两千多年后还有弹性的宝剑,不知道秦人是怎么造出来的。
这座万里长城不知道中国古代人是怎么修建起来的。

_____,_____。

4. 浇铸这种工件即使采用现代工艺也有相当大的难度,生活在两千多年前的人到底用的是什么技术?
做出这么好的东西即使让现代人做也很困难,古时候的人到底是怎么做出来的呢?

_____即使_____,_____到底_____?

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 我到了长城才知道它的伟大,_____。(难怪)
2. 她现在已经是研究汉语的研究生了,_____。(难怪)
3. 这么一个重要的词,这本词典_____。(竟然)
4. 我想先把汉语学好,_____。(至于)
5. 我给他写过好几封信,_____。(居然)
6. 他来这儿工作还不到五年时间,_____。(居然)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A: _____? (难道)
B: 我当然想去云南看看啦。不过,最近我实在太忙。我想等放假再去。
2. A: 他在中国已经住了十几年了。
B: _____。(难怪)

3. A：从北京坐火车去西安需要多长时间？

B：_____。（大约）

4. A：你看到最新一期《飞碟》杂志上的那张照片了吗？

B：看到了。_____。（震惊）

5. A：来找我的人有多高？

B：大约_____。（以上）

6. A：你们看这盆花怎么样？

B：_____。（相当）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 到了乐山，我们不知道怎么走，正好有个中国人也是去看大佛的

B. 他把我们带到汽车站，教我们怎么买票，怎么坐车，让我们感到很亲切。我们坐上汽车大约十分钟就到了

C. 他见我们是外国人，就很热情地说："你们跟我走吧，我也是去看大佛的。"

D. 早就听说四川乐山有一个世界上最大的大佛，于是决定利用假期去看看

2. A. 据说建造这座大佛用了九十年的时间

B. 乐山大佛在中国四川省乐山市东南凌云山前，岷江、大渡河和青衣江的汇合处

C. 大佛是唐代开始建造的，到现在已经有一千多年了

D. 它高七十一米，宽二十四米，是世界上最大的石刻佛像，佛的一只脚上坐得下一百多人

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 兵马俑博物馆在什么地方？要去参观的话怎么走？
2. 兵马俑是怎么被发现的？现在一共发掘了几个坑？
3. 从二号坑的发掘中，人们发现了哪些"不解之谜"？
4. 为什么说我们这一代人可能看不到秦始皇陵里边的情况了？

（九）改错句 Correct the sentences

1. 每次老师让我们回答问题时，首先玛丽举手。
2. 我第一个晚上在中国只睡觉三个小时。
3. 我去参观西安时，跟另一位外国人一起住一个房子。晚上他大呼气，把

我吓得不入睡了。

4. 北京夏天的晚上就是人觉得最舒服的时间。

5. 天热，夜里睡觉不着的时候是很麻烦，怎么办呢？

6. 他最近常常不上课，难怪他生病了。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子可能是在什么情况下说的 In what situations are the following said

1. 这怎么可能呢？

2. 这是怎么回事？

3. 真让人不敢相信。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 有人告诉你他看见了"飞碟"，你不太相信，怎么说？ (难道)

2. 有人对你说，你最好的朋友说你的坏话，你对他的话表示怀疑，怎么说？ (难道)

3. 有人告诉你，一个熟人昨天晚上去世了，而你昨天上午还跟他谈过话，这种情况怎么说？ (震惊)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

早就想去游览云冈石窟，今天我的愿望终于实现_____。

云冈石窟_____大同市西边十六公里的武周山上。东西长一千多米，占地面积大约十万平方米。共有五十来个洞窟，五万一千多尊大小佛像。全部工程用了四十多年_____时间，是中国著名的三大石窟之一。

走进第五窟，一尊大佛呈现_____我们眼前。据说这尊佛像的膝盖上可以坐一百二十来个人，一只脚上就可以站十多个人。你想想就知道这尊石佛有多么大了。

第六窟是保存最完整、雕刻最精美的石窟。中央是方柱，四壁有佛祖和菩萨等的石像。这些精美的雕刻艺术，_____人惊叹。

_____洞窟倒塌，第二十窟中的那尊大佛成了露天的。高大的佛像面部圆满，眼睛有神，耳朵下垂，神态慈祥。看后_____我心里感到非常温暖，我情不自禁地在这尊露天大佛前面照了一_____相。

云冈石窟和洛阳的龙门石窟、敦煌的莫高窟被称_____中国古代三大艺术宝库。它们是中国古代人民的伟大创造，_____中外游人向往的地方，我希望它们都能得到很好_____保护。

(十二)会话 Dialogue

参观了兵马俑

(同学们旅行回来了……)

王老师：这次放假你们都去哪儿了？

玛　丽：我去了西双版纳。

罗　兰：我去爬泰山了。

王老师：那儿怎么样？

罗　兰：太好了，特别是在泰山看了日出，很壮观。

王老师：你呢，爱德华？你去哪儿了？

爱德华：我哪儿也没去。

麦　克：老师，我去西安了。

王老师：都参观了什么地方？

麦　克：我参观了碑林、华清池，还参观了秦始皇的警察。

王老师：不能这样说，那是兵马俑。

麦　克：对！是兵马俑，我总记不住这个词。我觉得最有意思的还是兵马俑。对了，我还带回来了一个，看！

罗　兰：兵马俑！真的还是假的？

麦　克：当然是假的了，真的能卖吗？就是卖我也买不起呀。

罗　兰：以前我看过一部电影，是写兵马俑的，特有意思，可我一直没机会去西安看看。

王老师：以后有机会去西安看看吧。现在我们上课！

(十三)阅读 Reading

在孔子故乡

山东曲阜是中国古代伟大的思想家和教育家孔子的故乡。近年来曲阜开展修学(xiū xué, study, tu học, học)旅游项目，吸引了来自海外的不少留学生。

开学第一天，留学生穿上古代的服装，来到孔庙参加开学典礼(diǎnlǐ, ceremony, lễ)。然后老师给他们讲解孔子的生平和教育思想，当讲到孔子"弟子三千"，主张"有教无类"，学生不论贫富他都愿意教他们时，留学生们不住地点头。

学"礼"是重要的一课，老师为大家示范中国古代人们相见时的礼节。

第二天一早，学生们手拿弓箭 (gōngjiàn, bow and arrow, cung tên) 来到孔府后院操练射箭。靶子 (bǎzi, target, bia [để bắn]) 在二十米以外，上面画着一只老虎，留学生们个个练得很起劲。

下午是学“书”的时间，老师给学生解释中国书法和绘画的特点，还拿出书法作品让学生们欣赏。可是当留学生们自己拿起毛笔来写汉字的时候，手中的毛笔怎么也用不好，有的人只好写一些简单的汉字，像“山”、“水”等。

到了晚上，一场中国古代音乐演奏会成了学生学“乐”的课，学生们听了用中国民族乐器演奏的古乐，感到心满意足。

几天的修学旅游活动就要结束了，学生们到孔林来参加结业典礼。首先要在孔子像前鞠躬（jūgōng，bow，cúi）行礼（xíng lǐ，salute，chào，hành lễ），然后领取自己的结业证书。当老师宣布典礼结束时，留学生们欢呼起来，还有的人高兴地把帽子和证书抛（pāo，throw，vứt，ném，tung）向天空。

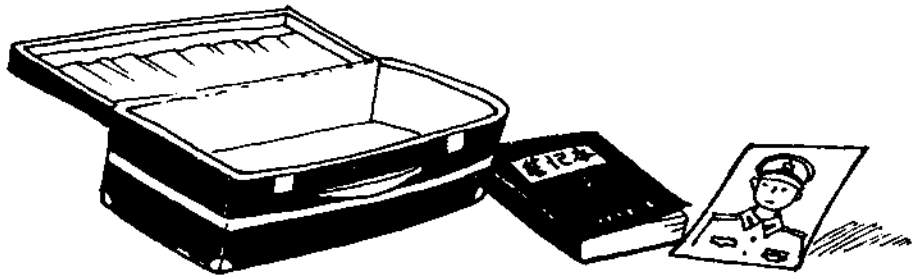
读后回答问题

1. 孔子是谁？
2. 他的故乡在哪儿？
3. 孔子关于教育的主张是什么？
4. 学生们来这里是怎么学“书”的？
5. 结业典礼是怎么举行的？

第九十一课　Lesson 91

一、课文　Text

妻子的秘密



结婚十几年，对妻子以前的行为我从没有产生过任何怀疑，没想到，一个偶然的机会，才发现妻子竟然也有瞒了我十几年的秘密。

有一次，妻子不在家，因急需毕业证书，我翻遍了家里所有的抽屉也没有找到。突然想起妻子平时很珍惜的一个旧书箱，便把它打开。里面只有一个笔记本，看上去已经很旧了，但是却很精美。我觉得奇怪，就拿起来随手翻了一下，从里面掉出一张照片，一张军人的照片。照片上的小伙子年轻英俊，后面还写着几个小字：谢谢你，善良的姑娘。我心里很纳闷：结婚十几年来，我从来没有听说过妻子有军人朋友或同学。凭着我对妻子的了解，我想这里一定有一段不寻常的故事，妻子保密一定有她的理由。于是，我又把笔记本和箱子按照原来的样子重新放好。

不久，家里发生了一场火灾，我首先从火中抢出那只书箱。当我把完好的书箱交给妻子时，我看出她内心很激动。妻子问我："你怎么只抢这个书箱？"我说："因为我知道它比任何东西都珍贵。"妻子吃惊地看了我一会儿，好像明白了什么，一下子扑到我怀里痛哭起来。看得出，这哭声里有对他的思念，也有对我的感激，因为我理解她。过了一会儿，妻子平静了一些，给我讲了照片的来历和

一段动人的故事：

“他是我大学时很要好的同学，是我们班的班长。为人正直，乐于助人，工作责任心强。不知不觉中我对他产生了好感。我们常在一起学习，一起谈心，感情也越来越深。我俩都发誓：不管以后遇到什么情况，都永远在一起，白头到老。

毕业后，他报名参了军。我被他的精神所感动，给他写了第一封满含真情的信，他就给我寄来这个笔记本和这张照片。我给他写的第二封信还没寄到，他就在一次军事训练中，为保护自己的战友牺牲了。从此以后，我下定决心，一辈子独身。后来，我遇到了你。我觉得你和他有那么多相同的地方。你的爱使我的心情逐渐发生了变化，使我改变了独身的主意。但是，我不可能把我的初恋和他完全忘掉。我把我的爱给了你，也保留了对他的尊重。我没告诉你，是不想给我们的感情和生活带来麻烦。没想到，你早知道了这个秘密，还把它从火里救出来。我为有你这样的丈夫感到自豪，也更觉得对不起你，不该对你保密。”

我给妻子擦去泪水，说：“别说对不起，保守自己心中的秘密是每个人的权利，就是夫妻之间也不应干涉。我不但不怨你，反而觉得你是一个有良心、重感情的好女人。有你这样的妻子是我的骄傲。”妻子抬起泪水模糊的双眼，深情地告诉我：“他是独生子，我逢年过节都要去看的姚父姚妈，其实是他的父母亲。”

我的心一下子被妻子的善良震撼了。闭上眼睛仿佛看到了两位可敬的老人。我很小的时候父母就去世了，妻子的父母现在跟着她的哥哥生活，只是每年到我家来住几天。于是我就跟妻子商量把这两位老人接过来，和我们一起生活。

我的想法得到了妻子的同意。从此我们家中又多了两位慈祥、善良的老人。老人疼爱我们，我们孝敬老人。我们的像册里还多了一位令我们自豪的中国军人。

（根据刘晓霞的文章改写，选自《妇女之友》）

二、生词 New Words

1. 秘密	（名）	mìmì	secret	(bí mật)	bí mật
2. 急需	（动）	jíxū	need urgently	(cấp nhu)	cần gấp
3. 珍惜	（动）	zhēnxī	treasure	(trân tích)	trân trọng, quý tiếc
4. 精美	（形）	jīngměi	delicate	(tinh mỹ)	tinh xảo
5. 随手	（副）	suíshǒu	conveniently	(tùy thủ)	tiện tay
6. 军人	（名）	jūnrén	army man	(quân nhân)	quân nhân

7. 英俊	（形）	yīngjùn	handsome	(anh tuấn)	đẹp trai, tuấn tú
8. 纳闷		nà mèn	wonder	(nạp muộn)	buồn bực
9. 保密		bǎo mì	keep a secret	(bảo mật)	giữ bí mật
10. 场	（量）	cháng	(a quantifier for big fire)	(trường)	trận, cơn, cuộc
11. 火灾	（名）	huǒzāi	fire, conflagration	(hỏa tai)	hỏa hoạn
12. 完好	（形）	wánhǎo	intact, in good condition	(hoàn hảo)	hoàn hảo, nguyên vẹn
13. 扑	（动）	pū	put out	(phốc)	vồ, xông, lao, sà (vào)
14. 思念	（动）	sīniàn	think of, miss	(tư niệm)	nhớ, nghĩ tới
15. 理解	（动）	lǐjiě	understand	(lý giải)	hiểu, lý giải
16. 来历	（名）	láilì	origin	(lai lịch)	lai lịch, lịch sử
17. 要好	（形）	yàohǎo	on good terms	(yếu hảo)	thân, tốt
18. 为人	（名）	wéirén	conduct oneself	(vi nhân)	đối nhân xử thế
19. 正直	（形）	zhèngzhí	righteous	(chính trực)	chính trực, ngay thẳng
20. 不知不觉	（成）	bù zhī bù jué	unconsciously	(bất tri bất giác)	thấm thoắt, vô tình
21. 好感	（名）	hǎogǎn	favourable impression	(hảo cảm)	có cảm tình (tốt), thiện cảm
22. 谈心		tán xīn	heart-to-heart talk	(đàm tâm)	tâm sự
23. 参军		cān jūn	join the army	(tham quân)	tòng quân, vào bộ đội, đi lính
24. 真情	（名）	zhēnqíng	truth	(chân tình)	chân tình, tình hình chân thực
25. 军事	（名）	jūnshì	military	(quân sự)	quân sự
26. 训练	（动、名）	xùnliàn	training	(huấn luyện)	huấn luyện, tập luyện
27. 战友	（名）	zhànyǒu	comrade-in-arms	(chiến hữu)	chiến hữu, bạn chiến đấu, đồng đội
28. 牺牲	（动）	xīshēng	sacrifice one's life	(hy sinh)	hy sinh
29. 一辈子	（名）	yíbèizi	in one's life	(nhất bối tử)	suốt đời
30. 独身	（名、形）	dúshēn	single, unmarried	(độc thân)	độc thân
31. 相同	（形）	xiāngtóng	same	(tương đồng)	tương đồng, giống nhau
32. 逐渐	（副）	zhújiàn	gradually	(trục tiệm)	dần dần, dần dà
33. 初恋	（名）	chūliàn	first love	(sơ luyến)	mối tình đầu
34. 主意	（名）	zhǔyi	idea	(chủ ý)	ý nghĩ
35. 保留	（动）	bǎoliú	retain, reserve	(bảo lưu)	giữa nguyên, giữ lại
36. 尊重	（动）	zūnzhòng	respect	(tôn trọng)	tôn trọng
37. 保守	（动）	bǎoshǒu	keep	(bảo thủ)	giữ (gìn), bảo thủ
38. 干涉	（动）	gānshè	interfere	(can thiệp)	can thiệp
39. 怨	（动）	yuàn	blame	(oán)	oán giận, trách cứ
40. 模糊	（形）	móhu	obscure, unclear, fuzzy	(mô hồ)	mơ hồ, lờ mờ, không rõ ràng
41. 深情	（名）	shēnqíng	deep love	(thâm tình)	tình cảm sâu đậm
42. 独生子	（名）	dúshēngzǐ	the only son	(độc sinh tử)	con một
43. 逢	（动）	féng	meet, come upon	(phùng)	vào (dịp), cứ (ngày)
44. 姨父	（名）	yífù	uncle	(di phụ)	chú (chồng dì), dượng

45. 姨妈 （名）yímā	aunt	(di ma)	dì (đã có chồng)
46. 震撼 （动）zhènhàn	shake	(chấn hám)	rung động, lay động
47. 仿佛 （动）fǎngfú	seem	(phảng phất)	dường như, giống như
48. 可敬 （形）kějìng	respected	(khả kính)	đáng kính
49. 慈祥 （形）cíxiáng	kind	(từ tường)	hiền hòa
50. 孝敬 （动）xiàojìng	show filial respect to	(hiếu kính)	kính hiếu
51. 像册 （名）xiàngcè	album	(tượng sách)	quyển an-bum

三、注释 Notes

(一)白头到老

live together till the end of our lives

Đầu bạc đến già.

夫妻共同生活，一直到生命结束。也说"白头偕(xié)老"。

Live together as a couple till the end of their lives. Also "白头偕老".

Vợ chồng chung sống với nhau cho đến hết đời. Cũng có thể nói"白头偕老"

(二)我翻遍了家里所有的抽屉也没有找到。

I searched every corner of the drawers in the house but couldn't find it.

Tôi lục tìm tất cả các ngăn kéo trong nhà cũng không tìm thấy.

"也"，用来表示加强否定的语气。

"也"is used to emphasize the negative tone.

"也" dùng ngữ khí để nhấn mạnh phủ định.

(三)我逢年过节都要去看的姨父姨母，其实是他的父母亲。

The uncle and aunt I went to see on New Year's Day or other festivals were actually his parents.

Chú dì mà tôi phải đi thăm mỗi dịp lễ tết, thật ra chính là bố mẹ của anh ấy.

逢年过节：每到过年和过节的时候。

逢年过节：on New Year's Day or other festivals

逢年过节：mỗi khi đến tết hoặc các ngày lễ.

四、词语用法 Usage

(一)产生(动) give rise to (v.) nảy sinh, sản sinh.

生出；出现。宾语为抽象事物。

"产生" means to bring about or emerge. Its object is usually an abstract noun.

"产生" có nghĩa là sinh ra hoặc xuất hiện. Tân ngữ là sự vật trừ tượng.

(1) 我对他从来没有产生过怀疑。

(2) 他们在一起学习了三年，彼此产生了很深的感情。

(3) 不会汉语，和中国人打交道常常产生误会。

(二)遍(形) all over(adj.) khắp cả.

全面、普遍的意思。如：遍地黄花，满山遍野。

"遍"có nghĩa là toàn diện, phổ biến, rộng khắp. Thí dụ:遍地黄花,满山遍野。

(1) 他翻遍全身也没找到那封信。

(2) 我把全楼都找遍了,也没找到他。

(3) 当了十几年电视台记者,中国那些有名的地方他差不多都走遍了。

(三)看上去 look, seem trông, nhìn, có vẻ như.

从观察表面、外表等得出判断和结论。

It introduces the judgement or conclusion made by observation of the appearance.

Từ quan sát bên ngoài, dáng vẻ bên ngoài.... mà rút ra phán đoán và kết luận.

(1) 兵马俑看上去个个表情都不一样。

(2) 这些四合院看上去保护得都很好。

(3) 那个人看上去有三十岁。

(四)就是……也…… even if... ngay cả..... cũng.....

(1) 学汉语必须多说多练,就是说错了也没关系。

(2) 十几年来,他每天坚持游泳,就是刮风下雨也没间断过。

(3) 就是赢了这场比赛,他们队也进不了决赛。

(五)所(助) 所

"被 + 名 + 所 + 动"表示被动。

"被 + Noun + 所 + Verb" indicates passive voice.

"被 + danh từ + 所 + động từ" biểu thị bị động.

(1) 大家被这个电影里故事所感动。

(2) 这个理论已被实践(shíjiàn, practice)所证明。

(3) 你不要被他的好话所欺骗(qīpiàn, deceive)。

(六)仿佛(副) as if (adv.) dường như.

好像;似乎。句末可以加"似的"、"一样"。常用于书面语。

"仿佛" means "look like" or "it seems". The sentence may end with "似的" or "一样". It is usually used in the written language.

"仿佛" có nghĩa là: "dường như", "tựa hồ". Cuối câu có thể thêm vào"似的"、"一样". Thường dùng trong văn viết.

(1) 看到各种各样的海洋动物在你的身边游来游去,仿佛来到了海底世界。

(2) 他热情地招待着客人,仿佛他是这里的主人似的。

(3) 远远望去,那几座山仿佛是一个躺着的姑娘,仰卧在湖边,秀美的长发一直拖进湖水里,因此人们叫她睡美人。

(七)是 + 小句 是 + Clause 是 + cụm chủ vị.

强调事情的真实性。"是"前面常用"都"、"正"、"就"等词。

This construction is used to emphasize the truth. "是" is often preceded by "都", "正", "就", etc.

Nhấn mạnh tính chân thực của sự việc. Trước"是" thường dùng các từ"都", "正", "就" v.v...

(1) 不是衣服瘦了,是你长胖了。

(2) 是人们对森林的破坏使这里变成了沙漠。

(3) 是艰苦的生活环境锻炼了他。

"主 + 是 + 动/形/小句"这样的句子带有申辩口气,表示原因、目的。

The sentence with the construction of "Subject + 是 + Verb/Adjective/Clause" often suggests a defensive tone and is used to explain the reasons and purposes.

Dạng câu "Chủ ngữ + 是 + động từ / hình dung từ/ cụm chủ vị" thường mang ngữ khí thanh minh, biểu thị nguyên nhân, mục đích.

(4) 修这条路是为了解决城市交通堵塞问题。

(5) 开这个会,是要了解一下大家对这个计划的意见。

(6) 改变旅行日期,是因为我有别的事情。

(八)从此(副) from now/then on(adv.) từ đó

从所说的时间起。

from now/then on

Tính từ thời gian được nhắc đến trở đi.

(1) 我来中国留学,他去美国工作,从此我们就分开了。

(2) 十八岁那年,他离开了家,从此就再没有回去过。

(3) 在这儿生活了四年,认识了很多朋友,从此我把这儿当做第二家乡。

五、练习 Exercises

(一)语音 phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

思念	sīniàn	实验	shíyàn
理解	lǐjiě	礼节	lǐjié
正直	zhèngzhí	政治	zhèngzhì
为人	wéirén	伟人	wěirén
好感	hǎogǎn	好看	hǎokàn
真情	zhēnqíng	深情	shēnqíng

2. 朗读 Read out the following

临危不惧	lín wēi bú jù
舍己救人	shě jǐ jiù rén
夫妻恩爱	fūqī ēn'ài
心心相印	xīn xīn xiāng yìn
天长地久	tiān cháng dì jiǔ
一往情深	yì wǎng qíng shēn

(二)词语 Read out the following phrases

珍惜时间	珍惜时光	珍惜友谊
精美的图书	精美的像册	精美的艺术品
随手关灯	随手扔掉	随手拿起

珍贵的礼物	珍贵的资料	珍贵的纪念品
保护环境	保护现场	得到保护
尊重别人	受到尊重	互相尊重

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 寻常　秘密　竟然　偶然　独身　接
　随手　动人　怀疑　来历　怨　翻

1. 我对她的话表示_____。
2. 他已经把孩子从幼儿园_____回来了。
3. 谁也没有想到他_____会输给一名年轻选手。
4. 她给我讲了这块三峡石的_____。
5. 他平时不努力,考试成绩不好,只能_____他自己。
6. 这是商业_____,人家怎么能告诉我们呢?
7. 她从衣箱里_____出来几件衣服,打算送给那个孩子。
8. 这个电影的故事非常_____,很多人看了都流下了眼泪。
9. 他进屋时,_____把门关上了。
10. 他在一次_____的事故中撞伤了腿。
11. 她已经三十岁了,现在仍然是_____一人。
12. 现在使用呼机互相联系已经是很_____的事了。

B.

1. 大夫告诉孩子:"要_____自己的眼睛。"　(珍惜　珍贵　爱护)
2. 熊猫是非常_____的动物。　(珍惜　珍贵　爱护)
3. 你出去时,请_____把门关上。　(随手　随便)
4. 他们俩在一个单位工作,时间长了,慢慢地_____了感情。
　(发生　产生)
5. 我觉得这件事你还是听听父母的_____,然后再_____。
　(意见　主意　决心　决定)
6. 他回国以后非常_____在中国留学的日子,也非常_____在这儿认识的同学和朋友。　(思想　想念)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 结婚十几年,对妻子以前的行为我从没有产生过任何怀疑,没想到一个偶然的发现,才知道妻子竟然也有瞒了我十几年的秘密。

同事好多年，我从来都很相信她的，没想到，她竟然瞒着我干出这样的事。

_____，_____，_____，_____。

2. 当我把完好的书箱交给妻子时，我看出她内心很激动。
当他把我忘在车上的包交给我时，我心里非常感动。

_____，_____。

3. 我俩都发誓：不管以后遇到什么情况，都永远在一起，白头到老。
我可以发誓：无论再过多少年，我都不会忘记在中国认识的这些朋友。

_____：_____，_____。

4. 我不但不怨你，反而觉得你是一个有良心、重感情的好女人。
我不但不怨你，反而觉得你做得对，还应该感谢你。

_____，_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 他_____，进了这家大公司。（凭着）
2. _____也没买到这本书。（找遍）
3. 今天她考得不错，_____。（看得出来）
4. 他早下定了决心，_____。（就是……也）
5. 下了一场雨，天气_____。（不但不/没……，反而）
6. 她的脸色这么好，_____。（看不出来）
7. 自从听了那场中国音乐会，_____。（产生）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：这不是一张生日卡吗？你为什么一直保存这么多年？
B：_____。（珍贵）
2. A：你把这些东西交给她时，她有什么表示？
B：_____。（激动）
3. A：你认识她原来的男朋友吗？
B：认识。他很好，_____。（为人）
4. A：时间过得真快！
B：是啊，_____。（不知不觉）
5. A：你认为夫妻之间也应该有各自的秘密吗？
B：应该。_____。（权利）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 没想到，刚开始时还写信说想家，后来信就越来越少了

B. 现在女儿已经长大了，去年，她考上了北京的一个大学
C. 临别时，她就嘱咐女儿，要常来信，女儿也点头答应着
D. 她是快四十岁时才有这个女儿

2. A. 可是，总该来个电话呀，她不知道"儿行千里母担忧"吗
B. "也许是学习太忙，没有时间写信吧。"
C. 她既感到失望，又觉得无奈
D. "孩子大了，自己有主意了，什么都不跟家里说。"她想

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. "我"是怎么发现妻子的秘密的？
2. 妻子的笔记本里有什么？
3. 发现妻子的秘密以后，"我"是怎么想的？是怎么做的？
4. 这张照片是怎么来的？
5. 妻子为什么以前不告诉"我"自己的秘密？
6. "我"对妻子保密的做法是怎么看的？
7. "我"为什么觉得妻子很善良？
8. "我"和妻子做出了什么决定？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他来了找你，你偏偏不在。
2. 我忽然不知不觉地流下了眼泪。
3. 第最后天我们参观了兵马俑。
4. 我爱我的父母不得了。
5. 如果参观了桂林的山水，就别的山水都不必去。
6. 我没有经验过失业。

(十)情景表达 Language and context

A. 下面句子是什么时候说的 In what situations are the following said

1. 慢慢地，我对她产生了好感。
2. 看得出，他是一个很重感情的人。
3. 她已打定主意，你就不要再劝她了。

B. 下面的情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 你和朋友谈话，谈得很投机，没注意时间，很快两个小时就过去了。这种

情况可以怎么说？ （不知不觉）

2. 两个谈恋爱的人互相表示自己对对方的感情时，常常说一些表示自己的爱心永远不变的话。这些话可以怎么说？ （白头到老）

3. 如果一个人不打算结婚了，我们可以说她(他)什么？ （独身）

(十一)综合填空 Fill in the blanks

临走那天晚上，我去医院看妈妈。从没送过花的我，走时忘记_____带一束玫瑰。当我就要推开病房门_____，我的手收了_____，我想起了玫瑰。我转身敲开了隔壁的房门，“借”_____一枝。我手拿_____借来的玫瑰走进了妈妈的病房，然而妈妈的病房已经像花的海洋……。_____妈妈拿着借来的这枝玫瑰时，她笑了，笑_____那么开心。她拉着我的手说：“_____有女儿好。”

一个星期_____，我回来了，放下东西便跑到医院。_____我再次站在那扇门前时，我_____不相信自己的眼睛，妈妈躺在床上，脸色苍白，张着嘴_____说不出话来。

原来妈妈做了手术，她不让爸爸告诉我，_____我在外面分心。我快步走过去，握紧妈妈的手。妈妈的泪流了_____，掉在我的手上，打在我的心上。我过去_____纸手帕，发现小柜上那些花篮已没有_____。在一堆药瓶中，我看见一个小瓶子里插_____一枝已经干了的玫瑰。旁边有一张字条，那是妈妈的字：“女儿的玫瑰，千万不_____扔掉。”

我_____泪了。我终于意识到，我是妈妈的玫瑰。

(十二)会话 Dialogue

理解和尊重

A：课文中的这位丈夫是真正的“男子汉”。

B：“丈夫”不是“男子汉”是什么？

A：“男子汉”的意思不仅仅是男人的意思，他还有坚强、有情义、胸怀宽广、敢负责任等含义。

B：是吗？汉语的词语太难学了。

A：我问你一个问题，你认为，结婚以后夫妻关系靠什么来维护？

B：我还没有结婚，怎么知道？你说呢？

A：我认为主要是爱，只有爱对方，夫妻关系才能长久。

B：爱当然重要了，可是怎样才是真正的爱，怎么才能让对方感到爱，恐怕就是个很难的问题了。

A: 我认为，夫妻都要有对家庭的责任心，彼此要互相信任，要信任就要理解和尊重。课文中的这个丈夫就是这样做的，他理解自己的妻子，尊重她的“隐私”(yǐnsī, privacy, việc riêng tư)，使妻子真正感到丈夫对自己的那份爱。

B:要是你遇到这种情况，你会怎么处理？你会吃醋(chī cù, be jealous, ghen)吗？

A: 说不会很容易，但是做起来很难。要是我发现女朋友有事瞒着我，我一定不会高兴。

B: 所以我说，你不像一个男子汉。

A: 你呢？要是发现你的女朋友还有另一个男朋友，你会不会“吃醋”？

B: 不会！

A: 吹牛！上次小丽跟一个男同学打了一场网球，你就好几天不高兴。

B: 是吗？你怎么知道的？

A: 是小丽告诉我的。

B: 她告诉你的？你跟她是什么关系？

A: 同学关系呀！怎么，又吃醋了？

B: ……

(十三)阅读 Reading

送你一束紫罗兰(zǐluólán, violet, vi ô let)

我是在一次朋友聚会 (jùhuì, meet, tụ họp)上认识的小华。她是一家电台的节目主持人(zhǔchírén, host người dẫn chương trình)。那次以后，我发现自己常常想她。

一天，我在家里静静地听小华主持的节目。不断有电话打进去，听得出，她们非常信任小华。最后打电话的是一位年轻的女人。她刚一开口，就想哭，她说明天就要与丈夫去办离婚(lí hūn, divorce, li hôn, li dị)手续了，可她特别爱他，实在不想离开他，但他又爱上了另一个女人。

小华先是安慰她，然后给她讲了一个故事。

小华说，有一对夫妻，他们一直很相爱，但有一天男人提出离婚，女人没有问他为什么。男人对她的平静很纳闷(nà mèn, feel puzzled, buồn bực)，于是就想妻子早已另有所爱，于是也就更加心安理得(xīn ān lǐ dé, feel at ease and justified yên trí)。那天他们一起去办离婚手续，走在路上，看见一辆搬家的大汽车迎面开来，女人停下来突然哭了。男人问她是不是后悔(hòuhuǐ, regret, hối hận)了，是不是还很爱他？可女人摇摇头说，她是哭没有了家。男人笑了，说：“那还不是因为失去了我吗？”女人还是摇摇头，一字一句地说：“你怎么能代表家呢？”

小华接着说，这位朋友，我想你大概也和那位女士一样，是想失去的家吧？那位女士说：“是。”

小华说，不要为这样的男人难过，女人要有勇气追求自己的幸福。随后她为那位女士播放了一首歌。

节目刚完，我给小华打电话，说我十分想见她。

见到小华后，我一时不知说什么好。小华说："你陪我一起吃晚饭吧。"我们来到一家饭店。看着小华，我突然问："你今天讲的那个故事，女主人公是不是你？"

小华说："你不要再问下去了，我们就这样坐一会儿挺好的。"分手时，小华很真诚地对我说："有一种感情根本无法把它说清楚，它很高尚也很纯洁，但愿我们之间的交往是属于这一种。"

第二天下午，有人给我送来一束紫罗兰。来人告诉我，是一个叫小华的女士托他送来的。我闻着散发着芳香的紫罗兰，不知道她送这花是什么意思。于是，就给开花店的朋友打了个电话。朋友说："你遇到一个好女人，你真幸运，紫罗兰代表歉意（qiànyì，apology，tỏ ý xin lỗi），送花人希望你能想开（xiǎngkāi，not take to heart，nghĩ rộng một chút）点儿。"

从那以后，几个月过去了，我越来越明白，一种高尚（gāoshàng，lofty，cao thượng）、纯洁（chúnjié，clean and honest，trong sáng）的友谊，有时会改变一个人。

现在，我常和妻子一起听小华的节目。我非常高兴地告诉妻子，这个女主持人我认识。妻子认真地说："她肯定是一个好女人。"我不解地问妻子："你怎么这么肯定？"妻子说："你的行为已经告诉我了。"

（根据武歆的文章改写，选自《光明日报》）

读后回答问题

1."我"是怎么认识的小华？小华是干什么的？

2. 小华给听众讲了一个什么故事？她为什么要讲这个故事？

3. 小华结婚了没有？"我"结婚了没有？

4. 小华希望和"我"保持一种什么关系？

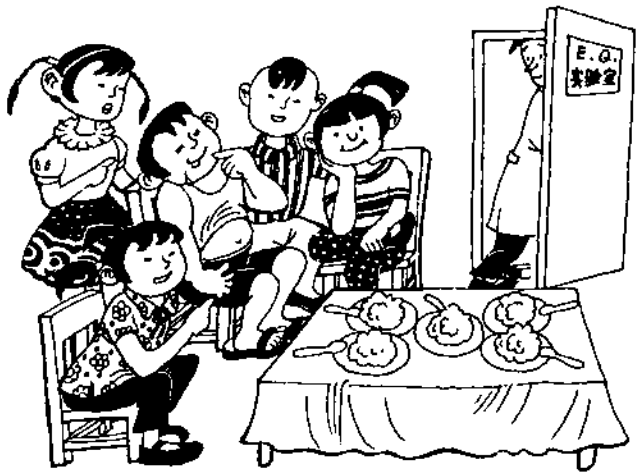
5. 小华为什么送给"我"一束紫罗兰？

6."我"的妻子为什么说小华"是一个好女人"？

第九十二课　Lesson 92

一、课文　Text

情绪智商



情绪智商又叫情感智商，简称“情商”，说的是人的性格素质。它包括如何控制情绪，怎么体谅别人，怎么设身处地地为别人着想，如何培养自动自发的动力，以及如何建立良好的人际关系等。一个情商高的孩子，懂得自动做事、自动读书、自动做作业。即使他的智商不比别人高，但成绩也可以比别人好。

一个人的成功，智商的作用只占百分之二十，也就是说，智商高的人不一定成功。就拿爱迪生来说吧，小时候，老师对他妈妈说：“你的孩子是个弱智儿，我们没有办法教他。”他妈妈不相信，把他带回家自己教。结果，这个被认为弱智的人，成了人类历史上最伟大的发明家。可见，智商可以是人成功的因素，但并不是惟一的因素。最重要的是其他因素，就是我们所说的“情绪智商”。一个人为什么会被大家选为领导呢？很可能不是因为他聪明，而是他有人缘儿，和大家关系好，选他当领导，大家会感到比较安全，比较放心。

在工作中，自觉地提高自己很重要。比如，如果我们想和人竞争，我们会想：“我要努力，我要比小王好，为什么老师重视她，为什么她在各方面都比我

强?"这样,你是以她为目标,就算你能做到,最多是和她一样好,而不会比她更好。如果是自发性的,你就会这样想:"是,小王不错,我要向她学习,我要看自己能做到什么水平。"你会尽量发挥自己的能力,就算你达不到目的,你也不会对小王有忌妒心,不会讨厌她。小王也不会觉得你在跟她竞争,你的人际关系仍然很好。

要学会控制自己的情绪。人都会发脾气,但什么时候应该发脾气,什么时候不应该发脾气呢?如果你开车时,遇到别人从你身边一擦而过,把你吓了一跳,你是否会大骂他一声呢?很多人会因此而发脾气,甚至会一天不高兴。但那人可能早已高高兴兴地参加宴会去了。这时,就要自觉化解自己的不良情绪,我们不妨以风趣、温和的态度解释当时的情况:"这小子,一定是老婆要生孩子。"然后一笑了之。

要看得远些。心理学家做过这样一个试验,他请来一些孩子,把他们带进房间,告诉他们:"这里有棉花糖,你们可以马上吃,但如果谁等我出去办完事回来再吃,谁就可以得到双份棉花糖。"说完他就走了。有些孩子看他一走,就马上吃了起来;另一些孩子等了一会儿,也把糖吃了。剩下的孩子决心等他回来。

试验的结果是:能耐心等待的孩子,长大后,比较能适应环境,比较招人喜欢,比较敢冒险,比较自信,也比较可靠。而那些不能耐心等待的孩子,长大后,各方面的成就都比能等待的孩子低。

人往往会用非语言的方式表达自己的情绪。例如:有些人不高兴的时候比较静;不自在时,坐的姿势不一样等。如果我们能学会判断别人这种非语言的表达方式,别人会觉得你很了解他。

随着科技的发展,通讯传播已经进入了一个新的时空。比如,国际网络缩短了人与人之间的距离;信息高速公路的开通,增加了人与人之间的交际。因此,提出情绪智商的问题就显得越来越重要。

二、生词 New Words

1. 情绪 (名) qíngxù	emotion	(tình tự)	tình thần, xúc cảm
2. 智商 (名) zhìshāng	intelligence quotient	(trí thương)	chỉ số thông minh (IQ)
3. 情感 (名) qínggǎn	emotion	(tình cảm)	tình cảm
4. 素质 (名) sùzhì	quality, character, diathesis	(tố chất)	tố chất, bản chất
5. 体谅 (动) tǐliàng	show understanding for	(thể lượng)	thông cảm, thương tình, tha thứ
6. 设身处地 (成) shè shēn chǔ dì	put oneself in sb. else's position	(thiết thân xử địa)	đặt vào địa vị ấy, ở vào địa vị ấy
7. 着想 (动) zhuóxiǎng	consider	(trước tưởng)	lo, suy nghĩ

8. 自动 (形) zìdòng	voluntary, automatic	(tự động)	tự động
9. 自发 (形) zìfā	spontaneous	(tự phát)	tự phát
10. 动力 (名) dònglì	motivation	(động lực)	động lực
11. 以及 (连) yǐjí	and	(dĩ cập)	và, cùng với
12. 建立 (动) jiànlì	establish	(kiến lập)	xây dựng, thành lập
13. 人际 (名) rénjì	interpersonal	(nhân tế)	nhân tế, nghĩa người với người
14. 占 (动) zhàn	make up, account for	(chiếm)	chiếm
15. 弱智 (名) ruòzhì	mentally deficient, retarded	(nhược trí)	chậm phát triển
16. 人类 (名) rénlèi	mankind	(nhân loại)	nhân loại
17. 人缘儿 (名) rényuánr	popularity	(nhân duyên)	duyên
18. 竞争 (动、名) jìngzhēng	compete; competition	(cạnh tranh)	cạnh tranh
19. 目标 (名) mùbiāo	aim	(mục tiêu)	mục tiêu, đích
20. 尽量 (副) jǐnliàng	as far as possible	(tận lượng)	hết sức
21. 发挥 (动) fāhuī	bring into full play	(phát huy)	phát huy
22. 达到 (动) dádào	reach	(đạt đáo)	đạt tới
23. 忌妒 (动) jìdu	be jealous of	(kỵ đố)	ghen ghét, đố kỵ
24. 讨厌 (形、动) tǎoyàn	disgusting; disgust, dislike	(thảo yếm)	ghét, đáng ghét, chán ghét
25. 是否 (副) shìfǒu	whether	(thị phủ)	phải chăng, có... không
26. 化解 (动) huàjiě	dissolve, dismiss	(hóa giải)	hóa giải
27. 不良 (形) bùliáng	bad, unhealthy	(bất lương)	không tốt
28. 不妨 (副) bùfáng	there is no harm in, might as well	(bất phương)	không ngại gì mà không, có thể
29. 风趣 (形) fēngqù	humorous, witty	(phong thú)	dí dỏm
30. 温和 (形) wēnhé	mild	(ôn hòa)	ôn hòa, điềm đạm, nhã nhặn
31. 小子 (名) xiǎozi	fellow, guy	(tiểu tử)	thằng bé, thằng cha
32. 老婆 (名) lǎopo	wife	(lão bà)	vợ
33. 一笑了之 (成) yí xiào liǎo zhī	dismiss with a laugh	(nhất tiếu liễu chi)	cười xoà cho qua
34. 试验 (动、名) shìyàn	test; experiment	(thí nghiệm)	thí nghiệm, thử nghiệm
35. 棉花 (名) miánhuā	cotton	(miên hoa)	bông, xơ bông, bông vải
36. 招 (动) zhāo	incur	(chiêu)	dẫn tới, khiến, gây ra
37. 冒险 mào xiǎn	adventure	(mạo hiểm)	mạo hiểm, liều lĩnh
38. 可靠 (形) kěkào	reliable	(khả khảo)	đáng tin cậy
39. 成就 (名) chéngjiù	achievement	(thành tựu)	thành tựu
40. 往往 (副) wǎngwǎng	usually	(vãng vãng)	thường thường

41. 非 (前缀)	fēi	non-	(phi)	phi, không phải, không
42. 姿势 (名)	zīshì	posture, gesture	(tư thế)	tư thế
43. 判断 (动、名)	pànduàn	judge; judgement	(phán đoán)	phán đoán, xét đoán
44. 通讯 (名)	tōngxùn	communication	(thông tấn)	thông tin, tin phóng sự
45. 传播 (动)	chuánbō	the media	(truyền bá)	truyền bá, lây lan
46. 时空 (名)	shíkōng	time and space, dimension	(thời không)	thời gian và không gian
47. 缩短 (动)	suōduǎn	shorten	(thúc đoản)	rút ngắn
48. 信息 (名)	xìnxī	information	(tin tức)	tin tức, thông tin
49. 高速 (形)	gāosù	high-speed, express	(cao tốc)	cao tốc, cực nhanh
50. 公路 (名)	gōnglù	highway	(công lộ)	công lộ, đường cái
51. 开通 (动)	kāitōng	open	(khai thông)	khai thông, làm cho thoáng (khí), làm cho thông suốt

三、注释 Notes

(一)情绪智商 E.Q. chỉ số xúc cảm E.Q

是英语"Emotional Quotient"的中文翻译。也叫情感智商。

"情绪智商" is the Chinese translation for "Emotional Quotient". Also "情感智商 (Emotional I.Q.)".

"情绪智商" dịch từ tiếng Anh "Emotional Quotient". Còn gọi là chỉ số tình cảm. (Emotional I.Q.)".

(二)爱迪生(Thomas Alva Edison 1847 年 ~ 1931 年)美国发明家、企业家。

Thomas Alva Edison, American inventor and entrepreneur.

Ê-đi-sơn (Thonas Alva Edison 1847 ~ 1931) nhà phát minh, nhà doanh nghiệp người Mỹ.

四、词语用法 Usage

(一)以及(连) and(conj.) và, cùng với.

用来连接并列的名词、动词、小句。多用于书面。

"以及" is used to connect parallel nouns, verbs and clauses and is mostly used in the written language.

"以及" dùng để liên kết các danh từ, động từ, cụm chủ vị ngang hàng Thường dùng trong văn viết.

(1) 参加这次电影展的有中外不少电影制片厂最新制作的故事片、动画片以及译制片。

(2) 他把这里的生活、学习以及学校的情况都介绍给我们了。

(3) 玛丽、爱德华以及我们班的其他同学都参加了这次表演。

(二)可见(连) it is thus evident that, it shows, so (conj.) có thể thấy (rằng).

用于复句，承接上文，表示可以作出判断和结论。

"可见" is used in a complex sentence to show coherence and is usually followed by a judgement.

"可见" dùng trong câu ghép để tiếp nối với đoạn trên, biểu thị có thể đưa ra phán đoán hoặc kết luận.

(1) 她的屋子亮着灯呢，可见她已经回来了。

(2) 上三层楼她都喘气，可见她的身体非常不好。

(3) 她对你这么关心，可见她是爱你的。

(三)以……为…… with...as... lấy .... làm

1. 等于"把……作为……"或"认为……是……"

"take...as...", "regard...as..."

Tương đương với " lấy..... làm....." hoặc "cho rằng.....là.....".

(1) 这次表演以你们班为主。

(2) 以这个句子为例句，请大家每人造一个句子。

(3) 词的读音应该以词典的注音为标准。

2."为"后边是形容词时，表示比较起来怎么样。

When "为" is followed by an adjective, it shows the result of a comparison.

Khi sau "为" là hình dung từ, biểu thị so sánh lên sẽ như thế nào.

(4) 喝酒以不醉为好。

(5) 这里的留学生以亚洲人为最多。

(四)算(动) calculate, count(v.) tính toán.

计算。calculate tính, tính toán

(1) A：小姐，算账。

B：一百三十八块。

(2) 对不起，你算错了。

计算进去。count in tính cả, kể..... vào.

(3) A：你们班去了几个人？

B：算上老师一共去了十九个。

当做、算做。regard as, count as coi là, nhận là.

(4) 我算什么球迷，你还没有见过真正的球迷呢。

(5) 我到现在才算弄懂了"把"字句的用法。

(6) 今天算我请客，你们说喜欢吃什么？

"就 + 算 + 小句"表示让步。即使。

"就 + 算 + Clause" indicates concession, meaning "even if".

"就 + 算 + cụm chủ vị" biểu thị sự nhượng bộ, mang nghĩa "dù cho".

(7) 就算现在坐出租车去也来不及了。

(8) 就算你说得很流利，可是不会写汉字，看不懂中文书，以后有什么用呢？

(五)尽量(副) as far as possible(adv.) hết sức.

表示力求达到最大限度。

try one's best to reach the maximum

Biểu thị mong muốn đạt tới mức độ lớn nhất.

(1) 你放心吧，只要我能做到的，我尽量帮忙。

(2) 在课堂上，要尽量多说、多问，这样才能提高听说能力。

(3) 明天希望大家尽量早点儿来。

(六)是否(副) whether (adv.) phải chăng, có ..... không.

是不是。用于书面。

"是否" means "if...(or not)" and is used in the written language.

"是否" có nghĩa là "phải hay không phải". Dùng trong văn viết.

(1) 今天下午的会她是否参加？

(2) 我不知道她是否同意我们这样做。

(3) 这种方法是否好，还需要看一段时间。

(七)不妨(副) it does no harm in, might as well (adv.) không ngại gì mà không.

表示可以这样做(做错了或做得不好也没有关系)。

"不妨" indicates something may be worth trying (it will do no harm even if it is proved wrong or unsatifying).

"不妨" biểu thị có thể làm như vậy (Làm sai hoặc làm không tốt cũng không sao cả).

(1) 你有什么心里话，不妨跟老师说说，我想她会帮助你的。

(2) 你如果喜欢，不妨试试。

(3) 你不妨问问，他到底是什么意思。

(八)往往(副) usually (adv.) thường thường.

表示某种情况经常出现。generally, in most cases

Biểu thị một tình huống nào đó thường xuyên xuất hiện.

(1) 年轻人往往喜欢说以后怎么样怎么样，而老年人则常常说以前怎么样怎么样。

(2) 不论上什么课，预习往往比复习更重要。

(3) 逢年过节我们一家往往要到奶奶家去。

比较："往往"与"常常"

Compare "往往 (usually)" and "常常 (often)"

So sánh "往往" với "常常"

"往往"是对于到目前为止出现的情况的总结，有一定的规律性，不用于主观意愿的表达。

"常常"指动作的重复，不一定有规律性，可以用来表达主观愿望。

"往往" is used to summarize a particular circumstance, which has certain regularities. It is not used to express subjective wishes.

"常常" indicates the repetitions of an act, which may not have any regularity it can be used to express subjective wishes.

"往往" là sự tổng kết tình huống xuất hiện từ trước cho đến hiện tại, có tính quy luật nhất định, không dùng để biểu đạt ý nguyện chủ quan.

"常常" chỉ sự lặp lại của động tác, không hẳn có tính quy luật, có thể dùng để biểu đạt ý nguyện chủ quan.

(1) 以后，有空儿就常常来玩吧。
不能说：* 以后，有空儿就往往来玩儿吧。

(2) 我一定常常来。
不能说：* 我一定往往来。

(3) 听说他常常去看京剧。
不能说：* 听说他往往去看京剧。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

情绪	qíngxù	情趣	qíngqù
智商	zhìshāng	直上	zhíshàng
自动	zìdòng	自重	zìzhòng
惟一	wéiyī	位移	wèiyí
达到	dádào	大道	dàdào
忌妒	jìdu	剧毒	jùdú

2. 朗读 Read out the following verse

别烦恼，别烦恼，	Bié fánnǎo, bié fánnǎo,
烦恼容易使人老。	fánnǎo róngyì shǐ rén lǎo.
世上万事古难全，	shìshang wànshì gǔ nán quán,
何必自己寻烦恼。	hébì zìjǐ xún fánnǎo.
布衣暖，饭菜饱，	Bùyī nuǎn, fàncài bǎo,
同学同事关系好。	tóngxué tóngshì guānxi hǎo.
一家老小都平安，	Yìjiā lǎoxiǎo dōu píng'ān,
这个快乐哪里找？	zhè ge kuàilè nǎlǐ zhǎo?

(二)词语 Read out the following phrases

情绪智商	性格素质	控制情绪	体谅别人
设身处地	人际关系	一笑了之	吓了一跳
要看得远些	要看得开些	非语言方式	非智力因素
比较敢冒险	比较有自信	比较有耐心	比较有成就

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 忌妒　目标　素质　智商　可靠
人际　风趣　设身处地　脾气

1. 实现社会生活的现代化,一个很重要的条件是提高人的_____。
2. 她总是能_____地为别人着想,因此非常有人缘儿。
3. 他学习的_____就是为实现当翻译的愿望。
4. 建立良好的_____关系,是每一个社会人的精神需要。
5. 这事跟我一点关系都没有,你对我发什么_____?
6. 他说话非常_____,常常把大家逗得哈哈大笑。
7. 一个人一生能有一两个_____的朋友就不错了。
8. 我认为情绪_____是可以培养的,只要不断地学习和锻炼,是可以提高情绪_____的。
9. 羡慕是希望自己也能像别人那样好;_____是不想让别人比自己好。一个人最不健康的情绪就是_____别人。

B.

1. 发生火灾那天,大家_____组织起来救火。　(自动　自觉　自发)
2. 人人都要_____保护自然,保护环境。　(自动　自觉　自发)
3. 请你_____到我们这儿来看看。　(常常　往往)
4. 一般人_____喜欢听相同的意见,不喜欢听不同的意见,我们应该_____告诉自己,多听听不同的意见。　(常常　往往)
5. 听了一句不好听的话,有的人会立即跳起来,甚至会_____几天不高兴。　(所以　因此)
6. 因为他的性格好,能设身处地地为别人着想,_____大家都信任他。　(所以　因此)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 一个情绪智商高的孩子，懂得自动做事、自动读书、自动做作业，即使他的智商不比别人高，但成绩也可以比别人好。

   一个想学好汉语的学生，懂得自觉学习、自觉做作业，即使他学得比别人晚，但也可以比别人学得好。

   _____，_____，_____，_____。

2. 要自觉化解不良情绪，我们不妨以风趣、温和的态度解释当时的情况，然后一笑了之。

   要建立好的人际关系，我们要多为别人想想，然后再决定怎么办。

   _____，_____，_____。

3. 如果我们能学会判断别人这种非语言的表达方式，别人会觉得你很了解他。

   如果我们能学会关心别人，别人就会觉得你是一个善良的人。

   如果_____，_____。

4. 随着科技的发展，通讯传播已经进入了一个新的时空。

   随着科技的发展，我们已经进入了信息时代。

   随着_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 情绪智商说的是人的性格素质。它包括如何控制情绪，怎么体谅别人，设身处地地为别人着想，如何培养自动自发的动力，_____。
   (以及)

2. 一个人只要肯努力，_____，也可以学得很好。 (即使)

3. 她三十六岁才开始学汉语，后来成了一个有名的翻译和导游，_____。
   (可见)

4. 如果你们有什么意见和要求，_____。 (尽量)

5. 如果别人不小心把你的东西碰坏了，_____？ (是否)

6. 很多人遇到不高兴的事会生气，_____。 (甚至)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：玛丽回来了没有？

   B：你看她屋子还黑着灯呢，_____。 (可见)

2. A：她最近身体怎么样？

   B：我看她常常感冒，_____。 (可见)

3. A：参加这次汉语节目表演的有哪些班？

B：一共有三十多个班，不过，_____。（以……为主）

4. A：希望你多帮助我。

B：你放心吧，_____。（尽量）

5. A：老师，明天早上几点出发？

B：七点一刻，_____。（尽量）

6. A：听说这个电影的票价很高。

B：你想看的话，_____。（不妨）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 一位骑车人骑到与我并肩时，用手拍了一下我的肩，又指了指我的车后架，微笑了一下，然后快骑几步走远了

B. 我望着他远去的背影，心里暖暖的

C. 我停下来一看，公文包快掉下来了

D. 骑车去上班，车的后架上夹着我的公文包，那里边是我学生的论文

2. A. 我也向司机微笑了一下，表示我的感激

B. 司机伸出头来向我微微一笑，让我快走几步，注意水坑

C. 然后用最慢的速度开过去

D. 刚下过雨，路上有积水。我在路上走着，一辆卡车从我身后开来，突然停住车

（八）、回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 情绪智商包括哪些方面？
2. 爱迪生的故事说明了什么？
3. 什么时候应该发脾气，什么时候不应该发脾气？
4. 心理学家做了一个什么试验？这个试验的结果说明了什么？
5. 请你举例说明情绪智商重要的例子。

（九）改错句 Correct the sentences

1. 我不会说汉语，不碍事来中国旅行。
2. 他是个很好人，别人做什么事不好，他原谅得很快。
3. 她一向不病了，这一次很病得厉害。

4. 颐和园真很漂亮的，因为那是古代皇帝放暑假的时候去的地方。

5. 小姐，我不妨试一试这件衣服吧。

6. 我要看得懂，不必请你翻译呢？

(十)情景表达 Language and context

A. 下列的句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 可见，情绪智商是一个人成功的重要因素。

2. 他的人际关系很好。

3. 这小子实在让人讨厌。

B. 下列的情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 你的朋友考得比你好得多，而你们是一起来的，知道这一情况后，你的心里会怎么想？

（忌妒　羡慕）

2. 考试的时候，有一个题你不会做。你知道同桌比你学得好，他肯定会做，很想看他的，又觉得这样做不对，最后还是没有看，怎么说？

（控制　自觉）

(十一)综合填空 Fill in the blanks

说话真是大学问。

记得孩子上小学_____，小学老师就告诉过我们这些学生家长：

“孩子画的画不够好，你不能说‘你画坏了’，而要说：‘你想，是不是还能画得更好些？’_____孩子的作业做_____了的时候，你最好_____说‘你错了’，要很温和地说：‘你检查一下，是不是按照老师教的方法做了？’”这样就不会伤了孩子的自尊心。老师还说，要学会_____正面思考的方式对待孩子，多说积极的、鼓励的话。这样会给他带_____信心，也带_____愉快。如果用负面思考的方式对待孩子，会伤害他们的自尊心。如果他从小听到的就是恶意的、否定的话语，他将来_____会这样对待别人。

说话的方法其实不难，最重要的_____：要真诚地关怀别人，要有善待别人的心。我看_____一个笑话，说得很好。

一个丈夫要找东西找不到，就叫妻子帮助他找，妻子一眼就看_____了，于是指_____丈夫眼睛说：“上帝给你这么好的东西，你不用。”

丈夫笑着对妻子说：“上帝给我这么好的妻子，我不是正在用吗？”

你想，丈夫的这句话，妻子听了，能不高兴吗？即使当时再忙，她的心情也

是愉快的。

要_____话说得让别人爱听，在说话的时候，要看_____对方，要急话慢说，坏话好说，大话小说，气头上不说。常言说，良言一句三冬暖，恶语伤人六月寒，可见，把话说得好是_____重要的。

(十二)会话 Dialogue

成功的因素

A：你知道不知道这句话？

B：什么话？

A："性格决定命运"。

B：听说过。

A：你相信吗？

B：相信。我所以这么倒霉，可能就是因为性格不好。性格不好，可能就是情商太低吧。

A：你不要开玩笑了，你怎么能说自己倒霉？在我们同学中，你的情况还是不错的。

B：哪里。

A：我觉得人一生中，成功或失败的因素很多，智商、情商、性格、教育水平、家庭背景等，连相貌(xiàngmào，looks，tướng mạo)也是成功或失败的重要因素。

B：你的话也有一定的道理。我觉得还有机遇（jīyù，opportunity，dịp may，cơ hội)，机遇也很重要。

A：对，所以我不太相信情商的理论。我认为成功不成功，因素是多方面的。

(十三)阅读 Reading

情商更重要

"望子成龙"是每一位家长的心愿，然而，许多家长只注意孩子的智力发展，花很多钱进行智力投资，好像学习好就一定能有好工作，一定能赚大钱。其实，真正决定一个人能不能学好，在社会上能不能成功的因素并不是智力水平，而是非智力因素，也就是情商。

所谓情商，指人的一种生存能力，做人的本领。它包括：认识自己、控制自己、自我激励的能力；理解别人和处理人际关系的能力。一个人能不能理智地控制自己的情绪，让自己不冲动；能不能激励自己不断努力；能不能建立良好的

人际关系等，决定着他在社会上能不能取得成功。

一个人做人的本领是从小培养起来的。

有一年，七十五个诺贝尔奖获得者在巴黎开会。一位记者采访了一位老学者："请您谈谈您是在哪所大学、哪个实验室里学到了您认为最重要的东西？"这位老学者回答："是在幼儿园里。"记者不解地问："在幼儿园里能学到什么？"老学者回答："把自己的东西分一半给小伙伴，不是自己的东西不要拿；东西要放整齐；做事坚持到底；做错了事要表示道歉；要仔细观察四周的大自然。我学到的全部东西就是这些。"

从小学到的这些做人本领，使老学者得了诺贝尔奖。现在，很多家长过多地重视孩子的生活是否舒服，脑子是否聪明，只看孩子的成绩，而对决定他们将来事业、人生、命运的那部分能力却不管不问。据中国青少年研究中心对十二个城市独生子女的一份调查表明，百分之八十八点四的独生子女喜欢报复（bàofù，make reprisals，trả thù，phục thù），容易为一点儿小事发脾气（fā píqi，lose one's temper，nổi giận），拒绝跟自己关系不好的人交往。很难想像这样的孩子在未来强调合作又充满竞争的社会里能发挥出聪明才智。

许多事实证明，班上最聪明的学生不一定毕业后发展得最好，而学习不怎么样的孩子可能在社会上有很大的发展。所以，在注意开发（kāifā，develop khai phá）孩子智力的同时，更应花大力气开发孩子的情商，因为良好的情商不仅是打开学习成功大门的金钥匙，它更影响着孩子一生的发展。

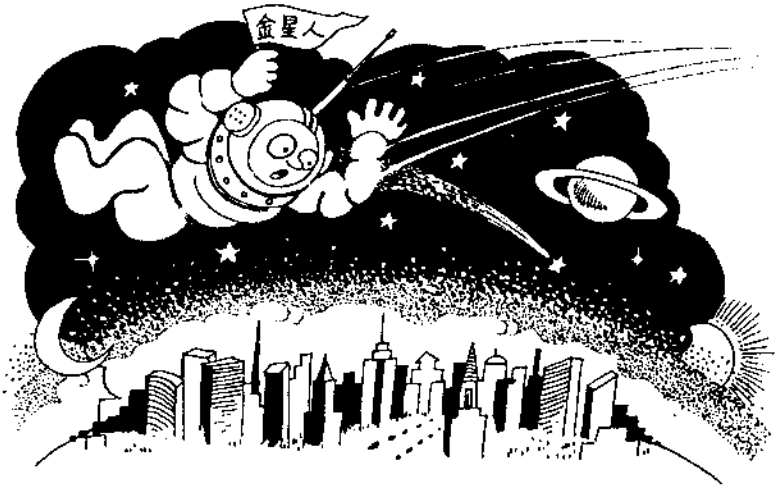
读后判断（对的：✓ 错的：×）

1. 许多家长希望孩子成功，但是却不知道怎样才能使自己的孩子走向成功。（　　）
2. 智商是决定一个人能否成功的主要因素。（　　）
3. 决定一个人在社会上能否成功的主要因素是情商。（　　）
4. 做人的能力要从小培养。（　　）
5. 七十五个诺贝尔奖获得者都是从幼儿园学到了成功的能力。（　　）
6. 据中国青少年研究中心对十二个城市独生子女的一份调查表明，百分之四十八点四的独生子女情商不高。（　　）
7. 本文作者认为，情商比智商更重要，更能影响孩子的一生。（　　）

第九十三课　Lesson 93

一、课文　Text

金星人遇到麻烦



上星期，金星上一片欢腾——科学家们成功地向地球发射了一颗卫星。目前，这颗卫星停留在天壶市地区的上空，正不断向金星发回照片和信号。

由于地球上空天气晴朗，科学家们便有可能获得不少珍贵资料。载人飞船登上地球究竟能否实现？对这个重大问题，他们也已经取得了某些突破。

在金星科技大学里，一个记者招待会正在进行。

“我们已经能得出结论，”格林教授说，“地球上是没有生命生存的。”

“格林教授，您能不能说一下，这个结论是怎么得出的？”《金星日报》记者彬彬有礼地问。

“首先，天壶城的地面都由一种坚硬无比的混凝土覆盖着，这就是说，任何植物都不能生长；第二，地球的大气中充满一氧化碳和其他种种有害气体——在这样的环境里，人类是不能生存的，因为没有氧气，所以如果说有人能在那里呼吸、生存是不可思议的。”

“教授，这些和我们金星人的空间计划有没有联系？”

“当然有。这样，我们发射的飞船还得自带氧气，飞船的重量也将不得不大

大增加。”

“那儿还有什么其他危险因素吗?”

“请看这张照片,你看到的这些线,实际上,这是地球上的一条条河流,但卫星已发现:这些河水里充满了有害物质,根本不能饮用。因此,连喝的水我们都得自己带上!”

“请问,照片上的这些黑色颗粒又是什么东西呢?”

“对此,我们还不能肯定,也许是些金属颗粒。它们沿着固定轨道移动,并能喷出气体,发出噪音,还会互相碰撞。它们的数量大得惊人,毫无疑问,我们的飞船如果遇到它们,就会被撞个稀巴烂。”

“如果你说的没错,那么这是否意味着我们将不得不推迟实施数年来的飞船计划?”

“对!不过,只要能领到补充资金,我们会马上继续开展工作的。”

“教授先生,请问,为什么我们金星人耗费数十亿金元(金星货币)向地球发射载人飞船呢?”

“我们的目的是:当我们学会在地球上生存时,我们去宇宙的任何地方都可以平安无事了。”

(选自微型小说选集《英雄之死》,有改动。)

二、生词 New Words

1. 金星	(名)	jīnxīng	Venus	(kim tinh)	sao kim
2. 欢腾	(动)	huānténg	rejoice	(hoan đằng)	nhảy lên (vì) sung sướng
3. 发射	(动)	fāshè	launch	(phát xạ)	phóng (ra), bắn (ra)
4. 卫星	(名)	wèixīng	satellite	(vệ tinh)	vệ tinh, vệ tinh nhân tạo
5. 停留	(动)	tíngliú	stop, stay	(đình lưu)	lưu lại, dừng lại
6. 上空	(名)	shàngkōng	in the sky, overhead	(thượng không)	trên trời
7. 信号	(名)	xìnhào	signal	(tín hiệu)	tín hiệu, dấu hiệu
8. 晴朗	(形)	qínglǎng	clear	(tình lãng)	quang đãng
9. 载人		zài rén	manned	(tải nhân)	chở người
10. 飞船	(名)	fēichuán	spacecraft	(phi thuyền)	phi thuyền, con tàu
11. 取得	(动)	qǔdé	gain, obtain, make	(thủ đắc)	thu được, giành được
12. 某	(代)	mǒu	certain, some	(mỗ)	nọ, nào đó,
13. 突破	(动)	tūpò	breakthrough	(đột phá)	đột phá, vượt qua
14. 招待会	(名)	zhāodàihuì	reception	(chiêu đãi hội)	buổi chiêu đãi

15. 结论	(名)	jiélùn	conclusion	(kết luận)	kết luận
16. 彬彬有礼	(成)	bīnbīn yǒu lǐ	refined and courteous	(bân bân hữu lễ)	phong nhã, lịch sự nhã nhặn
17. 坚硬	(形)	jiānyìng	hard	(kiên ngạch)	rắn chắc
18. 混凝土	(名)	hùnníngtǔ	concrete	(hỗn ngưng thổ)	bê tông
19. 覆盖	(动)	fùgài	cover	(phúc cái)	che, phủ
20. 一氧化碳	(名)	yīyǎnghuàtàn	carbon monoxide	(nhất dưỡng hóa thán)	ô xít các-bon
21. 有害		yǒu hài	harmful	(hữu hại)	có hại
22. 气体	(名)	qìtǐ	gas	(khí thể)	thể khí
23. 生存	(动)	shēngcún	exist, survive	(sinh tồn)	sinh tồn, sống còn
24. 氧气	(名)	yǎngqì	oxygen	(dưỡng khí)	ô-xy, dưỡng khí
25. 不可思议		bù kě sīyì	unthinkable	(bất khả tư nghị)	không thể hình dung ra được, không thể tưởng tượng được
26. 空间	(名)	kōngjiān	space	(không gian)	không gian
27. 重量	(名)	zhòngliàng	weight	(trọng lượng)	trọng lượng
28. 河流	(名)	héliú	river	(hà lưu)	sông ngòi
29. 饮用	(动)	yǐnyòng	drink	(ẩm dụng)	uống
30. 颗粒	(名)	kēlì	particle	(khỏa lạp)	hạt, hột, viên
31. 金属	(名)	jīnshǔ	metal	(kim thuộc)	kim loại
32. 沿	(介)	yán	along	(diên)	men theo, men
33. 固定	(动、形)	gùdìng	fix; fixed	(cố định)	cố định
34. 轨道	(名)	guǐdào	track, orbit	(quỹ đạo)	quỹ đạo, đường ray
35. 移动	(动)	yídòng	move	(di động)	di động, chuyển động
36. 喷	(动)	pēn	spurt, spout	(phún)	phun, vọt
37. 噪音	(名)	zàoyīn	noise	(táo âm)	tạp âm, tiếng ồn
38. 碰撞	(动)	pèngzhuàng	run into	(phanh/bàng tràng)	va, đụng, xúc phạm
39. 惊人	(形)	jīngrén	shocking	(kim thân)	làm người ta ngạc nhiên
40. 毫无		háo wú	not in the slightest	(hào vô)	hoàn toàn không, không một mảy may
41. 疑问	(名)	yíwèn	doubt	(nghi vấn)	nghi vấn
42. 稀巴烂	(形)	xībālàn	smashed, in pieces	(hi ba lạn)	nát, nát bét
43. 推迟	(动)	tuīchí	postpone	(suy trì)	lùi
44. 数	(数)	shù	several	(số)	mấy, vài, số
45. 补充	(动)	bǔchōng	supplement, add	(bổ sung)	bổ sung, thêm
46. 资金	(名)	zījīn	fund	(tư kim)	tiền vốn
47. 耗费	(动)	hàofèi	expend, consume	(hao phí)	hao phí, tốn kém

48. 平安无事 （成） píng'ān wú shì all is well (bình an vô sự) bình an vô sự

专名 Proper Noun

天壶市	Tiānhú Shì	Tianhu City	thành phố Thiên Hồ

三、注释 Notes

(一)《金星人遇到麻烦》是一篇科学幻想小说。

The Men on Venus Are Having a Trouble is a science fiction.

"Người sao Kim gặp rắc rối" là một cuốn tiểu thuyết khoa học viễn tưởng.

(二)我们的飞船如果遇到它们，会被撞个稀巴烂的。

If our airship clash with them, our ship will be smashed up.

Phi thuyền của chúng ta nếu gặp phải họ, sẽ bị tan nát.

句中"个"的作用跟动词后的"得"相近。表示动作的状态。

The function of "个" in the sentence is similar to "得" following a verb. It indicates the state of the act.

Vai trò của "个" trong câu gần giống với "得" ở sau động từ. Biểu thị trạng thái của động tác.

四、词语用法 Usage

(一)可能(名、形、副)

possibility (n.); possible (adj.); possibly (adv.)

Có thể.

(名)可以放在"有"(或"没有")后边，用作连动句的前一部分。表示估计、推测。

(n.) As a noun, "可能" is placed after "有"(or "没有") to form the first of the consecutive verb phrases to indicate estimation or assessment.

Khi làm danh từ, có thể đặt sau "有" hoặc "没有", dùng ở phần trước của câu liên động từ. Biểu thị sự đánh giá, suy đoán.

(1) 明年他有可能出国留学。

(2) 公司有可能派他去广州工作。

(形)能成为事实的。可作定语，修饰"条件"、"情况"、"机会"、"事情"、"事"等名词。还可以作谓语。

(adj.) As an adjective, "可能" means "may become true". It is used as an attribute to modify such words as "条件 (condition)", "情况(circumstance)", "机会(opportunity)", "事情(affair)", "事(thing)", etc. It may also be used as the predicate.

Khi là hình dung từ, có nghĩa là "có thể trở thành sự thật". Có thể làm định ngữ, tu bổ cho các danh từ "条件 (điều kiện)", "情况 (tình huống)", "机会 (cơ hội)", "事情 (sự việc)", "事 (việc)".v.v... Ngoài ra, nó còn có thể làm vị ngữ.

(3) 我认为这是不可能的事情。

(4) A: 领导同意我们这么干吗?

B: 不太可能。

(副)作状语。表示估计；也许；或许。

(adv.) As an adverbial, "可能" indicates estimation, meaning "perhaps" or "maybe".

Khi làm phó từ, "可能" làm trạng ngữ. Biểu thị sự đánh giá; có lẽ.

(5) 这件事她可能已经知道了。
(6) 带上雨伞吧,可能要下雨。
(7) 她可能今年就来中国留学。

(二)究竟(副) on earth (adv.) tóm lại, xét cho cùng.

用于问句,表示进一步追究,有加强语气的作用。多用于书面;口语多用"到底"。

"究竟" is used to give force to questions with who, what, etc. It is mostly used in the written language. In the spoken language, "到底" is more often used.

"究竟" dùng trong câu hỏi, biểu thị truy cứu thêm nữa, có tác dụng làm tăng ngữ khí. Thường dùng trong văn viết; trong khẩu ngữ thường dùng "到底".

(1) 人类究竟能不能到其他星球上去生活?
(2) A: 你究竟想干什么?
B: 我想继续在这儿学习,不想回国。
(3) A: 这件事情究竟是谁的错呢?
B: 我看谁都有错。

(三)充满(动) fill, be filled with (v.) tràn đầy, tràn ngập.

填得满满的,到处都有。带名词、动词。

"充满" means "filled to the full" or "existing everywhere". It is followed by nouns and verbs.

"充满" có nghĩa là nhồi, nhét thật đầy, chỗ nào cũng có. Mang danh từ, động từ.

(1) 我对这次考试充满信心。
(2) 我们班充满团结友爱的气氛。
(3) 这首歌充满了对世界和平的热爱。

(四)其他(代) other (pron.) khác.

指示一定范围以外的人或事物。

"其他" refers to an additional person or thing.

"其他" chỉ người hoặc sự vật ở ngoài một phạm vi nhất định.

(1) 我们班除了玛丽以外,其他同学都去长城了。
(2) 昨天的汉语节目表演会上,相声和小品很好,其他节目也不错。
(3) 我们今天先把延长签证的手续办了,再办其他的事。

(五)不可思议(成) unthinkable không thể hình dung được.

不能理解。不可想像。unbelievable, unimaginable

Không thể lý giải được, không thể tưởng tượng được.

(1) 魔术师一转眼就把一只老虎变成了一个姑娘,真是不可思议。

(2) 为了研究大熊猫的生活，她一个人在山上和大熊猫一起生活了三年多的时间，真是不可思议。

(3) 上个月杂志上还介绍他们夫妻关系怎么怎么好，这个月又说，他俩离婚了，太不可思议了。

(六)增加(动) supplement, add(v.) tăng thêm.

在原有的基础上加多。

to add to, to supply an additional amount (to make something complete)

Làm cho nhiều thêm trên cơ sở vốn có.

可以说："增加人"、"增加收入"、"增加生产"、"增加麻烦"、"增加困难"等。

You can say 增加人，增加收入，增加生产，增加麻烦 etc.

Có thể nói: 增加人，增加收入，增加生产，增加麻烦 v.v...

(1) 我们学校的留学生比去年增加了五百多。

(2) 参加汉语节目表演并且得了奖，增加了她学好汉语的信心。

(3) 今年，我们这里农民的收入比去年增加了百分之二十。

(4) 他们工厂的产品已经增加到一百多种。

(七)毫无 not in the slightest hoàn toàn không

"毫"是副词，一点儿的意思。"毫无"是"一点儿也没有"；"毫不"是"一点儿也不"。

"毫" is an adverb, meaning "slightly" or "a little". "毫无" means "not in the slightest"; "毫不" means "not at all".

"毫" là phó từ, có nghĩa là "một chút", " một ít". "毫无" là "một chút cũng không có"; "毫不" là "một chút cũng không ".

可以说"毫无疑问"、"毫无道理"、"毫无意义"、"毫不客气"等。

You can say 毫无疑问，毫无道理，毫无意义，毫不客气 etc.

Có thể nói: 毫无疑问，毫无道理，毫无意义，毫不客气 v.v...

(1) 毫无疑问，只有各国人民一起努力，才能保护好我们生存的环境。

(2) 他们取得了很大的成绩，毫无疑问，他们也做出了很大的努力。

(3) 她能做出这种事是毫不奇怪的。

(八)意味(动) mean(v.) có ý nghĩa.

含有某种意思。必带动词、代词、小句作宾语。

"意味" means to imply (a meaning). It must take a verb, a pronoun, or a clause as its object.

"意味"có nghĩa là chứa đựng một ý nghĩa nào đó. Nhất thiết phải mang động từ, đại từ, cụm chủ vị làm tân ngữ.

(1) A: 他给你写来这样一封信是什么意思呢?

B: 这封信意味着我俩的关系已经结束了。

(2) 北京市65岁以上的老人已经占到总人口的15%，这就意味着北京已进入了老龄社会。

(3) 听说能力强并不意味着读写的能力也强。

(九)沿(介) along (prep.) men theo.

表示经过的路线,存在的处所。可加"着"。

"沿" means "following a path of " or "alongside". It may be followed by "着"。

"沿" biểu thị tuyến đường đi qua hoặc nơi tồn tại, có thể thêm "着"。

(1) 我们沿着一条小河散步。

(2) 你们沿着这条路一直走,五分钟就到图书城了。

(3) 沿河种着很多树。

(十)某(代) certain, some (pron.) nọ, nào đó.

不单用。主要作修饰语。多用于书面。

"某" is not used singly. It is used mainly as a modifier. (Mostly used in writings.)

"某" không dùng riêng lẻ. Chủ yếu làm từ tu bổ. Thường dùng trong văn viết.

某 + 名。某 + Noun.

某 + 名。某 + Danh từ. Thí dụ:

某学校　某公司　某年　某月　某日

某 + 数量 + 名。某 + Quantifier + Noun

某 + 数量 + 名。某 + Số lượng + Danh từ. Thí dụ:

某个公司　某个地方　某件事情　某些问题

五、练习　Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and drills

地球	dìqiú	踢球	tī qiú
卫星	wèixīng	卫生	wèishēng
信号	xìnhào	幸好	xìnghǎo
生长	shēngzhǎng	伸张	shēnzhāng
气体	qìtǐ	集体	jítǐ
资金	zījīn	至今	zhìjīn

2. 朗读 Read out the following

一寸光阴一寸金，　Yí cùn guāngyīn yí cùn jīn,
寸金难买寸光阴。　cùn jīn nán mǎi cùn guāngyīn.

一个篱笆三个桩，　Yígè líba sān gè zhuāng,
一个好汉三人帮。　yígè hǎohàn sānrén bāng.

长江后浪推前浪，　Cháng Jiāng hòulàng tuī qiánlàng,
世上新人换旧人。　shìshang xīnrén huàn jiùrén.

(二)词语 Read out the following phrases

发射卫星	非常成功	一片欢腾
获得资料	获得成功	获得资金
珍贵资料	珍贵动物	珍贵植物
正在进行	正在试验	正在研究
增加重量	增加时间	增加工作
毫无疑问	毫无准备	毫无信心
推迟数年	推迟几天	推迟进行

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

不可思议　补充　欢腾　生长　生存　停留
实施　惊人　充满　取得　发射　推迟

1. 听说国家足球队得了第一名，首都一片_____。
2. 你们国家准备什么时候_____载人卫星？
3. 飞机在上海_____一个小时，然后再飞往北京。
4. 经过一年的学习，你们都_____了很好的成绩。
5. 她从小_____在海边，对大海有很深的感情。
6. 我们学校有中国学生，也有很多外国留学生，校园里_____了中外师生团结友好的气氛。
7. 我们要好好保护地球，因为这是我们人类惟一能够_____的地方。
8. 发生这样的事情，真让人觉得_____。
9. 这个地方的经济这几年取得了_____的成绩。
10. 放假后我想去南方旅行，所以可能要_____一个月回国。
11. 正在她不得不离开学校的时候，中国青少年发展基金会_____了希望工程，她才能又回到学校继续学习。
12. 老师常常给我们_____一些练习，让我们课后做。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 由于地球上空天气晴朗，科学家们便有可能获得不少珍贵资料。
   由于比赛前她准备得很充分，她有可能得第一名。
   由于_____，可能_____。
2. 您能不能说一下，这个结论是怎么得出来的？
   你能不能告诉我，这个数字是怎么得来的？
   _____，_____？

3. 因为没有氧气，所以如果说有人能在那里呼吸、生存是不可思议的。
因为平时不上课，所以他如果能在这次考试中得到好成绩是不可思议的。
因为_____，所以_____不可思议的。

4. 我们发射的飞船得自带氧气，这样，飞船的重量也将不得不大大增加。
飞机只让带二十公斤重的行李，这样，我们将不得不把其他的行李留下。
_____，这样，_____将不得不_____。

5. 那河水里充满了有害物质，根本不能饮用。因此，连喝的水我们都得自己带上！
我以为这里什么都买不到，因此，连手纸都带来了。
_____。因此，连_____也_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 他对这次考试_____。（充满）
2. 下学期，我们班除了他不再继续学以外，_____。（其他）
3. 地球的气候不断变暖，_____。（意味）
4. 你说他是加拿大国人，可他的护照是美国的，_____？（究竟）
5. 说是在中文学校学了一年汉语，可是_____。（实际上）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：明年他有什么打算？
B：_____。（可能）

2. A：你认为这件事办得成吗？
B：_____。（可能）

3. A：_____？（究竟）
B：大概有三千多留学生。

4. A：你看，这场足球赛_____？（究竟）
B：很难说。

5. A：为了增长知识，他一个人骑车走遍了世界各地。
B：是吗？_____。（不可思议）

6. A：你刚来一年汉语就说得这么好，真不简单。
B：哪里。_____。（实际上）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 他们建议人们出门最好乘公共汽车、坐地铁，尽量少用私人汽车

B. 这些物质越来越影响人们的健康

C. 在世界上的大部分城市中，空气里一氧化碳和有害气体已经多得到了可怕的程度

D. 为了解决这个问题，一些环境保护组织提出限制使用汽车的建议

2. A. 如果大家都乘坐公共交通工具上下班，就有可能大大减少空气中的一氧化碳和其他有害气体

B. 只要大家都关心环境问题，就会愿意试着去做，时间长了就慢慢习惯了

C. 我们怎么样才能避免空气污染呢？我们为什么不可以坐公共汽车而非要开自己的汽车呢

D. 当然，从方便来讲，比不上自己开车，但是这样花钱少，对环境的污染也小

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 金星上为什么一片欢腾？
2. 格林教授为什么说地球上没有生命存在？
3. 金星人发射的飞船为什么将不得不大大增加重量？
4. 金星的飞船如果与地球上的金属颗粒相撞会发生什么情况？
5. 金星人为什么要向地球发射卫星？
6. 这篇课文说明了什么问题？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 我的发烧比昨天增加了。
2. 两国领导的会谈，大大增加了两个人民之间的友谊。
3. 他送给我一件这么好的礼物，意味着我们的友谊。
4. 他成功他的考试，所以他能上大学了。
5. 他想当一个律师，不知道他的这个希望能不能成功。
6. 为了这个目的达到，我必须努力学习。
7. 她跟这个人结婚，很多人都不思议。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 全城一片欢腾。
2. 这件事简直不可思议。
3. 那河里的水根本不能喝。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 科学家"克隆"(kèlóng, clone, nhân bản vô tính)了一只小羊。你听到这个消息后是怎么想的？这种想法怎么说？ (取得突破 不可思议)
2. 看到一起车祸，一辆车被撞碎了。 (稀巴烂)
3. 去外地旅行了一个月，还遇到了一起车祸，但是你们一点儿事没有，平安地回来了。 (平安无事)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

这些年来，人类_____地球渐渐不关心了。地球上_____水越来越少，很多河长年断流。有的地方甚至_____人和动物喝的水也没有了。即使这样，大批工厂还_____污水排放到河里和湖里，使很多河水受_____污染，清水变_____了黑水。

地球上的人口越来越_____。为了生存，人类只顾眼前利益，不顾环境受到破坏，拼命地砍伐山上的森林，造成大量水土流失，_____大片绿色的土地变成了黄色的沙漠。

更糟糕的是越来越厉害的空气污染。工厂排放大量的一氧化碳，汽车放_____大量有害气体，蓝色的天空也变得很少见_____。地球表面的气温逐渐升高，气候不断变暖。如果不改变这种情况，这样下_____，地球真的会成为人类难以居住的地方_____。

(十二)会话 Dialogue

不可思议

A：你是不是觉得这篇课文有点儿不可思议？

B：不觉得。看起来有点儿不可思议，但实际上提出的问题却非常重要。

A：你觉得什么事情才是不可思议的？

B：我觉得人类杀死动物，砍伐森林，污染河水才是最不可思议的。

A：我也觉得环境问题是我们人类面临的最大的问题。要是我们再不重视，地球上可真住不下去了。

B：动物和植物越来越少，土地越来越沙漠化。这样下去，真让人为地球的命运担心。

A：是。连金星人都关心起地球的环境问题来了，难道我们地球人不应该关心吗？

B：我觉得最大的危险是人类还不知道地球正面临危险。

A：因此，应该让更多的人知道保护环境的重要，从日常生活中的小事做起。

(十三)阅读 Reading

一 棵 树

2000年底,一位研究生命储藏 (shēngmìng chǔcáng, preservation of life, bảo tồn sự sống)的科学家, 将自己冷冻 (lěngdòng, freeze, đông lạnh)在液氮(yèdàn, liquid nitrogen, dịch nitơ)中。他留下一张字条:"一个热爱科学的人,愿用他的身体为后人充当(chōngdāng, act as, làm)一个实验品(shíyànpǐn, test product, vật thí nghiệm)。"

2500年8月2日,一条标题为"祖先在五百年后复活(fùhuó, bring back to life, sống lại)" 的特大新闻出现在省城的《新星晚报》上:那位伟大的科学家在一片闪光灯 放出的白光中复活了。一时间,"祖先的复活"成了人们最热门的话题,"祖先"也自然成了人们所崇拜的偶像(ǒuxiàng, image, thần tượng)。

此时,省城的世纪博物馆正为一个重要的展览寻找剪彩(jiǎncǎi, cut the ribbon at the opening ceremony, cắt băng)人。结果很快就确定了人选,因为在收回的所有选票上都写着:"祖先"。

世纪博物馆门前,巨大的电子屏幕(diànzǐ píngmù, screen, màn hình điện tử)上出现的字幕引起了所有参观者的注意:"世界上惟一的、最珍贵、最先进的制氧机、空气净化机、噪音消除机、生态平衡控制器,将于今日展出,届时将由'祖先'剪彩。"

一次能充分体现26世纪人类高度文明的展览即将开幕。

一片欢呼声中,"祖先"郑重地举起剪刀向那条红色的彩带剪去……

他为能有这样的机会而激动,更为他的后人们而感到骄傲。五百年来,他们创造了无数他那个时代所无法想像的东西。今天的展品一定会更加奇妙,更加不可思议。

彩带被剪开了,他第一个走进了展厅。

两分钟后,他又茫然地走出展览大厅来,嘴里不停地说:"那……那……那不过是一棵树!"

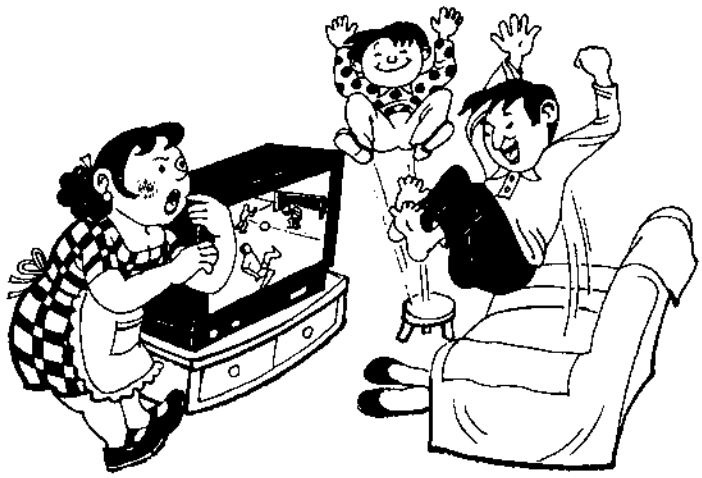
读后判断正误(对的:✓ 错的:×)

1. 被冻在液氮中的人是一位研究植物的科学家。 ( )
2. "祖先"成了人们崇拜的对象,是因为他五百年后又复活了。 ( )
3. 世纪博物馆正在举办一个展览。 ( )
4. 展览会上展览的是复活的"祖先"。 ( )
5. "祖先"对这个展览很失望。 ( )

第九十四课　Lesson 94

一、课文　Text

羡慕球迷



从来不喜欢足球的我，今年来，忽然羡慕起球迷来了。

尤其是今年夏天，真可以说成了球迷的夏天。因为我居住的这个城市举行全国足球赛，所以报纸上、电视上、广播里，到处都是足球赛的报道；车上、路上、茶馆里，到处都是关于足球的议论。

连续几天晚上，每当我安静地坐在书桌前，就会听见从足球场传来的一阵又一阵的呐喊声。那声音像海潮，像刮风。我说不清像什么声音，反正是在拼命地呐喊。有一次，大概是我们省的球队赢了，球场上空还放了半个小时的烟火，非常壮观。我真没想到，球迷们能为一场足球赛这样拼命的呐喊，兴奋得简直像发疯似的。

十年前和丈夫认识时，就发现他是个球迷。那时为了能和他一起多呆一些时间，就强迫自己去学看球。但每次看到那些球员摔倒，或者被对方撞倒在地上时，就一阵心跳，总觉得要出大事。但是一转眼，被撞倒的球员又爬起来，而且又奔跑了，心里感到庆幸。因为怕受这种惊吓，我就不看比赛，只是坐在一边陪着，丈夫说我没有现代感。我说，踢来踢去也不见进球，还老是有人受伤，有

(十三)阅读 Reading

一 棵 树

2000年底,一位研究生命储藏 (shēngmìng chǔcáng, preservation of life, bảo tồn sự sống)的科学家, 将自己冷冻 (lěngdòng, freeze, đông lạnh)在液氮(yèdàn, liquid nitrogen, dịch nitơ)中。他留下一张字条:"一个热爱科学的人,愿用他的身体为后人充当(chōngdāng, act as, làm)一个实验品(shíyànpǐn, test product, vật thí nghiệm)。"

2500年8月2日,一条标题为"祖先在五百年后复活(fùhuó, bring back to life, sống lại)" 的特大新闻出现在省城的《新星晚报》上:那位伟大的科学家在一片闪光灯 放出的白光中复活了。一时间,"祖先的复活"成了人们最热门的话题,"祖先"也自然成了人们所崇拜的偶像(ǒuxiàng, image, thần tượng)。

此时,省城的世纪博物馆正为一个重要的展览寻找剪彩(jiǎncǎi, cut the ribbon at the opening ceremony, cắt băng)人。结果很快就确定了人选,因为在收回的所有选票上都写着:"祖先"。

世纪博物馆门前,巨大的电子屏幕(diànzǐ píngmù, screen, màn hình điện tử)上出现的字幕引起了所有参观者的注意:"世界上惟一的、最珍贵、最先进的制氧机、空气净化机、噪音消除机、生态平衡控制器,将于今日展出,届时将由'祖先'剪彩。"

一次能充分体现26世纪人类高度文明的展览即将开幕。

一片欢呼声中,"祖先"郑重地举起剪刀向那条红色的彩带剪去……

他为能有这样的机会而激动,更为他的后人们而感到骄傲。五百年来,他们创造了无数他那个时代所无法想像的东西。今天的展品一定会更加奇妙,更加不可思议。

彩带被剪开了,他第一个走进了展厅。

两分钟后,他又茫然地走出展览大厅来,嘴里不停地说:"那……那……那不过是一棵树!"

读后判断正误(对的:✓ 错的:×)

1. 被冻在液氮中的人是一位研究植物的科学家。 ( )
2. "祖先"成了人们崇拜的对象,是因为他五百年后又复活了。 ( )
3. 世纪博物馆正在举办一个展览。 ( )
4. 展览会上展览的是复活的"祖先"。 ( )
5. "祖先"对这个展览很失望。 ( )

什么好看的？丈夫说，就是因为很难踢进去才刺激呀！

丈夫最爱看的，除了中国队的比赛外，就是欧洲足球锦标赛和世界杯了。用他的话说，这是我们惟一与全世界人民共享的幸福，不看太遗憾了。由于时差，这些比赛的转播往往在夜里或者凌晨，丈夫是每场必看。想到世界杯四年才有一次，我总是同意他看。但要求他看的时候带上耳机，他满口答应。但是，我常常从睡梦中听见"啪"的一声，把我惊醒。醒来一看，只见他腿上一大片红印。原来嘴里不叫，心中的激情无处发泄，就情不自禁地拍打自己的腿。就是这样，丈夫说他还算不上真正的球迷。

什么才是真正的球迷呢？一次，我去另一个城市开会，就见识了一回真正的球迷。我们开会的地点是在一个山里，但丝毫不影响会上那十几个球迷迷球的程度。他们可以不知道最近世界上发生了什么大事，但绝对不会记错足球比赛的时间。这群球迷的平均年龄在四十岁左右，其中还有两个女球迷，她们的疯劲儿，一点儿不亚于那些小伙子。只要有足球比赛，饭可以不吃，觉可以不睡。

开完会回来的当天，去北京进修了一年的丈夫也正巧回来。我就对他讲起球迷们的种种迷劲。我想丈夫听了一定很开心。不料他老先生却不以为然地说："这不算什么，我这次在北京看了一场球，嗓子都喊哑了。"我真不知道平时文质彬彬的先生，喊叫起来是什么样子。他接着说："开场时才叫精彩，全体球迷都站起来，说北京球迷协会会长要入场了。我还不知道是怎么回事，就看见四个男子汉抬着一辆轮椅走进来，上面竟坐着一位残疾姑娘。这时全场欢声雷动，吼得像发了疯一样。"

这回轮到我惊异了："那个残疾姑娘是谁？她怎么会是北京球迷协会的会长？"我一直以为喜欢看球的主要是男人。丈夫说他也不知道，他只是觉得气氛太热烈了，让你没法不吼，就跟着大吼起来，从开场一直吼到结束，嗓子就喊哑了。太痛快了！难怪人家说看球赛是良性的发泄渠道。

这时，他忽然一看手表说，现在有转播。说着就把电视打开。已是夜里十一点了，他坐了两天的火车，我也坐了一天汽车，累极了。但他已经坐到了电视前，足球场上的欢呼声立即响起来，他大喜，我一脸无奈。

那天晚上他一直看到凌晨一点多。虽然我不太满意，但也不由得生出羡慕，因为我从来没有对什么事这么投入过。为喜爱的足球而废寝忘食，也是一种人生的境界吧。

后来我从一个关于足球的电视片中，了解到那位球迷协会女会长的情况。她叫金红，才二十二岁，是位残疾人。曾经因为残疾十分悲观，但自从她爱上了足球以后，忽然觉得生活是那么有意思。足球所表现出来的生命力深深地吸引了她，也改变了她。她把轮椅摇到了足球场边，她完全被足球迷住了。为报纸

写了几十篇足球评论，她对足球的热爱和见解让京城的球迷很佩服，于是推选她当了会长。

我真为她感到高兴，也为我们女性感到骄傲。

我常想，要是没有球迷，足球比赛还有没有吸引力？要是一个城市的夜晚没有球场的欢呼声，这个城市该是多么寂寞。球迷们的呐喊使得城市变得年轻而有生气。

我听着这喊声，问身边的丈夫："把嗓子喊哑是什么滋味？"他回答说："要想知道的话，你最好亲自到球场去一次。"

说实话，我真想试试去。

（根据裘山山的文章改写）

二、生词 New Words

1. 球迷	（名）qiúmí	(ball game) fan	(cầu mê)	người hâm mộ bóng đá
2. 到处	（名）dàochù	everywhere	(đáo xứ)	khắp nơi, mọi chỗ, đâu đâu
3. 报道	(名、动) bàodào	report	(báo đạo)	đưa tin, loan báo, bài tường thuật
4. 茶馆	（名）cháguǎn	tea house	(trà quán)	tiệm trà, quán trà
5. 议论	（动）yìlùn	talk	(nghị luận)	nghị luận, bàn bạc, bàn tán
6. 连续	（动）liánxù	successively, in a row	(liên tục)	liên tục
7. 呐喊	（动）nàhǎn	shout	(niệt hàm)	gầm thét, gào thét, hò hét
8. 海潮	（名）hǎicháo	ocean wave	(hải triều)	thủy triều
9. 反正	（副）fǎnzhèng	in any case, anyway	(phản chính)	dù (sao), dù thế nào
10. 烟火	（名）yānhuo	fireworks	(yên hoả)	pháo hoa, pháo bông
11. 发疯	fā fēng	go crazy	(phát phong)	hóa điên, hóa rồ, phát điên
12. 强迫	（动）qiǎngpò	force, coerce	(cưỡng bách)	cưỡng bức, bắt buộc
13. 转眼	（副）zhuǎnyǎn	in the twinkling of an eye	(chuyển nhãn)	trong nháy mắt
14. 奔跑	（动）bēnpǎo	run	(bôn bão)	chạy, chạy ngược chạy xuôi
15. 惊吓	（动）jīngxià	frighten, scare	(kinh hách)	giật mình, sợ hãi
16. 刺激	(动、名) cìjī	stimulate; stimulation	(thích kích)	khích thích, kích động
17. 锦标赛	（名）jǐnbiāosài	championships	(cẩm tiêu trại)	thi đấu giật giải
18. 共享	（动）gòngxiǎng	share, enjoy together	(cộng hưởng)	cùng hưởng
19. 转播	（动）zhuǎnbō	televise	(chuyển bá)	tiếp âm (phát thanh, truyền hình)
20. 凌晨	（名）língchén	in the small hours	(lăng thần)	gần sáng
21. 耳机	（名）ěrjī	earphone	(nhĩ cơ)	ống nghe, tai nghe
22. 印	（名）yìn	mark, print	(ấn)	dấu vết, con dấu, ...

23. 激情 (名) jīqíng passion (kích tình) tình cảm mạnh
24. 发泄 (动) fāxiè give vent to, let off (phát tiết) trút hết (bực tức, nguồn cơn)
25. 情不自禁 (成) qíng bù zì jīn cannot refrain from (tình bất tự cấm) lòng chẳng đặng
26. 见识 (动、名) jiànshi experience; knowledge (kiến thức) hiểu biết, kiến thức
27. 丝毫 (名) sīháo a bit (ty hào) mảy may, chút nào
28. 绝对 (形) juéduì absolute (tuyệt đối) hoàn toàn, tuyệt đối
29. 群 (量) qún mob, flock, gang (quần) đám, đàn, bầy
30. 疯 (形) fēng crazy, mad (phong) điên
31. 劲儿 (名) jìnr vigour, spirit, zeal (kình nhi) sức, tinh thần, nhiệt huyết
32. 不亚于 bú yà yú not inferior to (bất á vu) không thua kém...
33. 进修 (动) jìnxiū take a refresher course (tiến tu) tiến tu, bồi dưỡng (tri thức, văn hóa)
34. 正巧 (副) zhèngqiǎo just in time (chính xảo) vừa đúng lúc, vừa vặn
35. 开心 (形) kāixīn happy, elated (khai tâm) vui vẻ, thoải mái
36. 不以为然 (成) bù yǐ wéi rán not approve of (bất dĩ vi nhiên) không tán thành, không đồng ý
37. 嗓子 (名) sǎngzi throat (tang tử) họng, giọng
38. 文质彬彬 (成) wén zhì bīnbīn gentle, urbane (văn chất bân bân) hào hoa, phong nhã, nhã nhặn lịch sự
39. 协会 (名) xiéhuì association (hiệp hội) hiệp hội, hội (liên hiệp)
40. 男子汉 (名) nánzǐhàn a manly man, man (nam tử hán) đàn ông, người đàn ông
41. 轮椅 (名) lúnyǐ wheelchair (luân ỷ) xe lăn
42. 欢声雷动 (成) huānshēng léidòng arise with thundering cheers (hoan thanh lôi động) tiếng hoan hô như sấm dậy
43. 吼 (动) hǒu roar (hống) gào, thét, gầm, rống
44. 轮 (动) lún take turns, round (luân) luân phiên, đổi cho nhau
45. 惊异 (形) jīngyì surprised (kinh dị) lấy làm quái lạ, ngạc nhiên
46. 良性 (名) liángxìng virtuous, benign (lương tính) tính tốt
47. 人家 (代) rénjia people (There are people who...) (nhân gia) người ta
48. 渠道 (名) qúdào channel (cừ đạo) con ngòi, con kênh, con đường
49. 投入 (动、名) tóurù devote; devotion (đầu nhập) tham gia, lao vào
50. 废寝忘食 (成) fèi qǐn wàng shí forget to eat and sleep (phế tẩm vong thực) quên ăn quên ngủ, mất ăn mất ngủ
51. 境界 (名) jìngjiè state, realm (cảnh giới) ranh giới, trình độ, mức độ
52. 悲观 (形) bēiguān pessimistic (bi quan) bi quan
53. 生命力 (名) shēngmìnglì vitality (sinh mệnh lực) sức sống
54. 评论 (名、动) pínglùn comment (bình luận) bình luận, đánh giá
55. 见解 (名) jiànjiě view, opinion (kiến giải) ý kiến, kiến giải
56. 佩服 (动) pèifú admire (bội phục) cảm phục, khâm phục
57. 推选 (动) tuīxuǎn elect (suy tuyển) đề cử, cử, bầu

58. 生气　（名）　shēngqì　vigour　(sinh khí)　sinh khí, sức sống

三、注释　Notes

(一)丈夫说我没有现代感。

My husband said I didn't have a modern-day sense.

Chồng tôi nói tôi không có cảm quan hiện đại.

句中的"感"是指感觉、感想。可以组成"好感"、"美感"、"观感"等词语。

In this sentence "感" refers to feeling and sense. It can be used to form such words as "好感" (a good impression), "美感" (a sense of beauty), "观感" (impression / afterthoughts of an exhibition), etc.

"感" ở trong câu là chỉ cảm giác, cảm tưởng. Có thể tổ chức thành các ngữ như "好感" (ấn tượng tốt),"美感" (cảm nhận về cái đẹp), "观感" (cảm tưởng sau khi đi xem).

(二)就是这样,丈夫说他还算不上真正的球迷。

Even so, my husband said he still couldn't be counted as a real fan.

Chính vì vậy, chồng tôi nói anh ấy chưa đáng là người thật sự mê bóng đá.

"算不上"意思是"不能称为"或"达不到……的水平或标准"。

"算不上": cannot be called, have not reached the standard of ...

"算不上": có nghĩa là "không thể gọi" hoặc "đạt không tới một tiêu chuẩn hoặc mức độ nào đó...".

(三)其中还有两个女球迷,她们的疯劲儿,一点儿不亚于那些小伙子。

..., among whom there were two woman fans. The craze they showed was by no means any inferior to those young men's.

Trong số đó còn có hai nữ hâm mộ bóng đá, sự cuồng nhiệt điên rồ của họ, không hề thua kém các chàng trai ấy/ nọ.

"不亚于"的意思是"不比……差"。

"不亚于": not inferior to

"不亚于": có nghĩa là "không thua kém...."

(1) 女孩子的能力一点儿也不亚于男孩子。

(2) 在中国,女人在社会上的地位不亚于男人。

(3) 她汉语的发音很好,不亚于中国人。

(四)不料他老先生却不以为然……

But to my surprise this gentleman disagreed...

Không ngờ ông lão ấy lại không tán thành...

句中"他老先生"是作者对自己丈夫的称呼。

"他老先生" in the sentence refers to the author's husband.

"他老先生" ở trong câu là cách mà tác giả xưng hô với chồng của mình.

四、词语用法　Usage

(一)反正(副) in any case, anyway (adv.)　dù sao, thế nào

强调在任何情况下都不会改变态度、决心、结论、结果等。上文常有"无

23. 激情	(名)	jīqíng	passion	(kích tình)	tình cảm mạnh
24. 发泄	(动)	fāxiè	give vent to, let off	(phát tiết)	trút hết (bực tức, nguồn cơn)
25. 情不自禁	(成)	qíng bù zì jīn	cannot refrain from	(tình bất tự cấm)	lòng chẳng đặng
26. 见识	(动、名)	jiànshi	experience; knowledge	(kiến thức)	hiểu biết, kiến thức
27. 丝毫	(名)	sīháo	a bit	(ty hào)	mảy may, chút nào
28. 绝对	(形)	juéduì	absolute	(tuyệt đối)	hoàn toàn, tuyệt đối
29. 群	(量)	qún	mob, flock, gang	(quần)	đám, đàn, bầy
30. 疯	(形)	fēng	crazy, mad	(phong)	điên
31. 劲儿	(名)	jìnr	vigour, spirit, zeal	(kình nhi)	sức, tinh thần, nhiệt huyết
32. 不亚于		bú yà yú	not inferior to	(bất á vu)	không thua kém...
33. 进修	(动)	jìnxiū	take a refresher course	(tiến tu)	tiến tu, bồi dưỡng (tri thức, văn hóa)
34. 正巧	(副)	zhèngqiǎo	just in time	(chính xảo)	vừa đúng lúc, vừa vặn
35. 开心	(形)	kāixīn	happy, elated	(khai tâm)	vui vẻ, thoải mái
36. 不以为然	(成)	bù yǐ wéi rán	not approve of	(bất dĩ vi nhiên)	không tán thành, không đồng ý
37. 嗓子	(名)	sǎngzi	throat	(tang tử)	họng, giọng
38. 文质彬彬	(成)	wén zhì bīnbīn	gentle, urbane	(văn chất bân bân)	hào hoa, phong nhã, nhã nhặn lịch sự
39. 协会	(名)	xiéhuì	association	(hiệp hội)	hiệp hội, hội (liên hiệp)
40. 男子汉	(名)	nánzǐhàn	a manly man, man	(nam tử hán)	đàn ông, người đàn ông
41. 轮椅	(名)	lúnyǐ	wheelchair	(luân ỷ)	xe lăn
42. 欢声雷动	(成)	huānshēng léidòng	arise with thundering cheers	(hoan thanh lôi động)	tiếng hoan hô như sấm dậy
43. 吼	(动)	hǒu	roar	(hống)	gào, thét, gầm, rống
44. 轮	(动)	lún	take turns, round	(luân)	luân phiên, đổi cho nhau
45. 惊异	(形)	jīngyì	surprised	(kinh dị)	lấy làm quái lạ, ngạc nhiên
46. 良性	(名)	liángxìng	virtuous, benign	(lương tính)	tính tốt
47. 人家	(代)	rénjia	people (There are people who...)	(nhân gia)	người ta
48. 渠道	(名)	qúdào	channel	(cừ đạo)	con ngòi, con kênh, con đường
49. 投入	(动、名)	tóurù	devote; devotion	(đầu nhập)	tham gia, lao vào
50. 废寝忘食	(成)	fèi qǐn wàng shí	forget to eat and sleep	(phế tẩm vong thực)	quên ăn quên ngủ, mất ăn mất ngủ
51. 境界	(名)	jìngjiè	state, realm	(cảnh giới)	ranh giới, trình độ, mức độ
52. 悲观	(形)	bēiguān	pessimistic	(bi quan)	bi quan
53. 生命力	(名)	shēngmìnglì	vitality	(sinh mệnh lực)	sức sống
54. 评论	(名、动)	pínglùn	comment	(bình luận)	bình luận, đánh giá
55. 见解	(名)	jiànjiě	view, opinion	(kiến giải)	ý kiến, kiến giải
56. 佩服	(动)	pèifú	admire	(bội phục)	cảm phục, khâm phục
57. 推选	(动)	tuīxuǎn	elect	(suy tuyển)	đề cử, cử, bầu

论"、"不管",或表示正反两种情况的词语。

"反正" is used to emphasize that under any circumstances, an attitude, decision, conclusion, result, etc. will not change. It is often preceded in the context by words introducing two choices, or by "无论" or "不管" (no matter).

"反正" dùng để nhấn mạnh trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không thay đổi thái độ, quyết tâm, kết luận, kết quả. v.v... Phía trước thường có "无论", "不管" hoặc các từ ngữ biểu thị hai tình huống xuôi ngược.

(1) 不管你们去不去,反正我去。
(2) 贵也好,便宜也好,反正我不要。
(3) 无论明天下不下雨,反正比赛已经完了。
(4) 你喜欢吃你就买吧,反正我不吃。

指明情况或原因。多用在动词、形容词或主语前边。

It is also used to indicate a fact or a reason and is often placed before verbs, adjectives or subjects.

"反正" còn dùng để chỉ rõ tình huống hoặc nguyên nhân. Thường dùng trước động từ, hình dung từ, hoặc chủ ngữ.

(5) 反正你要去邮局,就帮我把这封信寄了吧。
(6) 没有车就走着去吧,反正也不远。

(二)老(副) always(adv.) luôn luôn.

一直,一次又一次地。有时用"老是"。

all along, repeatedly, also "老是".

"老" có nghĩa là suốt, mãi, vẫn cứ, hết lần này đến lần khác. Có khi dùng "老是".

(1) A: 老麻烦你,真不好意思。
B: 这有什么麻烦的,应该的,你就别客气了。
(2) 他最近几天上课老打瞌睡(kēshuì, doze off)。
(3) 我早就想看看你,可是最近老没有时间。

(三)惟一(形) the only (adj.) duy nhất.

只有一个,没有第二个。作定语。

"惟一" means "the only one". It is used as an attribute.

"惟一" có nghĩa là "chỉ có một, không có cái thứ hai". Làm định ngữ.

(1) 她是我们班惟一一个非洲同学。
(2) 父母惟一的愿望是儿子能考上大学。
(3) 这是她惟一一次参加奥运会。
(4) 这是我在北京时去过的惟一一个中国人家。

(四)答应(动) answer, agree (v.)

应答别人的呼叫。 respond to a calling Trả lời, đáp lời gọi của người khác.

(1) 楼下有人叫你,快答应。
(2) A: 我叫你半天你怎么不答应?
B: 对不起,我正在接电话呢。

同意,允许。agree, permit Nhận lời, bằng lòng.

(3) 你出国留学,父母答应吗?
(4) 这件事我既然答应了,就一定帮你办。
(5) 我已经答应她了,这个星期日陪她进城。

(五)影响(名、动) influence (n. v.) ảnh hưởng.

(名)对人或事物所起的作用。

(n.) the effect on a person or thing

(Danh từ) tác dụng có được đối với người hoặc sự vật.

(1) 他的书在中国影响很大。
(2) 我是受了姐姐的影响才来学习汉语的。
(3) 这次去电视台拍电视对我的学习有一定的影响。

(动)对别人的思想行为或行动起作用。可带名词、动词、形容词和小句作宾语。

(v.)"影响" as a verb means to have an effect on the mind, behaviour or action of a person. It may take a noun, a verb, an adjective or a clause as its object.

(Động từ) có tác dụng đối với tư tưởng hành vi hoặc hành động của người khác. Có thể mang danh từ, động từ, hình dung từ hoặc cụm chủ vị làm tân ngữ.

(4) 他的思想影响了几代中国人。
(5) 你们最好利用休息日去旅行,这样不影响学习。

(六)丝毫(名) a bit (n.) một chút.

极小或很少;一点儿。常与否定副词"不"、"没(有)"连用,表示完全否定。作状语、定语。

"丝毫" means "very small amount" or "a little". It is often used together with the negation words "不" and "没有" to indicate total negation. It functions as an adverbial or attribute.

"丝毫" có nghĩa là "cực nhỏ" hoặc "rất ít". "丝毫" thường dùng liền với phó từ phủ định "不"、"没(有)" biểu thị nghĩa phủ định hoàn toàn. Làm trạng ngữ, định ngữ.

(1) 我以前对足球比赛丝毫不感兴趣。
(2) 遇到这么大的困难,但是丝毫没有影响她的情绪。
(3) 我的决心丝毫也不会改变,一定要坚持到底。

(七)绝对(形) absolute (adj.) tuyệt đối.

一定,完全。作状语。

"绝对" means "definite" or "complete". It is used as an adverbial.

"绝对" có nghĩa là nhất định, hoàn toàn. Làm trạng ngữ.

(1) 我们就按他说的做吧,绝对没问题。
(2) 你们就沿着这条路走吧,绝对没错。
(3) 你放心吧,你的事我绝对不会忘记的。

十分肯定的。very sure khẳng định hẳn.

(4) 话不能说得太绝对。

(5) 你这种想法太绝对了。

没有任何条件的;不受任何限制的。unconditional, unlimited

Không có bất kỳ điều kiện nào, không chịu bất kỳ sự hạn chế nào.

(6) 绝对的正确是不可能的。

(八)正巧(副) just in time(adv.) Vừa đúng lúc.

刚好,两件事在同一时间发生。

coincidentally, two things chance to happen at the same time

正巧 có nghĩa: vừa hay, hai việc xảy ra cùng một thời gian.

(1) 我刚说要去找你,正巧你来了。

(2) 你来得正巧,再晚一会儿,我就出门了。

(3) 你来电话时我正巧在家。

(九)人家(代) people(pron.) người ta.

指说话人和听话人以外的人,与"别人"的意思相当。

other people (the speaker and listener excluded)

"人家"nghĩa tương đương với "别人" (người khác), chỉ người ngoài người nói và người nghe ra.

(1) 安静点儿,人家都休息了。

(2) 人家都学过汉语,只有我是从头学起的。

指上文提到的某人或某些人,相当于"他"或"他们"。

"人家" is also used to refer to someone mentioned in the previous context, an equivalent of "he" or "they".

Chỉ người nào đó hoặc một số người nào đó đã được nhắc đến ở trên, tương đương với "他" hoặc "他们"。

(3) 我问去过桂林的朋友,人家都说那儿的风景很美。

指说话人自己。用于口语。带有亲昵的语气,多表示不满和埋怨。

In colloquial speech, "人家" refers to the speaker him/herself with a tone of intimacy, often in complaining or blaming.

Chỉ bản thân người nói. Dùng trong khẩu ngữ. Mang ngữ khí rất thân mật, thường dùng để chỉ sự bất mãn hoặc trách móc.

(4) 你去哪儿了?让人家找你半天。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

报道	bàodào	跑道	pǎodào
连续	liánxù	联系	liánxì
反正	fǎnzhèng	方正	fāngzhèng
激情	jīqíng	记性	jìxìng
见识	jiànshi	监视	jiānshì
见解	jiànjiě	间接	jiànjiē

2. 朗读 Read out the following

一呼百应	yì hū bǎi yìng
万众一心	wàn zhòng yì xīn
众志成城	zhòng zhì chéng chéng
势如破竹	shì rú pò zhú
攻无不克	gōng wú bú kè
战无不胜	zhàn wú bú shèng

(二)词语 Read out the following phrases

现代感	新鲜感	幸福感
真叫痛快	真叫快	真叫冷
无处发泄	情不自禁	不以为然
彬彬有礼	欢声雷动	废寝忘食
踢来踢去	跑来跑去	看来看去
走来走去	想来想去	说来说去

羡慕起球迷来了　　喜欢起照相来了　　迷起音乐来了

一阵又一阵的呐喊声　　一阵又一阵的欢呼声　　一阵又一阵的海潮声

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 转播　报道　投入　开心　见解　情不自禁

一转眼　到处　议论　反正　见识　算

1. 秋天一到，北京_____都是鲜花，很漂亮。
2. 今天北京的各大报都_____了这个消息。
3. 现在人们_____最多的是教育问题。
4. 你告诉不告诉他都没关系_____他已经知道了。
5. 时间过得真快，_____，来中国已经快一年了。
6. 北京的电视台_____了世界杯全部的比赛。
7. 听到这儿，她_____地流下泪来。
8. A：你都成了中国通了。

   B：哪里，虽然我对中国有点儿了解，但还_____不上中国通。
9. 这次来留学，我增加了不少_____。
10. 今天我们在一起玩得很_____。
11. 科学家对这个问题有不同的_____。
12. 他干什么事都很_____。

B. 1. 雨已经_____下了三天了。 (连续　陆续)
2. 快八点了,同学们_____来到了教室。 (连续　陆续)
3. 他们这次汉语节目表演_____了一等奖。 (取得　获得)
4. 在老师的帮助下,我在学习上_____了很大的进步。(取得　获得)
5. 你来得_____,我正要给你打电话呢。 (刚好　正巧)
6. 这件衣服你穿_____,不大也不小。 (刚好　正巧)
7. 这封信_____了他对你的感情。 (表达　表现)
8. 他在这次足球比赛中_____得很不错。 (表达　表现)
9. 他对这个电影的_____,大家都觉得很有道理。 (议论　评论)
10. 大家都在_____这件事,你的看法是什么? (议论　评论)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 这一年,从来不喜欢足球的我,忽然羡慕起球迷来了。
最近,从来不看足球比赛的她,突然看起足球比赛来了。
_____,_____,_____。

2. 每当我安静地坐在书桌前,就会听见从足球场传来一阵又一阵的呐喊声。
每当我静静地坐在书桌前,就会看见她从美国寄来的这张照片。
每当_____,就_____。

3. 丈夫最爱看的,除了中国队的比赛外,就是欧洲足球锦标赛和世界杯了。
我喜欢吃的,除了北京菜,就是广东菜了。
_____,除了_____,就是_____。

4. 开完会回来的当天,去北京进修了一年的丈夫也正巧回来。
旅行回来的那天晚上,回国的女朋友正巧来看我。
_____,_____正巧_____。

5. 自从她爱上了足球以后,就忽然觉得生活是那么有意思。
自从他认识了这位姑娘以后,就忽然觉得生活是那么美好。
自从_____,就_____。

6. 要是一个城市的夜晚没有球场的欢呼声,这个城市该是多么寂寞。
要是一个人的生活中没有音乐,这个人的生活该多么没有意思。
要是_____,_____该_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 我说不出他/她什么地方吸引我_____。 (反正)

2. 她最爱吃的，除了中国饺子外_____。（就是）
3. _____，就觉得生活非常有意思。（自从）
4. 我以为看这个电影的人一定很多，_____。（不料）
5. 我想找一个人和我一起去海南，_____。（正巧）
6. _____，我也参加了美术班。（为了）
7. 看到这里，我_____。（情不自禁）
8. 我常想，要是我这次不来中国，_____。（该）
9. 要是你能参加比赛，_____。（不亚于）
10. _____，原来你也喜欢看足球。（以为）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A. 你们去的那个地方怎么样？
   B. _____。（到处）
2. A. 今天，你感觉怎么样？
   B. 还不太好，_____。（老）
3. A. 你喜欢什么运动？
   B. _____，就是爬山了。（除了……以外）
4. A. 有人说，其他星球上也有生物，你相信吗？
   B. _____。（绝对）
5. A. 自从那件事以后，我发现你不太开心，是吗？
   B. 哪里，_____。（丝毫）
6. A. 你们这次一共几个人去？
   B. _____。（算）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 因此，一个人罚点球时，队友总会走到他身边，鼓励他
   B. 但是运动员的心理作用很大，让他们有自信心很重要
   C. 使他们有信心把球踢进去
   D. 罚点球决胜负实际上就是一场赌博（dǔbó，gambling，đánh bạc），输赢的可能性都存在

2. A. 那么多球迷爱他们，关心着他们，真得好好干
   B. 只有这样才有取得胜利的希望
   C. 中国的球员应当从世界杯中学到点儿什么，他们应该想一想

D. 尤其要学习外国球员的敬业精神，把进入国家队踢球看作最光荣（guāngróng，honour，quang vinh）的事，有荣誉感（róngyùgǎn，sense of honour，cảm thấy vinh dự）、责任心，有爱国主义精神

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 作者为什么说"今年的夏天是球迷的夏天"？
2. "我"觉得足球好看吗？为什么？
3. "我"对丈夫喜欢看球的态度怎样？
4. 丈夫是怎么把嗓子喊哑的？
5. 残疾姑娘金红为什么会被北京球迷推选为球迷协会会长？
6. 你喜欢足球吗？为什么？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 我只写了丝毫几句就不知道写什么了。
2. 这次比赛把我也算吧，怎么样？
3. 你来得很正巧。
4. 寒假时我要去到处旅行，不在学校。
5. 这个菜的滋味很好，你可以尝。
6. 看到五号踢进去了一个球，我们都大欢呼。
7. 你不去没关系，反正我也不去。

(十)情景表达 Language and context

A. 什么时候说 In what situations are the following said

1. 什么样的情景可以说"非常壮观"？
2. 你有没有"兴奋得发疯"的时候？什么时候？
3. 你被什么"迷住"过？
4. 你有没有"饭可以不吃，觉可以不睡"的时候？什么时候？
5. 你佩服什么样的人？

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 看到了自己喜欢的球星、影星或歌星，你会怎么做？怎么说？
2. 朋友对你说，昨天晚上他们看的电影很好，可是你并不认为像他说的那么好，这种情况怎么表达？（不以为然）
3. 一位朋友说你是个中国通，你觉得还差得远，该怎么说？（算不上）
4. 学习了汉语，觉得很有意思，越学越想学。（投入）

(十一)综合填空 Fill in the blanks

室友一直不明白我怎么对足球比赛_____感兴趣,特别是世界杯开赛以来,在电视机前一坐_____是一个晚上,不到早晨五点钟不站起来。那边裁判(cáipàn, referee, trọng tài)的终场哨(shào, whistle, còi)一响,我才心满意足地倒_____床上睡觉,但八点钟以前就又起来。到了办公室,整个一副流浪汉(liúlànghàn, tramp, kẻ lang thang)的样子,脸色苍白,满面倦容(juànróng, look tired, mệt mỏi),还得装_____很有精神、很兴奋的样子,不然让领导看_____,又得来"关心"我了。

室友是个"球盲"(máng, ignorant, mù [tịt] về bóng đá),经过我这一年多的"教导",他好像有了点进步,知道了什么叫越位(yuèwèi, offside, việt vị),什么叫角球(jiǎoqiú, corner kick phạt góc),更可喜的是他还记___了不少球星的名字,当然只是知道而已。室友虽然有了进步,_____还是不明白我为什么这么喜欢看球,不明白我究竟在看什么。世界杯赛程过半,我的生物钟(shēngwùzhōng, biological clock, đồng hồ sinh học)全乱了,晚上特有精神,白天就像梦游。室友也受我影响,每天恍恍惚惚(huǎnghuǎng hūhū, be in a trance, mơ mơ màng màng),他实在支持不_____了,就小心翼翼地跟我商量说,不能不看吗,知道个结果就行_____。可是这怎么行呢?只看个结果有什么意思_____?人活一辈子(yíbèizi, all one's life, cả đời),不过一死,结果都是一样_____。只有过程,各不相同,才是最动人的。有人说_____好,足球比赛就好像人生,百分之九十五的艰难,百分之五的喜悦。惟有投入地看了,你_____体会出这百分之五的分量(fènliàng, weight, trọng lượng, khối lượng)。

(十二)会话 Dialogue

话说球迷

A: 你喜欢足球吗?
B: 一般。你呢?
A: 你没发现吗?我可是个球迷。
B: 迷到什么程度?
A: 为了看球,可以不吃饭,不睡觉。
B: 我看球迷一个个都有点儿不正常。
A: 我也承认。有时候迷到发疯的程度。今年世界杯赛的时候,我一个多月都像得了精神病一样。白天想睡觉,一到晚上就特别有神儿。
B: 你白天不工作呀。
A: 我自己开一个公司,这一个月我在门上贴了一张通知。
B: 通知上写的什么?
A: 通知上写着:"内部装修(zhuāngxiū, fit up, tu sửa),暂停(zàntíng, suspend, tạm dừng)营业。"

B: 你可真够迷的。
A: 我还算不上最迷的。
B: 还有比你更迷的吗?
A: 有,多的是。我有一个朋友,是一家合资公司的职员,为了能去巴黎亲眼看看世界杯,他向老板请假,老板不同意,他就把工作辞(cí, resign từ [chức], thôi [không làm nữa])了。
B: 去了吗?
A: 去了。我真佩服他。能去巴黎亲眼看看世界杯,一辈子,值了。

(十三)阅读 Reading

球 迷

中国足球水平算不上一流(yīliú, first class , hạng nhất),但中国的球迷却是一流的。

中国球迷对足球的痴迷(chīmí, infatuated, si mê)和狂热(kuángrè, fanatical cuồng nhiệt),绝不亚于任何一个足球强国。如今,球迷包租客机到外地、外国看球已是平常的事了。今年五月,北京队去济南比赛,球迷就远征济南为球队呐喊助威。喊出了"胜也爱你,败也爱你"的口号,使北京队的队员和教练很感动。

辽宁的路希被认为是头号职业球迷。以前他说过,中国队不冲出亚洲,他就不结婚。虽然后来他还是结婚了,但由于他对足球的爱远远超过了对妻子的爱,妻子只好跟他离婚。

中国球迷有职业球迷和业余球迷之分,职业球迷是指那些迷球迷到"痴"的程度,可以连家都不顾,把足球当做生命中的惟一乐趣。以为足球摇旗呐喊为业,每次比赛,由他们组成的球迷拉拉队(lālāduì, cheering squad, đội cổ động viên)往往是看台上最狂热的。

另一类被叫做业余球迷的人,以看球评球为生活的一大乐趣。他们懂球,爱球,又不会因为看球影响日常生活和工作。

在中国还有另外一大批足球爱好者,关于足球的知识他们可能知道得不多,对足球和球队的了解也很少,但看球的热情却很高。由于他们人数多,被足球俱乐部(jùlèbù, club , câu lạc bộ)看作一支不可忽视的力量。这不仅因为他们会给俱乐部带来好的门票收入,更重要的是,他们随时可能转成职业或业余球迷,成为球队的有力支持者。

以中学生球迷为代表的追星族(zhuīxīngzú, fan hâm mộ)是球迷队伍中一支最年轻的队伍。这些可爱的少年可能不在乎球队的成绩,但他们对球员,特别是对球技好、长得又帅(shuài, handsome, đẹp trai)的球员的崇拜(chóngbài, worship, sùng bái)可以说达到了"痴迷"的程度。一个女中学生球迷听说北京队队员吴东的母亲有胃病(wèibìng, stomach trouble, bệnh dạ dày),就用自己的零花钱买了一大包胃药,托人送到吴东的家中。

不少人都说:中国球迷很可爱。是的,中国球迷狂热,但他们很少闹事,有了他们,球员的水平发挥更出色;虽然中国足球在国际比赛中伤过球迷的心,但中国球迷的态度永远是"胜也爱你,败也爱你"。有这样一批可爱的球迷,可以相信,中国足球是有希望的,中国足球总有一天会成功的。

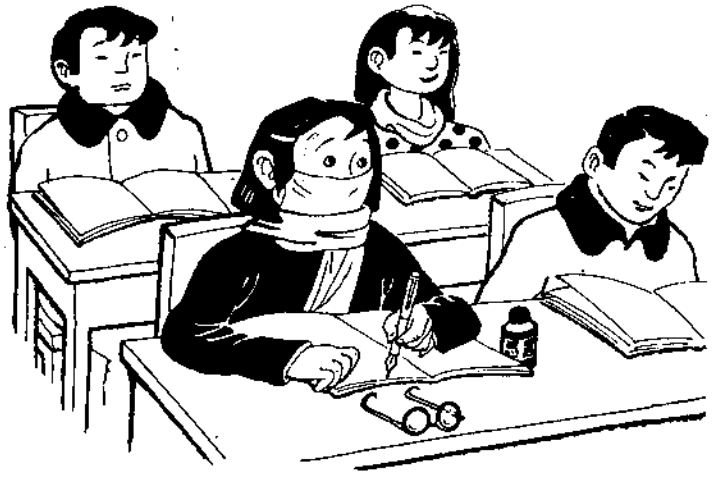
读后填空

1. 中国足球水平_____一流,但中国的球迷却是一流的。中国球迷对足球的痴迷和狂热,绝_____任何一个足球强国。
2. 叫做业余球迷的人,以看球评球为生活的一大乐趣。他们懂球、爱球,又不会因为看球_____。
3. 在中国还有另外一大批足球爱好者,关于足球的知识他们可能知道得_____,对足球和球队的了解也_____,但看球的热情却很高。
4. 以中学生球迷为代表的追星族是球迷队伍中一支_____的队伍。
5. 中国球迷狂热,但他们_____闹事,有了他们,球员的水平发挥更出色;虽然中国足球在国际比赛中伤过球迷的心,但中国球迷的态度永远是"_____"。

第九十五课　Lesson 95

一、课文　Text

母亲的心



我是一名普通工人。我的儿子小敏因一起医疗事故而双耳全聋了。年仅十岁的孩子，从此进入了无声世界。这对我的打击太大了，我只有这一个儿子啊！

听力的丧失使他的语言能力受到了严重破坏。我准备送他去聋哑学校。可当我们走到聋哑学校大门口儿时，他突然哭起来，说："妈妈，在这儿我会把说话忘记的。将来我耳朵好了，不会说话怎么办呢？"孩子的话使我冷静了。我一把拉起他的手，离开了那里。

为了不使他丧失语言能力，我让他看我的口形，一句一句地教，他不懂的地方，我就用笔写出来。我逐渐领悟到，人的一生，可能会遇到各种不幸的事，我决心以一个母亲的耐力，点燃儿子心中希望之火。

然而，小敏还是因听力不行而在高考时落榜了。

我找出那本著名的《海伦·凯勒》，鼓励他说："孩子，海伦的双眼、双耳和嘴都不好使，你比她可强多了。海伦有安妮老师，你有妈妈，妈妈就是你的老师。你相信妈妈，一定把你培养成大学生。"听了我的话，孩子一头扑进我的怀里。

辽宁大学文学院招函授生的时候，我给小敏报了名。

文学院开学了。每星期日全天面授。可孩子听不见老师的声音，看不清老师的口形。怎么办？突然，一个大胆的想法产生了：我去替孩子听课。

从此，我拿着儿子的听课证，走进了这所大学的校门。

去听课，来回要走二十多里路。几年来，不论夏天还是冬天，无论刮风还是下雨，我从来没有缺过一次课。听课时我总是坐在第一排，认真听讲，认真做笔记，就连老师为了补充课文内容讲的笑话，我也要尽可能地记下来，回家讲给孩子听，尽最大努力把他的思维带进课堂，使他能像正常人一样理解教材的内容。我过去的文化知识比较差，刚接触大学教材感到难极了。尤其是古代汉语，听得我头昏脑涨。可我想，自己必须得学会，否则，怎么教孩子呢？

我在工厂工作，每天的工作任务都很重。下班回家，还要做饭、洗衣服。晚饭后，很想休息休息，看看电视。可是不行啊！每晚八点是我们母子俩学习的时间，任何事情都不能占用。家里的桌上、床上摆满了《现代汉语词典》、《辞海》等工具书。每天都要学到半夜。

一个冬天的星期日，下着大雪。我得了重感冒，难受极了。然而，看见孩子为我准备好的书包和那期待的目光，我便爬起来又到学校去了。晚上下课回来时，发现孩子在路边等着我。一见到我，他就跑过来抱着我直打转。刹那间，我的病痛消失得一干二净，其中的快乐，别人是很难体会到的。

文学院考试那天，我把小敏送进考场的时候，拉着他的手，鼓励说："孩子，祝你成功！"他点了点头说："妈妈放心！"

考试开始了，我在外边不安地走来走去。突然校长发现了我，就问我："老同学，考试已经开始二十分钟 了，为什么还不进考场？"

"我儿子在考试。"

校长愣了一下："你儿子在第几考场？"

"十四考场十一号。"

他连问也没问就马上跑到考场，责问监考老师，："儿子替妈妈考试，你们怎么没发现？"

监考老师吓了一跳，赶紧核对准考证，年龄、相貌都没错。他们感到很奇怪。校长把我带到办公室，我这才把事情的经过一五一十地说出来。

我流着泪说，校长流着泪听。听完我的讲述，校长说："你真是一位了不起的母亲！"

小敏终于大学毕业了。后来，他还自学了书法、绘画、篆刻和盆景艺术等，看到孩子一天天成长起来，我这个当母亲的，心里有说不出的高兴。对孩子的一生来说，这仅仅是开始。他要走的路还很长很长。但无论如何，我要鼓励他继续走下去，我要看着他成为对国家和人民有用的人。即使我闭上了双眼，心

里也是无愧的。

二、生词 New Words

1. 仅	（副） jǐn	merely	(cận)	chỉ, vẻn vẹn
2. 无（副、动）	wú	not; have not	(vô)	không, không có
3. 丧失	（动） sàngshī	lose	(táng thất)	mất
4. 严重	（形） yánzhòng	serious	(nghiêm trọng)	nghiêm trọng, nặng nề
5. 破坏	（动） pòhuài	destroy, damage	(phá hoại)	phá hoại, hủy hoại
6. 耳朵	（名） ěrduo	ear	(nhĩ đóa)	tai
7. 冷静	（形） lěngjìng	cool, calm	(lãnh tịnh)	vắng vẻ, bình tĩnh, điềm tĩnh
8. 口形	（名） kǒuxíng	the shape of the mouth	(khẩu hình)	hình miệng
9. 领悟	（动） lǐngwù	comprehend	(lĩnh ngộ)	hiểu ra
10. 耐力	（名） nàilì	endurance, stamina	(nại lực)	sức chịu đựng, tính nhẫn nại
11. 点燃	（动） diǎnrán	light, kindle	(điểm nhiên)	châm
12. 火	（名） huǒ	fire	(hỏa)	lửa
13. 落榜	luò bǎng	fail as a candidate	(lạc bảng)	trượt, hỏng thi
14. 好使	（形） hǎoshǐ	work well	(hảo sử)	dễ sử dụng
15. 文学	（名） wénxué	literature	(văn học)	văn học
16. 招生	zhāo shēng	recruit students	(chiêu sinh)	chiêu sinh
17. 函授	（名） hánshòu	teach by correspondence	(hàm thụ)	hàm thụ (giảng dạy) theo lối gửi thư
18. 面授	（动） miànshòu	instruct personally	(diện thụ)	(giảng dạy) trực tiếp
19. 证	（名） zhèng	card	(chứng)	chứng minh, chứng nhận
20. 听讲	（动） tīngjiǎng	attend a lecture	(thính giảng)	nghe giảng
21. 缺（课）	（动） quē(kè)	miss(a class)	(khuyết[khóa])	nghỉ (học), bỏ (học)
22. 思维	（名） sīwéi	mind, thinking	(tư duy)	tư duy, suy nghĩ
23. 教材	（名） jiàocái	textbooks, teaching materials	(giáo tài)	tài liệu giảng dạy
24. 头昏脑涨	tóu hūn nǎo zhàng	feel dizzy	(đầu hôn não trướng)	đầu óc choáng váng, đầu óc quay cuồng
25. 任务	（名） rènwù	task	(nhiệm vụ)	nhiệm vụ
26. 占用	（动） zhànyòng	occupy	(chiếm dụng)	chiếm dụng, chiếm giữ
27. 母子	（名） mǔzǐ	mother and child	(mẫu tử)	mẹ con
28. 打转	（动） dǎzhuàn	spin	(đả chuyển)	quay tròn, luẩn quẩn, quay cuồng
29. 病痛	（名） bìngtòng	ailment	(bệnh thống)	bệnh tật đau đớn
30. 消失	（动） xiāoshī	disappear	(tiêu thất)	biến mất
31. 一干二净（成）	yì gān èr jìng	thoroughly, completely	(nhất can nhị tịnh)	sạch sành sanh, không sót tí gì
32. 考场	（名） kǎochǎng	examination room	(khảo trường)	nơi thi, phòng thi

33. 责问	（动）zéwèn	interrogate	(trách vấn)	vặn hỏi
34. 监考	（动）jiānkǎo	supervisor	(giám khảo)	giám khảo, người coi thi
35. 赶紧	（副）gǎnjǐn	in a hurry, hurriedly	(cản hẩn)	mau, gấp, vội vàng
36. 核对	（动）héduì	check	(hạch đối)	đối chiếu
37. 准考证	（名）zhǔnkǎozhèng	admission ticket	(chuẩn khảo chứng)	thẻ dự thi
38. 相貌	（名）xiàngmào	looks, appearance	(tướng mạo)	tướng mạo, vẻ mặt
39. 一五一十	yì wǔ yì shí	in details	(nhất ngũ nhất thập)	[kể] rõ ràng rành rọt không sót chữ nào
40. 了不起	liǎo bù qǐ	amazing, terrific	(liễu bất khởi)	phi thường, nổi bật
41. 自学	（动）zìxué	study by oneself	(tự học)	tự học
42. 绘画	huì huà	drawing, painting	(hội hoạ)	hội hoạ
43. 篆刻	（名）zhuànkè	seal-carving	(triện khắc)	khắc con dấu
44. 盆景	（名）pénjǐng	potted landscape	(bồn cảnh)	cây cảnh, núi non bộ
45. 成为	（动）chéngwéi	become	(thành vi)	trở thành
46. 无愧	（动）wúkuì	feel no qualms	(vô hối)	không hổ thẹn

专名 Proper Nouns

1. 小敏	Xiǎomǐn	Xiao Min	Tiểu Mẫn
2.《海伦·凯勒》	《Hǎilún·kǎilè》	*Helen Keller*	"Helen Keller"
3. 安妮	Ānní	Anne	An Ni
4.《辞海》	《Cíhǎi》	*Ci Hai* (*An Ocean of Words*)	"Từ Hải"
5.《现代汉语词典》	《Xiàndài Hànyǔ Cídiǎn》	*A Dictionary of Contemporary Chinese*	"Từ điển Hán ngữ hiện đại"
6. 辽宁大学	Liáoníng Dàxué	Liaoning University	Đại học Liêu Ninh

三、注释 Notes

(一)《海伦·凯勒》：传记小说。介绍残疾姑娘海伦·凯勒的传奇经历。

Helen Keller: a biography about the legendary life of Helen Keller.

"Helen Keller": tiểu thuyết viết theo thể truyện ký. Giới thiệu về quá khứ kỳ lạ của cô gái tật nguyền Helen Keller.

(二)《现代汉语词典》：记录普通话语汇为主的中型词典。

A Dictionary of Contemporary Chinese: a medium-sized dictionary in which the words in the Chinese *putonghua* are recorded.

"Từ điển Hán ngữ hiện đại": là một từ điển loại trung bình chủ yếu ghi chép các từ vựng của tiếng phổ thông.

(三)《辞海》：工具书。

Ci Hai (*An Ocean of Words*): a reference book published by the Publisher of Lexi-

cographical Works of Shanghai.
"Từ Hải": sách công cụ.

(四)我这才把事情的经过一五一十地说了出来。

And then I began to relate my story from the very beginning.

Tôi giờ mới kể lại rõ ràng không sót chữ nào toàn bộ quá trình sự việc.

"一五一十",数数时往往以五为单位,一五,一十,十五,二十……数下去,因此用"一五一十"比喻叙述时清楚而没有遗漏,全部讲出来。

In counting a number people often use "五(five)" as the basic unit, e.g."一五(five), 一十(ten),十五(fifteen), 二十(twenty),..." Hence, "一五一十" is used as an analogy of a clear, detailed and complete narration.

"一五一十": Khi đếm thường lấy 5 làm đơn vị, 5, 10, 15, 20.....cứ đếm tiếp, bởi vậy dùng "一五一十" để so sánh khi tường thuật rõ ràng mà không bỏ sót, kể hết ra.

四、词语用法 Usage

(一)准备(动、名) prepare (v.); preparation (n.) chuẩn bị.

事先安排或计划。arrange or plan in advance Sắp xếp trước hoặc đặt kế hoạch trước.

(1) 老师,我准备了一篇发言稿,您能不能帮我改改?
(2) 星期一的考试你准备好了没有?
(3) 我现在正在准备旅行用的东西。
(4) 这件事我一点儿准备也没有。

打算。必带动词宾语。
intend (must take a verb as its object)
Dự định. Nhất định phải mang động từ làm tân ngữ.

(5) 暑假你准备去哪儿旅行?
(6) 他们正在准备召开国际讨论会。

(二)逐渐(副) gradually (adv.) dần dần.

渐渐。表示程度和数量慢慢增加或减少。放在动词或形容词前边作状语。

"渐渐" means "by and by", indicating that the degree or amount is slowly increasing or decreasing. It is placed before a verb or an adjective as an adverbial.

"渐渐" có nghĩa là "dần dần", biểu thị mức độ hoặc số lượng dần dần tăng lên hoặc giảm xuống. Đặt trước động từ hoặc hình dung từ làm trạng ngữ.

(1) 同学们在一起学习快一年时间了,彼此逐渐了解了。
(2) 我逐渐喜欢上了这个工作。
(3) 我对汉语学习逐渐有了信心。
(4) 他逐渐习惯了这儿的气候。

(三)决心(名、动) determination (n.); be determined to (v.) quyết tâm.

(名)可作主语、定语、宾语。作宾语时与动词"下"、"有"搭配。

(n.)"决心" is used as the subject, attribute or object. When used as an object, it collocates with "有" and "下".

(Danh từ) "决心" có thể làm chủ ngữ, định ngữ, tân ngữ. Khi làm tân ngữ phối hợp với động từ "有", "下".

(1) 我翻译这本书的决心是不会改变的。
(2) 他下决心要自己办个公司。
(3) 我们有决心把这个工作做好。

(动) 坚定意志;拿定主意。必带动词宾语。不能带"了"、"着"、"过"。

(v.) As a verb, it means "firm in will" or "decided". It must take a verb as its objcet and it cannot take "了","着" or "过".

(Động từ) Khi làm động từ, "决心" có nghĩa chỉ "ý chí kiên định" hoặc "giữ vững ý kiến của mình". Nhất định phải mang động từ tân ngữ. Không thể mang "了"、"着"、"过"。

(4) 我决心戒烟。
(5) 他决心为环保事业贡献自己的一切。

(四)一干二净 thoroughly, completely sạch sành sanh, không sót tí gì.

(1) 因为饿了,他把我做的饺子吃得一干二净。
(2) 我以前学过好几年俄语呢,因为不用,已经忘得一干二净了。
(3) 他总是把房间收拾得一干二净的。

(五)体会(名、动) understanding (n.); experience (v.) Hiểu biết, nếm trải.

(名)感受、心得。

(n.) feeling, understanding (Danh từ) cảm thụ, thu hoạch.

(1) 我是在农村长大的,对农村的生活很有体会。
(2) 我没有出过国,对国外的生活没有什么体会。
(3) 请你谈谈留学的体会。

(动)体验、领会。

(v.) experience, realise (Động từ) Nếm trải, lĩnh hội.

(4) 你的心情我能体会出来。
(5) 通过这件事,使我体会到了发音的重要性。
(6) 我现在还体会不出来这篇文章好在哪里。

(六)鼓励(动、名) encourage (v.); encouragement (n.) Khích lệ; sự cổ vũ.

希望对方从事某活动而说一些为之加油的话。
to make sb. feel brave enough or confident enough to do sth. by giving approval
Nói những lời cổ vũ, động viên cho đối phương tham gia vào hoạt động nào đó.

(1) 老师总是鼓励我们多说,不要怕说错。
(2) 奖学金是为了鼓励学生更好地学习。

(3) 得到领导和大家的鼓励,他更加努力了。

(七)了不起(形) extraordinary, terrific (adj.) Phi thường, nổi bật.

不平凡;很突出;作定语要带"的"。

"了不起" means "uncommon" or "outstanding" it takes "的" when used as an adverbial.

"了不起" có nghĩa là "không bình thường, rất nổi bật"; khi làm định ngữ cần mang "的".

(1) 你才学了半年多就说得这么好,真了不起!

(2) 我们虽然已经取得了了不起的成绩,但是不能骄傲。

常说"有(没,没有)什么了不起的"表示"不服气"、"不满"、"不重要"甚至"忌妒"等意思。

Often we hear people say "有(没、没有)什么了不起的". This expression often indicates unyieldingness, dissatisfaction, unimportance, jealousy, etc.

Thường nói "有(没、没有)什么了不起的" biểu thị không phục, không vui lòng, không quan trọng, thậm chí ghen ghét v.v...

(3) 困难没有什么了不起的,只要我们不怕,认真对待,就一定能克服。

(4) 你有什么了不起的,为什么这么看不起人?

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

医疗	yīliáo	医药	yīyào
点燃	diǎnrán	天然	tiānrán
补充	bǔchōng	普通	pǔtōng
思维	sīwéi	示威	shìwēi
消失	xiāoshī	小时	xiǎoshí
自学	zìxué	治学	zhìxué

2. 朗读 Read out the following

前事不忘, Qián shí bú wàng,
后事之师。 hòu shì zhī shī.

岁寒知松柏, Suì hán zhī sōng bǎi,
患难见人心。 huàn nàn jiàn rén xīn.

(二)词语 Read out the following phrases

逐渐领悟　　逐渐认识　　逐渐了解

大胆的想法	大胆地说	大胆地做
比她可强得多	比他高得多	比那个贵得多
消失得一干二净	打扫得一干二净	忘得一干二净
连问也没有问	连听也没听	连看也不看
连动也没动	连想也没有想	连尝也没有尝
一天天成长起来	一天天热起来	一年年好起来

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

扑	一五一十	头昏脑涨	一干二净	口形	接触
了不起	领悟	严重	丧失	耐力	思维

1. 因为小时候的一场重病使我_____了听的能力。
2. 汽车的增加,_____污染了城市的空气。
3. 要把音发准,就要注意舌位和_____。
4. 这个道理我是逐渐才_____的。
5. 不仅要学会用汉语的句子表达一定的意思,还要学会用汉语进行____。
6. 昨天晚上我没睡好,今天一天都觉得_____的。
7. 他把这件事忘得_____。
8. 你应该把事情的经过_____地告诉警察,让警察帮助你把丢的东西找回来。
9. 她真_____!只学了一年就能看中文报了。
10. 跑三千米需要有一定的_____。
11. 就在孩子快被车撞上的时候,只见他_____过去,把孩子救了出来。
12. 这是我第一次_____电脑网络。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 你相信妈妈,一定把你培养成大学生。
   你相信教练,一定把你培养成一个优秀的足球运动员。
   _____,一定把_____成_____。
2. 几年来,不论是夏天还是冬天,我从来没有缺过一节课。
   半年来,无论刮风还是下雨,他从来没有迟到过一次。
   _____,不论_____,还是_____,_____从来_____。

3. 就连老师为了补充课文内容讲的笑话，我也要尽可能地记下来。
就连老师为了讲解语法写在黑板上的句子，我都尽可能写下来。
就连_____，_____。

4. 他连问也没有问就马上到考场责问监考老师。
你连听也没有听就说听不懂。
_____连_____就_____。

5. 校长把我带到办公室，我这才把事情的经过一五一十地说了出来。
老师把他带到教室，他就把事情的经过一五一十地讲了出来。
_____把_____，_____。

6. 无论如何，我要鼓励他继续走下去，我要看着他成为对国家有用的人。
无论如何，我要继续学下去，我要使自己成为一个对社会有用的人。
_____，_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 这种病现在还是全世界的难题，_____。 (决心)
2. _____，我从来没有失去信心。 (无论……还是)
3. 一年来，_____，从来没有病过。 (无论……还是)
4. 这本书我买来以后，_____。 (连……也)
5. 在我学习遇到困难的时候，_____。 (鼓励)
6. 我怕用汉语说话，主要是怕说错了不好意思，这时_____。 (鼓励)
7. _____，我就想起小时候的情景。 (当……时)
8. _____，你怎么能不去呢？ (连……也)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你觉得这件事难吗？
B：很难。不过_____。 (决心)

2. A：你怎么对中国的传统文化这么感兴趣？
B：我看了一些书，_____。 (逐渐)

3. A：学习汉语快一年了，有什么体会？
B：_____。 (体会)

4. A：这次汉语朗诵比赛玛丽得了第一名。
B：_____。 (了不起)

4. 我已经把作业一干二净地做完了。
5. 我已经体会到这个句子我做错了。
6. 他说的话很鼓励我。
7. 很多中国朋友都问了我为什么到中国来。
8. 我在大学读这本书过,但是英文。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 这件事对我的打击太大了。
2. 刹那间,我的病痛消失得一干二净,其中的快乐,别人是很难体会到的。
3. 他真是一个了不起的人!
4. 我感到很奇怪。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 一个朋友很激动、很生气的时候,你劝他不要太激动,怎么说?(冷静)
2. 朋友这次没有考好,你怎么鼓励他?
3. 来中国留学以后,每天坚持上课,从不缺课。 (无论……还是……都……)
4. 看到自己或朋友取得了成功,心里很高兴。 (说不出)
5. 当有人问你现在的汉语水平怎么样时,你怎么回答? (比……强得多)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

志强没有考上大学,_____随表哥去海边的一个城市打工。

那城市很美。表哥说:"不错吧?"志强说:"不错。"表哥说:"好是好,可不是自己的家,人家看不_____咱。"志强说:"自己看得_____自己就行。"

志强和表哥在一个仓库 (cāngkù, warehouse, kho)给公司缝补帐篷。志强很能干,做的活儿也很好,看到线头碎布也拾_____,不舍得丢掉。

那天夜里,暴风雨 (bàofēngyǔ, rainstorm, mưa to, gió lớn) 来了,志强_____床上爬起来,冲进(chōngjìn, dash into, xông vào)雨中。表哥劝不住他,说他是个傻瓜。

在露天 (lùtiān, in the open air, lộ thiên)仓库里,志强察看了一遍_____一遍。待老板开车赶来时,他已成了一____落汤鸡。老板见仓库的物资(wùzī, goods and materials, vật tư hàng hóa)完好无损(wánhǎo wú sǔn, in good condition, nguyên vẹn không tổn thất),当场提出这个月要 _____他加工资。他说:"我只是看看我修补的篷布 (péngbù, tarpaulin, vải bạt)牢 (láo, fast, chắc chắn, bền)不牢。"

老板见他这么诚实（chéngshí，honest，thật thà，thành thực），就想把另一个公司交_____他，让他当经理。志强说："我不行，_____文化高的人干吧。"老板说："我看你行，我喜欢你这种认真负责的精神。"

就这样，志强当_____了经理。

公司又来_____几个大学生，业务开展起来了。过了些日子，那几个受_____大学教育的年轻人知道了他_____学历，心里不服气：我们是大学生，_____能让他领导？志强知道_____并不生气，说："我们既然一块儿共事，_____应该把工作做好。我这个经理的位子谁_____可以坐。"

那几个大学生都不说话了。

外商听说这个公司很_____发展前途（qiántú，future，tiền đồ），想跟他们谈一个合作项目（xiàngmù，item，project，hạng mục，chương trình）。志强的助手说："这可是个大公司，咱得好好接待。"志强说："对。"

外商来了，是位美籍华人，还带_____翻译和秘书。

志强用英语问："先生，会汉语吗？"

那外商一愣，说："会的。"志强就说："我们用汉语谈好吗？"

外商就说了一声"好"。谈_____以后，志强说："我们一起吃顿饭怎么样？"外商点点头表示_____。

晚餐很简单，但有特色。所有的菜都吃_____了，只剩下两个小包子。志强_____服务小姐说："请把这两个包子装_____食品袋里，我带走。"虽说这话很自然，他的助手却紧张起来，不住_____看那外商。那外商站起来，握_____志强的手说："好，明天我们就签合同！"

事成之后，老板设宴招待外商，志强和他的助手都去了。

在宴会上，外商轻声问志强："你受_____什么教育？"

志强说："我没有上过大学。父母对我的教育是_____爱惜（àixī，use sparingly，quý trọng）一粒米、一根线开始的。后来我父亲去世了，母亲辛辛苦苦_____供我上学。她说不希望你高人一等，只要能做_____自己的事就行。"

外商听了，端_____一杯酒说："我提议敬她老人家一杯，你有一个了不起的母亲。"

（十二）会话 Dialogue

有志者事竟成

A：小敏虽然耳聋了，但是很有毅力（yìlì，willpower，nghị lực）。

B：我觉得他妈妈更了不起。

A: 这位母亲的故事感动了千千万万的人。我看了报道,也很受感动。
B: 一个普通的工人,为了把儿子培养成才,替儿子听大学的课,这需要多大的毅力啊。
A: 还是这句话:有志者事竟成。
B: 小敏现在做什么呢?
A: 报纸介绍说,他被一家报社录用了,在这家报社做编辑。
B: 他们母子的事迹传遍了全中国,使很多人受到了鼓舞和教育。
A: 我很佩服他们,但要是我遇到这种情况,可能做不到。
B: 所以说,艰难困苦往往能使人变得坚强。

(十三)阅读 Reading

母亲是我的导师

天津一中的金朋在国际奥林匹克(Àolínpǐkè, the Olympic Olympic)数学竞赛中获得金牌(jīnpái, gold medal, huy chương vàng)。今年他被北京大学数学研究院录取。当我们去采访他时,这个十九岁的小伙子几乎是一字一泪地给我们讲述了他母亲教育他成长的故事。

我离家去北大数学研究院报到的那天,一大早母亲就起来为我做饭,她想给我做碗面条,可是家里已经没有面了,这碗面是母亲用五个鸡蛋向邻居换来的。

端着碗,我哭了。放下筷子坐在地上,泪水止不住地往下掉。

我家太穷了。

七岁那年,我上学了。我的学费是妈妈找人借的。我发现,自从我上学以后,妈妈不爱坐在我旁边看我念书了。后来我才明白:我越懂事,她就越伤心,于是她就再不看我用捆着小棍的铅笔头做作业了。

不过妈妈也有高兴的时候,学校无论大考小考,我总是第一,数学总是满分,我真的不知道天下还有什么比读书更快乐的事。

三年前,我被著名的天津一中破格录取,当我高兴地跑回家把这个消息告诉家人时,父母却一脸愁云(chóuyún, worried look, buồn thiu),因为家里没有钱供我上学。

妈妈想把家里惟一的一头牛卖掉,好让我继续上学。爸爸坚决不同意:"牛只能卖几百块钱,怎么够呢?再说,卖掉了牛以后怎么种庄稼啊,你用手推,用肩扛啊?"那天妈妈哭了。她大声对爸爸说:"孩子要念书有什么错?金朋考上天津一中在咱们全县是第一个啊!咱不能让一个穷字把孩子的前程(qiánchéng, future, tiền đồ)耽误(dānwu, delay, [làm] chậm, trễ)了!我就是用手推,用肩扛也要让他上学去。"

上中学后的那年秋天我回家拿衣服，发现爸爸病得躺在床上，医生让他赶快动手术，妈妈准备再去借钱，可是爸爸怎么也不答应，他说亲戚朋友都借遍了，光借不还，谁还愿意再借给咱们呀。

邻居对我讲了母亲收麦子的情况。我家里没有钱用机器，她就用双手一把一把地摔打，实在累得站不住了，就跪着干，膝盖都磨出血来了。我不等邻居说完，就飞快地跑回家。大声哭着对母亲说："妈，这学我不上了……"

妈妈平静地说："这能算苦吗？妈没有读过多少书，但知道读书的宝贵，还记得上小学时，老师告诉过我一句话：贫穷是一所最好的学校。老师说这是一个作家说的。妈想，就是再苦，你不怕，就不觉得苦了。"

妈妈还是把我送回了学校。

我刚上一中时，第一堂英语课我就听不懂。老师流利的口语和同学们熟练的应答让我感到差距很大。一次，母亲来给我送钱的时候，我跟她讲，怕英语跟不上。谁知她一脸笑容地对我说："妈只知道你是个最能吃苦的孩子，妈不爱听你说难，能吃苦就不难，能吃苦的人将来才有出息。"

我记住了妈妈的话。老师说，学好英语首先要让舌头听自己的话。于是我就捡了一个小石头含在嘴里，然后开始拼命地背英语课文。舌头跟石子磨呀磨，有时嘴里都流出血来。半年过去了，小石头磨得光光的，我的英语成绩也进入了全班前三名。

去年，我在全国数学竞赛中以满分的成绩取得了第一名。被国家选作代表去参加国际奥林匹克数学竞赛。

我在回天津准备出国参加国际数学竞赛时，收到了母亲托同学转给我的200块钱和一张字条："妈妈为你自豪。要谦虚，要为国争光！"捧着这200块钱和这张字条，我直流眼泪。

按规定，出国参加比赛的报名费和服装费应该自己出，可是我家根本没有钱。那天班主任和数学老师来检查我准备得怎么样了。当班主任老师看到我仍然穿着好心的老师和同学送给我的衣服时，就说："金朋，这就是你的全部衣服啊？"老师说着说着突然哭了。我一时不知道怎么办才好。后来，我的出国服装都是学校给我买的。带着满心的感激我飞到国外去参加比赛。

七月二十七日，考试开始了。从早上8时30分到下午2时，我们整整考了五个半小时。

闭幕式（bìmùshì，closing ceremony，lễ bế mạc）上公布了比赛结果。首先公布的是获得铜牌的名单，没有我；又公布了获得银牌的名单，也没有我；最后公布的是金牌获得者的名单，一个，两个，第三个是金朋。当听到了自己的名字时，我高兴得流下了眼泪。心中默默地说着："妈妈，您的儿子得了金牌！"。

这个消息，中国中央电视台和中央广播电台当天晚上就播出了。八月一

日，当我们回国时，教育部的领导在首都机场为我们举行了欢迎仪式。此时，我特别想家，我想尽快见到我的妈妈，我要亲手把金牌挂在她的脖子上……

晚上 10 点多，我终于回到了家。母亲一把把我搂在怀里。我把那块金牌拿出来挂在了她的脖子上，痛痛快快地哭了起来。

八月十二日，天津一中礼堂座无虚席(zuò wú xūxí, full house không còn chỗ nào trống)。全校师生为我获得国际奥赛金牌召开庆功会(qìnggōnghuì, victory meeting hội mừng công)。我的母亲，这位普普通通的农村妇女和很多领导以及天津市著名的数学教授们一起坐在主席台上。轮到我发言的时候，我觉得有一肚子话要说。我说，我要用整个的生命感激一个人，这就是我的母亲。我的母亲是一个普通的农村妇女，可她教给我做人的道理，鼓励我一步步前进。如果说贫困是一所最好的大学，那我要说，我的妈妈，就是我人生最好的导师。

读后选择填空

1. 金朋在国际奥林匹克数学竞赛中获得了_____。
   A. 铜牌　　B. 银牌　　C. 金牌
2. 金朋现在在_____数学研究院学习。
   A. 天津大学　　B. 北京大学　　C. 清华大学
3. 金朋是_____年考上天津一中的。
   A. 一年前　　B. 两年前　　C. 三年前
4. 父母知道金朋考上天津一中的消息后_____。
   A. 很高兴　　B. 很难过　　C. 很发愁
5. 金朋不想再学下去了，因为_____。
   A. 他感到学习太难了
   B. 他觉得家里太穷了
   C. 他觉得母亲太苦了
6. 去年，金朋被_____选作参加国际奥林匹克数学竞赛的代表。
   A. 学校　　B. 天津市　　C. 国家

第九十六课　Lesson 96

一、课文　Text

一次理发的经历



那是个星期天，我骑着辆破车在城里闲逛。看见路边一家新开张的发廊里，一个美丽的小姐正朝大街张望。那小姐长得像一个电影明星。虽然头发还不太长，我仍不由自主地走了进去。

“来了，请里边坐。”小姐像见了亲人一样，热情地邀我进去。室内一面大镜子、几把转椅，收拾得干干净净。

我在一把转椅上坐下来，让小姐给我理发。从大镜子里，看到小姐围着我忙碌的样子，舒服极了。小姐洗头时手很轻柔，给人一种很美好的感觉。

洗完头，她拿起梳子和剪刀，咔嚓咔嚓剪着。

突然，我右耳一热，她惊叫了一声：“哎呀，不好了，我把你耳朵剪了。”

我吓了一大跳。果然有血，一点一点滴到白罩布上。

小姐急得想哭：“这怎么办呢？我头一回营业，还没止血的东西。”

我站起身，从镜子里看到右耳朵只是有个小口流着血，才把提到嗓子眼儿的心一下子放到肚子里。我笑了笑，掏出一张纸手帕按住伤口，说：“没关系，一会儿就好了。”

血不流了。小姐红着脸，不住地说："对不起，我太紧张了，结果……这下可好，开门头一天就砸了锅，谁还敢来？"

看出来小姐说的是实话。的确，头一次做生意谁也免不了出个差错，何况是年轻的小姐？我头一次当编辑时，一字一句地改稿子，以为把稿子改得十全十美了，还不是让总编找出了一个错别字吗？

我安慰她说："没事儿，没事儿。你就把这次当做试验吧，在我的头上练练手艺。来，再接着做。"

小姐感动得泪都落下来了："大哥，你真是好人。你千万别把这事告诉别人。"

我认真地点点头。

临走时，她硬是不收我的钱，正推让着，一个想理发的小伙子走进来，问我："这儿怎么样？"

我说："不错！"

小姐感激地看着我。

趁她招呼小伙子的时候，我悄悄放下钱，走出发廊。

太阳真好，我的心情也像阳光一样暖洋洋的。看来一个人做点好事并不难。

谁知我周围的人们，却把我的好心情给搅了。

回到报社，几个哥们儿就传开了，说我的耳朵让女人咬了，我很生气，只好解释说，是理发不小心弄破的。他们就半开玩笑地说，走，找他们算账去，谁还敢伤害新闻媒体。让发廊停业整顿，赔偿经济损失，给营养费。也有人指着我，一脸坏笑地说，："准是女的，很漂亮……对不对？……"

我心里也后悔去了那家发廊，挨了一剪刀。可又想，谁能没个闪失呢？

转眼几个月过去了，报社的朋友向我推荐，理发要去"美园"，那儿的小姐长得漂亮，手艺也特好。

他们硬拉着我去那儿。果然，"美园发廊"生意很红火，人排着队，小姐一直忙着，难得抬一次头。

轮到我时，小姐一愣，脸一下子就红了，看看我的耳朵，甜甜地说："多亏您了，大哥。"

我笑着说："没什么。"

同来的朋友们恍然大悟：原来你的耳朵就是在这儿伤的，真是一段美好的经历。

（根据《美丽的错误》改写，作者：鱼在洋）

二、生词 New Words

1. 理发		lǐ fà	get a haircut	(lý phát)	cắt tóc
2. 闲逛	(动)	xiánguàng	stroll, saunter	(nhàn cuống)	dạo chơi, rong chơi
3. 开张		kāi zhāng	open	(khai trương)	khai trương
4. 发廊	(名)	fàláng	barber shop, beauty salon	(phát lang)	hiệu cắt tóc
5. 张望	(动)	zhāngwàng	look around	(trương vọng)	nhìn xung quanh, trông ra xa
6. 明星	(名)	míngxīng	movie star	(minh tinh)	minh tinh, sao sáng
7. 不由自主	(成)	bù yóu zì zhǔ	involuntarily, cannot help	(bất do tự chủ)	không chủ tâm, không kìm nổi mình
8. 镜子	(名)	jìngzi	mirror	(kính tử)	gương, kính
9. 转椅	(名)	zhuànyǐ	swivel chair	(chuyển ỷ)	ghế xoay
10. 忙碌	(形)	mánglù	busy	(mang lục)	bận bịu, bận rộn
11. 轻柔	(形)	qīngróu	soft, gentle	(khinh nhu)	mềm mại
12. 梳子	(名)	shūzi	comb	(sơ tử)	cái lược
13. 剪刀	(名)	jiǎndāo	scissors	(tiễn dao)	cái kéo
14. 咔嚓	(象)	kāchā	(sound of cutting)	(ca tra)	lách cách (từ tượng thanh miêu tả tiếng kéo cắt)
15. 剪	(动)	jiǎn	cut	(tiễn)	cắt (bằng kéo)
16. 滴	(动)	dī	drop	(trích)	rỏ (nhỏ)
17. 罩	(动)	zhào	cover, hood, robe	(trảo)	che, đậy, choàng, khoác ngoài, phủ, trùm
18. 头	(形)	tóu	first	(đầu)	đầu tiên, trước nhất
19. 营业	(动)	yíngyè	do business	(doanh nghiệp)	kinh doanh
20. 手帕	(名)	shǒupà	handkerchief	(thủ phạ)	khăn tay, khăn mùi xoa
21. 伤口	(名)	shāngkǒu	wound	(thương khẩu)	vết thương, chỗ bị thương
22. 砸锅		zá guō	be bungled	(táp qua)	thất bại, hỏng việc
23. 的确	(副)	díquè	indeed	(đích xác)	đích xác, đúng (là), quả (thật)
24. 免	(动)	miǎn	avoid	(miễn)	tránh
25. 总编	(名)	zǒngbiān	editor in chief	(tổng biên)	tổng biên tập
26. 十全十美	(成)	shí quán shí měi	be perfect in every way	(thập toàn, thập mỹ)	hoàn mỹ trọn vẹn, toàn vẹn mọi mặt
27. 错别字	(名)	cuòbiézì	wrongly written word	(thố biệt tự)	chữ viết sai, chữ đọc sai
28. 当做	(动)	dàngzuò	regard as	(đương tố)	coi như
29. 手艺	(名)	shǒuyì	handicraft, trade, skill	(thủ nghệ)	tay nghề
30. 硬	(形)	yìng	just	(ngạnh)	kiên quyết
31. 推让	(动)	tuīràng	decline	(suy nhượng)	nhường
32. 阳光	(名)	yángguāng	sunshine	(dương quang)	ánh nắng, ánh mặt trời
33. 暖洋洋	(形)	nuǎnyángyáng	warm	(noãn dương dương)	ấm áp

34. 搅	(动)	jiǎo	stir, disturb	(giảo)	quấy, quấy rối, quấy rầy
35. 哥们儿	(名)	gēmenr	pals, buddies	(ca môn nhĩ)	anh em, các bạn, các cậu
36. 咬	(动)	yǎo	bite	(giảo)	cắn, ngoạm, bắt chặt
37. 算账		suàn zhàng	get even with	(toán trướng)	tính nợ, tính sổ sách, tính sổ
38. 伤害	(动)	shānghài	harm, hurt	(thương hại)	làm tổn thương, có hại
39. 媒体	(名)	méitǐ	the media	(môi thể)	phương tiện truyền thông đại chúng
40. 停业		tíng yè	close a business	(đình nghiệp)	nghỉ, thôi việc
41. 整顿	(动)	zhěngdùn	straighten out, improve	(chỉnh đốn)	chỉnh đốn
42. 赔偿	(动)	péicháng	compensate	(bồi thường)	bồi thường, đền bù
43. 损失	(动)	sǔnshī	loss	(tổn thất)	tổn thất, thiệt hại
44. 营养	(名)	yíngyǎng	nutrition	(dinh dưỡng)	dinh dưỡng, chất bổ, chất dinh dưỡng
45. 准	(副、形)	zhǔn	must	(chuẩn)	nhất định, chuẩn xác, cho phép,
46. 刀	(名)	dāo	knife	(dao)	dao
47. 闪失	(名)	shǎnshī	mishap, accident	(thiểm thất)	tổn thất bất ngờ, sự cố
48. 推荐	(动)	tuījiàn	recommend	(thôi tiến)	tiến cử, đề cử, giới thiệu
49. 红火	(形)	hónghuo	prosperous	(hồng hoả)	rực rỡ, tưng bừng, náo nhiệt
50. 多亏	(动、副)	duōkuī	thanks to; luckily	(đa khuy)	may sao, may mà
51. 恍然大悟	(成)	huǎngrán dà wù	suddenly realize	(hoảng nhiên đại ngộ)	bừng tỉnh, bỗng nhiên tỉnh ngộ
52. 美好	(形)	měihǎo	happy, fine	(mỹ hảo)	tốt đẹp

专名 Proper Noun

美园发廊	Měiyuán Fàláng	Meiyuan Hair Dresser's	tiệm cắt tóc Mỹ Viên

三、注释 Notes

(一)我头一回营业… This is my first time to do business. Tôi lần đầu kinh doanh...

"头"有"第一"的意思。"头一回"就是"第一回"。

"头" means "the first". "头一回": the first time.

"头" có nghĩa thứ nhất, đầu tiên. "头一回" nghĩa là lần thứ nhất, lần đầu tiên

(二)把提到嗓子眼儿的心一下子放到了肚里。Finally I felt relieved.

这是"放心"的幽默说法。汉语有"把心都提到嗓子眼儿了"的说法,意思是担心和害怕。

This is a humorous way of saying "feel relieved" or "assured that everything is all right". In Chinese there is the saying "把心都提到嗓子眼儿了(have one's heart in one's throat)", which means worry and fear.

Đây là một cách nói hài hước thể hiện "đã yên tâm". Trong tiếng Hán có cách nói "把心都提到嗓子眼儿了" (tim chạy lên tới cổ họng), thể hiện sự lo lắng và sợ hãi.

(三)这下可好,开门头一天就砸了锅,谁还敢来?

How do you like this! I had my very first day bungled. Who else will dare to come?

"砸锅"是个惯用语。比喻办事失败。

"砸锅" is a colloquial phrase for "fail in doing something".

"砸锅" là quán ngữ, thường dùng để ví với làm việc thất bại. (砸锅 có nghĩa gốc là vỡ niêu).

(四)他们说,走,找他们算账去,谁还敢伤害新闻媒体。

They said ,"Let's go. They'll have to pay for this. We'll see who dares to offend the news media."

Bọn họ nói, đi, đi tìm bọn nó tính sổ, ai lại dám làm hại đến giới thông tin.

"算账"的本义是:计算账目。这里的意思是:因为吃亏受损失和他人争执较量。

"算账" originally means "do accounts". Here it means "to get even with someone because of a certain loss."

"算账" vốn có nghĩa là: tính toán các khoản mục thu chi. Trong trường hợp này có nghĩa là: Vì bị thiệt hại hoặc chịu tổn thất mà tranh chấp đọ sức với người khác.

四、词语用法 Usage

(一)免不了(动) Khó tránh khỏi.

难免。不能避免。可带动词、小句作宾语。动词前常用"要"、"会"等。

"免不了" means "hard to avoid" or "cannot be avoided". It may take a verb or a clause as its object. The verbs are often preceded by "要","会", etc.

"免不了"có nghĩa là khó tránh khỏi, không thể tránh. Có thể mang động từ, cụm chủ vị làm tân ngữ. Trước động từ thường dùng "要","会".

(1) 谁学外语都免不了要出错,外国人学汉语出点儿错有什么关系呢?
(2) 刚到一个新的环境,有些不习惯是免不了的。
(3) 同学们一见面,免不了彼此问长问短。

(二)的确(副) indeed (adv.) Đúng là, quả thật.

完全确实;实在。作状语。重叠形式是"的的确确"。

"的确" means "really" or "certainly". It is used as an adverbial. Its reduplicated form is "的的确确".

"的确" có nghĩa là hoàn toàn xác thực, thật sự. Làm trạng ngữ. Hình thức lặp lại là "的的确确".

(1) 他说的的确是真的。
(2) 这个地方的确很漂亮。
(3) 这次来中国留学的经历的确很有意思。
(4) 他的的确确是个好心人。

(三)当(当做)(动) Coi (coi như).

认为,作为,看成。可以带"了"。必带名词宾语。多用于"把"字句和"被"字句。

"当(当做)" means "regard as" or "consider as". It may be followed by "了", and

must take a nominal object. It is mostly used in 把 sentences and 被 sentences.

"当(当做)" có nghĩa là cho rằng, coi là, xem thành. Có thể mang"了". Nhất định phải mang tân ngữ danh từ. Thường dùng trong câu chữ "把" và câu chữ "被".

(1) 我把北京当做我的第二故乡。
(2) 你就把我当成你的姐姐吧。
(3) 把这个东西当做礼物送给她吧。

以为。可带动词、小句作宾语。不能带"了"、"过"。用于口语。

"当(当做)" also means "thought" or "considered". In this case, it may take a verb or a clause as its object, but it can not be followed by "了" or "过". It is used in the spoken language.

"当(当做)" còn có nghĩa là cho rằng. Có thể mang động từ, cụm chủ vị làm tân ngữ. Không thể mang "了"、"过". Dùng trong khẩu ngữ.

(4) 我当他是日本人呢,原来他是韩国人呀。
(5) 我当是玛丽回来了呢,原来是你呀。
(6) 我当你去看电影了呢,原来你没去呀。

(四)动词 + 开 Verb + 开 Động từ + 开

"Verb + 开" indicates that something is spreading with an act.

(1) 这个消息很快就在全校传开了。
(2) 这个歌去年电视台一播就流行开了。
(3) 要放开嗓子大声唱。

(五)准(动、形、副) Chuẩn.

(动)准许,同意。可带名词、动词宾语,可带双宾语和兼语,可带"了"、"过"。不能重叠。

(v.) As a verb, "准" means "permit" or "agree". It may take a nominal or verbal object as well as double objects. It may also take "了" and "过", but it cannot be reduplicated.

Khi là động từ, "准" có nghĩa là cho phép, đồng ý. Có thể mang danh từ, động từ làm ngữ, có thể mang hai tân ngữ và kiêm ngữ, có thể mang"了"、"过"。Không thể lặp lại.

(1) 我去办公室请假,老师准了我三天假。
(2) A: 先生,这儿不准抽烟。
B: 啊,对不起。

(形)准确。作谓语和补语。不能重叠。

(adj.) As an adjective, "准" means accurate. It is used as the predicate or complement. It cannot be reduplicated.

Khi là hình dung từ, "准" có nghĩa là chuẩn xác. Làm vị ngữ và bổ ngữ. Không được lặp lại.

(3) 我的发音不太准。 (5) 这个词的音你没发准。
(4) 这块表走得很准。

(副)一定。表示肯定的估计。作状语。

(adv.) As an adverb, "准"means definitely, indicating a positive judgement. It is

used as an adverbial.

Khi là phó từ, "准" có nghĩa là nhất định. Biểu thị sự đánh giá một cách khẳng định. Làm trạng ngữ.

(6) 你去找她吧,她现在准在宿舍。
(7) 你给他打个电话吧,他准来。
(8) 要是让我写,我准写得比他好。

(六)难得(形)(adj.) Hiếm có.

不容易得到或办到。not easy to get or do
Không dễ gì có được hoặc làm được.

(1) 九大行星走到一条线上,这种天文现象是难得见到的。
(2) 这样的朋友很难得。
(3) 这是难得的机会,你一定不要放过。

表示不常发生。seldom happens
Biểu thị không thường xuyên xảy ra.

(4) 因为工作忙,他难得有旅行的机会。
(5) 难得来一次,这次一定要多住几天。

(七)看来 it seems, it looks like xem ra.

根据客观情况估计或判断。插入语。

"看来" is used when one makes an estimation or judgement based on circumstances. It functions as a parenthesis.

"看来" được dùng trong trường hợp căn cứ vào tình hình khách quan để đánh giá hoặc phán đoán. Là cụm từ dùng xen.

(1) 看来这雨一时停不了。
(2) 看来这辆车我们赶不上了。
(3) 看来这个问题不可能马上解决。

(八)给(助)

用在谓语动词前,起强调语气的作用。

"给" is used before a predicate verb to emphasize the tone.

"给" dùng trước vị ngữ động từ, có tác dụng làm tăng ngữ khí.

(1) 我把这件事给忘了。
(2) 那个花盆叫孩子踢球时给踢破了。
(3) 这个照相机叫我给摔坏了。

(九)多亏(动、副) thanks to (v.); luckily (adv.) may sao.

表示由于别人的帮助避免了不如意的事情发生。表达感谢或庆幸的心情。

"多亏" means that due to the help of others, something unpleasant is prevented from happening. It is used to express gratitude or rejoicing.

"多亏" biểu thị nhờ sự giúp đỡ của người khác mà tránh khỏi sự việc không như ý xảy ra. Biểu đạt lòng biết ơn hoặc tâm trạng vui mừng.

(1) 多亏你来了,不然我们真不知道怎么办。
(2) 多亏你没去,你去了一定得后悔。

(3) 多亏你的帮助,要不我今天就回不去了。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

镜子	jìngzi	金子	jīnzi
伤口	shāngkǒu	上口	shàng kǒu
差错	chācuò	茶座	cházuò
理发	lǐ fà	立法	lì fǎ
多亏	duōkuī	夺魁	duó kuí
阳光	yángguāng	眼光	yǎnguāng

2. 朗读 Read out the following

海纳百川,	Hǎi nà bǎi chuān,
有容乃大。	yǒu róng nǎi dà.
壁立千仞,	Bì lì qiān rèn,
无欲则刚。	wú yù zé gāng.
先天下之忧而忧,	Xiān tiānxià zhī yōu ér yōu,
后天下之乐而乐。	hòu tiānxià zhī lè ér lè.

(二)词语 Read out the following phrases

头一次	头一回	头一天
不由自主	恍然大悟	十全十美
吓了一跳	吓得一愣	吃了一惊
美好的感觉	美好的感情	美好的事物
免不了出差错	免不了紧张	免不了头疼脑热
感动得泪都落下来了	感动得话都说不出来了	

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 恍然大悟　难得　暖洋洋　整顿　明星　准
　红火　的确　多亏　营业　免不了　十全十美

1. 他是现在中国最有名的电影_____。

2. 这家银行二十四小时_____。
3. 刚做这个工作,谁也_____会出差错。
4. 什么事都不可能做到_____。
5. 阳光照进我的宿舍,屋子里_____的。
6. 这家公司非法经营,被停业_____了。
7. 他这时候_____在办公室呢,你到办公室找他去吧。
8. 因为服务热情,饭菜好吃,这家饭馆的生意越来越_____。
9. _____我们早出来了半个小时,要不就赶不上飞机了。
10. 听了他的话我才_____,原来他就是在我受伤时把我送到医院去的那位好心的司机。
11. 对不起,我这个星期日_____有事,不能跟你一起去。
12. 出国留学的机会很_____,你千万不要放过。

B.

1. 他们现在正_____着接待来参观的客人呢。 (忙　忙碌)
2. 他大学毕业后自己_____了一个高科技公司。 (营业　经营)
3. 要是不认真,就免不了出_____。 (差错　错误)
4. 谁坐这里都可以,你们两个不要互相_____了。 (推让　推辞)
5. 他邀我参加他们的讨论会,我_____了。 (推让　推辞)
6. 我来_____一下,这位是张律师。 (推荐　介绍)
7. _____这位同学的帮助,我才找到这儿。 (多亏　幸亏)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 头一次做生意谁也免不了出个差错,何况是年轻小姐?
头一次出门旅行谁也免不了丢三落四的,何况孩子?
_____免不了_____,何况_____?
2. 我头一次当编辑时,一字一句自以为把稿子改得非常满意了,还不是让总编找出了一个错别字吗?
我头一次用汉语表演节目时,一句一句把稿子背得很熟了,到了台上还不是一下子全忘了。
_____,_____把_____,_____。
3. 你就把这次当做试验吧。
你就把这儿当做你的家吧。

_____把_____当做_____。

4. 你千万别把这事告诉别人。

你千万别把我住院的事告诉妈妈。

你千万_____。

5. 谁知我周围的人们却把我的好心情给搅了。

谁知一场大风把这颗树给刮倒了。

谁知_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 他临走之前说今天回来,_____。 (果然)
2. 谁遇到这种情况_____。 (免不了)
3. 这事我不想让他知道,你_____。 (千万)
4. 我看见老师正在黑板上写字,就_____。 (悄悄)
5. 有的汉字中国同学也不认识,_____? (何况)
6. 颐和园平时游人就不少,_____? (何况)
7. _____,应该好好聊聊。 (难得)
8. _____,我很喜欢她。 (的确)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A: 你不抽烟不行吗?

B: _____。 (不由自主)

2. A: 麦克去哪儿了?

B: _____。 (准)

3. A: 他明天能来吗?

B: 你放心吧,_____。 (准)

4. A: 这个菜有点儿辣,你能吃吗?

B: _____。 (敢)

5. A: 你的手怎么了?

B: _____。 (弄)

6. A: 我真应该听你的话,把昨天我们看到的那张画买回来。

B: 怎么? _____。 (后悔)

7. A: 你的腿没事儿吧?

B: 没事儿。_____。 (多亏)

8. A：不知为什么，老师一叫我回答问题，我就紧张。

B：我也是。_____。（免不了）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 孩子出生了，她是那样美丽，那样可爱，爸爸妈妈是那么爱她，然而，不到一个月就发现孩子得了不治之症，原因就是雪子在病中照了 X 光

B. 那是一个冬天的早上，作家周平和怀孕（huáiyùn，be pregnant，chửa，có mang，mang thai）六个月的妻子雪子正躺在床上聊天。电话铃响了，是一个陌生的女孩子打来的

C. 为这件事夫妻两个吵了起来。丈夫觉得委屈，因为自己并没有对妻子不忠，因为他根本不认识这个女孩子。但妻子不能原谅，当天晚上，她生气地睡在沙发上

D. 孩子活了一岁半就死了。雪子也离开了这个家，一个快乐的家庭就这样散了

E. 雪子马上表现出不高兴的样子。这个早上当那个女孩子又一次打来电话时，妻子雪子生气地出门去了

F. 当丈夫想起妻子怀着孩子，不能着凉，去安慰她的时候，已经晚了。雪子第二天发烧住进了医院

2. A. 这本书与其说是一本父亲的日记，不如说是一个父亲的痛悔录

B. 我读了作家周平的《一个父亲的日记》后，更加认识到这一点

C. 其实，不幸的家庭往往也是相似的，那原因大概是夫妻之间不懂得宽容（kuānróng，tolerant，khoan dung）

D. 托尔斯泰（Tuō'ěrsītài）说："幸福的家庭都是相似的，不幸的家庭则各有各的不幸。"

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. "我"为什么不由自主地走进了发廊？
2. 发廊的小姐为什么会惊叫："哎呀，不好了。"
3. 出了事故以后，小姐为什么很紧张？
4. "我"是怎么安慰她的？
5. 从发廊出来，"我"的心情怎么样？
6. 报社的哥们儿为什么向他推荐美园发廊？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 我生活中免不了这个闹钟,它每天叫我起床。
2. 上午天气不好,下午阳光才照来屋子。
3. 理发员只顾理发他的头,没有小心就破了他的耳朵。
4. 我推让了他给我的邀请,不去了。
5. 女理发人一边给我理发,一边跟我谈谈话。
6. 中国人非常友好我们。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 哎呀,不好了。
2. 没事儿,你别太紧张。
3. 你千万不要把这件事告诉别人。
4. 多亏你了!
5. 这件事我越想越后悔。

B. 下列情况你怎么说 What will you say in the following situations

1. 本来不想去商店,但是在街上闲逛时看到一家新开张的商店,非常漂亮,就走了进去,怎么说? (不由自主)
2. 你是公司老板,新来的秘书把一份文件打错了,她很难过也很紧张,你会怎么安慰或鼓励她? (免不了 把……当做……)
3. 你几次邀请公司里一位漂亮小姐一起去吃饭,但是都被拒绝了。一次你在一家饭店吃饭时,遇到这位小姐正和一个小伙子在一起边吃边谈,而这个小伙子是你的大学同学,他给你介绍说是他的女朋友。这种情况,你在心里会怎么对自己说?你会怎么对这位同学说?你想,这位小姐会怎么对他男朋友说?

(十一)综合填空 Fill in the blanks

这是我童年时代发生的一件小事。

爸爸也许早已把_____忘记了,但是,我却牢牢记_____心里,可以说,这件小事对我的一生都有影响。

我九岁那年,一天,我坐_____家门口的桌子前写大字。门铃响了,爸爸去开门,是邻居。两人见了面就站在门外聊了_____。那天风很大,_____我的大字本吹得哗哗响。我拿着毛笔去关门。用力把门_____推。然而,大门好像碰到了什么又立刻弹了回来,接着就是父亲"啊"地喊_____一声,我连

忙_____头伸到外边看。

只见门外的父亲痛_____直皱眉（zhòu méi, knit one's brows, nhíu mày, cau mày），一看到我，父亲立刻生气地举_____了手，想狠狠_____打我一下，但是，不知为什么，他的手没有打在我的脸上，便放_____了。邻居以责怪的口气对我说："你 _____不小心了，你爸爸的手刚才放_____门缝那儿，你看也不看，就用那 么大的劲儿关门……"

啊！原来我差一点儿_____爸爸的手指夹（jiā, press from both side, kẹp）断（duàn, break, đứt）！

偷看一眼父亲，只见他搓（cuō, rub one's hands, xoa）着手指，没有再看我。

父亲此刻的疼痛我当然知道，当时的我，毕竟只是一个九岁的孩子，我所关心所害怕的，只是父亲到底会不会再打我。

父亲没有。

当天晚上，父亲五个手指_____肿（zhǒng, swollen, sưng）了，母亲在外屋为他上药，无意_____听到父亲对母亲说："我实在痛_____厉害，原想打她一顿，但是，又一想，孩子有什么错呢？是我自己_____手放在了那儿的，错在我，凭_____要打她呢！"

父亲这_____话，给了我一生受用无穷的启示：犯了错误，必须自己承担后果。_____可迁怒于人 （qiān nù yú rén, vent one's anger on someone who is not to blame, giận lây sang người khác），不能推卸责任（tuīxiè zérèn, shirk responsibility đùn đẩy trách nhiệm）！

谢谢你，爸爸。

（十二）会话 Dialogue

宽 容

儿子：这是怎么了？

妈妈：几个孩子在院子里踢足球，不小心把这个花盆砸破了。

儿子：应该让他们赔（péi, pay for, bồi thường）！

妈妈：赔什么呀，都是孩子，再说又不是故意的。

儿子：要是我在家，我一定抓住他们，让他们赔我的花盆。

妈妈：你在家也不能让他们赔。

儿子：为什么？

妈妈：小孩子玩球不小心碰破了，怎么能让人家赔呢？你小的时候，把足球踢进王老师的窗户里，把窗户玻璃都打碎了，吓得直哭。你王伯伯还给你糖吃呢，你都忘了？

儿子：是吗？我早忘了。

妈妈：做人要学会宽容，不能太小心眼儿。谁都免不了出差错。

(十二)阅读 Reading

女儿的礼物

暑假里，一位好朋友从伦敦回来。我们约定在一家咖啡屋见面。

夏日的午后，天很热，我拉着女儿兰兰的手，走在大街上，一边走一边聊着。女儿八岁，很会跟我聊天。

女儿问我要和什么人见面，我说：

"是妈妈以前的同事。从很远的英国回来。"

女儿侧着头天真（tiānzhēn, innocent, hồn nhiên, ngây thơ）地问："是不是从很远的地方回来的人都要约着见面，请他们喝咖啡？"

"那倒不一定！妈妈那时候同她最好，一起工作时，她很照顾（zhàogù, care for, chăm sóc）妈妈。"

女儿接着问：

"大人也还要人家来照顾吗？她怎么照顾你？是不是像谢和春照顾我一样，教我做功课？"谢和春是她的同班同学。

我听了不由笑着说："大概差不多吧！人再大，也需要别人照顾呀！像爷爷生病了，也要我们照顾嘛！对不对？……"

"那你生病了吗？那时候。"

"那倒没有。不过，那年有段时间，妈妈的心情很不好，觉得自己很讨人嫌。就在那年圣诞节前几天，我发现王阿姨在我办公桌上放了张她自己做的贺年片儿，上面写着：'不知道怎样形容我有多么喜欢你，祝你圣诞快乐！'妈妈看了非常感动。这张卡片改变了当时妈妈很不好的心情。更重要的是，给了我很大的鼓励，使我觉得自己并不那么讨厌！"

女儿听了，若有所思（ruò yǒu suǒ sī, look pensive, như nghĩ ngợi），低头不语。

我和朋友见了面，开心地谈着往事，彼此问着现在的情况，女儿在一旁安静地听着，不像往常叽叽喳喳（jījī zhāzha, twitter, ríu rít, ríu ra ríu rít）抢着说，我们几乎忘了她的存在。

过了一会儿，女儿要到三楼去看看。10 分钟后，她红着脸，气喘吁吁（qì chuǎn xūxū, pant out, thở hổn hà hổn hển）地跑上楼来，悄悄地对我说：

"妈妈，先借我 100 块钱好吗？我想买一个东西，回去再从我的储蓄罐（chǔxùguàn, ống tiết kiệm）里拿钱还你。"

我和同事谈得高兴，也没有细想，知道她不会乱花，便给了她 100 块钱。没过多久，她又上来了。面对朋友，恭敬地立正，一本正经地说：

"王阿姨！送你一个小礼物，你从那么远的地方回来。"

朋友和我同时吃了一惊，朋友手足无措地说："那怎么行！我怎么能收你的礼物？……我从英国回来，没有带礼物给你，已经很不好意思了，而且我还是大人，而你是小孩儿……"

女儿很认真地并拢脚跟，深情地说："我妈妈说，你是她最好的朋友，谢谢你以前那么照顾我妈妈。"

一股热气往脑门儿直冲了上去，我眼睛霎时又湿又热，我万万没有想到女儿竟会这样做。朋友的眼睛也一下子湿了，嘴唇微颤，一句话也说不出来，她一把把女儿抱在怀里，紧紧地搂住，嘴里不停地说道："谢谢你！小兰兰，谢谢……"

这时，女儿倒觉得不好意思了。她趴在朋友的肩上小声地提醒朋友：

"你想不想看看你得到的是什么礼物啊？"

朋友拆开礼物，是挂了个毛茸茸（máo róngróng，hairy，lông xồm）小白兔（tù，rabbit，thỏ）的钥匙圈。女儿小大人似地说：

"会照顾人的人一定是很温柔的，所以，我选了小白兔，你看，白白的，软软的，你喜欢吗？"

朋友感动地说：

"喜欢，喜欢，好可爱的礼物。我回英国后，一定把所有的钥匙都挂上，每当我打开门，就会想起你。……真谢谢啊。"

女儿高兴得又蹦又跳地下楼去了，留下两个女人在飘（piāo，float in the air phảng phất）着咖啡香的小屋里，感受着美好的情谊。

读后回答问题

1."我"带女儿去看什么人？

2."我"为什么从心里感谢这位朋友？

3. 女儿为什么要跟"我"借钱？

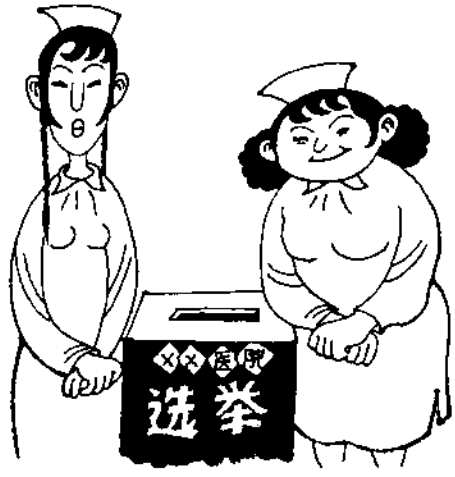
4. 女儿送给朋友一件什么礼物？

5. 朋友收到女儿的礼物时，有什么表现？

第九十七课　Lesson 97

一、课文　Text

选　　举



多少年来，我们医院各科的护士长都是由科主任和院领导指定的。投票选举护士长，在我们院还是头一次。选票一发下来，屋里顿时没了声音。

自从老护士长的退休申请被批准以后，新护士长的人选问题就成了护士们聊天时议论的重要内容。什么“要年轻一些的”呀，“应该有大专文凭”啦，还要“有领导才能，能联系群众”等等。在议论中，当护士长的条件越多，适合的人选范围就越小。虽然话没有明说，但我知道，大家在心里反复比较的是两个人：我和李燕。

我们俩是同一个护士学校毕业的同学，今年又同是二十五岁，李燕比我高出半头，瘦瘦的，最大特点是办事认真，无论学习工作都有一股子钻劲儿，看起专业书来，能几个小时不休息。

她凭着那股认真的钻劲儿，真的出了成果。她写的论文《护理工作与病员心理》登在全国性护理杂志上。前不久的护理技术竞赛，李燕也得了个全院第一。

相比之下，我没有她那么突出。竞赛中我名列第九。虽说在全院护士中，

也算是不错的，但跟李燕比就差远啦。我的长处是热情，乐于助人。比如，经常替那些家里有困难，脱不开身的人值夜班呀，上街时给正当班的护士捎些菜回来呀。那一回小赵病了，我买了礼物去看她，她感动得差点儿掉眼泪。别看这都是小事，可大家都很喜欢我，信任我，说我人缘儿好；有什么心里话也愿意对我说。

屋里还是那么静，人们都看着手里的选票。

李燕呢，正望着桌子发愣。难道她又想起了前几天那件事？

那是年底评奖，因为我们俩是科里仅有的大专毕业生，因而各自负责一项工作，比一般护士要累一些，所以科里给我们每人多发二百元奖金。

她很快就买回一些专业书。

我却买了不少水果、花生和瓜子，请科里的护士聚了聚。

那天下班后，她一本正经地对我说："本来那二百元体现的是按劳分配，你呢，还是弄成了'大锅饭'。"

我说"嗨，何必在小事上那么认真。"

其实，我也很清楚她说的道理，但是人们都吃惯了大锅饭，要把这种思想一下子扭转过来，谈何容易！

我们谁也没说服谁，护士们对此也有不少议论。……

大家陆陆续续地去投票了，该下决心了。

我很快在选票上写上自己的名字，然后大步朝票箱走去。咦，她也来了。我太熟悉那双自信的眼睛了，不用问，她一定也选了她自己。在一片低语声中，大会主席和科主任微笑着打开票箱，整理选票。护士们理想的领导人到底是什么样的人呢？我？还是她？

突然，大会主席宣布："现在开始检票！"

（根据冯蕤的小说改写）

二、生词 New Words

1. 选举	（动）	xuǎnjǔ	elect	(tuyển cử)	bầu cử
2. 科	（名）	kē	section, division	(khoa)	khoa
3. 护士长	（名）	hùshizhǎng	head nurse	(hộ sĩ trưởng)	y tá trưởng
4. 由	（介）	yóu	by	(do)	do
5. 主任	（名）	zhǔrèn	director	(chủ nhiệm)	chủ nhiệm, trưởng ban
6. 指定	（动）	zhǐdìng	appoint	(chỉ định)	chỉ định, định sẵn
7. 投票		tóu piào	vote	(đầu phiếu)	bầu, bỏ phiếu
8. 选票	（名）	xuǎnpiào	vote, ballot	(tuyển phiếu)	phiếu bầu

9. 顿时 (副) dùnshí suddenly (đốn thời) lập tức, ngay, liền
10. 退休 (动) tuìxiū retire (thoái hưu) về hưu
11. 批准 (动) pīzhǔn ratify, approve (phê chuẩn) phê chuẩn
12. 人选 (名) rénxuǎn candidate (nhân tuyển) người ứng cử
13. 大专 (名) dàzhuān college for professional training (đại chuyên) đại học chuyên nghiệp
14. 文凭 (名) wénpíng diploma (văn bằng) văn bằng
15. 才能 (名) cáinéng talent, ability (tài năng) tài năng
16. 群众 (名) qúnzhòng mass (quần chúng) quần chúng
17. 范围 (名) fànwéi scope (phạm vi) phạm vi
18. 明 (形) míng clear (minh) rõ, rõ ràng
19. 反复 (动、名、副) fǎnfù repeat; relapse; repeatedly (phản phúc) nhiều lần, lặp lại, ...đi ...lại
20. 特点 (名) tèdiǎn characteristic (đặc điểm) đặc điểm
21. 一股子 yìgǔzi a burst of energy (nhất cổ tử) gắng, gắng sức
22. 股 (量) gǔ (a quantifier for strength) (cổ) từ dùng trước danh từ chỉ sức mạnh sức bền...
23. 钻 (动) zuān study intensively, dig into (toàn) đi sâu, đào sâu nghiên cứu
24. 出 (动) chū turn out, produce (xuất) có
25. 成果 (名) chéngguǒ achievement, result (thành quả) thành quả, kết quả
26. 护理 (动) hùlǐ nurse, tend (hộ lý) hộ lý, chăm sóc
27. 病员 (名) bìngyuán patient (bệnh viện) bệnh nhân, người bệnh
28. 登 (动) dēng publish (đăng) đăng (lên), in (lên)
29. 性 (尾) xìng (a suffix) (tính) tính
30. 突出 (形、动) tūchū outstanding (đột xuất) nổi bật, nhô lên
31. 竞赛 (名) jìngsài competition (cạnh sai) cuộc thi đấu, sự cạnh tranh
32. 列 (动) liè rank (liệt) xếp, dựa vào, ghi vào
33. 虽说 (连) suīshuō although (tuy thuyết) dẫu cho, mặc dù
34. 长处 (名) chángchù strong points (trường xứ) sở trường, chỗ hay, chỗ mạnh
35. 脱不开 (身) tuō bu kāi (shēn) can't get away (thoát bất khai[thân]) không thể thoát khỏi (không thể thoát thân)
36. 值(班) (动) zhí(bān) be on duty [trực (ban)] trưởng ban, thường trực
37. 夜班 (名) yèbān night shift (dạ ban) ca đêm
38. 当班 (动) dāngbān being on duty (đương ban) đang trực ban
39. 发愣 fā lèng be in a trance (phát lăng) sững sờ, ngẩn người ra
40. 底 (名) dǐ end (of a year or month) (đế) cuối, ...
41. 评 (动) píng appraise, decide on (bình) xét, bình luận, đánh giá
42. 奖 (名、动) jiǎng award (tưởng) thưởng, khen thưởng, giải thưởng
43. 因而 (连) yīn'ér therefore (nhân thì) như vậy, như thế, vì vậy

44. 各自	(代) gèzì	each	(các tự)	bản thân mỗi (người, vật...)
45. 项	(量) xiàng	item	(hạng)	điều, khoản, mục
46. 奖金	(名) jiǎngjīn	bonus	(tưởng kim)	giải thưởng, tiền thưởng
47. 聚	(动) jù	gather, have a get-together	(tụ)	quây quần, họp mặt, tụ tập
48. 一本正经(成)	yì běn zhèngjīng	very seriously	(nhất bản chính kinh)	rất đứng đắn, trịnh trọng rất mực
49. 体现	(动) tǐxiàn	manifest, embody	(thể hiện)	thể hiện, tỏ rõ
50. 按劳分配	àn láo fēnpèi	distribution according to work	(án lao phân phối)	phân phối theo lao động
51. 大锅饭	(名) dàguōfàn	big-pot meal	(đại oa phạn)	cơm tập thể
52. 道理	(名) dàolǐ	principle	(đạo lý)	lý, lẽ phải, quy luật
53. 惯	(动) guàn	be accustomed to	(quán)	quen, nuông chiều
54. 扭转	(动) niǔzhuǎn	turn, change	(nữu chuyển)	quay, xoay chuyển, xoay lại
55. 咦	(助) yí	(a particle)	(di)	chà, chà chà (thán từ)
56. 低语	(动) dīyǔ	whisper	(đê ngữ)	nói thầm, xì xào bàn tán
57. 主席	(名) zhǔxí	chairman	(chủ tịch)	chủ tịch, chủ toạ
58. 检票	jiǎn piào	check the ballots	(kiểm phiếu)	kiểm phiếu

专名 Proper Noun

李燕	Lǐ Yàn	Li Yan	Lý Yến

三、注释 Notes

(一)应该有大专文凭

should have a college-level diploma

Phải có bằng đại học chuyên nghiệp.

"大专"的意思有两个,一是指大学和专科学院。二是大学程度的专科学校的简称,学习时间一般为三年(区别于中专),本文指后者。

"大专" has two meanings: universities and colleges for professional training; college-level professional schools, where the time of study is usually 3 years (different form "中专"— professional high schools). In this text it refers to the latter.

"大专" có hai nghĩa, một là chỉ đại học và cao đẳng; hai là từ viết tắt của trường cao đẳng chuyên nghiệp trình độ đại học, thời gian học tập thường là 3 năm (khác với "中专" - trường Trung học chuyên nghiệp), trong bài này có nghĩa thứ hai.

(二)相比之下,我没有她那么突出。

Compared with her, I am not so outstanding.

Đem so sánh, tôi không bằng được cô ấy.

"相比之下"的意思是,(两个人)互相比较的时候……,"下"的意思是:属于一定的情况、范围、条件等。

"相比之下": in comparison; compared with...

"相比之下"có nghĩa là, khi (hai người) so sánh với nhau...,

"下": in the same circumstance, scope, condition, etc.

"下": có nghĩa là: thuộc một tình huống, phạm vi hoặc điều kiện nhất định. v.v...

(三)她写的论文《护理工作与病员心理》登在全国性护理杂志上。

Her paper *Nursing and the Psychology of Patients* was published in a national journal on nursing.

Luận văn "Công tác hộ lý và tâm lý bệnh nhân" của cô ấy viết được đăng trên tạp chí hộ lý mang tính toàn quốc.

某些名词、动词、形容词后连带"性"便成了抽象名词。

Some nouns, verbs and adjectives become abstract nouns when "性" is added to them.

Sau một số danh từ, động từ, hình dung từ mang "性" liền biến thành danh từ trừu tượng.

例如:科学性,重要性,积极性,偶然性

(四)本来那二百元体现的是按劳分配,你呢,还是弄成了"大锅饭"。

Those 200 yuan were intended to reflect the principle of distribution according to work, but you turned it into a "big-pot meal".

200 đồng đó vốn là để thể hiện sự phân phối theo lao động, thế mà bạn lại biến nó thành "cơm tập thể".

"大锅饭"的原意是供多数人吃的饭菜。现在常比喻中国在计划经济时期,平均主义的分配方式。

The term "大锅饭" (big-pot meal) originally refers to meals provided for a lot of people. Now it is used to refer to the equalitarian policy of distribution in the period of planned economy in China.

"大锅饭" vốn có nghĩa là cơm dành cho nhiều người ăn. Bây giờ thường dùng để chỉ phương thức phân phối theo chủ nghĩa bình quân của Trung Quốc trong thời kỳ kinh tế kế hoạch.

(五)要把这种思想,一下子扭转过来,谈何容易!

To change this kind of idea in a short time, it is easier said than done.

Muốn thay đổi tư tưởng này ngay lập tức, đâu có dễ dàng gì!

"谈何容易"意思是"说起来怎么这么容易"。表示做起来并不像说的那么容易。

"谈何容易": It is very easy to say but it is not easy to do.

"谈何容易": có nghĩa là "nói thì sao lại dễ thế". Biểu thị làm không dễ như nói.

(六)不用问,她一定也选了她自己。

No doubt, she has also voted for herself.

Không cần hỏi, cô ấy nhất định cũng sẽ chọn chính mình.

"不用问"作插入语。表示根据上文,下文所作的判断是肯定的,正确的。

"不用问" is a parenthesis, indicating that based on what has been mentioned above, the judgement to be made is definite and correct.

"不用问" là ngữ kèm thêm. Biểu thị, căn cứ vào đoạn trước, phán đoán mà đoạn sau đưa ra là khẳng định, chính xác.

四、词语用法 Usage

(一)顿时(副) suddenly (adv.) Lập tức.

立刻。只用于叙述过去的事情。作状语。不带"地"。

"顿时" means "immediately" and is "used to relate something" in the past. It functions as an adverbial and does not take "地".

"顿时" có nghĩa là: lập tức. Chỉ dùng để thuật lại những việc đã qua. Làm trạng ngữ. Không mang "地".

(1) 老师一说明天不上课,要带我们去爬山,教室里顿时一片掌声。
(2) 上课铃声一响,同学们顿时安静了下来。
(3) 腿上被蚊子(wénzi, mosquito) 叮(dīng, bite)了一下,顿时起了一个大包。

(二)反复(副、动、名) repeatedly (adv.); repeat (v.); relapse(n.)

Nhiều lần, lặp lại; ... đi ... lại.

(副)表示动作行为重复进行。作状语。可重叠为"反反复复"。

(adv.) As an adverb, "反复"indicates repetitions of an act. It functions as an adverbial. Its reduplicated form is "反反复复".

Khi là phó từ, "反复" biểu thị động tác hành vi được tiến hành lặp lại. Làm trạng ngữ. Có thể láy lại"反反复复"

(1) 我写完以后又反复检查了几遍。
(2) 课文要反复读才能记住。
(3) 这些词语要反复练习才能会用。

(动、名)一遍又一遍。多次重复。可作定语和宾语。

(n.) As a verb or a noun, "反复" means "again and again" or "repeated many times". It may be used as an attribute as well as an object.

Khi là động từ và danh từ "反复" có nghĩa là "một lần lại một lần" hoặc "nhiều lần lặp lại". Có thể làm định ngữ và tân ngữ.

(4) 报不报名去旅行,他反复过好几次,上个星期才定下来。
(5) 爸爸的病最近有反复,还得到医院去看看。
(6) 这里的环境保护工作虽然有进步,但还要不断努力,不要出现反复。

(三)因而(连) therefore (conj.) Bởi vậy.

在因果关系的分句之间起连接作用,表示结果,相当于"所以"。

"因而" is used to connect two clauses that have a cause-effect relationship to indicate the result. Equivalent to "所以".

"因而" dùng giữa các phân câu có quan hệ nhân quả, có tác dụng nối tiếp, biểu thị kết quả, tương đương với "所以".

(1) 屋子里太热,外边太冷,因而老是感冒。
(2) 汽车数量不断增加,因而造成城市交通拥挤。
(3) 由于刮了几天风,因而空气质量好了一点儿。

(四)各自(代) each (pron.) bản thân mỗi người.

各人自己;各个方面自己的一方。作定语或状语。作定语时常带"的"。

"各自" means "each person himself" or "each side itself". It is used as an attribute or adverbial. When it is used as an attribute, it often takes "的".

"各自" có nghĩa là "bản thân mỗi người" hoặc "phương diện của mình trong tất cả các phương diện". Làm ngữ hoặc trạng ngữ. Khi làm định ngữ thường mang"的". Thí dụ:

(1) 请同学们都到各自的班上去,跟你们的老师一起走。
(2) 口语课上,同学们各自介绍了自己的家乡。
(3) 一下课大家都各自回去了。

(五)负责(动、形) be in charge of (v.); responsible (adj.) phụ trách.

(动)担负责任。可带名词、动词、小句宾语。可带"了"、"过"。

(v.) As a verb, "负责" means to "have the responsibility of ". It takes a noun, a verb or a clause as its object and it may be followed by "了" or "过".

Khi là động từ, "负责" có nghĩa là "gánh vác trách nhiệm". Có thể mang tân ngữ là danh từ, động từ, cụm chủ vị. Có thể mang "了"、"过".

(1) 这次朗诵会由你们俩负责主持。

(2) 这次外国教师访问团来,谁负责接待?

(3) 这个工作我们要负责到底。

(形)对工作尽责,认真。作定语或谓语。

(adj.)As an adjective, "负责" means responsible and earnest, and is used as an attribute or the predicate.

Khi là hình dung từ, "负责" có nghĩa là "chăm chỉ, có tinh thần trách nhiệm đối với công việc". Làm định ngữ hoặc vị ngữ.

(4) 她对工作很负责,大家都很满意。

(5) 我们要以高度负责的精神,把这项工作做好。

(六)别看

习用语。用在前一小句句首,意思是:不要根据前一小句所说的情况而得出某种结论,而应该看到下一小句所说的另一方面的情况。

"别看" is a colloquial term used at the beginning of a clause to mean that one should not jump to a conclusion simply with the information given in the first clause and that the fact in the second clause must be taken into account.

"别看" là thường dùng. Dùng ở đầu phân câu thứ nhất. Có ý nghĩa là: không nên căn cứ vào tình huống nói trong phân câu đầu mà rút ra kết luận nào đó, mà nên xem xét đến tình huống theo một phương diện khác mà phân câu sau nói đến.

(1) 别看他年龄不大,可是非常有能力。

(2) 别看他不怎么努力,可是学得不错。

(3) 你别看他头发都白了,实际他还不到五十岁。

(七)理想(名、形) ideal (n.); ideal, idealistic (adj.)

(名)对未来合理而有根据的希望和想像。作主语、宾语。常和"是"、"有"搭配使用。

(n.) "理想" as a noun means reasonable hope or imagination about the future. It is used as the subject or object and often collocates with "是"or "有".

Khi là danh từ, "理想" có nghĩa hy vọng và tưởng tượng về tương lai một cách hợp lý và có căn cứ. Làm chủ ngữ, tân ngữ. Thường phối hợp sử dụng với "是"、"有"

(1) 他的理想是当个律师。

(2) 青年人谁能没有自己的理想呢。

(形)符合希望的;令人满意的。作定语、谓语、补语。不能重叠。

(adj.)"理想" as an adjective means "in accordance with what is hoped for" or "satisfying". It is used as an attribute, the predicate or a complement. It can not be reduplicated.

Khi là hình dung từ, "理想" có nghĩa là phù hợp với hy vọng, làm người ta hài lòng. Làm định ngữ, vị ngữ, bổ ngữ. Không thể lặp lại. Thí dụ:

(3) 要想找到理想的工作,除了有文凭以外,还得懂外语,会电脑。
(4) 这是一个很理想的学习环境。
(5) 这幅画画得不太理想。

(八)体现(动) embody, reflect(v.) thể hiện.

某种性质或现象在某一事物上具体表现出来。可带名词、动词宾语。可作宾语。

"体现" indicates that certain property or phenomenon concretely emerges in something. It may take a nominal or verbal object. It can be used as an object as well.

"体现" có nghĩa là một tính chất hoặc hiện tượng nào đó biểu hiện ra một cách cụ thể trên một sự vật nào đó. Có thể mang tân ngữ là danh từ, động từ. Có thể làm tân ngữ.

(1) 这次选举体现了公平、公正、公开的精神。
(2) 中国的历史和文化在这些古老的建筑身上得到了充分的体现。
(3) 他的这些思想在他这本书里得到了体现。

(九)动词 + 过来 Verb + 过来

表示通过动作回到了原来的、正常的或较好的状态。如:醒过来,活过来,改过来,明白过来等。

This pattern is used to indicate the returning to the original, normal or relatively good state.

Biểu thị thông qua động tác trở về với trạng thái vốn có, bình thường hoặc khá tốt. Chẳng hạn như nói: 醒过来 (tỉnh lại), 活过来: (sống lại)...

(1) 大夫给他打了一针,他才慢慢醒了过来。
(2) 我给他讲了半天,他才明白过来。
(3) 这个字你写错了,把它改过来。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

主任	zhǔrèn	出任	chūrèn
选举	xuǎnjǔ	检举	jiǎnjǔ
竞赛	jìngsài	禁赛	jìngsài
长处	chángchù	铲除	chǎnchú
道理	dàolǐ	倒立	dàolì
主席	zhǔxí	出席	chūxí

2. 朗读 Read out the following

大公无私 dà gōng wú sī　　胸怀坦白 xiōnghuái tǎnbái
忠心耿耿 zhōngxīn gěnggěng

光明磊落	guāngmíng lěiluò
清正廉洁	qīngzhèng liánjié
自知之明	zì zhī zhī míng

(二)词语 Read out the following phrases

发脾气	发愣	发选票	发教材
投票选举	一本正经	按劳分配	谈何容易
退休申请	退学申请	留学申请	出国申请
人选问题	工作问题	时间问题	费用问题
反复比较	反复商量	反复考虑	反复研究
有一股子钻劲儿	有一股子干劲儿	有一股子热情	

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

人缘儿	聚	分配	主席	由
选举	惯	道理	批准	脱不开

1. 外国专家这次去西安参观访问是_____外事处组织的。
2. 前天,我们几个大学同学在一起_____了一次。
3. 这次全国人民代表大会要_____新的国家领导人。
4. 他办公司的申请已经_____了。
5. 这次我不去旅行的原因不是别的,实在是因为工作太忙,_____身。
6. 这个_____连小学生都懂,难道我能不懂吗?
7. 我吃不_____食堂的饭菜,油太大。我喜欢比较清淡的。
8. 随着知识经济的发展,知识、技术也可以作为资本投资并参加_____。
9. 他在我们办公室的_____很好。
10. 大会选他做_____。

(四)为括号里的词语选择正确的位置 Put the words in the brackets in the proper places

1. 我们 A 是 B 一天 C 到达 D 北京的。 (同)
2. 你 A 有什么话 B 应该对我 C 说,不要 D 瞒我。 (明)
3. 快期末 A 考试了,当然要 B 比平时 C 忙 D。 (一些)
4. 在我们班 A 所有同学中,B 玛丽 C 是 D 学习最努力、最刻苦的。(算)
5. 吃的,A 用的,B 中国的,外国的,那儿 C 都有 D。 (什么)
6. 看见 A 他突然 B 出现在 C 我的面前,我 D 愣住了。 (一下子)

(五)模仿造句 Make sentences after the models

1. 选票一发下来,屋里顿时没了声音。
   老板一走进来,办公室里顿时没了声音。
   _____,_____顿时_____。
2. 她凭着那股认真的钻劲儿,真的出了成果。
   他凭着刻苦学习的精神,真的考上了大学。
   _____凭着_____,_____。
3. 相比之下,我没有她那么突出。
   相比之下,我没有他那么刻苦。
   相比之下,_____。
4. 那一回小赵病了,我买了礼物去看她,她感动得差点儿掉眼泪。
   那一次我过生日,大家带着礼物来祝贺,我高兴得不知说什么好。
   _____,_____,_____。
5. 要把人们的思想一下子扭转过来,谈何容易!
   要把那么长的课文一下子背下来,谈何容易!
   要把_____,谈何容易!

(六)完成句子 Complete the sentences

1. 这次音乐会_____。 (由)
2. 每听到老师叫我回答问题时_____。 (顿时)
3. _____,我就没有和她见过面。 (自从)
4. _____,她拿到了 HSK 中级证书。 (凭)
5. _____,我决定明年再来。 (反复)
6. 她姐姐就是这个大学毕业的_____。 (因而)
7. 看到她高兴的样子,_____。 (不用问)

(七)完成会话 Complete the dialogues

1. A: 这课课文太长了。
   B: _____。 (别看)
2. A: 记生词你有什么好方法吗?
   B: 我觉得最重要的是_____。 (反复)
3. A: _____? (理想)
   B: 我想自己办一个公司。
4. A: 你看这套房子怎么样?
   B: _____。 (理想)

5. A：我很想把这篇小说翻译成英文。

B：_____！（谈何容易）

（八）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 老师问他，你这么年轻就做了县长，有什么准备呀？他说什么都没有准备，就准备了一百顶高帽子（gāomàozi, flattery, nịnh nọt, phỉnh nịnh）。老师说年轻人怎么能搞这一套

B. 中国过去有个叫袁枚（Yuán Méi, Viên Mai）的人，二三十岁就要去做县长了。临上任前，去向老师告别，他的老师是当时地位很高的人

C. 当袁枚从老师家出来，同学们问他跟老师谈得怎么样，他说我已经把高帽子送出去一顶了。可见，好听的话谁都愿意听

D. 袁枚说，现在社会上很多人都喜欢戴高帽子，有几个像老师这样清正廉洁（qīngzhèng liánjié, honest and upright, ngay thẳng trong sạch），不喜欢戴高帽的呢？老师听了，高兴地点点头，觉得他说得很好

2. A. 有一种“爱他希望他生，不爱他就想让他死”的心理。这两种矛盾的心理，人们经常会有，这是人类最大的心理毛病

B. 当不爱的时候，一定想办法离开他。他对你好，你反而觉得不高兴，心里想“他死了才好”

C. 男女之间也有这种情况，在爱他的时候，他骂你都觉得对，还说“打是亲，骂是爱”，感到非常舒服

D. 领导人对部下，或者丈夫对太太，太太对丈夫，都容易犯这个毛病。尤其是当领导人的，对张三非常喜爱，一步一步提拔上来，对他非常好。等到有一天恨他的时候，就想办法硬要把他拉下来

（九）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 她们科这次要选举什么人？
2. 护士们希望她们的护士长是什么样的人？
3. “我”和李燕是什么关系？
4. 李燕和“我”各自的长处是什么？
5. 要是你是护士，你会选谁？为什么？

（十）改错句 Correct the sentences

1. 下课以后，我顿时去看你。
2. 北京的冬天反复刮风。

3. 凭大家的意见,我们决定星期日去爬山。
4. 因而玛丽还没来,我们只好等着她。
5. 汽车停到了长城下,同学们都各自下了车。
6. 我理想了我的将来,我想当一个医生。
7. 昨天我把足球赛没看完就困了。
8. 我没有看过这个电影,怎么把它给你们介绍?

(十一)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 何必那么认真呢?
2. 谈何容易!
3. 你该下决心了。

B. 下列情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 上班的时候,你正和朋友谈话,突然老板进来了,会出现什么情况?怎么说? (顿时)
2. 班上有一个男孩,学习刻苦认真,学习成绩也很好,但是不爱说话,很少跟别的同学来往,你怎么向朋友介绍他? (别看 突出)
3. 你想暑假回国,你女/男朋友想去中国南方旅行,你希望她/他别去旅行,她/他希望你别回国,结果你们都不接受对方的意见,怎么说? (各自)

(十二)综合填空 Fill in the blanks

老万十三岁的侄子[zhízi, brother's son, cháu (của chú, bác ...)]利用暑假_____青岛来北京玩,临走那天上午,老万带侄子在天安门玩_____半天,然后又到饭馆请侄子吃了一顿。一_____手表,时间还早,就_____侄子说:"不用着急,离开车还有两个多小时_____。"于是,老万又带着侄子游览_____故宫,然后打的来_____北京站。这时,离开车时间只有10分钟了,买票已经_____不及了,就买了两张站台票,拉着侄子_____站台跑。老万对乘务员说,因为没有时间了,上车再补票,乘务员小姐答应_____。老万送侄子上了车。

老万把侄子安排好以后,预备开车的铃声响了,老万连忙下车。刚下车,_____回头,突然发现车身上写_____"北京——上海"。没有多想,他急忙跑_____侄子座位的窗前,使劲儿打着手势叫侄子下车。他侄子以为叔叔在_____他说再见,祝他一路平安呢,也连忙_____老万挥手。就在站台上的

老万又喊又挥手的时候，车慢慢地离开了站台。老万跟着火车追_____一阵，一下子坐在地上，不知道怎么办才好。他知道，侄子的口袋里除了到青岛的车票钱外，只剩下20块钱了。他却糊里糊涂地把侄子送_____了去上海的火车。

从站台出来，老万到售票厅查看了一下列车时刻表_____明白，自己每次回青岛乘坐的13点30分的车已经改_____11点30分了。老万为自己的马虎后悔极了，又不敢给青岛的哥哥打电话，怕他们知道以后更着急。

愁眉苦脸_____回到家，妻子一见他就笑_____起来。他还不明白怎么回事，妻子就说："你侄子刚从火车上_____电话，叫你不要担心。他说，既然已经上错了车，就到上海痛痛快快玩两天。"

"嗨，这小家伙倒想得开。"老万更放心不_____了。

过了几天，他接到侄子给他来_____一封信，信上告诉老万，上车不久发现坐_____了车，自己没有票也没有钱，就急哭了。坐在他旁边的一位上海老大妈知道_____他的情况后，就说："不要紧，大妈_____你买票。既然已经上了去上海的车，就到我们上海玩两天吧，没地方住，就住_____大妈家。"就这样，侄子在上海高高兴兴_____玩了两天，好心的老大妈又给他买_____一张回青岛的车票。现在他已经顺利地回到了青岛，_____叔叔放心。

(十三)会话 Dialogue

我爱这一行

刘：张老师，我看你每天都那么忙，但是又那么有精神，你不觉得累吗？

张：有时候也觉得累。不过，工作多，一工作起来，就什么都忘了。

刘：我觉得你比我们年轻人的身体都好，我真羡慕你。

张：哪里，和你们年轻人可不能比。你们才让我羡慕呢。

刘：我听同学们说，张老师待他们像妈妈一样。

张：本来嘛！我对他们真像对自己的儿女一样。

刘：我觉得您太累了。

张：累是累点儿，可也很快活。只要往课堂上一站，什么累呀烦呀，都忘得干干净净，从课堂上我得到了乐趣。我爱学生，爱教师这个工作。

刘：是，我也越来越爱这一行了。研究生毕业时，当老师根本不是我的理想。现在要不让我当老师，我还真不知道干什么好。

(十四)阅读 Reading

掌声响起来

是逃避现实(táobì xiànshí, try to escape reality, lẩn trốn, lẩn tránh hiện thực),还是怕自己太难堪(nánkān, embarrassed, bí, khó chịu đựng)?连他自己也不明白,为什么悄悄地从选举会场溜了出来。

他预想自己明天将会成为全厂的新闻人物。在这平静的日子里,还有什么比一个厂长落选下台更轰动(hōngdòng, make a stir, trấn động, làm xôn xao)的呢?

读者可别以为我们这位厂长干了贪污(tānwū, corruption, tham ô)受贿(shòuhuì, accept bribes , nhận hối lộ)或是沾花惹草(zhān huā rě cǎo, have an extramarital affair, trêu hoa ghẹo nguyệt)的事。他的错不是这些,他的问题比这还严重。他犯的一个最大错误就是,得罪(dézuì, of- fend , có lỗi)了领导,还得罪了厂里不少人。

一次人家上边来检查,按照惯例,送给检查团些礼物本来是情理之中的事,因为现在就是这风气,送些礼,让检查团高兴高兴,他们还不回去为他说些好话?可我们这位厂长连这点儿也不懂。当办事的人向他请示,送点儿什么礼物好时,他却说:"什么也不送,我们不搞这一套。"真是改不了他那书呆子脾气,难怪连他老婆都说他傻。

他原来是个工程师,是老厂长看中了他,推荐他当了自己的接班人。同许多新官一样,上任后他也想烧三把火,可每次都把火烧到了自己身上。

老厂长退休时,不仅留给他一套桌椅,而且还留下了一个规矩:各车间都有一个"小金库"。几乎每个车间的人都从中得到了好处,或是每个人一月多得几十块钱,或是每个人发几袋洗衣粉什么的。没想到,他一上台,竟让财务科把各车间小金库的钱都收了上去。

前两年,厂里批准,雇了几十个临时工,专门干一些清理、搬运等累活脏活,他一上台,就把这些人给辞了。人辞了,但活儿还在,免不了要大伙儿自己动手,干活的人就很不高兴。

过去我们用的信纸、信封都是从车间办公室里拿的,连家里缺个钉子什么的,都没有买过。他倒好,一上台还把这件事当成大事来抓。说是要提高职工素质,要千方百计降低成本。几个哥们儿都说,这么大个厂子,还在乎那几张信纸,真是小气(xiǎoqì, stingy, bủn xỉn)到家了。

他这几把火一烧,惹得大家直骂他缺心眼儿。说他兔子尾巴长不了,总有一天要给他点儿颜色看看,那话里的意思不说谁都明白。

厂长要经过职工代表大会重新选举的消息传遍了全厂,其实他早就知道

了，可他不愿意采取任何措施来挽回影响，巩固自己的地位。照样想怎么干就怎么干。这不，就在昨天，他还宣布了一条新规定，凡加班不足八小时的，不能按八小时计算加班费，又一次把矛头指向了将决定他去留的选民们。

“真的都错了吗?”夜色中，他边走边问自己。结论是否定的。这一年来，他不曾睡过一个安稳觉，没有一天正点下班，身上的工作服和工人们一样汗淋淋的，而且厂里各项生产指标都在上升。工人们也得到了真正的实惠。“嗨，难得人人满意啊，但是我问心无愧（wèn xīn wú kuì, feel no qualms about one's deeds, không hổ thẹn với lòng mình）。”他对自己说，“不能让失败摧毁了自己的意志！也不能因有人反对而改变自己做人的原则。”想到这儿，他舒了一口气，挺起了胸，又坦然（tǎnrán, calm điềm tĩnh, thản nhiên）地走回会议室。

当他推开门时，全场的人突然都站了起来，向他热烈地鼓掌致意。再看那块黑板上，自己的名字下边，划满了一个个“正”字。

当他明白过来是怎么回事儿时，便激动地对大家说：“谢谢了！同志们！谢谢！”眼里分明有明亮的东西在晃动。

（根据濮本林的小说改写。载《安徽日报》）

读后选择正确答案

1. 读者可别以为我们这位厂长干了贪污受贿或沾花惹草的勾当。
“沾花惹草”的意思是：
A. 喜欢种花　　B. 喜欢种花草　　C. 与女人有不正当的关系

2. 他犯的一个最大错误就是，得罪了几个顶头上司，还得罪了厂里不少人。
“得罪”的意思是：
A. 犯了罪　　B. 做了让人不高兴的事　　C. 不高兴别人做的事

3. 同许多新官一样，上任后也想烧三把火。
“烧三把火”的意思是：
A. 点三个火把　　B. 烧三次火　　C. 为大家做几件好事

4. 几个哥们儿都说，这么大个厂子，还在乎那几张信纸，真是小气到家了。
“小气到家”的意思是：
A. 不客气　　B. 该花的钱也不舍得花　　C. 对人态度不好

5. 这几把火一烧，惹得大家咬牙切齿，直骂他缺心眼儿。说他兔子尾巴长不了。
“缺心眼儿”的意思是：
A. 有心脏病　　B. 不聪明，不灵活　　C. 没有办法

6. 总有一天要给他点儿颜色看看，那话里的意思不说谁都明白。

“给他点儿颜色看看”的意思是：

A. 让他看看颜色　　B. 报复他　　C. 让他知道什么颜色最好

7. 他眼里分明有明亮的东西在晃动。

“明亮的东西”是

A. 灯光　　B. 眼球　　C. 眼泪

8. 作者对这位厂长的态度是：

A. 很讨厌　　B. 不喜欢　　C. 很喜欢也很尊敬

了，可他不愿意采取任何措施来挽回影响，巩固自己的地位。照样想怎么干就怎么干。这不，就在昨天，他还宣布了一条新规定，凡加班不足八小时的，不能按八小时计算加班费，又一次把矛头指向了将决定他去留的选民们。

“真的都错了吗?”夜色中，他边走边问自己。结论是否定的。这一年来，他不曾睡过一个安稳觉，没有一天正点下班，身上的工作服和工人们一样汗淋淋的，而且厂里各项生产指标都在上升。工人们也得到了真正的实惠。“嗨，难得人人满意啊，但是我问心无愧（wèn xīn wú kuì，feel no qualms about one’s deeds，không hổ thẹn với lòng mình）。”他对自己说，“不能让失败摧毁了自己的意志！也不能因有人反对而改变自己做人的原则。”想到这儿，他舒了一口气，挺起了胸，又坦然（tǎnrán，calm điềm tĩnh，thản nhiên）地走回会议室。

当他推开门时，全场的人突然都站了起来，向他热烈地鼓掌致意。再看那块黑板上，自己的名字下边，划满了一个个“正”字。

当他明白过来是怎么回事儿时，便激动地对大家说：“谢谢了！同志们！谢谢！”眼里分明有明亮的东西在晃动。

（根据濮本林的小说改写。载《安徽日报》）

读后选择正确答案

1. 读者可别以为我们这位厂长干了贪污受贿或沾花惹草的勾当。
“沾花惹草”的意思是：
A. 喜欢种花　　B. 喜欢种花草　　C. 与女人有不正当的关系

2. 他犯的一个最大错误就是，得罪了几个顶头上司，还得罪了厂里不少人。
“得罪”的意思是：
A. 犯了罪　　B. 做了让人不高兴的事　　C. 不高兴别人做的事

3. 同许多新官一样，上任后也想烧三把火。
“烧三把火”的意思是：
A. 点三个火把　　B. 烧三次火　　C. 为大家做几件好事

4. 几个哥们儿都说，这么大个厂子，还在乎那几张信纸，真是小气到家了。
“小气到家”的意思是：
A. 不客气　　B. 该花的钱也不舍得花　　C. 对人态度不好

5. 这几把火一烧，惹得大家咬牙切齿，直骂他缺心眼儿。说他兔子尾巴长不了。
“缺心眼儿”的意思是：
A. 有心脏病　　B. 不聪明，不灵活　　C. 没有办法

6. 总有一天要给他点儿颜色看看，那话里的意思不说谁都明白。

“给他点儿颜色看看”的意思是：

A. 让他看看颜色　　B. 报复他　　C. 让他知道什么颜色最好

7. 他眼里分明有明亮的东西在晃动。

“明亮的东西”是

A. 灯光　　B. 眼球　　C. 眼泪

8. 作者对这位厂长的态度是：

A. 很讨厌　　B. 不喜欢　　C. 很喜欢也很尊敬

第九十八课　Lesson 98

一、课文　Text

人　虎　情



在东北的日子里，我们一家三口住在离农场很远的山上。五岁的女儿珊珊太寂寞，想养只小猫小狗什么的。可是在这种地方，到哪里去找啊！

初夏的一天，我下班刚到家。女儿跑进门高兴地对我说："妈妈，快去看我的狗！"她不容分说地拉上我就往外走。随女儿来到一棵松树旁，她指给我看。啊！我不禁双腿发颤，什么狗？原来是一只大老虎！老虎眼睛闭着，头有牛头那么大，嘴边的胡子有三寸长。女儿竟然让老虎把头放在自己的肩上，还用小手梳着虎背上的毛，说："我给它喝过好几次水了，它又渴又饿。"老虎慢慢睁开眼，嘴里发出"呜呜"的声音。"妈妈，它是不是病了？你给它看看吧。"老虎好像听懂了女儿的话，闭上眼睛等待着。我看老虎没有伤人的意思，心才稍稍安定下来。尽管如此，我仍不敢大意："珊珊，快过来，让妈妈给它看病。"女儿在老虎鼻子上吻了一下说："听话，妈妈要给你看病了。"女儿来到我身边，老虎把头低下去。谢天谢地，老虎有病了，否则……我赶紧拉上女儿回家。恰巧丈夫玉刚下班回来，我把刚才的事告诉他。他拿上猎枪和我出了门，来到松树旁。我指给他看，丈夫端起枪说："我来打死它。"就在他要开枪的时刻，女儿突然跑过去

搂住老虎的脖子说："妈妈，你不是给我的狗看病吗？"老虎对女儿信任和友好的态度，使丈夫放下了枪。于是我给老虎打了一针，等老虎平静地入睡了，我和丈夫把它从地上拖起来。好大一只虎哇！原来它屁股受了伤……

一连几天我都给它打针、换药。

两个月后，老虎的伤好了，我们一家也和它有了感情。玉刚经常打野兔喂它，我们叫它"灰灰"，它成了珊珊最好的伙伴儿和保护者。白天它和女儿上山玩，晚上不声不响地去休息。开始，工人们看到老虎都很害怕，但见个小女孩在老虎身边又非常惊奇，日子一久也习以为常了，还来我家看老虎。灰灰有时围着珊珊又蹦又跳，有时让珊珊骑在它背上跑圈儿，逗得珊珊发笑。如果珊珊不跟它玩，它就闭上眼睛卧着，以示对人是安全的。

秋天到了，有一天灰灰晚上进了森林，早晨再没回来。女儿哭起来："我想它，没有灰灰，我不敢出门玩！"

第二年春天的一个早晨，女儿从外边跑进屋来喊道："妈妈，灰灰回来了，你快去看呀！"我急忙随女儿来到松树下，灰灰平静地躺在那儿一动不动。我过去一摸，它已经死了。然而，它的身旁有只猫大的小虎还在吃奶。我把小虎抱在怀中，小虎一双水汪汪的眼睛，小牙白白的，好可爱啊！我把小虎交给女儿，叫来丈夫，把灰灰埋了。

我们把小虎抱回家，放在床上。小虎比它妈妈还好看。我们叫它"花花"。经过精心喂养，三个月后，花花长得像小狗那么大了，很健壮。我们都喜欢同它逗，它玩得可开心了。玩累了就卧在你身边，用舌头舔你的手。

九月一日，是珊珊入学的日子。玉刚要送女儿去学校，花花一直跟着。父女俩叫它回家，可它怎么也不离开，非跟着珊珊走不可。我只好抱住它，等他们父女俩走远了才放开它。可是它生气了，躺在路边不回家。直到下午珊珊放学回来，它一看见珊珊就飞快地跑上去迎接，跟在珊珊身边边跑边跳。从此，迎接珊珊成了它的工作。

花花长得很快，两年就长成了一只半大虎。

冬天的一天，玉刚带女儿和花花去山上玩。正在他们玩得高兴的时候，不知从什么地方跑出来了一只大黑熊。玉刚很着急，眼看大黑熊向珊珊奔跑过去。就在这时，花花从远处飞跑过来，勇敢地扑向大黑熊。为了保护小主人，小虎拼命向黑熊进攻。它跳到黑熊背上，咬住黑熊的一只耳朵，大黑熊疼得直叫，赶快跑了，花花把它追了老远老远。

后来，我们要调回北京了。一家人首先考虑的是：花花怎么办？商量的结果是把它送给杂技团。我给杂技团去了一封信，三天后他们来了一辆汽车把花花拉走了。我松了口气，然而又有一种失落感。没想到七天后，杂技团又把花花送回来了。来人说："从到杂技团以后，这只老虎一直流泪，把牛肉放到它的

嘴边上都不吃。没办法，还是给你家送回来吧。”

花花见到我们时已经站不起来了，只是摇动摇动尾巴表示高兴。我赶紧喂了它一碗牛奶，它才慢慢站起来摇摇晃晃地跟着我们回家。这一夜它就和我睡在一起，就像它小时候和珊珊睡在一起一样。这回我们决定让它回到大森林里去过自由自在的生活，玉刚开始训练它独立生活的能力，当它饥饿时放一只鸡让它去追。

做好了回京的一切准备后，我们把花花送进大森林。就在它去追一只野兔时，我们悄悄离开了。

回北京的那天夜里，下着大雨。我坐在火车上，不由产生了一种思绪，望着窗外，想起小虎，它独自留在大森林里，到哪儿去躲避这无情的风雨呢？想到它和我们一家人在一起的快乐日子，想到它保护女儿的勇敢，我不禁流下了伤感的眼泪。然而，它毕竟要经受大自然的风雨。当它偶然回到我们共同住过的小屋时，是否也会和我们一样产生思念之情呢……

（根据杨正棠文章改写）

二、生词 New Words

1. 农场	（名）nóngchǎng	farm	(nông trường)	nông trường
2. 猫	（名）māo	cat	(miêu)	con mèo
3. 初夏	（名）chūxià	early summer	(sơ hạ)	đầu mùa hạ
4. 分说	（动）fēnshuō	explain	(phân thuyết)	biện bạch, trình bày
5. 老虎	（名）lǎohǔ	tiger	(lão hổ)	hổ, cọp
6. 松树	（名）sōngshù	pine tree	(tùng thụ)	cây tùng, cây thông
7. 发颤	（动）fāchàn	tremble	(phát chiên)	sợ run
8. 胡子	（名）húzi	whisker	(hồ tử)	râu
9. 寸	（量）cùn	*cun* (a traditional Chinese unit of length approximating 3cm)	(thốn)	tấc
10. 梳	（动）shū	comb	(sơ)	chải (đầu, tóc)
11. 毛	（名）máo	hair	(mao)	lông
12. 呜呜	（象）wūwū	(an onomatopoeia)	(ô ô)	ư ử, u u
13. 稍稍	（副）shāoshāo	slightly	(sảo sảo)	chút ít, một chút
14. 大意	（形）dàyi	careless, inattentive	(đại ý)	lơ đãng, sơ suất
15. 吻	（动）wěn	kiss	(vẫn)	hôn
16. 谢天谢地	（成）xiè tiān xiè dì	thank goodness	(tạ thiên tạ địa)	ơn trời, cảm ơn trời đất

17. 恰巧	(副)	qiàqiǎo	by chance, fortunately	(kháp xảo)	vừa may, vừa khéo
18. 猎枪	(名)	lièqiāng	hunting rifle	(liệp thương)	súng săn
19. 开枪		kāi qiāng	open fire, shoot	(khai thương)	nổ súng
20. 脖子	(名)	bózi	neck	(bột tử)	cổ
21. 拖	(动)	tuō	drag, haul, pull	(đà)	lôi, kéo
22. 屁股	(名)	pìgu	bottom, butt	(tí cổ)	đít, mông
23. 一连	(副)	yìlián	in succession	(nhất liên)	liên, liên tiếp
24. 野兔	(名)	yětù	hare	(dã thổ)	thỏ rừng
25. 伙伴儿	(名)	huǒbànr	pal, companion	(hỏa bạn)	bạn bè, nhóm, băng
26. 不声不响		bù shēng bù xiǎng	silently, quietly	(bất thanh bất hưởng)	yên ắng, không tiếng động
27. 习以为常	(成)	xí yǐ wéi cháng	take it for granted	(tập dĩ vi thường)	làm mãi thành quen
28. 圈儿	(名)	quānr	circle	(khuyên nhi)	cái vòng
29. 卧	(动)	wò	lie in a prone position, crouch	(ngoạ)	nằm
30. 水汪汪	(形)	shuǐwāng -wāng	bright, clear	(thủy uông uông)	long lanh
31. 牙	(名)	yá	tooth	(nha)	răng
32. 喂养	(动)	wèiyǎng	feed	(úy dưỡng)	nuôi dưỡng
33. 健壮	(形)	jiànzhuàng	strong	(kiện tráng)	mạnh khoẻ, tráng kiện
34. 舌头	(名)	shétou	tongue	(thiệt đầu)	lưỡi
35. 舔	(动)	tiǎn	lick	(thiểm)	liếm
36. 半大	(形)	bàndà	fairly big, medium-sized	(bán đại)	nhỡ, choai, đang lớn
37. 黑熊	(名)	hēixióng	black bear	(hắc hùng)	gấu đen
38. 勇敢	(形)	yǒnggǎn	brave	(dũng cảm)	dũng cảm, gan dạ
39. 进攻	(动)	jìngōng	charge, attack	(tiến công)	tiến công
40. 追	(动)	zhuī	chase	(truy)	đuổi theo
41. 调	(动)	diào	transfer	(điệu)	điều, đổi
42. 杂技团	(名)	zájìtuán	acrobatic troupe	(tạp kỹ đoàn)	đoàn xiếc, gánh xiếc
43. 失落感	(名)	shīluògǎn	a lonesome feeling	(thất lạc cảm)	cảm thấy mất mát (cái gì đó)
44. 摇动	(动)	yáodòng	wag	(dao động)	lay, lay chuyển, lay động
45. 尾巴	(名)	wěiba	tail	(vĩ ba)	đuôi, phần đuôi
46. 碗	(名)	wǎn	bowl	(uyển)	bát
47. 饥饿	(形)	jī'è	hungry	(cơ nga)	đói, đói kém
48. 思绪	(名)	sīxù	thoughts	(tư tự)	luồng suy nghĩ, tâm trạng

49. 放	(动) fàng	put, place	(phóng)	thả, buông ra, cất
50. 独自	(副) dúzì	independently	(độc tự)	một mình, riêng
51. 躲避	(动) duǒbì	hide, avoid	(đóa tị)	tránh né
52. 无情	(形) wúqíng	ruthless	(vô tình)	vô tình, không tình cảm
53. 伤感	(形) shānggǎn	sentimental	(thương cảm)	thương cảm
54. 毕竟	(副) bìjìng	after all	(tất cánh)	xét đến cùng
55. 经受	(动) jīngshòu	experience	(kinh thụ)	chịu đựng, bị

专名 Proper Nouns

1. 珊珊	Shānshān	Shanshan	San San
2. 玉刚	Yùgāng	Yugang	Ngọc Cương

三、注释 Notes

(一)谢天谢地,老虎有病了,否则……

Thank goodness the tiger is sick, otherwise...

Tạ ơn trời đất, con hổ ốm rồi, nếu không thì...

迷信的人认为处境顺利是受到天地神灵的保护,因此要感谢天地。现在人们多用"谢天谢地"表示感激或庆幸。

Superstitious people may regard a favourable situation as a blessing of the gods and deities, therefore they should show their gratitude to these divinities. People nowadays often use "谢天谢地" to express gratitude and rejoicing.

Những người mê tín cho rằng hoàn cảnh thuận lợi là do được trời đất thần linh che chở, bởi vậy cần phải cảm tạ trời đất. Bây giờ người ta hay dùng "谢天谢地" biểu thị sự cảm kích hoặc vui mừng.

(二)如果珊珊不跟它玩,它就闭上眼睛卧着,以示对人是安全的。

If Shanshan is not playing with it, it would crouch there, eyes closed, making it clear that it is no threat to anyone.

Nếu San San không chơi với nó, nó liền nhắm mắt nằm đó, để biểu thị nó vô hại đối với người.

"以"表示前边所说动作行为的目的,意思是"为了"、"为的是"。

"以" indicates the purpose of the act before it, meaning "for" or "for the purpose of ".

"以" biểu thị mục đích của hành vi động tác nói ở phía trước, có nghĩa là "vì, để" hoặc "nhằm".

四、词语用法 Usage

(一)伤害(动) harm, hurt(v.) làm tổn thương, có hại.

使身体或思想感情等受到损害。

do harm on the health or hurt the feeling

Làm cho thân thể hoặc tư tưởng tình cảm bị tổn hại.

(1) 喝酒太多会伤害身体。

(2) 你这样做严重伤害了他的感情。

(3) 这篇不负责任的报道使她的身心都受到了极大的伤害。

(二)稍稍(副) slightly(adv.) chút ít, một chút.

表示数量不多或程度不深。也可说"稍"或"稍微"。

Not large in amount or high in degree. Also "稍" or "稍微".

稍 biểu thị số lượng không nhiều hoặc mức độ không sâu. Cũng có thể nói "稍" hoặc "稍微".

(1) 听了她的话,我的心情稍稍平静了一些。
(2) 我感到第三册书稍稍有点儿难。
(3) 请你稍等一下,他马上就过来。

(三)恰巧(副) by chance (adv.) vừa may.

表示时间不早不晚,机会和条件十分凑巧。

opportunity and condition coincide exactly at the same time

Biểu thị thời gian không sớm cũng không muộn, cơ hội và điều kiện rất vừa vặn.

(1) 我们正在找王老师,恰巧他来了。
(2) 我刚到银行门口,他们恰巧从里边出来。
(3) 路上恰巧碰到玛丽,就坐她的车回来了。

(四)一连(副) in succession (adv.) liên, liên tiếp.

表示动作连续不断或情况连续发生。作状语。

"一连" indicates that an act takes place repeatedly or a circumstance emerges continuously. It is used as an adverbial.

"一连" biểu thị động tác liên tục không ngừng hoặc tình huống liên tục phát sinh. Làm trạng ngữ.

(1) 一连下了两天雨,路上到处都是水。
(2) 他一连得了三次全国乒乓球冠军。
(3) 我一连喊你了好几声,你才听见。

(五)不……不…… not...not... không .....không.....

"不"后用意思相同或相近的词或词素,表示否定。

"不" is followed by words or lexemes that are the same or similar in meaning to indicate total negation.

Sau "不" dùng từ hoặc từ tố có ý nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau, biểu thị phủ định. Thí dụ:

例如:不干不净,不慌不忙,不知不觉,不明不白。

"不声不响"的意思是,无言地,不发出声响地。作状语。

"不声不响" means "quietly" or "without telling others". It is used as an adver-bial.

"不声不响" có nghĩa im lặng, không nói không rằng, không phát ra tiếng động, tiếng vang. Làm trạng ngữ.

(1) 她总是不声不响地帮助别人。
(2) 我们不声不响地进去把书拿出来,不会打搅别人的。
(3) 等她睡着以后,我就不声不响地出来了。

(六)眼看(副) (phó từ).

很快,马上。soon, quickly Rất nhanh, lập tức

(1) 眼看就要黑了,快点儿走吧。
(2) 现在已经六月了,这学期眼看就要结束了。
(3) 眼看就要大学毕业了,可是毕业后做什么工作我还没有想好呢。

听凭、任其(不如意的事情发生或发展)

pay no attention to, let (something unpleasant happen or develop)

Tuỳ ý, để mặc (sự việc không như ý phát sinh hoặc phát triển).

(4) 你应该帮帮他,不能眼看着他往错误的道路上走。
(5) 我们不能眼看着水这么白白流掉。

(七)毕竟(副) after all (adv.) xét đến cùng.

表示根据实际情况,追根究底所得的结论。作状语。

"毕竟" means "after all" and is used as an adverbial.

"毕竟" biểu thị căn cứ vào tình hình thực tế, truy tìn tận gốc rễ kết luận đáng có. Làm trạng ngữ.

(1) 我们对中国的情况毕竟知道得太少,应当多走走,多看看。
(2) 你学习汉语的时间毕竟还太短,现在还不可能听懂中文广播。
(3) 虽然学习有很大困难,但是我毕竟已经学了一年了,半途而废太可惜。

(八)共同(副、形) common (adj.); together (adv.) cùng, chung (副) (adv.)

大家一起做某事。作状语。

As an adverb, "共同" means (to engage in something) together. It is used as an adverbial.

Khi là phó từ, "共同" có nghĩa mọi người cùng làm một việc nào đó. Làm trạng ngữ

(1) 我们两国决定共同开发这里的水利资源。
(2) 让我们共同努力把这项工作搞好。

(形)属于大家的,彼此都具有的。作定语。

(adj.) As an adjective, it indicates that something belongs to everyone or is possessed mutually. It is used as an attribute.

Khi làm hình dung từ, nó có nghĩa là của chung mọi người, ai cũng đều có.

(3) 学好汉语,了解中国是我们共同的愿望。
(4) 发展经济,提高人民生活水平,实现世界和平是我们共同的理想。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

稍稍	shāoshāo	悄悄	qiāoqiāo
大意	dàyi	大意	dàyì

恰巧	qiàqiǎo	狭小	xiáxiǎo
思绪	sīxù	秩序	zhìxù
独自	dúzì	独子	dúzǐ
经受	jīngshòu	经手	jīng shǒu

2. 朗读 Read out the following

老马识途	lǎo mǎ shí tú
一鸣惊人	yì míng jīng rén
狐假虎威	hú jiǎ hǔ wēi
对牛弹琴	duì niú tán qín

(二)词语 Read out the following phrases

失落感	安全感	满足感	幸福感
双腿发颤	双手发颤	双唇发颤	全身发颤
不敢大意	不敢马虎	不敢胡说	不敢说话
边跑边跳	边说边笑	边看边答	边听边写
经受风雨	经受考验	经受锻炼	经受磨难
疼得直叫	疼得直哭	疼得直掉眼泪	

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

调	经受	吻	水汪汪	习以为常
发颤	大意	不声不响	一连	勇敢

1. 开车一定要小心,千万不能_____。
2. 在中国,男女之间一般不在公共场合_____对方。
3. 她_____好几天都没来上课了,到底是怎么回事?
4. 常大夫老了,做事时手有点儿_____,已经不能再给病人做手术了。
5. 女儿做作业时,妈妈总是_____地在旁边陪着。
6. 我的宿舍正对马路,刚来时根本睡不好觉,后来就_____了。
7. 公司准备_____我去深圳 (Shēnzhèn, Thâm Quyến) 工作,所以学习完以后我就要去深圳了。
8. 你既然那么爱她,就应该_____地向她表示出来。
9. 一个人一生要准备_____各种锻炼。
10. 这个小男孩长着一双_____的大眼睛,好可爱啊。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 女儿在老虎鼻子上吻了一下说:"听话,妈妈要给你看病了。"
他在我脸上吻了一下说:"再见吧。我会回来的。"
_____,_____。

2. 谢天谢地,老虎有病了,否则女儿就没命了。
谢天谢地,孩子可回来了,否则我就要急死了。
谢天谢地,_____,否则_____。

3. 正在他们玩得高兴的时候,不知从什么地方跑出来了一只大黑熊。
正在我们玩得高兴的时候,不知从什么地方跑出来一只大黄狗。
正在_____,不知_____。

4. 做好了回京的一切准备后,我们把花花送进了大森林。
做好了回国的一切准备后,我把带不走的东西送给了我的朋友。
_____,_____把_____。

5. 想到它和我们一家人在一起的快乐日子,想到它保护女儿的勇敢,我不禁流下了伤感的眼泪。
想到我和同学们在一起的快乐时光,想到就要和大家分别了,我不禁流下了难过的眼泪。
想到_____,想到_____,_____不禁_____。

6. 当它偶然回到我们共同住过的小屋时,是否也会和我们一样产生思念之情呢?
当她偶然又拿起我们在一起的照片时,是否也会和我一样产生思念之情呢?
当_____时,是否_____?

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 看到母亲病好多了,_____。(稍稍)
2. 街上人太多,骑车上街一定要注意,_____。(大意)
3. 你来电话的时候,_____。(恰巧)
4. 因为感冒_____。(一连)
5. 并不是每只老虎都可以和人生活在一起的,_____。(毕竟)
6. 每一个成功者都是不容易的,_____。(经受)
7. 地球是_____的家园。(共同)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A:你为什么不向她解释清楚呢?
B:_____。(不容)

2. A：你是怎么找到他的？

B：_____。（恰巧）

3. A：你到底怎么了？

B：_____。（一连）

4. A：刚来中国时，我看到人们都用筷子吃饭觉得很奇怪。

B：现在呢？

A：_____。（习以为常）

5. A：我现在还不打算谈恋爱、结婚。

B：为什么？

A：_____。（自由自在）

6. A：听说她已经回国了，你知道吗？

B：不知道。

A：_____，谁也没有告诉。（悄悄）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 这一切都曾安慰过我的童心。如今只要看到电视上出现这些可爱的小动物，我就情不自禁地把它们当成我儿时的伙伴儿

B. 我从小就喜欢各种各样的小动物。小时候我生活在城市里，住在一个很普通的小院子里。我很少有伙伴儿，只好一个人独自玩儿

C. 春天在邻居屋下的燕子(yànzi, swallow, chim én)，冬天在雪地上找食的麻雀(máquè, sparrow, chim sẻ)……

D. 有时就搬个小椅子坐在屋外，静静地看着这院子里的一切。天上飞的小鸟儿，石头下唱歌的蟋蟀(xīshuài, cricket, con dế)，雨后墙上爬的蜗牛(wōniú, snail, con ốc sên)

2. A. 回到家里顾不上吃饭，先把装在一只只小纸筒里的可爱的虫儿放进一个个小罐(guàn, jar, cái hộp)里

B. 我就和小伙伴儿走出家门，走出胡同，走出城区，到郊外去钓鱼，逮蟋蟀，常常玩得很晚才回家

C. 然后，喂给它们当时我能找到并认为是最好的食品。我觉得只要它们快活，我就快活

D. 年龄稍大一点儿，小小的庭院关不住我了

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 谁发现了一只大老虎？

2. 这只老虎怎么了？
3. 他们一家是怎么跟老虎有了感情的？
4. 小虎花花长得怎么样？当珊珊遇到黑熊时，小虎是怎么保护她的？
5. 他们一家要回北京时，是怎么安排花花的？
6. 回北京的那天晚上，作者的心情怎么样？为什么？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 你来得恰巧，我正在找你呢。
2. 我一连说了一个小时的话不停。
3. 明天我们去参观，你毕竟去不去？
4. 她一连三天没来上课了，毕竟是病了。
5. 我们用共同的书学汉语。
6. 她女儿被老虎抢救了。
7. 因为爸爸妈妈都喜爱中国，所以就送我来学习汉语。
8. 她儿子只有五岁，上学还太年轻。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 谢天谢地，……
2. ……日子一久也习以为常了。
3. 我这才松了口气
4. 我有一种失落感。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 你正在路上走时，突然发现你面前有一条蛇，你会怎么样？（不禁　吓）
2. 第一次在电视里看到中国武术，你怎么想？（不禁）
3. 回忆起自己的中学生活，常常想到和自己一起学习的同学们，这时会产生什么感情？（失落感）

(十一)综合填空 Fill in the blanks

狐假虎威

有一_____老虎，在森林(sēnlín, forest , rừng)中遇_____一只狐狸(húli, fox , con cáo)，便扑过_____想吃掉它。狡猾(jiǎohuá, sly , xảo quyệt)的狐狸看到这种情况，心想，逃跑(táopǎo, run away, chạy trốn)已经来不及了，便故作镇静 (gù zuò zhènjìng, pretend to be calm, cố trấn tĩnh)

地_____老虎说："大胆！老虎。你不认识我是谁吗？我是上帝(Shàngdì, God, thượng đế)派到森林里来做兽王(shòuwáng, king of beasts, vua loài thú)_____，你怎么敢吃我？你要是吃了我，上帝知道了，会要你的命(mìng, life, mạng [sống])的。"

老虎看到狐狸又瘦又小，心想它这个样子怎么能当兽王_____，有点儿不相信。就说："谁都知道，我是森林_____王，你瞧你这样子，怎么当得_____森林之王呢？"

狐狸急忙说："如果不相信，_____请你跟我到林子里走一趟，看看那些野兽(yěshòu, wild animal, dã thú, thú hoang)见了我害怕不害怕。"

老虎想了想同意_____。

狐狸大模大样(dà mú dà yàng, in an ostentatious manner, ngang nhiên ngạo nghễ)_____在前面走着，老虎紧紧地跟在它后边。

森林中的野兽们，看见老虎来了，都吓(xià, frighten, sợ hãi)_____四处逃命。

这时，狐狸对老虎："怎么样？看到了吧。这次我就放了你，下次你_____对我这么没有礼貌(lǐmào, manners, lễ phép, lịch sự)，我就不客气了。"

老虎不知道野兽们害怕的是自己，还以为它们真的害怕狐狸呢，_____相信了狐狸的话，说了声"对不起"，连忙走_____了。

老虎一走，狐狸_____赶快逃跑了。

(十二)会话 Dialogue

动物是人类的朋友

A：读了《人虎情》我也受感动了。

B：你说这是真实的故事吗？

A：当然是啦，这是《北京晚报》"人与动物"栏的一篇文章，是作者当年在东北生活时的亲身经历，女儿珊珊现在已经是大学生了。

B：连老虎都和人这么友好，还有什么动物不可以和我们人类做朋友呢？

A：本来嘛，动物就是人类的朋友。

B：是啊，保护动物实际上就是保护人类自己。

A：人类为了自身的利益，捕杀动物，使地球上的野生动物越来越少，有的动物已经灭绝(mièjué, become extinct, tuyệt diệt, biến mất)了。

B：这是动物的悲剧(bēijù, tragedy, bi kịch)，恐怕也是人类的悲剧。

A：只是人类并没有完全认识到这一点。

B：应当呼吁(hūyù, appeal, kêu gọi)，让更多的人来保护野生动物，保护我们共同的家园——地球(dìqiú, the earth, địa cầu, trái đất)。

(十三)阅读 Reading

鸽 子 (gēzi, pigeon, chim bồ câu)

人与动物共同生活在大自然中,常常会有许多动人的故事发生。我十四五岁的时候,曾经在麦田里拣到一只受伤的鸽子,等它把伤养好后,我们之间竟产生了感情,鸽子再也不想回它的家了,和我成了形影不离的朋友。

那是一年清明节前后,我去麦田打猪草,偶然发现麦田里落了一只鸽子。我想捉住它,抱着试一试的心情向它走去,我越走越近,可鸽子站在那儿一动不动,一只翅膀拖在地上,两只红眼直看着我。当我把它抱起时,才发现那只拖着的翅膀受了伤,羽毛上的血迹还未干。我心疼地用衣服包住它的身子,小心翼翼地把它带回家来。我在一顶旧草帽里放了一些草和棉花,给鸽子做了一个家。鸽子对这个简陋的家很喜欢,安心地住到里边养起伤来。它吃得很多,一把稻谷它一会儿就吃完了。不久,鸽子的伤全好了,饿了就不客气地飞到我家谷仓里去。父亲说,鸽子的伤好了,还是把它放飞了吧。我只好恋恋不舍地把它带到田里,放飞它,让它重上蓝天。可是,我自己还没有进家,鸽子早已飞进家门了。

一天早上,它咕咕地叫了一阵飞出门外,落在屋顶上呆呆地望着蓝天。我以为鸽子是想家了,再也不会回到旧草帽里来了。可我已经舍不得它了,希望它还能飞回来。谁知道,它在天上飞了一会儿,真的又回来了,回到了它的旧窝里。我高兴地把它捧在手里抚摸着它。从此我对鸽子更加关心和喜爱,无论上学还是打猪草,都要带着它。

鸽子像个懂事的孩子,在学校,它飞落在房顶上,或去远处找吃的。一见下课后教室外有人时就又飞回来了。打猪草时它常在我前边蹦蹦跳跳,玩得可高兴了。有时候还飞到我的肩上,用嘴梳理我的头发。有一次,我把家里的钥匙带在身上上学去了,母亲在地里干完活要回家吃早饭,没有钥匙怎么进家呢?我想到了鸽子。当我跑出校门不远时,鸽子很快跟了过来。我捉住它,把钥匙捆在它的腿上,然后高高举起,告诉它快飞回家去。没想到它真的听懂了我的话。正当母亲在门前放钥匙的地方摸钥匙时,见鸽子飞到了它身边。母亲一眼就看见了捆在鸽子腿上的钥匙,高兴极了。父亲知道了这件事后,也说这只鸽子"通人性"。父亲还用木板为鸽子做了一个新家。可是鸽子一天也没进去住过,它还是住在旧家里。它好像说,还是住在旧家好,它一定也觉得每天和我们一家人生活在一起很快乐。

我们一家人也时时关心着它,只要一会儿不见,都会问鸽子哪儿去了,就怕它飞走了回不来。

这年夏天,地里庄稼长得不太好,父亲要到城里去买肥料。他带着我去看

船，鸽子当然也跟我去了。船舱里的肥料还没有装满时，父亲带的钱就花光了。正当父亲不知怎么办时，我说让鸽子回去取一下。父亲不相信，担心把钱丢了，还可能伤害鸽子。我说不会的。父亲只好让我试试。我写好了一张纸条，告诉母亲快让鸽子带一些钱来。鸽子飞回去很快又飞回来，真的把钱取来了。父亲高兴地笑了，还说鸽子聪明可爱。

到中午，肥料买够了。父亲在船上准备午饭。我见岸上一家饭店的外边有一些人们吃剩的白米饭，就想让鸽子饱餐一顿，把它放飞过去。哪知道这些米饭被客人洒上了白酒，鸽子吃了以后，醉了。它往回飞时，翅膀拍打着地面，身子却怎么也飞不起来了。刚飞起来，就一头撞在墙上，躺在地上再也没有起来。看到鸽子死了，我放声大哭起来，后悔不该让它去吃那些米饭，父亲也难过得流了泪。我们把鸽子捧在手里，想到鸽子给我们一家带来的快乐，就像失去了一个亲人、一个好朋友。我们认真地把它埋了。直到今天想起来，我还怀念它。

（根据古石文章改写）

读后回答问题

1. 这只鸽子是作者在什么地方拣到的？
2. “我”拣到的这只鸽子怎么了？
3. 作者为什么要放飞它？
4. 鸽子飞走了吗？
5. 鸽子给“我”家做了哪些事？
6. 鸽子是怎么死的？

第九十九课　Lesson 99

一、课文　Text

中秋月圆



父母离婚后，我就再也没有过过中秋节。

每当这个月圆的节日到来时，我总是早早地就钻进被窝睡觉了。我怕邻居家传来的那一阵阵欢快的笑声，也害怕银色的月光照在我的身上，我甚至怕见同学们交换各式各样月饼时那一张张笑脸。我并不是没有月饼吃，家里桌上的月饼一盒比一盒好，我从不吃。在我们这个破碎的家里，吃圆圆的月饼，看圆圆的月亮，简直是一种痛苦。

妈妈是一家大公司的董事长，她每天早出晚归忙她的事业。清晨，我只能看见桌子上她为我准备的营养丰富的早餐；夜晚，我常在梦中感觉有一双手替我盖被子。妈妈为我创造了令我的同学们羡慕的东西：我用的文具都是最时髦的，我穿的也是名牌衣服。可我希望的是妈妈多陪陪我，而她却没有时间，甚至连星期天也常常不在家。我曾想去找爸爸过一个有意义的中秋节，可又担心妈妈知道了会不高兴。

妈妈和爸爸以前都是一个单位的工程师。爸爸是电脑专家，妈妈后来下海经商，卖的也是电脑。她的生意越做越大，和爸的争吵也越来越多。她希望爸能辞职出来帮助她，可爸爸只想精心钻研他的技术，多出点儿科研成果。妈妈

很不满意。于是，爸爸说："人各有志，咱们不要再吵下去了，还是分手吧。"

他们分手的那天晚上，我看见妈在灯下坐了很久，第二天，眼睛都哭红了。所以我从不在妈面前提起爸，尽管我也很爱爸爸。

今年，我考上了大学。中秋节又到了，虽然妈妈给了我很多奖励，可我却十分渴望有人能陪我在美丽的月光下散散步，聊聊天，分享一下我的喜悦。我实在难以忍受孤独的心情。于是，我像以往一样，悄悄走进爸爸那间只有十平方米的小屋。

屋里仍旧很乱，到处堆满了书，和我住的公寓实在不能比。屋里惟一醒目的就是那台电脑。爸亲热地拉着我的手说："那天你在电话里说考上了大学，我高兴极了，真想立刻见到你。"他拿出早已准备好的钱，说："爸不知你需要什么，这钱你拿去买些自己喜欢的东西。"爸乐得合不上嘴，一会儿给我倒饮料，一会儿又为我扇扇子，忙得团团转。

看着他满头大汗的样子和已经花白的头发，我不禁一阵心酸。我说："爸，我什么都不缺，只是感到寂寞。"爸爸摸着我的头说："好孩子，只怨爸爸太自私，不能帮你妈分担辛苦。你妈是个要强的人，总想比别人干得出色。她没有时间陪你，你千万别怨她，她是爱你的。这些年她一个人也吃了不少苦……"停了一会儿，爸又高兴地说："因为爸爸科研成绩突出，单位准备奖给我一套新房。到时候，你闷了就到爸爸这儿来住几天。"爸爸深情的话语，让我忽然明白，这些年，他一直关心着我，仍然爱着妈妈。

这使我内心久久无法平静。我把这些都写在了日记上。那晚我抱着日记甜甜地进入梦乡。梦里，依然有一双温柔的手抚摸着我的脸，似乎又轻轻地擦拭着我的眼角。我一定是流泪了。

这天清晨，妈妈给我端来一杯热牛奶，我端详着这个爸爸认为是要强的女人：她眼角已有了皱纹。"我已经很久没见你爸爸了。"她的话把我吓了一跳，妈妈一定发现我偷偷去看爸爸了。

很久，我们都沉默着，但我能感觉到她想对我说什么。她终于开口了："今年中秋节我想请你爸爸来，我们三个人也该好好聚聚了。这些年来，妈对你关心不够。如今你也长大了，有些话我想应该告诉你。我和你爸离婚并不是没有感情，只是对生活的选择不一样。你爸爸是个老实人，他更适合平静的生活。说心里话，我真的很累了。当年，我不该那么要求他，也许你爸根本就是对的……"

我不知怎么来形容我的心情，惟一可以表达的是，我盼望中秋节快点儿到来。我似乎已经看到一轮满月挂在我的家中。对了，我还要去同学向我推荐的那家商店买一盒月饼，她们说那儿的月饼最好吃。

妈起身走到我的面前，双手捧着我的脸认真地说："有一件事你一定得原谅妈，那天晚上我看了你的日记。"

在爸爸妈妈复婚后的一次家宴上，我调皮地对妈妈说："妈妈，你不用道歉，那篇日记本来就是写给你看的。"

我觉得，今年的中秋节，月亮特别的圆。

（根据小魏的文章《中秋情结》改写）

二、生词 New Words

1. 欢快	（形）huānkuài	cheerful, lively	(hoan khoái)	lâng lâng, thoải mái, vui tươi
2. 银色	（名）yínsè	silvery	(ngân sắc)	màu bạc
3. 交换	（动）jiāohuàn	exchange	(giao hoán)	trao đổi
4. 各式各样	gè shì gè jàng	various	(các thức các dạng)	đủ mọi thứ, tất cả các loại
5. 破碎	（形）pòsuì	broken	(phá toái)	nát vụn
6. 董事长	（名）dǒngshìzhǎng	chairman of the board	(đổng sự trưởng)	chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc
7. 清晨	（名）qīngchén	early morning	(thanh thần)	sáng sớm
8. 盖	（动）gài	cover	(cái)	đậy, đắp, lợp (nhà)
9. 创造	（动）chuàngzào	create	(sáng tạo)	sáng tạo, lập, sáng kiến
10. 文具	（名）wénjù	stationery	(văn cụ)	văn phòng phẩm
11. 时髦	（形）shímáo	fashionable	(thời mao)	mốt, thời thượng
12. 名牌	（名）míngpái	famous brand	(danh bài)	nhãn hiệu nổi tiếng
13. 工程师	（名）gōngchéngshī	engineer	(công trình sư)	công trình sư, kỹ sư
14. 下海	xià hǎi	became a businessperson	(hạ hải)	đi buôn
15. 经商	jīng shāng	do business	(kính thương)	buôn bán
16. 争吵	（动）zhēngchǎo	quarrel	(tranh sao)	tranh cãi to tiếng
17. 钻研	（动）zuānyán	study intensively	(toàn nghiên)	đi sâu tìm tòi, nghiên cứu
18. 科研	（名）kēyán	scientific research	(khoa nghiên)	nghiên cứu khoa học
19. 人各有志	（成）rén gè yǒu zhì	each person has his own wills	(nhân các hữu chí)	ai cũng có chí
20. 分手	fēn shǒu	separate	(phân thủ)	chia tay
21. 奖励	（动）jiǎnglì	award	(tưởng lệ)	khen thưởng
22. 渴望	（动）kěwàng	long for	(khát vọng)	khát vọng
23. 难以	（副）nányǐ	hard to	(nan dĩ)	khó, khó mà
24. 忍受	（动）rěnshòu	endure	(nhẫn thụ)	chịu nhẫn nhục, nín nhịn
25. 孤独	（形）gūdú	lonely	(cô độc)	lẻ loi, cô độc, trơ vơ
26. 以往	（名）yǐwǎng	past	(dĩ vãng)	ngày trước, dĩ vãng
27. 堆	（动）duī	pile up	(đôi)	chất đống, chồng chất, xếp
28. 仍旧	（副）réngjiù	still	(nhưng cựu)	vẫn, vẫn như cũ, như cũ, lại
29. 公寓	（名）gōngyù	apartment	(công ngụ)	nhà tập thể, chung cư
30. 醒目	（形）xǐngmù	striking (to the eye)	(tỉnh mục)	nổi bật, dễ thấy
31. 亲热	（动）qīnrè	intimate	(thân nhiệt)	thắm thiết
32. 合	（动）hé	close, shut	(hợp)	đóng, mím

33. 扇 (动) shān	fan	(phiến)	quạt
34. 扇子 (名) shànzi	fan	(phiến tử)	[cái] quạt
35. 花白 (名) huābái	grey	(hoa bạch)	hoa râm, đốm bạc
36. 心酸 (形) xīnsuān	feel sad	(tâm toan)	đau đớn, xót xa
37. 自私 (形) zìsī	selfish	(tự tư)	ích kỷ, chỉ biết nghĩ đến mình
38. 分担 (动) fēndān	share responsibility for	(phân đảm)	chia xẻ
39. 要强 (形) yàoqiáng	be anxious to outdo others	(yếu cường)	chơi trội
40. 出色 (形) chūsè	outstanding	(xuất sắc)	xuất sắc, tuyệt vời
41. 吃苦 chī kǔ	suffer, bear hardships	(ngật khổ)	chịu khó, khó nhọc
42. 闷 (形) mèn	bored, depressed	(muộn)	buồn, buồn phiền
43. 日记 (名) rìjì	diary	(nhật ký)	nhật ký
44. 梦乡 (名) mèngxiāng	dreamland	(mộng hương)	giấc ngủ say
45. 温柔 (形) wēnróu	tender	(ôn nhu)	dịu hiền
46. 抚摸 (动) fǔmō	stroke	(phủ mạc)	vuốt ve
47. 擦拭 (动) cāshì	wipe	(sát thức)	lau
48. 眼角 (名) yǎnjiǎo	corner of the eye	(nhãn giác)	khóe mắt, đuôi mắt
49. 端 (动) duān	bring	(đoan)	bưng
50. 端详 (动) duānxiáng	look closely	(đoan tường)	nhìn kỹ
51. 皱纹 (名) zhòuwén	wrinkle	(trứu văn)	nếp nhăn, nếp nhàu, vệt hằn
52. 沉默 (形) chénmò	silent	(trầm mặc)	trầm mặc, im lặng
53. 开口 kāi kǒu	open the mouth, begin to speak	(khai khẩu)	nói, mở miệng
54. 形容 (动) xíngróng	describe	(hình dung)	mô tả, hình dung
55. 轮 (量) lún	(a quantifier for the full moon)	(luân)	vầng, vòng
56. 满月 (名) mǎnyuè	full moon	(mãn nguyệt)	trăng tròn, trăng rằm
57. 捧 (动) pěng	hold, cup (the face in one's hands)	(phùng)	bưng, bê, ôm
58. 复婚 fù hūn	(of a divorced couple) remarry	(phục hôn)	cưới lại
59. 调皮 (形) tiáopí	naughty	(điều bì)	nghịch ngợm, ranh mãnh

三、注释 Notes

(一)父母离婚后,我就再也没有过过中秋节。

I have never celebrated the Mid-autumn Festival after my parents' divorce.

Sau khi bố mẹ li hôn, tôi chẳng còn được ăn tết Trung Thu nữa.

中秋节是中国的传统节日,在农历八月十五日。这一天有赏月、吃月饼的风俗。

The Mid-autumn Festival is a traditional Chinese festival. It is on August 15 (the lunar calendar). On this day it is a custom for Chinese to eat moon-cakes and enjoy the

full moon.

Tết Trung thu là ngày tết truyền thống của Trung Quốc, vào ngày 15 tháng 8 âm lịch. Trong ngày này có phong tục ngắm trăng, ăn bánh nướng...

(二)妈妈后来下海经商,卖的也是电脑。

Later my mother changed her job and turned to business, but what she did was selling computers.

Sau đó mẹ về buôn bán máy tính.

"下海"原来的意思是到海中去。现在泛指放弃原来的工作去经营商业 。

"下海" originally meant "going to sea". Now it has taken on a new meaning: to give up one's current job and do business.

"下海" vốn có nghĩa là xuống biển. Bây giờ thường để chỉ vứt bỏ công việc trước đó và đi vào kinh doanh buôn bán.

(三)爸说:"人各有志,咱们不要再吵下去了,还是分手吧。"

My father said: "Everyone has his own will. Let's stop the quarrel. Let us separate."

Bố nói: "mỗi người có một chí hướng riêng, chúng ta không nên cãi nhau nữa, hãy chia tay thôi."

人各有志:每个人各有自己的志向。

人各有志:Every person has his / her own wills and aspirations.

人各有志: mỗi người có chí hướng riêng của mình.

四、词语用法 Usage

(一)羡慕(动) envy (v.) Ngưỡng mộ

见到别人有某长处、好处或有利条件,自己也希望得到。

to have a feeling towards someone when you wish that you had their qualities or advantages

Thấy người khác có mặt mạnh, cái hay hoặc điều kiện có lợi nào đó, bản thân mình cũng hy vọng có được.

(1) 他考上了北京大学,同学们都很羡慕他。

(2) 我真羡慕中国的女人,她们在社会上和男人的地位是平等的。

(3) 你的学习条件真叫我羡慕。

(二)难以(副) hard to (adv.) khó mà.

很难;不容易。作状语,修饰双音节动词、动词词组或形容词。用于书面。

"难以" means "very difficult" or "not easy". It is used as an adverbial to modify disyllabic verbs, verb phrases and adjectives, and is used in the written language.

"难以" có nghĩa là rất khó, không dễ dàng. Làm trạng ngữ, tu bổ cho động từ hai âm tiết, cụm động từ hoặc hình dung từ. Dùng trong văn viết.

(1) 你这样解释是难以让人相信的。

(2) 你们提出的这些问题,我看现在是难以解决的。

(3) 客人来得太多,对客人的要求我们难以全部满足,请大家原谅。

(4) 这个理想现在还难以实现。

(三)仍旧(副) still (adv.) vẫn còn.

表示某种情况持续不变;还。作状语,修饰动词、形容词。

"仍旧" means "还(still)" and indicates that a condition is continuing. It is used as an adverbial to modify verbs and adjectives.

"仍旧" biểu thị tình huống nào đó tiếp tục không đổi, giống "还". Làm trạng ngữ, tu bổ động từ, hình dung từ.

(1) 他仍旧住在原来的老房子里。
(2) 几年没见了,她仍旧显得那么年轻漂亮。
(3) 已经放暑假了,她仍旧那么忙。

(四)久久(副) for a long time (adv.) rất lâu, mãi mãi.

许久,好久。作状语。

"久久" means "for long" or "for a very long time". It functions as an adverbial.

"久久" có nghĩa là rất lâu. Làm trạng ngữ.

(1) 听了她的话,我心里久久不能平静。
(2) 事情虽然已经过去十几年了,这件事让我久久不能忘记。
(3) 他握着我的手,久久说不出话来。

(五)进入(动) enter (v.) vào, bước vào.

进到某个范围和某个时期。

to come or go into a certain domain or period of time

Vào một phạm vi nào đó hoặc một thời kỳ nào đó.

(1) 我们就要进入期末考试了。
(2) 人类社会进入了二十一世纪。
(3) 谁都希望进入别的国家时不要护照和签证。

(六)依然(副) still (adv.) vẫn.

与"依旧"意思相同。表示情况继续保持原来的样子。

"依然" means the same as "依旧", indicating someone or something remains unchanged.

"依然" có nghĩa giống với "依旧". Biểu thị tình hình tiếp tục giữ nguyên trạng thái trước đó.

(1) 出国好几年了,她依然是以前的样子,一点儿都没变。
(2) 母亲依然是一个人在农村生活,不愿意到城里来。
(3) 虽然过去这么多年了,她还依然思念着他。

(七)一会儿……一会儿…… one moment...the next... lúc thì ..... lúc thì.....

表示动作交替进行。

Indicating some acts take place alternately.

Biểu thị động tác thay nhau tiến hành.

(1) 这里的天气变化很大,一会儿晴,一会儿又下起雨来。

(2) 得了感冒很难受,身上一会儿热,一会儿冷。

(3) 秘书很忙,一会儿忙着接待客人,一会儿忙着接电话。

(八)吓(动) frighten (v.) doạ nạt (

使……害怕。

make. . . scared

Làm ..... sợ hãi.

(1) 他突然从里边跑出来,吓了我一跳。

(2) 哎呀,吓死我了。

(3) 你们小声点儿,别吓着孩子。

(九)吵(动、形) quarrel (v.); noisy (adj.) cãi nhau, làm ồn; ồn.

动 (v.) Động từ

(1) 有话好好说,千万别吵。

(1) 儿子吵着要去公园玩,爸爸只好带他去。

(3) 小声点儿,别把她吵醒了。

(形)声音杂乱,使人不安。

(adj.) full of noise, which makes people feel uncomfortable

(Hình dung từ) Âm thanh hỗn loạn, làm cho người ta không yên.

(4) 我的宿舍很安静,一点儿也不吵。

(5) 把电视的声音弄小点儿,太吵了。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

交换	jiāohuàn	交还	jiāohuán
经商	jīng shāng	经常	jīngcháng
忍受	rěnshòu	人手	rénshǒu
以往	yǐwǎng	遗忘	yíwàng
深情	shēnqíng	申请	shēnqǐng
日记	rìjì	立即	lìjí

2. 朗读 Read out the following

无风不起浪	wú fēng bù qǐ làng
家和万事兴	jiā hé wàn shì xīng

一个巴掌拍不响	yí ge bāzhang pāi bù xiǎng
别时容易见时难	bié shí róngyì jiàn shí nán
月到中秋分外明	yuè dào Zhōngqiū fènwài míng

(二)词语 Read out the following phrases

名牌服装	名牌大学	名牌商品
钻研技术	钻研科学	钻研中医
分享喜悦	分享快乐	分享幸福
难以忍受	难以相信	难以实现
时髦的文具	时髦的衣服	时髦的发型
久久无法平静	久久无法忘记	久久不能入睡
一盒比一盒好	一件比一件新	一个比一个好看
一阵阵欢快的笑声	一阵阵动人的歌声	一阵阵呜呜的风声

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 创造　要强　经商　各式各样　开口　难以
　钻研　久久　自私　日记　奖励　心酸

1. 我有好几个朋友都下海_____了,现在他们都比我有钱,但我还是喜欢过平静的教书生活。
2. 他们用住房、汽车和几十万元人民币_____科研成绩突出的科技工作者。
3. 学校最重要的是要培养学生的_____能力。
4. 不努力提高教育水平,不加快发展科技事业,现代化是_____实现的。
5. 要想在事业上做出一点儿成绩,就要刻苦_____,就要能够忍受寂寞和孤独。
6. 他是一个很_____的人,事事都想做得比别人更出色。
7. 要多_____说话,这样才能不断提高口语能力。
8. 这个画展太好了,我看得入了迷,_____不愿离去。
9. 已经学完三本书了,老师建议我们练习用汉语写_____。
10. 我不喜欢这个人,他太_____。
11. 看到很多孩子因为没有钱连小学都上不起,就不由得感到_____。
12. 商店里时髦的衣服_____的都有,你可以随便选。

B.

1. 我跟他是在机场_____的。（离婚　分手）
2. 他们两个结婚才三年，最近听说已经办好了_____手续了。（离婚　分手）
3. 我_____吵，一吵我就睡不好觉。（怕　担心）
4. 他走了快半个月了，连个电话也没有，我很_____。（怕　担心）
5. 妈妈_____我考上一个名牌大学。（希望　盼望）
6. 我一定不辜负父母的_____。（希望　盼望）
7. 我希望朋友和我一起_____成功的喜悦。（分享　分担）
8. 来中国_____，我学过几个月汉语。（以往　以前）
9. 她_____走到我的身边，小声告诉我："外边有人找你。"（悄悄　轻轻）
10. 我已经_____没见到过她了。（久久　很久）

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 每当这个月圆的节日到来时，我总是早早地就钻进被窝睡觉了。
   每当春节的时候，我们全家人总是围在一起，一边包饺子一边看电视。
   每当_____时，_____总是_____。
2. 在我们这个破碎的家里，吃圆圆的月饼，看圆圆的月亮，简直是一种痛苦。
   能在我们这个班里，和同学们一起学习，一起玩，简直是一种幸福。
   _____，简直_____。
3. 爸乐得合不上嘴，一会儿给我倒饮料，一会儿又为我扇扇子，忙得团团转。
   妹妹不知道怎么了，一会儿在屋子里走来走去，一会儿又拿起电话打电话，急得团团转。
   _____，一会儿_____，一会儿_____。
4. 这使我内心久久无法平静。我把这些都写在了日记里，那晚我抱着日记甜甜地进入梦乡。
   这件事使我久久不能忘记。我把这些都写在了作文里，那天晚上我很晚才睡着。
   _____久久_____。_____把_____，_____。
5. 我不知怎么来形容我的心情，惟一可以表达的是，我盼望中秋节的到来，我似乎已经看到一轮满月挂在我的家中。
   我不知怎么来表达我的心情，惟一可以说的是，我感谢他的到来，我似乎

感到幸福已经来到了我的身边。

我不知_____，惟一_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 这个学校，有来自世界五大洲一百多个国家的留学生，_____。（简直）
2. 每当我在明亮的月光下散步的时候，_____。（不禁）
3. 我想他不是故意的，你_____。（千万）
4. _____，但是，我从没有怕过。（尽管）
5. 我要辞职，离开这个公司，_____。（难以）
6. 不经过刻苦学习，_____。（难以）
7. 他现在已经是有名的教授了，_____。（仍旧）
8. 我现在有点儿不想回国了，_____。（似乎）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你在北京生活怎么样啊？

   B：挺好的。妈妈，你_____。（不用）
2. A：你现在是不是还爱着她？

   B：_____。（说心里话）
3. A：我觉得在这儿生活下去也不错。

   B：是，我特别_____。（羡慕）
4. A：独立生活快一年了，感觉怎么样？

   B：还好，_____。（只是）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 家是人类文明发展的一个标志

   B. 我们东方人一向是重视家庭的，我想，我也是一个必定不会以牺牲家庭来取得事业成功的人

   C. 过去曾经听过这样的一个观点：如果家庭和事业不能两全，成功者往往为了事业而不要家庭。对这种看法我不能同意

   D. 我还看到一篇关于一位外国女企业家的报道，这位成功的女企业家说："如果事业与家庭产生矛盾，我宁可牺牲事业也决不牺牲家庭。"这段话使我感动

2. A. 自己不努力，妻子再鼓励他，他也不可能成功

   B. 事业能否成功主要靠自己的努力

C. 我不太赞成一个丈夫要靠夫人的鼓励才能成功的观点

D. 人都说成功的男人背后都有一个女人,其实不成功的男人背后何尝(héchàng, don't think that...)没有一个女人

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 作者为什么怕过中秋节?
2. 她的父母为什么离婚?
3. 她爸爸是个什么样的人?
4. 她妈妈为什么想请她爸爸一起聚一聚?
5. 作者为什么盼望今年的中秋节快点儿来?
6. 复述这篇课文。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 我在中国过了美好的时间。
2. 我对这件事是难以忘的。
3. 看见警察来了,他很吓。
4. 她还住在仍旧的房间,公寓楼 325 号。
5. 她昨天没有来上课,今天没有依然来。
6. 他爸爸离婚了他妈妈,跟别的女人住。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 看到这种情况,我不禁一阵心酸。
2. 她的话把我吓了一跳。
3. 人各有志。
4. 这件事使我内心久久无法平静。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 爸爸工作很忙,每天走得很早,晚上回来得很晚,怎么说? (早……晚……)
2. 你正在往前走,一个朋友悄悄从后边跑过来,突然叫了你一声,你吓得"哎呀"了一下,这种情况怎么说? (吓一跳)
3. 你的朋友无论干什么都想比别人做得更好,你怎么评价他/她? (出色)
4. 有的人想下海经商,办公司;有的人想出国留学,努力学习英语,考托福;有的人想当一名普通教师,……这种情况怎么说? (人各有志)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

中国的农历八月十五日是传统节日——中秋节。为什么_____中秋节呢？因为这一天是秋天正中的一天。

八月十五晚上的月亮是一年中最亮、最圆_____。人们用圆月代表团圆，所以中秋节又是中国家庭的团圆节。这一天，在外边工作的人尽量要赶回家_____全家人一起过节。

中秋_____夜，院子里摆好月饼，一家人坐_____一起，一边吃月饼、喝茶、聊天，一边观赏天上美丽的圆月。

中秋月饼也是圆形_____，表示团圆。月饼多由豆沙、枣泥、水果、果仁等做馅，外面还有一定的图案，吃_____香甜可口。在中国，月饼的种类很多，一_____农历的八月，商店里就开始卖各种各样的月饼。

中秋之夜，老人们还喜欢_____孩子们讲嫦娥(Cháng'é, Hằng Nga)奔月的故事。

传说嫦娥是天神后羿（Hòuyì, Hậu Nghệ）的妻子。在很久以前，天上出了十个太阳，热得人们没法活下_____。天神后羿就下凡来救助百姓。他用弓箭射下了九个太阳，成_____射日的英雄。后来，后羿与美丽的嫦娥结了婚，希望在人间 ___普通人的生活。一次，听说西王母那儿有长生不老药，他就去找西王母。西王母_____药给了他，并且告诉他："这药要是两个人吃，可以长生不老，要是一个人吃了，就可以飞_____天上。"后羿回到家，把药交_____嫦娥。没想到，一些坏人听说后羿家有长生不老药，就趁后羿不在家的时候来抢这种药。嫦娥看到他们来抢药，就急忙把药放_____自己嘴里，一不小心就把药吃_____下去。吃了药她感到身体突然变轻了，慢慢地飞了_____。她的小白兔看到这种情况也连忙跳到她的身上，嫦娥抱_____小白兔飞到了月亮上。从此，嫦娥成了月神。

这美丽的故事给中秋节增加_____迷人的色彩。中秋之夜，无论你走到什么地方，_____可以看到人们纷纷走上街头，观赏明月，观看夜景。大街小巷都挂_____红灯。到处充满歌声、笑声和叫卖声。

(十二)会话 Dialogue

家是最温暖的地方

A：我认为一个人如果决定结婚，就要好好想一想。

B：想什么？

A：想想婚后要承担的责任。对妻子，对丈夫，对未来的孩子。

B：结婚是为了爱情，谁结婚时还像你说的那样，还要好好地想一想。如果都想好了，可能就结不了婚了。反正我结婚时就没想过。

A: 爱情是浪漫（làngmàn, romantic, lãng mạn）的，但婚姻是很实际的。所以，有人结婚不久就离婚，可能就是因为他们根本不知道为什么要结婚。如果有了孩子，父母离婚肯定对孩子的身心健康有不好的影响。

B: 你没听说过这句话吗？婚姻是爱情的坟墓（fénmù, tomb, mộ）。

A: 听说过，但我不同意这种说法。婚姻究竟是什么，要看夫妻双方是不是真正相爱。夫妻相爱，就会把婚姻建成宫殿（gōngdiàn, palace, cung điện）；夫妻不相爱，就会 把婚姻变成坟墓。

B: 不过，现在年轻人的恋爱观和婚姻观都有很大变化。他们甚至开玩笑地说，结婚是错误，离婚是觉悟，一生不结婚是大彻大悟。

A: 也许他们还不知道家的重要。我认为，热爱家庭，珍惜家庭是一种美德，家毕竟是最温暖的地方。

（十三）阅读 Reading

破镜为什么会重圆

中国有关部门公布的一个统计数字表明：在去年 98.1 万对男女解除婚约的同时，有 39.2 万对夫妇收回了他们的离婚申请，占当年提出离婚人数的 40%，还有 4.5 万对夫妇已经复婚。在离婚率（lǜ, rate）不断上升的今天，这股“复婚热”引起了人们的关注和思考，人们不禁要问：他们为什么会破镜重圆（pòjìng chóng yuán, a broken mirror joined together—reunion of husband and wife after an enforced separation or rupture gương vỡ lại lành）？

旧情的复归

小张和妻子小王是一对恩爱夫妻。他们先是同学，后是同事，相识、相恋了六年，终于成了夫妻，婚后生活十分美满。小张事业有成，被派出国进修。回国后领导让他担任了重要工作。由于工作忙，每天深夜才能回家，还经常外出参加会议，夫妻关系也就冷淡了一些。小王希望安安静静地过家庭生活，所以对小张既不理解也不支持。为此小夫妻常常发生争吵。在一次激烈的争吵中，小王脱口说出了“不行咱们就离婚”。两人就这样分手了。

小张仍然很忙，每当他深夜归来，看不见迎接他的妻子，再也没有人问寒问暖……。小张感到孤独，常常夜不能眠。

小王又怎样呢？她离婚后回到娘家，看到哥嫂亲密的样子，心情很不平静。往日与小张恋爱、结婚的美好情景，总出现在她的眼前。家里人为她介绍对象，她总是不满意，因为她忘不了小张。特别是听到朋友们称赞小张工作如何出色，为人如何好时，她更是悔恨不已。在一个月色美丽的夜晚，这一对分离一百

多个日日夜夜的"夫妻"终于又走到了一起。

从他们的举动中,我们不难看出,他们的离婚很草率 (cǎoshuài, careless qua loa, sơ sài)。据有关人士介绍,在复婚的部分夫妇中,相当一部分是感情并没有破裂,而是出于一时意气或家庭纠纷而分手的。

亲情的呼唤

小黄与妻子结婚已经六年,婚后生一女孩,家庭生活挺和睦(hémù, harmony, êm thấm, hòa thuận)。后来小黄下海经商,经常外出,有时还带上女秘书。为此,妻子小孙常常埋怨,怀疑丈夫有了外遇。小黄开始耐心解释,后来也不解释了,夫妻关系开始紧张。但他们有一个共同的特点,都十分疼爱小女儿,女儿是他们家庭生活的中心。不久,小孙听说小黄和某某有不正常的关系。她为此大吵大闹,终于和小黄分手了。女儿归小孙抚养,小黄每月付给孩子生活费。小黄每月去送钱,见到女儿特别亲,小孙看了心里也很难过。有一次,女儿得了急病住进医院,小黄赶到医院看望。女儿在半昏迷状态中见到他,哭喊着爸爸,还说要妈妈。小孙走过来抱起女儿,女儿又说要爸爸,还不停地说:"爸爸、妈妈,你们不要离开我。"女儿的呼唤,唤起了小黄和小孙那颗做父母的爱心,他们泪眼相对,沉默无言。过去那些不愉快一下子烟消云散(yān xiāo yún sàn, vanish like mist and smoke, tan thành mây khói, tan biến)了。小黄恳切地向小孙道歉,小孙也知道小黄并无婚外恋。就在女儿的病床边,这对已经离异的夫妻终于重归于好(chóng guī yú hǎo, renew cordial re- lations, trở lại tốt đẹp)。

婚外情的失落

婚外情的失落也是某些人复婚的原因之一。

老徐与妻子经人介绍结婚。婚前虽然了解不够,但婚后互相关心,彼此体贴,也有了很深的感情。妻子性格内向,不爱说话,但对丈夫却很关心。风风雨雨十几年中,她为丈夫牺牲了自己的专业,放弃了出国深造的机会。现在,丈夫当了领导,而她仍然是一个普通干部。别人说她傻,她却心甘情愿。

丈夫的地位越来越高,围着他转的女人也越来越多。丈夫抵抗(dǐkàng, resist, chống [chọi] lại)不了诱惑(yòuhuò, tempt, sự mê hoặc),有了婚外情人。一个原本幸福的家庭就这样破裂了。他们的孩子归妻子抚养。老徐再婚后不到一年,又因工作上的问题,被停职反省 (tíng zhí fǎnxǐng, be temporarily relieved of one's post for self-examination đình chỉ công tác để suy nghĩ lại)。这时,他那再婚的妻子立刻提出分手。在沉重的打击下,他病倒了。就在这时,前妻让儿子送来了热饭热菜和衷心的问候。他十分羞愧地说:"我对不起她!"

后来,他的问题也弄清楚了,恢复了职务。那个与他分手的"妻子"又要求

复婚。他坚决地拒绝了。带着感激和惭愧的心情，他回到了原来的家……

造成复婚的原因是多种多样的，以上所举的只是其中几种表现。

婚姻是人生旅途中的重要历程。我们向往和追求美满幸福的婚姻，但更重要的是要珍惜、不断更新婚后的爱情，认真处理夫妻间的各种矛盾和冲突，使它达到新的境界。

祝愿每个家庭多一些温馨（wēnxīn，warm，ấm áp, ấm cúng）和欢乐，少一些痛苦和不幸。

读后回答问题

1. 小张和妻子小王是怎么结合的？为什么离婚？
2. 小黄与妻子为什么离婚？又为什么复婚？
3. 老徐与妻子是怎么结婚的？后来又为什么离婚和复婚？
4. 作者认为复婚的原因主要有几种？

第一百课　Lesson 100

一、课文　Text

你喜欢什么颜色

你喜欢什么颜色？黄色，橘黄色还是红色？要是你喜欢这些颜色，你可能是个活跃分子，是个乐观主义者。你热爱生活，充满热情，适合当领导。要是喜欢灰色或者蓝色呢？你也许具有沉静的性格，喜欢独处，比较害羞，不善交往。心甘情愿地让别人来领导自己，而不是去领导别人。你还可能是个悲观主义者。总之，对某种颜色的好恶可以看出一个人的性格。信不信由你，反正心理学家是这么说的。

心理学家不但研究颜色对人的影响，而且还认真研究了一个人喜欢某种颜色意味着什么。他们还说，如果出生时，一睁眼正好看见咖啡色的什么东西，也许你就对咖啡色比较偏爱。

心理学家的这些观点是否正确还需要进一步研究和证明。但是，不同的颜色的确让人产生不同的感觉。红色使人感到热烈；白色叫人觉得纯洁；黑色沉重；绿色宁静；黄色使你心情舒适；蓝色让人感到清凉。

颜色还会影响人们的情绪。房间的颜色对病人情绪的影响就很明显。墙壁是黄色的房间比起深绿色的来，会让多数病人感到兴奋，感到放松；淡蓝色对发高烧的病人有好的作用；而红色会增加病人的食欲。在冬天，要是你穿上一件红大衣，就会带给人们一种温暖和愉快的感觉；而黑色则容易使人感到沉闷和压抑。据说某地有一座钢铁大桥，因为漆成了黑的，想自杀的人往往选择从这座桥上往下跳。后来，人们发现了这个秘密，又把这座桥漆成了浅蓝色的，结果，选择在这儿自杀的人就少多了。

明亮的色调不仅使人感到愉快，而且也使人情绪活跃。工厂为了提高生产效率，让工人们努力工作，同时又不至于感到太疲劳，往往把机器漆成橘黄色而不是黑色或深绿色。这样，工人们会把活干得又快又好，事故也能大大减少。

和谐的色彩任何人都会感到舒服。因此，用颜色要注意协调。例如：橘黄、草绿和黄色等配在一起比较协调，给人一种快乐、温暖、舒适的感觉；而蓝色、粉色、紫色等配在一起，则给人一种安静、凉爽的感觉。如果我们能在生活中更好

地利用颜色对人所产生的好影响，用和谐的色彩来美化我们的环境和生活，无疑是十分有益的。

颜色不但影响人的情绪，也对语言产生影响。汉语和其他语言一样，用很多颜色词来表达另外的意思。

红色在中国被认为是吉祥和喜庆的颜色，也是革命的象征。因此，中国人在喜庆的日子里，要插红旗，挂红灯，贴红双喜字，点红蜡烛。一个人运气好，受欢迎，汉语叫"走红"。说一个演员"很红"，那意思就是说他(她)很受欢迎。要说一个人是"红人"，说明他很受领导重视。不过，汉语把忌妒别人叫"红眼"或"眼红"，甚至于脱说忌妒人的人是"得了红眼病"；而英语则把忌妒别人叫做"绿眼睛"。

黄色有尊贵的意思，你看故宫里皇帝的衣服都是黄色的。但是，如果说哪本书是"黄色的"，肯定要不得。至于黄色电影，更会受到批评或被禁止；而英语则把这类电影说成"蓝色电影"。

汉语用"黑"字组成的词语好像都不太好。像"黑心"、"黑社会"、"黑手"、"黑市"等等，都与丑恶和犯罪连在一起。要说一个人"心太黑"，那大家肯定不喜欢他。要说哪家商店或饭店是"黑店"，你可千万离它远一点儿。至于很多外国人喜欢喝的"黑茶"，汉语偏偏不叫"黑茶"而叫"红茶"。

绿色是让人喜欢的颜色。现在，市场上出现了不少"绿色食品"，"绿色食品"当然不一定都是绿颜色的，而是说它没有受到污染，对健康有好处。中国有个口号叫"绿化祖国"，要是这么大个国家到处是一片绿色，一定会像花园一样美丽。

如果你看过京剧，可能会对京剧的脸谱产生兴趣。这些脸谱就是用不同的颜色来象征不同的人物性格。红脸象征忠诚；黑脸象征正直；黄脸表示忠厚；蓝脸表示勇敢。要是台上出来一个白脸，连孩子都会说"坏蛋出来了"。

可见，从这些有意思的颜色词语里，还可以了解一些文化知识。

二、生词 New Words

1. 橘黄 (形)	júhuáng	orange	(quất hoàng)	màu da cam
2. 活跃 (动、形)	huóyuè	active, dynamic	(hoạt dược)	sôi nổi, làm sôi nổi
3. 分子 (名)	fènzǐ	element, member	(phần tử)	phần tử
4. 乐观 (形)	lèguān	optimistic	(lạc quan)	lạc quan
5. 灰色 (名)	huīsè	grey	(khôi sắc)	màu xám
6. 沉静 (形)	chénjìng	quiet	(trầm tĩnh)	trầm tĩnh, bình tĩnh
7. 独处 (动)	dúchǔ	stay alone	(độc xử)	ở một mình
8. 害羞	hài xiū	shy	(hại tu)	thẹn, xấu hổ

9. 不善	(动)	búshàn	not good at	(bất tiện)	không tốt, không khéo
10. 交往	(动)	jiāowǎng	associate, contact	(giao vãng)	qua lại, đi lại chuyện trò
11. 心甘情愿	(成)	xīn gān qíng yuàn	be most willing to	(tâm cam tình nguyện)	tình nguyện, bằng lòng (chịu khổ chịu thiệt)
12. 好恶	(名)	hàowù	likes and dislikes	(hiếu ố)	yêu ghét
13. 偏爱	(动)	piān'ài	have partiality for	(thiên ái)	quý... hơn
14. 进一步		jìn yí bù	further	(tiến nhất bộ)	tiến một bước, ...
15. 证明	(名)	zhèngmíng	proof	(chứng minh)	chứng minh
16. 宁静	(形)	níngjìng	peaceful	(ninh tĩnh)	yên lặng, dịu lắng
17. 舒适	(形)	shūshì	comfortable	(thư thích)	an nhẫn thoải mái
18. 清凉	(形)	qīngliáng	cool	(thanh lương)	mát mẻ
19. 墙壁	(名)	qiángbì	wall	(tường bích)	tường, vách
20. 放松	(动)	fàngsōng	relax	(phóng túng)	buông lỏng
21. 食欲	(名)	shíyù	appetite	(thực dục)	nhu cầu ăn
22. 沉闷	(形)	chénmèn	gloomy, depressing	(trầm muộn)	buồn tẻ, tẻ nhạt
23. 压抑	(动)	yāyì	oppressed, depressed	(áp bức)	nén ghìm (tình cảm)
24. 钢铁	(名)	gāngtiě	steel	(cương thiết)	sắt thép, gang thép
25. 漆	(动、名)	qī	paint	(tất)	[nước] sơn, quét sơn
26. 自杀	(动)	zìshā	commit suicide	(tự sát)	tự sát
27. 明亮	(形)	míngliàng	bright	(minh lượng)	sáng, sáng sủa
28. 色调	(名)	sèdiào	tone, hue	(sắc điệu)	gam màu
29. 提高	(动)	tígāo	raise, increase	(đề cao)	nâng cao
30. 效率	(名)	xiàolǜ	efficiency	(hiệu xuất)	hiệu suất, năng suất
31. 疲劳	(形)	píláo	tired, exhausted	(bì lao)	mệt nhọc, mệt mỏi
32. 大大	(副)	dàdà	greatly	(đại đại)	rất, lắm
33. 减少	(动)	jiǎnshǎo	decrease	(giảm thiểu)	giảm bớt, ít đi
34. 和谐	(形)	héxié	harmonious	(hòa hài)	hài hòa
35. 色彩	(名)	sècǎi	colours	(sắc thái)	màu sắc
36. 协调	(动)	xiétiáo	be in tune with, balance	(hiệp điều)	nhịp nhàng cân đối
37. 配	(动)	pèi	match	(phối)	phối, pha, hòa
38. 凉爽	(形)	liángshuǎng	cool	(lương sảng)	mát mẻ
39. 美化	(动)	měihuà	beautify	(mỹ hóa)	làm đẹp, tô điểm
40. 无疑	(形)	wúyí	undoubted	(vô nghi)	không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn xác thực
41. 有益	(形)	yǒuyì	beneficial	(hữu ích)	có lợi, có ích
42. 喜庆	(形)	xǐqìng	joyous	(hỉ khánh)	mừng vui
43. 革命	(动、名)	gémìng	revolution	(cách mạng)	cách mạng

44. 象征	(动、名)	xiàngzhēng	symbolize; symbol	(tượng trưng)	tượng trưng, tiêu biểu
45. 红旗	(名)	hóngqí	red flag	(hồng kỳ)	cờ đỏ
46. 走红		zǒu hóng	become very popular	(tẩu hồng)	gặp may, được ưa chuộng
47. 干脆	(形)	gāncuì	straightforward	(can xuệ)	dứt khoát
48. 红眼病	(名)	hóngyǎnbìng	jealousy	(hồng nhãn bệnh)	bệnh ghen tức, lòng đố kỵ
49. 尊贵	(形)	zūnguì	noble	(tôn quý)	cao quý
50. 禁止	(动)	jìnzhǐ	forbid	(cấm chỉ)	cấm
51. 类	(量)	lèi	type, kind	(loại)	chủng loại
52. 组成	(动)	zǔchéng	form	(tổ thành)	tổ chức thành, tổ hợp, làm thành
53. 丑恶	(形)	chǒu'è	ugly, hideous	(sửu ác)	xấu xa, bẩn thỉu
54. 犯罪		fàn zuì	crime	(phạm tội)	phạm tội
55. 连	(动)	lián	link	(liên)	liền, gắn liền
56. 市场	(名)	shìchǎng	market	(thị trường)	chợ, thị trường
57. 食品	(名)	shípǐn	food	(thực phẩm)	thực phẩm, thức ăn, đồ ăn
58. 绿化	(动)	lǜhuà	afforest, make ...green	(lục hóa)	phủ xanh
59. 花园	(名)	huāyuán	garden	(hoa viên)	vườn hoa
60. 忠诚	(形、动)	zhōngchéng	loyal	(trung thành)	trung thành
61. 忠厚	(形)	zhōnghòu	honest, humble	(trung hậu)	trung hậu
62. 坏蛋	(名)	huàidàn	bad egg	(hoại đản)	đồ khốn nạn, đồ đểu cáng

三、注释 Notes

(一)英语把忌妒别人叫做"绿眼睛"。

In English "jealousy" is described as being "green-eyed".

Trong tiếng Anh, đố kỵ với người khác gọi là "mắt xanh".

英语的"green-eyed"有忌妒的意思,直译成汉语是"绿眼睛"或"绿眼的"。

"Green-eyed" is translated literally into Chinese as "绿眼睛" or "绿眼的".

"Green-eyed" trong tiếng Anh có nghĩa là"đố kị", dịch trực tiếp sang tiếng Hán là "绿眼睛" hoặc "绿眼的".

(二)英语则把这类电影说成"蓝色电影"。

In English this kind of films are called "blue films".

Tiếng Anh lại nói loại phim này là "phim xanh".

英语的"blue films"直译是"蓝色电影",意思与汉语的"黄色电影"相同。

The meaning of "blue films" is the same as "黄色电影" in Chinese.

"blue films" trong tiếng Anh dịch trực tiếp là "phim xanh", ý nghĩa tương đồng với "黄色电影" trong tiếng Hán.

(三)很多外国人喜欢喝的"黑茶",汉语偏偏不叫"黑茶"而叫"红茶"。

A lot of foreigners like to drink "black tea". In Chinese it is not called "black tea". It is "red tea".

Loại trà đen mà rất nhiều người nước ngoài thích uống, trong tiếng Hán lại không gọi là "trà đen" mà lại gọi là "trà đỏ".

英语的“black tea”直译是“黑茶”,即汉语的红茶。

“Black tea” is translated literally into Chinese as “黑茶”, which is called “红茶” (red tea) in China.

“Black tea” trong tiếng Anh dịch là "trà đen", chính là loại trà đỏ trong tiếng Hán

(四)要是台上出来一个白脸,连孩子都会说“坏蛋出来了”。

If a white-faced comes out onto the stage, even a little child will say, “The bad egg has come out”.

Nếu trên sân khấu xuất hiện một người mặt trắng, đến trẻ con cũng biết nói "đồ đểu cáng ra rồi".

白脸是中国戏剧人物中奸臣的脸谱。

The white face (the white facial makeup) in the Chinese drama symbolizes a treacherous court official.

Trong các nhân vật kịch của Trung Quốc, mặt trắng là kiểu mặt của kẻ gian thần.

(五)如果说哪本书是“黄色的”,肯定要不得。

If a book is said to be “yellow”, it is surely unreadable.

Nếu như nói quyển sách nào là "sách màu vàng," nhất định không thể chấp nhận được.

“得/不得”用在动词后边作可能补语。表示主客观条件是否允许某种动作发生或完成。

“得/不得” are used after verbs to function as complements of potentiality to indicate that the condition allows /does not allow an act to take place or complete.

“得/不得” dùng sau động từ làm bổ ngữ khả năng. Biểu thị điều kiện chủ quan, khách quan có cho phép động tác nào đó phát sinh hoặc hoàn thành hay không. Thí dụ:

例如:要得/不得,去得/不得,吃得/不得,舍得/不得等。

四、词语用法 Usage

(一)进一步 further tiến một bước.

表示事情的进行在程度上比以前有所提高。作状语和定语。

“进一步” means “more” or “to a greater degree” and is used as an adverbial or attribute.

“进一步” biểu thị sự tiến hành của sự việc về mức độ có phần nâng cao hơn trước. Làm trạng ngữ, định ngữ.

(1) 要想当翻译,必须进一步提高汉语水平。

(2) 他准备进一步研究中国经济问题。

(3) 这条河的污染问题在去年得到了进一步的改善。

(二)证明(名、动) proof (n.); prove (v.) chứng minh.

(名)证明书或证明信。

(n.) certificate, testimonial

(Danh từ) giấy chứng nhận hoặc thư chứng nhận.

(1) 请给我开一个延长签证的证明。

(2) 你说你是这个学校的学生,有什么证明吗?

(动)用可靠的材料来表明或判定人或事物的真实性。可带名词、动词和小句宾语。可带“了”和“过”。

(v.)“证明” as a verb means “to prove to be true with reliable materials”. It may

take a noun, a verb or a clause as its object and may be followed by "了" or "过".

"证明" có nghĩa là dùng tài liệu đáng tin cậy để tỏ rõ hoặc nhận định tính chân thực của người hoặc sự vật. Có thể mang tân ngữ là danh từ, động từ hoặc cụm chủ vị. Có thể mang "了" và "过".

(3) 没有护照证明不了你是哪国人。

(4) 我带着学生证呢,完全可以证明我是留学生。

(5) 到底有没有外星人,还需要进一步证明。

(三)比起来 in comparison so sánh với .....

跟……比较,跟……相比 compared with...

(1) 比起他来,我的汉语水平差远了。

(2) 这里的农村,和城市比起来,生活水平并不差。

(3) 其实,跟火车、汽车比起来,飞机是最安全的交通工具。

(四)作用(名、动) effect (n.); affect (v.) tác dụng.

(名)效果,效用,对人或事物的影响。

(n.) function, effect on persons and things

Khi là danh từ, có nghĩa là hiệu quả, tác dụng, ảnh hưởng đối với người hoặc sự vật.

(1) 这种药对我的病没有什么作用。

(2) 听广播、看电视对提高我的听力水平起了很大作用。

(动)对事物产生影响。不能带宾语。不能重叠。

(v.) When used as a verb, "作用" means to act on or to affect. It can not take an object and can not be reduplicated.

Khi là động từ,"作用"có nghĩa là sản sinh ảnh hưởng đối với sự vật. Không được mang tân ngữ. Không được láy lại.

(3) 各种颜色作用于我们的眼睛会产生不同的感觉。

(4) 学习外语,听说能力和读写能力是相互作用的。

(五)据说(动) it is said (that) (v.) theo như người ta nói.

表示"根据……说";听说。作插入语。用于句首或句中。

"据说" means "according to what others say". It is used at the beginning or in the middle of a sentence as a parenthesis.

"据说" biểu thị "căn cứ theo.....nói", nghe nói. Là ngữ dùng xen. Dùng ở đầu câu hoặc giữa câu.

(1) 据说他是北京大学毕业的。

(2) 据说这本小说已经被改编成了电影。

(3) 据报上说他在国际数学比赛中得了大奖。

(六)干脆(形) straightforward (adj.) dứt khoát.

直接;爽快。作谓语、状语和补语。

"干脆" means direct or clear-cut. It is used as the predicate, an adverbial or a complement.

"干脆" có nghĩa là trực tiếp, thẳng thắn. Làm vị ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ.

(1) 他这人办事很干脆,行就是行,不行就是不行,只要他答应你的事,

一定给你办到。

(2) 那儿离这儿不远,我们别坐车了,干脆骑车去吧。

(3) 我问他去不去,他回答得很干脆:去!

(七)象征(名、动) symbols (n.); symbolize (v.)

(名)用来表示某种特殊意义的具体事物。多用作"是"、"作为"的宾语。

Khi làm danh từ, "象征" dùng để biểu thị một sự vật cụ thể có ý nghĩa đặc biệt nào đó. Thường làm tân ngữ của "是", "作为".

(1) 长城是中国的象征。

(2) 我们常把鸽子作为和平的象征。

(动)用具体事物表示某种特殊意义。可带名词、小句作宾语。可带"着"。不能带补语,不能重叠。

Khi làm động từ, "象征" có nghĩa là dùng sự vật cụ thể để biểu thị ý nghĩa đặc biệt nào đó. Có thể mang danh từ, cụm chủ vị làm tân ngữ. Có thể mang "着". Không mang được bổ ngữ và không thể lặp lại.

(3) 两国领导人一起种下了一棵松树,象征着两国的关系像松树一样永远常青。

(4) 红色象征喜庆,绿色象征和平。

(八)无疑(形) undoubted (adj.) Chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa

没有疑问。作定语、谓语和状语。不能重叠。

"无疑" có nghĩa là không có nghi vấn gì. Làm định ngữ, vị ngữ và trạng ngữ. Không thể lặp lại.

(1) 中国需要了解世界,这是肯定无疑的,世界也需要了解中国。

(2) 一个安定的社会环境才能保证经济的不断发展,这是无疑的。

(3) 一件事情不同的人无疑会有不同的看法。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

证明	zhèngmíng	争鸣	zhēngmíng
舒适	shūshì	属实	shǔshí
美化	měihuà	梅花	méihuā
有益	yǒuyì	优异	yōuyì
禁止	jìnzhǐ	尽职	jìnzhí

绿化 lǜhuà　　礼花 lǐhuā

2. 朗读 Read out the following

天下乌鸦一般黑。 Tiānxià wūyā yìbān hēi.
红花还要绿叶扶。 Hónghuā háiyào lǜyè fú.
不管黑猫白猫， Bùguǎn hēi māo bái māo,
能捉老鼠就是好猫。 néng zhuō lǎoshǔ jiù shì hǎo māo.

(二)词语 Read out the following phrases

活跃分子	积极分子	知识分子
乐观主义	悲观主义	爱国主义
热爱生活	充满热情	心甘情愿
红色热烈	白色纯洁	黑色沉重
绿色宁静	黄色舒适	蓝色清凉
影响情绪	影响学习	受到影响
绿化祖国	美化校园	美化环境

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

禁止　证明　和谐　犯罪　重视
活跃　沉重　好恶　乐观　象征

1. 人的一生，苦难多于快乐，与其悲观地生活，不如_____地对待。
2. 对于颜色就像对服装一样，每个人都有自己的_____。
3. 他是我们学校的_____分子，跳舞、唱歌、画画、照相都能行。让他组织这个晚会，一定没问题。
4. 听到他死的消息，大家心情都很_____。
5. 这种理论是否正确，还需要通过实践进一步_____。
6. 这个房间布置得很好，色彩搭配得非常_____。
7. 现在中国的许多公共场所都_____吸烟。
8. 青少年_____是个世界性问题。
9. 环境问题应该引起世界各国的_____。
10. 长城是中国古代历史和文化的_____。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 信不信由你，反正心理学家是这么说的。
去不去由你，反正我要去。

_____，反正_____。

2. 心理学家的这些观点是否正确，还需要进一步研究和证明。
预报地震能不能像预报天气一样，还需要科学家进一步努力。
_____。

3. 不同的颜色的确让人产生不同的感觉。
不同的民族的确有不同的文化和习惯。
_____的确_____。

4. 红色在中国被认为是象征吉祥的颜色。
六、八、九在中国被认为是象征吉利的数字。
_____象征_____。

5. 要是这么大个国家到处是一片绿色，一定会像花园一样美丽。
要是你能用五年时间学习汉语，一定会说得像她一样流利。
要是_____，一定_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 你的性格_____。（适合）
2. 买不买由你，_____。（反正）
3. 你要想当画家_____。（进一步）
4. 发展教育_____。（作用）
5. 请小点儿声，_____。（影响）
6. 坐火车去太累，_____。（干脆）
7. 这一年的汉语学习_____。（的确）
8. _____，还是有很大的变化。（比起来）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你喜欢什么颜色？
B：_____。（偏爱）
2. A：从对颜色的好恶可以看出人的性格，这种说法我根本不相信。
B：_____。（反正）
3. A：你相信飞碟上有外星人吗？
B：_____。（证明）
4. A：颜色真的会影响人的情绪吗？
B：_____。（的确）
5. A：长城是从什么时候开始修建的？
B：_____。（据说）

6. A：你从第三册开始学怎么样？
   B：我觉得_____。（适合）
7. A：我发现中国很多建筑物门口都有两个石狮子，为什么？
   B：_____。（象征）
8. A：你喝了这种药感觉怎么样？
   B：_____。（作用）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 科学技术的发展，把人类的竞争带到了太空（tàikōng，outer space，bầu trời）。自1957年太空时代开始以来，至今全球已经进行了3000多次航天发射，把4000多颗卫星送上了我们头顶的星空
   B. 在地球静止轨道上的通讯卫星可以作为无线电中继站（zhōngjìzhàn，ralay station，trạm trung chuyển），非常方便地进行电视传播和电话、电报、传真等通讯业务
   C. 卫星在这样的轨道上自西向东绕地球一圈需要23小时56分4秒，正好与地球自转的速度相等
   D. 在距地球赤道35786公里的高空，有一条与地球同心、与赤道同面的轨道，叫做地球静止轨道
   E. 因此，你无论站在地球的哪一个位置看这颗星，它都像是静止不动的

2. A. 现在看来，卫星不久会对人们的生活、生产产生更为直接的影响。在未来的几年内，将有上千个大小不同的卫星从地球上发射升空
   B. 到那时，我们家中的电视不必通过有线系统，就能收到200多个频道的电视节目
   C. 将以非常个人化的方式，为我们提供新的通讯、信息、娱乐等服务
   D. 往返于世界各地的商人，将能够在任何一个地方使用袖珍电话，人类的现代化生活将与新型卫星密不可分
   E. 个人电脑也可以用卫星连接英特网，尽情采集所需要的信息，人们将能够首次在地球的任何地点互相发送信息
   F. 并且比现在图像更清晰，音乐更好，使你感到就像身在其中

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 你同意"对颜色的好恶决定一个人性格"的观点吗？
2. 一般人对不同颜色会有什么样的感觉？
3. 不同的颜色怎样影响人的情绪？

4. 在汉语里，几种主要的颜色词除了表示颜色以外，还表达什么意思？

5. 在你的母语里，颜色词表达的意思与汉语有什么不同？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他现在在公司里是很红人。

2. 我们都希望王老师下学期还进一步地教我们。

3. 他说的情况是的确的，我可以证明。

4. 家庭的影响对孩子很大。

5. 我对老师的讲课已经无疑了。

6. 我不喜欢蓝色电影，而外国有很多这种电影，对孩子们不好影响。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 她是个活跃分子。

2. 信不信由你，反正我信。

3. 你真是得了"红眼病"。

B. 下列情景怎么表达 What will you say in the following situations

1. 你不太喜欢在人多的地方说话，怎么说？ （害羞）

2. 你总觉得爸爸妈妈比较喜欢最小的弟弟或妹妹，怎么说？ （偏爱）

3. 电视上一个演员衣服的颜色你看着非常不舒服，怎么说？ （协调）

(十一)综合填空 Fill in the blanks

大自然存在的不同颜色_____各国、各民族人民赋予了不同的意义，因此，在进行国际交往的时候，一定要特别加以注意。尤其是_____社交场合。比如，参加庆祝活动，一定要穿色彩鲜艳、色调明亮_____衣服。红色、黄色会成为这种场合主要的色调；而参加追悼会(zhuīdàohuì, memorial meeting , lễ truy điệu)，一定不能穿红 戴绿。适合这种场合的颜色只能_____黑色或白色。

生活中，生日聚会、结婚典礼、迎送朋友或情人约会时都常拿花_____礼品，越来越多的人们用花来表达自己_____情感。

花的颜色是多种多样的。

有许多花被公认为_____某种特别的象征意义，表达某种"花的语言"。红玫瑰(méiguī, rose hoa hồng)象征爱情，送对方一_____红玫瑰表示"我真心地爱你"；康乃馨(kāngnǎixīn, carnation , một loại hoa hồng đào) 象征母亲，母亲节时给母亲

送一束康乃馨，能表达_____母亲深深的敬意和美好_____祝愿；桃花象征发达；太阳花象征光明；百合花象征高洁……总之，红、橘黄、黄等暖色调的，花名含_____吉祥意义的花，大多用在喜庆场合。如果是白、蓝等冷色调的或花名有不好含义的，大多用_____伤感(shānggǎn，sick at heart thương cảm)的场合。

由于世界各国的文化不同，各种颜色被赋予不同的含义，因此，对某一种颜色的好恶有着很大_____差别。

比如，中国人认为红色象征吉祥，而有的国家则认为红色象征死亡。

绿色本来是大自然的颜色，但有的国家认为绿色是不吉祥的颜色。

_____中国，传统的说法是黄色表示尊贵，而在一些国家黄色表示丧葬的颜色，象征不幸。他们_____参加葬礼时要穿黄色的服装。

也有一些国家的人民不喜欢蓝色。他们认为，即使在梦_____看到蓝色的东西，第二天也要遇_____倒霉的事情。

还有不少国家的人平时不穿黑色的衣服，只有在参加葬礼时_____穿黑衣服；而有的国家一般不穿白色的衣服，他们认为白色_____贫困的象征。

可见，各种各样的颜色被不同的民族加上了不同_____感情色彩。在国际交往越来越多的今天，学习和了解各国人民_____不同颜色的好恶，以免_____不必要的误会，也便于世界各国人民之间的互相理解和尊重，增进人民之间的友谊。

(十二)会话 Dialogue

颜色的学问

(小相声)

甲：最近我有一个伟大的发现。

乙：你又发现什么了？

甲：我发现中国人最喜欢黄色。

乙：你从哪儿看出来的？

甲：你没看见吗？北京的孩子不管小男孩儿还是小女孩儿，走在街上差不多都戴着一顶黄色的帽子。

乙：噢，你说的是小黄帽啊！那是小学生戴的安全帽。汽车司机只要看到这些小黄帽就会特别小心地把车停下来，让孩子们先过马路。

甲：原来那是安全帽啊。我也要买一顶戴上，这样过马路就放心了。

乙：这种小黄帽小学生才能戴。你也想当小学生啊！

甲：为什么不带绿帽子呢？绿色让人感到安全，也让人感到年轻。绿色的草地，绿色地森林，绿色的和平，啊！绿色的帽子，啊！

乙：你“啊”什么呀，中国人也喜欢绿色，可就是不愿意戴绿帽子。

甲：为什么？

乙：你要说一个中国男人“戴绿帽子”，那就麻烦了！

甲：“戴绿帽子”有什么麻烦的？

乙：“戴绿帽子”有特别的意思。

甲：什么特别的意思？

乙：比如说，你结了婚。

甲：我还没对象呢。

乙：是“比如说”。你结了婚，你的妻子又爱上了别的男人，人们会说你“戴绿帽子”了。

甲：是吗？我可不戴绿帽子。看来这颜色里面还有学问呢。

乙：学问可大了。你知道你最喜欢喝的“black tea”，汉语怎么说吗？

甲：黑茶。

乙：不对！汉语说“红茶”。

甲：什么？到了汉语里，茶的颜色都变了。

乙：再比如说，你看我比你聪明，比你学问大，每次考试都比你考得好，你心里就不高兴，就忌妒我，这种情况用英语怎么说？

甲：英语说“green-eyed”。哎，我什么时候忌妒过你？

乙：不是“比如说”吗？把这个词翻成汉语就是……

甲：绿眼睛。

乙：不对，这样的眼睛到了中国也变了颜色。

甲：变成什么颜色了？

乙：红的！中国人把像你这样的说成“眼红”或者说“得了红眼病”。你看，你的眼睛现在还红着呢。

甲：胡说，那是因为我准备考试这几天开夜车了。

乙：我再问你，“blue films”汉语怎么说？

甲：蓝色电影。

乙：不对。你要说喜欢看“蓝色电影”，中国人肯定不明白，你得说你喜欢看“黄色电影”。

甲：你才喜欢看“黄色电影”呢。你看我是那种人吗？我从来不看那种电影。

乙：除了电影，还有黄色小说、黄色照片、黄色录像。

甲：看来黄色在中国是不好的颜色，中国人最不喜欢黄色。

乙：可是在古代，黄色被中国人看成最尊贵的颜色。你参观过故宫吗？

甲：当然参观过。那是以前皇帝住的地方。

乙：你说，故宫的屋顶是什么颜色的？

甲：黄的。
乙：皇帝穿的衣服是什么颜色的？
甲：黄的。
乙：皇帝坐的椅子是什么颜色的？
甲：黄的。
乙：皇帝写字用的纸是什么颜色的？
甲：黄的。
乙：皇帝洗脸用的毛巾、喝水用的杯子、吃饭用的碗呢？
甲：这……也是黄色的吗？
乙：我也不知道。
甲：你不知道还考我？

(十三)阅读 Reading

男孩与女孩

你是不是相信只有男孩才能学好数理化(数学、物理、化学)？你是不是认为女孩比男孩的词汇更丰富？

一般说来，在测验数学推理，摆弄机器，以及解决问题的能力方面，男性得分比女性要高。在测验词汇、记忆力方面，女性则表现出较高的能力，但这些区别可能不会永远存在。在将来，一个人的能力不会由性别来决定。

科学家对婴儿智能发育中的差别做了试验和观察。试验很简单：让一个半岁的婴儿，坐在母亲的膝上，看一个小型舞台的演出。在演出的第一幕(mù, act, màn)中，把一块橘黄色的木头从一只蓝色的盒子里吊(diào, hang, treo)起来，慢慢地从舞台的一头移向另一头，然后又回到盒子里。这样重复六次。

第二幕是同样的做法，只是橘黄色的木头比较小。男孩对木头大小的不同好像不觉察，但女孩马上表现得情绪兴奋，而且发出一阵叫声，好像要说话。

科学家们认为女孩左脑中的神经末梢(shénjīng mòshāo, nerve ending, đầu dây thần kinh)比男孩发育得早。正是脑子的这一边大大地影响了一个人的语言能力和记忆能力，所以女孩通常比男孩说话早。

到了上小学的时候，女孩比男孩有更有利的条件。从女孩的身体条件方面来说，更有利于记忆和阅读，而这些技能对小学生当然很重要。

那么上小学之前，男孩子们在干什么呢？他们在疯玩，在训练和发展自己的闯劲。有闯劲的人有勇气，有干劲，能独立。在孩子们中间，第一个挑起争斗的往往是小男孩。

什么使小男孩有那么一股闯劲(chuǎngjìn, the spirit of a pathbreaker, tinh thần xông xáo)呢？长期以来，人们一直有一种说法，认为闯劲是男性激素(jīsù, hormone, hocmon)造成的，但今天科学家们认为这只是答案的一部分。

科学家做了这样一个试验：他们把母亲和她们一周岁的男孩和女孩放在一间摆满玩具的房间，然后偷偷观察房间里发生的一切。通过观察以及和母亲们的谈话，科学家们知道了母亲们是怎么样对待男孩和女孩的。母亲和女孩的关系很亲密，而把男孩放在一边，让他自己去自由地摆弄玩具。母亲不自觉地把儿子锻炼成了独立的、有闯劲的、能解决问题的人。

因此，不难了解为什么小女孩在学校里的作业比男孩做得好。特别是当老师要求孩子们规规矩矩地坐着，听指挥，听话的时候，女孩能够接受，而男孩就觉得受不了。所以，女孩能不费力地通过小学的学习，而和她们同年龄的男孩拿回家的分数总是比较差。好像女孩的脑子比男孩的聪明。

那么为什么女孩成为科学家的很少呢？为什么成年人的社会里，许多最重要的问题都是男人在思考呢？对于这个问题，科学家的回答也是闯劲。因为男孩有闯劲，他们不愿意接受别人解决问题的方法，他们一定要自己解决问题。这样，当女孩因为记住老师说的话而拿好分数的时候，小男孩却在学习怎样更独立地认识世界，更独立地思考问题。

在成年人的世界里，有闯劲的人通常得到权力大、地位高、薪金也高的工作。因为男人从小被培养成有闯劲的人，所以被选去做重要的工作。

很多人认为这种情况是不正常的。如果从小也注意培养女孩的闯劲，在她们表现出独立性和解决问题的能力时，也受到赞扬，长大以后，她们也可以同男人一样，做出一番事业。实际上，现在社会上有能力有闯劲的女性不是越来越多吗？

心理学家也认为，男孩的闯劲有时候有点儿过头。或许应该让小男孩也学着靠在他们母亲身上，那会使他们更文雅一些。

我们这个世界需要闯劲，也需要文雅。

读后判断正误(对的：✓ 错的：×)

1. 作者认为只有男孩才能学好数理化；女孩只会背生词。 (　　)
2. 一般说来，在测验数学推理，摆弄机器，以及解决问题的能力方面，男性得分比女性要高。 (　　)
3. 科学家们认为女孩左脑中的神经末梢比男孩发育得早，所以女孩通常比男孩说话早。 (　　)

4. 作者不太喜欢小男孩，因为爱疯玩，学习不努力，而且总是第一个挑起争斗。（　　）

5. 作者认为母亲偏爱女孩，结果无意中把儿子锻炼成了独立的、有闯劲的、能解决问题的人。（　　）

6. 一般来说，小女孩在学校里的作业比男孩做得好。（　　）

7. 男孩能不费力地通过小学的学习，是因为他们比较听老师的话，按照老师的要求去做。（　　）

8. 作者认为，女孩的脑子比男孩的聪明。（　　）

9. 因为男孩有闯劲，他们不愿意接受别人解决问题的方法，一定要自己解决问题。所以长大以后，男人通常得到权力大、地位高、薪金也高的工作。（　　）

10. 作者认为，如果从小也注意培养女孩的闯劲，在她们表现出独立性和解决问题的能力时，大人也赞扬她们。长大以后，她们也可以同男人一样，做出一番事业。（　　）

部分练习参考答案

第 81 课

练习七

1.D B A C　2.C D B A

练习十

的 边 地 起来 着 位 在 到 来 对 来 如果 的

第 82 课

练习七

1.C B D A　2.B C A D

练习十一

的 了 住 了 也 地 太 上 倒 下来 起来 起来 对 被
着 才 么 起

第 83 课

练习七

1.B A D C　2.A D C B

练习十一

地 上 起 了 向 起 上来 着 了 是 对 也 的 把 了
吧 过 了 就

第 84 课

练习七

1.D C A B　2.D B A C

练习十一

离 着 对 的 过 成 了 了 才 住 了 黑 胖 的 多 个
的 从 踢 下 回来 开 回来 大 着

第 85 课

练习七

1.C B A D　2.B C A D

练习十一

跟 了 向 可能 了 的 怎么 地 对 的 到 了 了 上
过来 捐 过

第 86 课

练习七

1.D C B A　2.A C B D

练习十一

的 了 的 的 上 件 上 对 上 越 越 去 着 了 起 跟 地 去

第 87 课

练习七

1.B D C A　2.D B A C　3.A C D B E

练习十一

进 出来 出 住 了 地 一下 起来 到 到 及 地 过 了 错 被

第 88 课

练习七

1.C B D A　2.D A C E B

练习十一

个 像 来 着 一样 到 了 下 么 出 在 给 让 地

第 89 课

练习七

1.D A C B　2.B A D C

练习十一

的 得 本 的 的 说 上 眼 出 着 着 吗 时 在 上 着

第 90 课

练习七

1. D A C B　2.B C D A

练习十一

了 在 的 在 令 因为 让 张 为 是 的

第 91 课

练习七

1.D B C A　2.C D B A

练习十一

了 时 回来 了 着 当 得 还是 以后 当 简直 竟 怕 出来 拿 了 着 能 流

第 92 课

练习七

1.D A C B　2.D B C A

练习十一

时 当 错 别 用 来 来 也 是 过 见 着 把 着 最

第 93 课

练习七

1.C B D A　2.C A D B

练习十一

对 的 连 把 到 成 多 使 出 了 去 了

第 94 课

练习七

1.D B A C　2.C A D B

练习十一

这么 就 在 出 见 住 但 住 了 呢 的 得 才

第 95 课

练习七

1.C A D B　2.E B D C A

练习十一

就 起 起 起来 从 又 个 给 给 让 上 了 过 的 怎么
了 就 都 有 着 完 同意 光 对 在 地 住 过 从 地
好 起

第 96 课

练习七

1.B E C F A D　2.D C B A

练习十一

它 在 在 起来 把 一 了 把 得 起 地 下 太 在 把
都 中 得 把 什么 句 不

第 97 课

练习八

1.B A D C　2.A D C B

练习十二

从 了 看 对 呢 了 到 来 往 了 一 着 到 向 向 了

上 才 成 地 了 来 下 的 错 了 给 在 地 了 请

第 98 课

练习七

1.B D C A　2.D B A C

练习十一

只 到 去 对 的 呢 之 了 就 了 地 得 再 就 开 就

第 99 课

练习七

1.A C D B　2.D C B A

练习十一

叫 的 和 之 在 的 起来 到 给 去 了 过 把 到 给 在 了 起来 着 了 都 着

第 100 课

练习七

1.A D C E B　2.A C B F E D

练习十一

被 在 的 是 作 的 有 束 对 的 有 在 的 在 在 里 到 才 是 的 对 产生

词 汇 表

A

爱护	(动)	àihù	quý, yêu quý	82
爱心	(名)	àixīn	tình yêu thương	88
暗	(形)	àn	tối	89
暗暗	(副)	àn'àn	thầm, kín đáo	88
按劳分配		àn láo fēnpèi	phân phối theo lao động	97

B

扒	(动)	bā	cởi, tháo	82
百分之		bǎi fēi zhī	phần trăm (%)	90
搬运	(动)	bānyùn	khuân vác, vận chuyển	84
半大	(形)	bàndà	nhỡ, choai, đang lớn	98
半夜	(名)	bànyè	nửa đêm	85
傍晚	(名)	bàngwǎn	xế chiều, sắp tối	85
包含	(动)	bāohán	bao hàm, chứa đựng	82
薄	(形)	báo	mỏng	90
宝贵	(形)	bǎoguì	quý báu	86
宝剑	(名)	bǎojiàn	gươm báu	90
保留	(动)	bǎoliú	giữ nguyên, giữ lại, giữ	91
保密		bǎo mì	giữ bí mật	91
保守	(动)	bǎoshǒu	giữ (gìn), bảo thủ	91
报道	(名、动)	bàodào	đưa tin, loan báo, bài tường thuật	94
报告	(动、名)	bàogào	(buổi) nói chuyện, báo cáo	88
报社	(名)	bàoshè	tòa soạn báo	86
抱歉	(动)	bàoqiàn	áy náy, băn khoăn	83
悲观	(形)	bēiguān	bi quan	94
奔跑	(动)	bēnpǎo	chạy, chạy ngược chạy xuôi	94
本来	(形)	běnlái	vốn dĩ, lẽ ra	85
毕竟	(副)	bìjìng	xét đến cùng	98
表达	(动)	biǎodá	biểu đạt, tỏ rõ	88
表露	(动)	biǎolù	(biểu) lộ rõ, tỏ rõ	85

表面	(名)	biǎomiàn	bề ngoài	90
表情	(名)	biǎoqíng	biểu lộ tình cảm	86
彬彬有礼	(成)	bīnbīn yǒu lǐ	phong nhã, lịch sự nhã nhặn	93
兵马俑	(名)	bīngmǎyǒng	tượng binh mã (tùy táng)	90
病床	(名)	bìngchuáng	giường bệnh	84
病痛	(名)	bìngtòng	bệnh tật đau đớn	95
病员	(名)	bìngyuán	bệnh nhân	97
脖子	(名)	bózi	cái cổ	98
补充	(动)	bǔchōng	bổ sung	93
不断	(副)	búduàn	không ngừng	90
不善	(动)	búshàn	không tốt, không khéo	100
不幸	(形)	búxìng	bất hạnh, không may	88
不得不		bù dé bù	không thể không, bắt buộc phải	86
不妨	(副)	bùfáng	không ngại gì mà không, có thể	92
不解	(动)	bùjiě	không lý giải được, không tìm ra được	90
不仅	(副)	bùjǐn	không chỉ, không những (mà còn)	86
不可思议	(成)	bù kě sīyì	không thể hình dung ra được	93
不良	(形)	bùliáng	không tốt	92
不满	(动、形)	bùmǎn	không hài lòng, bất mãn	86
不忍	(副)	bùrěn	không nỡ, không đang tâm	85
不如	(动、连)	bùrú	chẳng thà, không bằng	83
不声不响		bù shēng bù xiǎng	yên lặng, không tiếng động	98
不亚于		bù yà yú	không thua kém	94
不以为然	(成)	bù yǐ wéi rán	không tán thành, không đồng ý	94
不由自主	(成)	bù yóu zì zhǔ	không chủ tâm, không kìm nổi	96
不约而同	(成)	bù yuē ér tóng	không hẹn mà nên	89
不知不觉	(成)	bù zhī bù jué	thấm thoắt, vô tình	91
部分	(名)	bùfen	bộ phận, phần	81
部件	(名)	bùjiàn	bộ phận	82

C

擦拭	(动)	cāshì	lau	99
才能	(名)	cáinéng	tài năng	97
采用	(动)	cǎiyòng	dùng, sử dụng, áp dụng	90
参军		cān jūn	tòng quân, vào bộ đội, đi lính	91

残疾	(名)	cánjí	tàn tật	86
草原	(名)	cǎoyuán	thảo nguyên	89
差错	(名)	chācuò	sai lệch, sai lầm, nhầm lẫn	86
茶馆	(名)	cháguǎn	tiệm trà, quán trà	94
长处	(名)	chángchù	sở trường, chỗ hay	97
场	(量)	cháng	trận, cơn, cuộc	91
沉静	(形)	chénjìng	trầm tĩnh, bình tĩnh	100
沉闷	(形)	chénmèn	buồn tẻ , tẻ nhạt	100
沉默	(形)	chénmò	trầm mặc, im lặng	99
沉重	(形)	chénzhòng	nặng, nặng nề	83
沉着	(形)	chénzhuó	bình tĩnh, không hoảng hốt	83
趁	(介)	chèn	nhân (dịp), nhân (tiện), lợi dụng lúc	86
趁早	(副)	chènzǎo	tranh thủ (thời gian), kịp thời	83
乘	(动)	chéng	đi, đáp, ngồi	88
成果	(名)	chéngguǒ	thành quả	97
成就	(名)	chéngjiù	thành tựu	92
成千上万	(成)	chéng qiān shàng wàn	hàng nghìn hàng vạn	87
成熟	(形)	chéngshú	chín, chín muồi, chín chắn, già giặn	87
成为	(动)	chéngwéi	trở thành	95
成型	(动)	chéngxíng	thành hình	90
成长	(动)	chéngzhǎng	trưởng thành, lớn lên	88
橙红	(形)	chénghóng	đỏ da cam	89
承认	(动)	chéngrèn	thừa nhận, công nhận	87
吃惊		chī jīng	giật mình, hoảng hồn, hết hồn	86
吃苦		chī kǔ	chịu khổi, khó nhọc	99
冲	(动)	chōng	xông	89
充分	(形)	chōngfèn	đầy đủ	83
重返	(动)	chóngfǎn	trở lại, quay lại	88
重新	(副)	chóngxīn	lại	86
崇高	(形)	chónggāo	cao cả, kính trọng	86
绸带	(名)	chóudài	dây buộc lụa, dây thắt lụa, dải lụa	85
丑恶	(形)	chǒu'è	xấu xa, bẩn thỉu	100
出	(动)	chū	làm ra, đem lại	97
出丑		chū chǒu	lòi cái xấu ra, mất mặt	85
出色	(形)	chūsè	xuất sắc	99

出洋相		chū yángxiàng	làm trò cười, bị xấu mặt	83
初恋	(名)	chūliàn	mối tình đầu	91
初夏	(名)	chūxià	đầu hạ	98
穿	(动)	chuān	đi (qua), xuyên (qua), luồn (qua), ...	81
传播	(动)	chuánbō	truyền bá, lây lan	92
创造	(动)	chuàngzào	sáng tạo, lập	99
纯洁	(形)	chúnjié	trong sạch, trong sáng	83
慈祥	(形)	cíxiáng	hiền hòa, hiền từ	91
刺激	(动、名)	cìjī	kích thích, kích động	94
从而	(连)	cóng'ér	từ đó, do đó	87
从未	(副)	cóngwèi	xưa nay chưa từng	84
催	(动)	cuī	giục, thúc giục	82
催促	(动)	cuīcù	giục, thúc giục	82
存在	(动)	cúnzài	còn, tồn tại	89
寸	(量)	cùn	tấc	98
错别字	(名)	cuòbiézì	chữ viết sai, chữ đọc sai	96

D

达到	(动)	dádào	đạt tới	92
沓	(量)	dá	tập, tệp, xấp, xếp	84
打发	(动)	dǎfa	sai (đi), đưa đi (chỗ khác)	82
打击	(动)	dǎjī	đánh, tấn công, đả kích	83
打牌		dǎ pái	đánh bài	86
打退堂鼓		dǎ tuìtánggǔ	bỏ cuộc, rút lui, đánh trống lảng	83
打转	(动)	dǎzhuàn	quay tròn, luẩn quẩn, quay cuồng	95
大大	(副)	dàdà	rất, lắm	100
大方	(形)	dàfang	hào phóng, cởi mở, thoải mái	83
大锅饭	(名)	dàguōfàn	cơm tập thể	97
大厦	(名)	dàshà	tòa nhà, lâu đài	81
大意	(形)	dàyi	lơ đãng, sơ xuất	98
大专	(名)	dàzhuān	đại học chuyên nghiệp	97
代	(名)	dài	thế hệ, đời	90
单独	(形)	dāndú	một mình, riêng lẻ	84
当班	(动)	dāngbān	trực ban, đang ca làm	97
当年	(名)	dāngnián	khi đó, hồi ấy, cái khi	84
当做	(动)	dàngzuò	coi như	96

刀	(名)	dāo	dao	96
导师	(名)	dǎoshī	thầy hướng dẫn, giáo viên hướng dẫn	87
到处	(名)	dàochù	khắp nơi, mọi chỗ, đâu đâu	94
到底	(副)	dàodǐ	cuối cùng, rốt cuộc	82
道理	(名)	dàolǐ	đạo lý, lẽ	97
道路	(名)	dàolù	đường đi, con đường	88
登	(动)	dēng	trèo, lên	81
登	(动)	dēng	đăng (lên), in (lên)	97
登台		dēng tái	lên diễn đàn, lên bục	83
滴	(动)	dī	rỏ (nhỏ), dỏ	96
低语	(动)	dīyǔ	nói thầm, xì xào bàn tán	97
的确	(副)	díquè	đích xác, (quả) thật	96
底	(名)	dǐ	cuối, ...	97
地球	(名)	dìqiú	địa cầu, quả đất	89
地下	(名)	dìxià	ngầm (dưới mặt đất)	90
点燃	(动)	diǎnrán	châm	95
调	(动)	diào	điều, đổi	98
调离	(动)	diàolí	điều đi, chuyển đi (chỗ khác)	86
董事长	(名)	dǒngshìzhǎng	chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc	99
动力	(名)	dònglì	động lực	92
动人	(形)	dòngrén	cảm động (lòng người)	81
动手		dòng shǒu	mó (tay) vào, động tay, ra tay	84
独处	(动)	dúchǔ	ở một mình	100
独身	(名、形)	dúshēn	độc thân	91
独生子	(名)	dúshēngzǐ	con một, con (trai) độc nhất	91
独自	(副)	dúzì	một mình, riêng	98
镀	(动)	dù	mạ	90
端	(动)	duān	bưng	99
端详	(动)	duānxiáng	nhìn kỹ	99
堆	(动)	duī	chất đống, chồng chất	99
对象	(名)	duìxiàng	đối tượng	88
顿	(量)	dùn	bữa (cơm)	84
顿时	(副)	dùnshí	lập tức, ngay, liền	97
多亏	(动、副)	duōkuī	may sao, may mà	96

躲避	(动)	duǒbì	tránh né	98

E

额外	(形)	éwài	ngoài hạn định, ngoài định mức	84
恩人	(名)	ēnrén	ân nhân, người làm ơn	88
儿童	(名)	értóng	nhi đồng	88
耳朵	(名)	ěrduo	tai	95
耳机	(名)	ěrjī	tai nghe, ống nghe	94

F

发表	(动)	fābiǎo	phát biểu	88
发颤	(动)	fāchàn	sợ run	98
发疯		fā fēng	hóa điên, hóa rồ	94
发挥	(动)	fāhuī	phát huy	92
发掘	(动)	fājué	khai quật, khai thác	90
发愣		fā lèng	sững sờ, ngẩn người ra	97
发亮		fā liàng	bừng sáng	89
发明	(动)	fāmíng	phát minh	90
发票	(名)	fāpiào	hóa đơn	84
发起	(动)	fāqǐ	đề xướng, nêu ra	88
发射	(动)	fāshè	phóng ra, bắn ra	93
发誓		fā shì	thề, thề nguyền	88
发泄	(动)	fāxiè	trút hết (bực tức, nguồn cơn)	94
发廊	(名)	fàláng	hiệu cắt tóc	96
反对	(动)	fǎnduì	phản đối	87
反复	(动、名、副)	fǎnfù	nhiều lần, lặp lại	97
反正	(副)	fǎnzhèng	dù (sao), dù thế nào	94
范围	(名)	fànwéi	phạm vi	97
犯罪		fàn zuì	phạm tội	100
方案	(名)	fāng'àn	phương án	87
仿佛	(动)	fǎngfú	dường như, giống như	91
访问	(动)	fǎngwèn	thăm, phỏng vấn	88
放	(动)	fàng	thả, buông ra, ...	98
放松	(动)	fàngsōng	buông lỏng, thả lỏng	100

非	（前缀）	fēi	phi, không phải	92
飞船	（名）	fēichuán	phi thuyền	93
飞碟	（名）	fēidié	đĩa bay	89
费	（动、名）	fèi	chi phí, trả tiền	84
废寝忘食	（成）	fèi qǐn wàng shí	quên ăn quên ngủ, mất ăn mất ngủ	94
分担	（动）	fēndān	chia xẻ	99
分歧	（名）	fēnqí	sự bất đồng, sự trái ngược nhau	87
分手		fēn shǒu	chia tay	99
分说	（动）	fēnshuō	biện bạch, trình bầy	98
分析	（动）	fēnxī	phân tích	90
纷纷	（形）	fēnfēn	dồn dập, xôn xao, nhốn nháo	88
粉色	（名）	fěnsè	màu hồng phấn	185
分子	（名）	fènzǐ	phần tử	100
疯	（形）	fēng	điên	94
风情	（名）	fēngqíng	tình hình	81
风趣	（形）	fēngqù	dí dỏm	92
风味	（名）	fēngwèi	phong vị, hương vị	81
风雨	（名）	fēngyǔ	mưa gió	81
逢	（动）	féng	vào (dịp), cứ (ngày)	91
否则	（连）	fǒuzé	nếu không	83
夫妇	（名）	fūfù	vợ chồng	84
福音书	（名）	Fúyīnshū	Kinh Phúc âm	84
抚摸	（动）	fǔmō	vuốt ve	99
附	（动）	fù	kèm thêm, phụ thêm	84
副	（量）	fù	bộ	87
负担	（动）	fùdān	gách vác, (có) trách nhiệm, đảm nhiệm	88
负责	（动、形）	fùzé	phụ trách, đảm nhiệm	82
覆盖	（动）	fùgài	che, phủ	93
复婚		fù hūn	cưới lại	99

G

盖	（名）	gài	nắp, nắp đậy	90
盖	（动）	gài	đậy, đắp, ...	99
干脆	（形）	gāncuì	dứt khoát	100
干涉	（动）	gānshè	can thiệp	91

赶紧	(副)	gǎnjǐn	mau, gấp, vội vàng	95
感伤	(形)	gǎnshāng	buồn rầu xúc động	86
感受	(动)	gǎnshòu	cảm nghĩ	81
敢于	(动)	gǎnyú	dám	87
刚好	(副)	gānghǎo	vừa, vừa vặn	85
钢铁	(名)	gāngtiě	sắt thép, gang thép	100
高考	(名)	gāokǎo	kỳ thi đại học	84
高速	(形)	gāosù	cao tốc	92
哥们儿	(名)	gēmenr	anh em, các bạn, các cậu	96
革命	(动、名)	gémìng	cách mạng	100
铬	(名)	gè	crom	90
各界	(名)	gèjiè	các giới	88
各式各样		gè shì gè yàng	đủ mọi thứ, tất cả các loại , ...	99
各自	(代)	gèzì	bản thân mỗi (người, vật)	97
根	(量)	gēn	rễ	90
根本	(形、名)	gēnběn	căn bản, hoàn toàn , nguồn gốc	86
工程师	(名)	gōngchéngshī	công trình sư, kỹ sư	99
工艺	(名)	gōngyì	công nghệ, nghề thủ công mỹ nghệ	90
宫殿	(名)	gōngdiàn	cung điện	90
公路	(名)	gōnglù	công lộ, đường cái	92
公寓	(名)	gōngyù	nhà tập thể, chung cư	99
共享	(动)	gòngxiǎng	cùng hưởng	94
沟通	(动)	gōutōng	khơi thông, thông giao	86
购	(动)	gòu	mua	84
孤独	(形)	gūdú	lẻ loi, cô độc, trơ vơ	99
股	(量)	gǔ	lượng từ dùng trước danh từ chỉ sức	97
鼓励	(动)	gǔlì	khích lệ, động viên	83
固定	(动、形)	gùdìng	cố định	93
关	(名)	guān	điểm xung yếu, lúc gay go, cửa ải	83
关系	(名、动)	guānxi	quan hệ	82
关于	(介)	guānyú	về	85
观点	(名)	guāndiǎn	quan điểm	87
管理	(动、名)	guǎnlǐ	quản lý	86
惯	(动)	guàn	quen	97
光亮	(名)	guāngliàng	ánh sáng	89

光束	（名）	guāngshù	chùm tia sáng	89
轨道	（名）	guǐdào	quỹ đạo, đường ray	93
贵族	（名）	guìzú	quý tộc	87

H

海潮	（名）	hǎicháo	thủy triều	94
害羞		hài xiū	thẹn, xấu hổ	100
含	（动）	hán	ngậm, có (ở trong)	90
函授	（名）	hánshòu	hàm thụ, (giảng dạy) theo lối gửi thư	95
豪华	（形）	háohuá	xa hoa, xa xỉ	90
毫无		háo wú	hoàn toàn không, không một mảy may	93
好处	（名）	hǎochu	điều tốt, cái hay cái lợi	84
好感	（名）	hǎogǎn	có cảm tình tốt, thiện cảm	91
好容易	（副）	hǎoróngyì	không dễ dàng, khó khăn lắm	82
好使	（形）	hǎoshǐ	dễ sử dụng	95
好说歹说		hǎo shuō dǎi shuō	nói hết nước hết cái, nói hết điều hơn lẽ thiệt	84
好奇	（形）	hàoqí	hiếu kỳ	81
好恶	（名）	hàowù	yêu ghét	100
耗费	（动）	hàofèi	hao phí, tốn kém	93
合	（动）	hé	đóng, mím	99
何必	（副）	hébì	việc gì (phải), hà tất (phải)?	87
何等	（副）	héděng	biết bao, xiết bao	89
何况	（连）	hékuàng	huống hồ, huống chi (là)	83
核对	（动）	héduì	đối chiếu	95
河流	（名）	héliú	sông ngòi	93
和谐	（形）	héxié	hài hòa	100
黑熊	（名）	hēixióng	gấu đen	98
横	（动）	héng	chắn ngang	89
红火	（形）	hónghuo	rực rỡ, tưng bừng, náo nhiệt	96
红旗	（名）	hóngqí	cờ đỏ	100
红眼病	（名）	hóngyǎnbìng	bệnh ghen tức, lòng đố kỵ	100
吼	（动）	hǒu	gào, thét, gầm, rống	94
厚爱	（名）	hòu'ài	lòng tốt, tình yêu thương sâu đậm	88
胡子	（名）	húzi	râu	98
护理	（动）	hùlǐ	chăm sóc	97

护士长	（名）	hùshizhǎng	y tá trưởng	97
花白	（形）	huābái	hoa râm	99
花园	（名）	huāyuán	vườn hoa	100
滑	（形）	huá	trơn	82
华人	（名）	Huárén	người Hoa	85
化解	（动）	huàjiě	hóa giải	92
话说	（动）	huàshuō	chuyện kể rằng, lại nói	82
话语	（名）	huàyǔ	lời nói	82
怀疑	（动）	huáiyí	hoài nghi, nghi ngờ	90
坏蛋	（名）	huàidàn	đồ khốn nạn, đồ đểu cáng	100
欢呼	（动）	huānhū	hoan hô	85
欢快	（形）	huānkuài	lâng lâng, thoải mái, vui tươi	99
欢声雷动	（成）	huānshēng léidòng	tiếng hoan hô như sấm dậy	94
欢腾	（动）	huānténg	nhảy lên (vì) sung sướng	93
慌忙	（形）	huāngmáng	vội vàng, cuống quýt	83
皇帝	（名）	huángdì	hoàng đế	90
恍然大悟	（成）	huǎngrán dà wù	bừng tỉnh, bỗng nhiên tỉnh ngộ	96
恢复	（动）	huīfù	khôi phục, phục hồi	89
辉煌	（形）	huīhuáng	huy hoàng	89
灰色	（名）	huīsè	màu xám	100
绘画		huì huà	hội họa	95
混凝土	（名）	hùnníngtǔ	bêtông	93
活儿	（名）	huór	việc, công việc	82
活跃	（动、形）	huóyuè	sôi nổi, làm sôi nổi	100
火	（名）	huǒ	lửa	95
火灾	（名）	huǒzāi	hỏa hoạn	91
伙伴儿	（名）	huǒbànr	bạn bè, nhóm, băng	98

J

饥饿	（形）	jī'è	đói, đói kém	98
基金会	（名）	jījīnhuì	hội, quỹ (do, cấp tiền, tài trợ)	88
激情	（名）	jīqíng	tình cảm mạnh	94
急	（形）	jí	nóng ruột, sốt ruột	82
急需	（动）	jíxū	cần gấp	91
籍	（名）	jí	(quốc) tịch	85

即将	(副)	jíjiāng	sắp, sắp sửa	88
忌妒	(动)	jìdu	đố kỵ	92
记载	(动)	jìzǎi	ghi chép	90
加快	(动)	jiākuài	tăng (tốc độ)	86
加以	(动)	jiāyǐ	hơn, thêm	81
家长	(名)	jiāzhǎng	cha mẹ (học sinh)	88
假如	(连)	jiǎrú	nếu như, giá như	87
肩	(名)	jiān	vai	85
监考	(动)	jiānkǎo	giám khảo, coi thi	95
艰苦	(形)	jiānkǔ	gian khổ	88
坚硬	(形)	jiānyìng	rắn chắc	93
剪	(动)	jiǎn	cắt (bằng kéo)	96
剪刀	(名)	jiǎndāo	kéo	96
检票		jiǎn piào	kiểm phiếu	97
减少	(动)	jiǎnshǎo	giảm bớt, ít đi	100
简直	(副)	jiǎnzhí	thật là, quả là	81
见解	(名)	jiànjiě	ý kiến, kiến giải	94
见识	(名、动)	jiànshi	kiến thức, hiểu biết	94
建立	(动)	jiànlì	xây dựng, thành lập	92
建造	(动)	jiànzào	xây dựng, tạo nên	90
健壮	(形)	jiànzhuàng	mạnh khỏe, tráng kiện	98
将错就错	(成)	jiāng cuò jiù cuò	đâm lao theo lao, lại theo cái đã sai	85
奖	(名、动)	jiǎng	thưởng, khen thưởng, giải thưởng	97
奖金	(名)	jiǎngjīn	giải thưởng, tiền thưởng	97
奖励	(动)	jiǎnglì	khen thưởng	99
奖学金	(名)	jiǎngxuéjīn	học bổng	87
讲台	(名)	jiǎngtái	bục giảng	83
降落	(动)	jiàngluò	hạ xuống, đổ bộ xuống	89
交换	(动)	jiāohuàn	trao đổi	99
交谈	(动)	jiāotán	trò chuyện	81
交往	(动)	jiāowǎng	qua lại, đi lại chuyện trò	100
浇铸	(动)	jiāozhù	đúc, đổ khuôn đúc	90
搅	(动)	jiǎo	quấy, quấy rối, quấy rầy	96
角度	(名)	jiǎodù	góc độ, góc nhìn, góc	81
教案	(名)	jiào'àn	giáo án	83

教材	（名）	jiàocái	tài liệu giảng dạy	95
结论	（名）	jiélùn	kết luận	93
金星	（名）	jīnxīng	sao Kim	93
金属	（名）	jīnshǔ	kim loại	93
仅	（副）	jǐn	chỉ	95
锦标赛	（名）	jǐnbiāosài	thi đấu giật giải	94
尽量	（副）	jǐnliàng	hết sức,	92
紧张	（形）	jǐnzhāng	sức, tinh thần, nhiệt huyết	83
进攻	（动）	jìngōng	tiến công	98
进修	（动）	jìnxiū	tiến tu, bồi dưỡng (kiến thức, văn hóa)	94
进一步		jìn yí bù	tiến thêm một bước	100
尽情	（动）	jìnqíng	dốc hết tình cảm	87
劲儿	（名）	jìnr	sức, tinh thần, bộ mặt, thái độ, thích thú	94
禁止	（动）	jìnzhǐ	cấm	100
惊呆	（动）	jīngdāi	sửng sốt đến ngây ra	89
惊奇	（形）	jīngqí	kinh ngạc, lấy làm lạ	90
惊人	（形）	jīngrén	làm người ta ngạc nhiên	93
惊吓	（动）	jīngxià	giật mình, sợ hãi	94
惊异	（形）	jīngyì	lấy làm quái lạ, ngạc nhiên	94
经贸	（名）	jīngmào	mậu dịch kinh tế	84
经商		jīng shāng	buôn bán	99
经受	（动）	jīngshòu	chịu đựng, bị	98
精美	（形）	jīngměi	tinh xảo	91
井	（名）	jǐng	giếng	90
境界	（名）	jìngjiè	ranh giới, trình độ, mức độ	94
竞赛	（名）	jìngsài	cuộc thi đấu, sự cạnh tranh	97
竞选	（动）	jìngxuǎn	tranh cử	83
竞争	（动、名）	jìngzhēng	cạnh tranh	92
镜子	（名）	jìngzi	gương, kính	96
酒家	（名）	jiǔjiā	nhà hàng, tiệm ăn	84
救助	（动）	jiùzhù	cứu trợ	88
居然	（副）	jūrán	lại	90
居住	（动）	jūzhù	cư trú	81
橘黄	（形）	júhuáng	màu vàng da cam	100
聚	（动）	jù		97

巨大	（形）	jùdà	đồ sộ, lớn lao	89
巨著	（名）	jùzhù	tác phẩm đồ sộ	90
据说	（动）	jùshuō	theo như người ta nói, nghe nói	90
决	（副）	jué	quyết, nhất định	88
绝对	（形）	juéduì	tuyệt đối, hoàn toàn	94
角色	（名）	juésè	vai, vai trò, nhân vật	83
军人	（名）	jūnrén	quân nhân	91
军事	（名）	jūnshì	quân sự	91

K

咔嚓	（象）	kāchā	lách cách	96
开场白	（名）	kāichǎngbái	lời giáo đầu, lời mở màn	83
开口		kāi kǒu	nói, mở miệng	99
开枪		kāi qiāng	nổ súng	98
开通	（动）	kāitōng	khai thông làm cho thoáng (khí), làm cho thông suốt	92
开心	（形）	kāixīn	vui	94
开张		kāi zhāng	khai trương	96
开支	（名）	kāizhī	chi tiêu	84
看法	（名）	kànfǎ	cách nhìn	82
考场	（名）	kǎochǎng	nơi thi, phòng thi	95
考古	（动、名）	kǎogǔ	khảo cổ	90
科	（名）	kē	khoa	97
科研	（名）	kēyán	nghiên cứu khoa học	99
颗粒	（名）	kēlì	hạt, hột, viên	93
可敬	（形）	kějìng	đáng kính	91
可靠	（形）	kěkào	đáng tin cậy	92
可能性	（名）	kěnéngxìng	khả năng, sự có thể	89
可怕	（形）	kěpà	đáng sợ	83
可惜	（副、形）	kěxī	đáng tiếc	85
渴望	（动）	kěwàng	khát vọng	99
课程	（名）	kèchéng	lịch trình giảng dạy	87
坑	（名）	kēng	đường hầm, vũng, hốc	90
空间	（名）	kōngjiān	không gian	93
孔	（名）	kǒng	lỗ	82
控制	（动）	kòngzhì	khống chế	86

口头禅	（名）	kǒutóuchán	câu cửa miệng	82
口形	（名）	kǒuxíng	hình miệng	95
快速	（形）	kuàisù	tốc độ nhanh	89
矿	（名）	kuàng	quặng, khoáng sản	84

L

来不及		lái bu jí	không kịp	85
来历	（名）	láilì	lai lịch	91
懒	（形）	lǎn	lười	82
老虎	（名）	lǎohǔ	con hổ	98
老婆	（名）	lǎopo	vợ	92
老实	（形）	lǎoshi	thật thà	87
乐观	（形）	lèguān	lạc quan	100
类	（量）	lèi	loại, chủng loại	100
泪水	（名）	lèishuǐ	nước mắt	86
冷静	（形）	lěngjìng	vắng vẻ, bình tĩnh, điềm tĩnh	95
冷饮	（名）	lěngyǐn	đồ giải khát lạnh , đồ uống lạnh	84
理发		lǐ fà	cắt tóc	96
理解	（动）	lǐjiě	hiểu, lý giải	91
理论	（名）	lǐlùn	lý luận	87
理想	（形、名）	lǐxiǎng	lý tưởng	83
力	（名）	lì	lực, sức	81
连	（动）	lián	liền, gắn liền	100
连续	（动）	liánxù	liên tục	94
良好	（形）	liánghǎo	tốt đẹp, hay	87
良心	（名）	liángxīn	lương tâm	87
良性	（名）	liángxìng	tốt, lành tính	94
凉爽	（形）	liángshuǎng	mát mẻ	100
了不起	（形）	liǎo bù qǐ	phi thường, nổi bật	95
列	（动）	liè	xếp, đưa vào, ghi vào	97
猎枪	（名）	lièqiāng	súng săn	98
凌晨	（名）	língchén	gần sáng	94
陵墓	（名）	língmù	mộ, lăng mộ	90
领	（动）	lǐng	lĩnh, nhận	83
领悟	（动）	lǐngwù	hiểu ra	95

令	(动)	lìng	làm (cho), khiến (cho)	90
遛	(动)	liù	dạo, dạo chơi	81
聋哑	(名)	lóngyǎ	câm điếc	86
漏	(动)	lòu	rò, dột, thủng	82
绿化	(动)	lǜhuà	phủ xanh	100
轮	(动)	lún	luân phiên, đổi cho nhau	94
轮	(量)	lún	vầng, vòng	99
轮椅	(名)	lúnyǐ	xe lăn	94
落榜		luò bǎng	trượt, hỏng thi	95

M

埋	(动)	mái	chôn, vùi, giấu, vùi lấp, chôn cất	90
买卖	(名)	mǎimai	buôn bán	88
满月	(名)	mǎnyuè	trăng tròn, trăng rằm	99
漫步	(动)	mànbù	dạo chơi, đi dạo quanh quẩn	81
慢腾腾	(形)	màntēngtēng	chậm rì rì	82
忙碌	(形)	mánglù	bận bịu, bận rộn	96
猫	(名)	māo	con mèo	98
毛	(名)	máo	lông	98
冒险		mào xiǎn	mạo hiểm	92
媒体	(名)	méitǐ	phương tiện truyền thông đại chúng	96
美好	(形)	měihǎo	tốt đẹp	96
美化	(动)	měihuà	làm đẹp, tô điểm	100
门楼	(名)	ménlóu	tháp trên cổng	81
闷	(形)	mèn	buồn, buồn phiền	99
梦	(名)	mèng	giấc mơ	85
梦乡	(名)	mèngxiāng	giấc ngủ say	99
谜	(名)	mí	câu đố	81
秘密	(名)	mìmì	bí mật	91
棉花	(名)	miánhuā	bông, xơ bông, bông vải	92
免	(动)	miǎn	tránh	96
勉强	(形、动)	miǎnqiǎng	miễn cưỡng	84
面积	(名)	miànjī	diện tích	90
面试	(动、名)	miànshì	thi vấn đáp	87
面授	(动)	miànshòu	(giảng dạy) trực tiếp	95

名	(量)	míng	thứ hạng, vị trí	84
名牌	(名)	míngpái	nhãn hiệu nổi tiếng	99
明	(形)	míng	rõ, rõ ràng	97
明亮	(形)	míngliàng	sáng, sáng sủa	100
明明	(副)	míngmíng	rõ ràng, rành rành	82
明显	(形)	míngxiǎn	rõ ràng	89
明星	(名)	míngxīng	minh tinh, ngôi sao , sao sáng	96
模糊	(形)	móhu	mơ hồ, lờ đờ, không rõ ràng	91
某	(代)	mǒu	nọ, nào đó	93
母子	(名)	mǔzǐ	mẹ con	95
木头	(名)	mùtou	gỗ	90
目标	(名)	mùbiāo	mục tiêu	92
目前	(名)	mùqián	trước mắt, hiện giờ	90

N

呐喊	(动)	nàhǎn	gầm thét, gào thét	94
纳闷		nà mèn	buồn bực	91
耐力	(名)	nàilì	sức chịu đựng, tính nhẫn nại	95
难得	(形)	nándé	khó có được, hiếm có	89
难度	(名)	nándù	độ khó	90
难怪	(副)	nánguài	chả trách, chẳng trách	90
难以	(副)	nányǐ	khó, khó mà	99
男子汉	(名)	nánzǐhàn	đàn ông, người đàn ông	94
年纪	(名)	niánjì	tuổi	84
念念不忘	(成)	niànniàn bú wàng	tâm niệm không quên, nhớ mãi không quên	84
宁静	(形)	níngjìng	yên lặng, dịu lắng	100
农场	(名)	nóngchǎng	nông trường	98
扭转	(动)	niǔzhuǎn	quay, xoay chuyển	97
暖流	(名)	nuǎnliú	dòng nước ấm	83
暖洋洋	(形)	nuǎnyángyáng	ấm áp	96

P

判断	(动、名)	pànduàn	phán đoán	92
泡	(动)	pào	ngâm, pha (trà)	82
赔偿	(动)	péicháng	bồi thường, đền bù	96

配	(动)	pèi	phối, pha, hòa	100
配合	(动)	pèihé	phối hợp	86
佩服	(动)	pèifú	cảm phục, khâm phục	94
喷	(动)	pēn	phun, vọt	93
盆景	(名)	pénjǐng	cây cảnh, núi non bộ	95
捧	(动)	pěng	bưng, bê, ôm	99
碰撞	(动)	pèngzhuàng	va chạm, đâm phải, ...	93
批	(量)	pī	đợt, loạt, lô, tốp, lượt	88
批评	(动)	pīpíng	phê bình	87
批准	(动)	pīzhǔn	phê chuẩn	97
疲劳	(形)	píláo	mệt nhọc, mệt mỏi	100
屁股	(名)	pìgu	(cái) đít, mông	98
偏爱	(动)	piān'ài	quý, hơn	100
品尝	(动)	pǐncháng	nếm thử, thưởng thức (món ăn)	81
评	(动)	píng	xét, bình luận, đánh giá	97
评论	(名、动)	pínglùn	bình luận	94
平安无事	(成)	píng'ān wú shì	bình an vô sự	93
平方	(名)	píngfāng	bình phương, (mét) vuông	90
平静	(形)	píngjìng	bình tĩnh, yên, lắng dịu	84
平均	(动、形)	píngjūn	bình quân, trung bình, chia đều	90
迫不及待	(成)	pò bù jí dài	gấp gáp không thể chờ được	84
破坏	(动)	pòhuài	phá hoại	95
破碎	(形)	pòsuì	nát vụn, vỡ vụn, tan tành	99
扑	(动)	pū	vồ, xông, lao, sà vào	91
铺	(动)	pū	trải ra	84
朴实	(形)	pǔshí	chân chất, chất phác	83
朴素	(形)	pǔsù	giản dị, mộc mạc	87
铺	(名)	pù	hiệu, cửa hàng	82

Q

漆	(动、名)	qī	sơn	100
期待	(动)	qīdài	mong đợi, đợi chờ	85
欺骗	(动)	qīpiàn	lừa dối, đánh lừa	87
其他	(代)	qítā	khác	82
奇迹	(名)	qíjì	kỳ tích	90

奇特	(形)	qítè	đặc biệt, kỳ lạ	89
歧视	(动)	qíshì	kỳ thị, phân biệt đối xử	86
启事	(名)	qǐshì	nhắn tin, báo tin	83
起立	(动)	qǐlì	Nghiêm! ((khẩu lệnh), đứng nghiêm	83
气体	(名)	qìtǐ	thể khí	93
恰巧	(副)	qiàqiǎo	vừa may, vừa khéo	98
谴责	(动)	qiǎnzé	khiển trách, lên án	87
腔调	(名)	qiāngdiào	giọng nói, tiếng nói	82
墙壁	(名)	qiángbì	tường, vách	100
抢	(动)	qiǎng	tranh, cướp , giành	86
强迫	(动)	qiǎngpò	cưỡng bức, bắt buộc	94
悄悄	(副)	qiāoqiāo	lặng lẽ, thì thầm	85
亲热	(形)	qīnrè	thắm thiết	99
亲自	(副)	qīnzì	tự mình, đích thân	84
清晨	(名)	qīngchén	sáng sớm	99
清凉	(形)	qīngliáng	mát mẻ	100
轻柔	(形)	qīngróu	mềm mại	96
青少年	(名)	qīngshàonián	thanh thiếu niên	88
青铜	(名)	qīngtóng	đồng đen	90
情不自禁	(成)	qíng bù zì jīn	cầm lòng chẳng đặng, không thể làm ngơ	94
情感	(名)	qínggǎn	tình cảm	92
情绪	(名)	qíngxù	tinh thần, xúc cảm	92
情真意切		qíng zhēn yì qiè	rất chân thành	88
晴朗	(形)	qínglǎng	quang đãng	93
球迷	(名)	qiúmí	người hâm mộ bóng đá	94
求知若渴		qiú zhī ruò kě	học như chết khát, học ngốn học ngấu	83
求职		qiú zhí	xin việc làm	86
渠道	(名)	qúdào	ngòi rãnh, đường ngõ	94
取得	(动)	qǔdé	thu được, giành được	93
圈儿	(名)	quānr	vòng	98
权利	(名)	quánlì	quyền lợi	87
缺(课)	(动)	quē(kè)	nghỉ (học), bỏ (học)	95
群	(量)	qún	đám, đàn, bầy	94
群众	(名)	qúnzhòng	quần chúng	97

R

然而	(连)	rán'ér	vậy mà, nhưng mà , thế nhưng, thế mà	87
热烈	(形)	rèliè	nhiệt liệt, nồng nhiệt	83
人各有志	(成)	rén gè yǒu zhì	mỗi người có chí hướng riêng, ai cũng có chí	99
人际	(名)	rénjì	nhân tế, người với người	92
人家	(代)	rénjia	người ta	94
人类	(名)	rénlèi	nhân loại, loài người	92
人力	(名)	rénlì	sức người	81
人马	(名)	rénmǎ	người và ngựa	90
人情	(名)	rénqíng	tình người	86
人性	(名)	rénxìng	tính người, nhân tính	86
人选	(名)	rénxuǎn	người ứng cử	97
人缘儿	(名)	rényuánr	duyên	92
忍受	(动)	rěnshòu	chịu nhẫn nhục, nín chịu	99
任务	(名)	rènwù	nhiệm vụ	95
仍旧	(副)	réngjiù	vẫn, vẫn như cũ, lại	99
日记	(名)	rìjì	nhật ký	99
如今	(名)	rújīn	ngày nay, đến nay	88
入睡	(动)	rùshuì	ngủ say	89
软	(形)	ruǎn	mềm, nhũn	85
若干	(数)	ruògān	bao nhiêu, một số	84
弱智	(名)	ruòzhì	chậm phát triển	92

S

三轮车	(名)	sānlúnchē	xe ba bánh, xe xích lô	81
嗓子	(名)	sǎngzi	họng, giọng	94
丧失	(动)	sàngshī	mất	95
扫兴		sǎo xìng	cụt hứng, mất hứng	85
色彩	(名)	sècǎi	màu sắc	100
色调	(名)	sèdiào	gam màu	100
沙漠	(名)	shāmò	sa mạc	84
傻瓜	(名)	shǎguā	đồ ngốc, thằng ngốc	89
傻眼		shǎ yǎn	ngơ ngác, đờ đẫn	85
扇	(动)	shān	quạt	99
闪	(动)	shǎn	lóe sáng, né tránh , chớp	89

闪失	(名)	shǎnshī	tổn thất bất ngờ, sự cố	96
扇子	(名)	shànzi	(cái) quạt	99
伤感	(形)	shānggǎn	thương cảm	98
伤害	(动)	shānghài	làm tổn thương, có hại	96
伤口	(名)	shāngkǒu	vết thương, chỗ bị thương	96
伤脑筋		shāng nǎojīn	đau đầu nhức óc, hao tổn tâm trí	84
上空	(名)	shàngkōng	trên trời	93
稍	(副)	shāo	chút , ít, hơi	82
稍稍	(副)	shāoshāo	chút ít, một chút	98
舌头	(名)	shétou	lưỡi	98
舍不得		shě bu de	tiếc rẻ, không nỡ	86
设身处地	(成)	shè shēn chǔ dì	đặt vào vị trí ấy, ở vào địa vị ấy	92
身材	(名)	shēncái	vóc người, tầm vóc	90
深明大义		shēn míng dà yì	hiểu rõ đạo lý, thông tình đạt lý	88
深情	(名)	shēnqíng	tình cảm sâu đậm	91
深山	(名)	shēnshān	núi sâu	84
神秘	(形)	shénmì	thần bí	85
审美	(名)	shěnměi	thẩm mỹ	81
生存	(动)	shēngcún	sinh tồn	93
生命力	(名)	shēngmìnglì	sức sống	94
生气	(名)	shēngqì	sinh khí, sức sống	94
生物	(名)	shēngwù	sinh vật	89
生长	(动)	shēngzhǎng	sinh trưởng, sinh ra và lớn lên	90
省	(名)	shěng	tỉnh	88
胜	(动)	shèng	thắng, hơn hẳn	89
胜任	(动)	shèngrèn	gánh vác nổi, xứng đáng với (chức vụ)	86
失败	(动)	shībài	thất bại	83
失落感	(名)	shīluògǎn	cảm thấy mất, mất	98
十全十美	(成)	shí quán shí měi	hoàn mỹ trọn vẹn, toàn vẹn mọi mặt	96
时刻	(名)	shíkè	thường xuyên, từng giờ từng phút, giờ giấc	88
时空	(名)	shíkōng	thời gian và không gian	92
时髦	(形)	shímáo	mốt, thời thượng	99
实施	(动)	shíshī	thực thi	88
实验	(动、名)	shíyàn	thực nghiệm	87
食品	(名)	shípǐn	thực phẩm, đồ ăn	100

食欲	（名）	shíyù	(cảm giác khi ăn), nhu cầu ăn	100
使得	（动）	shǐde	làm cho, khiến cho	86
市场	（名）	shìchǎng	chợ, thị trường	100
是否	（副）	shìfǒu	phải chăng, có... không	92
事件	（名）	shìjiàn	sự kiện	86
试讲	（动）	shìjiǎng	dạy thử	83
试验	（动、名）	shìyàn	thí nghiệm, thử nghiệm	92
示弱	（动）	shìruò	tỏ ra thua kém, kém cỏi	87
适应	（动）	shìyìng	thích ứng	83
收入	（名）	shōurù	thu nhập	88
手表	（名）	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay	82
手忙脚乱	（成）	shǒu máng jiǎo luàn	tay chân luống cuống	89
手帕	（名）	shǒupà	khăn tay	96
手艺	（名）	shǒuyì	tay nghề	96
手语	（名）	shǒuyǔ	ngôn ngữ bàn tay	86
首饰	（名）	shǒushi	trang sức trên đầu, đồ nữ trang	87
受害		shòu hài	bị hại	87
受益	（动）	shòuyì	được lợi, thu lợi	83
梳	（动）	shū	chải	98
梳子	（名）	shūzi	cái lược	96
舒适	（形）	shūshì	an nhàn thoải mái	100
数	（数）	shù	mấy, vài	93
帅	（形）	shuài	đẹp trai	85
水汪汪	（形）	shuǐwāngwāng	long lanh	98
顺手	（副）	shùnshǒu	thuận tay, thuận lợi	85
丝毫	（名）	sīháo	một chút, mảy may, chút nào	94
思念	（动）	sīniàn	nhớ, nghĩ tới	91
思维	（名）	sīwéi	tư duy	95
思绪	（名）	sīxù	luồng suy nghĩ, tâm trạng	98
松树	（名）	sōngshù	cây tùng, cây thông	98
速度	（名）	sùdù	tốc độ	86
素质	（名）	sùzhì	tố chất	92
算账		suàn zhàng	tính nợ, tính sổ sách, tính sổ	96
虽说	（连）	suīshuō	dẫu cho, mặc dù	97
随	（动）	suí	theo, cùng với	81

随手	（副）	suíshǒu	tiện tay	91
岁月	（名）	shuìyuè	năm tháng, thời gian	81
损失	（动）	sǔnshī	tổn thất	96
缩短	（动）	suōduǎn	rút ngắn	92
所谓	（形）	suǒwèi	cái gọi là, điều nói đến	85
锁	（动、名）	suǒ	khóa	85

T

台阶	（名）	táijiē	bậc thềm, biện pháp, lối ra	83
太阳	（名）	tàiyáng	mặt trời	89
谈心		tán xīn	tâm sự	91
弹性	（名）	tánxìng	tính đàn hồi, tính co giãn	90
叹气		tàn qì	than thở, than vãn	82
叹息	（动）	tànxī	than thở, thở dài	85
探险	（动）	tànxiǎn	thám hiểm	84
逃	（动）	táo	chạy trốn	83
讨厌	（形、动）	tǎoyàn	ghét, đáng ghét	92
特点	（名）	tèdiǎn	đặc điểm	97
特意	（副）	tèyì	đặc biệt, chỉ dành cho	85
特有	（形）	tèyǒu	đặc biệt, có, đặc trưng	85
题	（名）	tí	đề, đề bài, đề mục	88
提高	（动）	tígāo	nâng cao	100
体谅	（动）	tǐliàng	thông cảm, lượng tình, tha thứ	92
体现	（动）	tǐxiàn	thể hiện	97
天空	（名）	tiānkōng	bầu trời	89
天真	（形）	tiānzhēn	hồn nhiên, ngây thơ	83
舔	（动）	tiǎn	liếm	98
调皮	（形）	tiáopí	nghịch ngợm, ranh mãnh	99
听讲	（动）	tīngjiǎng	nghe giảng	95
停留	（动）	tíngliú	dừng lại	93
停业		tíng yè	tạm nghỉ, thôi việc	96
通讯	（名）	tōngxùn	thông tin, tin phóng sự	92
痛快	（形）	tòngkuai	vui sướng, hồ hởi, khoái trá	89
偷懒		tōu lǎn	ăn bơ làm biếng, làm ăn dối trá	82
头	（形）	tóu	đầu tiên, trước nhất	96

头昏脑涨		tóu hūn nǎo zhàng	đầu óc choáng váng, đầu óc quay cuồng	95
投票		tóu piào	bầu,. bỏ phiếu	97
投入	(动、名)	tóurù	tham gia, lao vào	94
突出	(形、动)	tūchū	nổi bật, nhô lên	97
突破	(动)	tūpò	đột phá, vượt quá	93
团团转		tuántuán zhuàn	quay tròn	86
推迟	(动)	tuīchí	lùi	93
推荐	(动)	tuījiàn	tiến cử	96
推让	(动)	tuīràng	nhường	96
推选	(动)	tuīxuǎn	đề cử, bầu	94
退休	(动)	tuìxiū	về hưu	97
退学		tuì xué	bỏ học, thôi học	88
拖	(动)	tuō	lau (nhà)	84
拖	(动)	tuō	lôi, kéo	98
脱不开(身)		tuō bù kāi (shēn)	không thể thoát khỏi, không thể thoát thân	97

W

外星人	(名)	wàixīngrén	người ngoài hành tinh	90
弯	(动、形)	wān	cong, uốn cong	90
完好	(形)	wánhǎo	hoàn hảo, nguyên vẹn	91
碗	(名)	wǎn	cát bát	98
往事	(名)	wǎngshì	chuyện đã qua	85
往往	(副)	wǎngwǎng	thường thường	92
望子成龙	(成)	wàng zǐ chéng lóng	mong cho con cái được công thành danh toại	84
为人	(名)	wéirén	đối nhân xử thế	91
违心	(动)	wéixīn	trái với lương tâm	87
尾巴	(名)	wěiba	đuôi	98
味道	(名)	wèidao	vị, thích thú, hứng thú	89
卫队	(名)	wèiduì	đội cảnh vệ	90
卫星	(名)	wèixīng	vệ tinh	93
未来	(名)	wèilái	tương lai	85
喂养	(动)	wèiyǎng	nuôi dưỡng	98
温和	(形)	wēnhé	ôn hòa, điềm đạm, nhã nhặn	92
温柔	(形)	wēnróu	dịu hiền, dịu dàng	99
文具	(名)	wénjù	văn phòng phẩm	99

文凭	（名）	wénpíng	văn bằng, bằng	97
文学	（名）	wénxué	văn học	95
文质彬彬	（成）	wén zhì bīnbīn	hào hoa phong nhã	94
文字	（名）	wénzì	văn tự	88
吻	（动）	wěn	hôn	98
涡流	（名）	wōliú	xoáy nước	89
卧	（动）	wò	nằm	98
呜呜	（象）	wūwū	ư ử, u u	98
无	（副、动）	wú	không, không có	95
无不	（副）	wúbù	không ... (là) không	88
无法		wú fǎ	hết cách, không còn cách nào khác	88
无愧	（动）	wúkuì	không có gì đáng hổ thẹn	95
无力		wú lì	không đủ sức , không còn sức	88
无奈	（形）	wúnài	chẳng làm gì nổi, không thể đừng được	89
无情	（形）	wúqíng	vô tình	98
无私	（形）	wúsī	vô tư, không nghĩ đến mình	88
无疑	（形）	wúyí	không nghi ngờ gì, chắc chắn, xác thực	100
无知	（形）	wúzhī	dốt nát, ngu dốt	86

X

稀巴烂	（形）	xībālàn	nát, nát bét	93
牺牲	（动）	xīshēng	hy sinh	91
吸引力	（名）	xīyǐnlì	lực hút, lực hấp dẫn	81
习以为常	（成）	xí yǐ wéi cháng	làm mãi thành quen	98
喜庆	（形）	xǐqìng	mừng vui	100
细	（形）	xì	kỹ càng, tỉ mỉ	82
下海		xià hǎi	đi buôn	99
仙境	（名）	xiānjìng	nơi tiên cảnh	89
鲜美	（形）	xiānměi	tươi đẹp	89
闲逛	（动）	xiánguàng	dạo chơi, rong chơi	96
显出	（动）	xiǎnchū	hiện ra	85
县	（名）	xiàn	huyện	88
现代化	（名）	xiàndàihuà	hiện đại hóa	81
相当	（副、动）	xiāngdāng	tương đối, khá	90
相反	（形）	xiāngfǎn	tương phản, ngược nhau, trái nhau	82

相同	(形)	xiāngtóng	tương đồng, giống nhau	91
祥和	(形)	xiánghé	tốt lành, hòa thuận	81
详细	(形)	xiángxì	cặn kẽ, kỹ công, tỉ mỉ	84
想像	(动)	xiǎngxiàng	tưởng tượng	87
享受	(动)	xiǎngshòu	hưởng thụ	87
项	(量)	xiàng	điều, mục, khoản	97
项目	(名)	xiàngmù	hạng mục, chương trình	81
相貌	(名)	xiàngmào	tướng mạo	95
像册	(名)	xiàngcè	anbum, sổ ảnh	91
象征	(动、名)	xiàngzhēng	tượng trưng	100
消失	(动)	xiāoshī	biến mất	95
消息	(名)	xiāoxi	tin tức	85
小吃	(名)	xiǎochī	quà vặt, quà bánh	81
小子	(名)	xiǎozi	thằng bé, thằng cha	92
笑话	(名)	xiàohua	chuyện cười, lời nói vui	85
笑容	(名)	xiàoróng	vẻ mặt tươi cười	82
孝敬	(动)	xiàojìng	kính hiếu	91
效率	(名)	xiàolǜ	hiệu suất	100
校园	(名)	xiàoyuán	trường học, khuôn viên nhà trường	88
协会	(名)	xiéhuì	hiệp hội	94
协调	(动)	xiétiáo	nhịp nhàng cân đối	100
谢天谢地	(成)	xiè tiān xiè dì	ơn trời, cảm ơn trời đất	98
心甘情愿	(成)	xīn gān qíng yuàn	cam lòng tình nguyện, bằng lòng (chịu khổ, chịu thiệt)	100
心理	(名)	xīnlǐ	tâm lý	87
心酸	(形)	xīnsuān	đau đớn, xót xa	99
欣赏	(动)	xīnshǎng	thưởng thức	81
欣慰	(形)	xīnwèi	vui vẻ và yên lòng	84
新闻	(名)	xīnwén	tin, tin tức, bản tin	86
信号	(名)	xìnhào	tín hiệu	93
信息	(名)	xìnxī	tin tức, thông tin, báo chí	92
星	(名)	xīng	sao	89
兴奋	(形)	xīngfèn	hưng phấn	85
行为	(名)	xíngwéi	hành vi	87
形容	(动)	xíngróng	hình dung	99
醒	(动)	xǐng	tỉnh	85

醒目	(形)	xǐngmù	nổi bật, dễ thấy	99
性	(尾)	xìng	tính...	97
幸亏	(副)	xìngkuī	may mà, may sao	82
幸运	(形)	xìngyùn	may mắn, vận may	88
兴高采烈	(成)	xìng gāo cǎi liè	náo nức, phấn khởi	85
修	(动)	xiū	sửa, chữa	82
修正	(动)	xiūzhèng	sửa, sửa lại cho đúng	87
锈	(动、名)	xiù	gỉ sắt, bị gỉ, han gỉ	90
叙述	(动)	xùshù	tường thuật, thuật	88
宣布	(动)	xuānbù	tuyên bố	87
悬	(动)	xuán	treo (lơ lửng)	89
选举	(动)	xuǎnjǔ	bầu cử	97
选票	(名)	xuǎnpiào	phiếu bầu	97
学费	(名)	xuéfèi	học phí	87
学历	(名)	xuélì	quá trình học tập	83
寻常	(形)	xúncháng	bình thường, tầm thường	89
训练	(动、名)	xùnliàn	huấn luyện	91

Y

压抑	(动)	yāyì	nén, ghìm (tình cảm)	100
牙	(名)	yá	răng	98
烟火	(名)	yānhuo	pháo hoa	94
沿	(介)	yán	men theo, theo	93
严格	(形)	yángé	nghiêm khắc, chặt chẽ	87
严重	(形)	yánzhòng	nghiêm trọng, nặng nề	95
延误	(动)	yánwù	lỡ, bỏ lỡ	86
眼角	(名)	yǎnjiǎo	khóe mắt, đuôi mắt	99
眼神	(名)	yǎnshén	ánh mắt	86
羊肉	(名)	yángròu	thịt dê	89
阳光	(名)	yángguāng	ánh nắng, ánh mặt trời	96
氧化膜	(名)	yǎnghuàmó	(lớp) màng ô-xy hóa	90
氧气	(名)	yǎngqì	ô-xy, dưỡng khí	93
摇动	(动)	yáodòng	lay, lay chuyển, lay động	98
咬	(动)	yǎo	cắn, ngoạm, bắt chặt	96
要好	(形)	yàohǎo	thân, tốt	91

要强	（形）	yàoqiáng	chơi trội	99
耀眼	（形）	yàoyǎn	chói mắt, chói lọi	89
野兔	（名）	yětù	thỏ rừng	98
夜班	（名）	yèbān	ca đêm	97
一氧化碳	（名）	yīyǎnghuàtàn	ô xít cacbon	93
医生	（名）	yīshēng	bác sỹ	87
依然	（副）	yīrán	vẫn... như cũ	84
一辈子	（名）	yíbèizi	suốt đời , cả đời	91
一向	（副）	yíxiàng	trước nay, xưa nay, vốn	83
一笑了之	（成）	yí xiào liǎo zhī	cười xòa cho qua	92
仪器	（名）	yíqì	máy móc, thiết bị	90
咦	（助）	yí	chà, chà chà	97
姨父	（名）	yífù	chú (chồng dì), dượng	91
姨妈	（名）	yímā	dì	91
移动	（动）	yídòng	di động, chuyển động	93
疑问	（名）	yíwèn	nghi vấn	93
疑心	（动、名）	yíxīn	ngờ vực	86
以	（连、介）	yǐ	với	84
以及	（连）	yǐjí	và, cùng với	92
以上	（名）	yǐshàng	trên, phía trên	83
以往	（名）	yǐwǎng	ngày trước, dĩ vãng	99
一本正经	（成）	yì běn zhèngjīng	rất đứng đắn, trịnh trọng rất mực	97
一干二净	（成）	yì gān èr jìng	sạch sành sanh, không sót tí gì	95
一股子		yìgǔzi	sự gắng sức	97
一连	（副）	yìlián	liền, liên tiếp	98
一生	（名）	yìshēng	một đời (người), cuộc đời	83
一五一十		yì wǔ yī shí	(kể) rõ rành rành rọt, không sót chữ nào	95
一心一意	（成）	yì xīn yí yì	một lòng một dạ	83
议论	（动）	yìlùn	nghị luận, bàn bạc	94
意义	（名）	yìyì	ý nghĩa, giá trị, vai trò	89
因而	（连）	yīn'ér	như vậy, như thế	97
音信	（名）	yīnxìn	tin tức, thư từ	84
银色	（名）	yínsè	màu bạc	99
饮用	（动）	yǐnyòng	uống	93
印	（名）	yìn	dấu vết, con dấu	94

英俊	(形)	yīngjùn	đẹp trai, tuấn tú	91
营养	(名)	yíngyǎng	dinh dưỡng , chất bổ	96
营业	(动)	yíngyè	kinh doanh	96
硬	(形)	yìng	kiên quyết , ...	96
勇敢	(形)	yǒnggǎn	dũng cảm	98
勇气	(名)	yǒngqì	dũng khí	86
优秀	(形)	yōuxiù	ưu tú	87
由	(介)	yóu	do	97
邮电	(名)	yóudiàn	bưu điện	88
游戏	(名)	yóuxì	trò chơi	81
有害		yǒu hài	có hại	93
有益	(形)	yǒuyì	có lợi, có ích	100
于	(介)	yú	ở, tại, vào	90
与其	(连)	yǔqí	chẳng thà, chi bằng	83
宇宙	(名)	yǔzhòu	vũ trụ	89
预知	(动)	yùzhī	biết trước, dự đoán trước	85
远门	(名)	yuǎnmén	xa nhà	84
怨	(动)	yuàn	oán giận, trách cứ	91

Z

砸锅		zá guō	thất bại, hỏng việc	96
杂技团	(名)	zájìtuán	đoàn xiếc, gánh xiếc	98
载人		zài rén	chở người	93
赞成	(动)	zànchéng	tán thành	87
造	(动)	zào	làm, chế tạo	90
噪音	(名)	zàoyīn	tạp âm, tiếng ồn	93
责怪	(动)	zéguài	trách mắng, oán trách	85
责问	(动)	zéwèn	vặn hỏi	95
展示	(动)	zhǎnshì	biểu hiện rõ ràng, thể hiện	81
崭新	(形)	zhǎnxīn	mới tinh, mới nguyên, mới mẻ	81
占	(动)	zhàn	chiếm	92
占用	(动)	zhànyòng	chiếm dụng	95
战友	(名)	zhànyǒu	chiến hữu, bạn chiến đấu, đồng đội	91
张望	(动)	zhāngwàng	nhìn xung quanh, trông ra xa	96
掌声	(名)	zhǎngshēng	tiếng vỗ tay	83

招	(动)	zhāo	dẫn tới, khiến, mời gọi	92
招待会	(名)	zhāodàihuì	buổi chiêu đãi	93
招聘	(动)	zhāopìn	tuyển nhân viên, tuyển người	83
招生		zhāo shēng	chiêu sinh	95
罩	(动)	zhào	che đậy, phủ, trùm	96
照亮		zhào liàng	chiếu sáng	89
真诚	(形)	zhēnchéng	chân thành	83
真理	(名)	zhēnlǐ	chân lý	87
真情	(名)	zhēnqíng	chân tình	91
真相	(名)	zhēnxiàng	chân tướng	85
珍贵	(形)	zhēnguì	quý báu	81
珍惜	(动)	zhēnxī	trân trọng, quý tiếc	91
震撼	(动)	zhènhàn	rung động, lay động	91
震惊	(动)	zhènjīng	kinh ngạc, quá ngạc nhiên	90
睁	(动)	zhēng	mở to mắt, trợn mắt	81
争吵	(动)	zhēngchǎo	tranh cãi, to tiếng	99
争论	(动)	zhēnglùn	tranh luận, tranh cãi	87
争气		zhēng qì	phấn đấu vươn lên không chịu thua kém	84
争先恐后	(成)	zhēng xiān kǒng hòu	tranh đua tiến lên không chịu tụt hậu	84
整顿	(动)	zhěngdùn	chỉnh đốn	96
整个	(形)	zhěnggè	toàn bộ, toàn thể, cả	89
证	(名)	zhèng	chứng minh, chứng nhận	95
证明	(名)	zhèngmíng	chứng minh	100
证书	(名)	zhèngshū	bằng, giấy chứng nhận	83
正常	(形)	zhèngcháng	bình thường	86
正巧	(副)	zhèngqiǎo	vừa đúng lúc, vừa vặn	94
正确	(形)	zhèngquè	chính xác	87
正直	(形)	zhèngzhí	chính trực, ngay thẳng	91
支持	(动)	zhīchí	ủng hộ, giúp đỡ	87
值(班)	(动)	zhí(bān)	trực (ban), thường trực	97
只见	(动)	zhǐjiàn	chỉ thấy	89
指出	(动)	zhǐchū	chỉ ra	87
指导	(动)	zhǐdǎo	chỉ đạo	87
指定	(动)	zhǐdìng	chỉ định	97
至今		zhì jīn	(cho) đến nay, (mãi) đến nay	81

智能	(名)	zhìnéng	trí thông minh, sự hiểu biết	89
智商	(名)	zhìshāng	chỉ số (thông minh) (IQ)	92
忠诚	(形、动)	zhōngchéng	trung thành	100
忠厚	(形)	zhōnghòu	trung hậu	100
重大	(形)	zhòngdà	trọng đại, to lớn, quan trọng	86
重担	(名)	zhòngdàn	gánh nặng, trách nhiệm nặng nề	88
重量	(名)	zhòngliàng	trọng lượng	93
皱纹	(名)	zhòuwén	nếp nhăn	99
逐渐	(副)	zhújiàn	dần dần	91
嘱咐	(动)	zhǔfù	dặn dò	82
主任	(名)	zhǔrèn	chủ nhiệm	97
主席	(名)	zhǔxí	chủ tịch	97
主意	(名)	zhǔyi	chủ ý	91
注明	(动)	zhùmíng	chú thích, ghi chú	84
著名	(形)	zhùmíng	trứ danh, nổi tiếng	87
转变	(动)	zhuǎnbiàn	chuyển biến, thay đổi	83
转播	(动)	zhuǎnbō	tiếp âm (phát thanh, truyền hình)	94
转眼	(副)	zhuǎnyǎn	trong nháy mắt	94
转椅	(名)	zhuànyǐ	ghế xoay	96
篆刻	(名)	zhuànkè	khắc con dấu	95
装作	(动)	zhuāngzuò	cố ý làm ra vẻ, giả vờ	86
壮观	(形)	zhuàngguān	hùng tráng, hùng vĩ	89
追	(动)	zhuī	đuổi	98
准	(副、形)	zhǔn	chuẩn xác, cho phép, nhất định	96
准考证	(名)	zhǔnkǎozhèng	thẻ dự thi	95
着想	(动)	zhuóxiǎng	lo, suy nghĩ	92
资格	(名)	zīgé	tư cách	87
资金	(名)	zījīn	tiền vốn	93
资助	(动)	zīzhù	giúp đỡ, tài trợ (bằng tiền hoặc của)	88
姿势	(名)	zīshì	tư thế	92
自动	(形)	zìdòng	tự động	92
自发	(形)	zìfā	tự phát	92
自费	(形)	zìfèi	tự phí	88
自杀	(动)	zìshā	tự sát	100
自私	(形)	zìsī	ích kỷ, chỉ biết nghĩ đến mình	99

自习	（动）	zìxí	tự học	85
自学	（动）	zìxué	tự học	95
自转	（动）	zìzhuàn	tự chuyển động, tự quay quanh (mình)	89
总	（动、形）	zǒng	tổng, toàn bộ	84
总编	（名）	zǒngbiān	tổng biên tập	96
走红		zǒu hóng	gặp may, được ưa chuộng	100
组成	（动）	zǔchéng	tổ chức thành, làm thành	100
钻	（动）	zuān	đi sâu (nghiên cứu tìm tòi)	97
钻研	（动）	zuānyán	đi sâu tìm tòi, nghiên cứu	99
尊贵	（形）	zūnguì	cao quý, tôn quý	100
尊重	（动）	zūnzhòng	tôn trọng	91
作怪	（动）	zuòguài	tác quái	86

专 名 Tên riêng

阿加尔	Ājiā'ěr	Archer	87
安妮	Ānní	An Ni	95
池莉	Chí Lì	Trì Ly	89
《辞海》	《Cíhǎi》	[Từ Hải]	95
大三元酒家	Dàsānyuán Jiǔjiā	nhà hàng Đại Tam Nguyên	84
东北	Dōngběi	Đông Bắc	84
福海县	Fúhǎi Xiàn	huyện Phúc Hải	89
《海伦·凯勒》	《Hǎilún·kǎilè》	[Helen Keller]	95
江西省	Jiāngxī Shěng	tỉnh Giang Tây	88
李燕	Lǐ Yàn	Lý Yến	97
辽宁大学	Liáoníng Dàxué	đại học Liêu Ninh	95
林晓莲	Lín Xiǎolián	Lâm Hiểu Liên	88
刘红生	Liú Hóngshēng	Lưu Hồng Sinh	88
刘西西	Liú Xīxi	Lưu Tây Tây	85
伦敦大学	Lúndūn Dàxué	đại học Luân Đôn	87
美园发廊	Měiyuán Fàliáng	tiệm cắt tóc Mỹ Viên	96
牛津大学	Niújīn Dàxué	đại học Oxford	87
彭艺云	Péng Yìyún	Bành Nghệ Vân	87
秦始皇	Qín Shǐhuáng	Tần Thủy Hoàng	90
《人民日报》	《Rénmín Rìbào》	[Nhân dân nhật báo]	88

珊珊	Shānshān	San San	98
司马迁	Sīmǎ Qiān	Tư Mã Thiên	90
天壶市	Tiānhú Shì	thành phố Thiên Hồ	93
乌鲁木齐	Wūlǔmùqí	Ô Lỗ Mộc Tề	89
希望工程	Xīwàng Gōngchéng	công trình Hy vọng	88
《现代汉语词典》	《Xiàndài Hànyǔ Cídiǎn》	[Từ điển Hán ngữ hiện đại]	95
小敏	Xiǎomǐn	Tiểu Mẫn	95
新华书店	Xīnhuá Shūdiàn	hiệu sách Tân Hoa	84
新疆	Xīnjiāng	Tân Cương	89
玉刚	Yùgāng	Ngọc Cương	98
中国青少年发展基金会	Zhōngguó Qīngshàonián Fāzhǎn Jījīnhuì	quỹ phát triển thanh thiếu niên Trung Quốc	88
终南山	Zhōngnán Shān	núi Chung Nam	90

第八十一课　胡　同　游

词语用法对比

1. 随　（动）suí　　跟　（动）gēn

“随”和“跟”都是动词，但是后边要带上“着”以后，在句子中的作用就不同了。“随着”（in the wake of; along with）常用来作状语，“跟着”（follow）常用来作谓语。例如：

请大家随着往前走。也可以说：请大家跟着往前走。

（仔细推敲一下，二者的意思不尽相同。“跟着”的意思是，在别人或别的后边，“随着”不一定在后边，在旁边也叫随着。）

随着城市的现代化，胡同和四合院越来越少了。

不说：*跟着城市的现代化，胡同和四合院越来越少了。

随着汉语水平的提高，我能用汉语跟中国人谈话了。

不说：*跟着汉语水平的提高，我能用汉语跟中国人谈话了。

我是跟着爸爸来中国的，我爸爸在大使馆工作。

不说：我是随着爸爸来中国的，我爸爸在大使馆工作。

2. 完全　（形）wánquán　　全部　（名）quánbù

“完全”（complete; whole）是形容词。“全部”（whole; comple; total; all）是名词。例如：

我们班完全是外国学生，没有一个中国学生。

也可以说：我们班全部是外国学生，没有一个中国学生。

今天老师讲的语法我完全都懂了。也可以说：今天老师讲的语法我全部都懂了。

老师，课后的练习全部都做吗？不说：*老师，课后的练习完全都做吗？

这个句子没有“了”，意思不完全。不说：*这个句子没有“了”，意思不全部。

这一课后边全部的练习我都做了。不说：*这一课后边完全

的练习我都做了。

3. 品尝 （动）pǐncháng 吃 （动）chī

“品尝”（savor; taste）和“吃”（eat; take）的意思差不多。“品尝”有“吃”的意思，也有“喝”的意思。“品尝”的对象可以是好吃的饭菜，也可以是好喝的美酒。而“吃”的对象只能是食物。“品尝”用于正式的比较庄重的场合，而“吃”比较随便。例如：

这是我特意为大家做的，请各位好好品尝品尝。不说：*这是我特意为大家做的，请各位好好吃吃。

这是中国有名的茅台酒，请您品尝品尝。不说：*这是中国有名的茅台酒，请您吃吃。

今天晚上我们吃什么？不说：*今天晚上我们品尝什么？

今天晚上我们去饭店吃吧。不能说：*今天晚上我们去饭店品尝吧。

4. 欣赏 （动）xīnshǎng 看 （动）kàn

“欣赏”（admire; appreciate; enjoy; take pleasure in）和“看”（look at; watch）都是动词，“欣赏”有“看”的意思，也有“听”的意思。“欣赏”是书面语，用于正式场合，“看”是口语，用于日常会话。例如：

我借了一张光盘。今天晚上我们一起欣赏欣赏吧。

也可以说：我借了一张光盘。今天晚上我们一起看看吧。

你会欣赏意大利歌剧吗？不能说：*你会看意大利歌剧吗？

我欣赏不了意大利歌剧。不能说：*我看不了意大利歌剧。

“欣赏”还有对一个人或一件事表示赞成、佩服的意思。“看”没有这个意思和用法。

我对他刻苦学习的精神很欣赏。不说：*我对他刻苦学习的精神很看。

5. 感受 （动、名）gǎnshòu 感觉 （动、名）gǎnjué

“感受”（be affected by）和“感觉”（be aware of; feel; perceive）都是动词，也都是名词。但是，意思不同：“感受”是内心的活动，“感觉”除了内心的活动以外，还有感觉器官的活动。例如：

学了一年的汉语，对学外语的酸甜苦辣感受很深。

不说：*学了一年的汉语，对学外语的酸甜苦辣感觉很深。

我感觉有点儿冷，得穿一件毛衣。

不说：*我感受有点儿冷，得穿一件毛衣。

你对这个人的感觉怎么样？

不说：*你对这个人的感受怎么样？

6. 登　（动）dēng　　爬　（动）pá

“登”(climb) 和“爬”(climb) 这两个词都是动词，都有向上攀登的意思。但是，它们主要的意思相去甚远。例如：

昨天我们去登山了。也可以说：昨天我们去爬山了。

(要注意的是，“登”偏重于脚的动作，而“爬”既有脚的动作也有手的动作，是手脚并用。)

你登着椅子上去吧。不说：*你爬着椅子上去吧。

我的儿子十个月了，已经会爬了。不说：*我的儿子十个月了，已经会登了。

“登”还有登载的意思。“爬”没有这个意思。例如：

她的文章登在了今天的青年报上。不能说：*她的文章爬在了今天的青年报上。

7. 展示　（动）zhǎnshì　　展览　（动、名）zhǎnlǎn

“展示”(model; reveal; show) 是动词，“展览”(exhibit; exhibition) 既是动词也是名词。这两个词的意思都是“摆出来给大家看。”但是，“展示”的宾语是抽象名词，而“展览”的宾语是具体名词。例如：

胡同展示了北京的历史和风情。不说：*胡同展览了北京的历史和风情。

故宫博物馆正在展览最新出土的文物。不能说：*故宫博物馆正在展示最新出土的文物。

我们明天去博物馆看展览吧。不能说：*我们明天去博物馆看展示吧。

8. 普通　（形）pǔtōng　　一般　（形）yìbān

“普通”(ordinary; common) 和“一般”(general; ordinary; common) 都是形容词。例如：

这件衣服的样式很普通。也可以说：这件衣服的样式很一般。

十年前她还是一个普通演员，现在已经是世界闻名了。

也可以说：十年前她还是一个一般演员，现在已经是世界闻名了。

业余时间我一般在家看看书，听听音乐。不说：*业余时间我普通在家看看书，听听音乐。

中国的大学一般是四年，也有五年和六年的，像一些工科大学和医科大学。

不说：*中国的大学普通是四年，也有五年和六年的，像一些工科大学和医科大学。

9. 经历　（动、名）jīngjì　　经过　（动、介）jīngguò

“经过”有“通过”（through）（处所、时间、动作等）的意思，名词“经过”是经历、过程的意思。“经历”（experience）表示亲身见过、做过、遭受过，名词“经历”表示做过、见过、遭受过的事。这两个词意思不同，用法也有所不同，“经历”的动作主体只能是人，“经过”的动作主体可以是人，也可以是事。例如：

这就是我在北京留学的经历。也可以说：这就是我在北京留学的经过。

上个世纪人类经历了两次世界大战。也可以说：上个世纪人类经过了两次世界大战。

你谈谈这个事件的经过。不说：你谈谈这个事件的经历。

上个世纪人类有两次世界大战的痛苦经历。

不说：*上个世纪人类有两次世界大战的痛苦经过。

这本书经过十多次的修改，现在终于出版了。

不说：*这本书经历十多次的修改，现在终于出版了。

书里写的是他的亲身经历。

不说：*书里写的是他的亲身经过。

这路公共汽车经过展览馆吗？

不说：*这路公共汽车经历展览馆吗？

经过代表们几天的讨论，通过了这个决议。

不说：*经历代表们几天的讨论，通过了这个决议。

错句分析

1. *他说汉语简直跟中国人差不多那么流利。

这个句子是对他汉语水平的评价和赞扬，应该用状态补语。应该说：他汉语说得简直跟中国人一样流利。/他汉语说得简直跟中国人差不多。

2. *不管去中国留学学习不学习汉语，我都要吃中国菜。

这个句子有点儿没头没脑。可能是说话人喜欢吃中国菜，而对能不能学好汉语信心不足。糊涂人说出了这么个糊涂的句子。应该改为：去中国留学不管汉语学得怎么样，我都要尝尝中国菜。

3. *黄头发的外国人来中国，难免被中国人好奇地看一看。

这个句子不需用被动句，应该用主动句。应该说：黄头发的外国人来中国，中国人难免会好奇地看一看。

4. *我的一辆很新的自行车让丢了。

表示被动意义的句子如果用介词“让”，“让”的宾语不能省略。这个句子不用被动句。可以说：我的一辆很新的自行车丢了。如果用被动句，应该说：一辆很新的自行车让我弄丢了。

5. *我先去巴黎玩玩几天，随着就来中国留学。

“玩玩”的意思就是“玩一下”，表示时间很短，不能带时量补语“几天”。“随着”用得也不对，应该改为“随后”，而且因为说话时已经在中国，去巴黎玩和来中国都已经是过去时了，所以应该说：我先去巴黎玩了几天，随后才来中国留学。

6. *我兴趣中国是因为我兴趣奇怪的汉字。

“兴趣”是名词，不能作动词用。根据这个句子的意思可以说：我对中国感兴趣，是因为我对这奇怪的汉字感兴趣。/我对中国的兴趣，是由这奇怪的汉字引起的。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 随着中国经济的不断发展/随着奥运会即将在北京举行，每年到中国来的外国人越来越多。（随着）

2. 无论是古老的长城还是那大大小小的胡同和四合院，北京对外国人都有极大的吸引力。（无论）

3. 之所以辞职来中国学习汉语，就是因为我对汉语特别有兴趣。（之所以）

4. 虽然北京的小胡同、四合院，已被越来越多的高楼所代替，但是一些有名的胡同和典型的四合院还是得到了政府很好的保护。（但是）

5. 对北京的一切都很感兴趣，连胡同里孩子们的游戏他也觉得那么有意思。（连……也……）

（二）完成会话

1. A：北京城里的胡同都要保留吗？
   B：不是，随着北京城市建设的发展，有些胡同保留，有些胡同可能要变成高楼林立的居民区。（随着）

2. A：你来北京后逛过胡同没有？
   B：我来北京已经差不多一年了，但是很可惜，至今还没有去逛过胡同。（至今）

3. A：你对北京的什么建筑最感兴趣？
B：我觉得北京古老的建筑，像故宫、天坛等都很吸引人。（吸引）

4. A：这篇短文你看了吗？
B：看了，但是，我简直一点儿也看不懂是什么意思。（简直）

5. A：这些名胜古迹真是太珍贵了。
B：是，应该好好地保护。（保护）

第八十二课　话说“慢点儿”

词语用法对比

1. 看法　（名）kànfǎ　　想法　（名）xiǎngfǎ

“看法”（opinion）和“想法”（idea；opinion）都是名词。“看法”说的是对人对事的观点和意见，“想法”是一个人的愿望、计划和打算。例如：

你对这件事有什么看法？（意思是你对这件事的意见/观点是什么？）

你对这件事有什么想法？（意思是你的打算是什么？）

这件事改变了我的看法。（意思是，我的观点转变了）

这件事改变了我的想法。（意思是，我改变了原来的计划和打算）

我对这个人有看法。（意思是，我对这个人不满意，有意见。）

不说：*我对这个人有想法。

他对这件事很有看法。（意思是，他对这件事的处理结果很有意见。很不满意。）

他对这件事很有想法。（意思是，他有很多办好这件事的打算/计划等）

2. 幸亏　（副）xìngkuī　　多亏　（动、副）duōkuī

“幸亏”（fortunately thanks to；luckily）是副词，表示由于别人的帮助或某些有利条件而得到了好处或避免了不希望发生的后果。“多亏”（by grace of；thanks to；luckily）是副词也是动词。常用在句首或句中，表示因别人的帮助或某种有利因素，避免了不幸或得到了好处。这两个词都可以表示“庆幸”的意思。例如：

今天幸亏遇到你，要不我真不知道怎么办才好。

也可以说：今天多亏遇到你，要不我真不知道怎么办才好。

那天幸亏你不在我们这辆车上，要不也得受伤。

也可以说：那天多亏你不在我们这辆车上，要不也得受伤。

多亏警察的帮助，我才找到了丢失的护照。

不说：*幸亏警察的帮助，我才找到了丢失的护照。

多亏您了，真不知道怎么感谢才好！

不能说：*幸亏您了，真不知道怎么感谢才好！

3. 到底　（副）dàodǐ　　究竟　（副）jiūjìng

"到底"（on earth）用于疑问句，表示进一步追究，与"究竟"（exactly；after all）的意思相同。例如：

明天你到底愿意不愿意跟我们一起去？

也可以说：明天你究竟愿意不愿意跟我们一起去？

到底是老师傅有经验，一听就知道机器的毛病在哪里。

也可以说：究竟是老师傅有经验，一听就知道机器的毛病在哪里。

"到底"（at last）有"终于"的意思，表示经过较长过程最后出现某种结果的意思。"究竟"没有这个意思。例如：

经过一年的努力，我到底来到了中国。

不说：*经过一年的努力，我究竟来到了中国。

"到底"（through；to the end）还有一直到完毕、结束或完成，"究竟"没有这个意思。例如：

我一定把学习坚持到底。（"到底"表示"到最后"的意思）

不说：*我一定把学习坚持究竟。

这件事我要问个究竟。（表示最后的原因）

不说：*这件事我要问个到底。

4. 催促　（动）cuīcù　　催　（动）cuī

"催促"（hasten；hurry）和"催"（hasten）都有使赶快进行某事或使某事的进程加快的意思。但是因为音节不同，使用范围就不同。一个是书面语，一个是口语。例如：

领导来电话催促你们快点儿出发。

也可以说：领导来电话催你们快点儿出发。

你不要催了好不好，你越催，我越着急。

不说：*你不要催促了好不好，你越催促我越着急。

5. 嘱咐　（动）zhǔfù　　告诉　（动）gàosù

"嘱咐"和"告诉"都是动词。"嘱咐"（enjoin；exhort；

tell）是用话语让人干什么或不要干什么，而“告诉”（imform; notify）只是向他人传达一个信息。例如：

我离开家时，爸爸妈妈一再嘱咐我要注意身体，好好学习。

也可以说：我离开家时，爸爸妈妈一再告诉我要注意身体，好好学习。

你一定要记住父母对你的嘱咐。

不能说：*你一定要记住父母对你的告诉。

我告诉你一个好消息。

不说：*我嘱咐你一个好消息。

6. 爱护　（动）àihù　　保护　（动、名）bǎohù

“爱护”（cherish; treasure; care for; take good care of）是动词，意思是喜欢并维护。“保护”（protect; safeguard; defend; keep under one's wing）是动词也是名词，也有爱护的意思，使不受可能遇到的伤害、破坏或有害的影响。例如：

要爱护文物。也可以说：要保护文物。

要努力做好环境保护工作。不说：要努力做好环境爱护工作。

中国有专门的法律保护妇女儿童的权益。

不说：*中国有专门的法律爱护妇女儿童的权益。

7. 活儿　（名）huór　　工作　（动、名）gōngzuò

“活儿”（job）和“工作”（job, work）这两个词的英译有相同的意思。“活儿”是个名词，用于口语，“工作”是名词也是动词，口语书面都可以用。“活儿”偏重于体力劳动，“工作”没有此限。例如：

你今天的工作干完了没有？也可以说：你今天的活儿干完了没有？

你爸爸是做什么工作的？不说：*你爸爸是做什么活儿的。

你工作几年了？不能说：*你活儿几年了？

8. 不得了　bùdéliǎo　　了不得　liǎobùdé

“不得了”（terrible; awful）和“了不得”（awfully; very; extremely; terribly）有相同的意思，都有表示程度很高，或者说情况很严重的意思。但是“了不得”还表示称赞。例如：

听到这个消息，他高兴得不得了。

也可以说：听到这个消息，他高兴得了不得。

不得了了，前边出车祸了。

也可以说：了不得了，前边出车祸了。

听到爷爷去世的消息我难过得不得了。

不说：*听到爷爷去世的消息我难过得了不得。

他十五岁就考上了北京大学，真了不得。

不说：*他十五岁就考上了北京大学，真不得了。

他连续三次获得世界冠军，真了不得。

不说：*他连续三次获得世界冠军，真不得了。

"了不得"（think oneself terrific）有高傲的意思。"不得了"没有这个意思。例如：

他总觉得自己了不得。

不说：*他总觉得自己不得了。

错句分析

1. *北京的胡同一点儿老，人很多。

学生常常把"一点儿"和"有（一）点儿"用错，这可能与翻译有关。用"有点儿"表达的是一种不满的情绪，用"一点儿"表达的是比较。另外，"老"和"旧"英语都翻译成"old"，这也是学生常错的原因。一般描写人说"老"，描写物要说"旧"（但也不尽然，在一定的场合，又不受此限，例如：世上新人换旧人。这是一条老街。这是一家百年老店等）。应该改为：北京的胡同有一点儿破旧，人也很多。

2. *寒假我回家看妈妈，妈妈比过去更旧了。

这个句子还是"老"和"旧"这两个词使用的错位。应该改为：寒假我回家看妈妈，妈妈比过去更老了。

3. *我的汉语水平越来越提高起来。

"越来越"后边接形容词，表示程度随着时间的推移而加深。应该说：我的汉语水平越来越高了。

4. *我写我母亲，怎么写也不能把她的好处写起来。

"好处"一般说的是一件事情好的方面，"写起来"是开始写并且继续写的意思。这个句子显然不是这个意思。应该改为：我写我母亲，可是我怎么也表现不出她的优点。

5. *师傅给我问话的时候，我常常没明白。

这个句子不能用介词"给"。"问"这个动词可以带双宾语，"没明白"要说"不明白"，应该改为：师傅问我的时候，我常常不明白。

6. *他以前对我特别好，现在不知为什么天天爱发了脾气。

因为句子中有"天天"作状语，表示经常性的动作行为，所

以动词后边不能用“了”，要改为：他以前对我特别好，现在不知为什么天天对我发脾气。

7. *他做事很慢腾腾的，我想这就是他的性格吧，没办法。

“慢腾腾”是“慢”的生动表达形式，意思就是“很慢”，所以不能说“很慢腾腾”，应该说：他做事总是慢腾腾的，我想这是他的性格吧，没办法。

8. *北京最多的人骑自行车，所以马路上有专门的自行车胡同。

这个句子不能用“最”，只有三个以上的事物进行比较时才能用“最”，另外马路上的自行车道也不能叫“胡同”。应该改为：北京骑自行车的人很多，马路上专有自行车道。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 快到家的时候，汽车没油了，幸亏附近就有一个加油站。（幸亏）

2. 她昨天让一辆自行车撞了，幸亏没有受伤。（幸亏）

3. 大夫看了看我的伤，不但不着急，反而慢腾腾地说：没关系，包扎以后，过两天就好了。（反而）

4. 雪不但没停，反而越下越大了。（反而）

5. 这件事你明明知道，你为什么说不知道呢？（明明）

6. 我明明记得把自行车放在楼前边了，怎么找不到了呢？（明明）

7. 这个饭馆离车站很远，又是在胡同里，我们好容易才找到。（好容易）

8. 今天的作业太多了，好不容易才做完。（好不容易）

9. 有人说他回国了，有人说他去旅行了，他现在到底在哪儿我也不知道。（到底）

10. 你一会儿说要学习中医，一会儿说要学习西医，你到底要学什么？（到底）

（二）完成会话

1. A：你的腿全好了吗？

   B：差不多全好了，幸亏没有伤着骨头，要不我的腿就保不住了。（幸亏）

2. A：着火的时候楼里有人吗？

   B：幸亏当时已经下班了，楼里没有一个人，所以没有人受伤。（幸亏）

3. A：刚来时，中国同学问我“去哪儿了?”我很不理解。
B：我也是，觉得他们问得很奇怪。（奇怪）
4. A：这本书你看完了吗?
B：看完了，我好容易才看完，因为比较难。（好容易）
5. A：昨天你们找到那个书店了没有?
B：找到了，那个书店在一个小胡同里，我找了半天好不容易才找到。（好不容易）
6. A：最近忙吗?
B：忙。因为刚开学，忙得不得了。（不得了）

第八十三课 再试一次

词语用法对比

1. 一向 （副）yíxiàng 一直 （副）yìzhí

“一向”(all along; consistently; lately) 和“一直”(continuously; always; all along) 都是副词。“一向”主要表示时间范畴，说的是从过去到现在的一段时间的动作行为、情况，而“一直”强调的是动作在一定的时间段内不停地进行。例如：

他一向很自信。也可以说：他一直很自信。

爸爸身体一向很好。也可以说：爸爸身体一直很好。

他这一向口语进步很快。不说：*他这一直口语进步很快。

昨天晚上我一直学习到12点。不说：*昨天晚上我一向学习到12点。

“一直”还有不拐弯的意思。“一向”没有这个意思。

从这儿一直往前走就是图书馆。不说：*从这儿一向往前走就是图书馆。

2. 转变 （动、名）zhuǎnbiàn 改变 （动、名）gǎibiàn

“转变”和“改变”这两个词都是动词，它们涉及的对象大多都是抽象的事物，如思想、观念、态度等。例如：

人们的观念有很大转变。也可以说：人们的观念有很大改变。

我们一定要改变家乡落后的面貌。不说：*我们一定要转变家乡落后的面貌。

从九月一号起我们改变了作息时间。不说：*从九月一号起我们转变了作息时间。

3. 抱歉 （形）bàoqiàn 道歉 （动）dàoqiàn

“抱歉”(regret; be sorry; feel apologetic) 是形容词，意思

是“对不起”。“道歉”（apologize to; make apology）是动词，是向别人说“对不起”或“抱歉”。例如：

A：你明天陪我一起去，好吗？

B：真抱歉，明天我有事，不能陪你一起去。不说：*真道歉，明天我有事，不能陪你一起去

A：昨天你误会小王了，应该向人家道歉。不说：*昨天你误会小王了，应该向人家抱歉。

B：我已经向他道歉了。不说：*我已经向他抱歉了。

4. 招聘　（动）zhāopìn　　聘请　（动）pìnqǐng

“招聘”（give public notice of a vacancy to be filled; recruit and employ through advertisement and examination）和“聘请”（engage）都是动词，但是意思和用法不同。“招聘”指通过各种媒体选拔自己单位或公司需要的人才。“聘请”是对已知对象进行聘任或聘用。例如：

我们公司准备招聘两个电脑工程师。也可以说：我们公司准备聘请两个电脑工程师。

公司已经在报上登了招聘广告。不说：*公司已经在报上登了聘请广告。

我们聘请张老师做这次比赛的评委。不说：*我们招聘张老师做这次比赛的评委。

5. 大方　（形）dàfang　　自然　（形、名）zìrán

“大方”（natural and posied）是形容词。“自然”是形容词也是名词。作为形容词，都有举止行为无拘束，不俗气的意思。例如：

这次你的表演很自然。也可以说：这次你的表演很大方。

“大方”（decent）还有穿着得体的意思。“自然”没有这个意思。

你穿这件衣服显得很大方。不说：*你穿这件衣服显得很自然。

“大方”（generous）还有不吝啬，不计较的意思。例如：

他这个人很大方，常常请朋友去饭馆吃饭。不说：*他这个人很自然，常常请朋友去饭馆吃饭。

“自然”还指自然界。“大方”没有此义。例如：

刮风下雨这是自然现象。不说：*刮风下雨这是大方现象。

6. 一下子　yíxiàzi　　一下儿　yíxiàr

“一下子”（in one go; at a single stroke; all of a sudden）常用来作状语，放在动词前边，表示时间短，动作快；“一下儿”（in a short while）常作动量补语，放在动词后边，表示动作时间短。例如：

这课课文我已经会复述了，可是老师叫我复述时，因为太紧张，一下子全忘了。

也可以说：这课课文我已经会复述了，可是老师叫我复述时，因为太紧张，一下儿全忘了。

请你等一下儿，我马上就来。不说：*请你等一下子，我马上就来。

错句分析

1. *看见飞机掉了，死了很多人，他们都沉重地低下头。

这是由于学生词汇量少造成的错句。应该说：看见飞机掉下来，死了很多人，他们都心情沉重地低下了头。

2. *我不能回国去看你，希望你的病趁早好。

“趁早”用来表示劝告和建议，不用于表示希望或祝愿。而且用“趁早”作状语的动作必须是可控的动作，病何时好或好不好不能由人自己决定。所以不能这么说。应该说：我不能回国去看你，希望你快点儿好/希望你早日恢复健康。

3. *与其什么也不说，不如用汉语说话错被老师改。

这个句子对“与其……不如……”的理解还是对的，只是表达得不够好，应该改为：与其什么也不说，不如大胆地用汉语说，说错了让老师帮助纠正。

4. *没有给你打电话，我很抱歉你。

“抱歉”就是“对不起”的意思，是形容词，不能作动词用，应该说：没有给你打电话我很抱歉。

5. *老师的话很鼓励我。

“鼓励”作动词用时，要带小句作宾语，而且前边不用“很”。可以说：老师鼓励我要继续努力。

6. *这一地区已经把野生动物保护。

这个句子违反了“把”字句的组句规则。“把”字句主要动词不能是光杆动词。应该说：这一地区已经把野生动物保护起来了。/这个地区的野生动物得到了很好的保护。

7. *不管任何困难，我都要学下去。

“不管……都……”连接两个分句，组成无条件复句。“不管”与“无论”的用法相同，后边要跟两种以上的情况或任何情

况，但是这个句子的“任何”修饰“困难”，“困难”成了名词。名词“困难”不能作谓语，所以不成句。应该说：不管多么困难/不管遇到任何困难，我都要学下去。

8. *他不是个能干的人，连开水都不会做好，更何况为五个客人们做拿手菜。

这个句子的语气没有把握好。开水要说“烧”，不说“做”。数量词“五个”后边不能带“们”。应该改为：他不是个能干的人，连开水都不会烧，更不要说为（五个）客人做菜了。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 大学毕业前我开始去找工作，第一次面试失败以后，我再也不敢太自信了。（再也）

2. 学习什么都要努力才能学好，何况是与自己的母语完全不同的汉语呢。（何况）

3. 中国人学习汉语也要学很多年，何况我们是外国人呢。（何况）

4. 在一个地方呆久了，习惯了，如果有一天突然要离开，或多或少会有点儿留恋。（或多或少）

5. 老师让我回答问题时，我正在想别的事，当时很紧张，想了半天，也不知道说什么，试着说了几句，连我自己也不知道说了些什么。（连…也…）

6. 那里离这儿不太远，与其等半天车，不如走着去。（不如）

7. 他干什么都慢腾腾的，与其让他帮我，不如我自己干（不如）

8. 我想我不能离开他，否则我可能再也找不到比他更理想的人了。（否则）

（二）完成会话

1. A：你不是要洗澡吗？不过水已经不太热了。
   B：没关系，我常洗冷水澡，何况水还温着呢。（何况）

2. A：老师一让我回答问题，我就有点儿紧张。
   B：我也是，当着那么多同学的面，或多或少都会有点儿

3. A：你参加 HSK 考试吗？
B：我必须参加，而且还得过关，否则我就拿不到奖学金了。（否则）

4. A：我想回国工作两年，然后再来继续学习。
B：与其那样，还不如一直在这里学下去，因为回国两年，会把学过的都忘光的。（不如）

5. A：我买这个，这个便宜。
B：与其买一个不好的便宜相机，不如买一个贵一点的好的。（不如）

第八十四课　让儿子独立一回

词语用法对比

1. 从未　（副）cóngwèi　　从不　（副）cóngbù

“从未”（with never）和“从不”［do not（at all time）］都是副词，多用在否定句中作状语，不过，“从未”否定说话以前的动作和事情，而“从不”除了说话以前的动作和事情以外也否定说话时的。例如：

来中国以前我从未学过汉语。不说：*来中国以前我从不学过汉语。

这是我第一次喝白酒，以前从未喝过白酒。不说：*这是我第一次喝白酒，以前从不喝过白酒。

他从不抽烟。不说：他从未抽烟。

2. 单独　（形）dāndú　　孤独　（形）gūdú

“单独”（alone；by oneself）的意思是独自一个人，没有跟别人在一起。“孤独”（lonely）指独自一个人生活时那种不好的感觉。例如：

我喜欢一个人单独住一个房间，不愿意和别人合住。

不说：*我喜欢一个人孤独住一个房间，不愿意和别人合住。

一个在国外生活和学习，常常感到很孤独。

不说：*一个在国外生活和学习，常常感到很单独。

这次来中国留学是我第一次单独出远门，以前我从未一个人出过国。

不说：*这次来中国留学是我第一次孤独出远门，以前我从未一个人出过国。

3. 年纪　（名）niánjì　　年龄　（名）niánlíng

“年纪”(age)和“年龄”(age)的意思一样，在句子中有相同的用法，也有不同的用法。例如：

你年纪不小了，该考虑个人的婚姻大事了。

也可以说：你年龄不小了，该考虑个人的婚姻大事了。

你爸爸多大年纪了？不说：你爸爸多大年龄了？

你年龄还太小，等你长大了就知道了。

不说：*你年纪还太小，等你长大了就知道了。

但是也有例外，例如：

他小小年纪就考上了博士，真不简单！不说：*他小小年龄就考上了博士，真不简单！

4. 详细　（形）xiángxì　　仔细　（形）zǐxì

“详细”(detailed; carefully; in detail)和“仔细”(careful; attentive)都是形容词，“详细”说的是事，即事情的全部；“仔细”说的是人，即人对事情、工作的态度认真不马虎。例如：

请你把事情的经过详细地介绍一下。(从头到尾地不遗漏地)

请你把事情的经过仔细地介绍一下。(认真地不马虎地)

作业做完后要仔细地检查一遍。(认真地检查)

也可以说：作业做完后要详细地检查一遍。(从头到尾的不遗漏地)

“仔细”有节俭的意思。“详细”没有这个意思。例如：

她家日子过得很仔细。不说：*她家日子过得很详细。

5. 依然　（副）yīrán　　仍然　（副）réngrán

“依然”(still; as before)与“仍然”(still)都是副词，都可以作状语，表示动作从过去到说话时不停地进行和情况或状态继续存在。不同的是“依然”书面语色彩更浓一些。例如：

虽然受到那么大的打击，但是她依然显得很精神，每天努力地工作着。

也可以说：虽然受到那么大的打击，但是她仍然显得很精神，每天努力地工作着。

昨天下了一天雨，天气预报说今天仍然有雨。

不说：*昨天下了一天雨，天气预报说今天依然有雨。

我明年仍然在这儿学习。

不说：*我明年依然在这儿学习。

6. 购　（动）gòu　　买　（动）mǎi

“购”(buy)和“买”(buy)都是动词，意思也一样，但是，“购”用于书面，“买”用于口语。例如：

我下了课想去书店买一本词典。不说：*我下了课想去书店购一本词典。

这些句子都是你们购物时用得着的，应该记住。

不说：*这些句子都是你们买物（可以说：买东西）时用得着的，应该记住。

你把购物发票放好，退换时，要带购物发票。

不说：*你把买物发票放好，退换时，要带买物发票。

7. 同意　（动）tóngyì　　愿意　（动）yuànyì

"同意"（agree with）和"愿意"（will；want）都是动词。"同意"的对象是别人的意见、建议或看法等。"愿意"表示动作者自己的意愿和愿望。在有些句子里它们可以互换，但是表达的意思不一样。例如：

你愿意参加汉语节目表演吗？愿意。（自己想参加、自己希望参加）

也可以说：你同意参加汉语节目表演吗？同意。

（同意的是别人的要求和让你参加汉语节目表演的决定和建议）

我不同意你的看法。不说：*我不愿意你的看法。

错句分析

1. *中国人都望子成龙，把自己的孩子从普通人变成闻名中外人。

"把"字句的主要动词应是及物动词，而这个"把"字句的主要动词"变"不是及物动词。汉语也不说"闻名中外人"。应该改为：中国人都望子成龙，想把自己的孩子从普通人培养成闻名中外的人。

2. *你们不能对我的家乡了解知道，所以我在这儿介绍我的家乡吧。

这个句子中的"不能"用得不对，"了解"和"知道"也不能并列使用。应该说，你们对我的家乡不了解，所以我在这儿介绍一下我的家乡吧

3. *颐和园有一条湖，在这湖里有很多人游游泳。

"河"的量词是"条"，"湖"的量词是"个"，因为不强调尝试或短时的意思，所以这个句子的"游"也不能重叠使用。应该改为：颐和园有一个湖，有很多人在湖里游泳。

4. *我还没有吃过北京烤鸭，我要亲自吃。

"亲自"是强调动作是由本人发出的，但是"吃"不言而喻

是别人不能代替的。所以不能说“亲自吃”。应该说：我还没有吃过北京烤鸭，我要亲口尝一尝。

5. *既然你很努力学习就考了一百分。

在“既然……就……”这个复句里，“既然”后边是已经出现的事实，“就”后边是根据前边已出现的事实，对即将出现的结果进行的推断，是未然的，所以不能用表示动作开始和完成的“了”。应该改为：既然你学习很努力，就一定能考好。如果要用“了”，这个句子则应该说：因为你学习很努力，所以考了一百分。

6. *我很欣慰你给我打电话。

“欣慰”是形容词，不能带宾语。应该改为：你给我打电话，我感到很欣慰。

7. *父母每个年给我开支一点儿钱。

“年”是名词也是量词，可以直接放在“每”后边，所以不说“每个年”，要说“每年”。“开支”多用于书面语，不用于口语。应该改为：父母每年都给我一点儿钱。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1 为了他能好好学习，考上大学，爸爸妈妈什么活都不让他干。（为了）

2. 为了尽快学好汉语，我请了一位老师给我辅导。（为了）

3. 我从小到大从未单独出过远门，这次来中国是第一次出远门，因此我觉得自己真正长大了。（从未）

4. 他离开家已经三年了，从未回去过，所以父母非常想他，希望他能回去看看。（从未）

5. 我们已经好几年没见她了，今天一见面，她依然那么热情大方。（依然）

6. 朋友多次请我去他家玩，我都没去，昨天又打电话来，这次无论如何得去一趟。（无论如何）

7. 他是我的朋友，明天就要回国了，今天我无论如何得去看看他。（无论如何）

8. 我家里只有妈妈一个人，今年暑假我无论如何要回国去看看。（无论如何）

（二）完成会话

1. A：弟弟上了大学，我妈妈却病倒了。

B：可以说，你妈妈为了你弟弟费尽了心血。（费心血）

2. A：你父母身体好吗？

B：我妈妈的身体不太好，所以我对妈妈总是放心不下。
（放心不下）

3. A：你学习太紧张，明天我一个人去机场就可以了，你就别送了。
B：不行，你要回国了我无论如何得去送送你。
（无论如何）

4. A：留学生的汉语节目表演是你负责组织吗？
B：不是，这次汉语节目表演是由罗兰和麦克负责组织的。
（由）

5. A：报名参加暑假旅游的人多吗？
B：多，因为是学校组织的，大家都争先恐后地报名。
（争先恐后）

6. A：你在家做过饭吗？
B：当然做过。你呢？
A：没有，我在家时妈妈什么都不让我干，甚至连衣服都是妈妈给我洗。
（甚至）

7. A：今年的天气真不正常。
B：是，已经是十一月了，天气依然这么暖和。（依然）

8. A：你爸爸妈妈同意你来中国留学吗？
B：开始他们不同意，我好说歹说他们才勉强答应。
（好说歹说）

第八十五课　一盒生日蛋糕

错句分析

1. *他比本来的老师厉害。

形容词“本来”一般修饰“想法、面目、打算”等抽象名词，不能修饰具体名词，不说“本来的老师”“本来的房间”。应该改为：他比原来的老师厉害。

2. *我本来打算去广州到香港坐火车，但是票已经卖光了，只好没办法。

这个句子错误有两个：一是连动句“我本来打算去广州到香港坐火车，”错了，成了去香港的目的是坐火车，而不是坐火车去香港了。二是说了句“只好没办法”。应该改为：我本来打算从广州坐火车到香港，但是票已经卖光了，没办法，只好坐汽车。

3. *我们一边谈话关于中国和外国的社会，一边听音乐。

“谈话”是个动宾词组，不能带宾语。“关于”应是“有关”。

应该改为：我们一边谈着有关中国和外国社会的话题，一边听音乐。

4. *他已经悄悄感冒了一个星期。

“悄悄”的意思是不出声的，怕影响别人。“感冒”无所谓悄悄不悄悄。另外，如果说话时感冒还没有好，要用句尾“了”，表示行为动作或状态的持续：他已经感冒（了）一个星期了。如果感冒已经好了，就不能用“已经”。应该说：他感冒了一个星期（意思是：现在好了）。

5. *我昨天晚上睡觉时梦了她。

“梦”作动词用时，要加补语。说“梦见”或“梦到”，梦当然是睡觉时才做梦，所以“睡觉时”为蛇足，要去掉。应该改为：我昨天晚上（在梦中）梦见了她。

6. *这个苹果并不红色的，我不喜欢吃。

“红”是形容词，而“红色”则是名词。前边不能用副词“不”。应该改为：这个苹果不红，我不喜欢吃。

7. *我起床晚了，来不及早饭就来教室。

这个句子缺少必要的成分——动词，而且句尾应该加“了”，语气才完整。应该改为：我起床晚了，来不及吃早饭就来教室了。

8. *不管我睡觉了没睡觉，肯定都是六点半醒。

这个句子令人费解。应该说：不管我睡得多晚，六点半一定醒。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 一天早晨，我刚要锁上宿舍的门去教室上课，电话铃就响了，朋友从国内来电话告诉我，他要来中国，让我去机场接她。（就）

2. 我本来要参加你的生日宴会，但临时有事参加不了了。（但）

3. 他看她已经睡着了，就悄悄离开了。（悄悄）

4. 看到她，我真想告诉她，我爱她，可是这句话我怎么也说不出口。（说不出口）

5. 你还是带上这个手机吧，遇到什么问题好及时跟我联系。（好）

6. 我本来想责怪她，可是她很诚恳地向我道歉，我的心又软下来了。（软下来）

7. 这件事除了你以外，我没有告诉任何人。

（除了……以外）

8. 随着汉语水平的提高，我认识的朋友越来越多。我渐渐觉得我已经不愿离开这儿了。（随着）

（二）完成会话

1. A：她原来就是学音乐的吗？
   B：不是，她本来是学跳舞的，后来才改学音乐。（本来）

2. A：这是谁送给你的？
   B：这是我来留学的时候我男/女朋友特意给我买的。（特意）

3. A：昨天晚上我做了一个梦。
   B：梦见什么了，是不是梦见你男/女朋友了？（梦见）

4. A：我不忍把事情的真相告诉她，我怕她听了以后难过。
   B：你呀，就是心太软。（软）

5. A：老师，因为得不到奖学金，下学期我得回国了。
   B：是吗？那太可惜了。（可惜）

6. A：小黄，谢谢你让我有了这么一段美好的回忆。
   B：你不责怪我吗？
   A：怎么能呢？将来，等女儿长大了，我会把它当作一个美丽的故事讲给她听。（把……当作……）

第八十六课　无声的泪

词语用法对比

1. 歧视　（动）qíshì　　看不起　kànbuqǐ

“歧视”（discriminate）就是“看不起”，但是，“歧视”是贬义词，“看不起”（look down upon；belittle；despise）是个中性词，这两个词的结构不同，用法自然也有不同。例如：

我们不能歧视残疾人，要帮助他们。也可以说：我们不能看不起残疾人，要帮助他们。

我看不起那些出卖朋友的人。不说：*我歧视那些出卖朋友的人。

那个国家存在着种族歧视的情况。不说：*那个国家存在着种族看不起的情况。

2. 不得不　bù dé bù　　只好　（副）zhǐhǎo

“不得不”（have to；have no choice but to；cannot but）和“只好”（be forced to；have to；the only alternative is to）都有必

须的意思，用法也基本相同。但是“不得不”不能用于否定句。例如：

昨天晚上我从朋友家出来，因为太晚了，没有公共汽车了，所以不得不坐出租车。

也可以说：昨天晚上我从朋友家出来，因为太晚了，没有公共汽车了，所以只好坐出租车。

他坚持要去，我不得不让他去了。

也可以说：他坚持要去，我只好让他去了。

本来我打算今年去留学，因为妈妈病了，我只好不去。

不说：*本来我打算今年去留学，因为妈妈病了，我不得不不去。

因为带的钱不够，今天只好不买。

不说：*因为带的钱不够，今天不得不不买。

3. 宝贵　（形）bǎoguì　　珍贵　（形）zhēnguì

“宝贵”（valuable; precious）和“珍贵”（valuable; precious）都有价值高，重要的，不易得到的意思，都是形容词。“宝贵”常常用来修饰经验、时间、生命、文物等，多为客观描写。“珍贵”的意思是价值高，不容易得到的，常常修饰礼物，带主观色彩。例如：

这一年在国外生活和学习的经验很宝贵。

不说：*这一年在国外生活和学习的经验很珍贵。

这一年留学的时间很宝贵，我不能浪费，一定要好好学习。

不说：*这一年留学的时间很珍贵，我不能浪费，一定要好好学习。

这是我朋友送给我的礼物，很珍贵。不说：*这是我朋友送给我的礼物，很宝贵。

他为人民献出了自己宝贵的生命。不说：*他为人民献出了自己珍贵的生命。

4. 疑心　（动、名）yíxīn　　怀疑　（动）huáiyí

“疑心”（suspicion; doubt）是动词也是名词，名词“疑心”的意思是怀疑．猜疑的想法，动词“疑心”是猜疑，推测的意思。“怀疑”（doubt; suspect; scepsis）只是动词，意思是不相信，有疑问。例如：

这件事我怀疑是他干的。也可以说：这件事我疑心是他干的。

疑心太重的话，不可能有什么朋友。不说：*怀疑太重的话，不可能有什么朋友。

我对他的说法表示怀疑。不说：*我对他的说法表示疑心。

5. 装作　（动）zhuāngzuò　　装　（动）zhuāng

“装作”（play; act; let on）和“装”（pretend; feign; make believe）这两个词都是动词。都有假装、伪装的意思。因为结构和音节不同，用法也有不同。例如：

他看见了我，可是装作不认识，连一声招呼也没有打就走了。

也可以说：他看见了我，可是装不认识，连一声招呼也没有打就走了。

不懂就是不懂，不要装懂。不说：*不懂就是不懂，不要装作懂。

她脸上的笑是装出来的，其实她心里很苦。

不说：*她脸上的笑是装作出来的，其实她心里很苦。

别装了，我知道你没有病，就是不想去上课。

不说：*别装作了，我知道你没有病，就是不想去上课。

6. 尤其　（副）yóuqí　　特别　（副、形）tèbié

“尤其”（particularly; especially）是副词；“特别”[in particular; special; out of the ordinary unusual; exceptional (ly)] 是副词也是形容词。例如：

我们班的学生学习都很努力，尤其是玛丽学习更努力。

也可以说：我们班的学生学习都很努力，特别是玛丽学习更努力。

“尤其”有“比……更”的意思。“特别”有“非常”的意思。例如：

这几天我尤其忙。（以前也很忙）

这几天我特别忙。（以前不一定很忙）

“特别”可以作谓语。“尤其”不能。例如：

这件衣服的样子很特别。不说：*这件衣服的样子很尤其。

7. 新闻　（名）xīnwén　　消息　（名）xiāoxi

“新闻”（news）和“消息”（news; information）都是名词。“新闻”也有新听到的消息的意思，但是用法有不同。例如：

今天报上有什么新闻吗？也可以说：今天报上有什么消息吗？

我已经一个多月没有他的消息了。不说：*我已经一个多月没有他的新闻了。

我告诉你一个好消息。不说：*我告诉你一个好新闻。

8. 重新　（副）chóngxīn　　再　（副）zài

“重新”（again）有“再开始，再做一次”的意思。但是

“再”（again；afresh；once again）还有将要重复和继续的意思。例如：

第二册书我想重新学一遍。也可以说：第二册书我想再学一遍。

我们再等他一会儿吧，也许他能来。不说：*我们重新等他一会儿吧，也许他能来。

明天我想再去。不说：*明天我想重新去。

错句分析

1. *我来中国后看到中国不是那么落后的，我吃了一大惊。

汉语不说“吃了一大惊”。应该改为：我来中国后看到中国不是那么落后，我吃了一惊。/我很吃惊。

2. *我不是画家，不能把西双版纳美丽的景色写生。

“把”字句不能用一个光杆动词结句。“写生”这个词不能带宾语，应该说：我不是画家，不能把西双版纳美丽的景色画下来。

3. *这次留学对我是难忘并宝贵的经验。

“经验”可以说宝贵的，但不说“难忘的”。可以说“难忘的经历”。应该改为：这次留学对我来说是难忘的，而且也得到了宝贵的经验。

4. *我们坐出租汽车去烤鸭店，在天安门西边。

这个句子不应该分开说，应该说：我们坐出租汽车去天安门西边的烤鸭店。

5. *那天我请她跳舞一次。

动量补语要紧跟在动词后边，“跳舞”是个动宾词组，因为是“那天”，所以还要用“了”。应该改为：那天我请她跳了一次舞。

6. *我从朋友知道了她的情况。

“从”是个介词，要求宾语必须是处所词，“朋友”是名词，为了作介词“从”的宾语，必须加“那儿”或“这儿”。应该说：我从朋友那儿知道了她的情况。

7. *她是美丽和大方又活泼的姑娘。

这个句子不应该用“和”，应该改为：她是美丽大方又活泼的姑娘。

8. *我知道王老师和张老师是同学们和朋友们。

汉语的“们”是表示复数，但是，表示复数不一定用“们”，这是很让学生感到困惑的。在汉语的句子中，很容易判断单数和复数。这个句子不需要用“们”，应该改为：我知道王老师和张

老师是同学和朋友。

完成句子和完成会话的参考答案

(一) 完成句子

1. 我对音乐特别爱好，尤其是古典音乐。 (尤其)
2. 北京的公园都很漂亮，尤其是颐和园，更漂亮。 (尤其)
3. 为了给妈妈看病，爸爸不得不把自己的汽车卖了。 (不得不)
4. 马上就要放暑假了，一放暑假同学们有的要回国，有的要去别的大学读专业，说心里话离开学校离开大家我真有点儿舍不得。 (舍不得)
5. 听说他下个星期就要结婚了，我吃了一惊，他和女朋友才刚刚认识两个月。 (吃了一惊)
6. 从她的眼神里，可以看得出她是多么希望我留下。 (看得出)
7. 我觉得你的性格很适合当老师。/当老师很适合你。 (适合)
8. 这种汽车适合在高速公路上开，在城里根本跑不快。 (适合)

(二) 完成会话

1. A：我向使馆再三要求延长一年，但是使馆不同意。
   B：那你打算怎么办？
   A：因为没有奖学金，不能学下去了，我只好回国。 (不得不/只好)
2. A：公司想让她负责资料管理，你看怎么样？
   B：没问题，我看这个工作我完全能胜任。 (胜任)
3. A：这个航班怎么现在才到？
   B：因为起飞时天气不好，所以延误了一个小时才起飞。 (延误)
4. A：你不是早就想辞职吗？为什么到现在还在这个公司？
   B：现在我觉得这个单位还不错，舍不得离开这里了。 (舍不得)
5. A：你了解那儿的情况吗？
   B：一点儿也不了解，因为我以前根本不知道有这个地方。 (根本)
6. A：你们这次去西安都参观了什么地方？

B：参观了历史博物馆、碑林和兵马俑，其中最好看的就是兵马俑。（其中）

第八十七课　什么最重要

词语用法对比

1．著名　（形）zhùmíng　　有名　（形）yǒumíng

“著名”（famous；celebrated）和“有名”（well-known；famous；celebrated）都是形容词，意思也一样，“著名”用于书面语，“有名”用于口语。例如：

他是有名的科学家。也可以说：他是著名的科学家

他在中国很有名。不说：*他在中国很著名。

这个饭店的菜很有名。不说：*这个饭店的菜很著名。

2．然而　（连）rán'ér　　但是　（连）dànshì

“然而”（yet；however；but）和“但是”（but；yet；however）都是连词，意思也差不多。“然而”多用于书面语，“但是”没有此限。例如：

汽车给人们的出行带来了方便，然而也给空气带来了污染。

也可以说：汽车给人们的出行带来了方便，但是也给空气带来了污染。

北京的冬天虽然外边很冷，但是屋子里很暖和。

不说：北京的冬天虽然外边很冷，然而屋子里很暖和。

他虽然很聪明，但是学习不努力。

不常说：他虽然很聪明，然而学习不努力。

3．假如　（连）jiǎrú　　如果　（连）rúguǒ

“假如”（if；suppose；in case；in the event that）和“如果”（if）都是连词，都表示假设，用于假设句的前一个分句。例如：

如果你是我，遇到这种情况你会怎么办？

也可以说：假如你是我，遇到这种情况你会怎么办？

如果明天下雨我就不去了。也可以说：假如明天下雨我就不去了。

你如果钱不够，我可以借给你。不说：你假如钱不够，我可以借给你。

4．欺骗　（动）qīpiàn　　骗　（动）piàn

“欺骗”（deceive；cheat；dupe）和“骗”（deceive；cheat；swindle）这两个词的意思一样，只是音节不同，“欺骗”用于书面语，“骗”用于口语。例如：

他净说假话骗人。也可以说：他净说假话欺骗人。

法律不允许这种欺骗行为。不说：*法律不允许这种骗为。

“骗”可以带双宾语，“欺骗”不能。例如：

他骗了我一百块钱。不说：*他欺骗了我一百块钱。

5. 良好　（形）liánghǎo　　好　（形）hǎo

“良好”（good；well；benign；kind，fine favourable）和“好”（good；fine；kind；nice；Ok；all right；get well）的意思差不多一样，音节不同，用法就有不同。都可以做定语。例如：

我们学校有良好的学习环境。也可以说：我们学校有很好的学习环境。

要养成良好的生活习惯。也可以说：要养成好的生活习惯。

“好”可以做谓语，“良好”一般不能。例如：

我爸爸妈妈身体都很好。不说：*我爸爸妈妈身体都很良好。

6. 何必　（副）hébì　　不必　（副）búbì

“何必”（be not necessary；there is no need；why）的意思是用反问的语气强调“没有必要”“不必”，用于反问句。“不必”（need not；not have to）是不一定，没有必要的意思，用于陈述句，语气比较舒缓。用“何必”的语气要比用“不必”强烈。

这种衣服附近的商店就有，不必进城去买。

也可以说：这种衣服附近的商店就有，何必进城去买。

他的病很快就会好的，你不必担心。不说：他的病很快就会好的，你何必担心。

他是跟你开玩笑的，你不必生气。（表示劝慰）

如果用“何必”，应该说：他是跟你开玩笑的，你何必生气呢。（表示不满和批评）

“何必”还可以单用，有“不必这么做或不必这样”的意思，表示劝止。“不必”不能这么用。例如：

A：我真想说他几句。（意思是批评他几句。）

B：算了吧。何必呢。（不必这样）不说：*不必呢。

A：把那个箱子给我，我帮你拿吧。

B：不必了。我自己可以。不说：*何必了。我自己可以。

7. 导师　（名）dǎoshī　　老师　（名）lǎoshī

“导师”（teacher；tutor）和“老师”（teacher）的意思差不多。但是现在汉语里，“导师”多指引路人和在政治、思想、学术或某种知识上的指导者，如硕士生导师、博士研究生导师（一般是大学教授）。例如：

“老师”除了指各类学校任教的人员以外，对一些知识分子长者也常尊称为“老师”。例如：

他是我读硕士研究生时的导师。也可以说：他是我读硕士研究生时的老师（但不一定是指导老师）。

“老师”可以做称呼语，但是“导师”不能做称呼语。例如：

王老师，你好！不说：*王导师，你好！

“导师”还指那些为一种事业指示方向、掌握重大决策的伟大人物。例如：

他是中国人民的伟大导师。不说：*他是中国人民的伟大老师。

8. 赞成 （动）zànchéng 同意 （动）tóngyì

“赞成”（approve; agree with）是非常“同意”（agree with）的意思。“同意”往往是上对下，“赞成”没有这个限制。例如：

我赞成你的意见。也可以说：我同意你的意见。

这篇文章的观点我非常同意。也可以说：这篇文章的观点我非常赞成。

我很赞成你的想法/看法。也可以说：我很同意你的想法/看法。

你申请再延长一年，学校已经同意了。不说：*你申请再延长一年，学校已经赞成了。

大会同意秘书长的辞职请求。不说：*大会赞成秘书长的辞职请求。

9. 正确 （形）zhèngquè 对 （形）duì

“正确”（correct; right; proper）和“对”（right; correct）的意思一样，都是符合事实、道理和标准的意思，但用法不同：“正确”多用于书面语，“对”多用于口语。例如：

你的意见/看法/想法是正确的。也可以说：你的意见/看法/想法是对的。

在政府的正确领导下，中国经济的发展很快。

不说：*在政府对的领导下，中国经济的发展很快。

这个题你做对了吗？不说：*这个题你做正确了吗？

10. 观点 （名）guāndiǎn 看法 （名）kànfǎ

“观点”（viewpoint; standpoint ; opinion）和“看法”（opinion; vision）的意思都是指看问题的方式或方法。但是“观点”多用于书面或正式场合，“看法”用于口语和一般场合。例如：

我非常同意这篇文章的观点。也可以说：我非常同意这篇文

章的看法。

你对这件事有什么看法？不说：*你对这件事有什么观点？

我们要用辨证的观点来看问题。不说：*我们要用辨证的看法来看问题。

错句分析

1. *我写汉字写得很马马虎虎。

“马马虎虎”是形容词“马虎”的重叠式，意思就是“很马虎”，所以前边不能再用程度副词“很”修饰。应该改为：我汉字写得马马虎虎。

2. *我们大家一齐把圣诞树装饰。

“把”字句的主要动词不能是一个光杆动词，必须有其他成分，如“了，结果补语或趋向补语”等。“一齐”也应改为“一起”。应该改为：我们大家一起把圣诞树装饰一下吧/装饰得很漂亮。

3. *到晚上十二点，我把功课还没有预习完。

“把”字句的否定句要用“没”，但是“没”一定要放在介词“把”的前边，不能放在主要动词前边。应该说：到晚上十二点，我还没把功课预习完。

4. *我看见他们两个人在摩托车上骑。

这个句子的语序颠倒了，应该说：我看见他们两个人骑在摩托车上。

5. *我们又唱歌又跳舞，玩得很尽情。

“尽情”是副词不是形容词，所以不能作谓语。这个句子可以改为：我们又唱歌又跳舞，玩得很高兴/尽兴。

6. *我知道他很过奖我，我红脸了。

“过奖”是客套话，应答别人对自己夸奖或赞扬时才说，不能带宾语。例如：

A：你的汉字写得很漂亮。

B：哪里，您过奖了。

“过奖”不能用来作谓语动词。应改为：我知道他夸奖我，我脸都红了。

7. *我看的这本书津津有味。

“津津有味”形容人对事物觉得很有趣而态度专心和投入，只能用来作状语或补语。不能用来作谓语。可以说：这本书我看得津津有味。

8. *我今天一支也没有抽烟。

“一＋量词……也没有……”表示完全否定。“没（有）”用来否定动词及其补语，不能是宾语。“一”和量词后边要有中心语。如果没有，则前文一定要有提示，不然，意思不明确。所以，应该改为：我今天一支烟也没有抽。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 坐火车去不是很好吗？何必要坐飞机呢。（何必）
2. 买便宜的不是也可以穿吗？何必买那么贵的呢。（何必）
3. 你们去吧，我不太喜欢看足球比赛，再说我今天的作业还没有做呢。（再说）
4. 老师指出学生发音错误的目的，是让学生改正，从而能够说出语音正确的句子来。（从而）
5. 假如你不愿意跟她结婚，你就应该早点儿告诉她，不然，你不是在欺骗人家吗？（假如）
6. 假如明天你不能去，你就给我来个电话，这样我们就不等你了。（假如）
7. 假如你不想考大学/不想学下去了，你必须要想想以后怎么办。（假如）
8. 既然你昨天已经答应他跟他一起去，为什么现在又说不去了呢？（既然）

（二）完成会话

1. A：我们现在就去银行吧。
   B：银行九点才开门呢，何必去得这么早呢。（何必）
2. A：你为什么要选择张教授作你的导师呢？
   B：因为张教授不仅是全国有名的语言学家，而且他的研究生都能得到国家的奖学金。
   （因为……不仅……而且……）
3. A：你怎么选择了法律专业呢？
   B：当律师是我的愿望，上政法大学是我向往已久的，所以我选择了法律专业。（愿望/向往已久）
4. A：你赞成他书中的观点吗？
   B：老实说，他书中的有些观点我并不赞成。（老实说）
5. A：假如一边是真理，但是没有多少钱，一边是金钱，但是没有真理，你会怎么选择？（假如）
   B：我会毫不犹豫地站在真理一边。

6. A：假如让他回国参加奥运会，你觉得他会答应吗？
（假如）
B：他一定会毫不犹豫地回国来代表国家参加奥运会的。

第八十八课 希望工程

词语用法对比

1. 救助 （动）jiùzhù 帮助 （动）bāngzhù

“救助”（help sb. out of danger or difficulty）和“帮助”（help）都是动词，翻译成英语意思也差不多，但是，它们的对象不一样。“救助”的对象是特别困难的人或人群，例如病人，受灾受难的人等。“帮助”的对象可以是一般人，例如朋友、同事等。“救助”的手段一般需要金钱，动用人力或物力，帮助的手段比较宽泛。例如：

政府发放了大量救济金救助地震受灾的人们。

也可以说：政府发放了大量救济金帮助地震受灾的人们。

军队派了直升飞机去救助海上遇难的人。

不说：*军队派了直升飞机去帮助海上遇难的人。

我和一个中国同学互相帮助，他教我汉语我教他英语。

不说：*我和一个中国同学互相救助，他教我汉语我教他英语。

他是一个热心人，喜欢帮助别人。

不说：*他是一个热心人，喜欢救助别人。

“帮助”口语中常常说“帮”，“救助”也可以说“救”，但是“救助”和“救”是两个意思不同的词。例如：

你帮我把这个箱子提上去。不说：*你救我把这个箱子提上去。

这个题我不会，你帮帮我吧。不说：*这个题我不会，你救救我吧。

2. 即将 （副）jíjiāng 将 （副）jiāng

“即将”（soon；be about to；be on the point of）和“将”（will；be going to）都是副词，都有“快要”、“就要”的意思。但是，“即将”表示最近的将来。“将”表示的意思可以是很近的将来，也可以是比较远的将来，常和“要”连用。例如：

我即将大学毕业了。也可以说：我将要大学毕业了。

就在他将要大学毕业的时候，父亲去世了。

也可以说：就在他即将大学毕业的时候，父亲去世了。

我读完博士以后将回国工作。不说：*我读完博士以后即将回国工作。

他大学已经毕业了，即将参加工作。不说：*他大学已经毕业了，将参加工作。

3. 买卖　（名）mǎimai　　生意　（名）shēngyi

“买卖”（buying and selling; deal; business）和“生意”（business; trade）都是名词，意思也相同，都是指商业活动，但是用法不尽相同。例如：

这个饭店/商店的买卖真红火。也可以说：这个饭店/商店的生意真红火。

你们公司的生意做得怎么样？也可以说：你们公司的买卖做得怎么样？

他们公司的生意已经做到了国外。也可以说：他们公司的买卖已经做到了国外。

他现在在国外做生意呢。也可以说：他现在在国外做买卖呢。

“生意”和“买卖”还可以指商店、公司等。例如：

好几个城市都有他的生意。也可以说：好几个城市都有他的买卖。

商业单位要做到买卖公平。不说：*商业单位要做到生意公平。

4. 表达　（动）biǎodá　　表示　（动、名）biǎoshì

“表达”（express; convey; describe）的方式和手段是用口说或用笔写。“表示”（show; express; register）的方式要比“表达”宽泛，可以用口头和笔头，也可以用非语言方式，如手势、眼神、面部表情、动作、符号、颜色、标志等。例如：

我向你表示感谢。不说：*我向你表达感谢。

红灯表示停，绿灯表示行。不说：*红灯表达停，绿灯表达行。

点头表示同意，摇头表示不同意。不说：*点头表达同意，摇头表达不同意。

我现在已经能用汉语表达自己的想法了。不说：*我现在已经能用汉语表示自己的想法了。

这篇课文表达了作者对母亲的爱。不说：*这篇课文表示了作者对母亲的爱。

第三册主要训练学生的成段表达能力。不说：*第三册主要训练学生的成段表示能力。

5. 访问　（动、名）fǎngwèn　　参观　（动）cānguān

“访问”（visit；call on；go sightseeing）和“参观”（visit；look around）都是动词。“访问”侧重于“访”与“问”，都有言语活动参与。而“参观”主要是“观”（即：看），不包括言语活动。例如：

这次我们到中国访问了北京、上海、西安等五六个城市。

也可以说：这次我们到中国参观了北京、上海、西安等五六个城市。

还可以说：这次我们到中国参观访问了北京、上海、西安等五六个城市。

我们访问了这位著名的作家。不说：*我们参观了这位著名的作家。

我们参观了上海的工业展览会。不说：*我们访问了上海的工业展览会。

6. 如今　（名）rújīn　　现在　（名）xiànzài

“如今”（nowadays；now）和“现在”（now；at present；today）都是表示时间的名词，意义有同有异。“如今”是口语，“现在”口语和书面都用。例如：

现在他家的生活一天比一天好。也可以说：如今他家的生活一天比一天好。

“现在”还可以指时刻，“如今”没有这个用法。例如：

现在几点了？不说：*如今几点了。

现在合上书，我们听写。不说：*如今合上书，我们听写。

你现在去哪儿？不说：*你如今去哪儿？

7. 暗暗　（副）ànàn　　偷偷　（副）tōutōu

这两个都是副词，“暗暗”（secretly；behind sb. s back）内心知道或感到但不说出；“偷偷”（stealthily；secretly）表示动作不想让人知道。例如：

他趁大家不注意，偷偷地走了。不说：*他趁大家不注意，暗暗地走了。

我暗暗下决心，一定要把汉语学好，实现自己将来当汉语老师的理想。

不说：*我偷偷下决心，一定要把汉语学好，实现自己将来当汉语老师的理想。

当我收到男/女朋友同意跟我结婚的E-mall，心里暗暗高兴。

不说：*当我收到男/女朋友同意跟我结婚的E-mall，心里偷偷高兴。

8. 道路　（名）dàolù　　路　（名）lù

“道路”（road；way；path）和“路”（road；way；path）的意思一样，既可以表示具体的意义也可以表示抽象的意义。但是音节不同，用法也有不同：“道路”多用于书面，“路”多用于口语。例如：

人生的道路不会是一帆风顺的。也可以说：人生的路不会是一帆风顺的。

从我们学校到你们大学这段路非常直。不说：*从我们学校到你们大学这段道路非常直。

这几年，这个城市的道路建设发展得很快。不说：*这几年，这个城市的路建设发展得很快。

9. 儿童　（名）értóng　　孩子　（名）háizi

“儿童”（children）指两三岁到十岁多的孩子，但“孩子”（children）不一定是儿童。

希望工程让几百万失学的孩子重新回到了校园。

也可以说：希望工程让几百万失学的儿童重新回到了校园。

他有两个孩子，儿子上大学了，女儿还在上高中。

不说：*他有两个儿童，儿子上大学了，女儿还在上高中。

“六、一”是国际儿童节。不说：*“六、一”是国际孩子节。

你家男/女孩子今年多大了？不说：*你家男/女儿童今年多大了？

儿童时代是没有忧愁的。不说：*孩子时代是没有忧愁的。

10. 无法　wúfǎ　　无力　wúlì

它们都是副词，用法也差不多，但是意思不一样。“无法”（unable；no way；no means of；incapable）表示因没有办法而不能。“无力”（powerless；feel weak；incapable；unable）表示因没有能力或力量而不能。例如：

因为家里太穷，父母已经无力让我继续上学了。

也可以说：因为家里太穷，父母已经无法让我继续上学了。

这个问题我们无法解决。也可以说：这个问题我们无力解决。

我现在无法知道他是不是还在中国。不说：*我现在无力知道他是不是还在中国。

因为不知道他的电话，无法跟他联系。不说：*因为不知道他的电话，无力跟他联系。

“无力”还有身体虚弱没有力量的意思。“无法”没有这个意

思。例如：

感冒发烧，全身无力。不说：*感冒发烧，全身无法。

11. 乘 （动）chéng 坐 （动）zuò

“乘”（ride）和“坐”（sit；travel by）都是动词，但是意思不尽相同。“乘”的对象限于交通工具，如汽车、飞机、船等。“坐”没有此限。例如：

我们乘飞机去吧。也可以说：我们坐飞机去吧。

我是坐船来的。也可以说：我是乘船来的。

乘火车去上海要多长时间？也可以说：坐火车去上海要多长时间？

请进！请坐！请喝茶！不说：*请进！请乘！请喝茶！

我们坐着上课，老师站着讲课。不说：*我们乘着上课，老师站着讲课。

错句分析

1. *冬天太冷了，我们班的同学纷纷生病了。

“纷纷”是副词，表示不断地，一个接一个地和大量地，用在动词前边作状语，但是这个副词修饰的动词很有限。“生病”不用“纷纷”修饰。应该改为：冬天太冷了，我们班的同学大都生病了。/冬天太冷了，我们班的同学一个接一个地病倒了。

2. *这家饭店的屋子一间间都布置得很漂漂亮亮。

“漂漂亮亮”是形容词“漂亮”的重叠形式，意思就是“很漂亮”。形容词的重叠形式和生动形式前边都不能再用程度副词修饰。应该说：这家饭店的屋子一间间都布置得漂漂亮亮的。

3. *下雪的时候，我常常跟弟弟在院子里建筑雪人。

“建筑”是个动词也是个名词，常用的是其名词的词性，而且建筑的对象是高楼和桥梁，“雪人”不能说建筑，要说“堆雪人”。“堆”的意思是把零散的东西放在一起。应该改为：下雪的时候，我常常跟弟弟在院子里堆雪人。

4. *我一九八十年出生了，在农村。

汉语表达年份时，不用一般数数的方法，直接读出数字就行了。1980 年要说一九八零年，“在农村”是个表示地点的介词词组，要放在动词前边作状语或放在动词后作补语。应该改为：我一九八零年生在农村。

5. *我们告别以后再没有见面过，我很把她想。

汉语“把”字句的练习对留学生来说，要终其学习汉语的全

过程。原因是“把”字句的结构复杂，各种成分又存在着多种制约关系，这种制约关系除了结构的还有语义的和语用的，所以，不管在哪个年级，遇到这样的错句都要纠正，以提醒学生。这个“把”字句里的“想”，如果不带其他成分，不能用于“把”字句。另外，“告别”这个词的用法也有误，告别是跟别人说再见，是说话人单方面的行为，不是双方的行为。表示双方行为的“再见”要说“分别”。动态助词“过”必须紧跟在动词后边，“见面”是动宾词组，不说见面过，要说“见过面”。应该改为：我们分别以后再没有见过面，我很想她。

6. *我昨天看见她在操场散散步，就问她：“你是不是又想想家了。”

“散步”的重叠式是“散散步”，“想想”是“想”的重叠式。值得注意的是，动词重叠式由于其语义的规定性（表示尝试，时间的短暂，说话语气的轻松等），表达的时态多是经常的，将要进行的，或已经完成的动作，而不能用来表示正在进行的动作。不说：他正在散散步，他正唱唱歌等。这个句子应该改为：我昨天看见她在操场散步，就问她：“你是不是又想家了？”

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 这次考试很重要，它关系着我能不能毕业/升入二年级学习。（关系着）

2. 我暗暗发誓，一定要把这项工作做好，决不辜负老师对我的信任。（辜负）

3. 为了能得到奖学金，她决定选择王教授作自己的导师。（为了）

4. 当人们听到那位民警为了解救人质而献出了自己宝贵的生命时，无不感动得流下了眼泪。（当……时）

5. 他的情况在报上发表以后，收到了很多人的来信，写信的人纷纷给他寄钱，表示要帮助他完成学业。（纷纷）

6. 我想给我大学的老师写一封信，试着用汉语来表达自己来中国一年的感受。（表达）

7. 我以为她不会同意我这样做，谁知他听了我的解释以后，很赞成我的做法。（谁知）

8. 当我把自己的想法告诉她时，她表示无论多么困难也要帮助我把这项工作完成。（表示）

（二）完成会话

1. A：我想知道中国参加希望工程的有多少人？
   B：这可不好说，参加希望工程的人成千上万，而且有的人寄了钱根本不说自己的名字和单位，所以很难知道到底有多少人。（成千上万）
2. A：这个工程有什么意义呢？
   B：这个工程关系着农村少年儿童能不能受到良好教育的问题，同时也关系着中国教育的发展。（关系着）
3. A：你的收入并不多，为什么还要救助别人呢？
   B：我是这样想的，决不能再让家里贫穷的小弟弟和小妹妹们也像我那样失学，所以我一定要救助他们。（决不）
4. A：她回国后给你来过信吗？
   B：来过，我们一直通过 E-mall 保持着联系。（联系）
5. A：那个孩子救活了吗？
   B：救活了。多亏了大家，一听说手术需要输血，大家纷纷献血，才救活了他。（纷纷）
6. A：他打算出国留学吗？
   B：打算，一考上大学，我就暗暗打算，我一定要好好学习将来也出国留学。（暗暗）

第八十九课　我看见了飞碟

词语用法对比

1. 寻常　（形）xúncháng　　平常　（形、名）píngcháng

“寻常”（ordinary；usual；common）是形容词，意思是一般、经常，和“平常”（usually；common）的意思差不多。“平常”是形容词也是名词，但是“寻常”是书面语，“平常”多用于口语。例如：

今天考试，所以教室里有一种不同寻常的气氛。

也可以说：今天考试，所以教室里有一种不同平常的气氛。

留学生迟到的现象很平常。不说：*留学生迟到的现象很寻常。

平常你中午在哪儿吃饭？不说：*寻常你中午在哪儿吃饭？

2. 何等　（副）héděng　　多么　（副）duō me

“何等”（how；very；what；what kind）的意思是什么样的，跟“多么”（how）差不多，都是书面语，都用在感叹句中表示

程度之高。“多么……”在口语常说“多……”。例如：“多么高啊！”可以说成“多高啊！”“多么好啊！”可以说成“多好啊！”“何等”没有这种省略的用法：“何等的辉煌啊！”不能说成“何辉煌啊！”（写诗另当别论，郭沫若就有“成绩何辉煌”的诗句）。“何等”要与双音节形容词搭配使用，“多么”没有此限。例如：

这些古老的建筑是何等壮观啊！也可以说：这些古老的建筑是多么壮观啊！

这儿的风景是多（么）美啊！不说：*这儿的风景是何等美啊！

3. 无奈　（形）wúnài　　无法　wúfǎ

“无奈”（have no choice; cannot help but）是形容词，意思是“没有办法”，感到为难；“无法”是因为没有办法而不能做什么。例如：

同屋睡觉打呼噜，他一打呼噜常常把我吵醒，让我感到很无奈。

不说：*同屋睡觉打呼噜，他一打呼噜常常把我吵醒，让我感到很无法。

这种病现在医学还无法治疗。

不说：*这种病现在医学还无奈治疗。

他正在睡觉，女朋友来电话要他陪她去买东西，他无奈地说好吧。

不说：*他正在睡觉，女朋友来电话要他陪她去买东西，他无法地说好吧。

4. 意义　（名）yìyì　　意思　（名）yìsi

“意义”（sense; meaning）是语言文字或其他信号所表示的内容，“意思”（meaning; idea）这个词的语用义很丰富。例如：

组织留学生访问很有意思。（有趣）

组织留学生访问很有意义。（有重要性）

学习一个词首先要弄懂这个词的意义。

也可以说：学习一个词首先要弄懂这个词的意思。

“意义”（significance; importance）表示作用和价值。例如：

五四运动是中国现代史上具有重大历史意义的事件。

不说：*五四运动是中国现代史上具有重大历史意思的事件。

意思（meaning; idea）表示想法和思想。例如：

你没有明白我的意思。不说：*你没有明白我的意义。

意思（interest; fun）表示情趣和趣味。例如：

玩这种游戏很有意思。不说：*玩这种游戏很有意义。

“意思”还有对人爱慕，爱恋的意思。例如：

我看小张对你有点儿意思。（小张好像喜欢你）

不说：*我看小张对你有点儿意义。

意思（intention；wish；desire）还表示意图和用意。例如：

你这话是什么意思？不说：*你这话是什么意义？

意思（a token of affection，appreciation，etc.）表示感谢，表达心意时送的礼物。例如：

这是一点儿小意思，请您收下。不说：*这是一点儿小意义，请您收下。

意思（suggestion；hint；trace）表示某种趋势或迹象。例如：

天有点儿要下雪的意思。不说：*天有点儿要下雪的意义。

5. 只见　（动）zhǐjiàn　　见　（动）jiàn

“只见”（only（see））和“见”（see）都是动词，意思也一样。“只见”不能有主语，常常用在句子的后半句，“见”没有此限。例如：

走进阅览室，只见很多同学正在那儿静静地看书看杂志。

也可以说：走进阅览室，见很多同学正在那儿静静地看书看杂志。

我见很多人正在操场看足球比赛呢。不说：*我只见很多人正在操场看足球比赛呢。

我想去见见王老师。不说：*我想去只见只见王老师。

你昨天去见王老师了吗？不说：*你昨天去只见王老师了吗？

注意：“你昨天去只见王老师了吗”有歧义，含有“你没有见别的老师吗？”的意思。但是这里的“只”和“见”是两个词，而不是课文中讲的“只见”。

6. 降落　（动）jiàngluò　　落　（动）luò

“降落”（land）表示物体从高处向下运动，一般是人为的或人可以控制的。“落”（fall；go down；set）也表示物体从高处向下运动，但是不一定是人为的或人可以控制以外，还包括自然现象。例如：

他跳出飞机以后，降落到离地面几百米的时候才打开降落伞。

也可以说：他跳出飞机以后，落到离地面几百米的时候才打开降落伞。

飞机就要降落了，请大家坐好，系好安全带。

不说：*飞机就要落了，请大家坐好，系好安全带。

秋天了，树叶都落了。不说：*秋天了，树叶都降落了。

太阳马上就要落山了。不说：*太阳马上就要降落山了。

7. 快速　（形）kuàisù　　快　（形）kuài

“快速”（quick；fast；high-speed）和“快”（fast；quick；rapid；speedy）的意思一样。但是“快速”用于书面，“快”没有此限。例如：

后边的同学请快速跟上来。也可以说：后边的同学请快跟上来。

火车快速地向北京开去。不说：*火车快地向北京开去。

快跑，不然上课要迟到了。不说：*快速跑，不然上课要迟到了。

中国经济多年来都在快速地发展。不说：*中国经济多年来都在快地发展。

8. 大约　（副）dàyuē　　大概　（副、名）dàgài

“大约”（about；probably）是副词，意思是在数量或时间上接近精确地；有很大的可能性。“大概”（probably；presumably；general idea；broad outline）是副词也是名词，表示对时间、数量的不很精确的推测或估计。名词“大概”的意思是大致的内容或情况。例如：

A：我忘带表了，现在几点了？

B：我也没带，大概六点多了吧。也可以说：我也没带，大约六点多了吧？

昨天参加运动会的大约有多少人？也可以说：昨天参加运动会的大概有多少人？

你说这件皮大衣大约得多少钱？也可以说：你说这件皮大衣大概得多少钱？

A：他什么时候能回来？B：大约下个星期能回来。

也可以说：大概下个星期能回来。

“大约”与“大概”有不同的用法，例如：

A：你了解这个公司的详细情况吗？

B：详细情况我不了解，我只知道个大概。

不说：*详细情况我不了解，我只知道个大约。

你把你们学校大概的情况给我介绍一下。

不说：*你把你们学校大约的情况给我介绍一下。

9. 连忙 （副）liánmáng 急忙 （形）jímáng

“连忙”（promptly; at once）是副词，用在第二个分句作状语，意思是立刻、马上。“急忙”（hurried; impetuously; rashly）是形容词，意思是因为着急而行动加快，可以作状语，也可以作谓语。例如：

醒来一看表，都七点多了，我连忙起床，洗脸，吃饭。

也可以说：醒来一看表，都七点多了，我急忙起床，洗脸，吃饭。

看到一个老人上了车，我连忙站起来给他让座。

也可以说：看到一个老人上了车，我急忙站起来给他让座。

早上没有吃早饭，一下课我就急急忙忙去食堂吃饭。

不能说：*早上没有吃早饭，一下课我就连连忙忙去食堂吃饭。

来的时候急急忙忙的，忘带照相机了。

不说：*来的时候连连忙忙的，忘带照相机了。

10. 入睡 （动）rùshuì 睡着 （动）shuìzháo

“入睡”（go to sleep; fall asleep）就是睡着了，进入了睡眠状态；“睡着”（fall asleep）是正处于睡眠状态。例如：

小声点儿，他已经入睡了。也可以说：小声点儿，已经睡着了。

昨天晚上喝了一杯咖啡，很晚才睡着。

也可以说：昨天晚上喝了一杯咖啡，很晚才入睡。

已经很晚了，可我想到白天的情景久久不能入睡。

不说：*已经很晚了，可我想到白天的情景久久不能睡着。

中午你睡着了没有？不说：*中午你入睡了没有？

11. 一刹那 （名）yíchànà 一会儿 （名）yíhuìr

“一刹那”（in the twinkling of an eye）和“一会儿”（in a moment; presently）都表示很短的时间内。但是“一刹那”多用于书面，而“一会儿”没有此限。它们都可以作状语。例如：

刚才看还是一个很大的碟子，一刹那就变成了一个星星般的小亮点儿。

也可以说：刚才看还是一个很大的碟子，一会儿就变成了一个星星般的小亮点儿。

“一会儿”能作时量补语，“一刹那”不能。例如：

你先坐一会儿，她马上就回来。不说：*你先坐一刹那，她马上就回来。

中午只要睡一会儿，下午就特别有精神。

不说：*中午只要睡一刹那，下午就特别有精神。

12. 激动 （形）jīdòng 感动 （形、动）gǎndòng

“激动”（agitate; excite; move）表示由于受到刺激而感情冲动，是形容词。“感动”（move; touch emotionally; impress）既是形容词也是动词。形容词“感动”表示受到外界影响而产生感情上的共鸣，动词“感动”是使他人产生感情的共鸣。例如：

他激动得说不出话来了。也可以说：他感动得说不出话来了。

（注意：这两个句子的结构相同，但是表达的意思不一样。前者说的是他内心情绪波动，后者说的是受了好的影响而产生感情震荡和共鸣。）

看了这个电影我很受感动。不说：*看了这个电影我很受激动。

他助人为乐的精神感动了大家。不说：*他助人为乐的精神激动了大家。

他越说越激动，一下子大哭起来。不说：*他越说越感动，一下子大哭起来。

别激动，冷静点儿，有话慢慢说。不说：*别感动，冷静点儿，有话慢慢说。

13. 明白 （动、形）míngbai 知道 （动）zhīdào

“明白”（see; get over）是“了解了、懂了、理解了”的意思。“明白”的一定知道，但是“知道”（know; realize; be aware of）的不一定明白。例如：

大家谁也不想离开，都明白这是个难得的机会。

也可以说：大家谁也不想离开，都知道这是个难得的机会。

我真不知道你为什么一定要现在回国。

也可以说：我真不明白你为什么一定要现在回国。

今天老师讲的语法你明白吗？不说：*今天老师讲的语法你知道吗？

你知道他叫什么名字吗？不说：*你明白他叫什么名字吗？

错句分析

1. *这个东西何等好，还是个中外合资产生的。

这个句子有两个错误，因为是口语，不用“何等”，要用“多么”或“多”，而且要加“啊”，句子所说的“东西”就是商品或产品，商品和产品不能说“产生”，要说“生产”。应该改为：这个东西多么好啊，还是中外合资生产的。

2. *因为是个新电影，大家都手忙脚乱地买票。

“手忙脚乱”形容对突然发生的事情因为一时不知道怎么应付而出现的那种忙乱的样子。买票即使人多也是大家排队有秩序地买，不能说“手忙脚乱地”。应该说：因为是个新电影，大家都争先恐后地去买票。

3. *秋天一来，有各种各样的水果在街路上。

汉语没有“街路”的说法。“街”有时指“路”，但是“路”不一定是街。应该说：秋天一来，街上有各种各样的水果。

4. *我走路上街的时候，被一辆自行车冲伤了。

“冲”这个动词跟“伤”不搭配。“伤”不能作“冲”的结果补语。应该改为：我走路上街的时候，被一辆自行车撞伤了。

5. *我只见天空有很多星星。

“只见”不能有主语，而且一般要用在第二个分句前。这个句子要用“只见”，应该说：我抬头一看，只见天空有很多星星。不用“只见”，可以说：我看见天空有很多星星。

6. *太阳已经降落了，我们快下去山吧。

“降落”这个词只用于人为地将某物从高处向低处移动。太阳是不能人为地使其降落的。另外，“下去”之后不能带处所宾语，处所宾语应置于“下去”之间，要说“下山去”。全句应该改为：太阳已经落了，我们快下山去吧。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 我打开窗户，只见远处一座青山，近处是一条弯弯的小河。（只见）

2. 我走进展览大厅，只见每个展台都摆满了各种各样的新电脑。（只见）

3. 我正准备给他打电话，忽然听见他在门外叫我。（忽然）

4. 一听说学校组织去旅游，同学们都不约而同地报名。

（不约而同）

5. 我以为我能说服他，可他连我的话也不愿意听完。（以为）

6. 我以为他是一个诚实的人，可是他欺骗了我。（以为）

7. 天已经是春天了，可还是有点儿冷。（可……还是）

8. 因为来中国留学遇到了各种各样的人和事，从此忘不了这一段经历。（因为）

（二）完成会话

1. A：你觉得课文中说的飞碟是真的吗？
   B：我觉得是真的，看见飞碟这样的事情不同寻常，这又不是写小说，池莉是一个严肃的作家，她不可能胡写。（不同寻常）

2. A：我觉得要学汉语还是得来中国。
   B：当然，在中国学一年胜过在国内学三四年（胜）

3. A：昨晚的足球赛你看了吗？
   B：看了，当看到我们赢了的时候，激动地都跳了起来。（激动）

4. A：带照相机来了吗？
   B：因为起床晚了，来时手忙脚乱的，忘带照相机了。（手忙脚乱）

5. A：妈，我爸爸最近身体好吗？
   B：好多了，他出院以后身体恢复得很快，现在能自己走路了。（恢复）

第九十课　不解之谜

五、词语用法对比

1. 建造　（动）jiànzào　建　（动）jiàn　造　（动）zào

“建造”（build；construct）、“建”（build）和“造”（make）都是动词，但是用法有同有异。其搭配情况见下表：

	大楼	大桥	工厂	学校	医院	图书馆	汽车	船
建造	√	√	√	×	×	×	×	×
建	√	√	√	√	√	√	×	×
造	×	√	×	×	×	×	√	√

北京这些年建造了很多高楼。

也可以说：北京这些年建了很多高楼。

不说：北京这些年造了很多高楼。

这里要建造一座立交桥。

也可以说：这里要建一座立交桥。/这里要造一座立交桥。

我们学校建了一座新体育馆。

不说：*我们学校建造了一座新体育馆。

也不说：*我们学校造了一座新体育馆。

这个工厂是造汽车的。

不说：*这个工厂是建汽车的。

也不说：这个工厂是建造汽车的。

2. 据说 jùshuō 听说 tīngshuō

"据说"(be said; it is said that) 和"听说"(hear; be told; get wind of) 都用在句子的开头，表示下边的情况不是自己说的，而是引用其他人说的，指出消息来源。不同的是，"据说"不能有主语，"听说"可以带主语。例如：

据说他已经回国了。也可以说：听说他已经回国了。

据天气预报说，今天有雨。也可以说：听天气预报说，今天有雨。

据人民日报说，中国西部又发现了一个大油田。

不能说：*听人民日报说，中国西部又发现了一个大油田。

我听说他们俩已经结婚了。不说：*我据说他们俩已经结婚了。

听王老师说，下个星期有考试。不说：*据王老师说，下个星期有考试。

3. 于 (介) yú 在 (介) zài

"于"(for ; of; to; when; at) 有"在"(exist; at; in) 的意思，是古代汉语残留下来的一个介词，多用于书面语；"在"多用于口语。例如：

鲁迅生于 1881 年。也可以说：鲁迅生在 1881 年。

他三年前毕业于北京语言大学。

不说：*他三年前毕业在北京语言大学。

可以说：他三年前从北京语言大学毕业。

你是在哪儿学的汉语？不说：你是于哪儿学的汉语？

我从小生活在农村。不说：我从小生活于农村。

4. 目前 （名）mùqián 现在 （名）xiànzài

"目前"（now; nowadays; today; at present）是书面语，"现在"（now; at present; today）书面语和口语都用。例如：

目前中国的经济情况怎么样？也可以说：现在中国的经济情况怎么样？

"目前"还有最近的意思。"现在"没有此义。例如：

从检查的结果看，他目前还不能出院。（意思是：最近的一段时间内）

也可以说：从检查的结果看，他现在还不能出院。（意思是：说话时或者今天、明天）

现在几点？不说：*目前几点？

我们现在就出发吧。不说：*我们目前就出发吧。

5. 居然 （副）jū rán 竟然 （副）jìng rán

居然（unexpectedly）表示出乎意料，竟然（to one's surprise）也是结果没有想到的意思。例如：

昨天晚上打那么大的雷，下那么大的雨，他居然没有听见。

也可以说：昨天晚上打那么大的雷，下那么大的雨，他竟然没有听见。

两千多年前造的剑，出土以后居然还有光亮。

也可以说：两千多年前造的剑，出土以后竟然还有光亮。

不同的是："竟然"可以只用"竟"，"居然"没有这个用法。例如：

他平时不是很努力，这次考试竟得了一百分。

不说：他平时不是很努力，这次考试居得了一百分。

6. 发明 （动、名）fāmíng 发现 （动、名）fāxiàn

这两个词都是动词，也可以作名词用。"发明"（invent）的意思是：原来世界上没有的东西通过发明创造出来。"发现"（discover; find）的意思是：原来世界上就有的事物被第一次看到或知道。例如：

我发现这种笔晚上可以发光。(这种笔晚上发光的现象我看到了。)

也可以说：我发明这种笔晚上可以发光。(这种笔是我发明的，以前没有过)

他发明了一种机器还申请了专利。不说：*他发现了一种机器还申请了专利。

这种机器人是个新发明。不说：*这种机器人是个新发现。

这座古代陵墓是去年发现的。不说：*这座古代陵墓是去年发明的。

据说是哥伦布发现了美洲。不说：*据说是哥伦布发明了美洲。

7. 附近 (名) fùjìn 周围 (名) zhōuwéi

"附近"(nearby; close to; neighboring) 和"周围"(round) 都是名词，但是意思不一样，"附近"是"离某处近的地方"，"周围"是指某地的四周。例如：

我们学校附近有书店、商店、银行和邮局，非常方便。

也可以说：我们学校周围有书店、商店、银行和邮局，非常方便。

公园周围都是树。也可以说：公园附近都是树。

但是这两个句子所指的范围不一样。例如：

A：医院离学校远吗？

B：不远，就在学校附近。不说：*不远，就在学校周围。

王老师的家就在学校附近。不说：*王老师的家就在学校周围。

8. 即使 (连) jíshǐ 就是 (连) jiùshì

"即使"(even if; even though; granted that) 和"就是"(even if; even though) 都可以用来表示让步，表示承认某种事实，暂让一步，常用"也"呼应，说出结论。"即使"是书面语，"就是"是口语。例如：

即使遇到比这再大的困难我也不怕。也可以说：就是遇到比这再大的困难我也不怕。

就是老师也有不认识的汉字。也可以说：即使老师也有不认识的汉字。

书面语中，要用"即使"：

即使我们取得多么伟大的成就，也没有任何值得骄傲自满的理由。

这个句中的“即使”不能用“就是”替换。

9. 相当 （副）xiāngdāng 很 （副）hěn

“相当”（quite; fairly; considerably）是程度副词，“很”（very; quite）也是程度副词。“相当”比“很”的程度略低一些。例如：

这儿的东西相当便宜。（比较便宜）

这儿的东西很便宜。（非常便宜）

“很”可以作程度补语，“相当”则不能：

他汉语说得流利得很。不说：*他汉语说得流利得相当。

10. 恐怕 （副）kǒngpà 可能 （助动、名）kěnéng 也许 （副）yěxǔ

“恐怕”（I'm afraid; perhaps; maybe）是副词，表示估计；“也许”（perhaps; maybe; probably）表示可能但不肯定地；“可能”（possibility; probability）的意思和“也许”差不多。但是“恐怕”还有“担心”的意思，“可能”，“也许”没有这个意思。例如：

他今天没有来上课，恐怕是病了。也可以说：他今天没有来上课，也许/可能是病了。

我恐怕生病，影响学习。不说：*我也许/可能生病，影响学习。

我恐怕迟到，所以坐出租车来了。不说：*我也许/可能迟到，所以坐出租车来了。

“可能”还可以受副词“很/非常”的修饰，“也许”没有这种用法。例如：

他很可能已经回国了。不说：*他很也许/恐怕已经回国了。

错句分析

1. *每次老师让我们回答问题时，首先玛丽举手。

“首先”这个词一般是在正式场合用，口语一般用“先”。这个句子应该改为：每次老师让我们回答问题时，总是玛丽先举手。

2. *我第一个晚上在中国只睡觉三个小时。

时量补语要紧跟在动词后边，“睡觉”是个动宾词组，“睡”是动词，而且这个句子说的是以前的时间，要加“了”。应改为：我第一个晚上在中国只睡了三个小时。

3. *我去参观西安时，跟另一位外国人一起住一个房子。晚上他大呼气，把我吓得不入睡了。

这是学生词汇缺乏造成的错误，大呼气要说“打呼噜”，“吓”要改为“吵”。“不入睡了”的语法也不对，应说“不能入睡”。句尾不能用“了”。所以，这个句子应改为：我去西安参观时，跟另一个外国人同住一个房子。晚上他打呼噜，吵得我不能入睡。

4. *北京夏天的晚上就是人觉得最舒服的时间。

这个句子的语序有问题。应该说：北京夏天的晚上让人觉得很舒服。

5. *天热，夜里睡觉不着的时候是很麻烦，怎么办呢？

“睡觉”是个动宾词组，所以不能说“睡觉不着”，应该说“睡不着觉”。也不说很“麻烦”，要说很“烦恼”。另外形容词谓语句不用动词“是”。所以，这个句子应改为：天热，夜里睡不着觉的时候很烦恼，怎么办呢？

6. *他最近常常不上课，难怪他生病了。

“最近”指过去不久的时间。要用“没”否定比较好。句中“难怪”的位置放错了。应该说：难怪他最近没来上课，原来他生病了。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 我到了长城才知道它的伟大，难怪世界各国的人到北京一定要去长城看看。（难怪）

2. 她现在已经是中国文学的研究生了，难怪她的汉语说得那么好。（难怪）

3. 这么一个重要的词，这本词典竟然查不到。（竟然）

4. 我想先把汉语学好，至于以后学习什么专业，我现在还没有想好。（至于）

5. 我给他写过好几封信，他居然一封信也没有给我回。（居然）

6. 他来这儿工作还不到五年时间，居然取得那么大的成绩。（居然）

（二）完成会话

1. A：难道你不想去中国各地看看吗？（难道）

B：我当然想去看看啦。不过，最近我实在太忙。我想等放假再去。

2. A：他在中国已经住了十几年了。
B：难怪他对中国的情况那么了解。（难怪）

3. A：从北京坐火车去西安需要多长时间？
B：大约需要十几个小时。（大约）

4. A：你看到最新一期《飞碟》杂志上的那张照片了吗？
B：看到了。我对那些飞碟照片感到很惊奇。（惊奇）

5. A：来找我的人有多高？
B：大约有一米八以上。（以上）

6. A：你们看这盆花怎么样？
B：相当不错。（相当）

第九十一课　妻子的秘密

词语用法对比

1. 思念　（动）sīniàn　　想念　（动）xiǎngniàn

“思念”（yearn；miss；long for；think of）和“想念”（long to see again；miss）都是书面语，意思差不多。不同的是，“思念”的对象不一定能见得到；“想念”的对象一般还可能见得到。例如：

我很思念我小时候的朋友。也可以说：我很想念我小时候的朋友。

我思念我的家乡。也可以说：我想念我的家乡。

出国以后，我最想念的还是家人。不说：*出国以后，我最思念的还是家人。

口语中“想念”可以说“想”，“思念”不能说“思”。例如：

我很想家。不说：*我很思家。

2. 牺牲　（动）xīshēng　　死　（动）sǐ

“牺牲”（die a martyr's death）也是“死”（die）的意思。但只有在说为人民利益，为公共的事业而死的人时才说“牺牲”。一般人的死不能说“牺牲”。例如：

他为救一个落水的孩子牺牲了。也可以说：他为救一个落水的孩子死了。

上个月他爷爷死了。不说：*上个月他爷爷牺牲了。

“死”可指人也可指动植物，“牺牲”只能指人：金鱼死了，不说金鱼牺牲了。我家门前的那棵大树死了。不说：我家门前的那棵大树牺牲了。“牺牲”的宾语还可以是“时间”，“死”不能

这么用。

他为帮我牺牲了不少休息时间。

不说：他为帮我死了很多休息时间。

3. 一辈子　（名）yíbèizi　　一生　（名）yìshēng

这两个词意思是一样的。“一辈子”（from birth to death; one's lifetime; al one's life）用于口语，“一生”（from the cradle to the grave; all one's life）没有此限。例如：

父母为了我们兄妹操劳了一辈子。也可以说：父母为了我们兄妹操劳了一生。

他把一生都献给了中国人民的解放事业。

不说：*他把一辈子都献给了中国人民的解放事业。

4. 相同　（形）xiāngtóng　　一样　（形）yíyàng

“相同”（identical; the same; alike）和“一样”（same; identical; alike）都是形容词，意思也差不多。“相同”的主语必须是复数，“一样”的主语不一定是复数。例如：

这两辆汽车的颜色相同。也可以说：这两辆汽车的颜色一样。

对这个问题我们两个有很多相同的看法。

也可以说：对这个问题我们两个有很多一样的看法。

他唱得跟歌手一样好。不说：*他唱得跟歌手相同好。

你跟他跑得一样快。不说：*你跟他跑得相同快。

5. 主意　（名）zhǔyì　　想法　（名）xiǎngfǎ

“主意”（definite view; one's own judgment; idea; thought）和“想法”（idea; opinion）的意思不太一样。“主意”有“想法”的意思，还有“办法”、“方法”的意思，“想法”没有此义。例如：

你这个主意不错。也可以说：你这个想法不错。

但是二者的语义还是有所不同。例如：

他很有主意。（他的办法多）

如果说“他很有想法”，则意思是：他很不满意/他有很多不同的意见。

遇到这样的情况我实在不知道怎么办，你给我出出主意，好吗？

不说：*遇到这样的情况我实在不知道怎么办，你给我出出想法，好吗？

对这件事，大家都有自己的想法。不说：*对这件事，大家都有自己的主意。

突然遇到这样的事情，我一点儿主意也没有。

不说：*突然遇到这样的事情，我一点儿想法也没有。

6. 仿佛　（动）fǎngfú　　好像　（动）hǎoxiàng

“仿佛”（as if；be alike；be similar）有“好像”（seem，like）的意思。但是“仿佛”多用于书面。例如：

看到这种情景我仿佛回到了十年前。也可以说：看到这种情景我好像回到了十年前。这幅画上的动物好像真的一样。也可以说：这幅画上的动物仿佛真的一样。听到这个消息他高兴得好像孩子一样。

不说：*听到这个消息他高兴得仿佛孩子一样。

这两种衣服的样式相仿佛。不说：*这两种衣服的样式相好像。

7. 年轻　（形）niánqīng　　年青　（形）niánqīng

“年轻”（young）和“年青”（young）的不同在于，“年青”和“年轻”都可用来指青少年即十几岁到二十几岁这个年龄段，但是“年轻”也有比较起来年龄小的意思。例如：

你们年青人朝气蓬勃，就像早晨八九点钟的太阳，希望寄托在你们身上。

也可以写成：你们年轻人朝气蓬勃，就像早晨八九点钟的太阳，希望寄托在你们身上。

你才五十岁，我已经六十了，你比我年轻十岁呢。

不能写成：*你才五十岁，我已经六十了，你比我年青十岁呢。

王老师已经五十多了，但是仍然显得很年轻。

不能写成：*王老师已经五十多了，但是仍然显得很年青。

8. 首先　（副）shǒuxiān　　先　（副）xiān

“首先”（first）是书面语，而且用于正式场合，“先”（earlier；before）是口语。例如：

我先做练习，然后再看电视。不说：*我首先做练习，然后再看电视。

现在请大家读课文，谁先读？不说：*现在请大家读课文，谁首先读？

首先让我代表北京语言大学向你们表示热烈的欢迎。

不能说：*先让我代表北京语言大学向你们表示热烈的欢迎。

9. 理解　（动）lǐjiě　　了解　（动）liǎojiě

“理解”（understand; comprehend）有“懂”，“很深的了解”的意思。“理解”的对象是道理、理由、内容和人的想法、看法等。“了解”（understand; comprehend; find out; see into; see）的对象是情况、事情的原因和人的性格等。例如：

我了解他。（意思是：我知道他是个什么样的人。）

我理解他。（意思是：我知道他是怎么想的，明白他这么做的原因。）

我想了解一下这个大学的情况。不说：*我想理解一下这个大学的情况。

课文的意思老师讲了一遍但是我还不太理解。

不说：*课文的意思老师讲了一遍但是我还不太了解。

他这样做很多人都不理解。

不说：*他这样做很多人都不了解。

10. 自豪　（形）zìháo　　骄傲　（形）jiāoào

“自豪”（pride; be proud of）和“骄傲”（arrogant; conceited; proud）有相同的意思，也有不同的意思。“自豪”是个褒义词，“骄傲”用“自豪”的意思时是褒义，“骄傲”还是个贬义词，有自大，看不起别人的意思。例如：

我为有这样一个朋友感到骄傲。也可以说：我为有这样一个朋友感到自豪。

我为我的祖国感到自豪。也可以说：我为我的祖国感到骄傲。

“骄傲”还是个贬义词。例如：

这次考得不错，但是不要骄傲，还要继续努力。

不说：*这次考得不错，但是不要自豪，还要继续努力。

虚心使人进步，骄傲使人落后。不说：*虚心使人进步，自豪使人落后。

错句分析

1. *既然摔断腿，就好好治吧，这也没有什么坏事。

这个句子不完整，也不应该用“没有”。应该说：既然摔断了腿，就好好治吧，这也不是什么坏事。

2. *他来了找你，你偏偏不在。

连动句的第一个动词后边不能用“了”，应该说：他来找你了，你偏偏不在。

3. *我忽然不知不觉地流下了眼泪。

“忽然”与“不知不觉”不搭配。“忽然”是很快地，“不知不觉”是没有感觉到的意思。可以说：我不知不觉地流下了眼泪。

4. *第最后天我们参观了兵马俑。

汉语没有“最后天”的说法，应该说“最后一天”，而且前边也不用“第”。应该改为：最后一天我们参观了兵马俑。

5. *我爱我的父母不得了。

这个句子应该用状态补语，“不得了”要放在“得”的后边。应该说：我爱父母爱得不得了。不过，说“我很爱我的父母”，意思就很明白。

6. *如果参观了桂林的山水，就别的山水都不必去。

“就”是副词，作状语，不能放在名词“山水”前面。应该说：如果参观了桂林的山水，别的山水就都不必去了。

7. *我暑假要去旅行，看更多的中国的别的地方。

汉语的定语可以是多重的，但是“的”的数量必须严格控制，一般一个句子只能用一个“的”。而且定语如果是多项的，先后顺序也很讲究，不能随便排列。这个句子应该改为：我暑假要去旅行，到更多的地方去看看。

8. *我没有经验过失业。

“经验”是个名词。这个句子、把“经验”当成动词了。应改为：我没有失业的经验/我没有失过业。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 他凭着名牌大学毕业的学历，进了这家大公司。（凭着）

2. 附近的书店我都找遍了，也没买到这本书。（找遍）

3. 今天她考得不错，看得出来她这个学期学得不错。（看得出来）

4. 他早下定了决心，就是遇到再大的困难，也决不打退堂鼓。（就是……也……）

5. 虽然放暑假了，但是我不但没有时间休息反而比平时更忙了，因为我的几个好朋友来中国旅行，我每天得陪他们。（不但不/没……，反而）

6. 下了一场雨，天气不但不凉快，反而更加闷热了。
（不但不/没……，反而）

7. 她的脸色这么好，一点儿也看不出来她是一个病人。
（看不出来）

8. 自从听了那场中国音乐会，我就对中国的民族音乐产生了兴趣。（产生）

（二）完成会话

1. A：你相信飞碟吗？
B：我相信宇宙中什么情况都可能产生。（产生）

2. A：这不是一张生日卡片吗？你为什么一直保存这么多年？
B：因为这张生日卡片非常珍贵，它是我二十岁生日的时候我男朋友特意从国外给我寄回来的。（珍贵）

3. A：你把这些东西交给她时，她有什么表示？
B：看到失去的东西被人送回来了她显得很激动。（激动）

4. A：你认识她原来的男朋友吗？
B：认识，他很好，为人正直善良，是个不错的小伙子。
（为人）

5. A：时间过得真快！
B：是啊，不知不觉来中国已经半年多了。（不知不觉）

6. A：你认为夫妻之间也应该有各自的秘密吗？
B：应该。夫妻都有保留自己内心秘密的权力。（权力）

第九十二课　情绪智商

词语用法对比

1. 情绪　（名）qíngxù　　情感　（名）qínggǎn

情绪（feeling；spirit；move）和“情感”（move；touch；feeling）都是名词。“情绪”表达的情感往往可以看出来，“情感”主要指内心世界受外界刺激所产生的心理反应，如：喜、怒、哀、乐等，不容易看出来或看不出来。例如：

别看她平时不爱说话，但是是个情感很丰富的孩子。

不说：别看她平时不爱说话，但是是个情绪很丰富的孩子。

“有情绪”还表示不高兴的意思。“有情感”的意思是有感情。例如：

老师批评了他，他有点儿情绪。（不高兴，不满意）

不说：*老师批评了他，他有点儿情感。

读了这本小说让人产生一种非常美好的情感：那就是无私地去爱。

不说：*读了这本小说让人产生一种非常美好的情绪：那就是无私地去爱。

听说不上课去旅行，大家情绪很高。不说：*听说不上课去旅行，大家情感很高。

2. 往往　（副）wǎngwǎng　　常常　（副）chángcháng

"往往"（often; frequently）是每每，时常的意思，多用于说明有规律的情况或事情的发生，用"往往"时要有一定的条件。"常常"（often; frequently; usually）表示行为、动作发生的次数多，且时间间隔短。例如：

每年暑假他往往要回国去度假（条件是暑假）。也可以说：每年暑假他常常回国去度假。

每天都来上课的学生往往学得最好（一般规律是这样）。

也可以说：每天都来上课的学生常常学得最好。

"往往"不用来表达愿望。例如：

以后我们常常来这里玩吧。不说：*以后我们往往来这里玩吧。

他常常去图书馆看书。不说：*他往往去图书馆看书（条件不清，不能用"往往"）。

3. 以及（连）yǐjí　　和（连）hé

"和"（and）用来连接两个代词、名词或名词词组。如果需要列举三个事物时，第三个事物前用"以及"。用"以及"（together with; as well as; along with）的地方可以用"和"替换，但是用"和"的地方不能用"以及"替换。如果"和"和"以及"同时出现在一个句子里，"和"在前，"以及"在后。例如：

北京和上海都是很大的城市。不说：*北京以及上海都是很大的城市。

北京、上海以及广州都是很大的城市。也可以说：北京、上海和广州都是很大的城市。

我觉得发音和语法以及汉字都不容易。不说：*我觉得发音以及语法和汉字都不容易。

4. 着想　（动）zhuóxiǎng　　考虑　（动）kǎolǜ

"着想"（consider; think about）是不及物动词，常常与

“为”搭配使用。“考虑”(consider; think over)是及物动词，可以带宾语。例如：

父母送你来中国留学是为你的未来着想。

也可以说：父母送你来中国留学是为你的未来考虑。

我们要好好保护环境，要为下一代着想。

也可以说：我们要好好保护环境，要为下一代考虑。

这件事我考虑以后再回答你吧。不说：*这件事我着想以后再回答你吧。

“考虑”可以重叠使用。“着想”不能重叠使用。例如：

这件事你好好考虑考虑。不说：*这件事你好好着想着想。

5. 老婆 (名) lǎopo 妻子 (名) qīzi

“老婆”(wife)和“妻子”(wife)同义，但是语用色彩不同。这两个词多用于“背称”，不常用于面称，即男子不当面称呼自己爱人为“老婆”或“妻子”。如果当面称呼的话，往往是对第三者介绍时说：这是我妻子/这是我老婆(一般用：这是我爱人)。“老婆”的语用色彩比较土俗，一般受教育水平高的人不用“老婆”的称呼。“妻子”相对比较文雅。例如：

小王的妻子来看他了。(一般说法)也可以说：小王的老婆来看他了。(比较土俗)

我妻子下个月就来了。(一般说法)也可以说：我老婆下个月就来了。(比较土俗)

6. 体谅 (动) tǐliàng 原谅 (动) yuánliàng

“体谅”(show understanding and sympathy for; make allowances for)表示为别人着想，理解别人的行为或心情，还有关心别人的意思。“原谅”(excuse; forgive; pardon)表示对他人做错事表示出的宽容和谅解。例如：

请原谅，我来晚了。不说：*请体谅，我来晚了。

这是第一次，原谅他吧。不说：*这是第一次，体谅他吧。

留学生离开父母离开朋友来中国留学，一开始语言又不通，我们应该多体谅他们的困难。

不说：*留学生离开父母离开朋友来中国留学，一开始语言又不通，我们应该多原谅他们的困难。

7. 竞争 (动、名) jìngzhēng 竞赛 (动、名) jìngsài

“竞赛”(race)就是比赛。“竞争”(compete)是为自己的利

益去奋斗。“竞争”是及物动词，“竞赛”也是动词，但是不及物动词。可以说“体育竞赛”不说“体育竞争”，“商业竞争”不说“商业竞赛”。例如：

有五个国家竞争下一届奥运会的主办权。

不说：*有五个国家竞赛下一届奥运会的主办权。

这次竞赛谁赢了。不说：*这次竞争谁赢了。

市场竞争很激烈。不说：*市场竞赛很激烈。

8. 等　（动）děng　　等待　（动）děngdài

“等”（wait）和“等待”（wait；await）同义。“等”用于口语，“等待”是书面语。例如：

现在还不到八点，我想他一定会来，我们再耐心等一会儿吧。

也可以说：现在还不到八点，我想他一定会来，我们再耐心等待一会儿吧。

部队已经准备好了，正在等待上级的命令。

也可以说：部队已经准备好了，正在等上级的命令。

车站上不少人在等车。不说：*车站上不少人在等待车。

请等一下，我马上就回来。不说：*请等待一下，我马上就回来。

我在等一个朋友。不说：*我在等待一个朋友。

9. 自在　（形）zìzài　　自由　（形）zìyóu

“自由”（free；freedom；liberty）指不受约束；“自在”（free；unrestrained；comfortable；at ease）有自由的意思，还有舒服、愉快、轻松的意思。例如：

爸爸妈妈都出国了，我现在可自由了。（没有人管束了）

爸爸妈妈都出国了，我现在可自在了。（生活轻松愉快）

法律保障公民的言论自由，出版自由。不说：*法律保障公民的言论自在，出版自在。

大学毕业生可以自由选择职业。不说：*大学毕业生可以自在选择职业。

听了他说的话，我心里很不自在。（不高兴/不愉快）

不说：*听了他说的话，我心里很不自由。

10. 建立　（动）jiànlì　　建筑　（动、名）jiànzhù

“建立”（build；establish；set up；found）是动词，如“建立

新中国”。“建筑”（build；construct）是动词也是名词；动词的意思指造房子，修路，架桥等。名词“建筑”（building；construction）是指建筑物。“建立”的宾语是抽象名词；“建筑”的宾语是具体名词。例如：

他领导中国人民建立了新中国。不说：*他领导中国人民建筑了新中国。

这里要建筑一座大楼。不说：*这里要建立一座大楼。

他们俩在一个班学习了一年，建立了感情。

不说：*他们俩在一个班学习了一年，建筑了感情。

这个建筑已经有两千多年的历史了。不说：*这个建立已经有两千多年的历史了。

11. 信息 （名）xìnxī 消息 （名）xiāoxi

“信息”（information，message）的意思比“消息”（news；information）更宽泛。例如：

今天报上有什么新消息？也可以说：今天报上有什么新信息？

现在世界已经进入信息时代。不说：*现在世界已经进入消息时代。

告诉你一个好消息，这次考试你得了一百分。

不说：*告诉你一个好信息，这次考试你得了一百分。

电脑对信息的处理速度很快。不说：*电脑对消息的处理速度很快。

错句分析

1. *我不会说汉语，不碍事来中国旅行。

“不碍事”不能带宾语。应该改为：我不会说汉语，但是不影响来中国旅行。

2. *他日日夜夜都不回家。

“日日夜夜”的意思是“每天每夜”，这个句子缺乏语境铺垫，所以显得突兀。可以改为：他忙起来的时候，日日夜夜都不回家。

3. *他是个很好人，别人做什么事不好，他原谅得很快。

“很好”修饰中心语时要用“的”，“别人做什么事”后边要用状态补语，而且要改为假设句。“他原谅得很快”的“很快”

应该作状语。应该改为：他是个很好的人，别人什么事做得不对的话，他能很快原谅。

4. *她一向不病了，这一次很病得厉害。

“不……了”这个句式用于表达变化，特别是主观意愿的变化，“病”是人主观控制不了的，所以不能“说他一向不病了”。汉语也不说“很病”，应该说：病得很厉害。全句应该改为：她身体一向很好，这一次病得很厉害。

5. *颐和园真很漂亮的，因为那当然是古代皇帝放暑假的时候去的地方。

形容词谓语句句尾不用“的”，后半句“因为……”也不能用“当然”。应该改为：颐和园很漂亮，因为那是古代皇帝去度假的地方。

6. *小姐，我不妨试一试这件衣服吧。

“不妨”这个词用于第二人称，表示劝告、建议，不能用于第一人称。应该说：小姐，我可以试一试这件衣服吗？/小姐，这件衣服我可以试一试吗？

7. *我连打太极拳都不会，更何况锻炼身体。

这个句子对“何况”的意义和用法理解有误。“何况”用在第二个分句，用反问的语气说明比前边一个分句所指的更进一步。例如，这个汉字中国人都不认识，何况我是外国人（当然不认识）。应该改为：我连打太极拳都不会，何况参加比赛。

8. *我要看得懂，不必请你翻译呢？

这个句子的“不必”用得不对。“不必”用于陈述句，用于反问句的是“何必”，这个句子如果用“不必”，应该说：我要看得懂，就不必请你翻译了。如果用反问句，应该说：我要看得懂，何必请你翻译呢？意思都是：因为我看不懂，所以才请你翻译。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 情绪智商说的是人的性格素质。它包括如何控制情绪，怎么体谅别人，设身处地为别人着想，如何培养自动自发的动

力，以及如何建立良好的人际关系等。（以及）

2．一个人只要肯努力，即使智商不太高，也可以学得很好。（即使）

3．她三十六岁才开始学汉语，后来成了一个有名的翻译和导游，可见只要肯努力就一定能学好。（可见）

4．如果你们有什么意见和要求，就告诉我，我会尽量想办法帮助你们的。（尽量）

5．如果别人不小心把你的东西碰坏了，你是否会很生气呢？（是否）

6．很多人遇到不高兴的事会生气，甚至会发脾气。（甚至）

（二）完成会话

1．A：玛丽回来了没有？
　B：你看她屋子还黑着灯呢，可见她还没回来呢。（可见）

2．A：她最近身体怎么样？
　B：我看她常常感冒，可见她身体不是很好。（可见）

3．A：参加这次汉语节目表演的有哪些班级？
　B：一共有三十多个班，不过，是以二年级学生为主。（以……为主）

4．A：希望你多帮助我。
　B：你放心吧，只要能做到的，我一定尽量帮助你。（尽量）

5．A：老师，明天早上几点出发？
　B：七点一刻，希望大家尽量早点来。（尽量）

6．A：听说这个电影的票价很高。
　B：你想看的话，我们不妨买票去看看。（不妨）

第九十三课　金星人遇到麻烦

词语用法对比

1．停留　（动）tíngliú　　停　（动）tíng

“停留”（stop；stay；remain；stopover）和“停”（stop；stay）都是动词。但是能用“停留”的地方，一般都可以用“停”替换；但用“停”的地方不一定能用“停留”替换。例如：

要不断提高听说能力，不能停留在一个水平上。

可以说：要不断提高听说能力，不能停在一个水平上。

这次你打算在北京停留几天？也可以说：这次你打算在北京停几天？

不知道为什么火车突然停了。不说：*不知道为什么火车突然停留了。

请到前边路口停一下，我下车。不说：*请到前边路口停留一下，我下车。

前边不能停车。不说：*前边不能停留车。

2. 获得 （动）huòdé　　取得 （动）qǔdé

“获得”(gain; obtain)和“取得”(gain; acquire; get)都是动词，都可以带宾语，宾语都是抽象名词，意思都是通过努力得到好的结果。“取得”主要是自己争取得到的意思。“获得”除有“取得”的意思之外，还有别人或单位、上级等授予和给予的意思。例如：

由于他学习努力，这次考试取得了好成绩。

也可以说：由于他学习努力，这次考试获得了好成绩。

他在国外一所大学获得博士学位以后，就回国工作了。

也可以说：他在国外一所大学取得博士学位以后，就回国工作了。

他去年获得了国家的奖励。不说：*他去年取得了国家的奖励。

他获得了优秀教师的称号。不说：*他取得了优秀教师的称号。

3. 重大 （形）zhòngdà　　重要 （形）zhòngyào

“重大”(great; big; important; major)和“重要”(important)都是形容词。“重大”有大而重要的意思。例如：

他参加过国际上很多重大比赛。也可以说：他参加过国际上很多重要比赛。

这是今年世界上发生的一个最重要的事件。

也可以说：这是今年世界上发生的一个最重大的事件。

今天晚上电视台要播送一条重要新闻。

也可以说：今天晚上电视台要播送一条重大新闻。

这个工作很重要，一定要找一个可靠的人来做。

不说：*这个工作很重大，一定要找一个可靠的人来做。

改革开放以来中国发生了重大变化。不说：*改革开放以来中国发生了重要变化。

出席今天晚上招待会的都是一些重要人物。

不说：*出席今天晚上招待会的都是一些重大人物。

4. 覆盖　（动）fùgài　　盖　（动）gài

“覆盖”和“盖”都是动词，都有“cover”的意思。但是“覆盖”用于书面，“盖”没有此限。例如：

昨天下了一夜，地上覆盖了一层厚厚的白雪。

也可以说：昨天下了一夜，地上盖了一层厚厚的白雪。

写错的地方用涂改液覆盖一下。不说：*写错的地方用涂改液盖一下。

今天晚上你就盖这床被子吧。不说：*今天晚上你就覆盖这床被子吧。

把锅盖上。不说：*把锅覆盖上。

5. 坚硬　（形）jiānyìng　　硬　（形、副）yìng

“坚硬”（hard；be strong and tough）和“硬”（hard）都是形容词。“坚硬”多用于书面，“硬”常用于口语。例如：

冬天，土冻得很坚硬。也可以说：冬天，土冻得很硬。

河上一层厚厚的冰，很坚硬。也可以说：河上一层厚厚的冰，很硬。

这块面包放了一天都硬了。不说：*这块面包放了一天都坚硬了。

今天的米饭有点儿硬，我还是吃馒头吧。

不说：*今天的米饭有点儿坚硬，我还是吃馒头吧。

“硬”（managing to do sth. with difficulty）还是副词，有“勉强，坚持”的意思。“坚硬”没有这种用法。例如：

大家不让他去，他硬要去。不说：*大家不让他去，他坚硬要去。

你身体不好，干不了不要硬干。不说：*你身体不好，干不了不要坚硬干。

6. 饮用　（动）yǐnyòng　　喝　（动）hē

“饮用”（drink；drinkable）就是“喝”（drink），但是常用于书面，“喝”用于口语。例如：

这里的自来水能不能直接饮用。也可以说：这里的自来水能不能直接喝。

这里的饮用水都是从山上水库里来的。不说：*这里的喝水都是从山上水库里来的。

你想喝点儿什么？不说：*你想饮用点儿什么？

7. 移动　（动）yídòng　　移　（动）yí

“移动”（move；remove；shift）和“移”（move）都是动词，都有改变原来位置的意思，但是因为音节不同，用法也不同。例如：

你的笔掉到里边了，把那张桌子移一下，就拿出来了。

也可以说：你的笔掉到里边了，把那张桌子移动一下，就拿出来了。

我想把院子里的这棵树移走，它太挡光。

不说：*我想把院子里这棵树移动走，它太挡光。

中国的移动通讯发展很快。不说：*中国的移通讯发展很快。

8. 碰撞　（动）pèngzhuàng　　碰　（动）pèng 撞（动）zhuàng

这三个词都是动词，因为音节不同用法也有所不同。“碰撞”（collision）多用于书面；“碰”（meet；run into；touch）和“撞”（meet；run into；touch）多用于口语。例如：

昨天两列火车在上海附近发生了碰撞。

不说：*昨天两列火车在上海附近发生了碰。

也不说：昨天两列火车在上海附近发生了撞。

可以说：*昨天两列火车在上海附近发生撞车（*碰车）事故。

我不小心把桌子上的花瓶碰掉了。

不说：*我不小心把桌子上的花瓶撞掉了。

也不说：*我不小心把桌子上的花瓶碰撞掉了。

一辆大卡车把一辆小汽车撞翻了。

不说：*一辆大卡车把一辆小汽车碰翻了。

也不说：*一辆大卡车把一辆小汽车碰撞翻了。

昨天我在大街上碰见了一个老同学。

不说：*昨天我在大街上撞见了一个老同学。

也不说：*昨天我在大街上碰撞见了一个老同学。

9. 疑问　（动、名）yíwèn　　怀疑　（动）huáiyí

“疑问”（doubt；query；question；call in question）的意思是“有怀疑或不理解的问题”，名词的意思是“不懂或不理解的问

题'。“怀疑”(doubt; suspect; scepsis)的意思是“有疑问，不相信”。例如：

老师，对这个语法我还有疑问。不说：*老师，对这个语法我还有怀疑。

这是一个疑问句。不说：*这是一个怀疑句。

有什么疑问大家可以提出来。不说：*有什么怀疑大家可以提出来。

我怀疑这件事是他干的。不说：*我疑问这件事是他干的。

我怀疑他说的是假的。不说：*我疑问他说的是假的。

不要随便怀疑别人。不说：*不要随便疑问别人。

10. 耗费 (动) hàofèi 浪费 (动) làngfèi

“耗费”是动词，是“使用和消费”的意思，是有价值的、值得的，对象是时间、精力、某些物质材料等。“浪费”也是动词，意思是“不必要地使用或丢掉”，对象可以是时间、精力、金钱、资源等，“浪费”还是形容词。例如：

修这个水库耗费了几千万元。(一共用了几千万元)

也可以说：修这个水库浪费了几千万元。(不必要地多用了几千万元。)

为研究这个问题他耗费了十几年的时间，终于取得了成功。

不说：*为研究这个问题他浪费了十几年的时间，终于取得了成功。

买来的机器不能用，白白浪费了几十万元。

不说：*买来的机器不能用，白白耗费了几十万元。

来中国的第一年我常常不上课，什么也没有学到，白白浪费了一年时间。

不说：*来中国的第一年我常常不上课，什么也没有学到，白白耗费了一年时间。

错句分析

1. *我的发烧比昨天增加了。

“发烧”是个动宾词组，不能作名词用。这个句子应该改为：我比昨天烧得更厉害了/我的体温比昨天更高了。

2. *两国领导的会谈，大大增加了两个人民之间的友谊。

“人民”是不可数的名词，所以不能用“个”这个量词。“友谊”也不说“增加”，应该改为：两国领导的会谈，大大增进了两国人民之间的友谊。

3. *他送给我一件这么好的礼物，意味着我们的友谊。

“意味着”（mean；signify；imply）是“表示”的意思，它的宾语不能是个简单的名词，一般是一个句子。应该改为：他送给我一件这么好的礼物，意味着我们之间有着深厚的友谊。

4. *他成功他的考试，所以他能上大学了。

“成功”是个名词也是个形容词，不是动词，不能带宾语所以不能说“他成功了他的考试”。应该改为：他考得很好，所以他能上大学了/他考上了大学。

5. *他想当一个律师，不知道他的这个希望能不能成功。

名词“希望”和形容词“成功”不能搭配使用。应该改为：他想当一个律师，不知道他的这个愿望能不能实现。

6. *为了这个目的达到，我必须努力学习。

这个句子错在动宾错位。应该改为：为了达到这个目的，我必须努力学习。

7. *她跟这个人结婚，很多人都不思议。

“不思议”是日语词，汉语要说“不可思议”。“不可思议”不能单独作句子的谓语。应该改为：她跟这个人结婚，很多人都觉得不可思议。

8. *这个问题我不但解答不了，她也同样解答不了。

在由“不但……也……”连接的复句中，如果两个分句的主语不同的话，“不但”要放在主语前边。应该改为：这个问题不但我解答不了，她也同样解答不了。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 他对这次 HSK 考试充满了信心，一定能拿到中级证书。
（充满）

2. 下学期，我们班除了他不再继续学以外，其他同学还要继续学下去。
（其他）

3. 地球的气候不断变暖，意味着人类排放的二氧化碳越来越多。
（意味）

4. 你说他是加拿大人，可他的护照是美国的，他究竟是哪国人？
（究竟）

5. 说是在中文学校学了一年汉语，实际上上课的时间不到十个月。
（实际上）

（二）完成会话

1. A：明年他有什么打算？
   B：他可能还要在这儿学一年。（可能）
2. A：你认为这件事办得成吗？
   B：我想可能办得成。（可能）
3. A：你们学院究竟有多少留学生？（究竟）
   B：大概有三千多留学生。
4. A：你看，这场足球赛究竟哪个队能赢？（究竟）
   B：很难说。
5. A：为了增长知识，他一个人骑车走遍了世界各地。
   B：是吗？骑自行车周游世界，太不可思议了。（不可思议）
6. A：你刚来一年汉语就说得这么好，真不简单。
   B：哪里。实际上我来之前已经在国内学过一年。（实际上）

第九十四课　羡慕球迷

五、词语用法对比

1. 居住　（动）jūzhù　　住　（动）zhù

“居住”（live）和“住”（reside）翻译成英语意思差不多，但是在汉语里，同样意思的两个词，一个是双音节，一个是单音节，用法肯定不同。双音节多为书面语，而单音节多为口语。例如：

我在北京居住了三年。也可以说：我在北京住了三年。

我住十四楼。不说：*我居住十四楼

你们大学的居住条件怎么样？不能说：*你们大学的住条件怎么样？

我觉得居住环境很重要。不说：我觉得住环境很重要。

“住”有暂时停留的意思。“居住”没有这个意思。例如：

昨天他住院了。不说：*昨天他居住院了。

我在这里就住一个晚上。不说：*我在这里就居住一个晚上。

2. 议论　（动）yìlùn　　谈论　（动）tánlùn

“议论”（comment；disucuss；talk over）和“谈论”（discuss；take about）都是动词。“议论”是对人或事的好坏、是

非发表意见，还包括评议讨论时表示的意见；“谈论”是用谈话的方式表示对人和事的看法，是比较随便的议论。例如：

你们议论什么呢？也可以说：你们谈论什么呢？

这个问题大家可以议论议论。不说：*这个问题大家可以谈论谈论。

对于这个问题，大家有很多议论。不说：*对于这个问题，大家有很多谈论。

3. 连续　（动）liánxù　　一连　（副）yìlián

“连续”（successive；running）是动词，一个接一个，表示动作连续不断或情况不断发生。“一连”（in succession；in a row；continuous；running）是副词，表示动作不断地进行或情况连续发生。例如：

一连下了几场雨，地上的草长高了不少。

也可以说：连续下了几场雨，地上的草长高了不少。

最近这里连续发生了几起交通事故。也可以说：*最近这里一连发生了几起交通事故。

电视连续剧要是不连续看没有意思。不说：*电视连续剧要是不一连看没有意思

今天这一集和昨天的是连续的，你昨天没有看，当然不知道前边是什么意思。

不说：*今天这一集和昨天的是一连的，你昨天没有看，当然不知道前边是什么意思。

4. 推选　（动）tuīxuǎn　　选　（动）xuǎn

“推选”和“选”的意思不一样。“推选”是“选”的一种方式，可能不需要投票，口头提名选举。例如：

大家选麦克当班长。也可以说：大家推选麦克当班长。

“选”口语中还有被动的即“被选”的意思，“推选”没有这个意思。例如：

他选上代表了。不说：*他推选上代表了。

“选”除了选举的意思以外，还有“挑选”，“选择”等意思。“推选”没有这些意思。例如：

你选一个大的（苹果）吃。不说：*你推选一个大的（苹果）吃。

你选不选口语课？不说：*你推选不推选口语课？

5. 开心　（形）kāixīn　　愉快　（形）yúkuài

“开心”（feel happy；rejoice；make fun of）的一个意思是自

己心情愉快舒畅；另一个意思是戏弄别人，使自己高兴和愉快。“愉快”（happy；pleased；joyful）就是高兴快乐。例如：

今天我很开心。也可以说：今天我很愉快。

我们大家在一起玩得很开心。也可以说：我们大家在一起玩得很愉快。

他开心地笑了。也可以说：他愉快地笑了。

我们过了一个愉快的暑假。不说：我们过了一个开心的暑假。

你别拿我开心了。不说：*你别拿我愉快了。

6. 奔跑　（动）bēnpǎo　　跑　（动）pǎo

“奔跑”（hasten；run）就是“快速地跑”，和“跑”（run）的意思一样，但是音节不同，用法也有不同。例如：

这种动物奔跑的速度很快。也可以说：*这种动物跑的速度很快。

我每天早上都跑三千米。不说：*我每天早上都奔跑三千米。

你百米跑多少（秒）？不说：*你百米奔跑多少？

7. 答应　（动）dāyìng　　同意　（动）tóngyì

“答应”　（promise；agree）也有“同意”（agree with；approve；consent）的意思。例如：

老师答应每星期给我们辅导两个小时。

也可以说：老师同意每星期给我们辅导两个小时。

他同意带我们一起去。也可以说：他答应带我们一起去。

“同意”还有“赞成”的意思，“答应”没有这个意思。例如：

我同意你的意见。不说：*我答应你的意见。

“答应”（answer；reply；respond）有应答别人呼唤的意思，“同意”没有这个意思。例如：

他在楼下叫你，快答应一下。不说：*他在楼下叫你，快同意一下。

8. 滋味　（名）zīwèi　　味道　（名）wèidào

“滋味”（taste）也有“味道”（taste；flavor）的意思，“滋味”还表示内心对生活、事情的感受和体验。“味道”只是指味觉器官对食物的感受。

我真不知道一个人在国外生活是什么滋味。

不说：*我真不知道一个人在国外生活是什么味道。

挨饿的滋味不好受。不说：*挨饿的味道不好受。

你尝尝我做的这个菜味道怎么样？不说：*你尝尝我做的这个菜滋味怎么样？

错句分析

1. *我只写了丝毫几句就不知道写什么了。

“丝毫”只用于完全否定句中。常说“丝毫没有……”或“丝毫不……”，不用于肯定句中。应该改为：我只写了短短几句就不知道写什么了。

2. *这次比赛把我也算吧，怎么样？

“把”字句的主要动词不能是光杆儿动词，必须有其他成分。所以，应该改为：这次比赛把我也算上吧，怎么样？

3. *你来得很正巧。

“正巧”这个词已经表达了很高的程度，所以不能再用程度副词“很”了。要说：你来得正巧。

4. *寒假时我要去到处旅行，不在学校。

“到处”是副词，不是名词，所以不说“去到处”旅行。应该改为：寒假时我要去各地旅行，不在学校。

5. *这个菜的滋味很好，你可以尝。

菜要说“味道”，不说“滋味”。“你可以尝”要说成：“你可以尝尝”。全句应该改为：这个菜的味道很好，你可以尝尝。

6. *这个湖的水很不干净，鱼儿不能居住在那儿。

“居住”是人的动作行为，一般不用来描述动物。应该改为：这个湖的水很不干净，鱼不能在那儿生存。

7. *看到五号踢进去了一个球，我们都大欢呼。

不说“大欢呼”，应该说“大声欢呼”。应该改为：看到五号踢进去了一个球，我们都大声欢呼。

8. *你不去没关系，反正我也不去。

“反正”用在第二个分句，表示无论前一个分句表达的情况怎么样，“反正”后边的结果或结论不会改变。所以前边常常有“不管”“无论”或“肯定＋否定”的形式。这个句子可以改为：不管你去不去，反正我不去。/不论你去不去，反正我不去。/你去也好，不去也好，反正我不去。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 我说不出他什么地方吸引我，反正我喜欢他。 （反正）

2. 最爱吃的，除了饺子外，就是北京烤鸭。（就是）

3. 自从我来到中国，就觉得生活非常有意思。（自从）

4. 我以为看这个电影的人一定很多，不料连这么小的影院也没有坐满。（不料）

5. 我想找一个人和我一起去海南，正巧麦克也想去，我们就一起去了。（正巧）

6. 为了学习中国画，我也参加了美术班。（为了）

7. 看到这里，我情不自禁地笑了起来。（情不自禁）

8. 我常想，要是我这次不来中国，该是多么遗憾啊！（该）

9. 要是你能参加比赛，我想一定不亚于他。（不亚于）

10. 我以为你对足球不感兴趣呢，原来你也喜欢看足球。（以为）

（二）完成会话

1. A：你们去的那个地方怎么样？
   B：非常好，到处是鲜花和绿树。（到处）

2. A：今天，你感觉怎么样？
   B：还不太好，老觉得身上无力。（老）

3. A：你喜欢什么运动？
   B：很多运动我都喜欢，不过，最喜欢的除了游泳以外，就是爬山了。（除了……以外）

4. A：有人说，其他星球上也有生物，你相信吗？
   B：很难绝对地说相信或者不相信，因为宇宙间人类未知的事物一定很多。（绝对）

5. A：自从那件事以后，我发现你不太开心，是吗？
   B：哪里，我没有丝毫的不开心。（丝毫）

6. A：你们这次一共几个人去？
   B：算上王老师一共是19个人。（算）

第九十五课　母亲的心

词语用法对比

1. 准备　（动、名）zhǔnbèi　　预备　（动）yùbèi

“准备”（prepare；get ready；plan）的意思是事先计划，是动词也是名词。“预备”（prepare；get ready）是预先准备，只是动词。

你准备什么时候去中国留学？也可以说：你预备什么时候去中国留学？

为了送我出国留学，爸爸妈妈几年前就开始给我预备学费了。

也可以说：为了送我出国留学，爸爸妈妈几年前就开始给我准备学费了。

这次公司可能派你出国工作，你要有思想准备。

不说：*这次公司可能派你出国工作，你要有思想预备。

你准备准备，我们一个小时以后出发。

不说：*你预备预备，我们一个小时以后出发。

2. 将来　（名）jiānglái　　未来　（名）wèilái

“将来”（future）和“未来”（future；coming）都是名词。口语中常用“将来”。

人类的未来到底怎么样，现在还很难说。

也可以说：人类的将来到底怎么样，现在还很难说。

孩子的未来应该由孩子自己来决定。也可以说：孩子的将来应该由孩子自己来决定。

将来你打算做什么工作。不说：*未来你打算做什么工作。

少年儿童是祖国的未来。不说：*少年儿童是祖国的将来。

3. 鼓励　（动、名）gǔlì　　鼓舞　（动、名）gǔwǔ

“鼓励”（pure；clean and honest）和“鼓舞”（inspire；hearten）都是动词和名词。不同的是，“鼓舞”的行为主体是事，“鼓励”的行为主体一般是人。“鼓舞”和“鼓励”作动词用时要带小句做宾语。例如：

这个好消息对我们是一个很大的鼓舞。

也可以说：这个好消息对我们是一个很大的鼓励。

这次成功对他是个很大的鼓励。

也可以说：这次成功对他是个很大的鼓舞。

老师总是鼓励我们要多听多说，不要怕说错。

不说：*老师总是鼓舞我们要多听多说，不要怕说错。

谢谢你对我的鼓励。不说：*谢谢你对我的鼓舞。

4. 培养　（动）péiyǎng　　教育　（动、名）jiàoyù

“培养”（foster；train；develop）和“教育”（educate；education/teach）都有教导启发，使明白道理的意思。例如：

学校要培养学生成为对国家和人民有用的人。

也可以说：学校要教育学生成为对国家和人民有用的人。

我的成就与学校和老师对我的教育是分不开的。

也可以说：我的成就与学校和老师对我的培养是分不开的。

一百年来，这个大学为国家培养了成千上万的优秀人才。

不说：*一百年来，这个大学为国家教育了成千上万的优秀人才。

全社会都应该关心教育事业的发展。不说：*全社会都应该关心培养事业的发展。

5. 期待　（动）qīdài　　等待　（动）děngdài

"期待"（expect; await; look forward to）也有"等待"（wait; await）的意思。但是"期待"的宾语是抽象的，"等待"的宾语没有此限。例如：

我正在焦急地等待着妈妈的到来。也可以说：我正在焦急地期待着妈妈的到来。

上述两个句子的语义还是有差别。例如：

我正在焦急地等待着妈妈的到来。（妈妈来的日子已经定了。）

我正在焦急地期待着妈妈的到来。（妈妈来不来还不知道。）

爸爸妈妈期待我早日学成回国。不说：*爸爸妈妈等待我早日学成回国。

今年没有出国的机会了，等待明年吧。不说：*今年没有出国的机会了，期待明年吧。

我们已经考完了，正在等待考试结果。不说：*我们已经考完了，正在期待考试结果。

他正等待机会准备出国。不说：*他正期待机会准备出国。

6. 点燃　（动）diǎnrán　　点　（动）diǎn

"点燃"（light up; kindle; ignite）的意思是引着火，使燃烧，和"点"（light a fire）的意思一样。但是"点燃"是书面语，"点"多用于口语。例如：

是老师点燃了我心中的希望之火。不说：*是老师点了我心中的希望之火。

给我点个火。（我抽支烟。）不说：*给我点燃个火。（我抽支烟。）

他是个火暴性子，一点就着。不说：*他是个火暴性子，一点燃就着。

这个炉子我怎么点不着？不说：*这个炉子我怎么点燃不

着？

7. 否则　（连）fǒuzé　　不然　（连）bùrán

“否则”（otherwise；or else）和“不然”（not so，otherwise）都用在复句的第二个分句前，都有“如果不这样的话，……”的意思。“否则”多见于书面，“不然”多用于口语。例如：

要预习好生词和语法，否则没法上课。

也可以说：要预习好生词和语法，不然没法上课。

必须马上送医院抢救，否则会有生命危险。

也可以说：必须马上送医院抢救，不然会有生命危险。

我们快点走吧，不然就来不及了。不说：*我们快点走吧，否则就来不及了。

“不然”还有“不是这样”的意思。“否则”没有这个意思。例如：

有的同学想只练口语就行了，不用学汉字，其实不然，不学汉字肯定学不好汉语。

不说：*有的同学想只练口语就行了，不用学汉字，其实否则，不学汉字肯定学不好汉语。

错句分析

1. *我的愿望一定会逐渐完成的。

“愿望”不能作动词“完成”的宾语，应该作“实现”的宾语。实现愿望也不说“逐渐”，要说“逐步”。“逐渐”一般修饰不可控的动作行为，“逐步”才用来修饰可控的动作行为。应该改为：我的愿望一定会逐步实现的。

2. *他决心地说：“我们一定要取得这场比赛的胜利。”

“决心”不能用来作动词“说”的状语，要改为：他坚决地说：“我们一定要取得这场比赛的胜利”。

3. *我虽然取得了一点儿成绩，但没有了不起。

这个句子语气不完整，应该改为：我虽然取得了一点儿成绩，但没有什么了不起的。

4. *我已经把作业一干二净地做完了。

“一干二净”有“完全的，干净的”的意思，但是它修饰的事物一般是“没有了，消失了”的意思。例如可以说，“我把买蜡烛的事忘得一干二净。”意思是完全没有记忆了。我的病痛消失得一干二净（病痛没有了）。作业做完了，但是作业还在，所以不能用“一干二净”。应该说：我已经把作业全部做完了。

5. *我已经体会到这个句子我做错了。

“体会”是对一个道理的领悟，对一种经历的感受，不用于做练习这种事情。应该改为：我已经发现/看出来这个句子我做错了。

6. *他说的话很鼓励我。

动词“鼓励”的行为主体是人，不是物。这个句子要改为：他的话很鼓舞我。

7. *我即使很努力，但是成绩也不好。

“即使”表示承认某种事实，让一步，在第二个分句里常用“也”呼应，说出结论，它不能与“但是”呼应。应该改为：我即使再努力，成绩也不会太好。

8. *很多中国朋友都问了我为什么到中国来。

很多中国朋友肯定不是同时问的，所以这个句子不用强调完成的助词“了”。应该改为：很多中国朋友都问我为什么到中国来。

9. *我在大学读这本书过，但是英文。

这个句子的“过”的位置错了，“过”是动态助词，应该紧接在动词后边，不应该放在动词的宾语后边，“英文”后边要加个“的”。应该改为：我在大学读过这本书，但是是英文的。

10. *我们用车把她搬进了医院。

“搬”的宾语是物品、东西，不用于“人”。应该改为：我们用车把她送进了医院。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 这种病现在还是全世界的难题，他决心要研究出治疗的办法。（决心）

2. 无论是身体有病还是学习上遇到困难，我从来没有失去信心。（无论……还是……）

3. 一年来，我无论是在寒冷的冬天还是炎热的夏季，从来没有病过。（无论……还是……）

4. 这本书我买来以后，连翻也没有翻过。（连……也……）

5. 在我学习遇到困难的时候，她总是鼓励我要坚持下去。（鼓励）

6. 我怕用汉语说话，主要是怕说错了不好意思，这时老师总鼓励我：不怕说错，就怕不说。（鼓励）

7. 每当看到这张照片时，我就想起小时候的情景。

（当……时）

8. 连身体不好的同学也去，你怎么能不去呢？

（连……也/都……）

（二）完成会话

1. A：你觉得这件事难吗？
   B：很难，不过只要有决心就一定能成功。（决心）

2. A：你怎么对中国的传统文化这么感兴趣？
   B：我看了一些书，逐渐对中国传统文化产生了兴趣。

（逐渐）

3. A：学习汉语快一年了，有什么体会？
   B：我的体会是汉语虽然很难，但是只要努力也能学好。

（体会）

4. A：这次汉语朗诵比赛玛丽得了第一名。
   B：真了不起，原来她的发音并不好，可是她坚持练习，终于取得了这个成绩。（了不起）

5. A：你每天都坚持锻炼吗？
   B：是，即使是冬天下大雪的时候我也没有停过。

（即使……也……）

6. A：你回国后还能继续学汉语吗？
   B：回国以后学习汉语的时间当然不多了，但是无论如何我要坚持学下去。（无论如何）

第九十六课　一次理发的经历

词语用法对比

1. 美丽　（形）měilì　　漂亮　（形）piàoliang

“美丽”（beautiful）是“好看，漂亮”的意思，和“漂亮”（handsome; good-looking; pretty; beautiful）的意思差不多。例如：

这里的风景很漂亮。也可以说：这里的风景很美丽。

我们班的玛丽是个既聪明又漂亮的姑娘。

也可以说：我们班的玛丽是个既聪明又美丽的姑娘。

麦克是个漂亮的小伙子。不说：*麦克是个美丽的小伙子。

这是一个美丽的传说。不说：*这是一个漂亮的传说。

“漂亮”（smart；remarkable）还有“出色，精彩”的意思，“美丽”没有这个意思。例如：

他汉字写得很漂亮。不说：*他汉字写得很美丽。

2. 收拾　（动）shōushi　　打扫　（动）dǎsǎo

“收拾”（arrange）和“打扫”（sweep；clean）都是动词。“收拾”有“整理，布置，整顿”的意思。“打扫”是用扫帚、刷子清扫垃圾灰尘。“收拾”包括打扫，整理，比“打扫”的内容要多。例如：

今天朋友要来，我要把屋子收拾一下。也可以说：今天朋友要来，我要把屋子打扫一下。

你把家收拾得真干净。也可以说：*你把家打扫得真干净。

你把桌子上的书和报纸收拾起来。不说：*你把桌子上的书和报纸打扫起来。

大家都在外边打扫积雪呢。不说：大家都在外边收拾积雪呢。

3. 差错　（名）chācuò　　错误　cuòwu

“差错”（error；mistake）一般指计算、数字、实验等出现的错误。“错误”（error；wrong）不正确，与客观实际不符合，包括的范围很广，可以指人也可以指事情。例如：

要认真计算，千万不要出差错。也可以说：要认真计算，千万不要出错误。

犯了错误只要改了就好了。不说：*犯了差错只要改了就好了。

不劳而获是一种错误的思想。不说：*不劳而获是一种差错的思想。

4. 解释　（动、名）jiěshì　　说明　（动、名）shuōmíng

“解释”（explain）有说明的意思。“解释”的对象一般是词语的意思、原因、理由、不懂的问题、别人的疑问等。“说明”（explain；explanation；prove）的对象是道理、情况、需要别人知道的事情及其原因理由等。例如

老师，这个词的意思您能不能再解释一下。

也可以说：老师，这个词的意思您能不能再说明一下。

她能考得这么好，说明她平时学习非常努力。不说：*她能考得这么好，解释她平时学习非常努力。

这课课文说明一个人做点好事并不难。不说：*这课课文解

释一个人做点好事并不难。

他有些误会，你给他解释解释。不说：*他有些误会，你给他说明说明。

5. 小心　（动、形）xiǎoxīn　　注意　（动）zhùyì

“小心”（take care; careful）注意，留心的意思，是动词也是形容词。“注意”（pay attention to; be careful; look out; take care）是留意的意思，是动词。例如：

开车一定要小心。也可以说：开车一定要注意。

同学们朗读课文的时候一定要注意发音和声调。

不说：*同学们朗读课文的时候一定要小心发音和声调。

路上人多，要注意安全。不说：*路上人多，要小心安全。

上课一定要注意听老师讲解。不说：*上课一定要小心听老师讲解。

6. 开张　（动）kāizhāng　　开业　（动）kāiyè

“开张”（begin doing business; make a start）指开新建的商店开始营业，一般是指第一天。“开业”［start business（of a lawyer; doctor; etc.）］指开始业务活动，多指企业、商店、诊所等开始业务活动。“开张”的反义词是“关张”，“开业”的反义词是“停业”。例如：

听说那天商店十一开张。也可以说：听说那天商店十一开业。

“开张”也指某些事情的开始，“开业”没有这个意思。例如：

我们这项研究工作刚开张，现在还缺好几个人呢。

不说：*我们这项研究工作刚开业，现在还缺好几个人呢。

7. 忙碌　（形）mánglù　　忙　（形）máng

“忙碌”（be busy; bustle about）也是“忙”的意思，是书面语。“忙”（busy）是口语。例如：

他每天都显得很忙碌。也可以说：他每天都显得很忙。

你最近工作忙不忙？不说：*你最近工作忙碌不忙碌？

“忙”还可以作动词使用。“忙碌”没有动词的用法。例如：

你现在忙什么呢？不说：*你现在忙碌什么呢？

“忙碌”可以用重叠形式表示“很忙”的意思。“忙”没有重叠形式。例如：

每天忙忙碌碌的觉得时间过得很快。不说：*每天忙忙的觉得时间过得很快。

8. 的确　（副）díquè　　确实　（形）quèshí

“的确”（indeed; really）是副词。“确实”（true; reliable; really）是副词也是形容词。例如：

我确实不知道他去哪儿了。也可以说：我的确不知道他去哪儿了。

你这辆车的确不错。也可以说：你这辆车确实不错。

这件事的的确确不是我干的。也可以说：这件事确确实实不是我干的。

这个消息确实吗？不说：*这个消息的确吗？

9. 赔偿　（动）péicháng　　赔　（动）péi

“赔偿”（indemnify; pay for）和“赔”（pay for）有相同的意思也有不同的意思。“赔偿”是对损失、损坏或伤害的补偿，书面语。“赔”有赔偿的意思，还有做买卖损失本钱（赔本）和向受到损害一方道歉或认错的意思（“赔礼”），是口语。例如：

我把他的照相机弄坏了，得赔他一个新的。

也可以说：我把他的照相机弄坏了，得赔偿他一个新的。

“赔”有做买卖亏本的意思。“赔偿”没有这个意思。例如：

这笔买卖一下子赔了几十万。不说：*这笔买卖一下子赔偿了几十万。

“赔”还可以说“赔不是”，表示“道歉，对不起”的意思。“赔偿”没有这个用法。例如：

我给你赔个不是，刚才是我的不对。不说：*我给你赔偿个不是，刚才是我的不对。

错句分析

1. *他像一个大哥哥一样，我们班的同学都免不了他。

“免不了”要带动词或小句作宾语，而且宾语是抽象事物，不能由代词或名词作宾语。这个句子应该说：他像一个大哥哥一样，我们班的同学都觉得少不了他。

2. *我生活中免不了这个闹钟，它每天叫我起床。

这个句子的错误和句 1 一样。应该改为：我生活中少不了这个闹钟，它每天叫我起床。

3. *我很后悔了没有听你的话。

“后悔”是形容词，如果后边用“了”表示变化。这个句子没有表示变化的意思，所以不能用“了”。应该说：我很后悔没有听你的话。

4. *上午天气不好，下午阳光才照来屋子。

这个句子因为立足点是屋子，所以不能说“阳光才照来屋子”，而要说：上午天气不好，下午阳光才照进屋子来。

5. *理发员只顾理发他的头，没有小心就破了他的耳朵。

“理发”是动宾词组，不能再带宾语。“破”是个不及物动词，也不能带宾语。“没有小心”要改为“不小心”。全句应该改为：理发员只顾理发，不小心弄破了他的耳朵。

6. *我推让了他给我的邀请，不去了。

“推让”的主语不能是单数，而且常常带状语，不能说“我推让”。应该改为：他邀请我，我推辞了，不去了。

7. *女理发人一边给我理发，一边跟我谈谈话。

“理发人”要改为“理发员”，“谈谈话”是谈话时间短或语气轻松的意思。这个句子不能用“谈”的重叠式。应该改为：女理发员一边给我理发，一边跟我谈话。

8. *中国人非常友好我们。

“友好”是个形容词，不能带宾语。应该改为：中国人对我们非常友好。

完成句子和完成会话的参考答案

(一) 完成句子

1. 他临走之前说今天回来，今天果然回来了。 (果然)

2. 谁遇到这种情况也免不了要紧张的。 (免不了)

3. 这事我不想让他知道，你千万不要告诉他。 (千万)

4. 我看见老师正站在黑板上写字，就悄悄地走进了教室。 (悄悄)

5. 有的汉字中国同学也不认识，何况我们是外国人。 (何况)

6. 颐和园平时游人就不少，何况今天是星期天？ (何况)

7. 我们难得见一次面，应该好好聊聊。（难得）

8. 她的确是一个好姑娘，我很喜欢她。（的确）

（二）完成会话

1. A：你不抽烟不行吗？

B. 不行，一吃完饭，就不由自主地想抽一支。（不由自主）

2. A：麦克去哪儿了？

B：准是又上街闲逛去了。（准）

3. A：他明天能来吗？

B：你放心吧，他明天准来。（准）

4. A：这个菜有点儿辣，你能吃吗？

B：我不敢吃辣的，一吃辣的肚子就不舒服。（敢）

5. A：你的手怎么了？

B：切菜时不小心弄破了。（弄）

6. A：我真应该听你的话，把昨天我们看到的那张画买回来。

B：怎么？你后悔了？我早知道你会后悔的。（后悔）

7. A：你的腿没事儿吧？

B：没事儿，多亏大夫给我治疗得及时。（多亏）

8. A：不知为什么，老师一叫我回答问题，我就紧张。

B：我也是。在那么多同学面前回答问题，谁也免不了要紧张。（免不了）

第九十七课　选　　举

词语用法对比

1. 选举　（动、名）xuánjǔ　　选　（动）xuǎn

“选举”（elect）的对象是人，而“选”（choose；elect；pick；select）的对象可以是人也可以是物。例如：

我们选举麦克当班长。也可以说：我们选麦克当班长。

这次选举非常有意思。不说：*这次选非常有意思。

他们国家每四年举行一次大选。不说：*他们国家每四年举行一次大选举。

你选什么礼物送给他？不说：*你选举什么礼物送给他？

2. 顿时　（副）dùnshí　　立刻　（副）lìkè

"顿时"(immediately; at once; forthwith)和"立刻"(immediately; at once; right away)都是副词，都用来作状语，都有很快的意思。但是它们的用法有所不同："顿时"只能用于陈述，不能用于祈使句，"立刻"没有这个限制。例如：

听到这个消息大家顿时欢呼起来。也可以说：听到这个消息大家立刻欢呼起来。

用"顿时"时，前边有一个分句交代原因，"立刻"没有此限。"顿时"不能用于祈使句。例如：

我们必须立刻出发，不然就来不及了。不说：*我们必须顿时出发，不然就来不及了。

请同学们立刻到教室去。不说：*请同学们顿时到教室去。

"顿时"只用于过去时。"立刻"没有此限。例如：

只要接到你的信，我会立刻给你回信。不说：*只要接到你的信，我会顿时给你回信。

3. 批准　（动）pīzhǔn　　准　（动）zhǔn

"批准"(authorize; ratify; approve)和"准"(permit; allow)都有上级对下级的意见、建议或请求表示同意的意思。例如：

学校批准你延长一年。也可以说：学校准你延长一年。

"准"有允许的意思，"批准"没有这种意思。例如：

这里不准停车。不说：*这里不批准停车。

"批准"是书面语，"准"是口语。例如：

他辞职的申请被批准了。不说：*他辞职的申请被准了。

我想去旅行，可是老师不准假，我就偷偷地去了。

不说：*我想去旅行，可是老师不批准假，我就偷偷地去了。

4. 虽说　（连）suīshuō　　虽然　（连）suīrán

"虽说"(though; although; yet)是口语，而"虽然"(even if though; although)在口语和书面语中都可以用。这两个词都用在上半句，下半句多用"但是"、"可是"、"却"等与它呼应，表示承认前边的，但后边的情况并不因为前边的而不成立。例如：

虽然学习汉语很难，但是也很有意思。

也可以说：虽说学习汉语很难，但是也很有意思。

虽说是朋友但也不能总麻烦他。也可以说：虽然是朋友但也不能总麻烦他。

我们前进的道路上虽然还会遇到各种各样的困难，但是我们一定能克服困难取得更大的胜利。

不说：*我们前进的道路上虽说还会遇到各种各样的困难，但是我们一定能克服困难取得更大的胜利。

5. 比较 （副、动）bǐjiào 比 （动、介）bǐ

"比较"(compare;fairly;quite)是动词和副词。"比"(compare;than)是动词和介词。例如：

你比较一下，这两个手机哪个好。也可以说：你比一下，这两个手机哪个好。

"比较"可以放在形容词前边作状语，"比"不能这么用。例如：

这个比较好。不说：*这个比好。

"比"可以和宾语组成介词词组作状语，"比较"不能这么用。例如：

我比你大一岁。不说：*我比较你大一岁。

昨天的足球赛，我们队2比1赢了。

不说：*昨天的足球赛，我们队2比较1赢了。

6. 清楚 （动、形）qīngchu 明白 （动、形）míngbai

"清楚"(clear;distinct)和"明白"(see;get over)都是形容词和动词，都有"懂，理解"的意思。例如：

我刚才讲的你明白了没有？也可以说：我刚才讲的你清楚了没有？

我明白你的意思。也可以说：我清楚你的意思。

"清楚"可以表示视力或听力好，"明白"没有这个用法。例如：

我没有戴眼镜看不清楚。不说：*我没有戴眼镜看不明白。

"清楚"还有容易辨认的意思，"明白"没有这个意思。例如：

大家要把字写清楚。不说：*大家要把字写明白。

"明白"有"聪明，懂道理，有思想"的意思。例如：

他是个明白人，这个道理你一说他就懂了。

不说：*他是个清楚人，这个道理你一说他就懂了。

7. 适合（动）shìhé　　合适（形）héshì

"适合"(agree with)是动词，"合适"(fit; suitable; appropriate)是形容词，意思都是符合实际情况或客观要求。但词性不同，用法不同。例如：

这次选护士长谁是合适的人选呢？不说：*这次选护士长谁是适合的人选呢？

你的性格适合当老师。不说：*你的性格合适当老师。

你看这件衣服你穿着合适不合适？不说：*你看这件衣服你穿着适合不适合？

8. 反复　（副、动）fǎnfù　　重复　（动）chóngfù

"反复"(repeatedly; again and again)的意思是"一次又一次地"，是副词和动词。"重复"（repeat; duplicate）表示同样的东西再次出现或按原来的样子再次做，是动词。例如：

课文要反复朗读，才能不断提高口语水平。

不说：*课文要重复朗读，才能不断提高口语水平。

请大家都用这个词造一个句子，不能重复别人的。

不说：*请大家都用这个词造一个句子，不能反复别人的。

"反复"是副词，可以作状语。"重复"没有这个用法。例如：

我反复比较了一下，觉得还是这件比较合适。

不说：*我重复比较了一下，觉得还是这件比较合适。

"反复"还是名词，有疾病复发的意思。"重复"没有这个意思。例如：

他的病最近又有反复。不说：*他的病最近又有重复。

9. 特点　（名）tèdiǎn　　优点　（名）yōudiǎn

"特点"(feature; trait)和"优点"(virtue; advantage; merit)都是名词。"优点"是指好的方面；"特点"是指特别的地方，可以是优点，也可以不是优点。例如：

他的特点是肯钻研，对不懂的问题非弄懂不可。

也可以说：他的优点是肯钻研，对不懂的问题非弄懂不可。

这个人很有特点。不说：*这个人很有优点。

这里气候的特点是冬天下雨多，夏天下雨少。

不说：*这里气候的优点是冬天下雨多，夏天下雨少。

10. 比赛　（动、名）bǐsài　　竞赛　（动）jìngsài

"比赛"(match, competition, contest)是动词也是名词，"竞赛"

(race)是动词。“比赛”一般指体育方面,“竞赛”不一定指体育方面。例如:

昨天我们跟政法大学比赛篮球了。不说:*昨天我们跟政法大学竞赛篮球了。

你们俩比赛一下,看谁跑得快。不说:*你们俩竞赛一下,看谁跑得快。

他们工厂开展了百日无事故的劳动竞赛。

不说:*他们工厂开展了百日无事故的劳动比赛。

错句分析

1.*下课以后,我顿时去看你。

用“顿时”这个词时前边一定有诱因,而且必用于已然态,不用于将来时。所以这个句子不能用“顿时”,应该改为:下课以后,我马上去看你。

2.*北京的冬天反复刮风。

“反复”是按照原来的样子或情况重复。刮风不可能是这种情况。所以应该说:北京的冬天常常刮风。

3.*凭大家的意见,我们决定星期日去爬山。

“凭”有“按照”的意思,但是它的对象一般是“能力,票证”等少量名词,不说“凭意见”。应该改为:按照大家的意见。我们决定星期日去爬山。

4.*因而玛丽还没来,我们只好等着她。

“因而”的意思不是“因为”,而且要用在第二个分句的前边,意思是“因为……(前问所说的原因)而……(产生后边的情况)”。口语一般不用。应该改为:玛丽还没来,(因而)我们只好等着她。

5.*汽车停到了长城下,同学们都各自下了车。

“各自”的意思是“每个人自己”,下车的动作不言而喻是个人行为。所以不能说各自下车。应该改为:汽车停到了长城下,同学们都陆续下了车。

6.*我理想了我的将来,我想当一个医生。

“理想”是名词和形容词。不能作动词用。所以要说:我计划了我的将来,我想当一个医生。/我的理想是将来当一个医生。

7.*昨天我把足球赛没看完就困了。

“把”字句的否定副词“没”应该放在“把”的前面,不应该放在主要动词前边。应该改为:昨天我没把足球赛看完就困了。

8. *我没有看过这个电影，怎么把它给你们介绍？

“把”字句的主要动词后边必须有其他成分，不然不能成句。根据这个句子表达的意思，不需要用“把”字句。应该说：我没有看过这个电影，怎么能给你们介绍呢？

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 这次音乐会是由我们学校和中央乐团共同主办的。（由）
2. 听到老师叫我回答问题，我顿时紧张起来。（顿时）
3. 自从那次分别到现在，我就没有和她见过面。（自从）
4. 凭着一年刻苦努力的学习，她拿到了 HSK 中级证书。（凭）
5. 经过反复考虑，我决定明年再来。（反复）
6. 她姐姐就是这个大学毕业的，因而她高中一毕业也来到了这个大学。（因而）
8. 看到她高兴的样子，不用问这次考得不错。（不用问）

（二）完成会话

1. A：这课课文太长了。
   B：别看长，其实一点儿也不难。（别看）
2. A：记生词你有什么好方法吗？
   B：我觉得最重要的是反复读反复写。（反复）
3. A：你的理想是什么？（理想）
   B：我想自己办一个公司。
4. A：你看这套房子怎么样？
   B：我觉得这套房子不是很理想，离我工作的地方有点儿远。（理想）
5. A：我很想把这篇小说翻译成英文。
   B：你才学了两年汉语，要翻译小说谈何容易。（谈何容易）

第九十八课　人　虎　情

词语用法对比

1. 日子　（名）rìzi　　生活　（动、名）shēnghuó

“日子”(day; time; life; livelihood)是个口语词。“生活”(live; life; act)表示生存，活着，口语书面都用。例如：

看到这张照片就让我想起在中国留学的那段生活。

也可以说：看到这张照片就让我想起在中国留学的那段日子。

去年九月，我来中国开始了我的留学生活。

不说：*去年九月，我来中国开始了我的留学日子。

“日子”有“时间”的意思，“生活”没有这个意思。例如：

在中国留学的日子里，很多人和事给我留下了美好的回忆。

不说：*在中国留学的生活里，很多人和事给我留下了美好的回忆。

“生活”还是动词，“日子”没有动词的用法。例如：

我们生活在中国，处处感受到中国人的热情和友好。

不说：*我们日子在中国，处处感受到中国人的热情和友好。

人离开社会就不能生活。不说：*人离开社会就不能日子。

2. 稍稍　（副）shāoshāo　　稍　（副）shāo

“稍稍”(just a little) 是“稍”(a little) 的重叠形式，都有“少量，轻微”的意思，都是副词，都可以用在动词前边作状语。例如：

这条裙子我穿着稍稍有点儿长。也可以说：这条裙子我穿着稍有点儿长。

请您稍等一下，经理马上就来。也可以说：请您稍稍等一下，经理马上就来。

“稍稍”多用于口语，“稍”没有此限。例如：

这项工作很复杂，稍有不慎，就会出问题。

不说：*这项工作很复杂，稍稍有不慎，就会出问题。

这篇文章写得不错，稍加修改就可以发表了。

不说：*这篇文章写得不错，稍稍加修改就可以发表了。

3. 恰巧　（副）qiàqiǎo　　正好　（形）zhènghǎo

“恰巧”(happen to; by chance)是副词，意思是凑巧，偶然地。

"正好"(just right;just in time;as it happens;just enough)是形容词,意思是:时间和位置不前不后,数量不多不少,体积和面积不大不小,程度不高不低。例如:

我去找她,正好在宿舍门口碰到她。也可以说:我去找她,恰巧在宿舍门口碰到她。

你来得正好,我们刚要开始吃饭。不说:*你来得恰巧,我们刚要开始吃饭。

4. 害怕 (动) hàipà 怕 (动、副) pà

"害怕"(be afraid of;be scared)和"怕"(fear;be afraid of)都是动词,但是"怕"(perhaps;maybe)还是个副词,有恐怕、担心和可能的意思,例如:

很多人都害怕蛇。也可以说:很多人都怕蛇。

你一个人住这么大的屋子,夜里害怕不害怕?

也可以说:你一个人住这么大的屋子,夜里怕不怕?

"怕"有担心的意思,"害怕"没有这个意思。例如:

我怕八点钟到不了机场。不说:*我害怕八点钟到不了机场。

我怕你太累,所以没有叫你帮忙。不说:*我害怕你太累,所以没有叫你帮忙。

"怕"还表示估计,有"可能"的意思,"害怕"没有这个意思。例如:

现在怕有十点了。不说:*现在害怕有十点了。

这篇课文怕有一千字。不说:*这篇课文害怕有一千字。

5. 安静 (形) ānjìng 平静 (形) píngjìng

"安静"(noiseless;peaceful;quiet)的意思是:没有声音,没有吵闹。"平静"(calm;quiet;tranquil,still)的意思是:环境安宁,心情平和安静。它们都是形容词,但是"平静"偏重于形容人的心情,"安静"偏重于环境或人的行为。例如:

孩子们都睡了,屋子里很安静。不说:*孩子们都睡了,屋子里很平静。

我住的地方周围很安静。不说:*我住的地方周围很平静。

请大家安静一下,我念一个通知。不说:*请大家平静一下,我念一个通知。

风浪已经平静下来了。不说:*风浪已经安静下来了。

她心里虽然不高兴,但是说话的声音仍然很平静。

不说：*她心里虽然不高兴，但是说话的声音仍然很安静。

知道母亲已经脱离了危险，我的心才稍稍平静了一些。

不说：*知道母亲已经脱离了危险，我的心才稍稍安静了一些。

看了这个电影激动的心情久久不能平静。

不说：看了这个电影激动的心情久久不能安静。

因为没有风，湖面显得很平静。不说：*因为没有风，湖面显得很安静。

看来我们不可能再继续交往下去了，于是我平静地说，我们友好地分手吧。

不说：*看来我们不可能再继续交往下去了，于是我安静地说，我们友好地分手吧。

6. 健康 （形、名）jiànkāng 健壮 （形）jiànzhuàng

"健康"（healthy, physique）是形容词也是个名词，"健壮"（healthy and strong）只是形容词。"健康"是人的身体好没有疾病，也指情况正常，没有不好的现象。"健壮"的意思是"健康强壮"，描写人时，多用于男性，也可以描写动物。例如：

我爸爸身体很健康，常年也不生病。也可以说：我爸爸身体很健壮，常年也不生病。

他身体健壮得像个小伙子。不说：*他身体健康得像个小伙子。

为了你的健康，请不要抽烟了。不说：*为了你的健壮，请不要抽烟了。

经过一个多月的休养和大夫精心的治疗，我爸爸身体已经恢复了健康。

不说：*经过一个多月的休养和大夫精心的治疗，我爸爸身体已经恢复了健壮。

要组织青少年开展健康的文体活动。

不说：*要组织青少年开展健壮的文体活动。

7. 迎接 （动）yíngjiē 接 （动）jiē

"迎接"（meet; welcome; greet）是书面语，"接"（meet; welcome）是口语。"迎接"的意思是到一个地方陪同客人一起来。"接"也有"迎接"的意思，但是"接"的意思很宽泛。例如：

我明天要去机场机场迎接一个代表团。也可以说：我明天要去机场接一个代表团。

"迎接"的对象可以是一个特别的日子或时间，"接"没有这个用法。例如：

我们正在准备迎接新学年。不说：我们正在准备接新学年。

“接”的对象可以是东西，如电话，球，信等。“迎接”没有这个用法。例如：

小王，请你接电话。不说：小王，请你迎接电话。

你寄的书我已经接到了。不说：*你寄的书我已经迎接到了。

8. 饿　（动、形）è　　饥饿　（形）jī' è

“饿”(hungry)是形容词也是动词。“饥饿”(hunger)是形容词。例如：

我饿了，我们去吃点儿什么吧。不说：*我饥饿了，我们去吃点儿什么吧。

饥饿和贫困同样是人类的敌人。不说：*饿和贫困同样是人类的敌人。

挨饿的滋味很不好受。不说：挨饥饿的滋味很不好受。可以说：饥饿的滋味很不好受。

9. 毕竟　（副）bìjìng　　到底　（副）dàodǐ

“毕竟”(after all;at all;all in all)和“到底”(after all)都是副词，都有“终于得到好结果”的意思。例如：

经过多年的刻苦努力，他到底成功了。

也可以说：经过多年的刻苦努力，他毕竟成功了。

它们都用来强调原因或理由。例如：

毕竟是老司机，一听就知道汽车出了什么毛病。

也可以说：到底是老司机，一听就知道汽车出了什么毛病。

副词“到底”(on earth)还用来表示追问，“毕竟”没有这个用法。例如：

你明天到底来不来？不说：*你明天毕竟来不来？

“到底”(through; to the end)还是个动宾词组，有“一直到最后，完成”的意思。“毕竟”没有这个意思。例如：

我一定要坚持学到底。不说：*我一定要坚持学毕竟。

错句分析

1. *你来得恰巧，我正在找你呢。

“恰巧”是副词，不能作状态补语。应该改为：你来得正好，我正在找你呢。

2. *我一连说了一个小时的话不停。

“一连”表示动作不停地进行，所以，这个句子用“一连”就不能用“不停”。应该说：我一连说了一个小时的话。/我不停

地说了一个小时。

3. *明天我们去参观，你毕竟去不去？

“毕竟”没有表示追问的用法。应该说：明天我们去参观，你究竟/到底去不去？

4. *她一连三天没来上课了，毕竟是病了。

“毕竟”没有“可能”的意思。应该改为：她一连三天没来上课了，可能是病了。

5. *我们用共同的书学汉语。

“共同”是形容词，但是用来做定语时一般修饰事业、愿望、目的、理想等抽象名词，不能用来修饰具体名词，如书、桌子、房间等。应该说：我们用同样的书学汉语。

6. *她女儿被老虎抢救了。

“抢救”说的是人的动作行为，不说老虎。应该改为：她女儿被老虎救了。

7. *因为爸爸妈妈都喜爱中国，所以就送我来学习汉语。

“喜爱”的对象是物不是人或地方。所以不能说“喜爱”中国。应该改为：因为爸爸妈妈都喜欢中国，所以就送我来学习汉语。

8. *她儿子只有五岁，上学还太年轻。

“年轻”是形容词，用来说明15岁到30岁左右的青年人。同时也用来表示比较，例如，我爸爸50岁，你爸爸55岁，我爸爸比你爸爸年轻5岁。五岁的孩子不能用“年轻”修饰。要说（年龄）小：她儿子只有五岁，上学还太小。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 看到母亲病好多了，我才稍稍放心。（稍稍）
2. 街上人太多，骑车上街一定要注意，千万不可大意。（大意）
3. 你来电话的时候，我恰巧不在家。（恰巧）
4. 因为感冒我一连三天都没有去上课。（一连）
5. 并不是每只老虎都可以和人生活在一起的，毕竟老虎是很凶猛的野兽。（毕竟）
6. 每一个成功者都是不容易的，都要经受各种各样的磨难。（经受）

7. 地球是我们人类共同的家园。（共同）

（二）完成会话

1. A：你为什么不向她解释清楚呢？
   B：她根本不容我给她解释就走了。（不容）

2. A：你是怎么找到他的？
   B：我向一个同学打听，那个同学恰巧是他的同屋。（恰巧）

3. A：你到底怎么了？
   B：我一连烧了三天了。（一连）

4. A：刚来中国时，我看到人们都用筷子吃饭觉得很奇怪。
   B：现在呢？
   A：现在当然习以为常，我也学会用筷子吃饭了。（习以为常）

5. A：我现在还不打算谈恋爱、结婚。
   B：为什么？
   A：我还年轻，想自由自在地生活几年。（自由自在）

6. A：听说她已经回国了，你知道吗？
   B：不知道。
   A：可见她是悄悄走的，谁也没有告诉。（悄悄）

第九十九课　中秋月圆

五、词语用法对比

1. 交换　（动）jiāohuàn　　换　（动）huàn

"交换"(exchange)和"换"(exchange)都是动词。"交换"的行为主体是复数，意思是双方各拿出自己的给对方。"交换"的对象是人员、礼物、东西，如两个国家交换留学生，交换教师等。"换"的行为主体可以是复数也可以是单数。"换"的对象是钱、物品、东西等。例如：

我喜欢你那件毛衣，你喜欢我这件，咱们两个交换一下得了。

也可以说："我喜欢你那件毛衣，你喜欢我这件，咱们两个换一下得了。

我们两国今年要交换二十多个留学生。不说："我们两国今年要换二十多个留学生。

下午我去银行换钱，你去不去？不说：*下午我去银行交换钱，你去不去？

这件衣服有点儿肥，给我换一件瘦一点儿的，好吗？不说：*这件衣服有点儿肥，给我交换一件瘦一点儿的，好吗？

2. 破碎　（形）pòsuì　　破　（动、形）pò　　碎　（形）suì

“破碎”(smash sth. to pieces)：破成碎片。“破”(break, breakable, broken)：完整的东西受到撞击变得不完整。“碎”(break to pieces)：完整的东西破成小块儿或使成小块儿。例如：

这是一块古老的铜镜，可惜已经破碎了。
也可以说：这是一块古老的铜镜，可惜已经破了。
也可以说：这是一块古老的铜镜，可惜已经碎了。
我的家庭已经破碎了（意思是夫妻/父母已经离婚了）
也可以说：我的家庭已经破了。不说：我的家庭已经碎了。
他一说要跟我离婚，我的心都碎了。
也可以说：他一说要跟我离婚，我的心都破碎了。
不说：他一说要跟我离婚，我的心都破了。
对不起，我把你的书弄破了。
不说：*对不起，我把你的书弄碎了。
也不说：*对不起，我把你的书弄破碎了。
我不小心把手弄破了。
不说：*我不小心把手弄碎了。
也不说：*我不小心把手弄破碎了。
我把杯子摔碎了。
也可以说：我把杯子摔破了。
不说：*我把杯子摔破碎了。

3. 吵　（动）chǎo　　争吵　（动）zhēngchǎo

“吵”(noiseful; have words with sb.)有声音杂乱扰人和因不同意见而大声争论的意思。“争吵”(have words with sb.)的意思是因为意见不同而大声地争论。例如

为解决这个问题我跟经理争吵了半天。也可以说：为解决这个问题我跟经理吵了半天。

你们哥儿俩别吵了，快吃饭吧。也可以说：你们哥儿俩别争吵了，快吃饭吧。

我的房间临近马路，太吵，我想换一个房间。

不说：*我的房间临近马路，太争吵，我想换一个房间。

4. 奖　（动、名）jiǎng　　奖励　（动、名）jiǎnglì

“奖”(prize)和“奖励”(encourage and reward)都是动词也是名词。例如：

因为我科研成绩突出，公司奖励了我一套住房。

也可以说：因为我科研成绩突出，公司奖了我一套住房。

我想用这一万元的奖，买一台电脑。不说：*我想用这一万元的奖励，买一台电脑。

这一万元是公司对我工作成绩的奖励。不说：*这一万元是公司对我工作成绩的奖。

5. 忍受　（动）rěnshòu　　忍　（动）rěn　　受　（动）shòu

“忍受”(bear; endure; stand)的对象一般是困苦、寂寞、孤独、饥饿、压迫、剥削等双音节词语。“忍”(bear; endure; have the heart to; tolerate)的对象是“饥，痛”少量单音节词。“受”(receive; suffer; be subjected to)的对象是气、苦、累、罪、冻、批评等，当然也有好的，如受教育、受表扬。例如：

我忍受不了一个人生活的孤独和寂寞。

也可以说：我受不了一个人生活的孤独和寂寞。

不说：*我忍不了一个人生活的孤独和寂寞。

昨天我没交作业又受批评了。

不说：*昨天我没交作业又忍受批评了。

也不说：*昨天我没交作业又忍批评了。

我忍痛把那件衣服给了我妹妹，其实我也很喜欢那件衣服。

不说：*我忍受痛把那件衣服给了我妹妹，其实我也很喜欢那件衣服。也不说：*我受痛把那件衣服给了我妹妹，其实我也很喜欢那件衣服。

我真受不了你的叨唠。

不说：*我真忍不了你的叨唠。

可以说：我真忍受不了你的叨唠。

你再忍一会儿，大夫马上就来。

也可以说：你再忍受一会儿，大夫马上就来。

不说：*你再受一会儿，大夫马上就来。

6. 以前　（名）yǐqián　　以往　（名）yǐwǎng

它们都是名词。“以前”是现在或所说某时之前的时期，除

了单用以外，还可以附在其他词语的后边。“以往”也是从前，过去的意思，只能单用。例如：

这里的农村以往连电灯也没有。也可以说：这里的农村以前连电灯也没有。

以往的事就不要再提了。也可以说：以前的事就不要再提了。

大学毕业以前我曾经和他交过朋友，大学毕业以后就吹了。

不说：*大学毕业以往我曾经和他交过朋友，大学毕业以后就吹了。

他是三年以前来中国的。不说：*他是三年以往来中国的。

回国以前我想去各地旅行一次。不说：*回国以往我想去各地旅行一次。

7. 温和　（形）wēnhé　　温柔　（形）wēnróu

这两个词都是形容词。“温和”（kindly; gentle; mild; temperate; moderate）描写的是态度、言语、性情，也说气候不冷不热。“温柔”（gentle and soft）多描写女性的性格温和柔顺。例如：

周老师温和地对学生说：“你想想自己是不是错了。”

不说：*周老师温柔地对学生说：“你想想自己是不是错了。”

她是一个性格温柔大方的女孩。不说：*她是一个性格温和大方的女孩。

我们家乡的气候温和，冬天不冷，夏天也不是太热。不像北京冬天冷得要死，夏天又热得要命。

不说：*我们家乡的气候温柔，冬天不冷，夏天也不是太热。不像北京冬天冷得要死，夏天又热得要命。

8. 摸　（动）mō　　抚摸　（动）fǔmō

它们都是动词。“摸”(feel; touch; stroke)的对象可以是人，也可以是物。“抚摸”(stroke; fondle)的对象是人。例如：

老师抚摸着他的头说：“这孩子很聪明，就是喜欢玩儿，不太努力。”

也可以说：老师摸着他的头说：“这孩子很聪明，就是喜欢玩儿，不太努力。”

你摸摸，这是不是真丝的。不说：*你抚摸抚摸，这是不是真丝的。

他摸了半天才从口袋里摸出一张票来。

不说：*他抚摸了半天才从口袋里抚摸出一张票来。

9. 擦　（动）cā　　擦拭　（动）cāshì

“擦拭”(clean; cleanse)也是“擦”，“擦拭”多用于书面，“擦”(rub; brush; wipe)在口语书面语中都用。例如：

家里的桌子椅子被母亲擦得干干净净的。

也可以说：家里的桌子椅子被母亲擦拭得干干净净的。

你把桌子擦擦，准备吃饭。不说：*你把桌子擦拭擦拭，准备吃饭。

10. 看　（动）kàn　　端详　（动）duānxiáng

“端详”(look sb. up and down)是认真仔细地看，“端详”的对象一般是人，“看”(look; look at; see)的对象没有此限。例如：

我们已经二十多年没有见面了。一见面她上下端详了半天才认出我。

也可以说：我们已经二十多年没有见面了。一见面她上下看了半天才认出我。

你看看这件衣服怎么样？不说：*你端详端详这件衣服怎么样？

至于看电影、看电视、看书、看报、看朋友、去医院看病等用法，都不能用“端详”替换。例如：

我去看了个朋友，所以回来晚了。不说：*我去端详了个朋友，所以回来晚了。

11. 工作　（动、名）gōngzuò　　事业　（名）shìyè

“工作”(job; labour; work)是名词也是动词；“事业”(cause)是名词，指人们所从事的，有一定目标、规模和系统的对社会发展有影响的经常活动。作为名词，“工作”可以和“事业”通用。

这项工作关系着我们国家未来经济的发展，所以必须干好。

也可以说：这项事业关系着我们国家未来经济的发展，所以必须干好。

中国的改革开放是一项改变了中国面貌的伟大事业。

不说：*中国的改革开放是一项改变了中国面貌的伟大工作。

“事业”有时还有“个人的成就”的意思，“工作”没有这个意思。例如：

研究生毕业后，他立志要干出一番事业来。

不说：*研究生毕业后，他立志要干出一番工作来。

“事业”（facilities）还指由国家经费开支，不进行经济活动的文化、教育、卫生等单位，与“企业”相对。“工作”没有这

个用法。例如：

他们单位是一个事业单位。不说：*他们单位是一个工作单位。

“工作”有“职业”的意思。“事业”没有这个意思。例如：

我已经找到工作了。不说：*我已经找到事业了。

大桥的修建工作开始了。不说：*大桥的修建事业开始了。

“工作”还是动词。“事业”没有动词的用法。例如：

计算机正在工作。不说：*计算机正在事业。

错句分析

1. *我在中国过了美好的时间。

“过了”后边应该有时量补语，因为时间是双音节词，所以最好说“度过”，应该改为：我在中国度过了一段美好的时间。

2. *我对这件事是难以忘的。

“难以”后边不能是单音节词，要跟双音节词。应该改为：我对这件事是难以忘记的/忘怀的。

3. *下个月我就要出中国了。

这个句子意思是对的，但是这个意思汉语不这么表达，因为说话人是留学生，是外国人，应该说：下个月我就要离开中国了。或者说：下个月我要回国了。

4. *看见警察来了，他很吓。

“吓”是动词，不是形容词。这个句子把它当形容词用了。应该说：看见警察来了，他很怕。

5. *她还住在仍旧的房间，公寓楼325号。

“仍旧”是副词，只能放在动词或形容词前边作状语，不能修饰名词。应该改为：她还住在原来的房间，公寓楼325号。

6. *虽然是星期天，街上依然坐车的人很多。

“依然”是副词，应该放在动词或形容词前作状语。这个句子“坐”虽然是动词，但是“坐车”是中心语“人”的定语，不是句子的主要成分，而名词“人”不能用副词修饰。应该改为：虽然是星期天，街上坐车的人依然很多。

7. *她昨天没有来上课，今天没有依然来。

在否定句中，副词应该放在否定副词“不”或“没（有）”的前边，而不能放在动词或形容词的前边。应该改为：她昨天没有来上课，今天依然没有来。

8. *他爸爸离婚了他妈妈，跟别的女人住。

"离婚"是个动宾词组，不能再带宾语。应该改为：他爸爸跟他妈妈离了婚，跟别的女人住。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 这个学校，有来自世界五大洲一百多个国家的留学生，简直就像个小联合国。（简直）

2. 每当我在明亮的月光下散步的时候，就不禁想起在家乡赏月时的情景。（不禁）

3. 我想他不是故意的，你千万不要误会/生气/不要放在心上。（千万）

4. 尽管生活中遇到过各种各样的困难，但是，我从没有怕过。（尽管）

5. 我要辞职，离开这个公司，我难以忍受公司领导待人的不公。（难以）

6. 不经过刻苦学习，是难以学好一门外语的。（难以）

7. 他现在已经是有名的教授了，仍旧坚持给学生上基础课。（仍旧）

8. 我现在有点儿不想回国了，中国似乎成了我的第二家乡。（似乎）

（二）完成会话

1. A：你在北京生活怎么样啊？

   B：挺好的，妈妈，你不用担心。（不用）

2. A：你现在是不是还爱着她？

   B：说心里话，我还是忘不了她。（说心里话）

3. A：我觉得在这儿生活下去也不错。

   B：是，我特别羡慕中国人与人之间的和谐。（羡慕）

4. A：独立生活快一年了，感觉怎么样？

   B：还好，只是有时候感到寂寞。（只是）

第一百课　你喜欢什么颜色

词语用法对比

1. 颜色　（名）yánsè　　彩色　（名）cǎisè

"颜色"(colour)指光的各种现象(例如红色、棕色、桃红色、灰色、绿色、蓝色和白色等),或使人们得以区分在大小、形状或结构等方面完全相同的物体的视觉或知觉现象。"彩色"(color)是指由多种颜色搭配以后形成的状态。例如:

我们宿舍的电视都是彩色的。不说:*我们宿舍的电视都是颜色的。

你昨天买的毛衣是什么颜色的?不说:*你昨天买的毛衣是什么彩色的?

还是彩色照片好看。不说:*还是颜色照片好看。

2. 干净 (形) gānjìng 纯洁 (形、动) chúnjié

"干净"(clean)是没有污染,没有垃圾的意思。纯洁(pure; clean and honest)是没有杂质,没有污点的意思。"纯洁"是形容词也作动词用,"干净"只是形容词。例如:

孩子们的心灵是纯洁的。也可以说:孩子们的心灵是干净的。

院子里打扫得很干净。不说:*院子里打扫得很纯洁。

我把衣服洗干净了。不说:*我把衣服洗纯洁了。

"纯洁"可以作动词,有"使纯洁"的意思。例如:

纯洁我们的组织。不说:*干净我们的组织。

3. 沉重 (形) chénzhòng 重 (形) zhòng

"沉重"(heavy)和"重"(heavy)都是形容词,意思也差不多,但是用法不同。"沉重"用来描写抽象的事物,而"重"没有此限。例如:

这次考试不好对他是个沉重的打击。也可以说:这次考试不好对他是个很重的打击。

他迈着沉重的脚步往家里走去。不说:*他迈着重的脚步往家里走去。

这个箱子很重,大概有二十多公斤。不说:*这个箱子很沉重,大概有二十多公斤。

因为犯了这么严重的错误,他的心情很沉重。

不说:*因为犯了这么严重的错误,他的心情很重。

你刚才话说得太重。不说:*你刚才话说得太沉重。

4. 舒服 (形) shūfu 舒适 (形) shūshì

"舒服"(comfortable)有身心感到轻松愉快的意思。"舒适"(comfortable, cosy, snug)多形容环境、生活等使人感到舒服。例如:

这个房间冬暖夏凉，住着很舒服。也可以说：这个房间冬暖夏凉，住着很舒适。

这件毛衣穿着非常舒服。也可以说：这件毛衣穿着非常舒适。

"舒服"(be well)表示身体状况好，"舒适"没有这个意思。例如：

她今天不大舒服。不说：*她今天不大舒适。

"舒服"还有对人对事满意的意思，"舒适"没有这个意思。例如：

我不喜欢这个演员，一看见他出来就感到浑身不舒服。不说：*我不喜欢这个演员，一看见他出来就感到浑身不舒适。

5. 轻松　（形）qīngsōng　　放松　（动）fàngsōng

"轻松"(light;relaxed)表示感到没有负担、不紧张，是形容词。"放松"(relax)是动词，意思是使注意力或精神由紧张变得轻松。例如：

工作一天了，听听音乐放松一下吧。也可以说：工作一天了，听听音乐轻松一下吧。

打太极拳时，你全身的肌肉一定要放松，要自然一些。不说：*打太极拳时，你全身的肌肉一定要轻松，要自然一些。

今天没有作业，很轻松。不说：*今天没有作业，很放松。

我现在退休了，不工作了，所以每天都过得很轻松。不说：*我现在退休了，不工作了，所以每天都过得很放松。

6. 疲劳　（形）píláo　　累　（形）lèi

"疲劳"(tired;fatigued)是疲乏劳累的意思，但是主要体现在精神方面。"累"(tired;overworked)也有疲劳的意思，但是主要体现在体力方面。例如：

昨天他太疲劳了，让他多睡一会吧。也可以说：昨天他太累了，让他多睡一会吧。

工作了一天显得很疲劳，你休息休息吧。

也可以说：工作了一天显得很累，你休息休息吧。

这活儿干起来太累了。不说：*这活儿干起来太疲劳了。

我累得腰都直不起来了。不说：*我疲劳得腰都直不起来了。

他没有什么病，就是疲劳过度，好好休息几天就好了。不说：*他没有什么病，就是累过度，好好休息几天就好

了。

7. 有益　（形）yǒuyì　　有利　（形）yǒulì

"有益"(profitable; beneficial; useful)是形容词，意思是"有好处，有帮助"。"有利"(advantageous; beneficial; favorable)也是形容词，意思是"有利益、有好处"。例如：

开展两国的贸易活动，对两国人民都有利。

也可以说：开展两国的贸易活动，对两国人民都有益。

青年人多读些名著对提高自己的知识水平和文化修养是非常有益的。

不说：青年人多读些名著对提高自己的知识水平和文化修养是非常有利的。

要利用年轻这个有利条件，努力学习，掌握一两门外语。

不说：要利用年轻这个有益条件，努力学习，掌握一两门外语。

8. 墙壁　（名）qiángbì　　墙　（名）qiáng

"墙壁"(wall)是墙的总称，是抽象名词。"墙"(wall)是具体名词。用"墙壁"的句子，一般都可以同"墙"来替换。但是用"墙"的句子，不一定能用"墙壁"替换。例如：

墙壁厚的房间冬暖夏凉。也可以说：墙厚的房间冬暖夏凉。

把这张画挂在这边的墙上吧。不说：*把这张画挂在这边的墙壁上吧。

他们爬到城墙上去了。不说：*他们爬到城墙壁上去了

9. 明亮　（形）míngliàng　　亮　（形）liàng

"明亮"(light; bright)是形容词。"亮"(bright; shine)是形容词也是动词。这两个词都有光线充足的意思。例如：

这个房间向阳，所以显得很明亮。也可以说：这个房间向阳，所以显得很亮。

他屋子里亮着灯呢，可能在家。不说：*他屋子里明亮着灯呢，可能在家。

她有一双明亮的眼睛。不说：*她有一双亮的眼睛。

"亮"还可以形容嗓子好。"明亮"没有这个用法。例如：

她的嗓子真亮。不说：*她的嗓子真明亮。

10. 凉爽（形）liángshuǎng　　凉快（形）liángkuài

"凉爽"(be delightfully cool; be nice and cool)是人的感觉，意思是因为凉快而感到舒服。"凉快"(be nice and cool; be delightfully cool; be pleasantly cool)表示除了人的感觉以外，还有

天气温度不高，很合适的意思。例如：

洗了一个冷水澡，感到凉爽多了。也可以说：洗了一个冷水澡，感到凉快多了。

树下边很凉快，我们在这儿休息一会儿吧。

不说：树下边很凉爽，我们在这儿休息一会儿吧。

"凉快"（cool off）还有降温到使人满意或愉快的程度。例如：

把空调开开，凉快凉快吧！不说：*把空调开开，凉爽凉爽吧！

错句分析

1. *他现在在公司里是很红人。

"红人"是名词，不受"很"修饰。应该改为：他现在在公司里是红人。

2. *北京交通的发展不太适合人民的需要。

支配"需要"的动词是"满足"，不是"适合"。应该说：北京交通的发展不太能满足人民的需要。

3. *我们都希望王老师下学期还进一步地教我们。

这个句子要表达的意思不是"进一步"，而是"继续"。应该说：我们都希望王老师下学期还继续教我们。

4. *他说的情况是的确的，我可以证明。

"的确"是副词，不是形容词，所以不能用在"是……的"结构中。应该改为：他说的情况是确实的，我可以证明。

5. *家庭的影响对孩子很大。

介词"对"和它的宾语组成介词结构在句子中可以作状语也可以作定语。作状语应该放在动词或形容词前边，作定语要放在名词前边。这个句子的介词结构"对孩子"如果作状语，应该改为：家庭对孩子有很大的影响。如果作定语，应该改为：家庭对孩子的影响很大。

6. *一个有名的建筑物可以作为一个国家的代表，像天安门是中国的代表，白宫是美国的代表。

句子里的"代表"一词用得不准确。根据句子的意思，应该用"标志"。应该改为：一个有名的建筑物可以作为一个国家的标志，像天安门是中国的标志，白宫是美国的标志。

7. *我对老师的讲课已经无疑了。

"无疑"是副词，不能用来作谓语。"讲课"是个动宾词组，不能作名词用。这个句子应该改为：老师讲的我已经没有问题了

/老师讲的我都懂了。

8. *我不喜欢蓝色电影，而外国有很多这种电影，对孩子们不好影响。

这个句子的“对孩子不好影响”应该改为“对孩子影响不好/对孩子有不好的影响”。蓝色电影在汉语中叫黄色电影。应该改为：我不喜欢黄色电影，而外国有很多这种电影，对孩子们的影响不好。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 你的性格很温和，我觉得你特别适合当老师。（适合）

2. 买不买由你，反正我要买一件送给我妈妈。（反正）

3. 你要想当画家就要刻苦练习，进一步提高自己的绘画水平。（进一步）

4. 发展教育的作用不仅仅是推动经济的发展，更重要的作用是提高人的素质，促进社会的进步。（作用）

5. 请小点儿声，不要影响大家看书。（影响）

6. 坐火车去太累，我们干脆坐飞机去吧。（干脆）

7. 这一年的汉语学习，我的汉语水平的确提高了很多。（的确）

8. 她跟几年前比起来，还是有很大的变化。（比起来）

（二）完成会话

1. A：你喜欢什么颜色？
   B：我对颜色没有特别的偏爱，什么颜色我觉得都无所谓。（偏爱）

2. A：从对颜色的好恶可以看出人的性格，这种说法我根本不相信。
   B：不管你相信不相信，反正我相信/反正心理学家是这么说的。（反正）

3. A：你相信飞碟上有外星人吗？
   B：因为还没有证明宇宙间真的存在外星人，所以我不太相信。（证明）

4. A：颜色真的会影响人的情绪吗？
   B：的确能影响人的情绪，要是夏天你穿一件红衣服，一定让人感觉很热。（的确）

5. A：长城是从什么时候开始修建的？

B：据说是从两千多年以前的秦代开始修建的。（据说）

6. A：你从第三册开始学怎么样？

B：我觉得第二册比较适合你。（适合）

7. A：我发现中国很多建筑物门口都有两个石狮子，为什么？

B：那一对石狮子象征权力和威严。（象征）

8. A：你喝了这种药的感觉怎么样？

B：我感觉睡觉比前两天好多了，这种药有很好的镇静作用。（作用）

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: ĐINH NGỌC BẢO

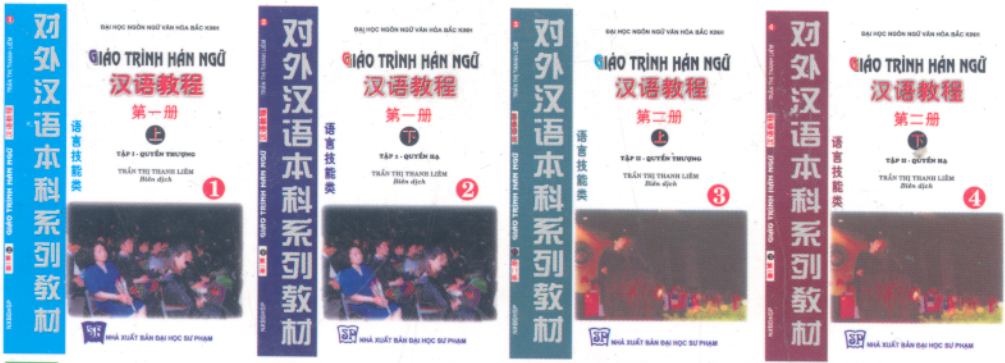
Tổng biên tập: LÊ A

Biên tập nội dung:
LÊ TIẾN SƠN

Trình bày bìa:
THÚY HIỀN
QUỲNH MAI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ - TẬP III ***(Quyển hạ)***
In 700 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Xí nghiệp in Thương mại
Giấy phép xuất bản số: 59/751 XB/QLXB ký ngày 30/6/2003.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2004.

MỜI BẠN TÌM ĐỌC



Phát hành tại ***NHÀ SÁCH NGOẠI NGỮ:***
NGÃ 3 VOI PHỤC - THỦ LỆ - HÀ NỘI
ĐT : (04) 7661006 - 9134778 - 7640498

Giá : 60.000